

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành đào tạo,
năm học 2022-2023

| STT | Tên ngành đào tạo | Mã số | | | Trang |
|------------|--|---------|---------|---------|-------|
| | | Đại học | Thạc sĩ | Tiến sĩ | |
| I | KHOA SƯ PHẠM | | | | 1 |
| 1 | Sư phạm Toán học | 7140209 | | | |
| 2 | Sư phạm Vật lý | 7140211 | | | |
| 3 | Sư phạm Hoá học | 7140212 | | | |
| 4 | Sư phạm Tin học | 7140210 | | | |
| 5 | Sư phạm Sinh học | 7140213 | | | |
| 6 | Sư phạm Ngữ văn | 7140217 | | | |
| 7 | Sư phạm Lịch sử | 7140218 | | | |
| 8 | Sư phạm Địa lý | 7140219 | | | |
| 9 | Giáo dục Chính trị | 7140205 | | | |
| 10 | Sư phạm Tiếng Anh | 7140231 | 8140111 | | |
| 11 | Sư phạm Khoa học tự nhiên | 7140247 | | | |
| 12 | Sư phạm Lịch sử - Địa lý | 7140249 | | | |
| II | KHOA GIÁO DỤC TIỂU HỌC VÀ MẦM NON | | | | 115 |
| 1 | Giáo dục Mầm non | 7140201 | | | |
| 2 | Giáo dục Tiểu học | 7140202 | | | |
| III | KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT | | | | 149 |
| 1 | Giáo dục Thể chất | 7140206 | 8140111 | | |

| STT | Tên ngành đào tạo | Mã số | | | Trang |
|------------|--|---------|---------|---------|-------|
| | | Đại học | Thạc sĩ | Tiến sĩ | |
| IV | KHOA KINH TẾ VÀ KẾ TOÁN | | | | 164 |
| 1 | Kế toán (Đại trà, chất lượng cao) | 7340301 | 8340301 | | |
| 2 | Kiểm toán | 7340302 | | | |
| 3 | Kinh tế (Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển) | 7340101 | | | |
| V | KHOA TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VÀ QTKD | | | | 579 |
| 1 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 8340101 | | |
| 2 | Tài chính – Ngân hàng | 7340201 | | | |
| 3 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | | | |
| 4 | Quản trị khách sạn | 7810201 | | | |
| 5 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng | 7510605 | | | |
| VI | KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ - LUẬT VÀ QLNN | | | | 620 |
| 1 | Luật | 7380101 | | | |
| 2 | Quản lý nhà nước | 7310205 | | | |
| 3 | Chính trị học | | 8310201 | | |
| 4 | Quản lý kinh tế | | 8310110 | | |
| VII | KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN | | | | 662 |
| 1 | Công nghệ Kỹ thuật Hóa học | 7510401 | | | |
| 2 | Nông học | 7620109 | | | |
| 3 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | | | |
| 4 | Quản lý đất đai | 7850103 | | | |
| 5 | Hóa học | 7440112 | | | |
| 6 | Công nghệ thực phẩm | 7540101 | | | |
| 7 | Khoa học vật liệu | 7440122 | | | |

| STT | Tên ngành đào tạo | Mã số | | | Trang |
|-------------|---|---------|---------|---------|-------|
| | | Đại học | Thạc sĩ | Tiến sĩ | |
| 8 | Địa lý tự nhiên | | 8440217 | | |
| 9 | Sinh học thực nghiệm | | 8420114 | | |
| 10 | Vật lý chất rắn | | 8440104 | | |
| 11 | Hóa vô cơ | | 8440113 | | |
| 12 | Hóa Lý thuyết và Hóa lý | | 8440119 | 9440119 | |
| VIII | KHOA TOÁN - THÔNG KÊ | | | | 777 |
| 1 | Toán ứng dụng | 7460112 | | | |
| 2 | Khoa học dữ liệu | 7460108 | | | |
| 3 | Toán giải tích | | 8460102 | 9460102 | |
| 4 | Đại số và Lí thuyết số | | 8460104 | 9460104 | |
| 5 | Phương pháp Toán sơ cấp | | 8460113 | | |
| 6 | Khoa học dữ liệu ứng dụng | | 8904648 | | |
| IX | KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN | | | | 797 |
| 1 | Công nghệ thông tin | 7480201 | | | |
| 2 | Kỹ thuật phần mềm | 7480103 | | | |
| 3 | Trí tuệ nhân tạo | 7480107 | | | |
| 4 | Khoa học máy tính | | 8480101 | | |
| X | KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ | | | | 817 |
| 1 | Kỹ thuật điện tử, truyền thông, Kỹ thuật điện tử - viễn thông | 7520207 | | | |
| 2 | Kỹ thuật viễn thông | | 8520208 | | |
| 3 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 7510103 | | | |
| 4 | Kỹ thuật xây dựng | 7580201 | | | |
| 5 | Kỹ thuật điện, điện tử | 7520201 | | | |
| 6 | Kỹ thuật điện | | 8520201 | | |

| STT | Tên ngành đào tạo | Mã số | | | Trang |
|--|---|-------------------------|----------------|----------------|-------|
| | | Đại học | Thạc sĩ | Tiến sĩ | |
| 7 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 7520216 | | | |
| XI | KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN | | | | 876 |
| 1 | Quản lý giáo dục | 7140114 | 8140114 | | |
| 2 | Tâm lý học giáo dục | 7310403 | | | |
| 3 | Đông phương học | 7310608 | | | |
| 4 | Văn học | 7229030 | | | |
| 5 | Việt Nam học | 7310630 | | | |
| 6 | Công tác xã hội | 7760101 | | | |
| 7 | Văn học Việt Nam | | 8220121 | | |
| 8 | Ngôn ngữ học | | 8229020 | | |
| 9 | Lịch sử Việt Nam | | 8229013 | | |
| XII | KHOA NGOẠI NGỮ | | | | 1175 |
| 1 | Ngôn ngữ Anh | 7220201 | 8220201 | | |
| 2 | Ngôn ngữ Trung quốc | 7220204 | | | |
| XIII | BỘ MÔN Ô TÔ | | | | 1197 |
| 1 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | | | |
| Tổng số chương trình đào tạo: 76, Trong đó: | | Trình độ đào tạo | | | |
| | | Đại học | Thạc sĩ | Tiến sĩ | |
| | | 50 | 23 | 03 | |

I. KHOA SƯ PHẠM

1. Ngành đào tạo Sư phạm Toán học (MS: 7140209)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------------|---|------------|----------------------|--|
| 1. | Đại số tuyến tính 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 2. | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 3. | Tập hợp và lôgic | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 4. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi Thực hành) |
| 5. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 6. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 7. | Triết học Mác – Lê nin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 8. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 9. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 10. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 11. | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 12. | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 13. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 14. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 15. | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 16. | Toán rời rạc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 17. | Đại số đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 18. | Đại số tuyến tính 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 19 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 20 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 21 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 22 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 23 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 24 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 25 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 26 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 27 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 28 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--|
| 29 | Hình học affine – Hình học Euclide | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 30 | Quy hoạch tuyến tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 31 | Đại số đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 32 | Giải tích 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 33 | Tâm lý học | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 34 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 35 | Rèn luyện giải toán sơ cấp 1 (Đại số & Giải tích) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 36 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 37 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 38 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--|
| 39 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 40 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 41 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 42 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 43 | Lý thuyết mô đun | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 44 | Phương trình vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 45 | Hàm biến phức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 46 | Số học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 47 | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 48 | Giáo dục học | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 4 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--|
| 49 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 50 | Rèn luyện giải toán sơ cấp 2 (Hình học) | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 51 | Hình học vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 52 | Phương trình đạo hàm riêng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 53 | Giải tích hàm 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 54 | Tin học cho Toán học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 55 | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 56 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 57 | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 58 | Lý luận dạy học bộ môn Toán | | 3.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|---|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 59 | Toán rời rạc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 60 | Giải tích hàm 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 61 | Giải tích lồi và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 62 | Phương pháp dạy học Đại số và Xác suất | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 63 | Phương pháp dạy học Giải tích | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 64 | Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 65 | Rèn luyện nghiệp vụ SP 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% |
| 66 | Cơ sở Lý thuyết trường và Lý thuyết Galois | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 67 | Nhập môn Đại số giao hoán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 68 | Nhập môn Đại số đồng điều | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|---|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 69 | Lý thuyết ổn định | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 70 | Không gian vector tôpô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 71 | Lý thuyết phổ của toán tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 72 | Giải tích hàm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 73 | Giải tích số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 74 | Phương pháp dạy học hình học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 75 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thực hành giảng dạy: 100% |
| 76 | Thực tập sư phạm 1 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Viết giáo án + lập kế hoạch giảng dạy và giáo dục: 100% |
| 77 | Chuyên đề phương pháp 1: Phương trình hàm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 78 | Chuyên đề phương pháp 2: Lý thuyết đồ thị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|---|
| 79 | Chuyên đề phương pháp 3: Hình học không gian | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 80 | Chuyên đề toán ứng dụng 1: Quá trình ngẫu nhiên và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 81 | Chuyên đề toán ứng dụng 1: Các định lý giới hạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 82 | Chuyên đề toán ứng dụng 1: Thiết kế điều khiển và quan sát cho hệ động lực | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 83 | Chuyên đề toán ứng dụng 2: Tính ổn định cho hệ có chậm thời gian | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 84 | Chuyên đề toán ứng dụng 2: Phương trình sai phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 85 | Chuyên đề toán ứng dụng 3: Giải tích biến phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 86 | Chuyên đề toán ứng dụng 3: Giải tích lồi | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 87 | Thực tập sư phạm 2 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 5 | Học kỳ 8 | Thực tập chủ nhiệm + thực tập giảng dạy: 100% |
| 88 | Chuyên đề tự chọn đại số: Nhập môn Tô pô đại số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------|------------|----------------------|---|
| 89 | Chuyên đề tự chọn đại số: Đại số đồng điều | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 90 | Chuyên đề tự chọn phương pháp: Năng lực toán học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 91 | Chuyên đề tự chọn Toán ứng dụng: Lý thuyết các bài toán cực trị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 92 | Chuyên đề tự chọn Toán ứng dụng: Lý thuyết điều khiển tối ưu tuyến tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 93 | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | |
| 94 | Chuyên đề phương pháp: Didacticque Toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | Bảo vệ trước hội đồng |
| 95 | Chuyên đề giải tích: Độ đo có dấu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 96 | Chuyên đề đại số - hình học: Hệ thống số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

2. Ngành đào tạo Sư phạm Vật lý (MS:7140211)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------------|---|------------|----------------------|--|
| 1. | Toán cao cấp 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 2. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thực hành) |
| 3. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 4. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 5. | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 6. | Toán cho Vật lý 1 | | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 7. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 8. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 9. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 10 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 11 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 12 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 13 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 14 | Toán cao cấp 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 15 | Cơ học 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 16 | Toán cho Vật lý 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 17 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 18 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 19 | Toán cho Vật lý 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 20 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 21 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 22 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 23 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 24 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--|
| | | | | | Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 25 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 26 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 27 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 28 | Cơ học 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 29 | Dao động và sóng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 30 | Nhiệt học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 31 | Tâm lý học | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 32 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 33 | Thực hành Cơ – Nhiệt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Báo cáo thực hành) |
| 34 | Điện từ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 35 | Điện từ 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi vấn đáp) |
| 36 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 37 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 38 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 39 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 40 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 41 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 42 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 43 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 44 | Vật lý nguyên tử và hạt nhân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 45 | Quang học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 46 | Thực hành Điện – Dao động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Báo cáo thực hành) |
| 47 | Phương pháp toán lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 48 | Cơ lý thuyết | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| | | | | | Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 49 | Giáo dục học | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 4 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 50 | Thiên văn học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 51 | Phân tích chương trình Vật lý phổ thông 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 52 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 53 | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 54 | Lý luận dạy học bộ môn Vật lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 55 | Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 56 | Điện động lực học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 57 | Cơ học lượng tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--|
| 58 | Thực hành Quang | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 59 | Vật lý chất rắn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 60 | Kiểm tra, đánh giá trong dạy học vật lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 61 | Phân tích chương trình Vật lý phổ thông 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 62 | Tham quan thực tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 30% (điểm danh) Giữa kỳ: 0% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 63 | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 64 | Thí nghiệm trong dạy học Vật lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 0% (điểm danh) Giữa kỳ: 0% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 100% (Thi thực hành) |
| 65 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 10% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 80% (Thi thực hành) |
| 66 | Kỹ thuật điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 67 | Vật lý thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 68 | Phương pháp dạy giải bài tập vật lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 69 | Thực tập sư phạm 1 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 7 | Viết giáo án + lập kế hoạch giảng dạy và giáo dục: 100% |
| 70 | Ứng dụng tin học trong dạy học vật lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 71 | Kiểm tra, đánh giá trong dạy học vật lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 72 | Thí nghiệm trong dạy học vật lý phổ thông 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 73 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 7 | |
| 74 | Tổ chức hoạt động nhận thức trong dạy học vật lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 75 | Phương pháp giải bài tập Vật lý nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|---|
| 76 | Dạy học tích hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 77 | Từ học và siêu dẫn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 78 | Các phương pháp thực nghiệm nghiên cứu vật lý chất rắn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 79 | Khoa học vật liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 80 | Hạt cơ bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 81 | Lý thuyết trường lượng tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 82 | Vật lý thiên văn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 83 | Thực tập sư phạm 2 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 5 | Học kỳ 8 | Thực tập chủ nhiệm + thực tập giảng dạy: 100% |
| 84 | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7.0 | Học kỳ 8 | |
| 85 | Vật lý nano | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------|------------|----------------------|---|
| 86 | Tích cực hóa tư duy HS trong dạy học vật lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 87 | Vật lý đại cương nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

3. Ngành đào tạo Sư phạm Hóa học (MS: 7140212)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------|---|------------|----------------------|--|
| 1. | Hoá học đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 2. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 3. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 4. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 5. | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 6. | Vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 7. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 8. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 9. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 10. | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 11. | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 12. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 13 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 14 | Toán cao cấp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 15 | Thực hành Vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 16 | Hoá học đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------------|------------|----------------------|---|
| 17 | Hoá học vô cơ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 18 | Kỹ thuật và an toàn trong phòng thí nghiệm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 19 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 20 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 21 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 22 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 23 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 24 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 25 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 26 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 27 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 28 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-----------------------------|---------------------------------|------------|----------------------|---|
| 29 | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 30 | Hoá học hữu cơ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 31 | Hoá học vô cơ 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 32 | Nhiệt động lực hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 33 | Thực hành Hoá học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 20% (điểm danh) Thi cuối kỳ: 80% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------------|---|------------|----------------------|--|
| 34 | Tiếng Anh chuyên ngành Hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 35 | Tâm lý học | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 36 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 37 | Hóa học phân tích định tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 38 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 39 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 40 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 41 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 42 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 43 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 44 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 45 | Cơ sở lý thuyết Hoá học vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 46 | Động hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------|---|------------|----------------------|---|
| 47 | Hoá học hữu cơ 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 48 | Hóa học phân tích định lượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 49 | Thực hành hóa vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 20% (điểm danh) Thi cuối kỳ: 80% (Thi thực hành) |
| 50 | Thực hành Phân tích định tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 20% (điểm danh) Thi cuối kỳ: 80% (Thi thực hành) |
| 51 | Giáo dục học | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 4 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|---|
| 52 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 53 | Cơ sở lý thuyết Hoá học hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 54 | Điện hoá học và Hóa keo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 55 | Hóa kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 56 | Thực hành Phân tích định lượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 20% (điểm danh) Giữa kỳ: 00% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 80% (Thi viết) |
| 57 | Thực hành hóa học hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 0% (điểm danh) Giữa kỳ: 0% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 100% (Thi thực hành) |
| 58 | Thực hành Nhiệt động lực hóa học và Động hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 20% (điểm danh) Giữa kỳ: 0% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 80% (Thi thực hành) |
| 59 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|---|
| 60 | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 61 | Phương pháp dạy học Hóa học 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 62 | Cơ sở Hóa học lượng tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 63 | Thực tế sản xuất hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 0% (điểm danh) Giữa kỳ: 0% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 100% (Thi thực hành) |
| 64 | Phương pháp dạy học Hóa học 2 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 65 | Thực hành phương pháp dạy học Hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 0% (điểm danh) Giữa kỳ: 0% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 100% (Thi thực hành) |
| 66 | Sử dụng các phương tiện trực quan dạy học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 0% (điểm danh) Giữa kỳ: 0% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 100% (Thi thực hành) |
| 67 | Thực hành Điện hóa học và Hóa keo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 20% (điểm danh) Giữa kỳ: 0% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 80% (Thi thực hành) |
| 68 | Bài tập Hóa học phổ thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|---|
| | | | | | Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 69 | Rèn luyện nghiệp vụ SP 1 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 0% (điểm danh) Giữa kỳ: 0% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 100% (Thi thực hành) |
| 70 | Một số phương pháp phân tích hiện đại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 71 | Thực hành Các phương pháp phân tích hóa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 20% (điểm danh) Giữa kỳ: 0% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 80% (Thi thực hành) |
| 72 | Hóa học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 73 | Hóa học tính toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 74 | Thực tập sư phạm 1 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 7 | Viết giáo án + lập kế hoạch giảng dạy và giáo dục: 100% |
| 75 | Phương pháp dạy học tích cực | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 76 | Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Hóa học | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Thực hành giảng dạy: 100% |
| 77 | Rèn luyện nghiệp vụ SP 2 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|---|
| | Học phần tự chọn | | | | |
| 78 | Giáo dục môi trường trong dạy học Hóa học phổ thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 79 | Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 80 | Một số vấn đề chọn lọc trong Hóa hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 81 | Một số vấn đề Hóa lý trong dạy học hóa học phổ thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 82 | Các phương pháp tổng hợp vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 83 | Vật liệu vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 84 | Vật liệu nano và Hóa học xanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 85 | Các phương pháp phổ ứng dụng trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 86 | Thực tập sư phạm 2 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 5 | Học kỳ 8 | Thực tập chủ nhiệm + thực tập giảng dạy: 100% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------|------------|----------------------|---|
| 87 | Khoá luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 6 | Học kỳ 8 | Viết khóa luận: 100% |
| | Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | | |
| 88 | Bài tập Hóa vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 89 | Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong dạy học Hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 90 | Bài tập Hoá hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

4. Ngành đào tạo Sư phạm Tin học (MS:7140210)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--|
| 1. | Toán logic | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi vấn đáp) |
| 2. | Thực hành máy tính (lắp ráp, cài đặt, bảo trì) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 3. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 4. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 5. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 6. | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 7. | Giải tích | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 8. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 9. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 10. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 11. | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 12. | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 13. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 14. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 15. | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 16. | Đại số tuyến tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 17. | Toán rời rạc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 18. | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 19. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 20. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 21. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 22. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 23. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 24. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 25. | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 26. | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 27. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 28. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 29. | Lịch sử khoa học máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 30. | Ngôn ngữ lập trình bậc cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 31. | Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 32. | Phân tích và thiết kế thuật toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 33. | Kỹ thuật phòng thực hành Tin học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 34. | Tâm lý học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 35. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 36. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 37. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 38. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 39. | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 40. | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 41. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 42. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 43. | Lập trình hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 44. | Nhập môn cơ sở dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 45. | Tham quan thực tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 46. | Nhập môn mạng máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 47. | Giáo dục học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 48. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 49. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 50. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 51. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 4 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 52. | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 53. | Đào tạo trực tuyến (e-learning) và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |

5. Ngành đào tạo Sư phạm Sinh học (MS:7140213)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--|
| 1. | Xác suất – Thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 2. | Tế bào và Sinh học phát triển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 3. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 4. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 5. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 6. | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 7. | Hóa học vô cơ - hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 8. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 9. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 10 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 11 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 12 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 13 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 14 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 15 | Thực vật học I | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 16 | Động vật học I | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 17 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 18 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 19 | Vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 20. | Thực hành hóa học vô cơ - hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 21. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 22. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 23. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 24. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 25. | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 26. | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 27. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 28. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|---------------------------------------|------------|----------------------|---|
| 29. | Thực vật học II | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 30. | Động vật học II | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 31. | Cơ sở Vi sinh vật học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 32. | Tâm lý học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 33. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 34. | Hóa sinh học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 35. | Lý sinh học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 36. | Sinh thái học và Môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 37. | Giải phẫu học người | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 38. | Thực tập nghiên cứu thiên nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 4 | |
| 39. | Sinh lý học thực vật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 40. | Giáo dục học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 41. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 42. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 43. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 44. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 4 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 45. | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 46. | Phương pháp nghiên cứu Sinh học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 47. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 48. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 49. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 50. | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 51. | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 52. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 53. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

6. Ngành đào tạo Sư phạm Ngữ văn (MS:7140217)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--|
| 1 | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 2 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 3 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 4 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 5 | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 6 | Tiến trình Văn học Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 7 | Văn học dân gian Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 8 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 9 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 10 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 11 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 12 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 13 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 14 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 15 | Dẫn luận ngôn ngữ học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 16 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 17 | Tâm lý học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 18 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 19 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 20 | Nhập môn Ngữ văn Hán Nôm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 21 | Văn học trung đại Việt Nam 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 22 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 23 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 24 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 25 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 26 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 27 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 28 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 29 | Ngữ âm tiếng Việt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--|
| | | | | | Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 30 | Nguyên lí lí luận văn học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 31 | Từ vựng – Ngữ nghĩa tiếng Việt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 32 | Văn học trung đại Việt Nam 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 33 | Văn học trung đại Việt Nam 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 34 | Giáo dục học | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 4 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 35 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 36 | Văn bản Hán Nôm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 37 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 38 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 39 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 40 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 41 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 42 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 43 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 44 | Ngôn ngữ học văn bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 45 | Ngữ pháp tiếng Việt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 46 | Phong cách học tiếng Việt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 47 | Tác phẩm và thể loại văn học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 48 | Văn học hiện đại Việt Nam 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|---|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 49 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 50 | Nhập môn Phương ngữ học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 51 | Văn học Châu Á 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 52 | Ngôn ngữ học văn bản | Cung cấp các nội dung cơ bản : Lịch sử hình thành và phát triển, đối tượng, nội dung nghiên cứu và các phân ngành của chuyên ngành Ngôn ngữ học văn bản; những vấn đề lý luận chung về văn bản ; việc nhận diện, phân loại các đơn vị của văn bản; các phép liên kết văn bản như các phép liên kết duy trì chủ đề, các phép liên kết phát triển chủ đề, các phép liên kết lôgic, các phép liên kết hình thức. | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 53 | Văn học Pháp và Châu Âu thế kỷ XVII – XX | Cung cấp kiến thức cơ bản về đặc điểm tiến trình văn học Pháp và châu Âu từ thế kỉ XVII – XX, trên các phương diện trào lưu, thể loại, tập trung vào sáng tác của những tác gia tiêu biểu | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 54 | Tác phẩm và thể loại văn học | Trình bày và giải quyết các vấn đề cơ bản của cấu trúc nội tại tác phẩm như nội dung và hình thức, đề tài, chủ đề, tư tưởng, ý nghĩa, nhân vật, kết cấu và ngôn từ nghệ thuật cùng các vấn đề cơ bản của thể loại văn học như: sự phân loại, đặc trưng của thể loại tự sự, trữ tình, kịch | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|---|
| 55 | Phong cách học tiếng Việt | Cung cấp các kiến thức cơ bản về phong cách chức năng tiếng Việt và các phương thức tu từ trong tiếng Việt. | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 56 | Lí luận và phương pháp dạy học Văn 1 | Cung cấp những vấn đề cơ bản về đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của khoa học phương pháp dạy học văn; Vị trí, tác dụng và nhiệm vụ của môn văn. Nội dung, cấu trúc và nguyên tắc xây dựng chương trình môn văn ở trường trung học phổ thông; Bản chất và cấu trúc của quá trình dạy học văn; Hệ thống phương pháp và nguyên tắc dạy học văn ở nhà trường phổ thông; Người giáo viên văn học. | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 57 | Lí luận và phương pháp dạy học tiếng Việt | Cung cấp những vấn đề lý luận chung về dạy học tiếng Việt ở THPT (chương 1, 2 và 3); Những chỉ dẫn cụ thể về phương pháp dạy học từng học phần Tiếng Việt ở THPT (chương 4, 5 và 6). | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 58 | Rèn luyện nghiệp vụ dạy học tiếng Việt | Cung cấp những kiến thức cơ bản giúp sinh viên nắm vững và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, thực hành dạy học tiếng Việt ở nhà trường THPT | 1 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 59 | Văn học hiện đại Việt Nam 2 | Trình bày sự vận động, quy luật phát triển, những thành tựu nổi bật của ba khuynh hướng văn học từ năm 1932 đến 1945: văn học lãng mạn, văn học hiện thực và văn học cách mạng. Từ đó rút ra ý nghĩa nhân văn, nhân đạo cao cả mà văn học hướng tới cho con người, nhằm bồi dưỡng lòng yêu nước, yêu dân tộc cho sinh viên. | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 60 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 5 | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|---|
| 61 | Văn học Nga | Cung cấp kiến thức cơ bản về đặc điểm, tiến trình văn học Nga thế kỷ XX trên các phương diện hệ vấn đề, các môtip nhân vật, những khuynh hướng phong cách thể loại của những tác gia tiêu biểu, những ảnh hưởng qua lại của văn học Nga đối với văn học Việt Nam, rèn kỹ năng phân tích, tìm hiểu văn học Nga. | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 62 | Văn học hiện đại Việt Nam 3 | Trình bày khái quát về nền Văn học mới từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, về 2 thể loại chính là Thơ và Văn xuôi thời kỳ 1945 - 1975 (sự vận động và những thành tựu), cùng những tác gia, tác gia tiêu biểu của thời kì văn học này | 3 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 63 | Cơ sở Ngữ văn Hán Nôm 3 | Cung cấp kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và đặc điểm của văn bản chữ Nôm Việt Nam; những văn bản, tác phẩm chữ Nôm tiêu biểu của văn học cổ điển Việt Nam | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 64 | Lí luận và phương pháp dạy học văn 2 | Cung cấp khái niệm về phương pháp dạy học văn, cơ sở xác lập phương pháp dạy học văn, phương pháp dạy học lịch sử văn chương, phương pháp dạy học tác phẩm văn chương và phương tiện dạy học văn ; Tiến trình dạy học văn từ chuẩn bị, thiết kế bài dạy học đến thực hiện bài dạy học ở trên lớp ; Mục đích, yêu cầu của việc kiểm tra đánh giá về dạy học văn và các hình thức kiểm tra đánh giá cụ thể trong dạy học văn. | 3 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 65 | Lí luận và phương pháp dạy học Làm văn | Cung cấp những vấn đề lý luận chung về dạy học Làm văn ở trường THPT. Trình bày những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học từng học phần của một bài Tập làm văn ở THPT | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|---|
| 66 | Rèn luyện nghiệp vụ dạy học Văn | Giúp sinh viên nắm vững nghiệp vụ sư phạm và thực hành giảng dạy văn chương ở trường THPT. Sinh viên sẽ được hướng dẫn cụ thể các kỹ năng, phương pháp và nắm rõ các yêu cầu về soạn giáo án, công tác tìm hiểu sách giáo khoa, sách giáo viên, trình bày bản, phát vấn, bao quát lớp và các kỹ năng nghề nghiệp khác đối với một giáo viên giảng dạy Ngữ văn trong tương lai | 2 | Học kỳ 6 | Thực hành giảng dạy: 100% |
| 67 | Thực tế văn học | Chương trình thực tế văn học bổ sung cho sinh viên tri thức về kiến văn nhằm gắn liền tri thức sách vở với tri thức thực tế. | 1 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 68 | CĐ Từ ngữ Hán Việt trong nhà trường phổ thông | Cung cấp những kiến thức về đặc điểm ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa từ Hán Việt; về cách tiếp cận và nhận diện từ Hán Việt trong văn bản; kỹ năng phân tích, giảng giải từ Hán Việt trong nhà trường phổ thông. | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 69 | Chuyên đề Kiểu nhân vật trong truyện cổ tích và công thức ngôn từ trong ca dao | | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 70 | Chuyên đề Thể loại ngâm khúc trong Văn học trung đại VN | | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 71 | Chuyên đề Chủ nghĩa hiện thực trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945 | | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 72 | Văn học Mỹ – Mỹ la tinh | Cung cấp kiến thức cơ bản về đặc điểm văn học Mỹ - Mỹ la tinh từ thời kì Phục hưng đến thế kỷ XX trên các phương diện trào lưu, thể loại, tập trung vào sáng tác của những tác gia tiêu biểu. | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|---|
| | | những ảnh hưởng của văn học hiện đại Mỹ - Mỹ la tinh đối với văn học Việt Nam. | | | |
| 73 | Văn học hiện đại Việt Nam 4 | Trình bày khái quát về nền Văn học mới từ sau năm 1975 về 2 thể loại chính là Thơ và Văn xuôi (sự vận động và những thành tựu), cùng những tác gia, tác giả tiêu biểu của thời kì văn học này. | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 74 | Trào lưu và phương pháp sáng tác | Cung cấp kiến thức lí luận cơ bản về trào lưu, phương pháp sáng tác, phong cách; những kiến thức cụ thể về lịch sử- xã hội, tư tưởng, vấn đề nhân vật trung tâm, tính cách điển hình và hoàn cảnh điển hình, đặc trưng thi pháp... của chủ nghĩa cổ điển, chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa hiện thực XHCN; rèn kĩ năng vận dụng kiến thức lí luận văn học vào phân tích tác phẩm văn học cụ thể. | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 75 | Chuyên đề phương pháp dạy học Ngữ văn 1 | Giúp sinh viên đi sâu nghiên cứu một số vấn đề lý luận thiết yếu về dạy học Ngữ văn ở trường THPT. Tìm hiểu các phương pháp dạy học Ngữ văn truyền thống và hiện đại. | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 76 | Chuyên đề phương pháp dạy học Ngữ văn 2 | Phân tích các xu hướng dạy học theo chủ đề của chương trình đổi mới, cập nhật phương pháp dạy học Ngữ văn hiện đại ở THPT. Giúp sinh viên có điều kiện hiểu rõ hơn hiệu quả của phương pháp dạy học Ngữ văn hiện đại. | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 77 | Thực tập sư phạm 1 | Sinh viên có cơ hội tiếp xúc với môi trường thực tiễn phổ thông, rèn luyện các kỹ năng giảng dạy và giáo dục thông qua các hoạt động | 1 | Học kỳ 7 | Viết giáo án + lập kế hoạch giảng dạy và giáo dục: 100% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|---|
| | | thực tập giảng dạy, lập kế hoạch giảng dạy và giáo dục. | | | |
| 78 | CD Tín hiệu thẩm mỹ trong các TP VH ở nhà trường PT | Chuyên đề cung cấp những vấn đề về tín hiệu, tín hiệu ngôn ngữ, tín hiệu ngôn ngữ thẩm mỹ, ngữ cảnh, mối quan hệ giữa ngữ nghĩa với các vấn đề về văn học, ngôn ngữ học; những hình thức biểu đạt và nội dung ý nghĩa của các tín hiệu thẩm mỹ trong các tác phẩm văn học, miêu tả và phân tích xem chúng đã được sử dụng, vận hành và biến đổi như thế nào qua mỗi hình thức biểu đạt. Những kiến thức của chuyên đề là những gợi ý dẫn hữu ích góp phần nâng cao chất lượng dạy học các bộ môn hữu quan trong xu thế dạy học tích hợp: ngôn ngữ- văn chương - văn hóa, một vấn đề trọng tâm là phương pháp giải mã ngữ nghĩa nghệ thuật- văn hóa của các tín hiệu thẩm mỹ, các hình tượng nghệ thuật phải tiến hành như thế nào để đạt hiệu quả. | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 79 | Chuyên đề Một số vấn đề cơ bản về câu tiếng Việt | | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 80 | Chuyên đề Vấn đề mạch lạc trong văn bản | | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 81 | Chuyên đề Một số vấn đề ngữ dụng học | | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 82 | CD Phân tích tác phẩm VH theo đặc trưng thể loại | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các thể loại tác phẩm văn học như | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|---|
| | | tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ, kịch bản văn học, ký... và phương pháp phân tích tác phẩm dựa trên các đặc trưng cơ bản của thể loại đó. Những kiến thức được học phần cung cấp sẽ là nền tảng lý thuyết giúp người học vận dụng vào việc học tập và nghiên cứu các tác phẩm văn học một cách có hiệu quả. | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 83 | Tính đa nghĩa của tác phẩm văn học | | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 84 | Thơ Việt Nam-từ lý luận đến thực hành | | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 85 | Đặc trưng thi pháp thơ cổ điển phương Đông | Nội dung HP được triển khai thành 4 chương hệ thống hoá những kiến thức đã được học ở các bộ môn văn học Trung Quốc, văn học Nhật Bản, văn học trung đại Việt Nam, làm rõ đặc trưng thi pháp, cảm hứng, ngôn ngữ thơ cổ điển phương Đông dưới góc độ thể loại. Chuyên đề giới thiệu một số phương thức tiếp cận thơ cổ điển phương Đông từ góc độ thi pháp học. Sau khi học xong chuyên đề, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cần thiết để phân tích, thẩm bình và hướng dẫn học tập những tác phẩm thơ ca cổ điển phương Đông trong chương trình Ngữ văn bậc THPT. | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 86 | Quan niệm nghệ thuật và thuật ngữ trong văn học phương Đông | | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|---|
| 87 | Một số tác gia tiêu biểu trong Văn học hiện đại phương Tây | | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 88 | Thực tập sư phạm 2 | Sinh viên tiếp tục rèn luyện các kỹ năng giảng dạy và giáo dục thông qua các hoạt động thực tập giảng dạy, thực tập chủ nhiệm, lập kế hoạch giảng dạy và giáo dục trong môi trường thực tiễn ở trường phổ thông | 5 | Học kỳ 8 | Thực tập chủ nhiệm + thực tập giảng dạy: 100% |
| 89 | Khóa luận TN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | Viết khóa luận: 100% |
| 90 | Dạy học Ngữ văn theo định hướng đổi mới | Cung cấp những phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở trường Trung học phổ thông. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nâng cao, cập nhật về phương pháp dạy học Ngữ văn hiện nay ở nhà trường THPT, qua đó giúp sinh viên có thể trang bị hành trang làm thầy cô giáo dạy Ngữ văn trong tương lai.. | 3 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 91 | Cảm hứng chủ đạo trong VHTĐ Việt Nam | Là cơ sở hình thành cảm hứng yêu nước và nhân văn trong văn học trung đại Việt Nam. Quá trình vận động và những đặc điểm cơ bản của cảm hứng yêu nước và nhân văn trong tương quan với cơ sở văn hóa và lịch sử xã hội trên đó những cảm hứng này được nảy sinh. Đó cũng là cơ sở để xác định vị trí văn học sử của những cảm hứng này trên tiến trình văn học Việt Nam | 6 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 92 | Một số tác gia tiêu biểu trong VH hiện đại VN | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát về nền văn học hiện đại Việt Nam và một số tác giả tiêu biểu của nền văn học hiện đại Việt Nam như: Hàn Mặc Tử, Vũ Trọng Phụng, | 6 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| | | Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Duy, Nguyễn Huy Thiệp | | | |
| 93 | Từ trong hoạt động giao tiếp | Cung cấp các kiến thức, kỹ năng cơ bản về: giao tiếp trong mối quan hệ với từ; các bình diện của từ trong hệ thống ngôn ngữ; từ trong hoạt động giao tiếp với những nội dung cơ bản như: sự hiện thực hóa bình diện ngữ nghĩa, sự hiện thực hoá bình diện ngữ pháp, sự hiện thực hoá bình diện chức năng, sự hiện thực hoá bình diện phong cách trong hoạt động giao tiếp; Sự hình thành các từ mới trong hoạt động giao tiếp. Từ những kiến thức nền tảng này, người học có kỹ năng sử dụng từ trong hoạt động giao tiếp với những nguyên tắc như: dùng từ đúng, dùng từ hay, dùng từ đạt hiệu quả giao tiếp cao. Ngoài ra học phần còn rèn luyện cho người học một số thao tác cần chú trọng trong việc dùng từ như: lựa chọn và thay thế từ, kết hợp các từ. Từ đó, người học có khả năng lĩnh hội từ trong hoạt động giao tiếp tốt. | 6 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 94 | Giảng dạy văn học dân gian trong mối quan hệ văn học-văn hóa; | | 2 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 95 | Một số vấn đề cơ bản của ngữ âm tiếng Việt hiện đại | | 2 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 96 | Ngôn ngữ và tiếng Việt | | 2 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

7. Ngành đào tạo Sư phạm Lịch sử (MS: 7140218)

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|---|---|---------------|-------------------------|--|
| 1 | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 2 | Cơ sở khảo cổ học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 3 | Lịch sử thế giới cổ - trung đại 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 4 | Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 5 | Nhập môn sử học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 6 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 7 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 8 | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 9 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 10 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 11 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 12 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 13 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 14 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 15 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 16 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 17 | Lịch sử thế giới cổ - trung đại 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 18 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 19 | Tâm lý học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 20 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 21 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 22 | Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 23 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 24 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 25 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 26 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 27 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 28 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|---|---|------------|----------------------|--|
| 29 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 30 | Lịch sử thế giới cận đại 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 31 | Lịch sử thế giới cận đại 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 32 | Lịch sử văn minh thế giới | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 33 | Lịch sử Việt Nam cận đại 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 34 | Lịch sử Việt Nam cận đại 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 35 | Nhân học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 36 | Giáo dục học | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 4 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 37 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 38 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 39 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 40 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 41 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 42 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 43 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 44 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 45 | Lịch sử thế giới hiện đại 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 46 | Lịch sử thế giới hiện đại 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 47 | Lịch sử Việt Nam hiện đại 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 48 | Lịch sử Việt Nam hiện đại 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|---|---|------------|----------------------|--|
| | | | | | Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 49 | Văn minh Văn Lang - Âu Lạc và văn minh Đại Việt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 50 | Nhập môn quan hệ quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 51 | Phương pháp dạy học Lịch sử 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 52 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 53 | Lịch sử nghệ thuật truyền thống Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 54 | Phương pháp luận sử học | Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về hiện thực lịch sử, nhận thức thực sử và những quan điểm chủ yếu về nhận thức lịch sử | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 55 | Phương pháp dạy học Lịch sử 2 | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống phương pháp dạy học Lịch sử ở trường THPT | 2 | Học kỳ 5 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|---|--|------------|----------------------|---|
| 56 | Những mô hình xã hội cổ đại | Cung cấp cho sinh viên cơ sở để nhận diện các mô hình xã hội khác nhau giữa phương Đông và Hy Lạp-Roma | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 57 | Văn minh Văn Lang - Âu Lạc và văn minh Đại Việt | Cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết về các thời kỳ phát triển của văn minh Việt Nam thời tiền Bắc thuộc và thời tự chủ | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 58 | Những cuộc cải cách trong lịch sử thế giới | Cung cấp kiến thức chuyên sâu giúp sinh viên hiểu đúng hơn giá trị của các cuộc cải cách trong lịch sử thế giới | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 59 | Lịch sử kinh tế Việt Nam | Cung cấp cho sinh viên kiến thức về đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam qua các thời kỳ trong lịch sử | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 60 | Một số vấn đề cơ bản về CM tư sản | Giúp sinh viên nhận thức sâu hơn các khía cạnh chủ yếu của các cuộc cách mạng tư sản trong lịch sử thế giới | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 61 | Lịch sử nhà nước và pháp luật VN | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các mô hình nhà nước, đặc trưng pháp luật của Việt Nam trong lịch sử | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 62 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 63 | Phương pháp dạy học Lịch sử 3 | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các hình thức tổ chức dạy học Lịch sử ở trường THPT | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 64 | Phương tiện kỹ thuật trong dạy học Lịch sử | Trang bị cho sinh viên nhận thức và sử dụng có hiệu quả những phương tiện kỹ thuật trong dạy học lịch sử ở trường THPT | 3 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 65 | Rèn luyện NVSP 1 | Trang bị và rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cơ bản liên quan đến dạy học lịch sử như: | 1 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|--|--|------------|----------------------|---|
| | | sử dụng ngôn ngữ, trình bày bằng sử dụng đồ dùng trực quan, sử dụng SGK và các tài liệu tham khảo khác, hoạt động ngoại khóa,... | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 66 | Thực tế nghiên cứu lịch sử | Thông qua thực tế tại thực địa, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng thu thập, xử lý và sử dụng tài liệu để hoàn thành báo cáo về một chủ đề lịch sử nhất định. | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 67 | Lịch sử khu vực Đông Á | Giúp SV hiểu rõ kiến thức lịch sử và qua đó lý giải được căn nguyên các hiện tượng “thần kỳ Đông Á” đương đại | 3 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 68 | Xã hội VN thời Pháp thuộc (1858- 1945) | Cung cấp cho sinh viên sự hiểu biết về những chuyển biến xã hội của Việt Nam thời Pháp thuộc | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 69 | Lịch sử Trung Cận Đông và Bắc Phi | Cung cấp cho sinh viên thức về khu vực có sự tương phản lớn giữa giàu có với đói nghèo và sự bất ổn của vùng đất “ngã ba” Á-Âu-Phi | 3 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 70 | Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt Nam | Cung cấp cho sinh viên sự đa dạng trong hình thức tập hợp, đoàn kết dân tộc của Đảng ta: MTDTTN | 3 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 71 | Kênh hình trong dạy học Lịch sử | Giúp sinh viên nắm và sử dụng có hiệu quả về các loại kênh hình liên quan đến dạy học lịch sử ở trường THPT | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 72 | Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử | Giúp sinh viên nhận thức và tổ chức có hiệu quả các hoạt động trải nghiệm liên quan đến dạy học lịch sử ở trường THPT | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 73 | Rèn luyện NVSP 2 | Rèn luyện kỹ năng soạn giảng một bài lịch sử, nghiệp vụ đứng lớp và kỹ năng vận dụng các hình thức dạy học | 2 | Học kỳ 7 | Thực hành giảng dạy: 100% |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|--|--|------------|----------------------|---|
| 74 | CNTB hiện đại và chủ nghĩa xã hội hiện thực | Cung cấp kỹ năng tiếp cận và nhận diện các vấn đề lịch sử cốt yếu của thời đại ngày nay | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 75 | Thế chế chính trị trong tiến trình lịch sử thế giới | Cung cấp kiến thức về thế chế chính trị, giúp sinh viên hiểu rõ bản chất các chế độ xã hội | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 76 | Những thắng lợi quân sự trong 2 cuộc KC chống Pháp và chống Mỹ (1945 - 1975) | Giúp người học hiểu sâu và nhìn nhận đúng giá trị của những thắng lợi quân sự của nước ta trong quá trình cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 77 | Lịch sử ngoại giao Việt Nam | Giúp người học hiểu rõ vị trí của mặt trận ngoại giao trong lịch sử dân tộc ta | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 78 | Thực tập sư phạm 1 | Thông qua dự giờ giáo dục và chuyên môn tại trường THPT giúp sinh viên làm quen với nghề nghiệp tương lai | 1 | Học kỳ 7 | Viết giáo án + lập kế hoạch giảng dạy và giáo dục: 100% |
| 79 | Phong trào giải phóng dân tộc Á, Phi, Mỹ Latinh (TC) | Cung cấp 1 cái nhìn tổng diện, giúp sinh viên hiểu rõ tính chất, đặc điểm và vị trí của phong trào giải phóng dân tộc thời cận-hiện đại | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 80 | Cải cách và đổi mới trong tiến trình lịch sử Việt Nam (TC) | Cung cấp kiến thức cho sinh viên về vị trí, ý nghĩa của các cuộc cải cách và cách mạng trong lịch sử dân tộc | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 81 | Bài tập trong dạy học Lịch sử ở trường THPT (TC) | Giúp sinh viên hiểu rõ giá trị và rèn luyện kỹ năng sử dụng các bài tập như một phương pháp nâng cao chất lượng bài giảng lịch sử | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 82 | Trắc nghiệm khách quan trong dạy học Lịch sử ở trường THPT (TC) | Cung cấp cho sinh viên kỹ năng biên soạn và sử dụng các loại câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong dạy học lịch sử ở trường THPT | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 83 | Thực tập sư phạm 2 | Giúp giáo sinh sau 2 tháng thực tập đứng lớp mà làm quen với nghề nghiệp của họ | 5 | Học kỳ 8 | Thực tập chủ nhiệm + thực tập giảng dạy: 100% |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|---|---|------------|----------------------|---|
| 84 | Khóa luận tốt nghiệp | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nghiên cứu một vấn đề khoa học thiết yếu với họ (khoa học nghiệp vụ hoặc khoa học cơ bản) | 7 | Học kỳ 8 | Viết khóa luận: 100% |
| 85 | Một số vấn đề cơ bản về lịch sử thế giới (<i>thay thế KLTN</i>) | Giúp sinh viên nhận thức lại trên dạng tổng quát và có tính nâng cao các vấn đề cốt lõi của lịch sử thế giới | 2 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 86 | Sự lựa chọn con đường cứu nước và phát triển XH của LSDT cuối TK19 đến nay (<i>thay thế KLTN</i>) | Giúp sinh viên hiểu hơn về tính tất yếu của những lựa chọn mà dân tộc ta đã thực hiện trong hơn một thế kỷ rưỡi qua | 2 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 87 | Dạy học Lịch sử ở trường THPT theo hướng phát triển năng lực học sinh (<i>thay thế KLTN</i>) | Cung cấp cho sinh viên những phương pháp và kỹ thuật sử dụng trong dạy học Lịch sử ở trường THPT theo hướng phát triển năng lực của người học | 3 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

8. Ngành đào tạo Sư phạm Địa lý (MS: 7140219)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 1. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 2. | Bản đồ đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 3. | Địa lí tự nhiên đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 4. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 5. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 6. | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 7. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 8. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 9. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 10. | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 11. | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 12. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 13. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 14. | Vật lý thiên văn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 15. | Địa lí tự nhiên đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 16. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 17. | Tâm lý học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 18. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 19. | Địa chất học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 20. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 21. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 22. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 23. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 24. | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 25. | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 26. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 27. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 28. | Toán cao cấp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 29. | Địa lí tự nhiên đại cương 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 30. | Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 31. | Giáo dục học | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 4 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 32. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 33. | Địa lí tự nhiên thế giới 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 34. | Địa lí tự nhiên Việt Nam 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 35. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 36. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 37. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 38. | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 39. | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 40. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 41. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 42. | Lí luận dạy học địa lí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 43. | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 44. | Thực địa Địa lí tự nhiên tổng hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 45. | Phương pháp nghiên cứu khoa học địa lí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|---|
| 46. | Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 47. | Địa lí tự nhiên thế giới 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 48. | Địa lí tự nhiên Việt Nam 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 49. | Địa lí địa phương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 50. | Địa danh Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 51. | Địa lí kinh tế- xã hội thế giới 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 52. | Lí luận dạy học địa lí | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 53. | Phương pháp nghiên cứu Địa lí | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 54. | Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam (phần khái quát) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 55. | Địa lí kinh tế- xã hội thế giới 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|---|
| 56. | Ứng dụng CNTT và truyền thông trong DH địa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 57. | Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Địa lí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 58. | Giao tiếp sư phạm | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | |
| 59. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi vấn đáp) |
| 60. | Phương pháp sử dụng bản đồ giáo khoa | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thực tập chủ nhiệm + thực tập giảng dạy: 100% |
| 61. | PP dạy học địa lí ở trường phổ thông 1 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi vấn đáp) |
| 62. | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 30% (điểm danh) Giữa kỳ: 0% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 63. | Địa lí kinh tế- xã hội thế giới 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 64. | Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 65. | Ứng dụng GIS trong giảng dạy và nghiên cứu địa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|---|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 66. | Địa lý các vùng kinh tế Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 67. | PP dạy học địa lí ở trường phổ thông 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 68. | Địa lí Biển Đông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 69. | Thực địa địa lí kinh tế- xã hội | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 70. | Thực tập sư phạm 1 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 71. | Dạy học tích hợp trong môn Địa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 72. | Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 73. | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 74. | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 75. | Địa lí đô thị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|---|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 76. | Địa lí du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 77. | Dân số, môi trường và phát triển bền vững | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 78. | Thực tập sư phạm 2 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 5.0 | Học kỳ 8 | |
| 79. | Khóa luận tốt nghiệp | | 7.0 | Học kỳ 8 | |
| 80. | Chuyên đề tốt nghiệp Địa lý tự nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 81. | Chuyên đề tốt nghiệp Địa lý nhân văn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 82. | Chuyên đề tốt nghiệp phương pháp dạy học tích cực ở trường phổ thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

9. Ngành đào tạo Giáo dục chính trị (MS: 7140205)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--|
| 1 | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 2 | Dẫn luận ngôn ngữ và Tiếng Việt thực hành | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 2 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 3 | Đại cương văn hóa Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 2 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 4 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 5 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 2 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 6 | Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 2 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 7 | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 8 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 9 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--|
| 10 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 11 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 12 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 13 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 14 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 15 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 16 | Tâm lý học | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 3.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 17 | Xã hội học | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 18 | Đạo đức học và giáo dục đạo đức | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 19 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 20 | Pháp luật kinh tế, đất đai, môi trường | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 21 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 22 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 23 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 24 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 25 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 26 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 27 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 28 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 29 | Giáo dục học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 30 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 31 | Lôgic học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 32 | Quan hệ quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 33 | Quản lý kinh tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 34 | Lịch sử triết học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 35 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 36 | Kỹ năng soạn thảo văn bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 37 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 38 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 39 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 40 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 41 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 42 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 43 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 44 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 45 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 46 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 47 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 4 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 48 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 49 | Lịch sử tư tưởng XHCN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 50 | Thực tế chuyên môn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 4 | |
| 51 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 52 | Chính trị học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 53 | Giáo dục thể giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 54 | Lý luận dạy học Chính trị - GDCD 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 55 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 56 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 57 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 58 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 59 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 60 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 61 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 62 | Nhân học và triết học về con người | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 63 | Đại cương khoa học lãnh đạo, quản lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 64 | Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

10. Ngành đào tạo Sư phạm Tiếng Anh (MS:7140231)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--|
| 1. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 2. | Độc 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 3. | Luyện âm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 4. | Ngữ pháp tiếng Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 5. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 6. | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 7. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 8. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 9. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 10 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 11 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 12 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 13 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 14 | Tiếng Pháp 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 15 | Tiếng Trung 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 16 | Nói 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 17 | Viết 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 18 | Nghe 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (nghe - viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 19 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 20 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 21 | Dẫn luận ngôn ngữ và tiếng Việt thực hành | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 22 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 23 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 24 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 25 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 26 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 27 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 28 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------|---|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 29 | Tiếng Pháp 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 30 | Tiếng Trung 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 31 | Hình thái học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 20% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 32 | Nói 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Vấn đáp) |
| 33 | Viết 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 34 | Nghe 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 35 | Đọc 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 36 | Tâm lý học | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 3 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 37 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 38 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 39 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 40 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 41 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 42 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 43 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 44 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 45 | Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 46 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 50% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 40% (Thi viết) |
| 47 | Ngữ âm - Âm vị học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|---|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 48 | Nói 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 49 | Viết 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 20% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 50 | Nghe 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi Nghe - viết) |
| 51 | Đọc 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 52 | Giáo dục học | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 4 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 53 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 54 | Nói nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 55 | Đọc nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 56 | Nghe nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------------|--|------------|----------------------|--|
| 57 | Phương pháp giảng dạy TA 1 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (nghe - viết) Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 58 | Văn hóa Mỹ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 59 | Viết nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 60 | Lịch sử văn minh thế giới | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 61 | Biên dịch kinh tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 62 | Phiên dịch hội nghị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 63 | Thực hành dịch văn học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 64 | PPGD tiếng Anh cho học sinh tiểu học | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 65 | Phương pháp giảng dạy TA 2 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|---------------------------------|------------|----------------------|---|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 66 | Kỹ năng viết tiếng Anh khoa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 67 | Rèn luyện nghiệp vụ SP 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 50% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 40% (Vấn đáp) |
| 68 | Tiếng Anh kinh tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 69 | Văn học Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 70 | Hình thái học tiếng Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 71 | Văn học Mỹ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 72 | Ngôn ngữ xã hội học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 73 | Ngữ dụng học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 74 | Ngữ pháp chức năng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--|
| 75 | Phong cách học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 76 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giảng dạy tiếng Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 77 | Biên dịch cơ bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 78 | Cú pháp học tiếng Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 79 | Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi Vấn đáp) |
| 80 | Ngữ nghĩa học tiếng Anh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 81 | Phương pháp giảng dạy TA 3 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 82 | Rèn luyện nghiệp vụ SP 2 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 50% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 40% (Vấn đáp) |
| 83 | Thực tập sư phạm 1 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Viết giáo án + lập kế hoạch giảng dạy và giáo dục: 100% |
| 84 | Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|---|
| 85 | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | Viết khóa luận: 100% |
| 86 | Phát triển năng lực tự bồi dưỡng cho GV | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 87 | Sử dụng CNTT trong giảng dạy tiếng Anh (chọn 2 trong 4 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 88 | Tiếng Anh khách sạn-du lịch (chọn 2 trong 4 học phần) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Tiểu luận |
| 89 | Nghiên cứu hành động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 90 | Phiên dịch thực hành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 91 | Thực tập sư phạm 2 | Trang bị kiến thức về kỹ năng dạy học chuyên ngành | 5 | Học kỳ 8 | Thực tập chủ nhiệm + thực tập giảng dạy: 100% |

11. Ngành đào tạo Sư phạm Khoa học tự nhiên (MS: 7140247)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------------|---|------------|----------------------|--|
| 1 | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 2 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 3 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 4 | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 5 | Toán cao cấp 1 | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 6 | Tế bào và hệ thống sống | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 7 | Sinh học thực vật | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 8 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--|
| 9 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 10 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 11 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 12 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 13 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 14 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 15 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 4.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 16 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 17 | Nhập môn Khoa học tự nhiên | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 18 | Toán cao cấp 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 19 | Sinh học động vật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 20 | Thực hành sinh học 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 21 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 22 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 23 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 24 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 25 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 26 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 27 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 28 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 29 | Tâm lý học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 30 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 31 | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 32 | Con người, dinh dưỡng và sức khỏe | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 33 | Cơ sở Vật lí 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 34 | Hóa học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 35 | Khoa học về Trái đất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 36 | Tiến hóa và sinh thái môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 37 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 38 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 39 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 40 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 41 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 42 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 43 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 44 | Giáo dục học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 45 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------------|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 46 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 47 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 48 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 4 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 49 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 50 | Cơ sở Vật lí 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 51 | Di truyền học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 52 | Hóa học hữu cơ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 53 | Hóa học vô cơ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 54 | Thực hành cơ sở Vật lí 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 55 | Thực hành Hóa học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 56 | Thực hành sinh học 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 57 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 58 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 59 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 60 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 61 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 62 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 63 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

12. Ngành đào tạo Sư phạm Lịch sử - Địa lý (MS: 7140249)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 1 | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 2 | Khoa học Trái đất | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 3 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 4 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 5 | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 6 | Nhập môn Lịch sử và Địa lý | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 7 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 8 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 9 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--|
| 10 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 11 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 12 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 13 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 14 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 15 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 4.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 16 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 17 | Bản đồ giáo khoa | Trang bị kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 3.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 18 | Địa lí tự nhiên đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 19 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 20 | Lịch sử thế giới cổ - trung đại | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 21 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 22 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 23 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 24 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 25 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 26 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 27 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 28 | Tâm lý học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 29 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 30 | Địa lí kinh tế - xã hội đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 31 | Địa lí tự nhiên thế giới | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 32 | Lịch sử thế giới cận đại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 33 | Lịch sử văn minh thế giới | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 34 | Nhân học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 35 | Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 36 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 37 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|---|---------------------------------------|-------------------|-----------------------------|--|
| 38 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 39 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 40 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 41 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 42 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 43 | Giáo dục học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 44 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 45 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 46 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|---|---------------------------------------|-------------------|-----------------------------|--|
| 47 | Giáo dục quốc phòng - An ninh 4 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 48 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 49 | Phương pháp nghiên cứu Lịch sử và Địa lí địa phương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 50 | Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 51 | Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 52 | Địa lí tự nhiên Việt Nam 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 53 | Lịch sử thế giới hiện đại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 54 | Lịch sử Việt Nam cận đại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 55 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|---|---------------------------------------|-------------------|-----------------------------|--|
| 56 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 57 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 58 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 59 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 60 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 61 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1.0 | Học kỳ 4 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

II. KHOA GIÁO DỤC TIỂU HỌC VÀ MẦM NON

1. Ngành đào tạo Giáo dục Mầm non (MS: 7140201)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| 1 | Triết học Mác Lênin | | 3 | HK I | | | |
| 2 | Tin học cơ sở | | 3 | HK I | | | |
| 3 | Tiếng Anh 1 | | 3 | HK I | | | |
| 4 | Tâm lý học đại cương | - Trang bị cho sinh viên kiến thức đại cương về tâm lý học: các hiện tượng và quy luật tâm lý, các phương pháp nghiên cứu tâm lý, phạm trù hoạt động – giao tiếp – ý thức, hoạt động nhận thức và nhân cách. | 2 | HK I | Thi viết | | |
| 5 | Mĩ học | - Kiến thức đại cương về lí luận thẩm mỹ với tư cách là <i>triết học về nghệ thuật</i> hay <i>lí luận sáng tạo</i> . - Kỹ năng vận dụng tri thức mỹ học cơ bản vào thực tiễn cuộc sống và giáo dục thẩm mỹ cho trẻ em. - Hứng thú với nội dung tri thức và thường xuyên vận dụng sáng tạo các nguyên tắc thẩm mỹ trong đời sống cá nhân và cộng đồng. | 2 | HK I | Thi viết | 40% | 60% |
| 6 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | - Giúp sinh viên hiểu biết về văn hoá Việt Nam một cách có hệ thống, có phương pháp tiếp cận đối tượng phù hợp và tham gia tích | 2 | HK I | Thi viết | 40% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|-----------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | cực vào việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. | | | | | |
| 7 | Toán cơ sở 1 | <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hình thành kỹ năng giải các bài tập về tập hợp, quan hệ, ánh xạ; để học viên có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc giảng dạy. - Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về logic mệnh đề; nắm vững các quy tắc suy luận toán học để hình thành các kỹ năng suy luận, lập luận logic để sinh viên học tiếp các môn toán học khác trong chương trình đại học và sau đại học. - Chủ động tìm tòi, phát hiện và khám phá các ứng dụng của logic toán trong dạy học sau này. | 2 | HK I | Thi viết | 40% | 60% |
| 8 | Cơ sở ngôn ngữ học | - Học phần Cơ sở Ngôn ngữ học xây dựng và nghiên cứu những lý luận chung khái quát về ngôn ngữ loài người. | 2 | HK I | Thi viết | 40% | 60% |
| 9 | Giáo dục thể chất 1 | | 1 | HK I | | | |
| 10 | Kinh tế chính trị Mác Lênin | | 2 | HK II | | | |
| 11 | Pháp luật đại cương | | 2 | HK II | | | |
| 12 | Tiếng Anh 2 | | 4 | HK II | | | |
| 13 | Kỹ năng giao tiếp | | 2 | HK II | | | |
| 14 | Lý thuyết văn học | - Kiến thức đại cương về lý thuyết văn học | 2 | HK II | Thi viết | 40% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|---------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | - Kỹ năng vận dụng tri thức lí thuyết văn học vào nghiên cứu, đọc hiểu văn bản văn học và thực tiễn dạy học văn ở Mầm non. - Hứng thú với nội dung tri thức và thường xuyên vận dụng sáng tạo trong học tập, nghiên cứu và giảng dạy. | | | | | |
| 15 | Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt | - Học phần Rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt giúp sinh viên trang bị những kiến thức, rèn luyện những kỹ năng cơ bản cho sinh viên về dạy học tiếng Việt ở trường mầm non. | 2 | HK II | Vấn đáp | 50% | 50% |
| 16 | Mỹ thuật cơ bản | - Trang bị một số kiến thức cơ bản và cần thiết về lý thuyết trong bộ môn mỹ thuật - Sử dụng thành thạo các dụng cụ học vẽ. Thực hiện tốt các bài vẽ theo mẫu, vẽ trang trí, vẽ tranh ... Rèn luyện phương pháp làm việc khoa học. | 3 | HK II | Thực hành | 40% | 60% |
| 17 | Giáo dục thể chất 2 | | 1 | HK II | | | |
| 18 | Giáo dục Quốc phòng - an ninh 1 | | 3 | HK II | | | |
| 19 | Giáo dục Quốc phòng - an ninh 2 | | 2 | HK II | | | |
| 20 | Giáo dục Quốc phòng - an ninh 3 | | 2 | HK II | | | |
| 21 | Giáo dục Quốc phòng - an ninh 4 | | 2 | HK II | | | |
| 22 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | HK III | | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| 23 | Giáo dục học đại cương | - Đào tạo giáo viên mầm non có trình độ đại học, thực hiện có hiệu quả công tác chăm sóc và giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non với tinh thần đổi mới. | 2 | HK III | Thi viết | | |
| 24 | Âm nhạc cơ bản | Âm nhạc là nghệ thuật biểu hiện cảm xúc của con người bằng âm thanh, là nghệ thuật của thời gian, của thính giác, nghệ thuật động,... Học âm nhạc để có những kiến thức cơ bản để làm chủ nền văn hóa âm nhạc, để hiểu được những vấn đề liên quan tới nghệ thuật âm nhạc như: âm thanh và phương pháp đọc ghi chép nhạc, khái niệm về tiết tấu, nhịp phách trong âm nhạc. quãng, điệu thức, giọng, gam trong âm nhạc,... Đặc biệt, học phần giúp người học có được kỹ năng đọc ghi chép nhạc ở các giọng có từ 0 đến 2 dấu hóa và những bài hát thiếu nhi ứng dụng. | 3 | HK III | Thi viết | 40% | 60% |
| 25 | Văn học dân gian | - Giới thiệu chung về Văn học dân gian; xác định những đặc trưng cơ bản phân biệt VHĐG với văn học viết; đồng thời khái quát giá trị cơ bản của bộ phận văn học này. - Tìm hiểu những đặc điểm thể loại truyện cổ dân gian và các thể loại văn vần dân gian. | 2 | HK III | Thi viết | 40% | 60% |
| 26 | Toán cơ sở 2 | - Trang bị cho sinh viên ngành mầm non những kiến thức chung về Toán cơ sở, song song với việc củng cố lại những kiến thức Toán sơ cấp mà sinh viên đã được học nhằm | 2 | HK III | Thi viết | 40% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|----------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | lĩnh hội, tiếp thu và ứng dụng hiệu quả linh hoạt vào phương pháp giảng dạy Toán cho bậc Mầm non. | | | | | |
| 27 | Tâm lý học Mầm non | - Đào tạo giáo viên mầm non có trình độ đại học, nắm vững những đặc điểm tâm lý của trẻ em lứa tuổi mầm non để thực hiện có hiệu quả công tác chăm sóc và giáo dục trẻ em lứa tuổi này với tinh thần đổi mới. | 2 | HK III | Thi viết | | |
| 28 | Sinh lý học trẻ em | - Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về cấu tạo, chức năng của các hệ cơ quan trong cơ thể người và trẻ em mầm non. Biết sử dụng biểu đồ tăng trưởng để đánh giá sức khỏe cho trẻ mầm non. Nắm được cơ sở khoa học để sau khi tốt nghiệp có những kiến thức cơ bản về cơ thể trẻ em lứa tuổi mầm non. | 2 | HK III | Thi viết | 40% | 60% |
| 29 | Thực hành giáo dục 1 | - Củng cố cho sinh viên những kiến thức đã được học ở trường đại học, nhất là các môn mang nặng tính chất nghiệp vụ như Tâm lý học mầm non, Vệ sinh phòng bệnh... - Hình thành các kỹ năng nghiệp vụ giáo dục mầm non. | 1 | HK III | Viết bài thu hoạch | | |
| 30 | Vệ sinh trẻ em | - Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vệ sinh trẻ em; Các giai đoạn lứa tuổi, sức khỏe và sự phát triển thể chất của trẻ; Vệ sinh các cơ quan và hệ cơ quan; Tổ chức vệ sinh thể chất cũng như giáo dục tư thế đúng cho trẻ; Tổ chức vệ sinh quần áo cho trẻ, Giáo | 2 | HK III | Thi viết | 40% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|-----------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | dục thói quen vệ sinh cho trẻ; Tổ chức vệ sinh môi trường. | | | | | |
| 31 | Giáo dục thể chất 3 | | 1 | HK III | | | |
| 32 | Lịch sử Đảng CSVN | | 3 | HK IV | | | |
| 33 | Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt | - Giúp sinh viên có những hiểu biết cơ bản về tiếng Việt ở hai bình diện ngữ âm và từ vựng. - Tạo tiền đề lí luận cho việc phát triển ngôn ngữ trẻ em lứa tuổi mầm non. | 3 | HK IV | Thi viết | 40% | 60% |
| 34 | Âm nhạc thực hành | * Kiến thức: Trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về nhạc cụ bàn phím điện tử và cách sử dụng thành thạo đàn oorgan để đệm hát đơn giản những ca khúc mầm non. Cung cấp cho người học những ca khúc cần thiết thường hay sử dụng để dạy trẻ hát, hát cho trẻ nghe và các hoạt động khác trong trường mầm non. * Kỹ năng: hình thành cho người học những kỹ năng cơ bản như: luyện ngón, sử dụng hợp âm đơn, hợp âm kép trong đệm ca khúc đơn giản. Cung cấp kỹ năng ca hát cơ bản để thể hiện các ca khúc dạy trẻ hát, hát cho trẻ nghe và tích hợp trong một số môn học khác ở trường mầm non. * Thái độ, chuyên cần: qua những kiến thức được cung cấp, người học có thái độ hưởng ứng tích cực đối với hoạt động âm nhạc ở trường mầm non. Đặc biệt, người học có | 2 | HK IV | Thực hành | 50% | 50% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | thể rèn luyện để tham gia các hoạt động phong trào, ngoại khóa âm nhạc khác trong trường mầm non. | | | | | |
| 35 | Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học | - Học phần cung cấp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non một số kiến thức liên quan đến đặc điểm chất liệu, vật liệu, dụng cụ sử dụng gia công các loại đồ chơi, đồ dùng khác nhau. Sinh viên hiểu được ý nghĩa của các hoạt động tự làm đồ chơi cho trẻ, đồ dùng để tổ chức các hoạt động khác nhau như là một kỹ năng cơ bản, một phương tiện giáo dục hiệu quả đối với trẻ. | 3 | HK IV | Thực hành | 50% | 50% |
| 36 | Giáo dục học Mầm non | - Đào tạo giáo viên mầm non có trình độ đại học, thực hiện có hiệu quả công tác chăm sóc và giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non với tinh thần đổi mới. | 2 | HK IV | Thi viết | | |
| 37 | Dinh dưỡng trẻ em | -Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dinh dưỡng trẻ em; Thức ăn và các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể; năng lượng và nhu cầu năng lượng hàng ngày của trẻ em; khẩu phần và thực đơn cho trẻ; vệ sinh ăn uống. | 2 | HK IV | Thi viết | 40% | 60% |
| 38 | Phòng bệnh trẻ em | -Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dinh dưỡng trẻ em; Thức ăn và các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể; năng lượng và nhu cầu năng lượng hàng ngày của trẻ em; khẩu phần và thực đơn cho trẻ; vệ sinh ăn uống. | 2 | HK IV | Thi viết | 40% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| 39 | Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 1 | <ul style="list-style-type: none"> - Giúp cho sinh viên nắm được các đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu bộ môn phương pháp hình thành các biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non. - Nhận thức được quá trình hình thành các biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non từ nội dung và phương pháp hình thành. | 2 | HK IV | Thi viết | 50% | 50% |
| 40 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | HK V | | | |
| 41 | Khởi nghiệp | | 2 | HK V | | | |
| 42 | Mỹ thuật thực hành | <ul style="list-style-type: none"> - củng cố kiến thức về lý thuyết bộ môn mỹ thuật cơ bản. - Sử dụng thành thạo các dụng cụ học vẽ. Thực hiện tốt các bài vẽ chất liệu chì, bài vẽ màu theo yêu cầu nội dung chương trình. Rèn luyện phương pháp làm việc khoa học. | 2 | HK V | Thực hành | 50% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 40%) | 50% |
| 43 | Văn học trẻ em | <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về văn học trẻ em, nhất là văn học trẻ em Việt Nam, đồng thời hình thành kỹ năng cảm thụ, phân tích tác phẩm văn học trẻ em, đáp ứng yêu cầu dạy học ở trường mầm non. | 3 | HK V | Thi viết | 40% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 30%) | 60% |
| 44 | Toán cơ sở 3 | <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho sinh viên những kiến thức về tập số tự nhiên: cách xây dựng, tính chất và mối liên hệ giữa các số tự nhiên trong hệ thập phân và hệ g-phân. - Với khối lượng kiến thức tích lũy này, sinh viên có năng lực chuyên sâu về toán học có | 2 | HK V | Thi viết | 40% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 30%) | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | thể học tiếp chương trình đào tạo thạc sỹ ngành Giáo dục mầm non. - Sinh viên có tinh thần hợp tác trên cơ sở hoạt động độc lập đồng thời phát huy năng lực cá nhân, từ đó chủ động vận dụng toán học vào thực tiễn giáo dục. | | | | | |
| 45 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non | - Đào tạo giáo viên mầm non có trình độ đại học, thực hiện có hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chăm sóc và giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non với tinh thần đổi mới. | 2 | HK V | Thi viết | 40% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 30%) | 60% |
| 46 | Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 2 | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức đại cương về phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ mầm non. Đồng thời, giúp sinh viên nắm được mục đích, nội dung, các nguyên tắc, các phương pháp, biện pháp và hình thức tổ chức các hoạt động cho trẻ mầm non làm quen với toán phù hợp với khả năng và đặc điểm nhận thức của lứa tuổi trẻ. Qua đó, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tìm hiểu đối tượng trẻ, kỹ năng sưu tầm, lựa chọn, tự thiết kế và tổ chức các trò chơi học tập nhằm hình thành các biểu tượng toán học cho trẻ. | 3 | HK V | Thi viết | 50% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 40%) | 50% |
| 47 | Thực hành giáo dục 2 | - Củng cố cho sinh viên những kiến thức đã được học ở trường đại học, đó là các môn: | 1 | HK V | Viết bài thu hoạch | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | Hoạt động tạo hình, Âm nhạc, Mĩ thuật, Làm quen môi trường xung quanh. - Hình thành các kĩ năng nghiệp vụ giáo dục mầm non. | | | | | |
| 48 | Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ Mầm non | Chuyên đề cung cấp cho sinh viên kiến thức, kinh nghiệm tổ chức hoạt động nghệ thuật cho trẻ thông qua hoạt động tạo hình; các loại hình hoạt động, đặc điểm tiếp nhận của trẻ; quy trình và phương pháp giáo dục. | 2 | HK V | Thi viết | 50% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 40%) | 50% |
| 49 | Ngữ pháp | - Học phần ngữ pháp giúp sinh viên trang bị kiến thức chung về tiếng Việt, ngữ pháp tiếng Việt, giúp sinh viên sử dụng đúng và tốt tiếng Việt. - Chuẩn bị kiến thức cơ sở để học môn phương pháp phát triển tiếng cho trẻ mẫu giáo. | 2 | HK VI | Thi viết | 40% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 30%) | 60% |
| 50 | Phong cách học Tiếng Việt | - Nghiên cứu những giá trị biểu đạt, biểu cảm cảm xúc, giá trị phong cách của những phương tiện ngôn ngữ và những hoàn cảnh giao tiếp tiêu biểu và với những điều kiện giao tiếp nhất định. - Nghiên cứu về hiệu quả của diễn đạt ngôn ngữ - Nghiên cứu về những nguyên tắc lựa chọn và sử dụng những phương tiện ngôn ngữ. | 2 | HK VI | Thi viết | 40% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 30%) | 60% |
| 51 | Phương pháp giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh | - Giúp cho sinh viên xác định được đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, nguyên tắc, cấu | 2 | HK VI | Thi viết | 50% (Trong đó: | 50% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | trúc nội dung, phương pháp – biện pháp, các hình thức tổ chức, phương tiện giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh; có kỹ năng lựa chọn và sử dụng phối hợp các phương pháp – biện pháp, phương tiện trực quan trong quá trình tổ chức hoạt động khám phá MTXQ; có kỹ năng lập kế hoạch chương trình và lập kế hoạch hoạt động khám phá MTXQ. Từ đó đánh giá hiệu quả hoạt động khám phá MTXQ ở trường mầm non. | | | | Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 40%) | |
| 52 | Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1 | - Giới thiệu các kiến thức cơ bản, và kỹ năng cơ bản về việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ trước tuổi phổ thông. | 3 | HK VI | Thi viết | 50% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 40%) | 50% |
| 53 | Phân tâm học trẻ em | | 2 | HK VI | Thi viết | 40% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 30%) | 60% |
| 54 | Tổ chức hoạt động vui chơi | - Đào tạo giáo viên mầm non có trình độ đại học, thực hiện có hiệu quả công tác tổ chức hoạt động vui chơi ở trường tuổi mầm non với tinh thần đổi mới | 2 | HK VI | Thi viết | 50% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, | 50% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|---------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | | | | | Điểm giữa kỳ: 40%) | |
| 55 | Phương pháp giáo dục Mỹ thuật | <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non (GDMN) hệ thống hiểu biết về lý luận tổ chức hoạt động giáo dục mỹ thuật cho trẻ mầm non. - Rèn luyện cho sinh viên ngành GDMN kỹ năng tổ chức hoạt động (Kỹ năng lựa chọn nội dung giáo dục, Lập kế hoạch tổ chức, Tổ chức hoạt động) nhằm đạt được các mục tiêu giáo dục toàn diện cho trẻ mầm non. - Bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp cho sinh viên ngành GDMN. | 2 | HK VI | Thi viết | 50% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 40%) | 50% |
| 56 | Múa và tổ chức vận động cho trẻ | <ul style="list-style-type: none"> * Kiến thức: trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật múa nói chung, nghệ thuật múa của một số dân tộc ít người nói riêng. Cung cấp kiến thức để biên soạn động tác vận động theo nhạc cho trẻ. Cung cấp cơ sở lý luận chung về kỹ năng tổ chức vận động cho trẻ ở trường mầm non. * Kỹ năng: cung cấp cho người học các kỹ năng múa cơ bản của múa dân gian một số vùng, miền. Từ đó, có thể tự biên soạn và dàn dựng những bài vận động, múa phục vụ cho việc giáo dục âm nhạc trong trường mầm non. Cung cấp cho người học những kỹ năng tổ chức các hoạt động phát triển vận động cho trẻ trong trường mầm non. | 3 | HK VI | Thi viết | 50% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 40%) | 50% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | * Thái độ, chuyên cần: biết trân trọng và gìn giữ nét văn hóa đặc trưng của các dân tộc Việt Nam và tích cực tìm hiểu để bảo tồn và phát triển nó. Có ý thức trong việc phát triển thể chất cho trẻ trong trường mầm non. | | | | | |
| 57 | Thực hành giáo dục 3 | - Cung cố cho sinh viên những kiến thức đã được học ở trường đại học, đó là các môn: Giáo dục học mầm non, PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ em, PP giúp trẻ làm quen văn học và PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ. - Hình thành các kĩ năng giáo dục, phương pháp dạy học ở mầm non. | 1 | HK VI | Viết bài thu hoạch | | |
| 58 | Tâm bệnh học trẻ em | - Cung cấp những kiến thức cơ bản nhất của Tâm bệnh học trẻ em (lứa tuổi mầm non); hình thành kỹ năng giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn trong nội dung học phần; bồi dưỡng thái độ, tình cảm tích cực đối với việc học tập, nghiên cứu về những vấn đề của Tâm bệnh học trẻ em (lứa tuổi mầm non). | 2 | HK VII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |
| 59 | Phương pháp giáo dục Âm nhạc | * Kiến thức: nhằm giúp cho sinh viên có những kiến thức, cơ sở lý luận và phương pháp giáo dục âm nhạc trong trường mầm non. Giúp sinh viên nắm vững nội dung, chương trình và các hình thức tổ chức hoạt động âm nhạc trong trường mầm non. | 2 | HK VII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | <p>* Kỹ năng: hình thành cho người học những kỹ năng thiết kế và biên soạn những giáo án giáo dục âm nhạc trong chương trình giáo dục chung. Hình thành kỹ năng tổ chức các dạng hoạt động âm nhạc trong trường mầm non, lên kế hoạch hoạt động trong ngày có liên quan đến âm nhạc trong trường mầm non.</p> <p>* Thái độ, chuyên cần: qua những kiến thức được cung cấp, người học có thái độ hưởng ứng tích cực đối với nghề nghiệp có hướng phấn đấu và sáng tạo trong chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.</p> | | | | | |
| 60 | Chuyên đề tiếng Việt | <p>- Cung cấp những kiến thức căn bản về trẻ khuyết tật nói chung và tật về ngôn ngữ nói riêng.</p> <p>- Trợ giúp đối tượng này trong chủ trương giáo dục hòa nhập.</p> | 2 | HK VII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |
| 61 | Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 2 | <p>- Học phần PPPTNTE2 cung cấp, rèn luyện cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng chuẩn bị cho trẻ tập đọc, tập viết; lập kế hoạch giáo dục, đánh giá sự phát triển ngôn ngữ của trẻ. Qua đó cũng giúp sinh viên có ý thức phấn đấu để trở thành người giáo viên có tay nghề vững vàng.</p> | 2 | HK VII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|-----------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| 62 | Trò chơi toán học cho trẻ | <ul style="list-style-type: none"> - Giúp cho sinh viên nắm được các đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu bộ môn giúp trẻ khám phá toán học. - Nhận thức được quá trình khám phá các nội dung liên quan đến toán học. Qua đó có cơ sở để tiếp cận cũng như thành thạo trong các thao tác của hoạt động tư duy toán học. - Vận dụng các kiến thức toán học để xây dựng các trò chơi cho trẻ, giúp trẻ thích thú trong các hoạt động và phát triển được tư duy tốt. | 2 | HK VII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |
| 63 | Chuyên đề giáo dục thẩm mỹ | <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp kiến thức chuyên sâu và ứng dụng về sáng tạo thẩm mỹ đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện, chuyên truyền thụ tri thức thành phát triển năng lực. - Vận dụng thành kỹ năng sáng tạo trong dạy và học ở Tiểu học và Mầm non - Tạo hứng thú với nội dung tri thức và thường xuyên vận dụng sáng tạo trong học tập thẩm mỹ – học sáng tạo theo tinh thần giáo dục khai phóng. | 2 | HK VII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |
| 64 | Chuyên đề nghệ thuật trẻ em | <ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững và vận dụng hiệu quả kỹ thuật trong thiết kế mặt nạ. phục vụ chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên ở trường mầm non - Có kỹ năng thuần thục trong thiết kế một số mẫu mặt nạ cơ bản của mặt nạ sân khấu thiếu nhi ở trường mầm non. | 2 | HK VII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |
| 65 | Thực tập sư phạm 1 | | 1 | HK VII | | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|------|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| 66 | Thực tập sư phạm 2 | | 5 | HK VIII | | | |
| 67 | Khóa luận tốt nghiệp | | | HK VIII | | | |
| 68 | Các học phần thay thế TN | | 7 | HK VIII | | | |
| 68.1 | Tạo hình với trẻ em và âm nhạc trong ngày lễ, hội ở trường Mầm non | <p>- Tạo hình là một hoạt động mang tính nghệ thuật. Ở tuổi mầm non, nó là một dạng hoạt động sáng tạo có thể giúp trẻ cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên trong cuộc sống cũng như các yếu tố khác trong thế giới xung quanh trẻ, giúp trẻ biết thể hiện xúc cảm, tình cảm của mình. Chuyên đề “<i>Tạo hình với trẻ mầm non</i>” cung cấp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non hệ thống lý luận về phương pháp tổ chức, hình thức tổ chức hoạt động tạo hình khác nhau phù hợp nhận thức của trẻ ở từng độ tuổi nhằm phát triển nhận thức thẩm mỹ, phát triển trí tưởng tượng, tư duy sáng tạo và một số năng lực hoạt động khác nhau cho trẻ.</p> <p>- Hoạt động âm nhạc trong ngày lễ, ngày hội ở trường mầm non là một nội dung không thể thiếu được trong trường mầm non. Thông qua hoạt động này, trẻ có được những hiểu biết cơ bản về ngày lễ và được tham gia và trải nghiệm trực tiếp với âm nhạc. Học phần giúp người học có được kiến thức hiểu biết cơ bản hoạt động âm nhạc trong ngày lễ, ngày hội ở trường mầm non. Người học có kiến thức tổng hợp để thiết kế, dàn dựng một chương trình văn nghệ chào mừng trong ngày lễ, ngày</p> | 3 | HK VIII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|------|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | hội ở trường mầm non. Từ đó, hình thành tinh thần, ý thức chính trị và nghề nghiệp các qua các chương trình văn nghệ. Luôn có ý thức phấn đấu bồi dưỡng năng lực thực hành âm nhạc để đáp ứng yêu cầu thực tiễn. | | | | | |
| 68.2 | Phân tâm học trẻ em | <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp kiến thức đại cương về phân tâm học và phân tâm học trẻ em. - Vận dụng thành kỹ năng phát hiện và phân tích tâm lí trẻ em - Tạo hứng thú với nội dung tri thức và thường xuyên vận dụng sáng tạo trong giáo dục trẻ em. | 2 | HK VIII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |
| 68.3 | Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao ở trẻ | <ul style="list-style-type: none"> -Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về hoạt động phản xạ của não bộ. Sự hình thành và ức chế của phản xạ có điều kiện. Các quy luật hoạt động cơ bản của thần kinh cấp cao. Sự hình thành và phát triển các hệ thống tín ở trẻ, các loại hình thần kinh ở trẻ. Cơ sở hình thành và phát triển của trí nhớ, tư duy ở trẻ. -Trên cơ sở hiểu biết về hoạt động của thần kinh cấp cao ở người, cô giáo mầm non giúp trẻ hình thành các thói quen, phản xạ có lợi, giúp trẻ thích nghi với môi trường sống. | 2 | HK VIII | Thi viết | | |

2. Ngành đào tạo Giáo dục Tiểu học (Hệ Đại học, MS: 7140202; Hệ Thạc sĩ, MS: 8140110)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| 1 | Triết học Mác Lênin | | 3 | HKI | | | |
| 2 | Tin học cơ sở | | 3 | HKI | | | |
| 3 | Tiếng Anh 1 | | 3 | HKI | | | |
| 4 | Tâm lý học đại cương | Trang bị cho sinh viên kiến thức đại cương về tâm lý học: các hiện tượng và quy luật tâm lý, các phương pháp nghiên cứu tâm lý, phạm trù hoạt động – giao tiếp – ý thức, hoạt động nhận thức và nhân cách. | 2 | HKI | Thi viết | | |
| 5 | Mĩ học | - Kiến thức đại cương về lí luận thẩm mỹ với tư cách là <i>triết học về nghệ thuật</i> hay <i>lí luận sáng tạo</i> . - Kỹ năng vận dụng tri thức mỹ học cơ bản vào thực tiễn cuộc sống và giáo dục thẩm mỹ cho trẻ em - Hứng thú với nội dung tri thức và thường xuyên vận dụng sáng tạo các nguyên tắc thẩm mỹ trong đời sống cá nhân và cộng đồng | 2 | HKI | Thi viết | 40% | 60% |
| 6 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Giúp sinh viên hiểu biết về văn hoá Việt Nam một cách có hệ thống, có phương pháp tiếp cận đối tượng phù hợp và tham gia tích cực vào việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. | 2 | HK I | Thi viết | 40% | 60% |
| 7 | Giáo dục môi trường | - Môn học giúp sinh viên nắm được kiến thức và chức năng của môi trường đối với con người và tự nhiên. | 2 | HK I | Thi viết | 40% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|--------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | - Hình thành phát triển ở sinh viên thói quen, những hành vi, ứng xử văn minh, lịch sự và thân thiện với môi trường. - Biết cách tích hợp, lồng ghép nội dung GDMT trong các môn học ở tiểu học. | | | | | |
| 8 | Cơ sở ngôn ngữ học | Học phần Cơ sở Ngôn ngữ học xây dựng và nghiên cứu những lý luận chung khái quát về ngôn ngữ loài người. | 2 | HK I | Thi viết | 40% | 60% |
| 9 | Giáo dục thể chất 1 | | 1 | HK I | | | |
| 10 | Kinh tế chính trị Mác Lênin | | 2 | HK II | | | |
| 11 | Pháp luật đại cương | | 2 | HK II | | | |
| 12 | Tiếng Anh 2 | | 4 | HK II | | | |
| 13 | Kỹ năng giao tiếp | | 2 | HK II | | | |
| 14 | Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 1 | - Học phần Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt 1 hình thành và phát triển ở sinh viên những kỹ năng cơ bản của hoạt động dạy học nói chung và dạy học tiếng Việt nói riêng ở tiểu học. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên có ý thức phấn đấu để trở thành người giáo viên có tay nghề vững vàng. | 2 | HK II | Vấn đáp | 50% | 50% |
| 15 | Giáo dục học đại cương | - Đào tạo giáo viên tiểu học có trình độ đại học, thực hiện có hiệu quả công tác. | 2 | HK II | Thi viết | | |
| 16 | Toán học 1 | - Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở của toán học cao cấp như tập hợp, quan hệ, ánh xạ. - Giúp sinh viên hiểu biết một số kiến thức cơ bản về logic học. | 3 | HK II | Thi viết | 40% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|--------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | - Giúp sinh viên học tiếp các môn toán học khác trong chương trình bậc đại học và sau đại học. - Chủ động tìm tòi, phát hiện và khám phá các ứng dụng của logic toán trong dạy học sau này. | | | | | |
| 17 | Sinh lý học trẻ em | - Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về cấu tạo, chức năng của các hệ cơ quan trong cơ thể người và trẻ em, nhằm giảng dạy tốt môn Tự nhiên và xã hội và môn Khoa học ở tiểu học. | 2 | HK II | Thi viết | 40% | 60% |
| 18 | Giáo dục thể chất 2 | | 1 | HK II | | | |
| 19 | Giáo dục Quốc phòng - an ninh 1 | | 3 | HK II | | | |
| 20 | Giáo dục Quốc phòng - an ninh 2 | | 2 | HK II | | | |
| 21 | Giáo dục Quốc phòng - an ninh 3 | | 2 | HK II | | | |
| 22 | Giáo dục Quốc phòng - an ninh 4 | | 2 | HK II | | | |
| 23 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | | 2 | HK III | | | |
| 24 | Nhập môn lý thuyết xác suất thống kê | - Nắm được các mô hình xác suất (xác suất theo tàn suất, xác suất cổ điển), các tính chất của xác suất, công thức nhân, công thức đầy đủ. - Nắm được khái niệm biến ngẫu nhiên, biến ngẫu nhiên rời rạc và bảng phân phối của | 2 | HK III | Thi viết | 40% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|----------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | <p>nó, các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên (kỳ vọng, phương sai, độ lệch chuẩn, hệ số biến sai).</p> <p>- Biết trình bày các số liệu thích hợp, biết so sánh hai số trung bình với mẫu lớn, mẫu bé. Vận dụng được vào công tác nghiên cứu khoa học giáo dục.</p> | | | | | |
| 25 | Toán học 2 | <p>- Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở của toán học cao cấp như nhóm, vành, trường.</p> <p>- Giúp sinh viên hiểu biết một cách sâu sắc về sự hình thành các tập hợp số: N, Z, Q, R, C.</p> <p>- Giúp sinh viên tiếp thu các môn toán học khác trong chương trình bậc đại học và sau đại học một cách thuận lợi.</p> <p>- Chủ động tìm tòi, phát hiện và khám phá thêm những kiến thức về các tập hợp số để vận dụng chúng vào dạy học các tập hợp số ở tiểu học.</p> | 3 | HK III | Thi viết | 40% | 60% |
| 26 | Âm nhạc cơ bản | <p>- Kiến thức: cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý thuyết âm nhạc như: âm thanh - phương pháp ký âm, nhịp điệu – các loại nhịp – nhịp độ, quãng, điệu thức, hợp âm.</p> <p>- Kỹ năng: hình thành cho người học những kỹ năng ghi chép nhạc cơ bản. Hình thành kỹ năng nhận biết và xử lý thông tin trên các</p> | 2 | HK III | Thi viết | 40% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|---------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | <p>các phẩm âm nhạc phục vụ cho chương trình giáo dục nghệ thuật âm nhạc ở trường tiểu học.</p> <p>- Thái độ, chuyên cần: thông qua những kiến thức cơ bản chung nhất, người học có thái độ hưởng ứng tích cực đối với nghệ thuật âm nhạc nói chung và chương trình đào tạo của bộ môn nói riêng. Giáo dục và hình thành thị hiếu thẩm mỹ âm nhạc lành mạnh, tạo hứng thú cho người học. Giúp cho người học có thể làm chủ những kiến thức âm nhạc cơ bản để có thể nắm bắt được nội dung dạy học âm nhạc trong nhà trường Tiểu học và có thể giảng dạy (nếu cần thiết).</p> | | | | | |
| 27 | Lý thuyết văn học | <p>- Kiến thức đại cương về lí thuyết văn học</p> <p>- Kỹ năng vận dụng tri thức lí thuyết văn học vào nghiên cứu, đọc hiểu văn bản văn học và thực tiễn dạy học văn ở Tiểu học.</p> <p>- Hứng thú với nội dung tri thức và thường xuyên vận dụng sáng tạo trong học tập, nghiên cứu và giảng dạy.</p> | 2 | HK III | Thi viết | 40% | 60% |
| 28 | Từ loại và câu tiếng Việt | <p>- Giới thiệu các kiến thức cơ bản, hiện đại, thiết thực về bản chất chức năng hệ thống tiếng Việt hiện đại liên quan đến học phần từ loại và câu tiếng Việt.</p> <p>- Trang bị cho sinh viên những kiến thức về từ loại tiếng Việt hiện đại và ngữ pháp câu tiếng Việt để có thể giảng dạy những kiến</p> | 3 | HK III | Thi viết | 40% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|-----------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | thức cơ bản của phân môn tiếng Việt ở chương trình tiếng Việt tiểu học. | | | | | |
| 29 | PPDH Tự nhiên – Xã hội 1 | - Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản mục tiêu, nội dung, các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, phương tiện dạy học, cách đánh giá các môn Tự nhiên - Xã hội ở tiểu học. | 2 | HK III | Thi viết | 50% | 50% |
| 30 | Ngữ âm – Từ vựng tiếng Việt | Cung cấp những kiến thức cơ bản về ngữ âm và từ vựng của tiếng Việt, tạo tiền đề cho việc tiếp thu học phần PPDH Tiếng Việt về sau. Liên hệ với những vấn đề nảy sinh khi dạy học các phân môn Tiếng Việt: Tập đọc, Chính tả, Luyện từ và câu... | 3 | HK III | Thi viết | 40% | 60% |
| 31 | Giáo dục thể chất 3 | | 1 | HK III | | | |
| 32 | Lịch sử Đảng CSVN | | 2 | HK IV | | | |
| 33 | Ngữ pháp văn bản tiếng Việt | - Giới thiệu các kiến thức cơ bản, thiết thực về ngữ pháp văn bản tiếng Việt. - Trang bị cho sinh viên những kiến thức về văn bản tiếng Việt để giảng dạy phân môn tiếng Việt ở chương trình tiếng Việt tiểu học. | 2 | HK IV | Thi viết | 40% | 60% |
| 34 | Phong cách học tiếng Việt | - Nghiên cứu những giá trị biểu đạt, biểu cảm cảm xúc, giá trị phong cách của những phương tiện ngôn ngữ và những hoàn cảnh giao tiếp tiêu biểu và với những điều kiện giao tiếp nhất định. | 2 | HK IV | Thi viết | 40% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|--------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | - Nghiên cứu về hiệu quả của diễn đạt ngôn ngữ - Nghiên cứu về những nguyên tắc lựa chọn và sử dụng những phương tiện ngôn ngữ. | | | | | |
| 35 | Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học | - Đào tạo giáo viên tiểu học có trình độ đại học, thực hiện có hiệu quả công tác dạy học và giáo dục học sinh tiểu học theo tinh thần đổi mới. | 3 | HK IV | Thi viết | 30% | 70% |
| 36 | Tâm lý học Tiểu học | - Cung cấp những kiến thức cơ bản nhất của Tâm lý học tiểu học; hình thành kỹ năng giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn trong nội dung học phân; bồi dưỡng thái độ, tình cảm tích cực đối với việc học tập, nghiên cứu về những vấn đề của Tâm lý học tiểu học. | 2 | HK IV | Thi viết | 30% | 70% |
| 37 | Văn học dân gian | - Giới thiệu chung về Văn học dân gian; xác định những đặc trưng cơ bản phân biệt VHĐG với văn học viết; đồng thời khái quát giá trị cơ bản của bộ phận văn học này. - Tìm hiểu những đặc điểm thể loại truyện cổ dân gian và các thể loại văn vần dân gian. | 2 | HK IV | Thi viết | 40% | 60% |
| 38 | Toán học 3 | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phép chia hết, phép chia với dư, phương trình đồng dư - Hình thành cho sinh viên kỹ năng giải các bài toán về phép chia hết, chia với dư, các bài toán về phương trình đồng dư thường | 2 | HK IV | Thi viết | 40% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | gặp trong thực tế đời sống, trong toán học ở phổ thông. - Sinh viên có tinh thần hợp tác, chủ động tìm tòi đồng thời phát huy năng lực cá nhân để chủ động vận dụng toán học vào thực tiễn giáo dục. | | | | | |
| 39 | Thủ công - kỹ thuật | - Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Thủ công – Kỹ thuật: sản phẩm, vật liệu, dụng cụ, quy trình tạo ra sản phẩm cụ thể. Sau khi nắm bắt được các yêu cầu cần thiết, sinh viên được hướng dẫn cách thức vận dụng trong việc lựa chọn, chuẩn bị các vật liệu, dụng cụ cần thiết để thực hiện các sản phẩm theo quy trình kỹ thuật. | 2 | HK IV | Thi viết | 40% | 60% |
| 40 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | | 2 | HK V | | | |
| 41 | Khởi nghiệp | | 2 | HK V | | | |
| 42 | Mỹ thuật cơ bản | - Trang bị một số kiến thức cơ bản và cần thiết về lý thuyết trong bộ môn mỹ thuật. - Sử dụng thành thạo các dụng cụ học vẽ. Thực hiện tốt các bài vẽ chất liệu chì, bài vẽ màu theo yêu cầu nội dung chương trình. Rèn luyện phương pháp làm việc khoa học. | 2 | HK V | Thi thực hành | 40% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 30%) | 60% |
| 43 | PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1 | - Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về Phương pháp dạy học tiếng Việt, kỹ năng tìm hiểu chương trình, sách giáo khoa, sử dụng các phương pháp, phương tiện dạy học, đồng thời rèn luyện cho các em kỹ năng cơ bản liên quan đến | 2 | HK V | Thi viết | 50% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 40%) | 50% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | phương pháp dạy học các phân môn của môn Tiếng Việt cho học sinh tiểu học: Học vần, Tập đọc, Kể chuyện. | | | | | |
| 44 | PPDH Toán ở tiểu học 1 | <ul style="list-style-type: none"> - Giúp cho sinh viên nắm được các đối tượng, nhiệm vụ, nội dung của môn toán ở tiểu học, cơ sở khoa học của phương pháp dạy học, các nguyên lý giáo dục trong dạy học và các phương pháp dạy học các kiến thức của môn toán ở bậc tiểu học. - Nhận thức được quá trình dạy học các kiến thức của môn toán ở bậc tiểu học từ nội dung và phương pháp dạy học. | 2 | HK V | Thi viết | 50% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 40%) | 50% |
| 45 | Ngữ dụng học | <ul style="list-style-type: none"> - Giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về: nghĩa chiếu vật và chỉ xuất, hành vi ngôn ngữ, hội thoại, lập luận. - Tạo tiền đề cho việc dạy tiếng Việt theo quan điểm giao tiếp. | 2 | HK V | Thi viết | 40% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 30%) | 60% |
| 46 | Câu tiếng việt dưới góc độ ngữ pháp chức năng | Học phần này nhằm giới thiệu lý thuyết ngữ pháp chức năng được ứng dụng vào tiếng Việt. Những vấn đề này phản ánh những thành tựu mới về nghiên cứu tiếng Việt đáp ứng nhu cầu bồi dưỡng tiềm lực khoa học và sự phạm của sinh viên. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức để khắc phục một số nhược điểm của ngữ pháp hình thức thuần túy góp phần nâng cao năng lực học câu và dạy câu tiếng Việt. | 2 | HK V | Thi viết | 40% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 30%) | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|--------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| 47 | PPDH Thủ công – kỹ thuật | <p>- Trang bị cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học (GDTH) hệ thống hiểu biết về lý luận tổ chức dạy học môn Thủ công – Kỹ thuật theo yêu cầu mới.</p> <p>- Rèn luyện cho sinh viên ngành GDTH các kỹ năng: Kỹ năng lập kế hoạch dạy học, Kỹ năng tổ chức dạy học nhằm đạt được các mục tiêu về truyền đạt kiến thức, hình thành kỹ năng dạy học và giáo dục học sinh.</p> | 2 | HK V | Thi viết | 50% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 40%) | 50% |
| 48 | Giáo dục Âm nhạc | <p>* Kiến thức: Trang bị cho người học những kiến thức thông thường về âm nhạc, cơ sở lý luận chung về dạy học âm nhạc cho học sinh tiểu học. Nắm vững mục đích yêu cầu, nội dung chương trình dạy học âm nhạc trong nhà trường tiểu học. Người học nắm hệ thống phương pháp dạy học âm nhạc trong trường tiểu học.</p> <p>* Kỹ năng: hình thành cho người học những kỹ năng thiết kế, biên soạn những giáo án giảng dạy âm nhạc trong nhà trường tiểu học và thực hiện các tiết dạy đó..</p> <p>* Thái độ, chuyên cần: qua những kiến thức được cung cấp, người học có thái độ hưởng ứng tích cực đối với hoạt động dạy học âm nhạc ở trường tiểu học.</p> | 2 | HK V | Thi viết | 50% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 40%) | 50% |
| 49 | Suy luận và chứng minh | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về logic mệnh đề, suy luận, phương pháp giải các bài toán về suy luận logic và | 2 | HK VI | Thi viết | 40% (Trong đó: Điểm chuyên | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|-------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | <p>các phương pháp chứng minh trong toán học để vận dụng vào việc giải toán tiểu học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thành kỹ năng giải các bài toán về suy luận logic và vận dụng các phương pháp chứng minh trong toán tiểu học. - Sinh viên có tinh thần hợp tác, chủ động tìm tòi, phát hiện và khám phá các ứng dụng của logic mệnh đề và chứng minh trong dạy học toán tiểu học. | | | | cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 30%) | |
| 50 | Văn học thiếu nhi | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về văn học thiếu nhi, nhất là văn học thiếu nhi Việt Nam, đồng thời hình thành kỹ năng cảm thụ, phân tích tác phẩm văn học thiếu nhi, đáp ứng yêu cầu dạy học ở tiểu học. | 3 | HK VI | Thi viết | 40% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 30%) | 60% |
| 51 | Chuyên đề Toán 1 | - Sinh viên nắm được khái niệm đồ thị, cách biểu diễn đồ thị bằng hình học, nhận biết đường đi Euler; biết tìm đường đi trong một sơ đồ địa phương; sử dụng phương pháp sơ đồ trong dạy học toán: Giải toán, sáng tác đề toán | 2 | HK VI | Thi viết | 40% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 30%) | 60% |
| 52 | Chuyên đề Văn | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Nắm được lí thuyết một số thể loại văn học thiếu nhi tiêu biểu, các tác phẩm văn học Việt Nam và thế giới liên quan; - Kỹ năng: Biết nhận diện, phân tích tác phẩm văn học thiếu nhi theo thể loại; | 2 | HK VI | Thi viết | 40% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 30%) | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | - Thái độ: Coi trọng các sáng tạo của nhà văn viết cho thiếu nhi. | | | | | |
| 53 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học | - Đào tạo giáo viên tiểu học có trình độ đại học, thực hiện có hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học giáo dục trong lĩnh vực dạy học và giáo dục học sinh tiểu học với tinh thần đổi mới. | 2 | HK VI | Thi viết | 40% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 30%) | 60% |
| 54 | PPDH Toán ở tiểu học 2 | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dạy học môn toán theo nội dung chương trình và sách giáo khoa môn toán ở tiểu học, vận dụng những phương pháp dạy học toán ở tiểu học vào một số tiết học toán ở tiểu học. - Hình thành và rèn luyện những kỹ năng cơ bản về dạy học môn toán ở tiểu học. - Bồi dưỡng tình cảm nghề | 3 | HK VI | Thi viết | 50% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 40%) | 50% |
| 55 | Rèn luyện kỹ năng Toán 1 | - Giúp cho sinh viên nắm được quy trình các bước để thực hiện một giờ giảng và phương pháp thực hiện một giờ giảng có hiệu quả. - Nhận thức được quá trình dạy học các kiến thức toán học cho học sinh ở tiểu học từ nội dung và phương pháp dạy học. | 2 | HK VI | Thi viết | 50% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 40%) | 50% |
| 56 | Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt 2 | - Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các dạng văn bản. - Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tạo lập các loại văn bản, đặc biệt là văn miêu tả và văn kể chuyện. | 2 | HK VI | Thi viết | 40% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|--------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|---|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | | | | | Điểm giữa kỳ: 30%) | |
| 57 | Rèn luyện kỹ năng Toán 2 | <ul style="list-style-type: none"> - Giúp cho sinh viên nắm được quy trình các bước để thực hiện một giờ giảng và phương pháp thực hiện một giờ giảng bài tập hiệu quả. - Nhận thức được quá trình dạy học các kiến thức toán học cho học sinh ở tiểu học từ nội dung và phương pháp dạy học. | 2 | HK VII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |
| 58 | Chuyên đề Văn | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Nắm được lí thuyết một số thể loại văn học thiếu nhi tiêu biểu, các tác phẩm văn học Việt Nam và thế giới liên quan; - Kỹ năng: Biết nhận diện, phân tích tác phẩm văn học thiếu nhi theo thể loại; - Thái độ: Coi trọng các sáng tạo của nhà văn viết cho thiếu nhi. | 2 | HK VII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |
| 59 | Chuyên đề Toán 2 | <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho sinh viên những kiến thức về không gian vector, một phần trong hệ thống kiến thức về toán học cao cấp. - Với khối lượng kiến thức tích lũy này, sinh viên có năng lực chuyên sâu về toán học có thể học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ngành phương pháp dạy học toán tiểu học. - Sinh viên có tinh thần hợp tác trên cơ sở hoạt động độc lập đồng thời phát huy cá | 2 | HK VII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | nhân, từ đó chủ động vận dụng toán học vào thực tiễn giáo dục. | | | | | |
| 60 | Thực hành công tác Sao - Đội | <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp kiến thức cơ bản về kỹ năng công tác Sao – Đội phục vụ công tác giáo viên chủ nhiệm lớp ở cấp Tiểu học - Hiểu và thực hiện thành thạo các kỹ năng về công tác Sao – Đội, có năng lực tổ chức và thực hiện công tác Sao – Đội trong đơn vị lớp chủ nhiệm ở cấp Tiểu học | 1 | HK VII | Thực hành | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |
| 61 | Đạo đức và PPDH Đạo đức | <p>a. Về kiến thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức sâu sắc về các vấn đề cơ bản: đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức, cấu trúc đạo đức của cá nhân, đánh giá đạo đức của cá nhân. - Nắm vững nội dung chương trình môn Đạo đức ở tiểu học - Nắm vững các phương pháp và phương tiện dạy học môn Đạo đức ở tiểu học theo tinh thần đổi mới phương pháp dạy học. <p>b. Về kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng và phối hợp được các phương pháp và phương tiện dạy học cho môn Đạo đức ở trường tiểu học. - Thiết kế được bài giảng Đạo đức theo tinh thần đổi mới phương pháp dạy học. - Thực hiện được tiết lên lớp môn Đạo đức đạt mục tiêu của bài học. | 2 | HK VII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|-----|--------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng đánh giá đạo đức của học sinh tiểu học. c. Về thái độ: <ul style="list-style-type: none"> - Có thái độ đúng đắn về vị trí của môn Đạo đức ở tiểu học, không xem nhẹ, coi thường bộ môn này. - Có trách nhiệm rèn luyện đạo đức của người giáo viên tiểu học để thực hiện tốt nhiệm vụ dạy học và giáo dục đạo đức cho học sinh. | | | | | |
| 62 | Giáo dục Mỹ thuật | <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị kiến thức cơ bản về cho việc thưởng thức tác phẩm nghệ thuật và phương pháp dạy học mỹ thuật ở tiểu học - Biết vận dụng một cách có hiệu quả phương pháp dạy học mỹ thuật ở tiểu học. | 2 | HK VII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |
| 63 | Toán học 4 | <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và kỹ năng giải toán cơ bản về hệ thức lượng trong tam giác và ứng dụng của một số định lý hình học cổ điển vào tam giác; phương trình, hệ phương trình và ứng dụng của phương trình, hệ phương trình trong giải toán ở tiểu học. - Rèn luyện cho sinh viên tính tự học, tự tìm hiểu, nghiên cứu và sử dụng linh hoạt các kết quả đã học vào việc học tập và giảng dạy sau này. | 2 | HK VII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |
| 64 | Thực tập sư phạm 1 | | 1 | HK VII | | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|------|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| 65 | Thực tập sư phạm 2 | | 5 | HK VIII | | | |
| 66 | Khóa luận tốt nghiệp | | | HK VIII | | | |
| 67 | Các học phân thay thế TN | | | HK VIII | | | |
| 67.1 | Suy luận - chứng minh & ứng dụng CNTT trong dạy học tiểu học | <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên phân biệt được về khái niệm mệnh đề và hàm mệnh đề; suy luận nghe có lý và suy luận hợp logic; phân tích được suy luận trong các bước của quá trình lập luận, chứng minh; biết cách tìm ra kiến thức mới. - Sinh viên rèn luyện tốt năng lực sáng tạo, rèn luyện phương pháp nghiên cứu trong học tập và khai thác thích hợp công nghệ thông tin (trong đó có phần mềm dạy học) và truyền thông để có thể tạo ra những đổi mới trong dạy học. - Giúp cho sinh viên những kiến thức cụ thể về phần mềm dạy học ở tiểu học và các ứng dụng của môn học ở tiểu học và các cấp bậc cao hơn. | 3 | HK VIII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |
| 67.2 | Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kỹ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Hiểu biết cặn kẽ về phương diện miêu tả trong truyện đồng thoại; - Kỹ năng: Biết nhận diện, phân tích các đoạn văn miêu tả trong truyện đồng thoại; - Thái độ: Coi trọng nghệ thuật miêu tả của nhà văn viết đồng thoại, xem đó là một nguồn văn mẫu tích cực phục vụ cho công việc dạy học. | 2 | HK VIII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | Trọng số | |
|------|------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| 67.3 | Bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng Việt | - Nâng cao kiến thức và kỹ năng tiếng Việt cho đối tượng học sinh giỏi. | 2 | HK VIII | Thi viết | 30% (Trong đó: Điểm chuyên cần: 10%, Điểm giữa kỳ: 20%) | 70% |

III. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT

1. Ngành đào tạo Giáo dục thể chất trình độ thạc sĩ (MS: 8140111)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1 | Sinh lý học thể dục thể thao | Môn sinh lý học TDTT nhằm trang bị cho người học những kiến thức về cơ chế hoạt động của cơ thể từ mức tế bào, tổ chức, cơ quan, hệ thống cơ quan đến toàn bộ cơ thể là một bộ máy thống nhất. Những quan điểm về cơ chế sinh lý của việc hình thành kỹ năng vận động và phát triển các tổ chất vận động. Tác dụng của tập luyện TDTT đối với tất cả các cơ quan của cơ thể và tăng cường được khả năng thích nghi của chúng với điều kiện sống khác nhau. | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao | Môn học NCKH TDTT nhằm trang bị cho học viên những kiến thức về phương pháp luận và phương pháp NCKH trong lĩnh vực TDTT, phù hợp với xu thế phát triển của khoa học hiện đại trên cơ sở tích lũy những kinh nghiệm thực tiễn của công tác TDTT ở nước ta. | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3 | Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất | Môn LL&PP GDTC là môn học bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành. Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức về bản chất của TDTT, về phương pháp tổ chức và các quá trình GDTC, hình thành kỹ năng vận dụng phương pháp vào thực tiễn công tác. Môn học đề cập đến những nội dung sau: - Những kiến thức về bản chất và chức năng cơ bản của TDTT, mục đích, nhiệm vụ, những nguyên tắc chung của TDTT. Bài tập thể chất và cấu trúc của các phương pháp GDTC, các nguyên tắc về phương pháp GDTC, đặc điểm và cấu trúc quá trình giảng dạy TDTT. | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | - Kiến thức lý luận về cơ sở phân chia các giai đoạn giảng dạy động tác trong GDTC, đặc điểm và cấu trúc quá trình giảng dạy TDTT, Cơ sở cấu trúc của bài tập và các hình thức của buổi tập TDTT. Những đặc điểm cơ bản của phương pháp giảng dạy động tác và phương pháp giáo dục các tổ chất thể lực. | | | |
| 4 | Quản lý phát triển chương trình giáo dục | Môn học nghiên cứu những lý thuyết cơ bản về phát triển chương trình. Nội dung cơ bản về lý luận, thực tiễn của việc xây dựng và phát triển các chương trình giáo dục: Các cách tiếp cận về xây dựng phát triển chương trình, các vấn đề về phát triển chương trình giáo dục, chương trình giáo dục nhà trường. Quy trình phát triển chương trình giáo dục bao gồm những bước cụ thể như: Nghiên cứu thị trường lao động; Xây dựng hồ sơ năng lực sinh viên tốt nghiệp; Phân tích, đánh giá chương trình hiện hành, đối chiếu với hồ sơ năng lực và chuẩn đầu ra để xây dựng chương trình khung; Xây dựng chương trình chi tiết; Xây dựng đề cương môn học; Thiết kế đề cương bài giảng; Tổ chức thực hiện và đánh giá chương trình; Hoàn thiện chương trình. | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |

2. Ngành đào tạo Giáo dục thể chất trình độ đại học (MS: 7140206)

-Chuyên ngành Giáo dục thể chất (Khóa 42)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1 | Lý luận và phương pháp thể thao trường học | Hiểu rõ vai trò, mục tiêu và nhiệm vụ của thể thao trường học. Nắm được những vấn đề lý luận và thực tiễn về đặc điểm của dạy học TTTH, về giờ học TDTT cũng như các loại hình TDTT khác nhau được phổ biến trong và ngoài trường. | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-----------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | Nắm vững các qui luật và nguyên tắc dạy học TDTT trường học và hiểu rõ các phương pháp trong giảng dạy TTTH. Nắm vững các yêu cầu chung trong kiểm tra, đánh giá thể thao trường học | | | |
| 2 | Quản lý thể dục thể thao | - Trang bị những kiến thức cơ bản và cần thiết về quản lý trong hoạt động TDTT để góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo cán bộ khoa học TDTT. - Biết ứng dụng kiến thức được học vào công tác tổ chức và quản lý các hoạt động TDTT ở cơ sở và giảng dạy TDTT trong trường phổ thông. - Nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận, phương pháp cơ bản về quản lý TDTT, biết kết hợp lý luận và thực tiễn trong công tác của mình. | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3 | Thực tập sư phạm 1 | Học phần giúp sinh viên bồi dưỡng kiến thức và kinh nghiệm thực tế thông qua việc tham quan, dự giờ; bồi dưỡng những kỹ năng cần thiết của người giáo viên, xây dựng tình yêu nghề, yêu trường lớp, yêu học trò. | 1 | Học kỳ 1 | Soạn giáo án |
| 4 | Bóng rổ và phương pháp giảng dạy | SV nắm vững cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy môn bóng rổ (nguồn gốc, quá trình phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của bóng rổ, những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, một số chiến thuật đơn giản, phương pháp giảng dạy, luật bóng rổ, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài). | 4 | Học kỳ 1 | Thi thực hành và vấn đáp |
| 5 | Bóng ném và phương pháp giảng dạy | Đào tạo sinh viên ra trường biết thực hành kỹ thuật động tác, tổ chức giảng dạy, tham gia công tác huấn luyện và tổ chức thi đấu, trọng tài môn Bóng ném. Có năng lực tổ chức cho mọi đối tượng tập luyện trong trường học các cấp. | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành và vấn đáp |
| 6 | Bóng chuyền 3 | Nắm vững hệ thống khái niệm, thuật ngữ cơ bản, phương pháp giảng dạy, tập luyện, tác dụng của môn Bóng chuyền, đặc biệt là vận dụng tốt việc thực hiện các kỹ chiến thuật, | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành và vấn đáp |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn Bóng chuyền, phương pháp giảng dạy. | | | |
| 7 | Thực tập sư phạm 2 | Học phần giúp sinh viên bồi dưỡng kiến thức và kinh nghiệm thực tế, bồi dưỡng những kỹ năng cần thiết của người giáo viên thông qua việc tập giảng, giảng dạy để kiểm tra, đánh giá; xây dựng tình yêu nghề, yêu trường lớp, yêu học trò | 5 | Học kỳ 2 | Giảng dạy, soạn giáo án |
| 8 | Khóa luận tốt nghiệp | Là điều kiện và cơ hội cho sinh viên nâng cao các khối kiến thức và kỹ năng đã được trang bị tại trường và phát huy sở trường của mình trong công trình nghiên cứu khoa học. Cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giúp sinh viên hệ thống hóa các kiến thức, kỹ năng và vận dụng chúng trong đề tài khóa luận tốt nghiệp một cách có khoa học và sáng tạo. • Rèn luyện và nâng cao khả năng tư duy, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề một cách độc lập và sáng tạo. • Rèn luyện cho sinh viên tính tự vận động, độc lập trong nghiên cứu và phát huy sở trường của mình trong công trình nghiên cứu khoa học. | 7 | Học kỳ 2 | Làm Khóa luận |
| 9 | Phương pháp xây dựng kế hoạch GDTC trong trường phổ thông | Xây dựng kế hoạch GDTC trong trường phổ thông theo hướng tích hợp giữa dạy học và giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục học sinh phù hợp với mục tiêu dạy học. | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 10 | Tuyển chọn và huấn luyện vận động viên thể thao trong trường học | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp tuyển chọn và huấn luyện các môn thể thao thành tích cao. Trang bị cho sinh viên một số test tuyển chọn VĐV, phương pháp huấn luyện. | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 11 | Giao tiếp sư phạm | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức sư phạm cơ bản về giao tiếp và giao tiếp sư phạm, giúp họ vận dụng trong chính quá trình học tập hiện tại, trong cuộc sống và trong nghề | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | ngiệp tương lai. Xác định những yếu tố để vận dụng thành công các phương tiện, nắm được các nguyên tắc sư phạm. | | | |

-Chuyên ngành Giáo dục thể chất (Khóa 43)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1 | Lịch sử thể dục thể thao và lịch sử Olympic | Nội dung chính của học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nguồn gốc ra đời và sự phát triển của thể dục thể thao ở Việt Nam và trên thế giới trải qua các thời kỳ lịch sử của xã hội, nguồn gốc ra đời và phát triển đại hội olympic thời kỳ cổ đại và thời kỳ hiện đại (Olympic, Asiad, Seagame, Olympic Việt Nam). Hiểu rõ được vai trò, tầm quan trọng của nó trong việc giữ gìn và phát huy truyền thống và nâng cao nhận thức về tính nhân văn, sức khỏe cho con người trong lĩnh vực thể thao. Bên cạnh đó, sinh viên hiểu rõ được những mặt tích cực và tiêu cực của lĩnh vực thể dục thể thao tác động đến chính trị xã hội của địa phương, quốc gia..., giá trị lịch sử, tinh thần cao thượng, tính nhân văn trong thể dục thể thao. | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2 | Sinh cơ thể dục thể thao | Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức có giá trị nền tảng và hệ thống về: các chuyển động, cân bằng và vấn đề an toàn cho cơ quan vận động trong thể thao, khả năng chịu lực và cách thức tạo ra chuyển động của bộ máy vận động, ảnh hưởng của các ngoại lực lên các | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | chuyển động trong thể thao, ứng dụng các quy luật cơ học trên cơ bắp của người trong vận động thể thao, phân tích và hoàn thiện kỹ năng ở các môn thể thao khác nhau, đo lường và kiểm tra sinh cơ, các phương tiện hỗ trợ cho việc học, thực hành và luyện tập thể dục thể thao. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học và giáo dục thể dục, thể thao. | | | |
| 3 | Cầu lông và phương pháp giảng dạy | Đào tạo sinh viên theo chuyên ngành GDTC, trở thành những cán bộ có năng lực giảng dạy các kỹ năng cơ bản của kỹ thuật môn Cầu lông; biết vận dụng phương pháp trọng tài và tổ chức thi đấu. Có năng lực tổ chức tập luyện trong các trường học, các cấp và làm cán bộ chuyên môn ở các sở, ngành. | 4 | Học kỳ 1 | Thi thực hành và vấn đáp |
| 4 | Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 2 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức bước đầu về kỹ, chiến thuật trong bóng chuyền chuyên ngành và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành và vấn đáp |
| 5 | Thể thao chuyên ngành Bóng đá 2 | Bóng đá 2 là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo giáo viên giáo dục thể chất, học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học trong Bóng đá, hiểu và vận dụng chiến thuật trong thi đấu, học phần cũng trang bị cho người học nắm và thực hiện được các động tác kỹ thuật cơ bản và nâng cao, các chiến thuật trong thi đấu, | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành và vấn đáp |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | phương pháp tổ chức thi đấu và trang bị kiến thức về luật thi đấu Bóng đá 7 người. Bóng đá thu hút đông đảo lượng người tập, luyện tập môn thể thao này giúp phát triển tốt các tố chất thể lực và có tác dụng cao về mặt giáo dục đạo đức, ý chí. | | | |
| 6 | Võ cổ truyền Việt Nam và PPGD | Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý luận chuyên môn, phương pháp giảng dạy và kỹ năng thực hành kỹ thuật võ cổ truyền Việt Nam có nhiều giá trị giáo dục, văn hóa thể chất, nhân văn thương võ. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học và giáo dục thể dục bằng võ cổ truyền Việt Nam cho các đối tượng học sinh. | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành và vấn đáp |
| 7 | Đá cầu và phương pháp giảng dạy | Đá cầu và phương pháp giảng dạy là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo giáo viên giáo dục thể chất, nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp giảng dạy đá cầu, sinh viên trang bị kỹ năng phân tích và thị phạm các động tác kỹ thuật, kỹ năng đứng lớp, hướng dẫn và bố trí đội hình tập luyện, kỹ năng thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài. Luyện tập môn thể thao này giúp người chơi phát triển tốt các tố chất thể lực và có tác dụng cao về mặt giáo dục đạo đức, ý chí. | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành và vấn đáp |
| 8 | Bóng chuyền và phương pháp giảng dạy | Trang bị cho sinh viên những kiến thức bước đầu về bóng chuyền chuyên ngành và phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức và đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng | 4 | Học kỳ 2 | Thi thực hành và vấn đáp |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-----------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình. | | | |
| 9 | Quản lý thể dục thể thao | Quản lý thể dục thể thao là môn học cơ sở, chủ yếu trong chương trình đào tạo cử nhân ngành GDTC. Môn học cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về hệ thống quản lý nhà nước và quản lý xã hội ở Việt Nam; quản lý TDTT; phương pháp quản lý; hoạt động quản lý; chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam và quản lý công tác TDTT trong trường học. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn quản lý công tác TDTT trong trường học các cấp. | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 10 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm | Môn Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm hướng dẫn cho sinh viên cách tổ chức dạy học cụ thể, đồng thời giúp sinh viên củng cố, mở rộng và nâng cao kiến thức chuyên môn, kỹ năng giao tiếp thông qua hoạt động tập giảng. Học phần giúp sinh viên vận dụng những lí luận dạy học ở trường sư phạm vào thực tiễn giảng dạy ở trường phổ thông nhằm hình thành các kĩ năng cơ bản sau: kỹ năng thiết kế xây dựng kế hoạch giảng dạy, kỹ năng giao tiếp, ứng xử sư phạm, xử lí các tình huống. Những kỹ năng này là nền tảng, phương tiện, cơ sở trong việc tiếp cận dễ dàng với các đối tượng trong các mối quan hệ xã hội, trong việc tổ chức các hoạt động dạy học. | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành và vấn đáp |
| 11 | Thực tế thể dục thể thao | Giúp sinh viên có điều kiện tìm hiểu thực tế về những vấn đề liên quan đến giảng dạy – học tập; | 1 | Học kỳ 2 | Viết bài thu hoạch |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | huấn luyện thể thao; trang thiết bị; phương pháp dạy và học, nghiên cứu khoa học của một số trường đào tạo chuyên ngành Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao để có sự so sánh, đối chiếu và khắc sâu kiến thức. Từ đó, sinh viên biết vận dụng tri thức vào thực tế giảng dạy, giáo dục, nghiên cứu khi ra trường. | | | |
| 12 | Cờ vua và phương pháp giảng dạy | Học phân trang bị cho người học những tri thức cơ bản, phương pháp tập luyện, giảng dạy trong môn Cờ Vua. Ngoài ra khi kết thúc học phần người học có khả năng tư duy logic, luyện trí thông minh, giáo dục những phẩm chất tốt đẹp như tính tổ chức kỷ luật, kiên cường bình tĩnh luyện mưu trí, óc sáng tạo, luyện cách nhìn xa trông rộng, biết phân tích, tổng hợp tình hình một cách khách quan khoa học, rèn luyện cách làm việc có kế hoạch, tính quyết đoán và táo bạo trong xử lý tình huống. | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành và vấn đáp |
| 13 | Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 3 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức bước đầu về kỹ, chiến thuật trong bóng chuyền chuyên ngành và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình. | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành và vấn đáp |
| 14 | Thể thao chuyên ngành Bóng đá 3 | Bóng đá 3 là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo giáo viên giáo dục thể chất, học phần trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp giảng dạy môn Bóng đá, học phần cũng trang bị cho người học nắm và thực hiện được các động tác kỹ thuật cơ bản và nâng cao, | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành và vấn đáp |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | kỹ năng thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu và trang bị kiến thức về luật thi đấu Bóng đá 5 người. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho người học kiến thức về phương pháp huấn luyện thể lực cho người tập Bóng đá. Bóng đá được xem là môn “thể thao vua” tại Việt Nam cũng như trên thế giới, luyện tập môn thể thao này giúp người chơi phát triển các tố chất thể lực và có tác dụng cao về mặt giáo dục đạo đức, ý chí. | | | |

-Chuyên ngành Giáo dục thể chất (Khóa 44)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1 | Sinh lý thể dục thể thao | Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về quy luật hoạt động của các chức năng đảm bảo quá trình sống, lao động và phát triển cơ thể, cũng như về cơ chế biến đổi tức thời và ảnh hưởng lâu dài của hoạt động thể lực dưới tác động môi trường thể dục thể thao đối với các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể. Đây là những kiến thức cơ bản nhất, rất cần thiết cho những nhà giáo tương lai có thể thực thi nhiệm vụ giáo dục thể chất một cách khoa học và hiệu quả. | 4 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2 | Đá cầu và phương pháp giảng dạy | Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về lợi ích, tác dụng, nguyên lý kỹ thuật môn Đá cầu; phương pháp tổ chức và trọng tài một giải Đá cầu ở trường học, phương pháp dạy môn Đá cầu. | 4 | Học kỳ 1 | Thi thực hành và vấn đáp |
| 3 | Đo lường Thể dục thể thao | Hiểu được ý nghĩa của đo lường trong thực tế và sự cần thiết phải thực hiện đo lường trong thể dục thể thao. | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>Nắm vững cơ sở lý thuyết của TEST và lý thuyết đánh giá vận động viên, các cách đánh giá, thang độ và đơn vị sử dụng trong đo lường, tổ chức thực hiện các phép đo.</p> <p>Có kiến thức để áp dụng khi đo thực tế các chỉ tiêu đánh giá thể chất của vận động viên cũng như của nhân dân nói chung. Kiến thức về đo lường, đánh giá thành tích thể thao trong tuyển chọn, huấn luyện và thi đấu.</p> | | | |
| 4 | Bơi và phương pháp giảng dạy | <p>SV nắm được kiến thức về nguyên lý, kỹ thuật kiểu bơi ếch, bơi trườn sấp, phương pháp giảng dạy. Khả năng thị phạm động tác chính xác về kỹ thuật kiểu bơi ếch và bơi trườn sấp.</p> <p>Biết cách tổ chức hướng dẫn học sinh tập luyện, biết cách đề phòng tai nạn, công tác tổ chức thi đấu và trọng tài ở trong nhà trường. Thông qua đó phát triển tố chất thể lực cho người học, nhằm củng cố và nâng cao sức khỏe phục vụ tốt cho việc đào tạo thể hệ trẻ.</p> | 4 | Học kỳ 1 | Thi thực hành và vấn đáp |
| 5 | Y học thể dục thể thao | <p>Trang bị cho sinh viên những kiến thức y sinh học cơ bản nhất về kiểm tra y học TDTT như: Công tác chuẩn bị, phương pháp tiến, cách xử lý kết quả nhân trắc và đánh giá hình thái cơ thể, mức độ phát triển thể chất; trạng thái chức năng các hệ cơ quan.</p> <p>Trang bị cách đề phòng, xử lý bước đầu các chấn thương và bệnh lý thường gặp do hoạt động TDTT.</p> <p>Trang bị phương pháp xoa bóp, tự xoa bóp trong bảo vệ sức khỏe và ứng dụng một số kỹ thuật xoa bóp cơ bản trong khởi động, hồi phục đối với các buổi tập TDTT; Nắm được các nguyên lý cơ bản của bài tập và phương pháp áp dụng thể dục chữa bệnh.</p> | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 6 | Trò chơi vận động và phương pháp giảng dạy | Sinh viên hiểu biết được cơ sở lý luận về trò chơi nói chung và trò chơi vận động nói riêng, vận dụng phương pháp hướng dẫn, tổ chức tập luyện môn trò chơi vận động. Có khả năng thực hiện được kỹ thuật các trò chơi vận động chủ yếu, có năng lực biên soạn và sáng tác trò chơi vận động áp dụng trong giờ học thể dục cho các đối tượng học sinh phổ thông. | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành và vấn đáp |
| 7 | Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao | Phương pháp NCKH TDTT là môn học môn học nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp NCKH giúp sinh viên ứng dụng thực hiện một đề tài khoa học. | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 8 | Thể thao chuyên ngành Bóng chuyền 1 | Trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về bóng chuyền chuyên ngành, khái đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng (chuyên bóng thấp tay), chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật trọng tài. | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành và vấn đáp |

-Chuyên ngành Giáo dục thể chất (Khoá 45)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1 | Điền kinh và phương pháp giảng dạy 1 | Điền kinh là môn thể thao chuyên ngành trong chương trình đào tạo, là học phần bắt buộc có nội dung rất đa dạng và phong phú, các bài tập điền kinh có vị trí chủ yếu trong số bài tập nhằm phát | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành và vấn đáp |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---------------------------------|
| | | <p>triển thể lực toàn diện. Môn Điền kinh trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức và kỹ năng cơ bản về một số nội dung chính của môn Điền kinh như: đi bộ, chạy, nhảy, ném đũa và nhiều môn phối hợp; đồng thời bồi dưỡng phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và làm trọng tài một số nội dung chính của môn Điền kinh.</p> | | | |
| 2 | <p>Thể dục và phương pháp giảng dạy 1</p> | <p>Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển môn thể dục, vị trí vai trò và nhiệm vụ của môn học thể dục, nền tảng các tố chất thể lực cần thiết phục vụ cho nhu cầu học tập các môn thể thao chuyên ngành. Giúp sinh viên tổ chức giảng dạy học phần thể dục: Đội hình đội ngũ, thể dục phát triển chung, thể dục nhịp điệu, cách phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục. Ngoài ra giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tính tập thể, làm việc nhóm giúp các em vận dụng tốt các nội dung thể dục vào thực tiễn giảng dạy sau này.</p> | 3 | <p>Học kỳ 1</p> | <p>Thi thực hành và vấn đáp</p> |
| 3 | <p>Vệ sinh thể dục thể thao</p> | <p>Nội dung chính của học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất cơ chế tác động của các yếu tố môi trường, bao gồm các yếu tố môi trường tự nhiên (nước, không khí, ánh sáng, đất) và môi trường xã hội (Dinh dưỡng, chế độ sinh hoạt, tập luyện và thi đấu) đến các chức năng và hình thái cấu trúc cơ thể người tham gia tập luyện TDTT. Trên cơ sở đó đề xuất các yêu</p> | 2 | <p>Học kỳ 1</p> | <p>Thi viết</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>cầu và xây dựng các chế độ vệ sinh với những tiêu chuẩn và các biện pháp cụ thể nhằm ứng dụng những tác động có lợi và đề ra các biện pháp hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực của các yếu tố môi trường và quá trình giáo dục thể chất, cũng như trong các hoạt động TDTT quần chúng và công tác huấn luyện thể thao nhằm gìn giữ và tăng cường sức khỏe, nâng cao khả năng hoạt động thể lực và thành tích thể thao, đồng thời đề phòng được bệnh tật và các chấn thương không mong muốn xảy ra trong quá trình tham gia tập luyện.</p> | | | |
| 4 | Điền kinh và phương pháp giảng dạy 2 | <p>Điền kinh là môn thể thao chuyên ngành trong chương trình đào tạo, là học phần bắt buộc có nội dung rất đa dạng và phong phú, các bài tập điền kinh có vị trí chủ yếu trong số bài tập nhằm phát triển thể lực toàn diện. Môn Điền kinh trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức và kỹ năng cơ bản về một số nội dung chính của môn Điền kinh như: đi bộ, chạy, nhảy, ném đẩy và nhiều môn phối hợp; đồng thời bồi dưỡng phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và làm trọng tài một số nội dung chính của môn Điền kinh.</p> | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành và vấn đáp |
| 5 | Thể dục và phương pháp giảng dạy 2 | <p>Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và phương pháp giảng dạy về thuật ngữ thể dục, thể dục dụng cụ, thể dục đồng diễn và các phương pháp giúp đỡ bảo hiểm trong tập luyện thể dục dụng cụ, trang bị những tố chất thể lực cần thiết phục vụ cho công việc tập luyện sau</p> | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành và vấn đáp |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>này. Ngoài ra còn giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tính tập thể, làm việc nhóm phục vụ cho nghề nghiệp sau này.</p> | | | |

IV. KHOA KINH TẾ VÀ KẾ TOÁN

1. Ngành đào tạo Kế toán chất lượng cao (MS: 7340301)

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|---------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 1 | | | | | | |
| 1 | 1140200 | Kỹ năng giao tiếp trong kinh tế | Kỹ năng giao tiếp trong kinh tế là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về giao tiếp và giao tiếp trong môi trường kinh tế. Kết quả đạt được là giúp sinh có những kỹ năng cần thiết để giao tiếp trong quá trình học tập, trong cuộc sống cũng như trong công việc sau khi ra trường. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp cho tổ chức và xã hội. | 2 | 1 | Vấn đáp |
| 2 | 1090061 | Tiếng Anh 1 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | 3 | 1 | Thi viết |
| 3 | 1140222 | Micro economics | Học phần này giúp hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến nền kinh tế, lý thuyết cung cầu, phân tích lý thuyết hành vi người tiêu dùng, lý thuyết hành vi người sản xuất, các vấn đề liên quan đến cấu trúc thị | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>trường và thị trường yếu tố sản xuất cũng như các thất bại của thị trường và các giải pháp điều tiết của chính phủ.</p> <p>Học phần Kinh tế vi mô thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Đây là học phần đầu tiên cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản về nền kinh tế cũng như các quy luật hoạt động, vận hành của nền kinh tế tạo nền tảng để sinh viên tiếp nhận kiến thức cho các học phần sau có liên quan.</p> | | | |
| 4 | 1140182 | Toán cao cấp cho kinh tế | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vectơ và những ứng dụng của chúng trong kinh tế.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Học phần này cung cấp cho sinh viên các công cụ toán học để diễn giải và phân tích một số mối quan hệ của các đại lượng trong kinh tế, đặc biệt là hỗ trợ quá trình ra quyết định trong kinh tế học vĩ mô.</p> | 2 | 1 | Thi viết |
| 5 | 1140201 | Accounting in business | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan nhất về môi trường kinh doanh cũng như tác động của nó tới tổ chức và bộ phận kế toán. Đồng thời, học phần cũng giúp học viên hiểu rõ hơn về vai trò của kế toán và các bộ phận chủ chốt trong việc xây dựng tổ chức hiệu quả và đạo đức của một doanh nghiệp, từ đó hướng học viên tiếp cận tới những nguyên lý quản trị doanh nghiệp hiệu quả.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô; học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kế toán và vai trò của</p> | 2 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | kế toán, đạo đức nghề nghiệp của người làm kế toán cho sinh viên ngành kế toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 6 | 1150142 | Quản trị học | Đây là một trong các học phần cung cấp kiến thức kiến thức nền tảng cho các ngành kinh tế nói chung. Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm, nội dung cơ bản về quản trị, tiếp cận và nắm bắt được các quan điểm, lý thuyết quản trị, kiến thức và kỹ năng thực hiện các chức năng quản trị, khả năng giải quyết các bài tập tình huống quản trị và rút ra những phương pháp và nguyên tắc chung có thể ứng dụng trong thực tiễn. Học phần trang bị những kiến thức rất cần thiết cho các nhà quản trị trong tất cả các lĩnh vực. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, quản trị marketing và học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong tổ chức. | 2 | 1 | Thi viết |
| 7 | 1140219 | Thực tập nhận thức 1 | Học phần thuộc kiến thức hỗ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán chất lượng cao. Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về bộ máy kế toán tại đơn vị (doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp,...), vai trò của kế toán trong hoạt động quản lý của đơn vị. | 1 | 1 | Báo cáo, vấn đáp |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 8 | 1120172 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | 1 | Thực hành |
| 9 | 1120175 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) | Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền. | | | |
| 10 | 1120178 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. | 1 | 1 | Thực hành |
| 11 | 1120181 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. + Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông. | 1 | 1 | Thực hành |
| 12 | 1120184 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tinh tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 13 | 1120187 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) | <p>Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...</p> <p>Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 1 | Thực hành |
| 14 | 1120190 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) | <p>Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.</p> | 1 | 1 | Thực hành |
| Học kỳ 2 | | | | | | |
| 15 | 1130299 | Triết học Mác – Lênin | <p>Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thể</p> | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. | | | |
| 16 | 1140223 | Macro economics | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về nguyên lý của kinh tế học, các vấn đề kinh tế vĩ mô như sản lượng quốc gia, tổng cung tổng cầu, lạm phát và thất nghiệp và các vấn đề liên quan đến chính sách của chính phủ sử dụng để điều hành nền kinh tế. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến nền kinh tế mở như cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái. Học phần này là học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế, quản lý, là môn nền tảng để học tiếp các môn học chuyên sâu khác của chuyên ngành. | 3 | 2 | Thi viết |
| 17 | 1140104 | Toán kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức toán giải tích cơ bản về hàm số một biến, hàm số nhiều biến, phép toán tích phân, phương trình vi phân và những ứng dụng của chúng trong phân tích kinh tế. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Học phần này cung cấp cho sinh viên các công cụ toán học để diễn giải và phân tích một số mối quan hệ của các đại lượng trong kinh tế, đặc biệt là hỗ trợ quá trình ra quyết định trong kinh tế học vi mô. | 3 | 2 | Thi viết |
| 18 | 1130049 | Pháp luật đại cương | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật | 2 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống. | | | |
| 19 | 1090166 | Tiếng Anh 2 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng linh hoạt và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | 4 | 2 | Thi viết |
| 20 | 1140224 | Accounting principles | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp, học phần Nguyên lý kế toán bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ và các nguyên tắc kế toán chung; các phương pháp sử dụng trong kế toán; các đối ứng tài khoản và định khoản; tổng hợp và cân đối kế toán; kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn của doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của nhóm ngành kinh tế, quản trị kinh doanh. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô; học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính của sinh viên, đặc biệt là sinh viên ngành Kế toán, Kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 2 | Thi viết |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 21 | 1120173 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | <p>- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao.</p> <p>- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.</p> | 1 | 2 | Thực hành |
| 22 | 1120176 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) | <p>Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập hỗ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lầy đà.</p> | 1 | 2 | Thực hành |
| 23 | 1120179 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | <p>Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.</p> | 1 | 2 | Thực hành |
| 24 | 1120182 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | <p>Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.</p> <p>+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.</p> <p>+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.</p> | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 25 | 1120185 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | <p>- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.</p> <p>- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tính tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.</p> | 1 | 2 | Thực hành |
| 26 | 1120188 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | <p>Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 2 | Thực hành |
| 27 | 1120191 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | <p>Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện</p> | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | tổ chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | | | |
| Học kỳ 3 | | | | | | |
| 28 | 1130300 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam | 2 | 3 | Thi viết |
| 29 | 1150107 | Tài chính - Tiền tệ | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về tài chính và tiền tệ. Nội dung kiến thức tài chính cụ thể như tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính, ngân sách nhà nước và tài chính quốc tế. Về tiền tệ, học phần sẽ cung cấp kiến thức về bản chất của tiền tệ, cung cầu tiền tệ, lạm phát tiền tệ, lãi suất, hoạt động của hệ thống trung gian tài chính, ngân hàng trung ương và việc sử dụng công cụ chính sách tiền tệ trong các điều kiện của nền kinh tế. Kiến thức học phần này là nền tảng giúp cho sinh viên học tốt các môn học trong chuyên ngành kinh tế, kế toán, kiểm toán và quản trị kinh doanh. | 3 | 3 | Thi viết |
| 30 | 1150035 | Marketing căn bản | Học phần Marketing căn bản trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan nhất về Marketing, các quan điểm quản trị Marketing, hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing, môi trường Marketing và hành vi mua của khách hàng, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm. Đồng thời giáo trình marketing căn bản xây dựng các công cụ của Marketing hỗn hợp (Marketing - | 3 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Mix) để tác động vào thị trường mục tiêu nhằm thỏa mãn nhu cầu khách hàng mục tiêu và đạt được các mục tiêu đã đặt ra của doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, học phần giúp sinh viên phát triển kiến thức toàn diện sau khi ra trường. | | | |
| 31 | 1140162 | Kế toán tài chính 1 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến tiền, vật tư, tài sản cố định, tiền lương và các khoản trích theo lương, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh, lập báo cáo kết quả kinh doanh theo qui định. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính của sinh viên ngành Kế toán, Kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 3 | Thi viết |
| 32 | 1140214 | Data analysis and statistical methods | Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về các phương pháp chọn mẫu, cách thức trình bày dữ liệu thống kê, các kỹ thuật dự báo và thực hành dự báo trên phần mềm SPSS. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Học phần này giúp sinh viên phát triển các kỹ năng về phân tích dữ liệu thống kê và dự báo. | 3 | 3 | |
| 33 | 1140215 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về Kế toán bằng tiếng Anh. Học phần đi sâu vào giới thiệu các từ vựng Tiếng Anh lĩnh vực kế toán thông qua các bài như Tax accounting, Investment, Taxation planning, Ratios ... và nhiều vấn đề liên quan | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | đến kế toán. Mỗi bài đều bao gồm các nội dung cơ bản liên quan đến lĩnh vực kế toán thông qua các dạng bài liên quan đến các kỹ năng nghe, đọc, nói, viết. Các bài học giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp và thực hành được các kỹ năng. Học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tiếng Anh cơ bản - Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, học phần sẽ giúp sinh viên nắm các từ vựng, các cấu trúc tiếng Anh và phát triển kiến thức liên quan đến chuyên ngành để sử dụng cho công việc sau này. | | | |
| 34 | 1050243 | Tin học cơ sở (kinh tế) | Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành kinh tế. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành kinh tế, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Python. | 3 | 3 | Thi viết |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 35 | 1120174 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chức thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | 3 | Thực hành |
| 36 | 1120177 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) | Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | bóng chuyên. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyên bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng. | | | |
| 37 | 1120180 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu. | 1 | 3 | Thực hành |
| 38 | 1120183 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. | 1 | 3 | Thực hành |
| 39 | 1120186 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | 1 | 3 | Thực hành |
| 40 | 1120189 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | | | |
| 41 | 1120192 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | <p>Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.</p> | 1 | 3 | Thực hành |
| Học kỳ 4 | | | | | | |
| 42 | 1130301 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | <p>Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH.</p> | 2 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta. | | | |
| 43 | 1140205 | International Accounting 1 | Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của kế toán tài chính quốc tế. Học phần sẽ giúp sinh viên nhận diện được đặc tính chất lượng của thông tin tài chính, hiểu được công dụng của bút toán kép và các hệ thống kế toán, phản ánh được các giao dịch và sự kiện kinh tế phát sinh như hàng tồn kho, tài sản dài hạn giúp sinh viên có thể lập được báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc tế. Học phần thuộc khối kiến thức ngành, trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của Ngành Kế toán thuộc chương trình dạy học chất lượng cao. Trên nền tảng nguyên lý kế toán, kế toán trong kinh doanh, học phần giúp sinh viên phát triển kiến thức về kế toán quốc tế và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 4 | Thi viết |
| 44 | 1140204 | Management accounting 1 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết kiến thức về kế toán quản trị doanh nghiệp. Sinh viên được trang bị kiến thức về sự hiện diện của kế toán quản trị trong doanh nghiệp, tầm quan trọng và các phương pháp cũng như công cụ kế toán quản trị cơ bản đang vận hành trong hệ thống doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức ngành, chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở | 4 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | sinh viên đã nắm vững kiến thức Tài chính – Tiền tệ, Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 45 | 1140107 | Kiểm toán căn bản | Học phần này trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản nhất về nghề nghiệp kiểm toán và các kiến thức nền tảng sử dụng trong kiểm toán báo cáo tài chính. Học phần cũng đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các nguyên tắc của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, cách thức thu thập bằng chứng kiểm toán và các giai đoạn của kiểm toán báo cáo tài chính. Học phần thuộc kiến thức ngành, chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kiểm toán cho sinh viên. | 3 | 4 | Thi viết |
| 46 | 1140202 | Kế toán tài chính 2 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến các khoản đầu tư tài chính, các khoản thanh toán, các khoản dự phòng, các bút toán điều chỉnh, các bút toán khóa sổ, các bút toán xử lý các sai sót và lập các loại báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính 1, học phần này giúp phát triển các kiến thức kế toán doanh nghiệp chuyên sâu của sinh viên, là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên ngành Kế toán. | 3 | 4 | Thi viết |
| 47 | 1140216 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về tài chính doanh nghiệp và kiểm toán bằng tiếng Anh. Học phần đi sâu vào giới thiệu các từ vựng Tiếng Anh tài chính doanh nghiệp và kiểm toán thông qua các bài đọc như Venture capital, Shareholders - Share | 2 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|-------------|--|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>prices, Futures, Derivatives, Auditing, Overview of elements of the financial report audit process ... và nhiều vấn đề khác liên quan đến tài chính doanh nghiệp cũng như kiểm toán. Ngoài ra, mỗi bài đều bao gồm đầy đủ các phần liên quan đến kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Các bài học giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp và thực hành được kỹ năng đọc, nói, và viết.</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tiếng Anh cơ bản - Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh chuyên ngành, học phần sẽ giúp sinh viên nắm các từ vựng, các cấu trúc tiếng Anh và phát triển kiến thức liên quan đến chuyên ngành để sử dụng cho công việc sau này.</p> | | | |
| 48 | 1130143 | Luật kinh doanh | <p>Luật kinh doanh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức bổ trợ trong chương trình đào tạo ngành kế toán nhằm trang bị cho người học những hiểu biết pháp luật cơ bản về kinh doanh, thương mại, cụ thể gồm: các quy định pháp luật về tổ chức, quản lý và tiến hành các hoạt động kinh doanh, thương mại bao gồm quá trình hình thành các loại chủ thể kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, quá trình tiến hành hoạt động kinh doanh, quá trình giải quyết tranh chấp kinh doanh, quá trình giải quyết giải thể, phá sản. Thông qua việc làm bài tập, sinh viên có năng lực áp dụng các quy phạm pháp luật để giải quyết các vấn đề thực tiễn pháp lý cơ bản liên quan đến hoạt động kinh doanh, thương mại.</p> | 2 | 4 | Thi viết |
| Các học phần Giáo dục Quốc phòng, An ninh | | | | | | |
| 49 | 115001 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (*) | <p>Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các</p> | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. | | | |
| 50 | 115002 | Công tác quốc phòng, an ninh (*) | Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. | 2 | 4 | Thi viết |
| 51 | 115003 | Quân sự chung (*) | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống. | 2 | 4 | Thi viết, thực hành |
| 52 | 115004 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (*) | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). | 2 | 4 | Thi viết, thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 5 | | | | | | |
| 53 | 1130302 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975). | 2 | 5 | Thi viết |
| 54 | 1150422 | Khởi nghiệp | Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên. | 2 | 5 | Vấn đáp |
| 55 | 1140206 | International Accounting 2 | Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về kế toán tài chính theo chuẩn mực kế toán quốc tế và lập báo cáo tài chính quốc tế. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên các chuẩn mực kế toán quốc tế giúp sinh viên nhận diện và phản ánh được các giao dịch và sự kiện kinh tế phát sinh như chi phí dồn tích, chi phí trả trước, ... để lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế trong doanh nghiệp. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp thuộc | 4 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | chương trình dạy học chất lượng cao. Trên nền tảng nguyên lý kế toán, kế toán quốc tế 1, học phần giúp sinh viên phát triển kiến thức về kế toán tài chính quốc tế và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 56 | 1140203 | Kế toán tài chính 3 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và vận dụng kiến thức đã học để thực hiện các phương pháp kế toán phức tạp liên quan đến các hoạt động kinh doanh khác nhau, bao gồm: kế toán thương mại nội địa, kế toán hoạt động xuất nhập khẩu, kế toán hoạt động du lịch - dịch vụ và kế toán hoạt động sản xuất nông nghiệp. Học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán chất lượng cao. Dựa trên nền tảng Kế toán tài chính 1 và Kế toán tài chính 2, học phần giúp sinh viên phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán trong các lĩnh vực: thương mại nội địa, xuất - nhập khẩu, du lịch - dịch vụ và sản xuất nông nghiệp; đồng thời là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 5 | Thi viết |
| 57 | 1140207 | Management accounting 2 | Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về chi phí định mức, nội dung và phương pháp phân tích biến động các khoản mục chi phí sản xuất; kế toán trách nhiệm và phương pháp đánh giá trách nhiệm quản lý; quyết định giá bán sản phẩm; ứng dụng thông tin thích hợp với việc ra quyết định ngắn hạn; thể điểm cân bằng. Sinh viên được trang bị kỹ năng vận dụng kiến thức đã học để triển khai thực hiện các phương pháp, kỹ thuật và nội dung công tác kế toán quản trị trong các loại hình doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kế toán quản trị 1, học phần sẽ giúp phát | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | triển các kiến thức kế toán, quản trị của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 58 | 1140208 | Thực hành kế toán 1 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để thực hành tổ chức và ghi sổ kế toán theo các giai đoạn, các phần hành khác nhau tại các đơn vị có tổ chức bộ máy kế toán. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 5 | Thực hành |
| 59 | 1140159 | Kiểm toán Báo cáo tài chính | Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu và vận dụng kiến thức về quy trình kiểm toán báo cáo tài chính; quy trình kiểm toán các khoản mục cơ bản như tiền và các khoản tương đương tiền, nợ phải thu khách hàng, hàng tồn kho và giá vốn hàng bán, tài sản cố định và chi phí khấu hao, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài chính 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kiểm toán báo cáo tài chính cho sinh viên. | 3 | 5 | Thi viết |
| Học kỳ 6 | | | | | | |
| 60 | 1130091 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng | 2 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh. | | | |
| 61 | 1140211 | Kế toán thuế và báo cáo | <p>Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về: các vấn đề cơ bản của một sắc thuế; Hướng dẫn kê khai thuế; Kế toán thuế của một số sắc thuế cơ bản trong hệ thống thuế Việt Nam. Nắm được mối liên kết giữa kế toán thuế và kế toán tài chính tại doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành phần tự chọn trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán; Học phần thuộc kiến thức bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành của ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kế toán tài chính, học phần sẽ giúp sinh viên kê khai và hạch toán một số sắc thuế cơ bản, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.</p> | 3 | 6 | Thi viết |
| 62 | 1140113 | Hệ thống thông tin kế toán | <p>Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp, nắm được các bước tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp trong điều kiện tin học hóa; Cũng như nắm được quy trình luân chuyên chứng từ những nghiệp vụ phát sinh thường xuyên trong các chu trình kinh doanh của doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành phần bắt buộc trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chương trình dạy học chất lượng cao ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững cách hạch toán, và các chứng từ, sổ sách cần thiết cho các nghiệp vụ ở các học phần trước, học phần này sẽ giúp sinh viên định hình công việc thực tế của kế toán, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.</p> | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 63 | 1140209 | Thực hành kế toán 2 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và các kỹ năng về thực hiện công tác kế toán trên phần mềm kế toán. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kế toán tài chính, thực hành kế toán 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức và kỹ năng về thực hiện công tác kế toán trên phần mềm kế toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 6 | Thực hành |
| 64 | 1140220 | Thực tập nhận thức 2 | Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, nhóm sinh viên phải thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày toàn diện về công tác kế toán của đơn vị thực tập một cách logic, phản ánh được bản chất và phải gắn với thực tế tại đơn vị. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, thực hành kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên. | 2 | 6 | Báo cáo, vấn đáp |
| 65 | 1140124 | Phân tích kinh doanh | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về khái niệm, nhiệm vụ, đối tượng nghiên cứu của phân tích kinh doanh, các phương pháp phân tích kinh doanh và tổ chức phân tích kinh doanh. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp phân tích kinh doanh để phân tích các nội dung chi tiết liên quan đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ và nguyên lý kế toán, | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 66 | 1140195 | Kiểm soát nội bộ | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để kiểm soát các chu trình kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp. Nội dung học phần bao gồm tổng quan về kiểm soát nội bộ, các yếu tố cấu thành và trách nhiệm các bên liên quan đến kiểm soát nội bộ. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng các thủ tục kiểm soát trong một số chu trình nghiệp vụ chủ yếu trong doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, học phần giúp phát triển kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 6 | Thi viết |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 6 (chọn 1 học phần) | | | |
| 67 | 1140036 | Kinh tế phát triển | <p>Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về sự vận động của nền kinh tế. Cụ thể, giúp sinh viên nắm rõ bản chất của tăng trưởng và phát triển kinh tế; tìm hiểu các mô hình tăng trưởng kinh tế và vai trò của các yếu tố nguồn lực với phát triển kinh tế; phân tích các vấn đề đã và đang diễn ra trong thực tiễn liên quan đến tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phúc lợi con người.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kiến thức về kinh tế phát triển và là nền tảng kiến thức ngành cho sinh viên.</p> | 2 | 6 | Thi viết |
| 68 | 1150026 | Kinh tế quốc tế | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về tính quy luật của mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, các lý thuyết và chính sách | 2 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>thương mại quốc tế. Dựa trên những kiến thức này, sinh viên có thể vận dụng để nhận diện và phân tích các tình huống liên quan đến mậu dịch quốc tế.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô, học phần sẽ góp phần hỗ trợ phát triển các kiến thức kinh tế học quốc tế của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 69 | 1140147 | Phân tích thị trường chứng khoán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến chứng khoán, và thị trường chứng khoán. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các phương pháp phân tích đầu tư chứng khoán, phân tích công ty và định giá chứng khoán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đầu tư, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 6 | Thi viết |
| 70 | 1140175 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế | <p>Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tiến hành những nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Trang bị kiến thức để sinh viên có khả năng thực hiện các nghiên cứu một cách khoa học từ cách đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập, xử lý thông tin, viết đề cương và báo cáo nghiên cứu.</p> <p>Học phần này là học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở sinh viên nắm vững kiến thức Kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học</p> | 2 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học. | | | |
| 71 | 1140217 | Kỹ năng làm việc nhóm | Kỹ năng làm việc nhóm là học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức về làm việc nhóm cũng như rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả. Kết quả đạt được là giúp cho sinh viên có những kỹ năng cần thiết để tham gia vào các nhóm làm việc một cách có hiệu quả. Hơn nữa, học phần cũng giúp sinh viên nâng cao ý thức và trách nhiệm trong quá trình làm việc nhóm. | 2 | 6 | Thi viết |
| 72 | 1140218 | Đạo đức nghề nghiệp | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết những quy định và hướng dẫn về nguyên tắc, nội dung áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với người có chứng chỉ hành nghề kế toán, người có chứng chỉ kiểm toán viên, doanh nghiệp dịch vụ kế toán, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam. Qua đó, sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành tốt công việc của mình ở vị trí kế toán hoặc kiểm toán. Học phần này thuộc học phần tự chọn trong khối kiến thức bổ trợ của chương trình đào tạo ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững khối kiến thức chuyên ngành, học phần này giúp phát triển các kiến thức về những quy định và hướng dẫn về nguyên tắc, nội dung áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên, là kiến thức bổ trợ nghề nghiệp hữu ích cho sinh viên ngành Kế toán. | 2 | 6 | Thi viết |
| 73 | 1150131 | Toán tài chính | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về lãi đơn, lãi kép, thương phiếu, chuỗi tiền tệ, các vấn đề về vay vốn và trái phiếu. | 2 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. | | | |
| 74 | 1150023 | Kinh tế môi trường | Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường cũng như lồng ghép các kiến thức áp dụng vào thực tiễn. Học phần giúp cho sinh viên sử dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề môi trường, xác định mức ô nhiễm tối ưu cũng như hệ thống các giải pháp thị trường, các giải pháp của chính phủ nhằm đạt được mức ô nhiễm tối ưu cho xã hội đồng thời đánh giá tác động môi trường và phân tích kinh tế của những tác động đó. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán; thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức căn bản của kinh tế học vi mô, vĩ mô, học phần sẽ giúp mở rộng các kiến thức kinh tế ứng dụng cho các vấn đề phát triển kinh tế – xã hội. | 2 | 6 | Thi viết |
| 75 | 1150535 | Quản trị chiến lược | Học phần trang bị cho sinh viên những khái niệm, nội dung cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược theo các tiếp cận quy trình từ hoạch định đến triển khai và kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược. Các chiến lược trong thực tiễn cũng được trình bày một cách sinh động, được hệ thống và tìm ra đặc trưng giúp sinh viên có thể nhận biết và vận dụng trong thực tế hoạt động kinh doanh. Học phần cũng cung cấp những hướng dẫn về các mô hình, phương pháp và những công cụ kỹ thuật giúp sinh viên có thể phát triển được các kỹ năng phân tích, đánh giá môi trường, xây dựng và lựa chọn chiến lược cho doanh nghiệp. | 2 | 6 | Thi viết |
| Học kỳ 7 | | | | | | |
| 76 | 1140180 | Phân tích Báo cáo tài chính | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về khái niệm, đối tượng nghiên cứu, mục tiêu và các phương pháp nghiên cứu | 4 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>của phân tích Báo cáo tài chính. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên đọc, hiểu được hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp; vận dụng các phương pháp thường được sử dụng để phân tích các Báo cáo tài chính của một số doanh nghiệp trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán và kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 77 | 1140017 | Kế toán hành chính sự nghiệp | <p>Học phần này trước hết trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đơn vị hành chính sự nghiệp. Sau đó, học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng phương pháp kế toán phân hành tiên, đầu tư tài chính, hàng tồn kho, tài sản cố định, thanh toán, nguồn vốn, các khoản thu, chi và xác định kết quả, lập báo cáo kế toán cho các đơn vị hành chính sự nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán thuộc chương trình đào tạo chất lượng cao. Trên cơ sở, sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp đào tạo, rèn luyện thêm nghiệp vụ kỹ năng nghề nghiệp kế toán cho sinh viên.</p> | 3 | 7 | Thi viết |
| 78 | 1140210 | An toàn thông tin kế toán | <p>Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về các công nghệ mới nhất hiện nay được áp dụng trong công tác kế toán, các rủi ro trong môi trường máy tính, cũng như các khuôn mẫu kiểm soát hệ thống thông tin kế toán. Từ đó, đưa ra các nội dung kiểm soát cụ thể giúp đảm bảo an toàn thông tin kế toán trong môi trường máy tính.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành phần bắt buộc trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chương trình dạy học chất lượng cao ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững hệ thống</p> | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|-------------|----------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | thông tin kế toán và công việc của kế toán, học phần sẽ cung cấp cho sinh viên khả năng đảm bảo an toàn thông tin kế toán doanh nghiệp trong môi trường máy tính hiện nay. | | | |
| 79 | 1140165 | Kiểm toán nội bộ | Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu và vận dụng kiến thức về kiểm toán nội bộ, tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ và quy trình kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kiểm soát nội bộ, kế toán tài chính 1 và 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 7 | Thi viết |
| Các học phần tự chọn của học kỳ 7 (chọn 1 học phần) | | | | | | |
| 80 | 1140020 | Kế toán ngân hàng | Học phần này trước hết trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về ngân hàng thương mại. Sau đó, học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng phương pháp kế toán phần hành tiền mặt, huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng và đầu tư, thanh toán qua ngân hàng, thanh toán vốn giữa các ngân hàng, tài sản cố định, công cụ dụng cụ, kinh doanh ngoại tệ vàng và thanh toán quốc tế, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh, lập Báo cáo tài chính. Học phần thuộc kiến thức tự chọn trong khối kiến thức chuyên ngành của ngành Kế toán. Trên cơ sở, sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp đào tạo, rèn luyện thêm nghiệp vụ kỹ năng nghề nghiệp kế toán cho sinh viên. | 3 | 7 | Thi viết |
| 81 | 1140151 | Kế toán dự án đầu tư | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán trong lĩnh vực xây lắp và đầu tư xây dựng cơ bản. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu nghiệp vụ kế toán tại các đơn vị kinh doanh xây lắp, đơn vị chủ đầu tư và ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản. | 3 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc học phần tự chọn trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính 1, 2, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ kế toán và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 82 | 1140014 | Kế toán công ty | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và kiến thức để vận dụng kiến thức, chế độ kế toán vào kế toán quá trình thành lập các công ty, kế toán biến động vốn trong các công ty, kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận sau thuế, kế toán phát hành và thanh toán trái phiếu, kế toán tổ chức lại công ty, kế toán quá trình giải thể và phá sản các công ty. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán chất lượng cao. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kế toán tài chính 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán công ty của sinh viên ngành kế toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 7 | Thi viết |
| 83 | 1140154 | Chuẩn mực kế toán | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về luật kế toán và các văn bản hướng dẫn; xử lý vi phạm trong lĩnh vực kế toán; khái quát hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam; các chuẩn mực kế toán liên quan đến bảng cân đối kế toán; các chuẩn mực kế toán liên quan đến báo cáo kết quả kinh doanh; các chuẩn mực liên quan đến nhóm công ty và ngành nghề kinh doanh đặc thù và các chuẩn mực liên quan đến trình bày và công khai báo cáo tài chính Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức chuyên ngành để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên | 3 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | sâu trong lĩnh vực kế toán và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 84 | 1140128 | Kiểm toán hoạt động | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kiểm toán hoạt động, các giai đoạn trong quy trình kiểm toán hoạt động, kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nội bộ và kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nhà nước. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng quy trình kiểm toán hoạt động; giúp sinh viên nhận diện và thực hiện được quy trình kiểm toán hoạt động trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kế toán, kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 7 | Thi viết |
| 85 | 1140213 | Kiểm toán trong môi trường tin học | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu và vận dụng kiến thức về kiểm toán trong môi trường hệ thống thông tin máy tính, kiểm toán công nghệ thông tin và ứng dụng hệ thống thông tin trong kiểm toán báo cáo tài chính.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản và kiểm toán báo cáo tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 7 | Thi viết |
| 86 | 1140212 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) theo chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Học phần thể hiện lần lượt các đối tượng kế toán, các phương pháp kế toán liên quan đến tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu... Từ đó, sinh viên hiểu và | 3 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>nhận diện sự khác biệt về các đối tượng kế toán giữa doanh nghiệp quy mô lớn với doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Nguyên lý kế toán, học phần giúp sinh viên có cái nhìn tổng hợp, toàn diện hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.</p> | | | |
| 87 | 1150306 | Tài chính doanh nghiệp | <p>Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp, quản lý thu chi trong doanh nghiệp, phân tích báo cáo tài chính, xác định nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn, hệ thống đòn bẩy trong doanh nghiệp, quản trị tiền mặt, khoản phải thu và hàng tồn kho, đầu tư tài sản dài hạn của doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành, chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Học phần có quan hệ hỗ trợ cho các học phần thuộc kiến thức chuyên ngành như Kế toán tài chính, Phân tích tài chính, ... Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp và cung cấp kiến thức nền tảng cho hoạt động nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 3 | 7 | Thi viết |
| 88 | 1140033 | Kinh tế lượng | <p>Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy-một công cụ hữu hiệu trong phân tích và dự báo kinh tế-xã hội. Học phần đi sâu vào việc giúp người học xây dựng được mô hình, phân tích hồi quy và kiểm định các khuyết tật của mô hình. Ngoài ra, học phần giúp người học thực hành xử lý số liệu trên phần mềm Eviews.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành của ngành Kế toán. Trên cơ sở người học đã nắm vững kiến thức về thống kê, học phần sẽ giúp</p> | 3 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|----------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | phát triển các kiến thức về thiết lập mô hình, phân tích hồi quy làm công cụ hỗ trợ cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế, quản lý. | | | |
| Học kỳ 8 | | | | | | |
| 89 | 1140221 | Thực tập tốt nghiệp | <p>Theo chương trình đào tạo, sau khi kết thúc chương trình lý thuyết ở trường, sinh viên năm thứ tư sẽ thực hiện việc thực tập tại các cơ quan thực tế và hoàn thành chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Thực tập tốt nghiệp là hoạt động học tập bắt buộc được thực hiện thực tế tại đơn vị thực tập do sinh viên tự lựa chọn trong học kỳ thực tập.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, hệ thống thông tin kế toán, phân tích kinh doanh,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 3 | 8 | Báo cáo, vấn đáp |
| 90 | 1140194 | Khóa luận tốt nghiệp | <p>Khóa luận tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn của sinh viên dựa một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại đơn vị thực tập; mức độ vững chắc về lý thuyết; khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tế để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và học tập.</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, hệ thống thông tin kế toán, phân tích kinh doanh,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 6 | 8 | Báo cáo, Bảo vệ |

2. Ngành đào tạo Kế toán hệ đại trà (MS: 7340301)

- Ngành Kế toán hệ đại trà khoá 42

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 1 | | | | | | |
| 1 | 501 | Triết học | Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. | 4 | 1 | Thi viết |
| 2 | 502 | Tiếng Anh | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh học viên đã học từ trước, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh giao tiếp nhằm vào các mục tiêu sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống lại và trang bị thêm cho học viên những kiến thức tiền trung cấp về giao tiếp tiếng Anh. - Học phần không đi sâu mô tả và phân tích các yếu tố ngôn ngữ và văn hóa mà chỉ xoáy sâu vào việc giúp học viên vận dụng được những yếu tố văn hóa, ngôn ngữ thông dụng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh. - Tập trung vào việc giúp học viên rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp ở trình độ tiền trung cấp. | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|-------------|-------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 3 | 503 | Kinh tế học vi mô | Học phần này gồm có hai phần chính. Trong phần đầu giới thiệu các lý thuyết lựa chọn cá nhân nâng cao bao gồm lý thuyết lựa chọn trong điều kiện bất định. Trong phần này cũng nghiên cứu việc lựa chọn của cá nhân trong bối cảnh mà hành vi của họ phụ thuộc lẫn nhau thông qua nghiên cứu lý thuyết trò chơi. Phần tiếp sẽ tập trung vào cân bằng cạnh tranh và thất bại của thị trường và thảo luận vai trò của chính phủ trong việc cứu vãn những thất bại này và những thất bại mà sự can thiệp chính phủ có thể gây ra cho nền kinh tế thông qua việc phân tích lý thuyết lựa chọn xã hội. | 2 | 1 | Thi viết |
| 4 | 504 | Kinh tế học vĩ mô | Học phần này được chia làm 3 phần chính: Phần đầu tiên chỉ ra tác động của chính sách ngân sách và tiền tệ trong khuôn khổ của mô hình IS-LM. Trọng tâm của phần này là phân tích nền tảng kinh tế vi mô của các bộ phận cấu thành tổng cầu. Phần thứ 2 trình bày tổng quát mô hình tổng cung và tổng cầu và những mô hình giải thích chu kỳ kinh doanh hiện đại và các lý thuyết về chính sách kinh tế vĩ mô. Phần cuối cùng trình bày các mô hình tăng trưởng kinh tế | 2 | 1 | Thi viết |
| 5 | 512 | Lý thuyết kế toán | Học phần này bao gồm các kiến thức chuyên sâu về lý thuyết kế toán, bao gồm sự hình thành và phát triển các trường phái lý thuyết khác nhau trong kế toán, khuôn mẫu lý thuyết kế toán, vấn đề định giá trong kế toán và kế toán quốc tế. Học phần Lý thuyết kế toán có quan hệ mật thiết với học phần Kế toán tài chính với vai trò lý giải và phản biện các nguyên tắc chi phối các hệ thống kế toán tài chính hiện hành. | 3 | 1 | Thi viết |
| Các học phần tự chọn của học kỳ 1 (chọn 1 học phần) | | | | | | |
| 6 | 505 | Luật kinh doanh | Pháp luật trong kinh doanh là một lĩnh vực rất rộng, đụng chạm đến hầu hết các ngành luật trong hệ thống pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế hữu quan. Tham vọng bao quát hết mọi vấn đề là không thực tế. Học phần Luật Kinh doanh của chương trình đào tạo thạc sĩ | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | kinh tế hướng đến cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về những khía cạnh pháp lý cơ bản trong nền kinh tế thị trường; bao gồm các kiến thức pháp luật về vận hành doanh nghiệp; lý giải cơ sở của các định chế về quyền và nghĩa vụ của nhà kinh doanh; các loại hành vi thương mại; các phương tiện tài phán trong kinh doanh và thủ tục giải quyết việc giải thể và phá sản trong kinh doanh. | | | |
| 7 | 506 | Thống kê ứng dụng trong kinh tế | Học phần cung cấp cho học viên khái niệm và phương pháp phân tích dữ liệu, các phương pháp phân tích nâng cao và phương pháp xây dựng thang đo, giúp học viên nắm được phương pháp phân tích các mô hình kinh tế từ đó có thể đánh giá và hoạch định các chính sách kinh tế | 3 | 1 | Thi viết |
| 8 | 507 | Tài chính - Tiền tệ | Học phần này trang bị cho người học những kiến thức lý luận chuyên sâu về tài chính, tiền tệ trong nền kinh tế thị trường, làm nền tảng để nghiên cứu các môn nghiệp vụ thuộc khối ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh | 3 | 1 | Thi viết |
| 9 | 508 | Quản trị học hiện đại | Học phần trình bày một cách có hệ thống các kiến thức lý thuyết, quan điểm, chức năng và kỹ năng quản trị tổ chức. Những ví dụ thực tiễn liên quan đến các kỹ năng quản lý hiệu quả của các công đơn vị trong và ngoài nước sẽ được đưa ra làm ví dụ minh họa. Bên cạnh đó, hệ thống các bài tập tình huống, thảo luận nhóm, và trò chơi kinh doanh cũng như những kinh nghiệm thực tiễn và những ý tưởng, các trao đổi về những vấn đề thực tiễn đang gặp phải được các học viên chia sẻ giúp học viên ứng dụng các kiến thức học được, luyện tập các kỹ năng và phát triển năng lực vận dụng thực tiễn và sáng tạo | 3 | 1 | Thi viết |
| 10 | 509 | Chuyên đề Kinh tế chính trị | Học phần trang bị cho người học những kiến thức về chiến lược, chính sách phát triển kinh tế trong thời quá độ lên CNXH ở Việt | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Nam qua nghiên cứu các chuyên đề nâng cao của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin | | | |
| 11 | 510 | Chuyên đề Kinh tế Việt Nam | <p>Trong chương trình đào tạo cao học Kế toán, học phần này nhằm cung cấp những kiến thức nâng cao về những vấn đề có tính lý thuyết về những vấn đề chung của kinh tế Việt Nam như: thể chế kinh tế, liên kết kinh tế, kinh tế xanh, tái cơ cấu và chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam... nhằm tạo điều kiện cho học viên cao học tiếp cận được với những nghiên cứu sâu hơn trong lĩnh vực này. Môn học cũng sẽ chú trọng nhiều hơn đến việc tổng hợp, hệ thống hóa các lý thuyết, cách thức tiếp cận từng vấn đề theo đúng chuyên môn thông qua đó phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn dưới góc nhìn lý thuyết mới và nâng cao.</p> <p>Trong tổng thể chương trình đào tạo cao học Kế toán, học phần này là một học phần chung cho toàn bộ chuyên ngành kế toán. Nó đóng vai trò là một học phần cơ sở chung cho chuyên ngành, đề cập đến những kiến thức có tính căn bản làm nền tảng để nâng cao trình độ cho người học.</p> | 3 | 1 | Thi viết |
| 12 | 511 | Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế | Học phần gồm có bốn nội dung: Các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu khoa học kinh tế; Quy trình thực hiện nghiên cứu khoa học; Phương pháp báo cáo nghiên cứu, Phương pháp viết bài báo khoa học | 3 | 1 | Thi viết |
| Học kỳ 2 | | | | | | |
| 13 | 513 | Kế toán tài chính | Đây là học phần có vai trò chủ yếu trong việc nâng cao và hoàn thiện trình độ nhận thức, trình độ lý luận và khả năng thực hành công tác kế toán ở các doanh nghiệp cho các học viên chuyên ngành kế toán. Kiến thức trang bị cho học viên là những vấn đề chuyên sâu và những tình huống đặc biệt của kế toán tài chính mà trong | 4 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | chương trình đào tạo trình độ đại học, chuyên ngành kế toán, kiểm toán chưa được hướng dẫn. | | | |
| 14 | 514 | Kế toán quản trị | Học phần này cung cấp kiến thức chuyên sâu liên quan đến việc sử dụng thông tin kế toán quản trị phục vụ cho việc hoạch định, tổ chức điều hành, kiểm soát và đưa ra các quyết định của nhà quản lý. | 3 | 2 | Thi viết |
| 15 | 515 | Kiểm toán | Học phần Kiểm toán dựa trên cơ sở các kiến thức cơ bản về hoạt động kiểm toán đã được trang bị ở chương trình đại học bao gồm khái niệm, quy trình kiểm toán và kỹ thuật kiểm toán các khoản mục của báo cáo tài chính. Trên cơ sở đó, học phần Kiểm toán phát triển các kiến thức chuyên sâu về kiểm toán độc lập và những hoạt động kiểm toán khác trong nền kinh tế thị trường; tiếp cận dưới góc độ hệ thống hóa các vấn đề lý luận và cập nhật những xu hướng phát triển mới hiện nay trong lĩnh vực kiểm toán trên thế giới. Học phần Kiểm toán có quan hệ mật thiết với các môn học khác trong chương trình cao học ngành kế toán như Kế toán tài chính, Kế toán quản trị và Hệ thống thông tin kế toán: Một mặt, học phần này dựa trên các kiến thức của các môn khác để phát triển các kỹ thuật, quy trình của riêng mình; mặt khác, học phần này bổ sung cho các học phần khác cách thức tiếp cận dưới góc độ cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán và tư vấn cho doanh nghiệp. | 4 | 2 | Thi viết |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 2 (chọn 2 học phần) | | | |
| 16 | 519 | Kiểm soát nội bộ | Học phần Kiểm soát nội bộ nhằm cung cấp cho các học viên những kiến thức cơ bản về hệ thống kiểm soát nội bộ trong một đơn vị cơ sở, chủ yếu là ở các doanh nghiệp. Đây là một trong những học phần giảng dạy cho học viên cao học ngành Kế toán của trường. Để học tốt học phần này, học viên cần nắm các kiến thức cơ bản của các môn học quản trị kinh doanh, Kế toán tài chính, Kế toán quản | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | trị. Học phần này cũng giúp học viên hiểu tốt hơn học phần kiểm toán. | | | |
| 17 | 520 | Kế toán quốc tế | Học phần trang bị cho học viên những kiến thức liên quan đến quá trình hình thành và phát triển của kế toán quốc tế; sự hài hòa và vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế tại các nước; cũng như đối chiếu chuẩn mực kế toán của Việt Nam với chuẩn mực kế toán quốc tế. Qua đó, học viên có thể nhận thức quá trình hội nhập của Việt Nam với các thông lệ chung của kế toán quốc tế; cũng như đánh giá sự khác biệt về đo lường và trình bày báo cáo tài chính. Học phần còn giúp học viên cách tiếp cận nghiên cứu khoa học trong kế toán thông qua nghiên cứu, trình bày theo các bài báo quốc tế liên quan đến lĩnh vực kế toán quốc tế. | 3 | 2 | Thi viết |
| 18 | 521 | Kế toán công | Học phần này giới thiệu các nội dung kiến thức về kế toán khu vực công gồm: giới thiệu hệ thống chuẩn mực kế toán công của Việt Nam, so sánh với chuẩn mực kế toán công quốc tế, cung cấp kiến thức về kế toán Ngân sách nhà nước, kế toán Kho bạc nhà nước, kế toán hành chính sự nghiệp, kế toán ở cơ quan thu, kế toán các đơn vị đặc thù. Các nội dung được giảng dạy ở bậc cao học kế thừa các kiến thức cơ sở của kế toán hành chính sự nghiệp ở bậc đại học, bổ sung thêm những nội dung mới và cập nhật những kiến thức chưa được giảng dạy ở bậc đại học. | 3 | 2 | Thi viết |
| 19 | 522 | Kiểm soát quản lý | Kiểm soát quản lý là một chức năng quan trọng của quản lý nhằm giúp các nhà quản lý đạt được các mục tiêu quản lý. Kiểm soát quản lý sẽ gắn kết và kiểm soát các hành vi của các thành viên, thiết kế cơ cấu tổ chức và xác lập nội dung kiểm soát quản lý trong từng cơ cấu tổ chức và trình tự các hoạt động trong quá trình kiểm soát quản lý từ khâu lập kế hoạch thực hiện chiến lược, lập dự toán hoạt động, | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|----------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | đo lường và đánh giá các hoạt động thực tế nhằm xác định sự tác động hay can thiệp nếu cần đến thực hiện chính sách đãi ngộ đối với kết quả hoạt động của các thành viên trong đơn vị. | | | |
| Học kỳ 3 | | | | | | |
| 20 | 516 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | <p>Học phần "Phân tích tài chính doanh nghiệp" trang bị cho học viên khả năng đánh giá khái quát tình hình tài chính, phân tích tài chính doanh nghiệp trên các khía cạnh khác nhau, dự báo các chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp trên cơ sở thông tin các báo cáo tài chính và các thông tin liên quan khác. Các vấn đề về phân tích tài chính trong điều kiện có rủi ro và hình thành thị trường chứng khoán ở nước ta cũng được đề cập trong môn học này.</p> <p>Các nội dung được giảng dạy ở bậc cao học kế thừa các kiến thức cơ sở ở bậc đại học, bổ sung thêm những nội dung mới và cập nhật những kiến thức cao cấp chưa được giảng dạy ở bậc đại học.</p> <p>Trong chương trình cao học ngành kế toán, các kiến thức được cung cấp trong học phần này một mặt giúp người học cơ sở để tiếp cận những phương pháp xử lý kế toán trong môi trường tài chính hiện đại, mặt khác trang bị các kiến thức và kỹ năng tài chính cho công việc quản trị tài chính, kế toán ở cấp cao trong các tổ chức.</p> | 3 | 3 | Thi viết |
| 21 | 517 | Hệ thống thông tin kế toán | Đây là học phần nhằm hoàn thiện và nâng cao kiến thức về áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kế toán. Học phần cung cấp các kiến thức chuyên sâu về phân tích, tổ chức xử lý, đánh giá và kiểm soát thông tin kế toán. | 3 | 3 | Thi viết |
| 22 | 518 | Chuẩn mực kế toán | Chuẩn mực kế toán là một thước đo quan trọng để đánh giá chất lượng công tác kế toán trong các đơn vị. Việc tuân thủ các chuẩn mực sẽ giúp người làm công tác kế toán tránh những sai phạm về công tác kế toán, nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp và kỹ năng hành | 4 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | nghề trong bối cảnh kế toán – kiểm toán Việt Nam đang từng bước hội nhập quốc tế. | | | |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 3 (chọn 2 học phần) | | | |
| 23 | 523 | Pháp luật về thuế và kế toán thuế | Nội dung học phần bao gồm kiến thức chung về thuế và các sắc thuế chủ yếu trong hệ thống thuế Việt Nam và kế toán liên quan đến các sắc thuế đó. Nội dung kiến thức của học phần đòi hỏi người học phải hiểu sâu sắc nội dung những sắc thuế chủ yếu trong hệ thống thuế Việt Nam và công tác kế toán có liên quan đến các sắc thuế đó. | 3 | 3 | Thi viết |
| 24 | 524 | Kinh tế lượng | Dựa trên những kiến thức cơ bản về xây dựng mô hình hồi qui đã được trang bị cho sinh viên bậc đại học, môn học cung cấp cho học viên cao học các phương pháp trong việc xây dựng và phân tích các mô hình kinh tế lượng nâng cao nhằm phân tích xử lý dữ liệu đối với các vấn đề trong kinh tế; phục vụ việc đánh giá và dự báo các hiện tượng kinh tế. | 3 | 3 | Thi viết |
| 25 | 525 | Quản trị chiến lược | Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức rộng về các nhân tố, các cơ chế và quá trình liên quan đến việc thiết lập và duy trì các hoạt động quản trị chiến lược một cách hữu hiệu, cung cấp cho họ khả năng đánh giá một cách nghiêm túc và thực thi các vấn đề chiến lược trong môi trường kinh doanh hiện đại. | 3 | 3 | Thi viết |
| 26 | 526 | Quản trị tài chính | Học phần này nhằm đến mục tiêu giúp học viên hiểu sâu hơn những lĩnh vực quan trọng của tài chính doanh nghiệp, trang bị cho học viên những học thuyết, nguyên tắc và kỹ thuật nâng cao để ra ba quyết định tài chính quan trọng nhất: quyết định đầu tư, tài trợ và cổ tức. Học viên được làm quen với những vấn đề chính mà một người quản lý tài chính phải đối diện trong công ty. Những chủ đề chính bao gồm: Phân tích và quyết định đầu tư tài sản ngắn hạn; Phân tích và quyết định đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp; Quyết | 3 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | định cơ cấu vốn và chi phí sử dụng vốn; Quyết định chính sách cổ tức; Nhận dạng và đo lường rủi ro tài chính. | | | |
| 27 | 527 | Quản trị kinh doanh quốc tế | Học phần quản trị kinh doanh quốc tế trang bị các kiến thức và kỹ năng trong phân tích các vấn đề về toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; môi trường kinh doanh quốc tế; các hoạt động thương mại quốc tế và hoạt động kinh doanh của các công ty, đặc biệt các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia. Học phần cung cấp những kiến thức chuyên sâu về chiến lược kinh doanh quốc tế và các hình thức xâm nhập thị trường nước ngoài, cách thức triển khai hoạt động kinh doanh quốc tế. Từ đó, giúp người học có thể phân tích, đánh giá tình hình thị trường, lựa chọn chiến lược xâm nhập và kinh doanh thành công trên thương trường quốc tế. Học phần có quan hệ hỗ trợ liên ngành với các học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong doanh nghiệp. | 3 | 3 | Thi viết |
| Học kỳ 4 | | | | | | |
| 28 | | Luận văn tốt nghiệp | Luận văn tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn và nghiên cứu khoa học của học viên dựa trên một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại các đơn vị khảo sát/đối tượng khảo sát; mức độ vững chắc về kiến thức và lý luận; khả năng ứng dụng các lý luận vào thực tiễn để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và năng lực chuyên môn. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kế toán. Trên cơ sở học viên đã nắm vững kiến thức lý thuyết kế toán, kế toán tài chính, hệ thống thông tin kế toán, phân tích tài chính doanh nghiệp, kiểm soát nội bộ, kế toán quản trị, ,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác kế toán, | 10 | 4 | Báo cáo, Bảo vệ |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | phân tích tài chính, kiểm soát nội bộ và các kỹ năng nghề nghiệp của học viên. | | | |

- Ngành Kế toán hệ đại trà khoá 43

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 1 | | | | | | |
| 1 | 1130299 | Triết học Mác – Lênin | Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. | 3 | 1 | Thi viết |
| 2 | 1090061 | Tiếng Anh 1 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | | | |
| 3 | 1140170 | Kinh tế vi mô | Học phần này giúp hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến nền kinh tế, lý thuyết cung cầu, phân tích lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết hành vi người sản xuất, các vấn đề liên quan đến cấu trúc thị trường và thị trường yếu tố sản xuất cũng như các thất bại của thị trường và các giải pháp điều tiết của chính phủ. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Tài chính ngân hàng. Đây là học phần đầu tiên cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản về nền kinh tế cũng như các quy luật hoạt động, vận hành của nền kinh tế giúp sinh viên được trang bị kiến thức cho các học phần sau có liên quan. | 3 | 1 | Thi viết |
| 4 | 1140171 | Kinh tế vĩ mô | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về nguyên lý của kinh tế học, các vấn đề kinh tế vĩ mô như sản lượng quốc gia, tổng cung tổng cầu, lạm phát và thất nghiệp và các vấn đề liên quan đến chính sách của chính phủ sử dụng để điều hành nền kinh tế. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến nền kinh tế mở như cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái. Học phần này là học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế, quản lý, là môn nền tảng để học tiếp các môn học chuyên sâu khác của chuyên ngành. | 3 | 1 | Thi viết |
| 5 | 1140182 | Toán cao cấp cho kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như ma trận và định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vector n chiều và ứng dụng của chúng trong kinh tế, giúp cho người học có công cụ để diễn giải một số vấn đề kinh tế - xã hội. | 2 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Dựa trên nền tảng sinh viên nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học phân tích một số mối quan hệ kinh tế vi mô và vĩ mô cơ bản bằng công cụ toán học | | | |
| 6 | 1140104 | Toán kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức toán giải tích cơ bản về hàm số một biến, hàm số nhiều biến, phép toán tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân và những ứng dụng của chúng trong phân tích kinh tế. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành Kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học hiểu được cách thức áp dụng các công cụ toán học để giải quyết các bài toán kinh tế, đặc biệt là hỗ trợ quá trình ra quyết định trong kinh tế học vi mô. | 3 | 1 | Thi viết |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 7 | 1120172 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tâng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | 1 | Thực hành |
| 8 | 1120175 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) | Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TĐTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền. | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 9 | 1120178 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. | 1 | 1 | Thực hành |
| 10 | 1120181 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. + Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông. | 1 | 1 | Thực hành |
| 11 | 1120184 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tinh tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | 1 | 1 | Thực hành |
| 12 | 1120187 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | | | |
| 13 | 1120190 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | 1 | 1 | Thực hành |
| Học kỳ 2 | | | | | | |
| 14 | 1130300 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | 2 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 15 | 1130049 | Pháp luật đại cương | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống. | 2 | 2 | Thi viết |
| 16 | 1090166 | Tiếng Anh 2 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | 4 | 2 | Thi viết |
| 17 | 2030003 | Kỹ năng giao tiếp | Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội. | 2 | 2 | Vấn đáp |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 18 | 1050243 | Tin học cơ sở (kinh tế) | Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyên đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành kinh tế. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành kinh tế, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Python. | 3 | 2 | Thi viết |
| 19 | 1140036 | Kinh tế phát triển | Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Đặc biệt, giúp sinh viên nắm rõ bản chất của tăng trưởng và phát triển kinh tế; Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu và phân tích vai trò của một số yếu tố nguồn lực như vốn, lao động đối với tăng trưởng kinh tế. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kiến thức cơ bản về kinh tế học và là nền tảng kiến thức ngành cho sinh viên. | 2 | 2 | Thi viết |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 20 | 1120173 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 21 | 1120176 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) | Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập hỗ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà. | 1 | 2 | Thực hành |
| 22 | 1120179 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. | 1 | 2 | Thực hành |
| 23 | 1120182 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. + Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông. | 1 | 2 | Thực hành |
| 24 | 1120185 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập. | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tinh tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | | | |
| 25 | 1120188 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 2 | Thực hành |
| 26 | 1120191 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | 1 | 2 | Thực hành |
| | | | Các học phần Giáo dục Quốc phòng – An ninh | | | |
| 27 | 1120168 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 | Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. | | | |
| 28 | 1120169 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 | Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. | 2 | 2 | Thi viết |
| 39 | 1120170 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3 | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống. | 2 | 2 | Thi viết, thực hành |
| 30 | 1120171 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cánh giới). | 2 | 2 | Thi viết, thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 3 | | | | | | |
| 31 | 1150107 | Tài chính - Tiền tệ | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về tài chính và tiền tệ. Nội dung kiến thức tài chính cụ thể như tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính, ngân sách nhà nước và tài chính quốc tế. Về tiền tệ, học phần sẽ cung cấp kiến thức về bản chất của tiền tệ, cung cầu tiền tệ, lạm phát tiền tệ, lãi suất, hoạt động của hệ thống trung gian tài chính, ngân hàng trung ương và việc sử dụng công cụ chính sách tiền tệ trong các điều kiện của nền kinh tế. Kiến thức học phần này là nền tảng giúp cho sinh viên học tốt các môn học trong chuyên ngành kinh tế, kế toán, kiểm toán và quản trị kinh doanh. | 3 | 3 | Thi viết |
| 32 | 1140187 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán bao gồm: biến cố và xác suất, biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng tham số, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã có những hiểu biết cơ bản về toán kinh tế, học phần giúp người học hiểu được cách thức sử dụng các công cụ xác suất và thống kê để tính toán, diễn giải các hiện tượng kinh tế - xã hội. | 2 | 3 | Thi viết |
| 33 | 1150035 | Marketing căn bản | Học phần Marketing căn bản trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan nhất về Marketing, các quan điểm quản trị Marketing, hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing, môi trường Marketing và hành vi mua của khách hàng, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm. Đồng thời giáo trình marketing căn bản xây dựng các công cụ của Marketing hỗn hợp (Marketing - Mix) để tác động vào thị trường mục tiêu nhằm thỏa mãn nhu cầu | 3 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | khách hàng mục tiêu và đạt được các mục tiêu đã đặt ra của doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, học phần giúp sinh viên phát triển kiến thức toàn diện sau khi ra trường. | | | |
| 34 | 1140048 | Nguyên lý kế toán | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp, học phần Nguyên lý kế toán bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ và các nguyên tắc kế toán chung; các phương pháp sử dụng trong hạch toán kế toán; một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của các ngành đào tạo thuộc nhóm các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô; học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 3 | Thi viết |
| 35 | 1140140 | Tiếng Anh chuyên ngành | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kinh tế bằng tiếng Anh. Học phần đi sâu vào giới thiệu các từ vựng Tiếng Anh kinh tế thông qua các bài đọc như Microeconomics, Demand, Supply... và nhiều vấn đề liên quan đến Kinh tế. Ngoài ra, mỗi bài đều bao gồm đầy đủ các phần: Practice, Vocabulary, Reading, Meaning, Grammar, and Listening. Các bài học giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp và thực hành được 4 kỹ năng. | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tiếng Anh cơ bản - Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, học phần sẽ giúp sinh viên nắm các từ vựng, các cấu trúc tiếng Anh và phát triển kiến thức liên quan đến chuyên ngành để sử dụng cho công việc sau này. | | | |
| 36 | 1150026 | Kinh tế quốc tế | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về tính quy luật của mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, các lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế. Dựa trên những kiến thức này, sinh viên có thể vận dụng để nhận diện và phân tích các tình huống liên quan đến mậu dịch quốc tế. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kinh tế học quốc tế của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 3 | Thi viết |
| 37 | 1130143 | Luật kinh doanh | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về ngành Luật Kinh doanh và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về kinh doanh, thương mại, cụ thể gồm các chế định pháp luật như: pháp luật về chủ thể kinh doanh, hợp đồng trong hoạt động kinh doanh và giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh. Học phần Luật Kinh doanh cũng giúp sinh viên hiểu rõ về pháp luật phá sản trong các doanh nghiệp và hợp tác xã. Thông qua kỹ năng làm việc nhóm, sinh viên có thể giải quyết các vấn đề thực tiễn pháp lý liên quan đến Luật kinh tế. | 2 | 3 | Thi viết |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 38 | 1120174 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | | | |
| 39 | 1120177 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) | Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng. | 1 | 3 | Thực hành |
| 40 | 1120180 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu. | 1 | 3 | Thực hành |
| 41 | 1120183 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. | 1 | 3 | Thực hành |
| 42 | 1120186 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | | | |
| 43 | 1120189 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 3 | Thực hành |
| 44 | 1120192 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | 1 | 3 | Thực hành |
| Học kỳ 4 | | | | | | |
| 45 | 1130301 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa | 2 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>của việc nghiên cứu CNXHH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình... trong TKQĐ lên CNXH.</p> <p>Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.</p> | | | |
| 46 | 1150306 | Tài chính doanh nghiệp | <p>Cung cấp những vấn đề cơ bản về tài chính doanh nghiệp như: khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp, quản lý thu chi trong doanh nghiệp, phân tích báo cáo tài chính, xác định nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn, hệ thống đòn bẩy trong doanh nghiệp, quản trị tiền mặt, khoản phải thu và hàng tồn kho, đầu tư tài sản dài hạn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 47 | 1140162 | Kế toán tài chính 1 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến kế toán tiền, tài sản cố định, tiền lương và các khoản trích theo lương, giá thành sản phẩm và tiêu thụ, xác định kết quả kinh doanh, lập Báo cáo tài chính theo qui định.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 4 | Thi viết |
| 48 | 1140021 | Kế toán quản trị 1 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết kiến thức về kế toán quản trị doanh nghiệp. Sinh viên được cung cấp thông tin về sự hiện diện của kế toán quản trị trong doanh nghiệp, tầm quan trọng và các phương pháp cũng như công cụ kế toán quản trị cơ bản đang vận hành trong hệ thống doanh nghiệp. Học phần cung cấp cho sinh viên những thông tin cơ bản về bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán quản trị. Phân biệt giữa kế toán tài chính với kế toán quản trị, các cách phân loại chi phí, phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận và cách thức lập các dự toán ngân sách. Đồng thời, giới thiệu các phương pháp phân bổ chi phí phục vụ trong doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Tài chính – Tiền tệ, Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 4 | Thi viết |
| 49 | 1140107 | Kiểm toán căn bản | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về nghề nghiệp kiểm toán và các kiến thức nền tảng sử dụng trong kiểm</p> | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|-------------|---|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>toán báo cáo tài chính. Học phần cũng đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các nguyên tắc của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, cách thức thu thập bằng chứng kiểm toán, các quy trình kiểm toán và trình bày báo cáo kiểm toán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán và Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kiểm toán cho sinh viên và là nền tảng để phục vụ cho học phần Kiểm toán báo cáo tài chính.</p> | | | |
| 50 | 1140049 | Nguyên lý thống kê kinh tế | <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế.</p> <p>Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về thống kê học, các giai đoạn của các quá trình nghiên cứu thống kê, chỉ số thống kê, phân tích hồi quy và tương quan, và dự báo cho dãy số thời gian đối với các vấn đề kinh tế - xã hội.</p> | 3 | 4 | Thi viết |
| Các học phần tự chọn của học kỳ 4 (chọn 1 học phần) | | | | | | |
| 51 | 1140175 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế | <p>Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tiến hành những nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Trang bị kiến thức để sinh viên có khả năng thực hiện các nghiên cứu một cách khoa học từ cách đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập, xử lý thông tin và viết báo cáo nghiên cứu.</p> <p>Học phần này thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên nắm vững kiến thức Nguyên lý thống kê kinh tế và Kinh tế phát triển, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học kinh tế.</p> | 2 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 52 | 1150131 | Toán tài chính | Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về lãi đơn, lãi kép, thương phiếu, chuỗi tiền tệ, các vấn đề về vay vốn và trái phiếu. | 2 | 4 | Thi viết |
| 53 | 1150023 | Kinh tế môi trường | Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường cũng như lồng ghép các kiến thức áp dụng vào thực tiễn. Học phần giúp cho sinh viên sử dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề môi trường, xác định mức ô nhiễm tối ưu cũng như hệ thống các giải pháp thị trường, các giải pháp của chính phủ nhằm đạt được mức ô nhiễm tối ưu cho xã hội đồng thời đánh giá tác động môi trường và phân tích kinh tế của những tác động đó. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán; thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức căn bản của kinh tế học vi mô, vĩ mô, học phần sẽ giúp mở rộng các kiến thức kinh tế ứng dụng cho các vấn đề phát triển. | 2 | 4 | Thi viết |
| Học kỳ 5 | | | | | | |
| 54 | 1130302 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975). | 2 | 5 | Thi viết |
| 55 | 1150422 | Khởi nghiệp | Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp | 2 | 5 | Vấn đáp |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên. | | | |
| 56 | 1140163 | Kế toán tài chính 2 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến các khoản đầu tư tài chính, dự phòng, thanh toán nội bộ, vay và nợ thuê tài chính, bút toán điều chỉnh, bút toán khóa sổ, xử lý các sai sót và lập các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp và Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức chung về nguyên lý kế toán và kế toán tài chính 1, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán doanh nghiệp chuyên sâu của sinh viên, là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên chuyên ngành Kế toán tổng hợp và Kiểm toán. | 2 | 5 | Thi viết |
| 57 | 1140158 | Kế toán quản trị 2 | Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng kiến thức đã học để tổ chức một số kỹ thuật, nội dung công tác kế toán quản trị trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, học phần Kế toán quản trị 2 bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: - Phân tích biến động chi phí sản xuất; - Đánh giá trách nhiệm quản lý; - Quyết định giá bán sản phẩm; | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng thông tin thích hợp với việc ra quyết định ngắn hạn; - Phương pháp xác định chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC). <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kế toán quản trị 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, quản trị của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 58 | 1140020 | Kế toán ngân hàng | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán ngân hàng, đối tượng nghiên cứu, nguyên tắc, chuẩn mực kế toán cơ bản áp dụng trong ngân hàng, chứng từ, tài khoản và hệ thống tài khoản kế toán... Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng hạch toán được các nghiệp vụ về tiền mặt, huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng và đầu tư, thanh toán qua ngân hàng, thanh toán vốn giữa các ngân hàng, tài sản cố định, công cụ dụng cụ, kinh doanh ngoại tệ vàng và thanh toán quốc tế, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh, lập được Báo cáo tài chính.</p> <p>Học phần thuộc học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán ngân hàng của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 5 | Thi viết |
| 59 | 1140033 | Kinh tế lượng | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy – một công cụ hữu hiệu trong phân tích và dự báo kinh tế - xã hội. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên xây dựng được mô hình; phân tích hồi quy và kiểm định các khuyết tật của mô hình. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên thực hành xử lý số liệu trên phần mềm Eviews.</p> | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|---------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về thống kê, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về thiết lập mô hình, phân tích hồi quy là nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế - quản lý. | | | |
| 60 | 1140160 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) theo chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Học phần thể hiện lần lượt các đối tượng kế toán, các phương pháp kế toán liên quan đến tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu... Từ đó, sinh viên hiểu và nhận diện sự khác biệt về các đối tượng kế toán giữa doanh nghiệp quy mô lớn với doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Nguyên lý kế toán, học phần giúp sinh viên có cái nhìn tổng hợp, toàn diện hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.</p> | 2 | 5 | Thi viết |
| 61 | 1140159 | Kiểm toán Báo cáo tài chính | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu và vận dụng kiến thức về quy trình kiểm toán báo cáo tài chính; quy trình kiểm toán các khoản mục cơ bản như tiền và các khoản tương đương tiền, nợ phải thu khách hàng, hàng tồn kho và giá vốn hàng bán, tài sản cố định và chi phí khấu hao, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 5 | Thi viết |
| Học kỳ 6 | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 62 | 1130091 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh. | 2 | 6 | Thi viết |
| 63 | 1140110 | Kế toán tài chính 3 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và vận dụng kiến thức đã học để thực hiện các phương pháp kế toán phức tạp liên quan đến các hoạt động kinh doanh khác nhau, bao gồm: kế toán thương mại nội địa, kế toán hoạt động xuất nhập khẩu, kế toán hoạt động du lịch- dịch vụ, kế toán hoạt động xây lắp và kế toán hoạt động sản xuất nông nghiệp. Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Kế toán tài chính 1 và Kế toán tài chính 2, học phần giúp sinh viên nhận diện tác động của đặc điểm hoạt động kinh doanh đến hoạt động kế toán của các doanh nghiệp trong thực tiễn. | 3 | 6 | Thi viết |
| 64 | 1140064 | Tổ chức hạch toán kế toán | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để tổ chức hạch toán kế toán theo các giai đoạn các phần hành khác nhau tại các đơn vị có tổ chức bộ máy kế toán. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, | 4 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 65 | 1140178 | Thực tập nhận thức | <p>Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra và phải gắn với thực tế tại đơn vị thực tập.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, tổ chức hạch toán kế toán,... học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 2 | 6 | Báo cáo, vấn đáp |
| 66 | 1140116 | Kế toán chi phí | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán chi phí, phân loại chi phí và giá thành trong doanh nghiệp. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng được các mô hình kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm: mô hình theo chi phí thực tế; mô hình theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính; mô hình theo chi phí định mức.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính, kế toán quản trị của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 6 | Thi viết |
| 67 | 1140124 | Phân tích kinh doanh | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về khái niệm, nhiệm vụ, đối tượng nghiên cứu của phân tích kinh doanh, các phương pháp phân tích kinh doanh và tổ chức phân tích kinh doanh. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các</p> | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | phương pháp phân tích kinh doanh để phân tích các nội dung chi tiết liên quan đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ và nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 6 (chọn 1 học phần) | | | |
| 68 | 1140115 | Thuế và kế toán thuế | Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về: các vấn đề cơ bản của một sắc thuế; Hướng dẫn kê khai thuế; Kế toán thuế của một số sắc thuế cơ bản trong hệ thống thuế Việt Nam bao gồm phí môn bài, thuế xuất nhập khẩu; thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế thu nhập doanh nghiệp; và thuế thu nhập cá nhân. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kế toán tài chính, học phần sẽ giúp sinh viên kê khai và hạch toán một số sắc thuế cơ bản, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp. | 3 | 6 | Thi viết |
| 69 | 1140154 | Chuẩn mực kế toán | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về luật kế toán và các văn bản hướng dẫn; đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán; xử lý vi phạm trong lĩnh vực kế toán; khái quát hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam; các chuẩn mực kế toán liên quan đến bảng cân đối kế toán; các chuẩn mực kế toán liên quan đến báo cáo kết quả kinh doanh; các chuẩn mực liên quan đến nhóm công ty và ngành nghề kinh doanh đặc thù và các chuẩn mực liên quan đến trình bày và công khai báo cáo tài chính. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức chuyên ngành để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 70 | 1140128 | Kiểm toán hoạt động | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kiểm toán hoạt động, các giai đoạn trong quy trình kiểm toán hoạt động, kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nội bộ và kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nhà nước. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng quy trình kiểm toán hoạt động; giúp sinh viên nhận diện và thực hiện được quy trình kiểm toán hoạt động trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 6 | Thi viết |
| Học kỳ 7 | | | | | | |
| 71 | 1140180 | Phân tích Báo cáo tài chính | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ, các phương pháp phân tích và ý nghĩa của các Báo cáo tài chính. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp thường được sử dụng trong phân tích Báo cáo tài chính; giúp sinh viên nhận diện và phân tích các Báo cáo tài chính của một số doanh nghiệp trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán và kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 4 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 72 | 1140012 | Đề án chuyên ngành | <p>Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra. Một đề tài nghiên cứu bao gồm các phần chính sau: Đặt vấn đề: mục đích nghiên cứu, những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết; Phân tích, tổng hợp, trình bày các kiến thức liên quan một cách logic; Định hướng giải quyết.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, kế toán tài chính và kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 73 | 1140017 | Kế toán hành chính sự nghiệp | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đơn vị hành chính sự nghiệp như: khái niệm, đặc điểm, phân loại, phương pháp quản lý tài chính, các nguyên tắc kế toán và khái quát tình hình tổ chức công tác kế toán. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng phương pháp kế toán phần hành tiền, đầu tư tài chính, hàng tồn kho, tài sản cố định, thanh toán, nguồn vốn, các khoản thu, chi và xác định kết quả, lập báo cáo kế toán cho các đơn vị hành chính sự nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở, sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 7 | Thi viết |
| 74 | 1140176 | Kế toán quốc tế | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của kế toán theo chuẩn mực kế toán quốc tế, bao gồm các nguyên tắc | 3 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>lập và trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế ở những phần hành cơ bản nhất như hàng tồn kho, tài sản cố định... Từ đó, sinh viên nghiên cứu, so sánh giữa chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế với chuẩn mực kế toán Việt Nam ở một số phần hành kế toán.</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng nguyên lý kế toán, học phần giúp sinh viên có cái nhìn sâu sắc về sự khác biệt giữa thông lệ kế toán quốc tế và kế toán Việt Nam.</p> | | | |
| 75 | 1140164 | Hệ thống thông tin kế toán | <p>Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp, nắm được các bước tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp trong trường hợp triển khai ứng dụng một phần mềm kế toán; Cũng như nắm được quy trình luân chuyển chứng từ những nghiệp vụ phát sinh thường xuyên trong các chu trình kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, hướng dẫn người học cách thực hiện công việc kế toán trên một phần mềm kế toán cụ thể, đặc biệt ở doanh nghiệp thương mại.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kế toán tài chính, học phần sẽ giúp sinh viên định hình công việc thực tế của kế toán, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.</p> | 4 | 7 | Thi viết |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 7 (chọn 1 học phần) | 2 | 7 | Thi viết |
| 76 | 1140121 | Kế toán hợp nhất Báo cáo tài chính | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kế toán tập đoàn; về hợp nhất bảng cân đối kế toán, về bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, về kế toán đầu | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>tu vào các công ty liên doanh, liên kết và về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 77 | 1140165 | Kiểm toán nội bộ | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kiểm toán nội bộ và tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng quy trình kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp; giúp sinh viên nhận diện và phân tích về các vấn đề của doanh nghiệp để đưa ra báo cáo kiểm toán nội bộ phù hợp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài chính 1 và 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 78 | 1140147 | Phân tích thị trường chứng khoán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến chứng khoán, và thị trường chứng khoán. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các phương pháp phân tích đầu tư chứng khoán, phân tích công ty và định giá chứng khoán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán, thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức</p> | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | đầu tư, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| Học kỳ 8 | | | | | | |
| 79 | 1140063 | Chuyên đề thực tập tốt nghiệp | Theo chương trình đào tạo, sau khi kết thúc chương trình lý thuyết ở trường, sinh viên năm thứ tư sẽ thực hiện việc thực tập tại các cơ quan thực tế và hoàn thành chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Thực tập tốt nghiệp là hoạt động học tập bắt buộc được thực hiện thực tế tại đơn vị thực tập do sinh viên tự lựa chọn trong học kỳ thực tập. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, hệ thống thông tin kế toán, phân tích kinh doanh,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên. | 3 | 8 | Báo cáo, vấn đáp |
| 80 | 1140194 | Khóa luận tốt nghiệp | Khóa luận tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn của sinh viên dựa một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại đơn vị thực tập; mức độ vững chắc về lý thuyết; khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tế để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và học tập. Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, hệ thống thông tin kế toán, phân tích kinh doanh,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên. | 6 | 8 | Báo cáo, Bảo vệ |
| | | | Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 81 | 1140120 | Kế toán công ty | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán công ty; đi sâu về kế toán: thành lập các công ty; biến động vốn trong các công ty; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận sau thuế; phát hành và thanh toán trái phiếu; tổ chức lại công ty, giải thể và phá sản công ty.</p> <p>Học phần thuộc học phần thay thế trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp; thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 8 | Thi viết |
| 82 | 1140152 | Kế toán dự án đầu tư | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán trong lĩnh vực xây lắp và đầu tư xây dựng cơ bản. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu nghiệp vụ kế toán tại các đơn vị kinh doanh xây lắp, đơn vị chủ đầu tư và ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản.</p> <p>Học phần thuộc học phần thay thế trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ kế toán và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 8 | Thi viết |
| 83 | 1140195 | Kiểm soát nội bộ | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để kiểm soát các chu trình kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp. Nội dung học phần bao gồm tổng quan về kiểm soát nội bộ, các yếu tố cấu thành và trách nhiệm các bên liên quan đến kiểm soát nội bộ. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng các thủ</p> | 2 | 8 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | tục kiểm soát trong một số chu trình nghiệp vụ chủ yếu trong doanh nghiệp. Học phần là học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, học phần giúp phát triển kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |

- Ngành Kế toán hệ đại trà khoá 44

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 1 | | | | | | |
| 1 | 2030003 | Kỹ năng giao tiếp | Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội. | 2 | 1 | Vấn đáp |
| 2 | 1090061 | Tiếng Anh 1 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.</p> | | | |
| 3 | 1140170 | Kinh tế vi mô | <p>Học phần này giúp hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến nền kinh tế, lý thuyết cung cầu, phân tích lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết hành vi người sản xuất, các vấn đề liên quan đến cấu trúc thị trường và thị trường yếu tố sản xuất cũng như các thất bại của thị trường và các giải pháp điều tiết của chính phủ.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Tài chính ngân hàng. Đây là học phần đầu tiên cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản về nền kinh tế cũng như các quy luật hoạt động, vận hành của nền kinh tế giúp sinh viên được trang bị kiến thức cho các học phần sau có liên quan.</p> | 3 | 1 | Thi viết |
| 4 | 1140171 | Kinh tế vĩ mô | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về nguyên lý của kinh tế học, các vấn đề kinh tế vĩ mô như sản lượng quốc gia, tổng cung tổng cầu, lạm phát và thất nghiệp và các vấn đề liên quan đến chính sách của chính phủ sử dụng để điều hành nền kinh tế. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến nền kinh tế mở như cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái.</p> <p>Học phần này là học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế, quản lý, là môn nền tảng để học tiếp các môn học chuyên sâu khác của chuyên ngành.</p> | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|-------------|-------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 5 | 1140182 | Toán cao cấp cho kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như ma trận và định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vector n chiều và ứng dụng của chúng trong kinh tế, giúp cho người học có công cụ để diễn giải một số vấn đề kinh tế - xã hội. Dựa trên nền tảng sinh viên nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học phân tích một số mối quan hệ kinh tế vi mô và vĩ mô cơ bản bằng công cụ toán học | 2 | 1 | Thi viết |
| 6 | 1140104 | Toán kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức toán giải tích cơ bản về hàm số một biến, hàm số nhiều biến, phép toán tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân và những ứng dụng của chúng trong phân tích kinh tế. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành Kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học hiểu được cách thức áp dụng các công cụ toán học để giải quyết các bài toán kinh tế, đặc biệt là hỗ trợ quá trình ra quyết định trong kinh tế học vi mô. | 3 | 1 | Thi viết |
| Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | | | | |
| 7 | 1120172 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật nâng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | 1 | Thực hành |
| 8 | 1120175 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) | Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền. | | | |
| 9 | 1120178 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. | 1 | 1 | Thực hành |
| 10 | 1120181 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. + Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông. | 1 | 1 | Thực hành |
| 11 | 1120184 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tinh tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 12 | 1120187 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) | <p>Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...</p> <p>Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 1 | Thực hành |
| 13 | 1120190 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) | <p>Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.</p> | 1 | 1 | Thực hành |
| Học kỳ 2 | | | | | | |
| 14 | 1130299 | Triết học Mác – Lênin | <p>Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện</p> | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. | | | |
| 15 | 1130049 | Pháp luật đại cương | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống. | 2 | 2 | Thi viết |
| 16 | 1090166 | Tiếng Anh 2 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | 4 | 2 | Thi viết |
| 17 | 1140048 | Nguyên lý kế toán | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp, học phần Nguyên lý kế toán bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ và các nguyên tắc kế toán chung; các phương pháp sử dụng trong hạch toán kế toán; một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn. | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của các ngành đào tạo thuộc nhóm các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô; học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 18 | 1050243 | Tin học cơ sở (kinh tế) | Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành kinh tế. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành kinh tế, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Python. | 3 | 2 | Thi viết |
| 19 | 1140036 | Kinh tế phát triển | Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Đặc biệt, giúp sinh viên nắm rõ bản chất của tăng trưởng và phát triển kinh tế; Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu và phân tích vai trò của một số yếu tố nguồn lực như vốn, lao động đối với tăng trưởng kinh tế. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kiến thức cơ bản về kinh tế học và là nền tảng kiến thức ngành cho sinh viên. | 2 | 2 | Thi viết |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 20 | 1120173 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | | | |
| 21 | 1120176 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2) | Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyên. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyên, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyên. Một số bài tập bổ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà. | 1 | 2 | Thực hành |
| 22 | 1120179 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. | 1 | 2 | Thực hành |
| 23 | 1120182 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. + Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông. | 1 | 2 | Thực hành |
| 24 | 1120185 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|-------------|--------------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.</p> <p>- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tinh tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.</p> | | | |
| 25 | 1120188 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | <p>Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 2 | Thực hành |
| 26 | 1120191 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | <p>Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tổ chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.</p> | 1 | 2 | Thực hành |
| Các học phần Giáo dục Quốc phòng – An ninh | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 27 | 1120168 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 | Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. | 3 | 2 | Thi viết |
| 28 | 1120169 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 | Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. | 2 | 2 | Thi viết |
| 39 | 1120170 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3 | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống. | 2 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 30 | 1120171 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). | 2 | 2 | Thi viết |
| Học kỳ 3 | | | | | | |
| 31 | 1130300 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | 2 | 3 | Thi viết |
| 32 | 1150107 | Tài chính - Tiền tệ | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về tài chính và tiền tệ. Nội dung kiến thức tài chính cụ thể như tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính, ngân sách nhà nước và tài chính quốc tế. Về tiền tệ, học phần sẽ cung cấp kiến thức về bản chất của tiền tệ, cung cầu tiền tệ, lạm phát tiền tệ, lãi suất, hoạt động của hệ thống trung gian tài chính, ngân hàng trung ương và việc sử dụng công cụ chính sách tiền tệ trong các điều kiện của nền kinh tế. Kiến thức học phần này là nền tảng giúp cho sinh viên học tốt các môn học trong chuyên ngành kinh tế, kế toán, kiểm toán và quản trị kinh doanh. | 3 | 3 | Thi viết |
| 33 | 1140187 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán bao gồm: biến cố và xác suất, biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, biến ngẫu nhiên | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng tham số, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã có những hiểu biết cơ bản về toán kinh tế, học phần giúp người học hiểu được cách thức sử dụng các công cụ xác suất và thống kê để tính toán, diễn giải các hiện tượng kinh tế - xã hội.</p> | | | |
| 34 | 1150035 | Marketing căn bản | <p>Học phần Marketing căn bản trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan nhất về Marketing, các quan điểm quản trị Marketing, hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing, môi trường Marketing và hành vi mua của khách hàng, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm. Đồng thời giáo trình marketing căn bản xây dựng các công cụ của Marketing hỗn hợp (Marketing - Mix) để tác động vào thị trường mục tiêu nhằm thỏa mãn nhu cầu khách hàng mục tiêu và đạt được các mục tiêu đã đặt ra của doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, học phần giúp sinh viên phát triển kiến thức toàn diện sau khi ra trường.</p> | 3 | 3 | Thi viết |
| 35 | 1140162 | Kế toán tài chính 1 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến kế toán tiền, tài sản cố định, tiền lương và các khoản trích theo lương, giá thành sản phẩm và tiêu thụ, xác định kết quả kinh doanh, lập Báo cáo tài chính theo qui định.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm</p> | 3 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 36 | 1140140 | Tiếng Anh chuyên ngành | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kinh tế bằng tiếng Anh. Học phần đi sâu vào giới thiệu các từ vựng Tiếng Anh kinh tế thông qua các bài đọc như Microeconomics, Demand, Supply... và nhiều vấn đề liên quan đến Kinh tế. Ngoài ra, mỗi bài đều bao gồm đầy đủ các phần: Practice, Vocabulary, Reading, Meaning, Grammar, and Listening. Các bài học giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp và thực hành được 4 kỹ năng. Học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tiếng Anh cơ bản - Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, học phần sẽ giúp sinh viên nắm các từ vựng, các cấu trúc tiếng Anh và phát triển kiến thức liên quan đến chuyên ngành để sử dụng cho công việc sau này. | 2 | 3 | Thi viết |
| 37 | 1150026 | Kinh tế quốc tế | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về tính quy luật của mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, các lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế. Dựa trên những kiến thức này, sinh viên có thể vận dụng để nhận diện và phân tích các tình huống liên quan đến mậu dịch quốc tế. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kinh tế học quốc tế của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 3 | Thi viết |
| 38 | 1130143 | Luật kinh doanh | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về ngành Luật Kinh doanh và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về kinh doanh, thương mại, cụ thể gồm các chế định pháp luật như: pháp | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | luật về chủ thể kinh doanh, hợp đồng trong hoạt động kinh doanh và giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh. Học phần Luật Kinh doanh cũng giúp sinh viên hiểu rõ về pháp luật phá sản trong các doanh nghiệp và hợp tác xã. Thông qua kỹ năng làm việc nhóm, sinh viên có thể giải quyết các vấn đề thực tiễn pháp lý liên quan đến Luật kinh tế. | | | |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 39 | 1120174 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | <p>- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam.</p> <p>- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.</p> | 1 | 3 | Thực hành |
| 40 | 1120177 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) | Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng. | 1 | 3 | Thực hành |
| 41 | 1120180 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu. | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 42 | 1120183 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. | 1 | 3 | Thực hành |
| 43 | 1120186 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | 1 | 3 | Thực hành |
| 44 | 1120189 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 45 | 1120192 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | 1 | 3 | Thực hành |
| Học kỳ 4 | | | | | | |
| 46 | 1130301 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | <p>Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình... trong TKQĐ lên CNXH.</p> <p>Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.</p> | 2 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 47 | 1150306 | Tài chính doanh nghiệp | <p>Cung cấp những vấn đề cơ bản về tài chính doanh nghiệp như: khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp, quản lý thu chi trong doanh nghiệp, phân tích báo cáo tài chính, xác định nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn, hệ thống đòn bẩy trong doanh nghiệp, quản trị tiền mặt, khoản phải thu và hàng tồn kho, đầu tư tài sản dài hạn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 4 | Thi viết |
| 48 | 1140021 | Kế toán quản trị 1 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết kiến thức về kế toán quản trị doanh nghiệp. Sinh viên được cung cấp thông tin về sự hiện diện của kế toán quản trị trong doanh nghiệp, tầm quan trọng và các phương pháp cũng như công cụ kế toán quản trị cơ bản đang vận hành trong hệ thống doanh nghiệp. Học phần cung cấp cho sinh viên những thông tin cơ bản về bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán quản trị. Phân biệt giữa kế toán tài chính với kế toán quản trị, các cách phân loại chi phí, phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận và cách thức lập các dự toán ngân sách. Đồng thời, giới thiệu các phương pháp phân bổ chi phí phục vụ trong doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Tài chính – Tiền tệ, Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 49 | 1140107 | Kiểm toán căn bản | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về nghề nghiệp kiểm toán và các kiến thức nền tảng sử dụng trong kiểm toán báo cáo tài chính. Học phần cũng đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các nguyên tắc của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, cách thức thu thập bằng chứng kiểm toán, các quy trình kiểm toán và trình bày báo cáo kiểm toán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán và Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kiểm toán cho sinh viên và là nền tảng để phục vụ cho học phần Kiểm toán báo cáo tài chính.</p> | 3 | 4 | Thi viết |
| 50 | 1140049 | Nguyên lý thống kê kinh tế | <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế.</p> <p>Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về thống kê học, các giai đoạn của các quá trình nghiên cứu thống kê, chỉ số thống kê, phân tích hồi quy và tương quan, và dự báo cho dãy số thời gian đối với các vấn đề kinh tế - xã hội.</p> | 3 | 4 | Thi viết |
| 51 | 1140163 | Kế toán tài chính 2 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến các khoản đầu tư tài chính, dự phòng, thanh toán nội bộ, vay và nợ thuê tài chính, bút toán điều chỉnh, bút toán khóa sổ, xử lý các sai sót và lập các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp và Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức chung về nguyên lý kế toán và kế toán tài chính 1, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán doanh nghiệp chuyên sâu của sinh viên, là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên chuyên ngành Kế toán tổng hợp và Kiểm toán.</p> | 2 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 4 (chọn 1 học phần) | | | |
| 52 | 1140175 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế | <p>Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tiến hành những nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Trang bị kiến thức để sinh viên có khả năng thực hiện các nghiên cứu một cách khoa học từ cách đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập, xử lý thông tin và viết báo cáo nghiên cứu.</p> <p>Học phần này thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên nắm vững kiến thức Nguyên lý thống kê kinh tế và Kinh tế phát triển, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học kinh tế.</p> | 2 | 4 | Thi viết |
| 53 | 1150131 | Toán tài chính | <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế.</p> <p>Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về lãi đơn, lãi kép, thương phiếu, chuỗi tiền tệ, các vấn đề về vay vốn và trái phiếu.</p> | 2 | 4 | Thi viết |
| 54 | 1150023 | Kinh tế môi trường | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường cũng như lồng ghép các kiến thức áp dụng vào thực tiễn. Học phần giúp cho sinh viên sử dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề môi trường, xác định mức ô nhiễm tối ưu cũng như hệ thống các giải pháp thị trường, các giải pháp của chính phủ nhằm đạt được mức ô nhiễm tối ưu cho xã hội đồng thời đánh giá tác động môi trường và phân tích kinh tế của những tác động đó.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán; thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức căn</p> | 2 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | bản của kinh tế học vi mô, vĩ mô, học phần sẽ giúp mở rộng các kiến thức kinh tế ứng dụng cho các vấn đề phát triển. | | | |
| Học kỳ 5 | | | | | | |
| 55 | 1130302 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975). | 2 | 5 | Thi viết |
| 56 | 1150422 | Khởi nghiệp | Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên. | 2 | 5 | Vấn đáp |
| 57 | 1140110 | Kế toán tài chính 3 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và vận dụng kiến thức đã học để thực hiện các phương pháp kế toán phức tạp liên quan đến các hoạt động kinh doanh khác nhau, bao gồm: kế toán thương mại nội địa, kế toán hoạt động xuất nhập khẩu, kế toán hoạt động du lịch- dịch vụ, kế toán hoạt động xây lắp và kế toán hoạt động sản xuất nông nghiệp. | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Kế toán tài chính 1 và Kế toán tài chính 2, học phần giúp sinh viên nhận diện tác động của đặc điểm hoạt động kinh doanh đến hoạt động kế toán của các doanh nghiệp trong thực tiễn. | | | |
| 58 | 1140158 | Kế toán quản trị 2 | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng kiến thức đã học để tổ chức một số kỹ thuật, nội dung công tác kế toán quản trị trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, học phần Kế toán quản trị 2 bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích biến động chi phí sản xuất; - Đánh giá trách nhiệm quản lý; - Quyết định giá bán sản phẩm; - Ứng dụng thông tin thích hợp với việc ra quyết định ngắn hạn; - Phương pháp xác định chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC). <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kế toán quản trị 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, quản trị của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 5 | Thi viết |
| 59 | 1140116 | Kế toán chi phí | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán chi phí, phân loại chi phí và giá thành trong doanh nghiệp. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng được các mô hình kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm: mô hình theo chi phí thực tế; mô hình theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính; mô hình theo chi phí định mức. | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính, kế toán quản trị của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 60 | 1140033 | Kinh tế lượng | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy – một công cụ hữu hiệu trong phân tích và dự báo kinh tế - xã hội. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên xây dựng được mô hình; phân tích hồi quy và kiểm định các khuyết tật của mô hình. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên thực hành xử lý số liệu trên phần mềm Eviews.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về thống kê, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về thiết lập mô hình, phân tích hồi quy là nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế - quản lý.</p> | 3 | 5 | Thi viết |
| 61 | 1140159 | Kiểm toán Báo cáo tài chính | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu và vận dụng kiến thức về quy trình kiểm toán báo cáo tài chính; quy trình kiểm toán các khoản mục cơ bản như tiền và các khoản tương đương tiền, nợ phải thu khách hàng, hàng tồn kho và giá vốn hàng bán, tài sản cố định và chi phí khấu hao, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 5 | Thi viết |
| Học kỳ 6 | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 62 | 1130091 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh. | 2 | 6 | Thi viết |
| 63 | 1140020 | Kế toán ngân hàng | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán ngân hàng, đối tượng nghiên cứu, nguyên tắc, chuẩn mực kế toán cơ bản áp dụng trong ngân hàng, chứng từ, tài khoản và hệ thống tài khoản kế toán... Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng hạch toán được các nghiệp vụ về tiền mặt, huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng và đầu tư, thanh toán qua ngân hàng, thanh toán vốn giữa các ngân hàng, tài sản cố định, công cụ dụng cụ, kinh doanh ngoại tệ vàng và thanh toán quốc tế, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh, lập được Báo cáo tài chính. Học phần thuộc học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán ngân hàng của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 6 | Thi viết |
| 64 | 1140064 | Tổ chức hạch toán kế toán | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để tổ chức hạch toán kế toán theo các giai đoạn các phần hành khác nhau tại các đơn vị có tổ chức bộ máy kế toán. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở | 4 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 65 | 1140178 | Thực tập nhận thức | <p>Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra và phải gắn với thực tế tại đơn vị thực tập.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, tổ chức hạch toán kế toán,... học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 2 | 6 | Báo cáo, vấn đáp |
| 66 | 1140160 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) theo chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Học phần thể hiện lần lượt các đối tượng kế toán, các phương pháp kế toán liên quan đến tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu... Từ đó, sinh viên hiểu và nhận diện sự khác biệt về các đối tượng kế toán giữa doanh nghiệp quy mô lớn với doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Nguyên lý kế toán, học phần giúp sinh viên có cái nhìn tổng hợp, toàn diện hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.</p> | 2 | 6 | Thi viết |
| 67 | 1140124 | Phân tích kinh doanh | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về khái niệm, nhiệm vụ, đối tượng nghiên cứu của phân tích kinh doanh, các phương pháp phân tích kinh doanh và tổ chức phân tích kinh doanh. | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|-------------|----------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp phân tích kinh doanh để phân tích các nội dung chi tiết liên quan đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ và nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| Các học phần tự chọn của học kỳ 6 (chọn 1 học phần) | | | | | | |
| 68 | 1140115 | Thuế và kế toán thuế | <p>Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về: các vấn đề cơ bản của một sắc thuế; Hướng dẫn kê khai thuế; Kế toán thuế của một số sắc thuế cơ bản trong hệ thống thuế Việt Nam bao gồm phí môn bài, thuế xuất nhập khẩu; thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế thu nhập doanh nghiệp; và thuế thu nhập cá nhân. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kế toán tài chính, học phần sẽ giúp sinh viên kê khai và hạch toán một số sắc thuế cơ bản, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.</p> | 3 | 6 | Thi viết |
| 69 | 1140154 | Chuẩn mực kế toán | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về luật kế toán và các văn bản hướng dẫn; đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán; xử lý vi phạm trong lĩnh vực kế toán; khái quát hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam; các chuẩn mực kế toán liên quan đến bảng cân đối kế toán; các chuẩn mực kế toán liên quan đến báo cáo kết quả kinh doanh; các chuẩn mực liên quan đến nhóm công ty và ngành nghề kinh doanh đặc thù và các chuẩn mực liên quan đến trình bày và công khai báo cáo tài chính</p> | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức chuyên ngành để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 70 | 1140128 | Kiểm toán hoạt động | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kiểm toán hoạt động, các giai đoạn trong quy trình kiểm toán hoạt động, kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nội bộ và kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nhà nước. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng quy trình kiểm toán hoạt động; giúp sinh viên nhận diện và thực hiện được quy trình kiểm toán hoạt động trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 6 | Thi viết |
| Học kỳ 7 | | | | | | |
| 71 | 1140180 | Phân tích Báo cáo tài chính | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ, các phương pháp phân tích và ý nghĩa của các Báo cáo tài chính. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp thường được sử dụng trong phân tích Báo cáo tài chính; giúp sinh viên nhận diện và phân tích các Báo cáo tài chính của một số doanh nghiệp trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán và kế toán</p> | 4 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 72 | 1140012 | Đề án chuyên ngành | <p>Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra. Một đề tài nghiên cứu bao gồm các phần chính sau: Đặt vấn đề: mục đích nghiên cứu, những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết; Phân tích, tổng hợp, trình bày các kiến thức liên quan một cách logic; Định hướng giải quyết.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, kế toán tài chính và kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 73 | 1140017 | Kế toán hành chính sự nghiệp | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đơn vị hành chính sự nghiệp như: khái niệm, đặc điểm, phân loại, phương pháp quản lý tài chính, các nguyên tắc kế toán và khái quát tình hình tổ chức công tác kế toán. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng phương pháp kế toán phân hành tiền, đầu tư tài chính, hàng tồn kho, tài sản cố định, thanh toán, nguồn vốn, các khoản thu, chi và xác định kết quả, lập báo cáo kế toán cho các đơn vị hành chính sự nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở, sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 74 | 1140176 | Kế toán quốc tế | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của kế toán theo chuẩn mực kế toán quốc tế, bao gồm các nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế ở những phần hành cơ bản nhất như hàng tồn kho, tài sản cố định... Từ đó, sinh viên nghiên cứu, so sánh giữa chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế với chuẩn mực kế toán Việt Nam ở một số phần hành kế toán.</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng nguyên lý kế toán, học phần giúp sinh viên có cái nhìn sâu sắc về sự khác biệt giữa thông lệ kế toán quốc tế và kế toán Việt Nam.</p> | 3 | 7 | Thi viết |
| 75 | 1140164 | Hệ thống thông tin kế toán | <p>Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp, nắm được các bước tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp trong trường hợp triển khai ứng dụng một phần mềm kế toán; Cũng như nắm được quy trình luân chuyển chứng từ những nghiệp vụ phát sinh thường xuyên trong các chu trình kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, hướng dẫn người học cách thực hiện công việc kế toán trên một phần mềm kế toán cụ thể, đặc biệt ở doanh nghiệp thương mại.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kế toán tài chính, học phần sẽ giúp sinh viên định hình công việc thực tế của kế toán, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.</p> | 4 | 7 | Thi viết |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 7 (chọn 1 học phần) | 2 | 7 | Thi viết |
| 76 | 1140121 | Kế toán hợp nhất Báo cáo tài chính | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kế toán tập đoàn; về hợp nhất bảng cân đối kế toán, về bảng cân đối kế | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, về kế toán đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 77 | 1140165 | Kiểm toán nội bộ | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kiểm toán nội bộ và tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng quy trình kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp; giúp sinh viên nhận diện và phân tích về các vấn đề của doanh nghiệp để đưa ra báo cáo kiểm toán nội bộ phù hợp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài chính 1 và 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 78 | 1140147 | Phân tích thị trường chứng khoán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến chứng khoán, và thị trường chứng khoán. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các phương pháp phân tích đầu tư chứng khoán, phân tích công ty và định giá chứng khoán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán, thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức</p> | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | đầu tư, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| Học kỳ 8 | | | | | | |
| 79 | 1140063 | Chuyên đề thực tập tốt nghiệp | Theo chương trình đào tạo, sau khi kết thúc chương trình lý thuyết ở trường, sinh viên năm thứ tư sẽ thực hiện việc thực tập tại các cơ quan thực tế và hoàn thành chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Thực tập tốt nghiệp là hoạt động học tập bắt buộc được thực hiện thực tế tại đơn vị thực tập do sinh viên tự lựa chọn trong học kỳ thực tập. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, hệ thống thông tin kế toán, phân tích kinh doanh,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên. | 3 | 8 | Báo cáo, vấn đáp |
| 80 | 1140194 | Khóa luận tốt nghiệp | Khóa luận tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn của sinh viên dựa một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại đơn vị thực tập; mức độ vững chắc về lý thuyết; khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tế để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và học tập. Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, hệ thống thông tin kế toán, phân tích kinh doanh,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên. | 6 | 8 | Báo cáo, Bảo vệ |
| | | | Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 81 | 1140120 | Kế toán công ty | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán công ty; đi sâu về kế toán: thành lập các công ty; biến động vốn trong các công ty; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận sau thuế; phát hành và thanh toán trái phiếu; tổ chức lại công ty, giải thể và phá sản công ty.</p> <p>Học phần thuộc học phần thay thế trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp; thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 8 | Thi viết |
| 82 | 1140152 | Kế toán dự án đầu tư | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán trong lĩnh vực xây lắp và đầu tư xây dựng cơ bản. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu nghiệp vụ kế toán tại các đơn vị kinh doanh xây lắp, đơn vị chủ đầu tư và ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản.</p> <p>Học phần thuộc học phần thay thế trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ kế toán và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 8 | Thi viết |
| 83 | 1140195 | Kiểm soát nội bộ | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để kiểm soát các chu trình kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp. Nội dung học phần bao gồm tổng quan về kiểm soát nội bộ, các yếu tố cấu thành và trách nhiệm các bên liên quan đến kiểm soát nội bộ. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng các thủ</p> | 2 | 8 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | tục kiểm soát trong một số chu trình nghiệp vụ chủ yếu trong doanh nghiệp. Học phần là học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, học phần giúp phát triển kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |

- Ngành Kế toán hệ đại trà khoá 45

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 1 | | | | | | |
| 1 | 2030003 | Kỹ năng giao tiếp | Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội. | 2 | 1 | Vấn đáp |
| 2 | 1090061 | Tiếng Anh 1 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | | | |
| 3 | 1140170 | Kinh tế vi mô | Học phần này giúp hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến nền kinh tế, lý thuyết cung cầu, phân tích lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết hành vi người sản xuất, các vấn đề liên quan đến cấu trúc thị trường và thị trường yếu tố sản xuất cũng như các thất bại của thị trường và các giải pháp điều tiết của chính phủ. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Tài chính ngân hàng. Đây là học phần đầu tiên cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản về nền kinh tế cũng như các quy luật hoạt động, vận hành của nền kinh tế giúp sinh viên được trang bị kiến thức cho các học phần sau có liên quan. | 3 | 1 | Thi viết |
| 4 | 1140171 | Kinh tế vĩ mô | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về nguyên lý của kinh tế học, các vấn đề kinh tế vĩ mô như sản lượng quốc gia, tổng cung tổng cầu, lạm phát và thất nghiệp và các vấn đề liên quan đến chính sách của chính phủ sử dụng để điều hành nền kinh tế. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến nền kinh tế mở như cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái. Học phần này là học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế, quản lý, là môn nền tảng để học tiếp các môn học chuyên sâu khác của chuyên ngành. | 3 | 1 | Thi viết |
| 5 | 1140182 | Toán cao cấp cho kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như ma trận và định thức, hệ phương trình tuyến tính, | 2 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | không gian vector n chiều và ứng dụng của chúng trong kinh tế, giúp cho người học có công cụ để diễn giải một số vấn đề kinh tế - xã hội. Dựa trên nền tảng sinh viên nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học phân tích một số mối quan hệ kinh tế vi mô và vĩ mô cơ bản bằng công cụ toán học | | | |
| 6 | 1130049 | Pháp luật đại cương | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống. | 2 | 1 | Thi viết |
| 7 | 1140226 | Thực tập nhận thức | Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về bộ máy kế toán tại đơn vị (doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp,...), vai trò của kế toán trong hoạt động quản lý của đơn vị. | 1 | 1 | Báo cáo, vấn đáp |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 8 | 1120172 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tung bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | 1 | Thực hành |
| 9 | 1120175 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) | Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền. | | | |
| 10 | 1120178 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. | 1 | 1 | Thực hành |
| 11 | 1120181 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. + Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông. | 1 | 1 | Thực hành |
| 12 | 1120184 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tinh tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 13 | 1120187 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) | <p>Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...</p> <p>Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 1 | Thực hành |
| 14 | 1120190 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) | <p>Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.</p> | 1 | 1 | Thực hành |
| Học kỳ 2 | | | | | | |
| 15 | 1130299 | Triết học Mác – Lênin | <p>Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện</p> | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. | | | |
| 16 | 1140104 | Toán kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức toán giải tích cơ bản về hàm số một biến, hàm số nhiều biến, phép toán tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân và những ứng dụng của chúng trong phân tích kinh tế. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành Kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học hiểu được cách thức áp dụng các công cụ toán học để giải quyết các bài toán kinh tế, đặc biệt là hỗ trợ quá trình ra quyết định trong kinh tế học vi mô. | 3 | 2 | Thi viết |
| 17 | 1090166 | Tiếng Anh 2 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | 4 | 2 | Thi viết |
| 18 | 1140048 | Nguyên lý kế toán | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp, học phần Nguyên lý kế toán bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ và các nguyên tắc kế toán chung; các phương pháp | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | sử dụng trong hạch toán kế toán; một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của các ngành đào tạo thuộc nhóm các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô; học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 19 | 1050243 | Tin học cơ sở (kinh tế) | Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành kinh tế. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành kinh tế, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Python. | 3 | 2 | Thi viết |
| 20 | 1140036 | Kinh tế phát triển | Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Đặc biệt, giúp sinh viên nắm rõ bản chất của tăng trưởng và phát triển kinh tế; Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu và phân tích vai trò của một số yếu tố nguồn lực như vốn, lao động đối với tăng trưởng kinh tế. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kiến thức cơ bản về kinh tế học và là nền tảng kiến thức ngành cho sinh viên. | 2 | 2 | Thi viết |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 21 | 1120173 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | <p>- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao.</p> <p>- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.</p> | 1 | 2 | Thực hành |
| 22 | 1120176 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) | <p>Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập bổ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lầy đà.</p> | 1 | 2 | Thực hành |
| 23 | 1120179 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | <p>Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.</p> | 1 | 2 | Thực hành |
| 24 | 1120182 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | <p>Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.</p> <p>+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.</p> <p>+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.</p> | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 25 | 1120185 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | <p>- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đồi kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.</p> <p>- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tinh tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.</p> | 1 | 2 | Thực hành |
| 26 | 1120188 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | <p>Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 2 | Thực hành |
| 27 | 1120191 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | <p>Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện</p> | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | tổ chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | | | |
| Học kỳ 3 | | | | | | |
| 28 | 1130300 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | 2 | 3 | Thi viết |
| 29 | 1150107 | Tài chính - Tiền tệ | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về tài chính và tiền tệ. Nội dung kiến thức tài chính cụ thể như tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính, ngân sách nhà nước và tài chính quốc tế. Về tiền tệ, học phần sẽ cung cấp kiến thức về bản chất của tiền tệ, cung cầu tiền tệ, lạm phát tiền tệ, lãi suất, hoạt động của hệ thống trung gian tài chính, ngân hàng trung ương và việc sử dụng công cụ chính sách tiền tệ trong các điều kiện của nền kinh tế. Kiến thức học phần này là nền tảng giúp cho sinh viên học tốt các môn học trong chuyên ngành kinh tế, kế toán, kiểm toán và quản trị kinh doanh. | 3 | 3 | Thi viết |
| 30 | 1140187 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán bao gồm: biến cố và xác suất, biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng tham số, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê. | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã có những hiểu biết cơ bản về toán kinh tế, học phần giúp người học hiểu được cách thức sử dụng các công cụ xác suất và thống kê để tính toán, diễn giải các hiện tượng kinh tế - xã hội. | | | |
| 31 | 1150035 | Marketing căn bản | <p>Học phần Marketing căn bản trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan nhất về Marketing, các quan điểm quản trị Marketing, hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing, môi trường Marketing và hành vi mua của khách hàng, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm. Đồng thời giáo trình marketing căn bản xây dựng các công cụ của Marketing hỗn hợp (Marketing - Mix) để tác động vào thị trường mục tiêu nhằm thỏa mãn nhu cầu khách hàng mục tiêu và đạt được các mục tiêu đã đặt ra của doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, học phần giúp sinh viên phát triển kiến thức toàn diện sau khi ra trường.</p> | 3 | 3 | Thi viết |
| 32 | 1140162 | Kế toán tài chính 1 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến kế toán tiền, tài sản cố định, tiền lương và các khoản trích theo lương, giá thành sản phẩm và tiêu thụ, xác định kết quả kinh doanh, lập Báo cáo tài chính theo qui định.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các</p> | 3 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 33 | 1140140 | Tiếng Anh chuyên ngành | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kinh tế bằng tiếng Anh. Học phần đi sâu vào giới thiệu các từ vựng Tiếng Anh kinh tế thông qua các bài đọc như Microeconomics, Demand, Supply... và nhiều vấn đề liên quan đến Kinh tế. Ngoài ra, mỗi bài đều bao gồm đầy đủ các phần: Practice, Vocabulary, Reading, Meaning, Grammar, and Listening. Các bài học giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp và thực hành được 4 kỹ năng. Học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tiếng Anh cơ bản - Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, học phần sẽ giúp sinh viên nắm các từ vựng, các cấu trúc tiếng Anh và phát triển kiến thức liên quan đến chuyên ngành để sử dụng cho công việc sau này. | 2 | 3 | Thi viết |
| 34 | 1150026 | Kinh tế quốc tế | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về tính quy luật của mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, các lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế. Dựa trên những kiến thức này, sinh viên có thể vận dụng để nhận diện và phân tích các tình huống liên quan đến mậu dịch quốc tế. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kinh tế học quốc tế của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 3 | Thi viết |
| 35 | 1130143 | Luật kinh doanh | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về ngành Luật Kinh doanh và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về kinh doanh, thương mại, cụ thể gồm các chế định pháp luật như: pháp luật về chủ thể kinh doanh, hợp đồng trong hoạt động kinh doanh và | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh. Học phần Luật Kinh doanh cũng giúp sinh viên hiểu rõ về pháp luật phá sản trong các doanh nghiệp và hợp tác xã. Thông qua kỹ năng làm việc nhóm, sinh viên có thể giải quyết các vấn đề thực tiễn pháp lý liên quan đến Luật kinh tế. | | | |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 36 | 1120174 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | <p>- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam.</p> <p>- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữ nghị, đoàn kết trong tập thể.</p> | 1 | 3 | Thực hành |
| 37 | 1120177 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) | Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng. | 1 | 3 | Thực hành |
| 38 | 1120180 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu. | 1 | 3 | Thực hành |
| 39 | 1120183 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. | | | |
| 40 | 1120186 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | 1 | 3 | Thực hành |
| 41 | 1120189 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 3 | Thực hành |
| 42 | 1120192 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|---------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tổ chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | | | |
| Học kỳ 4 | | | | | | |
| 43 | 1130301 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình... trong TKQĐ lên CNXH. Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta. | 2 | 4 | Thi viết |
| 44 | 1150306 | Tài chính doanh nghiệp | Cung cấp những vấn đề cơ bản về tài chính doanh nghiệp như: khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp, quản lý thu chi trong doanh nghiệp, phân tích báo cáo tài chính, xác định nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn, hệ thống đòn bẩy trong doanh | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>ng nghiệp, quản trị tiền mặt, khoản phải thu và hàng tồn kho, đầu tư tài sản dài hạn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 45 | 1140225 | Kế toán quản trị 1 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết kiến thức về kế toán quản trị doanh nghiệp. Sinh viên được cung cấp thông tin về sự hiện diện của kế toán quản trị trong doanh nghiệp, tầm quan trọng và các phương pháp cũng như công cụ kế toán quản trị cơ bản đang vận hành trong hệ thống doanh nghiệp. Học phần cung cấp cho sinh viên những thông tin cơ bản về bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán quản trị. Phân biệt giữa kế toán tài chính với kế toán quản trị, các cách phân loại chi phí, phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận và cách thức lập các dự toán ngân sách. Đồng thời, giới thiệu các phương pháp phân bổ chi phí phục vụ trong doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Tài chính – Tiền tệ, Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 4 | 4 | Thi viết |
| 46 | 1140107 | Kiểm toán căn bản | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về nghề nghiệp kiểm toán và các kiến thức nền tảng sử dụng trong kiểm toán báo cáo tài chính. Học phần cũng đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các nguyên tắc của chuẩn mực đạo đức nghề</p> | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>ngiệp, cách thức thu thập bằng chứng kiểm toán, các quy trình kiểm toán và trình bày báo cáo kiểm toán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán và Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kiểm toán cho sinh viên và là nền tảng để phục vụ cho học phần Kiểm toán báo cáo tài chính.</p> | | | |
| 47 | 1140049 | Nguyên lý thống kê kinh tế | <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế.</p> <p>Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về thống kê học, các giai đoạn của các quá trình nghiên cứu thống kê, chỉ số thống kê, phân tích hồi quy và tương quan, và dự báo cho dãy số thời gian đối với các vấn đề kinh tế - xã hội.</p> | 3 | 4 | Thi viết |
| 48 | 1140202 | Kế toán tài chính 2 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến các khoản đầu tư tài chính, dự phòng, thanh toán nội bộ, vay và nợ thuê tài chính, bút toán điều chỉnh, bút toán khóa sổ, xử lý các sai sót và lập các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp và Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức chung về nguyên lý kế toán và kế toán tài chính 1, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán doanh nghiệp chuyên sâu của sinh viên, là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên chuyên ngành Kế toán tổng hợp và Kiểm toán.</p> | 3 | 4 | Thi viết |
| Các học phần tự chọn của học kỳ 4 (chọn 1 học phần) | | | | | | |
| 49 | 1140175 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế | <p>Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tiến hành những nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế một cách có hệ thống và</p> | 2 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>mang tính khoa học. Trang bị kiến thức để sinh viên có khả năng thực hiện các nghiên cứu một cách khoa học từ cách đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập, xử lý thông tin và viết báo cáo nghiên cứu.</p> <p>Học phần này thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên nắm vững kiến thức Nguyên lý thống kê kinh tế và Kinh tế phát triển, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học kinh tế.</p> | | | |
| 50 | 1150131 | Toán tài chính | <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế.</p> <p>Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về lãi đơn, lãi kép, thương phiếu, chuỗi tiền tệ, các vấn đề về vay vốn và trái phiếu.</p> | 2 | 4 | Thi viết |
| 51 | 1150023 | Kinh tế môi trường | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường cũng như lồng ghép các kiến thức áp dụng vào thực tiễn. Học phần giúp cho sinh viên sử dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề môi trường, xác định mức ô nhiễm tối ưu cũng như hệ thống các giải pháp thị trường, các giải pháp của chính phủ nhằm đạt được mức ô nhiễm tối ưu cho xã hội đồng thời đánh giá tác động môi trường và phân tích kinh tế của những tác động đó.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán; thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức căn bản của kinh tế học vi mô, vĩ mô, học phần sẽ giúp mở rộng các kiến thức kinh tế ứng dụng cho các vấn đề phát triển.</p> | 2 | 4 | Thi viết |
| | | | Các học phần Giáo dục Quốc phòng, An ninh | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 52 | 115001 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. | 3 | 4 | Thi viết |
| 53 | 115002 | Công tác Quốc phòng, An ninh | Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. | 2 | 4 | Thi viết |
| 54 | 115003 | Quân sự chung | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống. | 2 | 4 | Thi viết, thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 55 | 115004 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). | 2 | 4 | Thi viết, thực hành |
| Học kỳ 5 | | | | | | |
| 56 | 1130302 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975). | 2 | 5 | Thi viết |
| 57 | 1150422 | Khởi nghiệp | Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên. | 2 | 5 | Vấn đáp |
| 58 | 1140211 | Kế toán thuế và báo cáo | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đơn vị hành chính sự nghiệp như: khái niệm, đặc điểm, phân loại, phương pháp quản lý tài chính, các nguyên tắc kế toán và khái quát tình hình | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>tổ chức công tác kế toán. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng phương pháp kế toán phần hành tiền, đầu tư tài chính, hàng tồn kho, tài sản cố định, thanh toán, nguồn vốn, các khoản thu, chi và xác định kết quả, lập báo cáo kế toán cho các đơn vị hành chính sự nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở, sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 59 | 1140203 | Kế toán tài chính 3 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và vận dụng kiến thức đã học để thực hiện các phương pháp kế toán phức tạp liên quan đến các hoạt động kinh doanh khác nhau, bao gồm: kế toán thương mại nội địa, kế toán hoạt động xuất nhập khẩu, kế toán hoạt động du lịch- dịch vụ, kế toán hoạt động xây lắp và kế toán hoạt động sản xuất nông nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Kế toán tài chính 1 và Kế toán tài chính 2, học phần giúp sinh viên nhận diện tác động của đặc điểm hoạt động kinh doanh đến hoạt động kế toán của các doanh nghiệp trong thực tiễn.</p> | 2 | 5 | Thi viết |
| 60 | 1140158 | Kế toán quản trị 2 | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng kiến thức đã học để tổ chức một số kỹ thuật, nội dung công tác kế toán quản trị trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, học phần Kế toán quản trị 2 bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích biến động chi phí sản xuất; - Đánh giá trách nhiệm quản lý; | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định giá bán sản phẩm; - Ứng dụng thông tin thích hợp với việc ra quyết định ngắn hạn; - Phương pháp xác định chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC). <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kế toán quản trị 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, quản trị của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 61 | 1140033 | Kinh tế lượng | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy – một công cụ hữu hiệu trong phân tích và dự báo kinh tế - xã hội. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên xây dựng được mô hình; phân tích hồi quy và kiểm định các khuyết tật của mô hình. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên thực hành xử lý số liệu trên phần mềm Eviews.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về thống kê, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về thiết lập mô hình, phân tích hồi quy là nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế - quản lý.</p> | 3 | 5 | Thi viết |
| 62 | 1140159 | Kiểm toán Báo cáo tài chính | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu và vận dụng kiến thức về quy trình kiểm toán báo cáo tài chính; quy trình kiểm toán các khoản mục cơ bản như tiền và các khoản tương đương tiền, nợ phải thu khách hàng, hàng tồn kho và giá vốn hàng bán, tài sản cố định và chi phí khấu hao, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, thu nhập và chi phí.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, nguyên lý kế toán, học</p> | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|----------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| Học kỳ 6 | | | | | | |
| 63 | 1130091 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh. | 2 | 6 | Thi viết |
| 64 | 1140020 | Kế toán ngân hàng | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán ngân hàng, đối tượng nghiên cứu, nguyên tắc, chuẩn mực kế toán cơ bản áp dụng trong ngân hàng, chứng từ, tài khoản và hệ thống tài khoản kế toán... Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng hạch toán được các nghiệp vụ về tiền mặt, huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng và đầu tư, thanh toán qua ngân hàng, thanh toán vốn giữa các ngân hàng, tài sản cố định, công cụ dụng cụ, kinh doanh ngoại tệ vàng và thanh toán quốc tế, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh, lập được Báo cáo tài chính. Học phần thuộc học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán ngân hàng của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 65 | 1140064 | Tổ chức hạch toán kế toán | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để tổ chức hạch toán kế toán theo các giai đoạn các phần hành khác nhau tại các đơn vị có tổ chức bộ máy kế toán. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 4 | 6 | Thi viết |
| 66 | 1140227 | Thực tập tổng hợp | Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra và phải gắn với thực tế tại đơn vị thực tập. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, ... học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên. | 2 | 6 | Báo cáo, vấn đáp |
| 67 | 1140124 | Phân tích kinh doanh | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về khái niệm, nhiệm vụ, đối tượng nghiên cứu của phân tích kinh doanh, các phương pháp phân tích kinh doanh và tổ chức phân tích kinh doanh. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp phân tích kinh doanh để phân tích các nội dung chi tiết liên quan đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ và nguyên lý | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 6 (chọn 1 học phần) | | | |
| 68 | 1140212 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) theo chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Học phần thể hiện lần lượt các đối tượng kế toán, các phương pháp kế toán liên quan đến tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu... Từ đó, sinh viên hiểu và nhận diện sự khác biệt về các đối tượng kế toán giữa doanh nghiệp quy mô lớn với doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Nguyên lý kế toán, học phần giúp sinh viên có cái nhìn tổng hợp, toàn diện hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa. | 2 | 6 | Thi viết |
| 69 | 1140154 | Chuẩn mực kế toán | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về luật kế toán và các văn bản hướng dẫn; đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán; xử lý vi phạm trong lĩnh vực kế toán; khái quát hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam; các chuẩn mực kế toán liên quan đến bảng cân đối kế toán; các chuẩn mực kế toán liên quan đến báo cáo kết quả kinh doanh; các chuẩn mực liên quan đến nhóm công ty và ngành nghề kinh doanh đặc thù và các chuẩn mực liên quan đến trình bày và công khai báo cáo tài chính Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức chuyên ngành để tạo nền tảng cho việc học tập và | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 70 | 1140128 | Kiểm toán hoạt động | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kiểm toán hoạt động, các giai đoạn trong quy trình kiểm toán hoạt động, kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nội bộ và kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nhà nước. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng quy trình kiểm toán hoạt động; giúp sinh viên nhận diện và thực hiện được quy trình kiểm toán hoạt động trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 6 | Thi viết |
| Học kỳ 7 | | | | | | |
| 71 | 1140180 | Phân tích Báo cáo tài chính | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ, các phương pháp phân tích và ý nghĩa của các Báo cáo tài chính. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp thường được sử dụng trong phân tích Báo cáo tài chính; giúp sinh viên nhận diện và phân tích các Báo cáo tài chính của một số doanh nghiệp trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán và kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 4 | 7 | Thi viết |
| 72 | 1140012 | Đề án chuyên ngành | Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra. Một đề tài nghiên cứu bao gồm các phần chính sau: Đặt vấn đề: mục đích nghiên cứu, những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết; Phân tích, tổng hợp, trình bày các kiến thức liên quan một cách logic; Định hướng giải quyết.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, kế toán tài chính và kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 73 | 1140017 | Kế toán hành chính sự nghiệp | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đơn vị hành chính sự nghiệp như: khái niệm, đặc điểm, phân loại, phương pháp quản lý tài chính, các nguyên tắc kế toán và khái quát tình hình tổ chức công tác kế toán. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng phương pháp kế toán phần hành tiền, đầu tư tài chính, hàng tồn kho, tài sản cố định, thanh toán, nguồn vốn, các khoản thu, chi và xác định kết quả, lập báo cáo kế toán cho các đơn vị hành chính sự nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở, sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 7 | Thi viết |
| 74 | 1140176 | Kế toán quốc tế | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của kế toán theo chuẩn mực kế toán quốc tế, bao gồm các nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế ở những phần hành cơ bản nhất như hàng</p> | 3 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | tồn kho, tài sản cố định... Từ đó, sinh viên nghiên cứu, so sánh giữa chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế với chuẩn mực kế toán Việt Nam ở một số phần hành kế toán. Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng nguyên lý kế toán, học phần giúp sinh viên có cái nhìn sâu sắc về sự khác biệt giữa thông lệ kế toán quốc tế và kế toán Việt Nam. | | | |
| 75 | 1140164 | Hệ thống thông tin kế toán | Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp, nắm được các bước tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp trong trường hợp triển khai ứng dụng một phần mềm kế toán; Cũng như nắm được quy trình luân chuyển chứng từ những nghiệp vụ phát sinh thường xuyên trong các chu trình kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, hướng dẫn người học cách thực hiện công việc kế toán trên một phần mềm kế toán cụ thể, đặc biệt ở doanh nghiệp thương mại. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kế toán tài chính, học phần sẽ giúp sinh viên định hình công việc thực tế của kế toán, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp. | 4 | 7 | Thi viết |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 7 (chọn 1 học phần) | 2 | 7 | Thi viết |
| 76 | 1140121 | Kế toán hợp nhất Báo cáo tài chính | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kế toán tập đoàn; về hợp nhất bảng cân đối kế toán, về bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, về kế toán đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất. | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|----------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 77 | 1140165 | Kiểm toán nội bộ | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kiểm toán nội bộ và tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng quy trình kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp; giúp sinh viên nhận diện và phân tích về các vấn đề của doanh nghiệp để đưa ra báo cáo kiểm toán nội bộ phù hợp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài chính 1 và 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 78 | 1140147 | Phân tích thị trường chứng khoán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến chứng khoán, và thị trường chứng khoán. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các phương pháp phân tích đầu tư chứng khoán, phân tích công ty và định giá chứng khoán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán, thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đầu tư, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| Học kỳ 8 | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|-------------|-------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 79 | 1140063 | Chuyên đề thực tập tốt nghiệp | <p>Theo chương trình đào tạo, sau khi kết thúc chương trình lý thuyết ở trường, sinh viên năm thứ tư sẽ thực hiện việc thực tập tại các cơ quan thực tế và hoàn thành chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Thực tập tốt nghiệp là hoạt động học tập bắt buộc được thực hiện thực tế tại đơn vị thực tập do sinh viên tự lựa chọn trong học kỳ thực tập.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, hệ thống thông tin kế toán, phân tích kinh doanh,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 3 | 8 | Báo cáo, vấn đáp |
| 80 | 1140194 | Khóa luận tốt nghiệp | <p>Khóa luận tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn của sinh viên dựa một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại đơn vị thực tập; mức độ vững chắc về lý thuyết; khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tế để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và học tập.</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, hệ thống thông tin kế toán, phân tích kinh doanh,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 6 | 8 | Báo cáo, Bảo vệ |
| Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | | | | |
| 81 | 1140120 | Kế toán công ty | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán công ty; đi sâu về kế toán: thành lập các công ty; biến động vốn trong các công ty; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và phân | 2 | 8 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>phối lợi nhuận sau thuế; phát hành và thanh toán trái phiếu; tổ chức lại công ty, giải thể và phá sản công ty.</p> <p>Học phần thuộc học phần thay thế trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp; thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 82 | 1140152 | Kế toán dự án đầu tư | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán trong lĩnh vực xây lắp và đầu tư xây dựng cơ bản. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu nghiệp vụ kế toán tại các đơn vị kinh doanh xây lắp, đơn vị chủ đầu tư và ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản.</p> <p>Học phần thuộc học phần thay thế trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ kế toán và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 8 | Thi viết |
| 83 | 1140195 | Kiểm soát nội bộ | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để kiểm soát các chu trình kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp. Nội dung học phần bao gồm tổng quan về kiểm soát nội bộ, các yếu tố cấu thành và trách nhiệm các bên liên quan đến kiểm soát nội bộ. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng các thủ tục kiểm soát trong một số chu trình nghiệp vụ chủ yếu trong doanh nghiệp.</p> <p>Học phần là học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm</p> | 2 | 8 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | toán căn bản, học phần giúp phát triển kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |

3. Ngành đào tạo Kiểm toán (MS: 7340302)

- Ngành Kiểm toán khóa 42

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 1 | | | | | | |
| 1 | 1130299 | Triết học Mác – Lênin | Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. | 3 | 1 | Thi viết |
| 2 | 1130049 | Pháp luật đại cương | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt | 2 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống. | | | |
| 3 | 1090061 | Tiếng Anh 1 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | 3 | 1 | Thi viết |
| 4 | 1140170 | Kinh tế vi mô | Học phần này giúp hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến nền kinh tế, lý thuyết cung cầu, phân tích lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết hành vi người sản xuất, các vấn đề liên quan đến cấu trúc thị trường và thị trường yếu tố sản xuất cũng như các thất bại của thị trường và các giải pháp điều tiết của chính phủ. Đây là học phần đầu tiên cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản về nền kinh tế cũng như các quy luật hoạt động, vận hành của nền kinh tế giúp sinh viên được trang bị kiến thức cho các học phần sau có liên quan. | 3 | 1 | Thi viết |
| 5 | 1140171 | Kinh tế vĩ mô | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về nguyên lý của kinh tế học, các vấn đề kinh tế vĩ mô như sản lượng quốc gia, tổng cung tổng cầu, lạm phát và thất nghiệp và các vấn đề liên quan đến chính sách của chính phủ sử dụng để điều hành nền kinh tế. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến nền kinh tế mở như cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái. | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Đây là học phần nền tảng để học tiếp các môn học chuyên sâu khác của chuyên ngành. | | | |
| 6 | 1140173 | Toán kinh tế 1 | Các kiến thức được lựa chọn để đưa vào nội dung chương trình học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ sở về đại số tuyến tính giúp người học có công cụ để xây dựng và phân tích các mô hình toán học biểu diễn các quá trình ra quyết định trong kinh tế và quản lý như: không gian Euclide n chiều, ma trận và định thức và hệ phương trình tuyến tính. | 2 | 1 | Thi viết |
| 7 | 1120001 | Giáo dục thể chất 1 | <p>- BÓNG ĐÁ 1: Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tầng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người. Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.</p> <p>- BÓNG CHUYỀN 1: Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDĐT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền.</p> <p>- BÓNG RỔ 1: Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.</p> | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>- VÕ CỔ TRUYỀN VIỆT NAM 1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập. Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tính tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.</p> <p>- CẦU LÔNG 1: Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.</p> | | | |
| Học kỳ 2 | | | | | | |
| 8 | 1130300 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | <p>Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam;</p> | 2 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | | | |
| 9 | 1090166 | Tiếng Anh 2 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | 4 | 2 | Thi viết |
| 10 | 1050070 | Tin học đại cương | Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản nhất về Tin học: hệ thống máy tính; Hệ điều hành Windows; Mạng máy tính, internet và các dịch vụ phổ biến như E-mail, WWW,...; Virus máy tính và an toàn thông tin; Luật công nghệ thông tin; Tin học và các vấn đề xã hội; Một số công nghệ mới của Tin học. Giới thiệu các phần mềm văn phòng thông dụng như: Microsoft Office Word, Microsoft Office Excel, Microsoft Office PowerPoint. | 3 | 2 | Thi viết |
| 11 | 1140174 | Toán kinh tế 2 | Các kiến thức được lựa chọn để đưa vào nội dung chương trình học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức toán cơ sở, những ứng dụng cơ bản của toán học trong phân tích các bài toán kinh tế và giúp người học có phương pháp tư duy chặt chẽ, khoa học và chính xác. | 3 | 2 | Thi viết |
| 12 | 1140036 | Kinh tế phát triển | Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Đặc biệt, giúp sinh viên nắm rõ bản chất của tăng trưởng | 2 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>và phát triển kinh tế; Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu và phân tích vai trò của một số yếu tố nguồn lực như vốn, lao động đối với tăng trưởng kinh tế.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kiến thức cơ bản về kinh tế học và là nền tảng kiến thức ngành cho sinh viên.</p> | | | |
| 13 | 1150026 | Kinh tế quốc tế | <p>Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về kinh tế học quốc tế, với một số nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống được các nguyên nhân phát sinh mâu dịch giữa các quốc gia, mô hình thương mại giữa các quốc gia và lợi ích từ mâu dịch của các mô hình đó. - Học phần đi sâu vào việc giải thích các chính sách thương mại quốc tế mà các quốc gia thường áp dụng nhằm ngăn cản mâu dịch tự do cũng như các tác hại của những chính sách đó đối với lợi ích kinh tế quốc gia nói riêng và nền kinh tế nói chung. - Học phần giúp sinh viên hiểu rõ các xu hướng phát triển chính của thương mại quốc tế ngày nay, lợi ích của sự di chuyển các nguồn lực giữa các quốc gia, đồng thời nhận thức được lợi ích của vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế và liên hệ với trường hợp Việt Nam. | 2 | 2 | Thi viết |
| 14 | 1130143 | Luật kinh doanh | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu được luật kinh tế và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, pháp luật về chủ thể kinh doanh, hợp đồng trong hoạt động kinh doanh và giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh. Học phần Luật Kinh tế bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nắm được luật kinh tế và các văn bản quy phạm có liên quan, pháp luật về chủ thể kinh doanh, | 2 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>pháp luật về hợp đồng, giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh.</p> <p>- Học phần cũng đi sâu giúp sinh viên hiểu rõ về pháp luật phá sản trong các doanh nghiệp và hợp tác xã, thông qua các kỹ năng làm việc nhóm để giải quyết các vấn đề liên quan đến luật kinh tế.</p> | | | |
| 15 | 1120002 | Giáo dục thể chất 2 | <p>BÓNG ĐÁ 2</p> <p>- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao</p> <p>- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.</p> <p>BÓNG CHUYỀN 2: Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập hỗ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng (chuyền bóng thấp tay), chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lầy đà.</p> <p>BÓNG RỔ 2: Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.</p> <p>VÕ CỔ TRUYỀN VIỆT NAM 2</p> <p>- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực</p> | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.</p> <p>- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tinh tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.</p> <p>CẦU LÔNG 2</p> <p>Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.</p> <p>+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.</p> <p>+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.</p> | | | |
| | | | Các học phần Giáo dục Quốc phòng – An ninh | | | |
| 16 | 1120095 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | <p>Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quân sự, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.</p> | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|-------------|-------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 17 | 1120096 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. | 2 | 2 | Thi viết |
| 18 | 1120097 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về bản đồ, địa hình quân sự, các phương tiện chỉ huy để phục vụ cho nhiệm vụ học tập chiến thuật và chỉ huy chiến đấu; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng, bảo quản các loại vũ khí bộ binh AK, CKC, RPD, RPK, B40, B41; đặc điểm tính năng, kỹ thuật sử dụng thuốc nổ; phòng chống vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí lửa; vết thương chiến tranh và phương pháp xử lý; luyện tập đội hình lớp, khối. Nội dung gồm: đội ngũ đơn vị, sử dụng bản đồ, địa hình quân sự, một số loại vũ khí bộ binh; thuốc nổ; phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; cấp cứu ban đầu các vết thương. Học phần giành thời gian giới thiệu 3 môn quân sự phối hợp để sinh viên tham gia hội thao điển hình, thể thao quốc phòng. | 3 | 2 | Thực hành |
| Các học phần tự chọn của học kỳ 2 (chọn 1 học phần) | | | | | | |
| 19 | 1140144 | Kỹ năng tổng hợp | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng bao gồm: - Giao tiếp. - Thuyết trình. | 2 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Học tập hiệu quả. - Làm việc nhóm. | | | |
| 20 | 1140045 | Kinh tế Việt Nam | Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các lĩnh vực của Kinh tế Việt Nam. Sinh viên nắm vững và có sự hiểu biết quan trọng về: thể chế kinh tế Việt Nam; tình hình tăng trưởng kinh tế và mô hình tăng trưởng ở Việt Nam hiện nay; các chính sách kinh tế chủ yếu như chính sách tài chính, chính sách tiền tệ và các chính sách xã hội liên quan đến chính sách kinh tế; các ngành kinh tế quan trọng của nền kinh tế quốc dân như nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; sinh viên còn nắm những kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, một nội dung rất quan trọng trong đào tạo chuyên môn kinh tế hiện nay. | 2 | 2 | Thi viết |
| 21 | 1130025 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về nghiên cứu sự phát sinh, phát triển và thay thế lẫn nhau của các học thuyết kinh tế qua các giai đoạn phát triển lịch sử cụ thể khác nhau của xã hội. Học phần Lịch sử các học thuyết kinh tế bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu về đối tượng, phương pháp và chức năng của học phần Lịch sử các học thuyết kinh tế. - Nội dung học phần trình bày những vấn đề cơ bản của các học thuyết kinh tế bao gồm các học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng thương, kinh tế tư sản cổ điển, những khuynh hướng phê phán tư tưởng tự do tư sản cổ điển, sự phát sinh và phát triển của kinh tế học Marx-Lenin, học thuyết kinh tế tư sản hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu tìm hiểu về lịch sử phát triển của khoa học kinh tế cho sinh viên. | 2 | 2 | Thi viết |
| 22 | 1100139 | Xã hội học | Học phần nhằm giúp cho sinh viên khỏi ngành kinh tế có những hiểu biết cơ bản về khoa học Xã hội học; những quan điểm của Xã hội học | 2 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>về kinh tế và lao động. Học phần Xã hội học bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa những nội dung liên quan đến Xã hội học và một số quan điểm về Xã hội học, sự hình thành và phát triển. - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu về cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội và một số phân hệ cơ bản của cơ cấu xã hội. | | | |
| Học kỳ 3 | | | | | | |
| 23 | 1130301 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | <p>Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH.</p> <p>Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.</p> | 2 | 3 | Thi viết |
| 24 | 1140047 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán bao gồm: biến cố và xác suất, biến | 3 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng tham số, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã có những hiểu biết cơ bản về toán kinh tế, học phần giúp người học hiểu được cách thức sử dụng các công cụ xác suất và thống kê để tính toán, diễn giải các hiện tượng kinh tế - xã hội.</p> | | | |
| 25 | 1150035 | Marketing căn bản | <p>Học phần Marketing căn bản trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan nhất về Marketing, các quan điểm quản trị Marketing, hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing, môi trường Marketing và hành vi mua của khách hàng, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm. Đồng thời giáo trình marketing căn bản xây dựng các công cụ của Marketing hỗn hợp (Marketing - Mix) để tác động vào thị trường mục tiêu nhằm thỏa mãn nhu cầu khách hàng mục tiêu và đạt được các mục tiêu đã đặt ra của doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, học phần giúp sinh viên phát triển kiến thức toàn diện sau khi ra trường.</p> | 3 | 3 | Thi viết |
| 26 | 1140140 | Tiếng Anh chuyên ngành | <p>Học phần giới thiệu hầu hết các từ vựng Tiếng Anh kinh tế thông qua các bài đọc như Microeconomics, Demand, Supply... và Kế toán: Accounting, Tax accounting, Auditing, The balance sheet... và nhiều vấn đề liên quan đến Kinh tế và Kế toán. Ngoài ra, mỗi bài đều bao gồm đầy đủ các phần: Practice, Vocabulary, Reading, Meaning, Grammar, and Listening. Các bài học giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp và thực hành được 4 kỹ năng.</p> | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 27 | 1140048 | Nguyên lý kế toán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp, học phần Nguyên lý kế toán bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ và các nguyên tắc kế toán chung; các phương pháp sử dụng trong hạch toán kế toán; một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của các ngành đào tạo thuộc nhóm các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô; học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 3 | Thi viết |
| 28 | 1120003 | Giáo dục thể chất 3 | <p>BÓNG ĐÁ 3</p> <p>- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam.</p> <p>- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể..</p> <p>BÓNG CHUYỀN 3</p> <p>Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn</p> | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng.</p> <p>BÓNG RỔ 3: Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu.</p> <p>VÕ CỔ TRUYỀN VIỆT NAM 3</p> <p>- Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ-chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất.</p> <p>- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.</p> <p>CẦU LÔNG 3</p> <p>Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.</p> <p>Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.</p> | | | |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 3 (chọn 1 học phần) | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 39 | 1140175 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế | <p>Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tiến hành những nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Trang bị kiến thức để sinh viên có khả năng thực hiện các nghiên cứu một cách khoa học từ cách đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập, xử lý thông tin và viết báo cáo nghiên cứu.</p> <p>Học phần này thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên nắm vững kiến thức Nguyên lý thống kê kinh tế và Kinh tế phát triển, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học kinh tế.</p> | 2 | 3 | Thi viết |
| 30 | 1150131 | Toán tài chính | <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế.</p> <p>Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về lãi đơn, lãi kép, thương phiếu, chuỗi tiền tệ, các vấn đề về vay vốn và trái phiếu.</p> | 2 | 3 | Thi viết |
| 31 | 1150023 | Kinh tế môi trường | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường cũng như lồng ghép các kiến thức áp dụng vào thực tiễn. Học phần giúp cho sinh viên sử dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề môi trường, xác định mức ô nhiễm tối ưu cũng như hệ thống các giải pháp thị trường, các giải pháp của chính phủ nhằm đạt được mức ô nhiễm tối ưu cho xã hội đồng thời đánh giá tác động môi trường và phân tích kinh tế của những tác động đó.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán; thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức căn bản của kinh tế học vi mô, vĩ mô, học phần sẽ giúp mở rộng các kiến thức kinh tế ứng dụng cho các vấn đề phát triển.</p> | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 4 | | | | | | |
| 32 | 1130302 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975). | 2 | 4 | Thi viết |
| 33 | 1140183 | Nguyên lý thống kê kinh tế | Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về thống kê học, các giai đoạn của các quá trình nghiên cứu thống kê, chỉ số thống kê, phân tích hồi quy và tương quan, và dự báo cho dãy số thời gian đối với các vấn đề kinh tế - xã hội. | 2 | 4 | Thi viết |
| 34 | 1150107 | Tài chính - Tiền tệ | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về tài chính và tiền tệ. Nội dung kiến thức tài chính cụ thể như tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính, ngân sách nhà nước và tài chính quốc tế. Về tiền tệ, học phần sẽ cung cấp kiến thức về bản chất của tiền tệ, cung cầu tiền tệ, lạm phát tiền tệ, lãi suất, hoạt động của hệ thống trung gian tài chính, ngân hàng trung ương và việc sử dụng công cụ chính sách tiền tệ trong các điều kiện của nền kinh tế. Kiến thức học phần này là nền tảng giúp cho sinh viên học tốt các môn học trong chuyên ngành kinh tế, kế toán, kiểm toán và quản trị kinh doanh. | 3 | 4 | Thi viết |
| 35 | 1140162 | Kế toán tài chính 1 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến kế toán tiền, tài sản cố định, tiền lương và các khoản trích theo lương, giá thành sản phẩm và tiêu thụ, xác định kết quả kinh doanh, lập Báo cáo tài chính theo qui định. | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 36 | 1140021 | Kế toán quản trị 1 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết kiến thức về kế toán quản trị doanh nghiệp. Sinh viên được cung cấp thông tin về sự hiện diện của kế toán quản trị trong doanh nghiệp, tầm quan trọng và các phương pháp cũng như công cụ kế toán quản trị cơ bản đang vận hành trong hệ thống doanh nghiệp. Học phần cung cấp cho sinh viên những thông tin cơ bản về bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán quản trị. Phân biệt giữa kế toán tài chính với kế toán quản trị, các cách phân loại chi phí, phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận và cách thức lập các dự toán ngân sách. Đồng thời, giới thiệu các phương pháp phân bổ chi phí phục vụ trong doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Tài chính – Tiền tệ, Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 4 | Thi viết |
| 37 | 1140107 | Kiểm toán căn bản | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về nghề nghiệp kiểm toán và các kiến thức nền tảng sử dụng trong kiểm toán báo cáo tài chính. Học phần cũng đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các nguyên tắc của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, cách thức thu thập bằng chứng kiểm toán, các quy trình kiểm toán và trình bày báo cáo kiểm toán. | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán và Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kiểm toán cho sinh viên và là nền tảng để phục vụ cho học phần Kiểm toán báo cáo tài chính.</p> | | | |
| 38 | 1120004 | Giáo dục thể chất 4 | <p>BÓNG ĐÁ 4</p> <p>- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật giữ bóng bằng lòng bàn chân, gan bàn chân, củng cố và nâng cao các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như: kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng ném biên, đánh đầu..., so sánh sự giống và khác nhau của các điều luật Bóng đá 5, 7 và 11 người. Tìm hiểu đặc điểm và lợi ích tác dụng của môn bóng đá đối với con người.</p> <p>- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể..</p> <p>BÓNG CHUYỀN 4: Học phần trang bị cho sinh viên nắm được phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài. Nâng cao các kỹ thuật đập bóng, kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ. Ứng dụng kỹ thuật tấn công và phòng thủ vào thực tiễn thi đấu.</p> <p>BÓNG RỔ 4: Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có khả năng vận dụng các kỹ thuật đã học vào trong thi đấu.</p> <p>VÕ CỔ TRUYỀN VIỆT NAM 4</p> | 1 | 4 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật nâng cao: Thực hiện được một số động tác kỹ- chiến thuật nâng cao của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ thành thạo, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản, đấu luyện tự vệ, quyền tay không và Đối kháng trong môn Võ cổ truyền Việt nam nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập.</p> <p>- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tính tập thể, phương pháp làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.</p> <p>CẦU LÔNG 4</p> <p>Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.</p> <p>+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.</p> <p>+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.</p> | | | |
| Học kỳ 5 | | | | | | |
| 39 | 1140117 | Kế toán chi phí | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán chi phí, phân loại chi phí và giá thành trong doanh nghiệp. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng được các mô hình kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm: mô hình theo chi phí thực tế; mô hình theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính; mô hình theo chi phí định mức.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên</p> | 2 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | đã nắm vững kiến thức về Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính, kế toán quản trị của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 40 | 1140033 | Kinh tế lượng | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy – một công cụ hữu hiệu trong phân tích và dự báo kinh tế - xã hội. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên xây dựng được mô hình; phân tích hồi quy và kiểm định các khuyết tật của mô hình. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên thực hành xử lý số liệu trên phần mềm Eviews.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về thống kê, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về thiết lập mô hình, phân tích hồi quy là nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế - quản lý.</p> | 3 | 5 | Thi viết |
| 41 | 1150306 | Tài chính doanh nghiệp | <p>Cung cấp những vấn đề cơ bản về tài chính doanh nghiệp như: khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp, quản lý thu chi trong doanh nghiệp, phân tích báo cáo tài chính, xác định nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn, hệ thống đòn bẩy trong doanh nghiệp, quản trị tiền mặt, khoản phải thu và hàng tồn kho, đầu tư tài sản dài hạn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 5 | Thi viết |
| 42 | 1140163 | Kế toán tài chính 2 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến các khoản đầu tư tài chính, dự phòng, thanh toán nội bộ, vay và nợ thuê tài | 2 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|-------------|---------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | chính, bút toán điều chỉnh, bút toán khóa sổ, xử lý các sai sót và lập các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp và Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức chung về nguyên lý kế toán và kế toán tài chính 1, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán doanh nghiệp chuyên sâu của sinh viên, là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên chuyên ngành Kế toán tổng hợp và Kiểm toán. | | | |
| 43 | 1140108 | Tổ chức hạch toán kế toán | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để tổ chức hạch toán kế toán theo các giai đoạn các phần hành khác nhau tại các đơn vị có tổ chức bộ máy kế toán. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 5 | Thi viết |
| 44 | 1140124 | Phân tích kinh doanh | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về khái niệm, nhiệm vụ, đối tượng nghiên cứu của phân tích kinh doanh, các phương pháp phân tích kinh doanh và tổ chức phân tích kinh doanh. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp phân tích kinh doanh để phân tích các nội dung chi tiết liên quan đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ và nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 5 | Thi viết |
| Các học phần tự chọn của học kỳ 5 (chọn 1 học phần) | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 45 | 1140115 | Thuế và kế toán thuế | <p>Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về 2 nội dung chính: những vấn đề quan trọng trong một sắc thuế và kế toán sắc thuế đó; tập trung đi sâu một số sắc thuế tiêu biểu ở một số nội dung: Những vấn đề cơ bản về thuế; Hướng dẫn kê khai thuế; Kế toán thuế. Học phần bao gồm một số nội dung cơ bản sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học phần giúp sinh viên nắm rõ tổng quan về thuế và kế toán thuế bao gồm các loại thuế cơ bản như: thuế môn bài, thuế xuất nhập khẩu; thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; - Học phần còn đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu chuyên sâu về thuế và kế toán thuế nhằm giải quyết các vấn đề liên quan. | 3 | 5 | Thi viết |
| 46 | 1140155 | Chuẩn mực kiểm toán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học vào quá trình hoạt động trong nghề nghiệp kiểm toán. Học phần Chuẩn mực kiểm toán bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa những kiến thức tổng quan về hệ thống Chuẩn mực kiểm toán; mô hình xây dựng chuẩn mực, các nhân tố ảnh hưởng đến việc xây dựng chuẩn mực và hệ thống chuẩn mực kiểm toán quốc tế và Việt Nam. - Học phần cũng giúp sinh viên nghiên cứu về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp – Cơ sở nền tảng của hoạt động nghề nghiệp kiểm toán: hiểu rõ được về đạo đức nghề nghiệp; Các quy định về đạo đức nghề nghiệp hiện hành của Việt Nam cũng như sự phát triển các quan điểm và quy định về đạo đức nghề nghiệp của quốc tế. Đồng thời tìm hiểu sự phát triển các quan điểm và quy định về đạo đức nghề nghiệp của Hoa Kỳ. - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng làm rõ các chuẩn mực kiểm toán vận dụng trong từng bước quy | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | trình công việc và hoạt động của kiểm toán viên. Đồng thời đánh giá quá trình vận dụng các chuẩn mực này trong hoàn cảnh thực tế tại Việt Nam hiện nay. | | | |
| 47 | 1140156 | Kiểm toán nhà nước | <p>Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất, vai trò, nhiệm vụ của kiểm toán nhà nước, tìm hiểu về hệ thống chuẩn mực kiểm toán nhà nước Việt Nam, quy trình kiểm toán báo cáo quyết toán Ngân sách nhà nước từ đó giúp cho người học có thể hiểu và vận dụng quy trình kiểm toán của kiểm toán viên Nhà nước. Học phần kiểm toán nhà nước bao gồm những nội dung cơ bản sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa những nét tổng quan nhất sự cần thiết, vai trò, nhiệm vụ, chức năng của kiểm toán nhà nước, tìm hiểu về hệ thống chuẩn mực của kiểm toán Nhà nước Việt Nam, quy trình kiểm toán và loại hình kiểm toán của kiểm toán Nhà nước. - Học phần cũng giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các nội dung trong kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước được lập theo phương pháp truyền thống, thực tiễn kiểm toán của kiểm toán nhà nước đang được tiếp tục tổng kết và phát triển phù hợp với quá trình cải cách nền tài chính công ở Việt Nam. - Học phần cũng giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các nội dung trong kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành do các chủ thể kiểm toán khác nhau thực hiện. Các trường hợp kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành bao gồm: kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án, công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản hoàn thành; kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án quy hoạch hoàn thành và kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư các dự án khác. | 3 | 5 | Thi viết |
| Học kỳ 6 | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 48 | 1140110 | Kế toán tài chính 3 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và vận dụng kiến thức đã học để thực hiện các phương pháp kế toán phức tạp liên quan đến các hoạt động kinh doanh khác nhau, bao gồm: kế toán thương mại nội địa, kế toán hoạt động xuất nhập khẩu, kế toán hoạt động du lịch-dịch vụ, kế toán hoạt động xây lắp và kế toán hoạt động sản xuất nông nghiệp. Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Kế toán tài chính 1 và Kế toán tài chính 2, học phần giúp sinh viên nhận diện tác động của đặc điểm hoạt động kinh doanh đến hoạt động kế toán của các doanh nghiệp trong thực tiễn. | 3 | 6 | Thi viết |
| 49 | 1130091 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh. | 2 | 6 | Thi viết |
| 50 | 1140120 | Kế toán công ty | Học phần này giới thiệu khái quát những kiến thức cơ bản về kế toán công ty; đi sâu về kế toán: thành lập các công ty; biến động vốn trong các công ty; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận sau thuế; phát hành và thanh toán trái phiếu; tổ chức lại công ty, giải thể và phá sản công ty. | 2 | 6 | Thi viết |
| 51 | 1140113 | Hệ thống thông tin kế toán | Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp, nắm được các bước tổ chức công tác kế toán | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>tại doanh nghiệp trong trường hợp triển khai ứng dụng một phần mềm kế toán; Cũng như nắm được quy trình luân chuyển chứng từ những nghiệp vụ phát sinh thường xuyên trong các chu trình kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, hướng dẫn người học cách thực hiện công việc kế toán trên một phần mềm kế toán cụ thể, đặc biệt ở doanh nghiệp thương mại.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kế toán tài chính, học phần sẽ giúp sinh viên định hình công việc thực tế của kế toán, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.</p> | | | |
| 52 | 1140126 | Kiểm toán Báo cáo tài chính 1 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học vào quy trình kiểm toán các khoản mục cơ bản chủ yếu trong doanh nghiệp. Học phần Kiểm toán báo cáo tài chính 1 bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa những nội dung liên quan đến quy trình kiểm toán báo cáo tài chính, bằng chứng kiểm toán cũng như quá trình kiểm toán các khoản mục cụ thể liên quan đến bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp kiểm toán được sử dụng trong quá trình kiểm toán khoản mục liên quan. - Học phần cũng giúp sinh viên nhận diện và thực hiện quy trình kiểm toán một số khoản mục kế toán chủ yếu trong thực tiễn. | 3 | 6 | Thi viết |
| 53 | 1140129 | Thực hành Kiểm toán 1 | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về quy trình kiểm toán báo cáo tài chính và kỹ năng thực hành kiểm toán một số phần hành trên báo cáo tài chính như: kiểm toán tiền, kiểm toán nợ phải thu khách hàng, kiểm toán hàng tồn kho và giá vốn hàng bán, kiểm toán</p> | 2 | 6 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | tài sản cố định và chi phí khấu hao. Học phần Thực hành kiểm toán 1 bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống quy trình kiểm toán báo cáo tài chính; - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên thực hành kiểm toán một số phần hành trên báo cáo tài chính theo chương trình kiểm toán mẫu được ban hành bởi Bộ Tài chính. | | | |
| 54 | 1140161 | Kiểm soát nội bộ | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để kiểm soát được tốt các chu trình kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp, học phần Kiểm soát nội bộ bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về lịch sử hình thành, khái niệm, chế vốn có và trách nhiệm của các bên liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ. - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các nhân tố cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp. Học phần cũng giúp sinh viên nhận diện và vận dụng một số thủ tục kiểm soát trong một số chu trình nghiệp vụ chủ yếu trong doanh nghiệp. | 3 | 6 | Thi viết |
| 55 | 1140153 | Thực tập tổng hợp | Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra và phải gắn với thực tế tại đơn vị thực tập. | 2 | 6 | Báo cáo, vấn đáp |
| Học kỳ 7 | | | | | | |
| 56 | 1140176 | Kế toán quốc tế | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của kế toán theo chuẩn mực kế toán quốc tế, bao gồm các nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế, chuẩn mực báo | 3 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>cáo tài chính quốc tế ở những phần hành cơ bản nhất như hàng tồn kho, tài sản cố định... Từ đó, sinh viên nghiên cứu, so sánh giữa chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế với chuẩn mực kế toán Việt Nam ở một số phần hành kế toán.</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng nguyên lý kế toán, học phần giúp sinh viên có cái nhìn sâu sắc về sự khác biệt giữa thông lệ kế toán quốc tế và kế toán Việt Nam.</p> | | | |
| 57 | 1140051 | Phân tích Báo cáo tài chính | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ, các phương pháp phân tích và ý nghĩa của các Báo cáo tài chính. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp thường được sử dụng trong phân tích Báo cáo tài chính; giúp sinh viên nhận diện và phân tích các Báo cáo tài chính của một số doanh nghiệp trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán và kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 7 | Thi viết |
| 58 | 1140012 | Đề án chuyên ngành | <p>Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra. Một đề tài nghiên cứu bao gồm các phần chính sau: Đặt vấn đề: mục đích nghiên cứu, những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết; Phân tích, tổng hợp, trình bày các kiến thức liên quan một cách logic; Hướng giải quyết.</p> | 2 | 7 | Thi viết, Bảo vệ |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 59 | 1140166 | Kế toán ngân hàng | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong Ngân hàng thương mại, học phần Kế toán ngân hàng bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ và các nguyên tắc kế toán ngân hàng thương mại. - Học phần cũng giúp sinh viên nhận diện và hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn. | 2 | 7 | Thi viết |
| 60 | 1140022 | Kế toán quản trị 2 | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng kiến thức đã học để tổ chức một số kỹ thuật, nội dung công tác kế toán quản trị trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, học phần Kế toán quản trị 2 bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích biến động chi phí sản xuất; - Đánh giá trách nhiệm quản lý; - Quyết định giá bán sản phẩm; - Ứng dụng thông tin thích hợp với việc ra quyết định ngắn hạn; - Phương pháp xác định chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC). <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kế toán quản trị 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, quản trị của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 61 | 1140127 | Kiểm toán Báo cáo tài chính 2 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học vào quy trình kiểm toán các khoản mục cơ bản chủ yếu trong doanh nghiệp, học phần Kiểm toán báo cáo tài chính 2 bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> | 3 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa những nội dung liên quan đến kiểm toán các khoản mục liên quan đến bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp kiểm toán được sử dụng trong quá trình kiểm toán khoản mục liên quan. - Học phần cũng giúp sinh viên nhận diện và thực hiện quy trình kiểm toán một số khoản mục kế toán chủ yếu trong thực tiễn. | | | |
| 62 | 1140130 | Thực hành Kiểm toán 2 | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên kỹ năng thực hành kiểm toán một số phần hành trên báo cáo tài chính như: kiểm toán nợ phải trả, kiểm toán vốn chủ sở hữu, kiểm toán doanh thu và thu nhập khác, kiểm toán chi phí. Học phần Thực hành kiểm toán 2 bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên thực hành kiểm toán một số phần hành trên báo cáo tài chính theo chương trình kiểm toán mẫu được ban hành bởi Bộ Tài chính; - Học phần giúp sinh viên phân tích các yếu tố trong hồ sơ kiểm toán, các công việc cần thực hiện khi kết thúc cuộc kiểm toán và lập báo cáo kiểm toán. | 2 | 7 | Thực hành |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 7 (chọn 1 học phần) | | | |
| 63 | 1140165 | Kiểm toán nội bộ | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kiểm toán nội bộ và tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng quy trình kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp; giúp sinh viên nhận diện và phân tích về các vấn đề của doanh nghiệp để đưa ra báo cáo kiểm toán nội bộ phù hợp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên</p> | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|----------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài chính 1 và 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 64 | 1140152 | Kế toán dự án đầu tư | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ trong lĩnh vực xây lắp như kế toán tại đơn vị kinh doanh xây lắp, đơn vị chủ đầu tư và ban quản lý dự án, học phần Kế toán dự án đầu tư bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đầu tư và các dự án đầu tư; - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng kiến thức vào công tác kế toán xây lắp. - Học phần cũng giúp sinh viên nhận diện và hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn kế toán xây lắp. | 2 | 7 | Thi viết |
| 65 | 1140147 | Phân tích thị trường chứng khoán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến chứng khoán, và thị trường chứng khoán. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các phương pháp phân tích đầu tư chứng khoán, phân tích công ty và định giá chứng khoán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán, thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đầu tư, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| Học kỳ 8 | | | | | | |
| 66 | 1140063 | Chuyên đề thực tập tốt nghiệp | Theo chương trình đào tạo, sau khi kết thúc chương trình lý thuyết ở trường, sinh viên năm thứ tư sẽ thực hiện việc thực tập tại các cơ quan | 3 | 8 | Báo cáo, vấn đáp |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | thực tế và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp đối với các sinh viên đủ điều kiện. Thực tập tốt nghiệp là hoạt động học tập bắt buộc được thực hiện thực tế tại đơn vị thực tập do sinh viên tự lựa chọn trong học kỳ thực tập. | | | |
| 67 | 1140185 | Khóa luận tốt nghiệp | Khóa luận tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn của sinh viên dựa một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại đơn vị thực tập; mức độ vững chắc về lý thuyết; khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tế để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và học tập. | 7 | 8 | Báo cáo, Bảo vệ |
| | | | Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | |
| 68 | 1140160 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) theo chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Học phần thể hiện lần lượt các đối tượng kế toán, các phương pháp kế toán liên quan đến tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu... Từ đó, sinh viên hiểu và nhận diện sự khác biệt về các đối tượng kế toán giữa doanh nghiệp quy mô lớn với doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Nguyên lý kế toán, học phần giúp sinh viên có cái nhìn tổng hợp, toàn diện hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa. | 2 | 8 | Thi viết |
| 69 | 1140157 | Kế toán hành chính sự nghiệp | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đơn vị hành chính sự nghiệp như: khái niệm, đặc điểm, phân loại, phương pháp quản lý tài chính, các nguyên tắc kế toán và khái quát tình hình tổ chức công tác kế toán. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng phương pháp kế toán phần hành tiền, đầu tư | 2 | 8 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | tài chính, hàng tồn kho, tài sản cố định, thanh toán, nguồn vốn, các khoản thu, chi và xác định kết quả, lập báo cáo kế toán cho các đơn vị hành chính sự nghiệp. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở, sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 70 | 1140128 | Kiểm toán hoạt động | Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên các kỹ năng và kiến thức chuyên sâu về kiểm toán hoạt động. Ngoài ra, những kiến thức của môn học này sẽ được ứng dụng để kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nội bộ và kiểm toán Nhà nước. Học phần Kiểm toán hoạt động bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: - Hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về kiểm toán hoạt động; - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên phân tích được quy trình kiểm toán hoạt động và vận dụng quy trình này vào thực tế; - Học phần cũng giúp sinh viên tổ chức kiểm toán hoạt động trong các kiểm toán nội bộ và kiểm toán Nhà nước. | 3 | 8 | Thi viết |

- Ngành Kiểm toán khóa 43

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 1 | | | | | | |
| 1 | 1130299 | Triết học Mác – Lênin | Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều | 3 | 1 | Thi viết |

| | | | | | | |
|---|---------|---------------|--|---|---|----------|
| | | | kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. | | | |
| 2 | 1090061 | Tiếng Anh 1 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | 3 | 1 | Thi viết |
| 3 | 1140170 | Kinh tế vi mô | Học phần này giúp hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến nền kinh tế, lý thuyết cung cầu, phân tích lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết hành vi người sản xuất, các vấn đề liên quan đến cấu trúc thị trường và thị trường yếu tố sản xuất cũng như các thất bại của thị trường và các giải pháp điều tiết của chính phủ. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Tài chính ngân hàng. Đây là học phần đầu tiên cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản về nền kinh tế cũng như các quy luật hoạt động, vận hành của nền kinh tế giúp sinh viên được trang bị kiến thức cho các học phần sau có liên quan. | 3 | 1 | Thi viết |
| 4 | 1140171 | Kinh tế vĩ mô | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về nguyên lý của kinh tế học, các vấn đề kinh tế vĩ mô như sản lượng quốc gia, tổng cung tổng cầu, lạm phát và thất nghiệp và các vấn đề liên quan đến chính sách của chính phủ sử dụng để điều hành nền kinh tế. Bên cạnh | 3 | 1 | Thi viết |

| | | | | | | |
|---|---------|---------------------------------|--|---|---|-----------|
| | | | đó học phần cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến nền kinh tế mở như cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái. Học phần này là học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế, quản lý, là môn nền tảng để học tiếp các môn học chuyên sâu khác của chuyên ngành. | | | |
| 5 | 1140182 | Toán cao cấp cho kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như ma trận và định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vector n chiều và ứng dụng của chúng trong kinh tế, giúp cho người học có công cụ để diễn giải một số vấn đề kinh tế - xã hội. Dựa trên nền tảng sinh viên nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học phân tích một số mối quan hệ kinh tế vi mô và vĩ mô cơ bản bằng công cụ toán học | 2 | 1 | Thi viết |
| 6 | 1140104 | Toán kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức toán giải tích cơ bản về hàm số một biến, hàm số nhiều biến, phép toán tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân và những ứng dụng của chúng trong phân tích kinh tế. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành Kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học hiểu được cách thức áp dụng các công cụ toán học để giải quyết các bài toán kinh tế, đặc biệt là hỗ trợ quá trình ra quyết định trong kinh tế học vi mô. | 3 | 1 | Thi viết |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 7 | 1120172 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | 1 | Thực hành |

| | | | | | | |
|----|---------|---|--|---|---|-----------|
| 8 | 1120175 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) | Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền. | 1 | 1 | Thực hành |
| 9 | 1120178 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. | 1 | 1 | Thực hành |
| 10 | 1120181 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. + Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông. | 1 | 1 | Thực hành |
| 11 | 1120184 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tinh tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | 1 | 1 | Thực hành |
| 12 | 1120187 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... | 1 | 1 | Thực hành |

| | | | | | | |
|-----------------|---------|-------------------------------------|--|---|---|-----------|
| | | | <p>Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | | | |
| 13 | 1120190 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) | <p>Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.</p> | 1 | 1 | Thực hành |
| Học kỳ 2 | | | | | | |
| 14 | 1130300 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | <p>Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.</p> | 2 | 2 | Thi viết |
| 15 | 1130049 | Pháp luật đại cương | <p>Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật</p> | 2 | 2 | Thi viết |

| | | | | | | |
|----|---------|-------------------------|---|---|---|----------|
| | | | của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống. | | | |
| 16 | 1090166 | Tiếng Anh 2 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng linh hoạt và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | 4 | 2 | Thi viết |
| 17 | 2030003 | Kỹ năng giao tiếp | Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội. | 2 | 2 | Vấn đáp |
| 18 | 1050243 | Tin học cơ sở (kinh tế) | Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành kinh tế. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành kinh tế, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Python. | 3 | 2 | Thi viết |

| | | | | | | |
|--|---------|-------------------------------------|--|---|---|-----------|
| 19 | 1140036 | Kinh tế phát triển | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Đặc biệt, giúp sinh viên nắm rõ bản chất của tăng trưởng và phát triển kinh tế; Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu và phân tích vai trò của một số yếu tố nguồn lực như vốn, lao động đối với tăng trưởng kinh tế.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kiến thức cơ bản về kinh tế học và là nền tảng kiến thức ngành cho sinh viên.</p> | 2 | 2 | Thi viết |
| Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | | | | |
| 20 | 1120173 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | <p>- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao.</p> <p>- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.</p> | 1 | 2 | Thực hành |
| 21 | 1120176 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) | <p>Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập bổ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà.</p> | 1 | 2 | Thực hành |
| 22 | 1120179 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | <p>Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.</p> | 1 | 2 | Thực hành |

| | | | | | | |
|----|---------|---|--|---|---|-----------|
| 23 | 1120182 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. + Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông. | 1 | 2 | Thực hành |
| 24 | 1120185 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tinh tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | 1 | 2 | Thực hành |
| 25 | 1120188 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 2 | Thực hành |
| 26 | 1120191 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và | 1 | 2 | Thực hành |

| | | | | | | |
|----|---------|----------------------------------|--|---|---|----------|
| | | | thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | | | |
| | | | Các học phần Giáo dục Quốc phòng – An ninh | | | |
| 27 | 1120168 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 | Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. | 3 | 2 | Thi viết |
| 28 | 1120169 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 | Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. | 2 | 2 | Thi viết |
| 39 | 1120170 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3 | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công | 2 | 2 | Thi viết |

| | | | | | | |
|-----------------|---------|-------------------------------------|--|---|---|----------|
| | | | hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống. | | | |
| 30 | 1120171 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). | 2 | 2 | Thi viết |
| Học kỳ 3 | | | | | | |
| 31 | 1150107 | Tài chính - Tiền tệ | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về tài chính và tiền tệ. Nội dung kiến thức tài chính cụ thể như tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính, ngân sách nhà nước và tài chính quốc tế. Về tiền tệ, học phần sẽ cung cấp kiến thức về bản chất của tiền tệ, cung cầu tiền tệ, lạm phát tiền tệ, lãi suất, hoạt động của hệ thống trung gian tài chính, ngân hàng trung ương và việc sử dụng công cụ chính sách tiền tệ trong các điều kiện của nền kinh tế. Kiến thức học phần này là nền tảng giúp cho sinh viên học tốt các môn học trong chuyên ngành kinh tế, kế toán, kiểm toán và quản trị kinh doanh. | 3 | 3 | Thi viết |
| 32 | 1140187 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán bao gồm: biến cố và xác suất, biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng tham số, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã có những hiểu biết cơ bản về toán kinh tế, học phần giúp người học hiểu được cách thức sử dụng các công cụ xác suất và thống kê để tính toán, diễn giải các hiện tượng kinh tế - xã hội. | 2 | 3 | Thi viết |
| 33 | 1150035 | Marketing căn bản | Học phần Marketing căn bản trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan nhất về Marketing, các quan điểm quản trị Marketing, hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing, môi trường Marketing và hành vi mua của khách hàng, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm. Đồng thời giáo trình marketing căn bản | 3 | 3 | Thi viết |

| | | | | | | |
|----|---------|------------------------|---|---|---|----------|
| | | | <p>xây dựng các công cụ của Marketing hỗn hợp (Marketing - Mix) để tác động vào thị trường mục tiêu nhằm thỏa mãn nhu cầu khách hàng mục tiêu và đạt được các mục tiêu đã đặt ra của doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, học phần giúp sinh viên phát triển kiến thức toàn diện sau khi ra trường.</p> | | | |
| 34 | 1140048 | Nguyên lý kế toán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp, học phần Nguyên lý kế toán bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ và các nguyên tắc kế toán chung; các phương pháp sử dụng trong hạch toán kế toán; một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của các ngành đào tạo thuộc nhóm các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô; học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 3 | Thi viết |
| 35 | 1140140 | Tiếng Anh chuyên ngành | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kinh tế bằng tiếng Anh. Học phần đi sâu vào giới thiệu các từ vựng Tiếng Anh kinh tế thông qua các bài đọc như Microeconomics, Demand, Supply... và nhiều vấn đề liên quan đến Kinh tế. Ngoài ra, mỗi bài đều bao gồm đầy đủ các phần: Practice, Vocabulary, Reading, Meaning, Grammar, and Listening. Các bài học giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp và thực hành được 4 kỹ năng.</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tiếng Anh cơ bản - Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, học phần sẽ giúp sinh viên nắm các từ</p> | 2 | 3 | Thi viết |

| | | | | | | |
|--|---------|-------------------------------------|---|---|---|-----------|
| | | | vụng, các cấu trúc tiếng Anh và phát triển kiến thức liên quan đến chuyên ngành để sử dụng cho công việc sau này. | | | |
| 36 | 1150026 | Kinh tế quốc tế | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về tính quy luật của mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, các lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế. Dựa trên những kiến thức này, sinh viên có thể vận dụng để nhận diện và phân tích các tình huống liên quan đến mậu dịch quốc tế. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kinh tế học quốc tế của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 3 | Thi viết |
| 37 | 1130143 | Luật kinh doanh | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về ngành Luật Kinh doanh và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về kinh doanh, thương mại, cụ thể gồm các chế định pháp luật như: pháp luật về chủ thể kinh doanh, hợp đồng trong hoạt động kinh doanh và giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh. Học phần Luật Kinh doanh cũng giúp sinh viên hiểu rõ về pháp luật phá sản trong các doanh nghiệp và hợp tác xã. Thông qua kỹ năng làm việc nhóm, sinh viên có thể giải quyết các vấn đề thực tiễn pháp lý liên quan đến Luật kinh tế. | 2 | 3 | Thi viết |
| Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | | | | |
| 38 | 1120174 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | 3 | Thực hành |
| 39 | 1120177 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) | Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyên bóng | 1 | 3 | Thực hành |

| | | | | | | |
|----|---------|---|---|---|---|-----------|
| | | | cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng. | | | |
| 40 | 1120180 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu. | 1 | 3 | Thực hành |
| 41 | 1120183 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. | 1 | 3 | Thực hành |
| 42 | 1120186 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | 1 | 3 | Thực hành |
| 43 | 1120189 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo | 1 | 3 | Thực hành |

| | | | | | | |
|-----------------|---------|-------------------------------------|--|---|---|-----------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | | | |
| 44 | 1120192 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | 1 | 3 | Thực hành |
| Học kỳ 4 | | | | | | |
| 45 | 1130301 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | <p>Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH.</p> <p>Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.</p> | 2 | 4 | Thi viết |
| 46 | 1150306 | Tài chính doanh nghiệp | Cung cấp những vấn đề cơ bản về tài chính doanh nghiệp như: khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp, quản lý | 3 | 4 | Thi viết |

| | | | | | | |
|----|---------|---------------------|--|---|---|----------|
| | | | <p>thu chi trong doanh nghiệp, phân tích báo cáo tài chính, xác định nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn, hệ thống đòn bẩy trong doanh nghiệp, quản trị tiền mặt, khoản phải thu và hàng tồn kho, đầu tư tài sản dài hạn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 47 | 1140162 | Kế toán tài chính 1 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến kế toán tiền, tài sản cố định, tiền lương và các khoản trích theo lương, giá thành sản phẩm và tiêu thụ, xác định kết quả kinh doanh, lập Báo cáo tài chính theo qui định.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 4 | Thi viết |
| 48 | 1140021 | Kế toán quản trị 1 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết kiến thức về kế toán quản trị doanh nghiệp. Sinh viên được cung cấp thông tin về sự hiện diện của kế toán quản trị trong doanh nghiệp, tầm quan trọng và các phương pháp cũng như công cụ kế toán quản trị cơ bản đang vận hành trong hệ thống doanh nghiệp. Học phần cung cấp cho sinh viên những thông tin cơ bản về bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán quản trị. Phân biệt giữa kế toán tài chính với kế toán quản trị, các cách phân loại chi phí, phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận và cách thức lập các dự toán ngân sách. Đồng thời, giới thiệu các phương pháp phân bổ chi phí phục vụ trong doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Tài chính – Tiền tệ, Nguyên lý kế toán và Kế toán tài</p> | 3 | 4 | Thi viết |

| | | | | | | |
|--|---------|---|--|---|---|----------|
| | | | chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 49 | 1140107 | Kiểm toán căn bản | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về nghề nghiệp kiểm toán và các kiến thức nền tảng sử dụng trong kiểm toán báo cáo tài chính. Học phần cũng đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các nguyên tắc của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, cách thức thu thập bằng chứng kiểm toán, các quy trình kiểm toán và trình bày báo cáo kiểm toán. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán và Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kiểm toán cho sinh viên và là nền tảng để phục vụ cho học phần Kiểm toán báo cáo tài chính. | 3 | 4 | Thi viết |
| 50 | 1140049 | Nguyên lý thống kê kinh tế | Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về thống kê học, các giai đoạn của các quá trình nghiên cứu thống kê, chỉ số thống kê, phân tích hồi quy và tương quan, và dự báo cho dãy số thời gian đối với các vấn đề kinh tế - xã hội. | 3 | 4 | Thi viết |
| Các học phần tự chọn của học kỳ 4 (chọn 1 học phần) | | | | | | |
| 51 | 1140175 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế | Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tiến hành những nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Trang bị kiến thức để sinh viên có khả năng thực hiện các nghiên cứu một cách khoa học từ cách đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập, xử lý thông tin và viết báo cáo nghiên cứu. Học phần này thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên nắm vững kiến thức Nguyên lý thống kê kinh tế và Kinh tế phát triển, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học kinh tế. | 2 | 4 | Thi viết |

| | | | | | | |
|-----------------|---------|--------------------------------|---|---|---|----------|
| 52 | 1150131 | Toán tài chính | Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về lãi đơn, lãi kép, thương phiếu, chuỗi tiền tệ, các vấn đề về vay vốn và trái phiếu. | 2 | 4 | Thi viết |
| 53 | 1150023 | Kinh tế môi trường | Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường cũng như lồng ghép các kiến thức áp dụng vào thực tiễn. Học phần giúp cho sinh viên sử dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề môi trường, xác định mức ô nhiễm tối ưu cũng như hệ thống các giải pháp thị trường, các giải pháp của chính phủ nhằm đạt được mức ô nhiễm tối ưu cho xã hội đồng thời đánh giá tác động môi trường và phân tích kinh tế của những tác động đó. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán; thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức căn bản của kinh tế học vi mô, vĩ mô, học phần sẽ giúp mở rộng các kiến thức kinh tế ứng dụng cho các vấn đề phát triển. | 2 | 4 | Thi viết |
| Học kỳ 5 | | | | | | |
| 54 | 1130302 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975). | 2 | 5 | Thi viết |
| 55 | 1140163 | Kế toán tài chính 2 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến các khoản đầu tư tài chính, dự phòng, thanh toán nội bộ, vay và nợ thuê tài chính, bút toán điều chỉnh, bút toán khóa sổ, xử lý các sai sót và lập các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp và Kiểm toán. Trên cơ sở | | | |

| | | | | | | |
|----|---------|-------------------------------|--|---|---|-----------|
| | | | sinh viên đã nắm vững kiến thức chung về nguyên lý kế toán và kế toán tài chính 1, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán doanh nghiệp chuyên sâu của sinh viên, là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên chuyên ngành Kế toán tổng hợp và Kiểm toán. | | | |
| 56 | 1150422 | Khởi nghiệp | Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên. | 2 | 5 | Vấn đáp |
| 57 | 1140126 | Kiểm toán Báo cáo tài chính 1 | Học phần này cung cấp hiểu biết cho sinh viên và vận dụng vào quy trình kiểm toán các khoản mục cơ bản chủ yếu trong doanh nghiệp. Hệ thống hóa những nội dung liên quan đến quy trình kiểm toán báo cáo tài chính, bằng chứng kiểm toán, quy trình kiểm toán các khoản mục; vận dụng các phương pháp kiểm toán; từ đó giúp sinh viên nhận diện và thực hiện quy trình kiểm toán một số khoản mục trong thực tiễn. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản và kế toán tài chính 1, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 5 | Thi viết |
| 58 | 1140129 | Thực hành kiểm toán 1 | Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về quy trình kiểm toán báo cáo tài chính, hồ sơ kiểm toán và kỹ năng thực hành kiểm toán một số khoản mục trên báo cáo tài chính như: tiền và các khoản tương đương tiền, nợ phải thu khách hàng, hàng tồn kho và giá vốn hàng bán, tài sản cố định và chi phí khấu hao. | 2 | 5 | Thực hành |

| | | | | | | |
|--|---------|---------------------------|--|---|---|----------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài chính 1, 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 59 | 1140033 | Kinh tế lượng | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy – một công cụ hữu hiệu trong phân tích và dự báo kinh tế - xã hội. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên xây dựng được mô hình; phân tích hồi quy và kiểm định các khuyết tật của mô hình. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên thực hành xử lý số liệu trên phần mềm Eviews. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về thống kê, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về thiết lập mô hình, phân tích hồi quy là nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế - quản lý. | 3 | 5 | Thi viết |
| 60 | 1140188 | Tổ chức hạch toán kế toán | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để tổ chức hạch toán kế toán theo các giai đoạn các phần hành khác nhau tại các đơn vị có tổ chức bộ máy kế toán. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 5 | Thi viết |
| Các học phần tự chọn của học kỳ 5 (chọn 1 học phần) | | | | | | |
| 61 | 1140115 | Thuế và kế toán thuế | Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về: các vấn đề cơ bản của một sắc thuế; Hướng dẫn kê khai thuế; Kế toán thuế của một số sắc thuế cơ bản trong hệ thống thuế Việt Nam bao gồm phí môn bài, thuế xuất nhập khẩu; thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế thu nhập doanh nghiệp; và thuế thu nhập cá nhân. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên | 3 | 5 | Thi viết |

| | | | | | | |
|-----------------|---------|----------------------|---|---|---|----------|
| | | | <p>ơ sở sinh viên đã nắm vững kế toán tài chính, học phần sẽ giúp sinh viên kê khai và hạch toán một số sắc thuế cơ bản, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.</p> | | | |
| 62 | 1140155 | Chuẩn mực kiểm toán | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về hệ thống Chuẩn mực kiểm toán tại Việt Nam và thế giới. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng những chuẩn mực kiểm toán trong việc xây dựng và thực hiện các nội dung gắn với quy trình kiểm toán ở các công ty kiểm toán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán và kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về Chuẩn mực kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 5 | Thi viết |
| 63 | 1140156 | Kiểm toán nhà nước | <p>Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất, vai trò, nhiệm vụ của kiểm toán nhà nước, tìm hiểu về hệ thống chuẩn mực kiểm toán nhà nước Việt Nam, quy trình kiểm toán báo cáo quyết toán Ngân sách nhà nước, báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành, từ đó giúp cho người học có thể hiểu và vận dụng quy trình kiểm toán của kiểm toán viên Nhà nước.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán, thuộc học phần tự chọn. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 5 | Thi viết |
| Học kỳ 6 | | | | | | |
| 64 | 1130091 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | <p>Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc</p> | 2 | 6 | Thi viết |

| | | | | | | |
|----|---------|---------------------|--|---|---|------------------|
| | | | dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh. | | | |
| 65 | 1140110 | Kế toán tài chính 3 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và vận dụng kiến thức đã học để thực hiện các phương pháp kế toán phức tạp liên quan đến các hoạt động kinh doanh khác nhau, bao gồm: kế toán thương mại nội địa, kế toán hoạt động xuất nhập khẩu, kế toán hoạt động du lịch-dịch vụ, kế toán hoạt động xây lắp và kế toán hoạt động sản xuất nông nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Kế toán tài chính 1 và Kế toán tài chính 2, học phần giúp sinh viên nhận diện tác động của đặc điểm hoạt động kinh doanh đến hoạt động kế toán của các doanh nghiệp trong thực tiễn.</p> | 3 | 6 | Thi viết |
| 66 | 1140190 | Thực tập nhận thức | <p>Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra và phải gắn với thực tế tại đơn vị thực tập.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kiểm toán báo cáo tài chính, Kiểm soát nội bộ, Thực hành kiểm toán, Kế toán tài chính, ..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kiểm toán và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 2 | 6 | Báo cáo, vấn đáp |
| 67 | 1140161 | Kiểm soát nội bộ | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để kiểm soát được tốt các chu trình kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp. Học phần Kiểm soát nội bộ bao gồm một số nội dung cơ bản như tổng quan về hệ thống kiểm soát nội bộ, các yếu tố cấu thành và trách nhiệm các bên liên quan đến kiểm soát nội bộ. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng các thủ tục kiểm soát trong một số chu trình nghiệp vụ chủ yếu trong doanh nghiệp. | 3 | 6 | Thi viết |

| | | | | | | |
|----|---------|-------------------------------|---|---|---|-----------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành bắt buộc trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 68 | 1140113 | Hệ thống thông tin kế toán | Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp, nắm được các bước tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp trong trường hợp triển khai ứng dụng một phần mềm kế toán; Cũng như nắm được quy trình luân chuyển chứng từ những nghiệp vụ phát sinh thường xuyên trong các chu trình kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, hướng dẫn người học cách thực hiện công việc kế toán trên một phần mềm kế toán cụ thể, đặc biệt ở doanh nghiệp thương mại. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kế toán tài chính, học phần sẽ giúp sinh viên định hình công việc thực tế của kế toán, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp. | 3 | 6 | Thi viết |
| 69 | 1140127 | Kiểm toán Báo cáo tài chính 2 | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về chương trình kiểm toán báo cáo tài chính gồm các khoản mục: nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu và thu nhập khác, chi phí; các công việc tiến hành trong giai đoạn kết thúc và lập báo cáo kiểm toán. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản và kế toán tài chính 1 và 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức tiếp theo về quy trình kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 6 | Thi viết |
| 70 | 1140130 | Thực hành Kiểm toán 2 | Học phần này cung cấp cho sinh viên kỹ năng thực hành kiểm toán một số phần hành như: nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu và thu nhập khác, chi phí theo chương trình kiểm toán mẫu được ban hành bởi Bộ Tài chính. Học phần giúp sinh viên phân tích các yếu tố trong hồ sơ | 2 | 6 | Thực hành |

| | | | | | | |
|-----------------|---------|----------------------|---|---|---|----------|
| | | | kiểm toán, các công việc cần thực hiện khi kết thúc cuộc kiểm toán và lập báo cáo kiểm toán. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài chính 1 và 2, kiểm toán Báo cáo tài chính 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 71 | 1140124 | Phân tích kinh doanh | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về khái niệm, nhiệm vụ, đối tượng nghiên cứu của phân tích kinh doanh, các phương pháp phân tích kinh doanh và tổ chức phân tích kinh doanh. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp phân tích kinh doanh để phân tích các nội dung chi tiết liên quan đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ và nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 6 | Thi viết |
| Học kỳ 7 | | | | | | |
| 72 | 1140176 | Kế toán quốc tế | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của kế toán theo chuẩn mực kế toán quốc tế, bao gồm các nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế ở những phần hành cơ bản nhất như hàng tồn kho, tài sản cố định... Từ đó, sinh viên nghiên cứu, so sánh giữa chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế với chuẩn mực kế toán Việt Nam ở một số phần hành kế toán. Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng nguyên lý kế toán, học phần giúp sinh viên có cái nhìn sâu sắc về sự khác biệt giữa thông lệ kế toán quốc tế và kế toán Việt Nam. | 3 | 7 | Thi viết |

| | | | | | | |
|----|---------|-----------------------------|---|---|---|----------|
| 73 | 1140051 | Phân tích Báo cáo tài chính | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ, các phương pháp phân tích và ý nghĩa của các Báo cáo tài chính. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp thường được sử dụng trong phân tích Báo cáo tài chính; giúp sinh viên nhận diện và phân tích các Báo cáo tài chính của một số doanh nghiệp trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán và kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 7 | Thi viết |
| 74 | 1140166 | Kế toán ngân hàng | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán ngân hàng, đối tượng nghiên cứu, nguyên tắc, chuẩn mực kế toán cơ bản áp dụng trong ngân hàng, chứng từ, tài khoản và hệ thống tài khoản kế toán... Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng hạch toán được các nghiệp vụ về tiền mặt, huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng và đầu tư, thanh toán qua ngân hàng, thanh toán vốn giữa các ngân hàng, tài sản cố định, công cụ dụng cụ, kinh doanh ngoại tệ vàng và thanh toán quốc tế, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh.</p> <p>Học phần thuộc học phần bắt buộc trong khối Kiến thức chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán và kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán ngân hàng của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 75 | 1140022 | Kế toán quản trị 2 | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng kiến thức đã học để tổ chức một số kỹ thuật, nội dung công tác kế toán quản trị trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, học phần Kế toán quản trị 2 bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích biến động chi phí sản xuất; - Đánh giá trách nhiệm quản lý; - Quyết định giá bán sản phẩm; | 2 | 7 | Thi viết |

| | | | | | | |
|----|---------|--------------------|--|---|---|----------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng thông tin thích hợp với việc ra quyết định ngắn hạn; - Phương pháp xác định chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC). <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kế toán quản trị 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, quản trị của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 76 | 1140189 | Đề án chuyên ngành | <p>Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra. Một đề tài nghiên cứu bao gồm các phần chính sau: Đặt vấn đề: mục đích nghiên cứu, những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết; Phân tích, tổng hợp, trình bày các kiến thức liên quan một cách logic; Định hướng giải quyết.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, kế toán tài chính và kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Báo cáo |
| 77 | 1140117 | Kế toán chi phí | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán chi phí, phân loại chi phí và giá thành trong doanh nghiệp. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng được các mô hình kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm: mô hình theo chi phí thực tế; mô hình theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính; mô hình theo chi phí định mức.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính, kế toán quản trị của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |

| | | | | | | |
|--|---------|----------------------|--|---|---|----------|
| 78 | 1140120 | Kế toán công ty | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán công ty; đi sâu về kế toán: thành lập các công ty; biến động vốn trong các công ty; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận sau thuế; phát hành và thanh toán trái phiếu; tổ chức lại công ty, giải thể và phá sản công ty.</p> <p>Học phần thuộc học phần thay thế trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp; thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| Các học phần tự chọn của học kỳ 7 (chọn 1 học phần) | | | | | | |
| 79 | 1140152 | Kế toán dự án đầu tư | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán trong lĩnh vực xây lắp và đầu tư xây dựng cơ bản. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu nghiệp vụ kế toán tại các đơn vị kinh doanh xây lắp, đơn vị chủ đầu tư và ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ kế toán và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 80 | 1140165 | Kiểm toán nội bộ | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kiểm toán nội bộ và tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng quy trình kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp; giúp sinh viên nhận diện và phân tích về các vấn đề của doanh nghiệp để đưa ra báo cáo kiểm toán nội bộ phù hợp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài</p> | 2 | 7 | Thi viết |

| | | | | | | |
|-----------------|---------|----------------------------------|--|---|---|------------------|
| | | | chính 1 và 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 81 | 1140147 | Phân tích thị trường chứng khoán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến chứng khoán, và thị trường chứng khoán. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các phương pháp phân tích đầu tư chứng khoán, phân tích công ty và định giá chứng khoán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán, thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đầu tư, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| Học kỳ 8 | | | | | | |
| 82 | 1140191 | Chuyên đề thực tập tốt nghiệp | <p>Theo chương trình đào tạo, sau khi kết thúc chương trình lý thuyết ở trường, sinh viên năm thứ tư sẽ thực hiện việc thực tập tại các cơ quan thực tế và hoàn thành chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Thực tập tốt nghiệp là hoạt động học tập bắt buộc được thực hiện thực tế tại đơn vị thực tập do sinh viên tự lựa chọn trong học kỳ thực tập.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, hệ thống thông tin kế toán, phân tích kinh doanh,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 3 | 8 | Báo cáo, vấn đáp |
| 83 | 1140192 | Khóa luận tốt nghiệp | <p>Khóa luận tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn của sinh viên dựa một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại đơn vị thực tập; mức độ vững chắc về lý thuyết; khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tế để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và học tập.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kiểm toán. Trên cơ</p> | 6 | 8 | Báo cáo, Bảo vệ |

| | | | | | | |
|----|---------|---------------------------------|---|---|---|----------|
| | | | sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kiểm soát nội bộ, Kiểm toán tài chính, Thực hành kiểm toán, ..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về kiểm toán và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên. | | | |
| | | | Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | |
| 84 | 1140160 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) theo chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Học phần thể hiện lần lượt các đối tượng kế toán, các phương pháp kế toán liên quan đến tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu... Từ đó, sinh viên hiểu và nhận diện sự khác biệt về các đối tượng kế toán giữa doanh nghiệp quy mô lớn với doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Nguyên lý kế toán, học phần giúp sinh viên có cái nhìn tổng hợp, toàn diện hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.</p> | 2 | 8 | Thi viết |
| 85 | 1140157 | Kế toán hành chính sự nghiệp | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đơn vị hành chính sự nghiệp như: khái niệm, đặc điểm, phân loại, phương pháp quản lý tài chính, các nguyên tắc kế toán và khái quát tình hình tổ chức công tác kế toán. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng phương pháp kế toán phân hành tiền, đầu tư tài chính, hàng tồn kho, tài sản cố định, thanh toán, nguồn vốn, các khoản thu, chi và xác định kết quả, lập báo cáo kế toán cho các đơn vị hành chính sự nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở, sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 8 | Thi viết |
| 86 | 1140193 | Kiểm toán hoạt động | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kiểm toán hoạt động, các giai đoạn trong quy trình kiểm toán hoạt động, kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nội bộ và kiểm toán hoạt động | 2 | 8 | Thi viết |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | <p>trong kiểm toán nhà nước. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng quy trình kiểm toán hoạt động; giúp sinh viên nhận diện và thực hiện được quy trình kiểm toán hoạt động trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kiểm toán báo cáo tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|

- Ngành Kiểm toán khóa 44

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 1 | | | | | | |
| 1 | 2030003 | Kỹ năng giao tiếp | Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội. | 2 | 1 | Vấn đáp |
| 2 | 1090061 | Tiếng Anh 1 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | | | |
| 3 | 1140170 | Kinh tế vi mô | Học phần này giúp hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến nền kinh tế, lý thuyết cung cầu, phân tích lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết hành vi người sản xuất, các vấn đề liên quan đến cấu trúc thị trường và thị trường yếu tố sản xuất cũng như các thất bại của thị trường và các giải pháp điều tiết của chính phủ. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Tài chính ngân hàng. Đây là học phần đầu tiên cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản về nền kinh tế cũng như các quy luật hoạt động, vận hành của nền kinh tế giúp sinh viên được trang bị kiến thức cho các học phần sau có liên quan. | 3 | 1 | Thi viết |
| 4 | 1140171 | Kinh tế vĩ mô | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về nguyên lý của kinh tế học, các vấn đề kinh tế vĩ mô như sản lượng quốc gia, tổng cung tổng cầu, lạm phát và thất nghiệp và các vấn đề liên quan đến chính sách của chính phủ sử dụng để điều hành nền kinh tế. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến nền kinh tế mở như cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái. Học phần này là học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế, quản lý, là môn nền tảng để học tiếp các môn học chuyên sâu khác của chuyên ngành. | 3 | 1 | Thi viết |
| 5 | 1140182 | Toán cao cấp cho kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như ma trận và định thức, hệ phương trình tuyến tính, không | 2 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | gian vector n chiều và ứng dụng của chúng trong kinh tế, giúp cho người học có công cụ để diễn giải một số vấn đề kinh tế - xã hội. Dựa trên nền tảng sinh viên nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học phân tích một số mối quan hệ kinh tế vi mô và vĩ mô cơ bản bằng công cụ toán học | | | |
| 6 | 1140104 | Toán kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức toán giải tích cơ bản về hàm số một biến, hàm số nhiều biến, phép toán tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân và những ứng dụng của chúng trong phân tích kinh tế. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành Kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học hiểu được cách thức áp dụng các công cụ toán học để giải quyết các bài toán kinh tế, đặc biệt là hỗ trợ quá trình ra quyết định trong kinh tế học vi mô. | 3 | 1 | Thi viết |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 7 | 1120172 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tầng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tổ chức thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chức thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | 1 | Thực hành |
| 8 | 1120175 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) | Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền. | | | |
| 9 | 1120178 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. | 1 | 1 | Thực hành |
| 10 | 1120181 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. + Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông. | 1 | 1 | Thực hành |
| 11 | 1120184 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tinh tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | 1 | 1 | Thực hành |
| 12 | 1120187 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | | | |
| 13 | 1120190 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) | <p>Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.</p> | 1 | 1 | Thực hành |
| Học kỳ 2 | | | | | | |
| 14 | 1130299 | Triết học Mác – Lênin | <p>Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.</p> | 3 | 2 | Thi viết |
| 15 | 1130049 | Pháp luật đại cương | <p>Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam</p> | 2 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống. | | | |
| 16 | 1090166 | Tiếng Anh 2 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | 4 | 2 | Thi viết |
| 17 | 1140048 | Nguyên lý kế toán | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp, học phần Nguyên lý kế toán bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ và các nguyên tắc kế toán chung; các phương pháp sử dụng trong hạch toán kế toán; một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của các ngành đào tạo thuộc nhóm các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô; học phần sẽ giúp | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | phát triển các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 18 | 1050243 | Tin học cơ sở (kinh tế) | Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyên đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành kinh tế. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành kinh tế, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Python. | 3 | 2 | Thi viết |
| 19 | 1140036 | Kinh tế phát triển | Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Đặc biệt, giúp sinh viên nắm rõ bản chất của tăng trưởng và phát triển kinh tế; Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu và phân tích vai trò của một số yếu tố nguồn lực như vốn, lao động đối với tăng trưởng kinh tế. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kiến thức cơ bản về kinh tế học và là nền tảng kiến thức ngành cho sinh viên. | 2 | 2 | Thi viết |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 20 | 1120173 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tâng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao. | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | | | |
| 21 | 1120176 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) | Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập hỗ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà. | 1 | 2 | Thực hành |
| 22 | 1120179 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. | 1 | 2 | Thực hành |
| 23 | 1120182 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. + Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông. | 1 | 2 | Thực hành |
| 24 | 1120185 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|-------------|--------------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.</p> <p>- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tính tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.</p> | | | |
| 25 | 1120188 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | <p>Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 2 | Thực hành |
| 26 | 1120191 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | <p>Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.</p> | 1 | 2 | Thực hành |
| Các học phần Giáo dục Quốc phòng – An ninh | | | | | | |
| 27 | 1120168 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 | <p>Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ</p> | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. | | | |
| 28 | 1120169 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 | Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. | 2 | 2 | Thi viết |
| 39 | 1120170 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3 | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống. | 2 | 2 | Thi viết |
| 30 | 1120171 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4 | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị | 2 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). | | | |
| Học kỳ 3 | | | | | | |
| 31 | 1130300 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | 2 | 3 | Thi viết |
| 32 | 1140187 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán bao gồm: biến cố và xác suất, biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng tham số, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã có những hiểu biết cơ bản về toán kinh tế, học phần giúp người học hiểu được cách thức sử dụng các công cụ xác suất và thống kê để tính toán, diễn giải các hiện tượng kinh tế - xã hội. | 2 | 3 | Thi viết |
| 33 | 1150035 | Marketing căn bản | Học phần Marketing căn bản trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan nhất về Marketing, các quan điểm quản trị Marketing, hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing, môi trường Marketing và hành vi mua của khách hàng, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm. Đồng thời giáo trình marketing căn bản | 3 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | xây dựng các công cụ của Marketing hỗn hợp (Marketing - Mix) để tác động vào thị trường mục tiêu nhằm thỏa mãn nhu cầu khách hàng mục tiêu và đạt được các mục tiêu đã đặt ra của doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, học phần giúp sinh viên phát triển kiến thức toàn diện sau khi ra trường. | | | |
| 34 | 1140162 | Kế toán tài chính 1 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến kế toán tiền, tài sản cố định, tiền lương và các khoản trích theo lương, giá thành sản phẩm và tiêu thụ, xác định kết quả kinh doanh, lập Báo cáo tài chính theo qui định. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 3 | Thi viết |
| 35 | 1140140 | Tiếng Anh chuyên ngành | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kinh tế bằng tiếng Anh. Học phần đi sâu vào giới thiệu các từ vựng Tiếng Anh kinh tế thông qua các bài đọc như Microeconomics, Demand, Supply... và nhiều vấn đề liên quan đến Kinh tế. Ngoài ra, mỗi bài đều bao gồm đầy đủ các phần: Practice, Vocabulary, Reading, Meaning, Grammar, and Listening. Các bài học giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp và thực hành được 4 kỹ năng. Học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tiếng Anh cơ bản - Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, học phần sẽ giúp sinh viên nắm các từ | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | vựng, các cấu trúc tiếng Anh và phát triển kiến thức liên quan đến chuyên ngành để sử dụng cho công việc sau này. | | | |
| 36 | 1150026 | Kinh tế quốc tế | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về tính quy luật của mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, các lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế. Dựa trên những kiến thức này, sinh viên có thể vận dụng để nhận diện và phân tích các tình huống liên quan đến mậu dịch quốc tế. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kinh tế học quốc tế của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 3 | Thi viết |
| 37 | 1130143 | Luật kinh doanh | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về ngành Luật Kinh doanh và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về kinh doanh, thương mại, cụ thể gồm các chế định pháp luật như: pháp luật về chủ thể kinh doanh, hợp đồng trong hoạt động kinh doanh và giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh. Học phần Luật Kinh doanh cũng giúp sinh viên hiểu rõ về pháp luật phá sản trong các doanh nghiệp và hợp tác xã. Thông qua kỹ năng làm việc nhóm, sinh viên có thể giải quyết các vấn đề thực tiễn pháp lý liên quan đến Luật kinh tế. | 2 | 3 | Thi viết |
| 38 | 1150107 | Tài chính - Tiền tệ | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về tài chính và tiền tệ. Nội dung kiến thức tài chính cụ thể như tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính, ngân sách nhà nước và tài chính quốc tế. Về tiền tệ, học phần sẽ cung cấp kiến thức về bản chất của tiền tệ, cung cầu tiền tệ, lạm phát tiền tệ, lãi suất, hoạt động của hệ thống trung gian tài chính, ngân hàng trung ương và việc sử dụng công cụ chính sách tiền tệ trong các điều kiện của nền kinh tế. Kiến thức học phần này là nền | 3 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | tăng giúp cho sinh viên học tốt các môn học trong chuyên ngành kinh tế, kế toán, kiểm toán và quản trị kinh doanh. | | | |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 39 | 1120174 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tăng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | 3 | Thực hành |
| 40 | 1120177 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) | Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng. | 1 | 3 | Thực hành |
| 41 | 1120180 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu. | 1 | 3 | Thực hành |
| 42 | 1120183 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. | | | |
| 43 | 1120186 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | <p>- Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất.</p> <p>- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.</p> | 1 | 3 | Thực hành |
| 44 | 1120189 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | <p>Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 3 | Thực hành |
| 45 | 1120192 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|---------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | | | |
| Học kỳ 4 | | | | | | |
| 46 | 1130301 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | <p>Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình... trong TKQĐ lên CNXH.</p> <p>Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.</p> | 2 | 4 | Thi viết |
| 47 | 1140163 | Kế toán tài chính 2 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến các khoản đầu tư tài chính, dự phòng, thanh toán nội bộ, vay và nợ thuế tài chính, bút toán điều chỉnh, bút toán khóa sổ, xử lý các sai sót và lập các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. | 2 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp và Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức chung về nguyên lý kế toán và kế toán tài chính 1, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán doanh nghiệp chuyên sâu của sinh viên, là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên chuyên ngành Kế toán tổng hợp và Kiểm toán. | | | |
| 48 | 1150306 | Tài chính doanh nghiệp | Cung cấp những vấn đề cơ bản về tài chính doanh nghiệp như: khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp, quản lý thu chi trong doanh nghiệp, phân tích báo cáo tài chính, xác định nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn, hệ thống đòn bẩy trong doanh nghiệp, quản trị tiền mặt, khoản phải thu và hàng tồn kho, đầu tư tài sản dài hạn. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 4 | Thi viết |
| 49 | 1140021 | Kế toán quản trị 1 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết kiến thức về kế toán quản trị doanh nghiệp. Sinh viên được cung cấp thông tin về sự hiện diện của kế toán quản trị trong doanh nghiệp, tầm quan trọng và các phương pháp cũng như công cụ kế toán quản trị cơ bản đang vận hành trong hệ thống doanh nghiệp. Học phần cung cấp cho sinh viên những thông tin cơ bản về bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán quản trị. Phân biệt giữa kế toán tài chính với kế toán quản trị, các cách phân loại chi phí, phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận và cách thức lập các dự toán ngân sách. Đồng thời, giới thiệu các phương pháp phân bổ chi phí phục vụ trong doanh nghiệp. | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|-------------|---|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Tài chính – Tiền tệ, Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 50 | 1140107 | Kiểm toán căn bản | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về nghề nghiệp kiểm toán và các kiến thức nền tảng sử dụng trong kiểm toán báo cáo tài chính. Học phần cũng đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các nguyên tắc của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, cách thức thu thập bằng chứng kiểm toán, các quy trình kiểm toán và trình bày báo cáo kiểm toán. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán và Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kiểm toán cho sinh viên và là nền tảng để phục vụ cho học phần Kiểm toán báo cáo tài chính. | 3 | 4 | Thi viết |
| 51 | 1140049 | Nguyên lý thống kê kinh tế | Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về thống kê học, các giai đoạn của các quá trình nghiên cứu thống kê, chỉ số thống kê, phân tích hồi quy và tương quan, và dự báo cho dãy số thời gian đối với các vấn đề kinh tế - xã hội. | 3 | 4 | Thi viết |
| Các học phần tự chọn của học kỳ 4 (chọn 1 học phần) | | | | | | |
| 52 | 1140175 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế | Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tiến hành những nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Trang bị kiến thức để sinh viên có khả năng thực hiện | 2 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | các nghiên cứu một cách khoa học từ cách đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập, xử lý thông tin và viết báo cáo nghiên cứu. Học phần này thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên nắm vững kiến thức Nguyên lý thống kê kinh tế và Kinh tế phát triển, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học kinh tế. | | | |
| 53 | 1150131 | Toán tài chính | Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về lãi đơn, lãi kép, thương phiếu, chuỗi tiền tệ, các vấn đề về vay vốn và trái phiếu. | 2 | 4 | Thi viết |
| 54 | 1150023 | Kinh tế môi trường | Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường cũng như lồng ghép các kiến thức áp dụng vào thực tiễn. Học phần giúp cho sinh viên sử dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề môi trường, xác định mức ô nhiễm tối ưu cũng như hệ thống các giải pháp thị trường, các giải pháp của chính phủ nhằm đạt được mức ô nhiễm tối ưu cho xã hội đồng thời đánh giá tác động môi trường và phân tích kinh tế của những tác động đó. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán; thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức căn bản của kinh tế học vi mô, vĩ mô, học phần sẽ giúp mở rộng các kiến thức kinh tế ứng dụng cho các vấn đề phát triển. | 2 | 4 | Thi viết |
| Học kỳ 5 | | | | | | |
| 55 | 1130302 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính | 2 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975). | | | |
| 56 | 1150422 | Khởi nghiệp | Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên. | 2 | 5 | Vấn đáp |
| 57 | 1140110 | Kế toán tài chính 3 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và vận dụng kiến thức đã học để thực hiện các phương pháp kế toán phức tạp liên quan đến các hoạt động kinh doanh khác nhau, bao gồm: kế toán thương mại nội địa, kế toán hoạt động xuất nhập khẩu, kế toán hoạt động du lịch-dịch vụ, kế toán hoạt động xây lắp và kế toán hoạt động sản xuất nông nghiệp. Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Kế toán tài chính 1 và Kế toán tài chính 2, học phần giúp sinh viên nhận diện tác động của đặc điểm hoạt động kinh doanh đến hoạt động kế toán của các doanh nghiệp trong thực tiễn. | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 58 | 1140033 | Kinh tế lượng | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy – một công cụ hữu hiệu trong phân tích và dự báo kinh tế - xã hội. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên xây dựng được mô hình; phân tích hồi quy và kiểm định các khuyết tật của mô hình. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên thực hành xử lý số liệu trên phần mềm Eviews.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về thống kê, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về thiết lập mô hình, phân tích hồi quy là nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế - quản lý.</p> | 3 | 5 | Thi viết |
| 59 | 1140188 | Tổ chức hạch toán kế toán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để tổ chức hạch toán kế toán theo các giai đoạn các phần hành khác nhau tại các đơn vị có tổ chức bộ máy kế toán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 5 | Thi viết |
| 60 | 1140126 | Kiểm toán Báo cáo tài chính 1 | <p>Học phần này cung cấp hiểu biết cho sinh viên và vận dụng vào quy trình kiểm toán các khoản mục cơ bản chủ yếu trong doanh nghiệp. Hệ thống hóa những nội dung liên quan đến quy trình kiểm toán báo cáo tài chính, bằng chứng kiểm toán, quy trình kiểm toán các khoản mục; vận dụng các phương pháp kiểm toán; từ đó giúp sinh viên nhận diện và thực hiện quy trình kiểm toán một số khoản mục trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản và kế toán tài chính 1, học phần sẽ giúp</p> | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | phát triển kiến thức kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 61 | 1140129 | Thực hành kiểm toán 1 | Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về quy trình kiểm toán báo cáo tài chính, hồ sơ kiểm toán và kỹ năng thực hành kiểm toán một số khoản mục trên báo cáo tài chính như: tiền và các khoản tương đương tiền, nợ phải thu khách hàng, hàng tồn kho và giá vốn hàng bán, tài sản cố định và chi phí khấu hao. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài chính 1, 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 5 | Thực hành |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 5 (chọn 1 học phần) | | | |
| 62 | 1140115 | Thuế và kế toán thuế | Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về: các vấn đề cơ bản của một sắc thuế; Hướng dẫn kê khai thuế; Kế toán thuế của một số sắc thuế cơ bản trong hệ thống thuế Việt Nam bao gồm phí môn bài, thuế xuất nhập khẩu; thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế thu nhập doanh nghiệp; và thuế thu nhập cá nhân. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kế toán tài chính, học phần sẽ giúp sinh viên kê khai và hạch toán một số sắc thuế cơ bản, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp. | 3 | 5 | Thi viết |
| 63 | 1140155 | Chuẩn mực kiểm toán | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về hệ thống Chuẩn mực kiểm toán tại Việt Nam và thế giới. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng những chuẩn mực kiểm toán trong việc xây dựng và thực hiện các nội dung gắn với quy trình kiểm toán ở các công ty kiểm toán. | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|----------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán và kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về Chuẩn mực kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 64 | 1140156 | Kiểm toán nhà nước | Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất, vai trò, nhiệm vụ của kiểm toán nhà nước, tìm hiểu về hệ thống chuẩn mực kiểm toán nhà nước Việt Nam, quy trình kiểm toán báo cáo quyết toán Ngân sách nhà nước, báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành, từ đó giúp cho người học có thể hiểu và vận dụng quy trình kiểm toán của kiểm toán viên Nhà nước. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán, thuộc học phần tự chọn. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 5 | Thi viết |
| Học kỳ 6 | | | | | | |
| 65 | 1130091 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh. | 2 | 6 | Thi viết |
| 66 | 1140124 | Phân tích kinh doanh | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về khái niệm, nhiệm vụ, đối tượng nghiên cứu của phân tích kinh doanh, các | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>phương pháp phân tích kinh doanh và tổ chức phân tích kinh doanh. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp phân tích kinh doanh để phân tích các nội dung chi tiết liên quan đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ và nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 67 | 1140190 | Thực tập nhận thức | <p>Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra và phải gắn với thực tế tại đơn vị thực tập. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kiểm toán báo cáo tài chính, Kiểm soát nội bộ, Thực hành kiểm toán, Kế toán tài chính, ..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kiểm toán và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 2 | 6 | Báo cáo, vấn đáp |
| 68 | 1140113 | Hệ thống thông tin kế toán | <p>Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp, nắm được các bước tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp trong trường hợp triển khai ứng dụng một phần mềm kế toán; Cũng như nắm được quy trình luân chuyển chứng từ những nghiệp vụ phát sinh thường xuyên trong các chu trình kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, hướng dẫn người học cách thực hiện công việc kế toán trên một phần mềm kế toán cụ thể, đặc biệt ở doanh nghiệp thương mại.</p> | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kế toán tài chính, học phần sẽ giúp sinh viên định hình công việc thực tế của kế toán, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp. | | | |
| 69 | 1140161 | Kiểm soát nội bộ | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để kiểm soát được tốt các chu trình kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp. Học phần Kiểm soát nội bộ bao gồm một số nội dung cơ bản như tổng quan về hệ thống kiểm soát nội bộ, các yếu tố cấu thành và trách nhiệm các bên liên quan đến kiểm soát nội bộ. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng các thủ tục kiểm soát trong một số chu trình nghiệp vụ chủ yếu trong doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành bắt buộc trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 6 | Thi viết |
| 70 | 1140127 | Kiểm toán Báo cáo tài chính 2 | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về chương trình kiểm toán báo cáo tài chính gồm các khoản mục: nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu và thu nhập khác, chi phí; các công việc tiến hành trong giai đoạn kết thúc và lập báo cáo kiểm toán. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản và kế toán tài chính 1 và 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức tiếp theo về quy trình kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 6 | Thi viết |
| 71 | 1140130 | Thực hành Kiểm toán 2 | Học phần này cung cấp cho sinh viên kỹ năng thực hành kiểm toán một số phần hành như: nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu và thu nhập | 2 | 6 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>khác, chi phí theo chương trình kiểm toán mẫu được ban hành bởi Bộ Tài chính. Học phần giúp sinh viên phân tích các yếu tố trong hồ sơ kiểm toán, các công việc cần thực hiện khi kết thúc cuộc kiểm toán và lập báo cáo kiểm toán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài chính 1 và 2, kiểm toán Báo cáo tài chính 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| Học kỳ 7 | | | | | | |
| 72 | 1140176 | Kế toán quốc tế | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của kế toán theo chuẩn mực kế toán quốc tế, bao gồm các nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế ở những phần hành cơ bản nhất như hàng tồn kho, tài sản cố định... Từ đó, sinh viên nghiên cứu, so sánh giữa chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế với chuẩn mực kế toán Việt Nam ở một số phần hành kế toán.</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng nguyên lý kế toán, học phần giúp sinh viên có cái nhìn sâu sắc về sự khác biệt giữa thông lệ kế toán quốc tế và kế toán Việt Nam.</p> | 3 | 7 | Thi viết |
| 73 | 1140051 | Phân tích Báo cáo tài chính | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ, các phương pháp phân tích và ý nghĩa của các Báo cáo tài chính. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp thường được sử dụng trong phân tích Báo cáo tài chính; giúp sinh viên nhận diện và phân tích các Báo cáo tài chính của một số doanh nghiệp trong thực tiễn.</p> | 3 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán và kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 74 | 1140166 | Kế toán ngân hàng | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán ngân hàng, đối tượng nghiên cứu, nguyên tắc, chuẩn mực kế toán cơ bản áp dụng trong ngân hàng, chứng từ, tài khoản và hệ thống tài khoản kế toán... Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng hạch toán được các nghiệp vụ về tiền mặt, huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng và đầu tư, thanh toán qua ngân hàng, thanh toán vốn giữa các ngân hàng, tài sản cố định, công cụ dụng cụ, kinh doanh ngoại tệ vàng và thanh toán quốc tế, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh. Học phần thuộc học phần bắt buộc trong khối Kiến thức chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán và kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán ngân hàng của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 7 | Thi viết |
| 75 | 1140022 | Kế toán quản trị 2 | Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng vận dụng kiến thức đã học để tổ chức một số kỹ thuật, nội dung công tác kế toán quản trị trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, học phần Kế toán quản trị 2 bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: - Phân tích biến động chi phí sản xuất; - Đánh giá trách nhiệm quản lý; - Quyết định giá bán sản phẩm; - Ứng dụng thông tin thích hợp với việc ra quyết định ngắn hạn; - Phương pháp xác định chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC). | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kế toán quản trị 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, quản trị của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 76 | 1140189 | Đề án chuyên ngành | <p>Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra. Một đề tài nghiên cứu bao gồm các phần chính sau: Đặt vấn đề; mục đích nghiên cứu, những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết; Phân tích, tổng hợp, trình bày các kiến thức liên quan một cách logic; Định hướng giải quyết.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, kế toán tài chính và kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Báo cáo |
| 77 | 1140117 | Kế toán chi phí | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán chi phí, phân loại chi phí và giá thành trong doanh nghiệp. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng được các mô hình kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm: mô hình theo chi phí thực tế; mô hình theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính; mô hình theo chi phí định mức.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài</p> | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | chính, kế toán quản trị của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 78 | 1140120 | Kế toán công ty | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán công ty; đi sâu về kế toán: thành lập các công ty; biến động vốn trong các công ty; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận sau thuế; phát hành và thanh toán trái phiếu; tổ chức lại công ty, giải thể và phá sản công ty. Học phần thuộc học phần thay thế trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp; thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 7 | Thi viết |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 7 (chọn 1 học phần) | | | |
| 79 | 1140152 | Kế toán dự án đầu tư | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán trong lĩnh vực xây lắp và đầu tư xây dựng cơ bản. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu nghiệp vụ kế toán tại các đơn vị kinh doanh xây lắp, đơn vị chủ đầu tư và ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ kế toán và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 7 | Thi viết |
| 80 | 1140165 | Kiểm toán nội bộ | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kiểm toán nội bộ và tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng quy trình kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp; giúp sinh viên nhận diện | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|----------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>và phân tích về các vấn đề của doanh nghiệp để đưa ra báo cáo kiểm toán nội bộ phù hợp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài chính 1 và 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 81 | 1140147 | Phân tích thị trường chứng khoán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến chứng khoán, và thị trường chứng khoán. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các phương pháp phân tích đầu tư chứng khoán, phân tích công ty và định giá chứng khoán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán, thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đầu tư, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| Học kỳ 8 | | | | | | |
| 82 | 1140191 | Chuyên đề thực tập tốt nghiệp | <p>Theo chương trình đào tạo, sau khi kết thúc chương trình lý thuyết ở trường, sinh viên năm thứ tư sẽ thực hiện việc thực tập tại các cơ quan thực tế và hoàn thành chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Thực tập tốt nghiệp là hoạt động học tập bắt buộc được thực hiện thực tế tại đơn vị thực tập do sinh viên tự lựa chọn trong học kỳ thực tập.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, hệ thống thông tin kế toán, phân tích kinh doanh,..., học phần sẽ giúp phát triển</p> | 3 | 8 | Báo cáo, vấn đáp |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | các kiến thức thực tế về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên. | | | |
| 83 | 1140192 | Khóa luận tốt nghiệp | <p>Khóa luận tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn của sinh viên dựa một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại đơn vị thực tập; mức độ vững chắc về lý thuyết; khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tế để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và học tập.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kiểm soát nội bộ, Kiểm toán tài chính, Thực hành kiểm toán, ..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về kiểm toán và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 6 | 8 | Báo cáo, Bảo vệ |
| | | | Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | |
| 84 | 1140160 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) theo chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Học phần thể hiện lần lượt các đối tượng kế toán, các phương pháp kế toán liên quan đến tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu... Từ đó, sinh viên hiểu và nhận diện sự khác biệt về các đối tượng kế toán giữa doanh nghiệp quy mô lớn với doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Nguyên lý kế toán, học phần giúp sinh viên có cái nhìn tổng hợp, toàn diện hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.</p> | 2 | 8 | Thi viết |
| 85 | 1140157 | Kế toán hành chính sự nghiệp | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đơn vị hành chính sự nghiệp như: khái niệm, đặc điểm, phân loại, phương | 2 | 8 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>pháp quản lý tài chính, các nguyên tắc kế toán và khái quát tình hình tổ chức công tác kế toán. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng phương pháp kế toán phân hành tiền, đầu tư tài chính, hàng tồn kho, tài sản cố định, thanh toán, nguồn vốn, các khoản thu, chi và xác định kết quả, lập báo cáo kế toán cho các đơn vị hành chính sự nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở, sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 86 | 1140193 | Kiểm toán hoạt động | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kiểm toán hoạt động, các giai đoạn trong quy trình kiểm toán hoạt động, kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nội bộ và kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nhà nước. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng quy trình kiểm toán hoạt động; giúp sinh viên nhận diện và thực hiện được quy trình kiểm toán hoạt động trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kiểm toán báo cáo tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 8 | Thi viết |

- Ngành Kiểm toán khoá 45

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 1 | | | | | | |
| 1 | 2030003 | Kỹ năng giao tiếp | Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội. | 2 | 1 | Vấn đáp |
| 2 | 1090061 | Tiếng Anh 1 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | 3 | 1 | Thi viết |
| 3 | 1140170 | Kinh tế vi mô | Học phần này giúp hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến nền kinh tế, lý thuyết cung cầu, phân tích lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết hành vi người sản xuất, các vấn đề liên quan đến cấu trúc thị trường và thị trường yếu tố sản xuất cũng như các thất bại của thị trường và các giải pháp điều tiết của chính phủ. | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Tài chính ngân hàng. Đây là học phần đầu tiên cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản về nền kinh tế cũng như các quy luật hoạt động, vận hành của nền kinh tế giúp sinh viên được trang bị kiến thức cho các học phần sau có liên quan. | | | |
| 4 | 1140171 | Kinh tế vĩ mô | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về nguyên lý của kinh tế học, các vấn đề kinh tế vĩ mô như sản lượng quốc gia, tổng cung tổng cầu, lạm phát và thất nghiệp và các vấn đề liên quan đến chính sách của chính phủ sử dụng để điều hành nền kinh tế. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến nền kinh tế mở như cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái. Học phần này là học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế, quản lý, là môn nền tảng để học tiếp các môn học chuyên sâu khác của chuyên ngành. | 3 | 1 | Thi viết |
| 5 | 1140182 | Toán cao cấp cho kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như ma trận và định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vector n chiều và ứng dụng của chúng trong kinh tế, giúp cho người học có công cụ để diễn giải một số vấn đề kinh tế - xã hội. Dựa trên nền tảng sinh viên nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học phân tích một số mối quan hệ kinh tế vi mô và vĩ mô cơ bản bằng công cụ toán học | 2 | 1 | Thi viết |
| 6 | 1130049 | Pháp luật đại cương | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật | 2 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống. | | | |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 7 | 1120172 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tổ chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | 1 | Thực hành |
| 8 | 1120175 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) | Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền. | 1 | 1 | Thực hành |
| 9 | 1120178 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. | 1 | 1 | Thực hành |
| 10 | 1120181 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | + Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông. | | | |
| 11 | 1120184 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tinh tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | 1 | 1 | Thực hành |
| 12 | 1120187 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tinh đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 1 | Thực hành |
| 13 | 1120190 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | | | |
| Học kỳ 2 | | | | | | |
| 14 | 1130299 | Triết học Mác – Lênin | Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. | 3 | 2 | Thi viết |
| 15 | 1140104 | Toán kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức toán giải tích cơ bản về hàm số một biến, hàm số nhiều biến, phép toán tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân và những ứng dụng của chúng trong phân tích kinh tế. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành Kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học hiểu được cách thức áp dụng các công cụ toán học để giải quyết các bài toán kinh tế, đặc biệt là hỗ trợ quá trình ra quyết định trong kinh tế học vi mô. | 3 | 2 | Thi viết |
| 16 | 1090166 | Tiếng Anh 2 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những | 4 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | | | |
| 17 | 1140048 | Nguyên lý kế toán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp, học phần Nguyên lý kế toán bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ và các nguyên tắc kế toán chung; các phương pháp sử dụng trong hạch toán kế toán; một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của các ngành đào tạo thuộc nhóm các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô; học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 2 | Thi viết |
| 18 | 1050243 | Tin học cơ sở (kinh tế) | Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành kinh tế. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành kinh tế, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Python. | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|-------------|-------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 19 | 1140036 | Kinh tế phát triển | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Đặc biệt, giúp sinh viên nắm rõ bản chất của tăng trưởng và phát triển kinh tế; Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu và phân tích vai trò của một số yếu tố nguồn lực như vốn, lao động đối với tăng trưởng kinh tế.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kiến thức cơ bản về kinh tế học và là nền tảng kiến thức ngành cho sinh viên.</p> | 2 | 2 | Thi viết |
| Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | | | | |
| 20 | 1120173 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | <p>- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật nâng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao.</p> <p>- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chất thể lực; tăng cường tinh hữ nghị, đoàn kết trong tập thể.</p> | 1 | 2 | Thực hành |
| 21 | 1120176 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) | <p>Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập bổ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lầy đà.</p> | 1 | 2 | Thực hành |
| 22 | 1120179 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | <p>Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị</p> | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. | | | |
| 23 | 1120182 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. + Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông. | 1 | 2 | Thực hành |
| 24 | 1120185 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đồi kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tính tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | 1 | 2 | Thực hành |
| 25 | 1120188 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: - Lịch sử phát triển Taekwondo | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | | | |
| 26 | 1120191 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | 1 | 2 | Thực hành |
| Học kỳ 3 | | | | | | |
| 27 | 1130300 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | 2 | 3 | Thi viết |
| 28 | 1140187 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán bao gồm: biến cố và xác suất, biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng tham số, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê. | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã có những hiểu biết cơ bản về toán kinh tế, học phần giúp người học hiểu được cách thức sử dụng các công cụ xác suất và thống kê để tính toán, diễn giải các hiện tượng kinh tế - xã hội. | | | |
| 29 | 1150035 | Marketing căn bản | Học phần Marketing căn bản trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan nhất về Marketing, các quan điểm quản trị Marketing, hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing, môi trường Marketing và hành vi mua của khách hàng, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm. Đồng thời giáo trình marketing căn bản xây dựng các công cụ của Marketing hỗn hợp (Marketing - Mix) để tác động vào thị trường mục tiêu nhằm thỏa mãn nhu cầu khách hàng mục tiêu và đạt được các mục tiêu đã đặt ra của doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, học phần giúp sinh viên phát triển kiến thức toàn diện sau khi ra trường. | 3 | 3 | Thi viết |
| 30 | 1140162 | Kế toán tài chính 1 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến kế toán tiền, tài sản cố định, tiền lương và các khoản trích theo lương, giá thành sản phẩm và tiêu thụ, xác định kết quả kinh doanh, lập Báo cáo tài chính theo qui định. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 31 | 1140140 | Tiếng Anh chuyên ngành | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kinh tế bằng tiếng Anh. Học phần đi sâu vào giới thiệu các từ vựng Tiếng Anh kinh tế thông qua các bài đọc như Microeconomics, Demand, Supply... và nhiều vấn đề liên quan đến Kinh tế. Ngoài ra, mỗi bài đều bao gồm đầy đủ các phần: Practice, Vocabulary, Reading, Meaning, Grammar, and Listening. Các bài học giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp và thực hành được 4 kỹ năng.</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức hỗ trợ của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tiếng Anh cơ bản - Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, học phần sẽ giúp sinh viên nắm các từ vựng, các cấu trúc tiếng Anh và phát triển kiến thức liên quan đến chuyên ngành để sử dụng cho công việc sau này.</p> | 2 | 3 | Thi viết |
| 32 | 1150026 | Kinh tế quốc tế | <p>Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về tính quy luật của mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, các lý thuyết và chính sách thương mại quốc tế. Dựa trên những kiến thức này, sinh viên có thể vận dụng để nhận diện và phân tích các tình huống liên quan đến mậu dịch quốc tế.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức hỗ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kinh tế học quốc tế của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 3 | Thi viết |
| 33 | 1130143 | Luật kinh doanh | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về ngành Luật Kinh doanh và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về kinh doanh, thương mại, cụ thể gồm các chế định pháp luật như: pháp luật về chủ thể kinh doanh, hợp đồng trong hoạt động kinh doanh và giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh. Học phần Luật Kinh doanh cũng giúp sinh viên hiểu rõ về pháp luật phá sản trong các doanh</p> | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | ng nghiệp và hợp tác xã. Thông qua kỹ năng làm việc nhóm, sinh viên có thể giải quyết các vấn đề thực tiễn pháp lý liên quan đến Luật kinh tế. | | | |
| 34 | 1150107 | Tài chính - Tiền tệ | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về tài chính và tiền tệ. Nội dung kiến thức tài chính cụ thể như tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính, ngân sách nhà nước và tài chính quốc tế. Về tiền tệ, học phần sẽ cung cấp kiến thức về bản chất của tiền tệ, cung cầu tiền tệ, lạm phát tiền tệ, lãi suất, hoạt động của hệ thống trung gian tài chính, ngân hàng trung ương và việc sử dụng công cụ chính sách tiền tệ trong các điều kiện của nền kinh tế. Kiến thức học phần này là nền tảng giúp cho sinh viên học tốt các môn học trong chuyên ngành kinh tế, kế toán, kiểm toán và quản trị kinh doanh. | 3 | 3 | Thi viết |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 35 | 1120174 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | 3 | Thực hành |
| 36 | 1120177 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) | Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng. | 1 | 3 | Thực hành |
| 37 | 1120180 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu. | | | |
| 38 | 1120183 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. | 1 | 3 | Thực hành |
| 39 | 1120186 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | 1 | 3 | Thực hành |
| 40 | 1120189 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | | | |
| 41 | 1120192 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | 1 | 3 | Thực hành |
| Học kỳ 4 | | | | | | |
| 42 | 1130301 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | <p>Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH.</p> <p>Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiên bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống</p> | 2 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta. | | | |
| 43 | 1140163 | Kế toán tài chính 2 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến các khoản đầu tư tài chính, dự phòng, thanh toán nội bộ, vay và nợ thuê tài chính, bút toán điều chỉnh, bút toán khóa sổ, xử lý các sai sót và lập các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp và Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức chung về nguyên lý kế toán và kế toán tài chính 1, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán doanh nghiệp chuyên sâu của sinh viên, là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên chuyên ngành Kế toán tổng hợp và Kiểm toán. | 2 | 4 | Thi viết |
| 44 | 1150306 | Tài chính doanh nghiệp | Cung cấp những vấn đề cơ bản về tài chính doanh nghiệp như: khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp, quản lý thu chi trong doanh nghiệp, phân tích báo cáo tài chính, xác định nguồn vốn và chi phí sử dụng vốn, hệ thống đòn bẩy trong doanh nghiệp, quản trị tiền mặt, khoản phải thu và hàng tồn kho, đầu tư tài sản dài hạn. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 4 | Thi viết |
| 45 | 1140021 | Kế toán quản trị 1 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết kiến thức về kế toán quản trị doanh nghiệp. Sinh viên được cung cấp thông tin về sự hiện diện của kế toán quản trị trong doanh nghiệp, tầm quan trọng và các phương pháp cũng như công cụ kế toán quản trị cơ bản đang vận hành trong hệ thống doanh nghiệp. Học phần cung cấp cho sinh viên | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>những thông tin cơ bản về bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán quản trị. Phân biệt giữa kế toán tài chính với kế toán quản trị, các cách phân loại chi phí, phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận và cách thức lập các dự toán ngân sách. Đồng thời, giới thiệu các phương pháp phân bổ chi phí phục vụ trong doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Tài chính – Tiền tệ, Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 46 | 1140107 | Kiểm toán căn bản | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về nghề nghiệp kiểm toán và các kiến thức nền tảng sử dụng trong kiểm toán báo cáo tài chính. Học phần cũng đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các nguyên tắc của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, cách thức thu thập bằng chứng kiểm toán, các quy trình kiểm toán và trình bày báo cáo kiểm toán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán và Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kiểm toán cho sinh viên và là nền tảng để phục vụ cho học phần Kiểm toán báo cáo tài chính.</p> | 3 | 4 | Thi viết |
| 47 | 1140049 | Nguyên lý thống kê kinh tế | <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế.</p> <p>Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về thống kê học, các giai đoạn của các quá trình nghiên cứu thống kê, chỉ số thống kê, phân tích hồi quy và tương quan, và dự báo cho dãy số thời gian đối với các vấn đề kinh tế - xã hội.</p> | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 4 (chọn 1 học phần) | | | |
| 48 | 1140175 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế | <p>Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tiến hành những nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Trang bị kiến thức để sinh viên có khả năng thực hiện các nghiên cứu một cách khoa học từ cách đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập, xử lý thông tin và viết báo cáo nghiên cứu.</p> <p>Học phần này thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên nắm vững kiến thức Nguyên lý thống kê kinh tế và Kinh tế phát triển, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học kinh tế.</p> | 2 | 4 | Thi viết |
| 49 | 1150131 | Toán tài chính | <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế.</p> <p>Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về lãi đơn, lãi kép, thương phiếu, chuỗi tiền tệ, các vấn đề về vay vốn và trái phiếu.</p> | 2 | 4 | Thi viết |
| 50 | 1150023 | Kinh tế môi trường | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường cũng như lồng ghép các kiến thức áp dụng vào thực tiễn. Học phần giúp cho sinh viên sử dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề môi trường, xác định mức ô nhiễm tối ưu cũng như hệ thống các giải pháp thị trường, các giải pháp của chính phủ nhằm đạt được mức ô nhiễm tối ưu cho xã hội đồng thời đánh giá tác động môi trường và phân tích kinh tế của những tác động đó.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán; thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức căn</p> | 2 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | bản của kinh tế học vi mô, vĩ mô, học phần sẽ giúp mở rộng các kiến thức kinh tế ứng dụng cho các vấn đề phát triển. | | | |
| | | | Các học phần Giáo dục Quốc phòng, An ninh | | | |
| 51 | 115001 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. | 3 | 4 | Thi viết |
| 52 | 115002 | Công tác Quốc phòng, An ninh | Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. | 2 | 4 | Thi viết |
| 53 | 115003 | Quân sự chung | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong | 2 | 4 | Thi viết, Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh dịch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống. | | | |
| 54 | 115004 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). | 2 | 4 | Thi viết, Thực hành |
| Học kỳ 5 | | | | | | |
| 55 | 1130302 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975). | 2 | 5 | Thi viết |
| 56 | 1150422 | Khởi nghiệp | Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên. | 2 | 5 | Vấn đáp |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 57 | 1140203 | Kế toán tài chính 3 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và vận dụng kiến thức đã học để thực hiện các phương pháp kế toán phức tạp liên quan đến các hoạt động kinh doanh khác nhau, bao gồm: kế toán thương mại nội địa, kế toán hoạt động xuất nhập khẩu, kế toán hoạt động du lịch-dịch vụ, kế toán hoạt động xây lắp và kế toán hoạt động sản xuất nông nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Kế toán tài chính 1 và Kế toán tài chính 2, học phần giúp sinh viên nhận diện tác động của đặc điểm hoạt động kinh doanh đến hoạt động kế toán của các doanh nghiệp trong thực tiễn.</p> | 2 | 5 | Thi viết |
| 58 | 1140033 | Kinh tế lượng | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy – một công cụ hữu hiệu trong phân tích và dự báo kinh tế - xã hội. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên xây dựng được mô hình; phân tích hồi quy và kiểm định các khuyết tật của mô hình. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên thực hành xử lý số liệu trên phần mềm Eviews.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về thống kê, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về thiết lập mô hình, phân tích hồi quy là nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế - quản lý.</p> | 3 | 5 | Thi viết |
| 59 | 1140188 | Tổ chức hạch toán kế toán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để tổ chức hạch toán kế toán theo các giai đoạn các phần hành khác nhau tại các đơn vị có tổ chức bộ máy kế toán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh</p> | 2 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 60 | 1140126 | Kiểm toán Báo cáo tài chính 1 | Học phần này cung cấp hiểu biết cho sinh viên và vận dụng vào quy trình kiểm toán các khoản mục cơ bản chủ yếu trong doanh nghiệp. Hệ thống hóa những nội dung liên quan đến quy trình kiểm toán báo cáo tài chính, bằng chứng kiểm toán, quy trình kiểm toán các khoản mục; vận dụng các phương pháp kiểm toán; từ đó giúp sinh viên nhận diện và thực hiện quy trình kiểm toán một số khoản mục trong thực tiễn. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản và kế toán tài chính 1, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 5 | Thi viết |
| 61 | 1140231 | Thực hành kiểm toán 1 | Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về quy trình kiểm toán báo cáo tài chính, hồ sơ kiểm toán và kỹ năng thực hành kiểm toán một số khoản mục trên báo cáo tài chính như: tiền và các khoản tương đương tiền, nợ phải thu khách hàng, hàng tồn kho và giá vốn hàng bán, tài sản cố định và chi phí khấu hao. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài chính 1, 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 5 | Thực hành |
| 62 | 1140211 | Kế toán thuế và báo cáo | Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về: các vấn đề cơ bản của một sắc thuế; Hướng dẫn kê khai thuế; Kế toán thuế của một số sắc thuế cơ bản trong hệ thống thuế Việt Nam bao gồm | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|----------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>phí môn bài, thuế xuất nhập khẩu; thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế thu nhập doanh nghiệp; và thuế thu nhập cá nhân.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kế toán tài chính, học phần sẽ giúp sinh viên kê khai và hạch toán một số sắc thuế cơ bản, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.</p> | | | |
| Học kỳ 6 | | | | | | |
| 63 | 1130091 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | <p>Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh.</p> | 2 | 6 | Thi viết |
| 64 | 1140190 | Thực tập nhận thức | <p>Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra và phải gắn với thực tế tại đơn vị thực tập.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kiểm toán báo cáo tài chính, Kiểm soát nội bộ, Thực hành kiểm toán, Kế toán tài chính, ..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kiểm toán và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 2 | 6 | Báo cáo, vấn đáp |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 65 | 1140161 | Kiểm soát nội bộ | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để kiểm soát được tốt các chu trình kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp. Học phần Kiểm soát nội bộ bao gồm một số nội dung cơ bản như tổng quan về hệ thống kiểm soát nội bộ, các yếu tố cấu thành và trách nhiệm các bên liên quan đến kiểm soát nội bộ. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng các thủ tục kiểm soát trong một số chu trình nghiệp vụ chủ yếu trong doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành bắt buộc trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 6 | Thi viết |
| 66 | 1140127 | Kiểm toán Báo cáo tài chính 2 | <p>Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về chương trình kiểm toán báo cáo tài chính gồm các khoản mục: nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu và thu nhập khác, chi phí; các công việc tiến hành trong giai đoạn kết thúc và lập báo cáo kiểm toán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản và kế toán tài chính 1 và 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức tiếp theo về quy trình kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 6 | Thi viết |
| 67 | 1140232 | Thực hành Kiểm toán 2 | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên kỹ năng thực hành kiểm toán một số phần hành như: nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu và thu nhập khác, chi phí theo chương trình kiểm toán mẫu được ban hành bởi Bộ Tài chính. Học phần giúp sinh viên phân tích các yếu tố trong hồ sơ kiểm toán, các công việc cần thực hiện khi kết thúc cuộc kiểm toán và lập báo cáo kiểm toán.</p> | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài chính 1 và 2, kiểm toán Báo cáo tài chính 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kiểm toán và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 6 (chọn 1 học phần) | | | |
| 68 | 1140124 | Phân tích kinh doanh | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về khái niệm, nhiệm vụ, đối tượng nghiên cứu của phân tích kinh doanh, các phương pháp phân tích kinh doanh và tổ chức phân tích kinh doanh. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp phân tích kinh doanh để phân tích các nội dung chi tiết liên quan đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ và nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | 6 | Thi viết |
| 69 | 1140212 | Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) theo chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Học phần thể hiện lần lượt các đối tượng kế toán, các phương pháp kế toán liên quan đến tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu... Từ đó, sinh viên hiểu và nhận diện sự khác biệt về các đối tượng kế toán giữa doanh nghiệp quy mô lớn với doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng Nguyên lý kế toán, học phần giúp | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | sinh viên có cái nhìn tổng hợp, toàn diện hoạt động kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa. | | | |
| 70 | 1140156 | Kiểm toán nhà nước | <p>Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất, vai trò, nhiệm vụ của kiểm toán nhà nước, tìm hiểu về hệ thống chuẩn mực kiểm toán nhà nước Việt Nam, quy trình kiểm toán báo cáo quyết toán Ngân sách nhà nước, báo cáo quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành, từ đó giúp cho người học có thể hiểu và vận dụng quy trình kiểm toán của kiểm toán viên Nhà nước.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán, thuộc học phần tự chọn. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 6 | Thi viết |
| Học kỳ 7 | | | | | | |
| 71 | 1140176 | Kế toán quốc tế | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của kế toán theo chuẩn mực kế toán quốc tế, bao gồm các nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế ở những phần hành cơ bản nhất như hàng tồn kho, tài sản cố định... Từ đó, sinh viên nghiên cứu, so sánh giữa chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế với chuẩn mực kế toán Việt Nam ở một số phần hành kế toán.</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, chuyên ngành Kiểm toán. Dựa trên nền tảng nguyên lý kế toán, học phần giúp sinh viên có cái nhìn sâu sắc về sự khác biệt giữa thông lệ kế toán quốc tế và kế toán Việt Nam.</p> | 3 | 7 | Thi viết |
| 72 | 1140051 | Phân tích Báo cáo tài chính | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ, các phương pháp phân tích và ý nghĩa của các Báo | 3 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>cáo tài chính. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp thường được sử dụng trong phân tích Báo cáo tài chính; giúp sinh viên nhận diện và phân tích các Báo cáo tài chính của một số doanh nghiệp trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán và kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 73 | 1140166 | Kế toán ngân hàng | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán ngân hàng, đối tượng nghiên cứu, nguyên tắc, chuẩn mực kế toán cơ bản áp dụng trong ngân hàng, chứng từ, tài khoản và hệ thống tài khoản kế toán... Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng hạch toán được các nghiệp vụ về tiền mặt, huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng và đầu tư, thanh toán qua ngân hàng, thanh toán vốn giữa các ngân hàng, tài sản cố định, công cụ dụng cụ, kinh doanh ngoại tệ vàng và thanh toán quốc tế, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh.</p> <p>Học phần thuộc học phần bắt buộc trong khối Kiến thức chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán và kế toán tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán ngân hàng của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 74 | 1140113 | Hệ thống thông tin kế toán | <p>Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp, nắm được các bước tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp trong trường hợp triển khai ứng dụng một phần mềm kế toán; Cũng như nắm được quy trình luân chuyển chứng từ những nghiệp vụ phát sinh thường xuyên trong các chu trình kinh doanh của</p> | 3 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>doanh nghiệp. Từ đó, hướng dẫn người học cách thực hiện công việc kế toán trên một phần mềm kế toán cụ thể, đặc biệt ở doanh nghiệp thương mại.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kế toán tài chính, học phần sẽ giúp sinh viên định hình công việc thực tế của kế toán, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.</p> | | | |
| 75 | 1140189 | Đề án chuyên ngành | <p>Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra. Một đề tài nghiên cứu bao gồm các phần chính sau: Đặt vấn đề: mục đích nghiên cứu, những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết; Phân tích, tổng hợp, trình bày các kiến thức liên quan một cách logic; Định hướng giải quyết.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, kế toán tài chính và kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Báo cáo |
| 76 | 1140233 | Kiểm toán nội bộ | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kiểm toán nội bộ và tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng quy trình kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp; giúp sinh viên nhận diện và phân tích về các vấn đề của doanh nghiệp để đưa ra báo cáo kiểm toán nội bộ phù hợp.</p> | 3 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kế toán tài chính 1 và 2, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 7 (chọn 1 học phần) | | | |
| 77 | 1140152 | Kế toán dự án đầu tư | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán trong lĩnh vực xây lắp và đầu tư xây dựng cơ bản. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu nghiệp vụ kế toán tại các đơn vị kinh doanh xây lắp, đơn vị chủ đầu tư và ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản. Học phần thuộc học phần tự chọn trong khối kiến thức ngành chuyên ngành của ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán và Kế toán tài chính 1, 2, 3, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ kế toán và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 7 | Thi viết |
| 78 | 1140120 | Kế toán công ty | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán công ty; đi sâu về kế toán: thành lập các công ty; biến động vốn trong các công ty; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận sau thuế; phát hành và thanh toán trái phiếu; tổ chức lại công ty, giải thể và phá sản công ty. Học phần thuộc học phần thay thế trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp; thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức chuyên sâu về kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|----------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 79 | 1140147 | Phân tích thị trường chứng khoán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến chứng khoán, và thị trường chứng khoán. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các phương pháp phân tích đầu tư chứng khoán, phân tích công ty và định giá chứng khoán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán, thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đầu tư, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| Học kỳ 8 | | | | | | |
| 80 | 1140191 | Chuyên đề thực tập tốt nghiệp | <p>Theo chương trình đào tạo, sau khi kết thúc chương trình lý thuyết ở trường, sinh viên năm thứ tư sẽ thực hiện việc thực tập tại các cơ quan thực tế và hoàn thành chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Thực tập tốt nghiệp là hoạt động học tập bắt buộc được thực hiện thực tế tại đơn vị thực tập do sinh viên tự lựa chọn trong học kỳ thực tập.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kế toán tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, hệ thống thông tin kế toán, phân tích kinh doanh, ..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác kế toán, kiểm toán, phân tích kinh doanh và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 3 | 8 | Báo cáo, vấn đáp |
| 81 | 1140192 | Khóa luận tốt nghiệp | <p>Khóa luận tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn của sinh viên dựa một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại đơn vị thực tập; mức độ vững chắc về lý thuyết; khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tế để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và học tập.</p> | 6 | 8 | Báo cáo, Bảo vệ |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kiểm soát nội bộ, Kiểm toán tài chính, Thực hành kiểm toán, ..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về kiểm toán và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên. | | | |
| | | | Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | |
| 82 | 1140234 | Chuẩn mực kiểm toán | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về hệ thống Chuẩn mực kiểm toán tại Việt Nam và thế giới. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng những chuẩn mực kiểm toán trong việc xây dựng và thực hiện các nội dung gắn với quy trình kiểm toán ở các công ty kiểm toán. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán và kiểm toán căn bản, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về Chuẩn mực kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 8 | Thi viết |
| 83 | 1140157 | Kế toán hành chính sự nghiệp | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đơn vị hành chính sự nghiệp như: khái niệm, đặc điểm, phân loại, phương pháp quản lý tài chính, các nguyên tắc kế toán và khái quát tình hình tổ chức công tác kế toán. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng phương pháp kế toán phần hành tiền, đầu tư tài chính, hàng tồn kho, tài sản cố định, thanh toán, nguồn vốn, các khoản thu, chi và xác định kết quả, lập báo cáo kế toán cho các đơn vị hành chính sự nghiệp. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp. Trên cơ sở, sinh viên đã nắm vững kiến thức Nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp | 2 | 8 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | phát triển các kiến thức kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 84 | 1140193 | Kiểm toán hoạt động | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kiểm toán hoạt động, các giai đoạn trong quy trình kiểm toán hoạt động, kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nội bộ và kiểm toán hoạt động trong kiểm toán nhà nước. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng quy trình kiểm toán hoạt động; giúp sinh viên nhận diện và thực hiện được quy trình kiểm toán hoạt động trong thực tiễn. Học phần thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kiểm toán căn bản, kiểm toán báo cáo tài chính, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kế toán, kiểm toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 8 | Thi viết |

4. Ngành đào tạo Kinh tế (Chuyên ngành: Kinh tế kế hoạch và đầu tư) (MS: 7340101)

- Ngành Kinh tế khóa 42 (các chuyên ngành: Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển)

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 1 | | | | | | |
| 1 | 1130299 | Triết học Mác – Lênin | Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. | | | |
| 2 | 1130049 | Pháp luật đại cương | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống. | 2 | 1 | Thi viết |
| 3 | 1090061 | Tiếng Anh 1 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | 3 | 1 | Thi viết |
| 4 | 1140041 | Kinh tế vi mô 1 | Học phần này giúp hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến nền kinh tế, lý thuyết cung cầu, phân tích lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết hành vi người sản xuất, các vấn đề liên quan đến cấu trúc thị trường và thị trường yếu tố sản xuất cũng như các thất bại của thị trường và các giải pháp điều tiết của chính phủ. | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Đây là học phần đầu tiên cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản về nền kinh tế cũng như các quy luật hoạt động, vận hành của nền kinh tế giúp sinh viên được trang bị kiến thức cho các học phần sau có liên quan. | | | |
| 5 | 1140042 | Kinh tế vĩ mô 1 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về nguyên lý của kinh tế học, các vấn đề kinh tế vĩ mô như sản lượng quốc gia, tổng cung tổng cầu, lạm phát và thất nghiệp và các vấn đề liên quan đến chính sách của chính phủ sử dụng để điều hành nền kinh tế. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến nền kinh tế mở như cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái. Đây là học phần nền tảng để học tiếp các môn học chuyên sâu khác của chuyên ngành. | 3 | 1 | Thi viết |
| 6 | 1150350 | Khởi sự kinh doanh | Học phần này giới thiệu cho sinh viên về lý thuyết khởi nghiệp và các ứng dụng trong thực tế của nó. Học phần tập trung vào các giai đoạn khác nhau liên quan đến quá trình khởi nghiệp, bao gồm sự đổi mới, sáng tạo, các phẩm chất của nhà khởi nghiệp, mô hình kinh doanh, quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa, cũng như các chiến lược nâng cao kết quả của sự đầu tư kinh doanh mới. Tập trung xung quanh việc khám phá lý thuyết ở nhiều khía cạnh quản trị cũng như các tình huống kinh doanh thực tế và bài giảng của giảng viên, sinh viên sẽ phát triển sự am hiểu về sự thành công, các cơ hội, và các rủi ro của khởi nghiệp. Sinh viên cũng phát triển các kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh bằng văn bản và thuyết trình, và điều này cho phép sinh viên tích hợp các kiến thức về khởi nghiệp và tương tác với các chuyên gia. Học phần này có một cách tiếp cận đa ngành và do đó được mở rộng cho sinh viên từ các chuyên ngành khác nhau. | 2 | 1 | Thi viết |
| 7 | 1120001 | Giáo dục thể chất 1 | - BÓNG ĐÁ 1: | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tâng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người.</p> <p>Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.</p> <p>- BÓNG CHUYÊN 1: Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyên. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyên, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyên.</p> <p>- BÓNG RỎ 1: Bóng rỏ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rỏ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rỏ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rỏ.</p> <p>- VÕ CỔ TRUYỀN VIỆT NAM 1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập.</p> | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tính tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.</p> <p>- CẦU LÔNG 1: Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.</p> | | | |
| Học kỳ 2 | | | | | | |
| 8 | 1130300 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | <p>Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.</p> | 2 | 2 | Thi viết |
| 9 | 1090166 | Tiếng Anh 2 | <p>Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những</p> | 4 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | | | |
| 10 | 1050070 | Tin học đại cương | Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản nhất về Tin học: hệ thống máy tính; Hệ điều hành Windows; Mạng máy tính, internet và các dịch vụ phổ biến như E-mail, WWW,...; Virus máy tính và an toàn thông tin; Luật công nghệ thông tin; Tin học và các vấn đề xã hội; Một số công nghệ mới của Tin học. Giới thiệu các phần mềm văn phòng thông dụng như: Microsoft Office Word, Microsoft Office Excel, Microsoft Office PowerPoint. | 3 | 2 | Thi viết |
| 11 | 1140182 | Toán cao cấp cho kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như ma trận và định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vector n chiều và ứng dụng của chúng trong kinh tế, giúp cho người học có công cụ để diễn giải một số vấn đề kinh tế - xã hội. Dựa trên nền tảng sinh viên nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học phân tích một số mối quan hệ kinh tế vi mô và vĩ mô cơ bản bằng công cụ toán học | 2 | 2 | Thi viết |
| 12 | 1130144 | Luật đầu tư | Nội dung chương trình gồm 5 chương: Chương 1 giới thiệu khái quát về pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh; Chương 2 giới thiệu pháp luật điều chỉnh việc thành lập, hình thức tổ chức hoạt động của các chủ thể kinh doanh; chương 3 giới thiệu pháp luật về hợp đồng; chương 4 giới thiệu pháp luật về giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh; giới thiệu pháp luật về phá sản. | 2 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 13 | 1140043 | Kinh tế vi mô 2 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về kinh tế vi mô. Học phần Kinh tế vi mô 2 bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: - Hệ thống hóa kiến thức về mô hình kinh tế, phân tích sâu lý thuyết hành vi người tiêu dùng, lý thuyết hành vi người sản xuất; - Nghiên cứu về mô hình thị trường cạnh tranh không hoàn hảo; - Áp dụng các lý thuyết để phân tích các chính sách trong thực tế phân tích vai trò của Chính phủ trong giải quyết các thất bại của thị trường. | 3 | 2 | Thi viết |
| 14 | 1120002 | Giáo dục thể chất 2 | BÓNG ĐÁ 2 - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hũu nghị, đoàn kết trong tập thể. BÓNG CHUYỀN 2: Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập hỗ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng (chuyền bóng thấp tay), chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà. BÓNG RỔ 2: Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. VÕ CỔ TRUYỀN VIỆT NAM 2 - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.</p> <p>- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tinh tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.</p> <p>CẦU LÔNG 2 Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.</p> <p>+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.</p> | | | |
| | | | Các học phần Giáo dục Quốc phòng – An ninh | | | |
| 15 | 1120095 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | <p>Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quân sự, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc</p> | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|-------------|-------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. | | | |
| 16 | 1120096 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. | 2 | 2 | Thi viết |
| 17 | 1120097 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về bản đồ, địa hình quân sự, các phương tiện chỉ huy để phục vụ cho nhiệm vụ học tập chiến thuật và chỉ huy chiến đấu; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng, bảo quản các loại vũ khí bộ binh AK, CKC, RPD, RPK, B40, B41; đặc điểm tính năng, kỹ thuật sử dụng thuốc nổ; phòng chống vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí lửa; vết thương chiến tranh và phương pháp xử lý; luyện tập đội hình lớp, khối. Nội dung gồm: đội ngũ đơn vị, sử dụng bản đồ, địa hình quân sự, một số loại vũ khí bộ binh; thuốc nổ; phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; cấp cứu ban đầu các vết thương. Học phần giành thời gian giới thiệu 3 môn quân sự phối hợp để sinh viên tham gia hội thao điền kinh, thể thao quốc phòng. | 3 | 2 | Thi viết |
| Các học phần tự chọn của học kỳ 2 (chọn 1 học phần) | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 18 | 1140144 | Kỹ năng tổng hợp | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Giao tiếp. - Thuyết trình. - Học tập hiệu quả. - Làm việc nhóm. | 2 | 2 | Vấn đáp |
| 19 | 1140045 | Kinh tế Việt Nam | Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các lĩnh vực của Kinh tế Việt Nam. Sinh viên nắm vững và có sự hiểu biết quan trọng về: thể chế kinh tế Việt Nam; tình hình tăng trưởng kinh tế và mô hình tăng trưởng ở Việt Nam hiện nay; các chính sách kinh tế chủ yếu như chính sách tài chính, chính sách tiền tệ và các chính sách xã hội liên quan đến chính sách kinh tế; các ngành kinh tế quan trọng của nền kinh tế quốc dân như nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; sinh viên còn nắm những kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, một nội dung rất quan trọng trong đào tạo chuyên môn kinh tế hiện nay. | 2 | 2 | Thi viết |
| 20 | 1130025 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về nghiên cứu sự phát sinh, phát triển và thay thế lẫn nhau của các học thuyết kinh tế qua các giai đoạn phát triển lịch sử cụ thể khác nhau của xã hội. Học phần Lịch sử các học thuyết kinh tế bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu về đối tượng, phương pháp và chức năng của học phần Lịch sử các học thuyết kinh tế. - Nội dung học phần trình bày những vấn đề cơ bản của các học thuyết kinh tế bao gồm các học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng thương, kinh tế tư sản cổ điển, những khuynh hướng phê phán tư tưởng tự do tư sản cổ điển, sự phát sinh và phát triển của kinh tế học Marx- | 2 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|---------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Lenin, học thuyết kinh tế tư sản hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu tìm hiểu về lịch sử phát triển của khoa học kinh tế cho sinh viên. | | | |
| 21 | 1100139 | Xã hội học | <p>Học phần nhằm giúp cho sinh viên khối ngành kinh tế có những hiểu biết cơ bản về khoa học Xã hội học; những quan điểm của Xã hội học về kinh tế và lao động. Học phần Xã hội học bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa những nội dung liên quan đến Xã hội học và một số quan điểm về Xã hội học, sự hình thành và phát triển. - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu về cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội và một số phân hệ cơ bản của cơ cấu xã hội. | 2 | 2 | Thi viết |
| Học kỳ 3 | | | | | | |
| 22 | 1130301 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | <p>Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình... trong TKQĐ lên CNXH.</p> <p>Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống</p> | 3 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta. | | | |
| 23 | 1140104 | Toán kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức toán giải tích cơ bản về hàm số một biến, hàm số nhiều biến, phép toán tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân và những ứng dụng của chúng trong phân tích kinh tế. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành Kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học hiểu được cách thức áp dụng các công cụ toán học để giải quyết các bài toán kinh tế, đặc biệt là hỗ trợ quá trình ra quyết định trong kinh tế học vi mô. | 3 | 3 | Thi viết |
| 24 | 1140047 | Lý thuyết xác suất & thống kê toán | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán bao gồm: biến cố và xác suất, biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng tham số, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã có những hiểu biết cơ bản về toán kinh tế, học phần giúp người học hiểu được cách thức sử dụng các công cụ xác suất và thống kê để tính toán, diễn giải các hiện tượng kinh tế - xã hội. | 3 | 3 | Thi viết |
| 25 | 1150023 | Kinh tế môi trường | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường, sử dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề về môi trường, học phần Nguyên lý kế toán bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường cũng như nội dung công tác quản lý môi trường tại Việt Nam - Giúp cho sinh viên hiểu và xác định được mức ô nhiễm tối ưu cũng như hệ thống các giải pháp thị trường, các giải pháp của chính phủ nhằm đạt được mức ô nhiễm tối ưu cho xã hội. - Học phần giúp cho sinh viên có thể đánh giá tác động môi trường và phân tích kinh tế của những tác động môi trường. | | | |
| 26 | 1140044 | Kinh tế vĩ mô 2 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để giúp người học trong việc ứng dụng lý thuyết kinh tế vĩ mô góp phần giải thích các vấn đề kinh tế chung mà thực tiễn đặt ra. Học phần Kinh tế vĩ mô 2 bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa một số vấn đề kinh tế vĩ mô then chốt. - Học phần giúp sinh viên nắm rõ các lý thuyết về chu kỳ kinh doanh: Các mô hình về hành vi của nền kinh tế trong ngắn hạn khi giá cả cứng nhắc và thông tin không hoàn hảo; Từ đó bàn luận các chính sách kinh tế vĩ mô trong thực tiễn. - Học phần còn đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và các mô hình là lý thuyết về hành vi của nền kinh tế trong dài hạn và vận dụng giải thích các vấn đề liên quan trong thực tiễn. | 3 | 3 | Thi viết |
| 27 | 1140050 | Nguyên lý kế toán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp, học phần Nguyên lý kế toán bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ và các nguyên tắc kế toán chung; các phương pháp sử dụng trong hạch toán kế toán; một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn.</p> | 3 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của các ngành đào tạo thuộc nhóm các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô; học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 28 | 1120003 | Giáo dục thể chất 3 | <p>BÓNG ĐÁ 3 - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể..</p> <p>BÓNG CHUYỀN 3 Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng.</p> <p>BÓNG RỔ 3: Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong</p> | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | thi đấu. VÕ CỔ TRUYỀN VIỆT NAM 3 - Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ-chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. CẦU LÔNG 3 Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. | | | |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 3 (chọn 1 học phần) | | | |
| 39 | 1140109 | Phương pháp tối ưu trong kinh doanh | Các kiến thức được lựa chọn để đưa vào nội dung chương trình học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức toán nền tảng để lý luận, sử dụng các bài toán tối ưu để mô hình hóa các vấn đề từ thực tiễn kinh doanh và đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích của doanh nghiệp; giúp người học có phương pháp tư duy chặt chẽ, khoa học và chính xác. | 2 | 3 | Thi viết |
| 30 | 1150131 | Toán tài chính | Học phần bao gồm các nội dung chính như sau: - Chương 1 gồm các kiến thức tổng quan về Toán tài chính, lãi đơn, lãi kép. Đặc biệt biết cách xây dựng biểu lãi suất tiết kiệm. | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Chương 2 bao gồm các nội dung về thương phiếu, chiết khấu thương phiếu theo lãi đơn, lãi kép. - Chương 3 là những kiến thức về chuỗi tiền tệ với 2 nội dung chính cần quan tâm: giá trị hiện tại và tương lai của chuỗi tiền tệ. - Chương 4 bao gồm các vấn đề về vay vốn. - Chương 5 bao gồm những nội dung về trái phiếu, đặc biệt chú trọng đến đánh giá độ bất ổn của trái phiếu và chiến lược kinh doanh trái phiếu. - Chương 6 là các kiến thức liên quan đến định giá chứng khoán. | | | |
| Học kỳ 4 | | | | | | |
| 31 | 1130302 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975). | 2 | 4 | Thi viết |
| 32 | 1140183 | Nguyên lý thống kê kinh tế | Học phần này nhằm cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp điều tra thống kê bao gồm việc thu thập thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế – xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập. Học phần Nguyên lý Thống kê kinh tế bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ và các nguyên lý thống kê kinh tế nói chung. - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp điều tra, xử lý, phân tích dữ liệu thống kê trong doanh nghiệp và xã hội. | 2 | 4 | Thi viết |
| 33 | 1140133 | Kinh tế phát triển 1 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên cái nhìn khái quát về sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>tế và xã hội; Cách thức của các nước đang phát triển trong quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế tri triệ, tăng trưởng thấp sang một nền kinh tế có tăng trưởng cao và các chỉ tiêu xã hội được đảm bảo. Học phần Kinh tế triển 1 bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về các nước đang phát triển, đối tượng nghiên cứu của kinh tế phát triển. - Học phần giúp sinh viên nắm rõ bản chất của tăng trưởng và phát triển kinh tế. - Học phần còn đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu các mô hình tăng trưởng kinh tế và các mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. - Học phần giúp sinh viên tìm hiểu và phân tích các vấn đề phúc lợi cho con người và phát triển kinh tế, cũng như vai trò các nguồn lực đối với tăng trưởng kinh tế. | | | |
| 34 | 1140135 | Kinh tế công cộng 1 | <p>Môn học Kinh tế công cộng 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản chất, nội dung của khu vực công cộng và tính quy luật phát triển của nó trong mối quan hệ hữu cơ với khu vực tư nhân; - Những hạn chế và thất bại của khu vực tư nhân làm cơ sở đề xuất các biện pháp can thiệp của Chính phủ; - Đánh giá các chính sách can thiệp của chính phủ theo tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế và đảm bảo công bằng xã hội như: chính sách chi tiêu công, chính sách thuế cũng như tác động của chính sách này đến lợi ích của các đối tượng khác nhau trong xã hội. <p>Từ đó điều chỉnh bổ sung và hoàn thiện sao cho phù hợp với từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội.</p> | 3 | 4 | Thi viết |
| 35 | 1140142 | Kinh tế quốc tế | <p>Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về kinh tế học quốc tế, với một số nội dung sau:</p> | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>- Hệ thống được các nguyên nhân phát sinh mâu dịch giữa các quốc gia, mô hình thương mại giữa các quốc gia và lợi ích từ mâu dịch của các mô hình đó.</p> <p>- Học phần đi sâu vào việc giải thích các chính sách thương mại quốc tế mà các quốc gia thường áp dụng nhằm ngăn cản mâu dịch tự do cũng như các tác hại của những chính sách đó đối với lợi ích kinh tế quốc gia nói riêng và nền kinh tế nói chung.</p> <p>- Học phần giúp sinh viên hiểu rõ các xu hướng phát triển chính của thương mại quốc tế ngày nay, lợi ích của sự di chuyển các nguồn lực giữa các quốc gia, đồng thời nhận thức được lợi ích của vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế và liên hệ với trường hợp Việt Nam.</p> | | | |
| 36 | 1150107 | Tài chính - Tiền tệ | <p>Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về tài chính và tiền tệ. Nội dung kiến thức tài chính cụ thể như tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính, ngân sách nhà nước và tài chính quốc tế. Về tiền tệ, học phần sẽ cung cấp kiến thức về bản chất của tiền tệ, cung cầu tiền tệ, lạm phát tiền tệ, lãi suất, hoạt động của hệ thống trung gian tài chính, ngân hàng trung ương và việc sử dụng công cụ chính sách tiền tệ trong các điều kiện của nền kinh tế. Kiến thức học phần này là nền tảng giúp cho sinh viên học tốt các môn học trong chuyên ngành kinh tế, kế toán, kiểm toán và quản trị kinh doanh.</p> | 3 | 4 | Thi viết |
| 37 | 1120004 | Giáo dục thể chất 4 | <p>BÓNG ĐÁ 4</p> <p>- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật giữ bóng bằng lòng bàn chân, gan bàn chân, cẳng cổ và nâng cao các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như: kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng ném biên, đánh đầu..., so sánh sự giống và khác nhau của các điều luật Bóng đá 5, 7 và 11 người. Tìm hiểu đặc điểm và lợi ích tác dụng của môn bóng đá đối với con người.</p> <p>- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu;</p> | 1 | 4 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể..</p> <p>BÓNG CHUYỀN 4: Học phần trang bị cho sinh viên nắm được phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài. Nâng cao các kỹ thuật đập bóng, kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ. Ứng dụng kỹ thuật tấn công và phòng thủ vào thực tiễn thi đấu.</p> <p>BÓNG RỔ 4: Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có khả năng vận dụng các kỹ thuật đã học vào trong thi đấu.</p> <p>VÕ CỔ TRUYỀN VIỆT NAM 4</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật nâng cao: Thực hiện được một số động tác kỹ- chiến thuật nâng cao của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ thành thạo, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản, đấu luyện tự vệ, quyền tay không và Đối kháng trong môn Võ cổ truyền Việt nam nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tính tập thể, phương pháp làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. <p>CẦU LÔNG 4</p> <p>Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện</p> | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.</p> <p>+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.</p> <p>+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.</p> | | | |
| Học kỳ 5 | | | | | | |
| 38 | 1140033 | Kinh tế lượng | <p>Học phần có hai nội dung chính: giới thiệu một số mô hình hồi quy với số liệu chéo và mô hình hồi quy với chuỗi thời gian. Các mô hình này được xem xét chung cho một số vấn đề: đa cộng tuyến, phương sai của sai số ngẫu nhiên, quy luật phân phối xác suất của sai số ngẫu nhiên. Mô hình chuỗi thời gian còn được xem xét thêm vấn đề về tự tương quan.</p> <p>Các bài toán suy diễn thống kê bao gồm: ước lượng bằng khoảng tin cậy, kiểm định giả thuyết về các hệ số hồi quy và dự báo sử dụng mô hình hồi quy.</p> | 3 | 5 | Thi viết |
| 39 | 1140140 | Tiếng Anh chuyên ngành | <p>Học phần giới thiệu hầu hết các từ vựng Tiếng Anh kinh tế thông qua các bài đọc như Microeconomics, Demand, Supply... và Kế toán: Accounting, Tax accounting, Auditing, The balance sheet... và nhiều vấn đề liên quan đến Kinh tế và Kế toán. Ngoài ra, mỗi bài đều bao gồm đầy đủ các phần: Practice, Vocabulary, Reading, Meaning, Grammar, and Listening. Các bài học giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp và thực hành được 4 kỹ năng.</p> | 2 | 5 | Thi viết |
| 40 | 1150100 | Tài chính doanh nghiệp | <p>Cung cấp những vấn đề cơ bản về khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp; mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp; phân tích báo cáo tài chính; các loại nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn và hệ thống đòn bẩy; đánh giá hiệu quả tài chính trong đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.</p> | 2 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 41 | 1140151 | Kế toán dự án đầu tư | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ trong lĩnh vực xây lắp như kế toán tại đơn vị kinh doanh xây lắp, đơn vị chủ đầu tư và ban quản lý dự án, học phần Kế toán dự án đầu tư bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: - Hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đầu tư và các dự án đầu tư; - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng kiến thức vào công tác kế toán xây lắp. - Học phần cũng giúp sinh viên nhận diện và hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn kế toán xây lắp. | 3 | 5 | Thi viết |
| 42 | 1140030 | Kinh tế đầu tư 1 | Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về hoạt động đầu tư. Trong đó chủ yếu tập trung vào hoạt động đầu tư phát triển với các nội dung cơ bản như sau: - Tổng quan những vấn đề bản chất, tác động của đầu tư phát triển đến tăng trưởng và phát triển; các lý thuyết kinh tế về đầu tư - Học phần phân tích bản chất của nguồn vốn đầu tư và đặc điểm của từng loại vốn đầu tư tác động đến nền kinh tế, từ đó xây dựng các chính sách huy động và sử dụng các nguồn vốn một cách có hiệu quả. - Học phần cung cấp những vấn đề cơ bản của hoạt động đầu tư công, mối quan hệ giữa đầu tư công và nợ công và liên hệ thực tế tại Việt Nam. - Phân tích các vấn đề về hoạt động đầu tư phát triển trong doanh nghiệp. | 3 | 5 | Thi viết |
| 43 | 1140040 | Kinh tế và chính sách phát triển vùng | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và vận dụng những phân tích liên quan đến các vùng kinh tế cũng như các công cụ phát triển vùng, học phần Kinh tế và chính sách vùng bao gồm những nội dung cơ bản sau: | 2 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Những khái niệm liên quan đến các nguyên tắc phân bố sản xuất, khái niệm vùng kinh tế và phân vùng kinh tế. Giới thiệu sự phân bố theo lãnh thổ của các ngành kinh tế trong nước, hiểu được các chỉ tiêu cơ bản đánh giá chuyên môn hóa và mức độ tham gia vào phân công lao động theo lãnh thổ của các vùng. Học phần phân tích nội dung các lý thuyết tăng trưởng và phát triển vùng đặc biệt đánh giá các chính sách tăng trưởng và phát triển kinh tế của từng vùng và cả nước. | | | |
| 44 | 1140175 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế | Học phần Phương pháp nghiên cứu kinh tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tiến hành những nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Hướng dẫn các bước thực hiện về nghiên cứu từ cách đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập và xử lý thông tin cho đến hoàn thành và báo cáo nghiên cứu. | 2 | 5 | Thi viết |
| Học kỳ 6 | | | | | | |
| 45 | 1130091 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh. | 3 | 6 | Thi viết |
| 46 | 1140146 | Dự báo kinh tế & Phân tích dữ liệu | Cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp dự báo các hiện tượng kinh tế xã hội bao gồm việc phân tích thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế - xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>nhằm lựa chọn phương pháp dự báo phù hợp. Học phần này bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến chất lượng dữ liệu kinh tế xã hội và các phương pháp dự báo đang được sử dụng hiện nay. - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các phương pháp dự báo trong kinh tế xã hội. | | | |
| 47 | 1140181 | Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội | <p>Kế hoạch hóa (KHH) phát triển kinh tế xã hội là môn học lý luận quản lý ứng dụng. Học phần này giúp sinh viên nghiên cứu các vấn đề lý luận, phương pháp luận và phương pháp cụ thể về xây dựng, thực hiện, theo dõi đánh giá hệ thống kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trong nền kinh tế thị trường. Học phần KHH phát triển kinh tế xã hội bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa một số vấn đề KHH then chốt. Cụ thể về cơ sở lý luận và phương pháp luận của KHH phát triển, bao gồm các lập luận về cơ sở tồn tại của kế hoạch trong nền kinh tế thị trường, các quan điểm, nguyên tắc và phương pháp KHH phát triển, các bộ phận cấu thành hệ thống KHH phát triển ở Việt Nam. - Học phần giúp sinh viên nắm rõ nội dung và phương pháp thực hiện quá trình soạn lập, tổ chức thực hiện, theo dõi và đánh giá kế hoạch. - Học phần còn đi sâu vào việc giúp sinh viên hiểu rõ nội dung và phương pháp lập các kế hoạch phát triển kinh tế như: KH tăng trưởng kinh tế, KH vốn đầu tư, KH lao động – việc làm. | 2 | 6 | Thi viết |
| 48 | 1140053 | Phân tích lợi ích – chi phí | <p>Học phần Phân tích lợi ích chi phí cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản để có thể xem xét việc phân bổ nguồn lực khan hiếm vào các mục đích sử dụng mang lại hiệu quả nhất. Phân tích lợi ích chi phí là một công cụ/phương pháp phân tích chính sách được sử dụng khá phổ biến ở các quốc gia phát triển nhằm đánh giá bằng tiền tất cả lợi ích và chi phí trên quan điểm xã hội của một dự án, một chính sách,</p> | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | hoặc một chương trình phát triển nhằm cung cấp thông tin cho người ra quyết định xem xét, đánh giá và quyết định lựa chọn những phương án sử dụng nguồn lực tốt nhất về khía cạnh đóng góp cho phúc lợi xã hội. Đây là một công cụ rất cần thiết đối với các nhà lãnh đạo khu vực công. | | | |
| 49 | 1140153 | Thực tập tổng hợp | Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra và phải gắn với thực tế tại đơn vị thực tập. | 2 | 6 | Báo cáo, vấn đáp |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế đầu tư | | | |
| 50 | 1140031 | Kinh tế đầu tư 2 | Học phần kinh tế đầu tư 2 trang bị một cách có hệ thống và toàn diện các kiến thức về công tác quản lý và kế hoạch hóa đầu tư, phân cấp quản lý nhà nước và thẩm quyền chấp thuận đầu tư. Học phần cũng cung cấp các kiến thức để phân biệt, đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư. Học phần này giới thiệu khái quát về 2 phần nội dung chính: Phần 1: quản lý nhà nước về đầu tư; phần 2: kết quả và hiệu quả của đầu tư. | 3 | 6 | Thi viết |
| 51 | 1140046 | Lập dự án đầu tư | Học phần lập dự án cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết lập dự án và vận dụng chúng vào thực tiễn lập dự án ở nước ta. Học phần tập trung vào các vấn đề như: lý luận chung về dự án, chu kỳ dự án, qui trình soạn thảo dự án; phương pháp và các nội dung cần phân tích trong quá trình soạn thảo dự án khả thi như: Khía cạnh thị trường, kỹ thuật, tài chính, kinh tế xã hội của dự án; Vận dụng những vấn đề lý luận trên vào việc lập dự án cụ thể về sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế xã hội. | 3 | 6 | Thi viết |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế phát triển | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|-------------|----------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 52 | 1140136 | Kinh tế công cộng 2 | <p>Học phần này nhằm giúp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để phân tích các vấn đề liên quan, bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động của khu vực công trong nền kinh tế thị trường hiện đại. - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các lý thuyết về kinh tế học công cộng để phân tích các hành vi của chính phủ thông qua các công cụ điều tiết nền kinh tế và các chính sách của chính phủ. - Học phần cũng giúp sinh viên nhận diện các lợi ích và chi phí kinh tế khi một chính sách hay một dự án công cộng được đưa ra; nắm vững các nguyên tắc biểu quyết khi lựa chọn các vấn đề cho khu vực công. | 3 | 6 | Thi viết |
| 53 | 1140134 | Kinh tế phát triển 2 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên một số chính sách trong phát triển kinh tế và giúp sinh viên có thể liên hệ và vận dụng kiến thức đã học một cách có hệ thống để phân tích và giải thích các vấn đề mà thực tiễn của Việt Nam nói chung và địa phương nói riêng. Học phần Kinh tế phát triển 2 bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học phần giúp sinh viên nắm rõ nội dung và các chính sách liên quan đến ngoại thương, nông nghiệp, công nghiệp, tài chính với phát triển kinh tế. - Học phần còn đi sâu phân tích vấn đề giáo dục trong phát triển kinh tế, hệ thống chính sách và định hướng phát triển ở Việt Nam. - Học phần còn giúp sinh viên nghiên cứu về nội dung phát triển bền vững và các chính sách liên quan đến phát triển bền vững. | 3 | 6 | Thi viết |
| Các học phần tự chọn của học kỳ 6 (chọn 1 học phần) | | | | | | |
| 54 | 1140077 | Đầu tư nước ngoài | Học phần cung cấp cái nhìn tổng quan về các dòng vốn đầu tư nước ngoài như loại hình, cách thức vận động, bản chất, cơ chế; cung cấp | 2 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>các thông tin liên quan đến môi trường đầu tư, chính sách thu hút đầu tư với những nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa những vấn đề bản chất của hoạt động đầu tư nước ngoài - Hiểu được bản chất của vốn và nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đặc điểm, nội dung, tác động đến nước nhận đầu tư và nước đi đầu tư - Tìm hiểu được những vấn đề cơ bản về môi trường đầu tư cũng như cải thiện môi trường đầu tư nhằm tăng cường thu hút đầu tư | | | |
| 55 | 1140143 | Quản lý phát triển địa phương | <p>Học phần trang bị cho sinh viên cơ sở lý luận, phương pháp luận và phương pháp chuyên môn về quản lý phát triển địa phương ở cấp tỉnh/thành phố. Giúp cho sinh viên hiểu và biết cách phân tích mối quan hệ kinh tế giữa các địa phương, hình thành các kỹ năng cơ bản để hoạch định chiến lược phát triển tổng thể kinh tế - xã hội, chiến lược marketing tại địa phương, đánh giá tiềm năng và thực trạng phát triển kinh tế địa phương, cập nhật các mô hình kinh tế địa phương. Cụ thể, học phần Quản lý phát triển địa phương bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về quản lý và phát triển địa phương. - Đi sâu vào việc tìm hiểu các mô hình kinh tế địa phương phổ biến, sự cần thiết của việc xây dựng mô hình kinh tế địa phương và các kênh hỗ trợ để thực hiện mô hình. - Trang bị các kiến thức để sinh viên hiểu được sự cần thiết cũng như cách thức để đánh giá tiềm năng và thực trạng phát triển kinh tế tại một địa phương. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nắm được quy trình và cách thức hoạch định chiến lược phát triển tổng thể kinh tế - xã hội tại địa phương. | 2 | 6 | Thi viết |
| Học kỳ 7 | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 56 | 1140138 | Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để xây dựng một chương trình dự án phát triển kinh tế xã hội bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa những nét tổng quan nhất hệ thống kế hoạch hóa trong nền kinh tế quốc dân. - Hiểu được khái niệm, đặc trưng và vai trò của CTDA, vị trí của CTDA trong hệ thống KHH kinh tế quốc dân - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng để xây dựng được một chương trình dự án phát triển kinh tế xã hội | 3 | 7 | Thi viết |
| 57 | 1140149 | Chiến lược và kế hoạch kinh doanh | Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng về xây dựng chiến lược, lập kế hoạch cho công ty. Học phần bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp cho người học cách thức phân tích mô hình quản trị chiến lược tổng quát - Hệ thống các cách thức đánh giá và phân tích các chiến lược để phối hợp với các bộ phận khác nhau trong công ty lập được chiến lược và kế hoạch hàng năm của công ty. - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu, vận dụng được các kỹ thuật của quản trị chiến lược trong lập, triển khai và đánh giá chiến lược. | 2 | 7 | Thi viết |
| 58 | 1140011 | Đề án chuyên ngành | Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra. Một đề tài nghiên cứu bao gồm các phần chính sau: Đặt vấn đề: mục đích nghiên cứu, những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết; Phân tích, tổng hợp, trình bày các kiến thức liên quan một cách logic; Hướng giải quyết. | 2 | 7 | Báo cáo |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Chuyên ngành Kinh tế đầu tư | | | |
| 59 | 1140075 | Thị trường vốn đầu tư | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về thị trường vốn đầu tư. Học phần Thị trường vốn đầu tư bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: - Hệ thống hóa kiến thức về thị trường vốn đầu tư - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nhận biết và giải thích các phương thức huy động vốn đầu tư trên thị trường vốn. - Học phần cũng giúp sinh viên có thể nhận biết các công cụ đầu tư chủ yếu trên thị trường vốn và phân tích hoạt động đầu tư trên thị trường chứng khoán. | 2 | 7 | Thi viết |
| 60 | 1140058 | Thẩm định dự án đầu tư | Học phần lập dự án cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết thẩm định dự án đầu tư và vận dụng chúng vào thực tiễn thẩm định dự án ở nước ta. Học phần tập trung vào các vấn đề như: lý luận chung về thẩm định dự án; Quy trình, phương pháp, nội dung, công tác tổ chức thẩm định dự án đầu tư trong khu vực nhà nước và tư nhân. | 3 | 7 | Thi viết |
| 61 | 1140055 | Quản lý dự án đầu tư | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết và có thể vận dụng các kiến thức đã học trong công tác quản lý dự án đầu tư. Học phần Quản lý dự án đầu tư bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: - Hệ thống hóa kiến thức về các mô hình quản lý dự án đầu tư - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nhận biết và áp dụng các phương pháp để lập kế hoạch quản lý dự án. - Học phần cũng giúp sinh viên xác định và áp dụng các phương pháp quản lý dự án đầu tư trong thực tiễn. | 3 | 7 | Thi viết |
| 62 | 1140122 | Quản lý rủi ro trong đầu tư | Học phần sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản về rủi ro trong đầu tư, từ đó giúp cho sinh viên có được các kỹ năng nhận diện các rủi ro trong hoạt động đầu tư, đánh giá các rủi ro để từ đó giúp cho nhà đầu tư xác định được mức độ rủi ro trong các phương án đầu tư nhằm đưa ra các | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | quyết định có nên đầu tư hay không và đầu tư như thế nào là hợp lý. Những phương pháp định lượng rủi ro sẽ được đề cập trong phần đánh giá rủi ro. Sau khi nhận diện rủi ro, môn học sẽ giúp cho nhà đầu tư có được các quyết định khi đầu tư bằng những phương pháp khác nhau như giá trị kỳ vọng, maximax, maximin, maximum likelihood, minimax regret..., một số phương pháp đánh giá, phân tích rủi ro hiện đại như phân tích độ nhạy, phân tích theo kịch bản, phân tích rủi ro sẽ được đề cập. Cuối cùng, môn học sẽ cung cấp các kiến thức Quản lý rủi ro trong đầu tư như: tránh rủi ro, giảm thiểu rủi ro, phong tỏa rủi ro, tự bảo hiểm, bảo hiểm...và các phương pháp mạo hiểm trong đầu tư. | | | |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế phát triển | | | |
| 63 | 1140131 | Kinh tế đô thị | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về đô thị và kinh tế đô thị và vận dụng những công cụ kinh tế trong phát triển đô thị, học phần Kinh tế đô thị bao gồm những nội dung cơ bản sau: Những khái niệm về đô thị, đô thị hóa và biết cách phân loại đô thị. Học phần đi sâu vào đánh giá chi phí, lợi ích của tăng trưởng đô thị Học phần hướng sinh viên nghiên cứu các mối quan hệ kinh tế trong việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực của đô thị và của nền kinh tế cho phát triển đô thị Học phần giới thiệu các vấn đề liên quan đến đô thị như đất đai và nhà ở đô thị, cơ sở hạ tầng đô thị, dân số, lao động và việc làm đô thị, môi trường, trật tự xã hội và tài chính đô thị. | 2 | 7 | Thi viết |
| 64 | 1140123 | Kinh tế lao động | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về kinh tế học lao động bao gồm những nội dung cơ bản sau: - Hiểu được và phân biệt được những khái niệm cơ bản về kinh tế học lao động như cung và cầu lao động. | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được cấu trúc thị trường lao động và các nguyên lý vận hành của thị trường lao động. - Hiểu và giải thích được cách vận hành của thị trường lao động, tác động của các chính sách của chính phủ lên các vấn đề tiền lương, việc làm. | | | |
| 65 | 1140137 | Lập và thẩm định dự án | <p>Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết lập dự án và vận dụng chúng vào thực tiễn lập dự án ở nước ta. Nội dung chính của môn học bao gồm các vấn đề như: lý luận chung về dự án, chu kỳ dự án, qui trình soạn thảo dự án; phương pháp và các nội dung cần phân tích trong quá trình soạn thảo dự án khả thi như: Khía cạnh thị trường, kỹ thuật, tài chính, kinh tế xã hội của dự án; Vận dụng những vấn đề lý luận trên vào việc lập dự án cụ thể về sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế xã hội.</p> <p>Học phần cũng cung cấp các kiến thức như quy trình, nội dung, phương pháp,... để thẩm định dự án đầu tư ở góc nhìn của nhà đầu tư, ngân hàng và cơ quan nhà nước. Chi rõ cách thức lựa chọn phương án đầu tư hiệu quả nhất dựa trên những tiêu thức nhất định.</p> | 3 | 7 | Thi viết |
| 66 | 1140139 | Phân tích chính sách phát triển | <p>Học phần này nhằm làm quen với những chủ đề chính của kinh tế phát triển và khám phá những hàm ý chính sách về phát triển kinh tế, xã hội thực tiễn ở Việt Nam và các nước đang phát triển. Học phần bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hệ thống lại một số kiến thức về lý thuyết tăng trưởng và các vấn đề liên quan ở các nước đang phát triển trong học phần Kinh tế phát triển. • Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu, vận dụng được các lý thuyết đã học để làm quen trong phân tích các chính sách phát triển kinh tế, xã hội trong thực tiễn. | 3 | 7 | Thi viết |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 7 (chọn 1 học phần) | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Chuyên ngành Kinh tế đầu tư | | | |
| 67 | 1140111 | Phân tích định lượng trong kinh tế | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức và có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các bài toán liên quan đến các vấn đề ra quyết định, quản lý dự trữ, dự báo thị phần, vận hành của thiết bị, hoạch định dự án. Học phần phân tích định lượng trong bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp, các công cụ để phục vụ việc ra quyết định. - Học phần cũng giúp sinh viên nhận diện, biết cách đặt và giải các mô hình định lượng cơ bản cho một vài trường hợp đơn giản của các vấn đề, hiện tượng trong kinh tế, quản trị. | 2 | 7 | Thi viết |
| 68 | 1140131 | Kinh tế đô thị | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về đô thị và kinh tế đô thị và vận dụng những công cụ kinh tế trong phát triển đô thị, học phần Kinh tế đô thị bao gồm những nội dung cơ bản sau:</p> <p>Những khái niệm về đô thị, đô thị hóa và biết cách phân loại đô thị.</p> <p>Học phần đi sâu vào đánh giá chi phí, lợi ích của tăng trưởng đô thị</p> <p>Học phần hướng sinh viên nghiên cứu các mối quan hệ kinh tế trong việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực của đô thị và của nền kinh tế cho phát triển đô thị</p> <p>Học phần giới thiệu các vấn đề liên quan đến đô thị như đất đai và nhà ở đô thị, cơ sở hạ tầng đô thị, dân số, lao động và việc làm đô thị, môi trường, trật tự xã hội và tài chính đô thị.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 69 | 1140071 | Nghiệp vụ Đấu thầu | Học phần cung cấp các vấn đề liên quan đến hoạt động đấu thầu. Chỉ rõ cách thức tham gia dự thầu, chấm hồ sơ dự thầu, lập hồ sơ mời thầu, lập hồ sơ dự thầu... | 2 | 7 | Thi viết |
| 70 | 1140123 | Kinh tế lao động | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về kinh tế học lao động bao gồm những nội dung cơ bản sau: | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được và phân biệt được những khái niệm cơ bản về kinh tế học lao động như cung và cầu lao động. - Hiểu được cấu trúc thị trường lao động và các nguyên lý vận hành của thị trường lao động. - Hiểu và giải thích được cách vận hành của thị trường lao động, tác động của các chính sách của chính phủ lên các vấn đề tiền lương, việc làm. | | | |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế phát triển | | | |
| 71 | 1140071 | Nghiệp vụ Đấu thầu | Học phần cung cấp các vấn đề liên quan đến hoạt động đấu thầu. Chỉ rõ cách thức tham gia dự thầu, chấm hồ sơ dự thầu, lập hồ sơ mời thầu, lập hồ sơ dự thầu... | 2 | 7 | Thi viết |
| 72 | 1140157 | Kế toán hành chính sự nghiệp | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong các đơn vị hành chính sự nghiệp, học phần Kế toán hành chính sự nghiệp bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đơn vị hành chính sự nghiệp như: khái niệm, đặc điểm, phân loại, phương pháp quản lý tài chính, các nguyên tắc kế toán và khái quát tình hình tổ chức công tác kế toán. - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp kế toán sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế cơ bản trong đơn vị hành chính sự nghiệp và quá trình lập các loại báo cáo kế toán của đơn vị. - Học phần cũng giúp sinh viên nhận diện và hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn. | 2 | 7 | Thi viết |
| 73 | 1150005 | Dân số và phát triển | Học phần trang bị những kiến thức tổng quan về dân số và phát triển, vai trò của dân số tới phát triển kinh tế; các phương pháp phân tích quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số; phân tích mức sinh, mức tử, di dân | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|-------------|------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | và đô thị hóa và sự tác động của chúng đến phát triển kinh tế xã hội. Đồng thời lồng ghép biến dân số vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia, địa phương. | | | |
| 74 | 1140111 | Phân tích định lượng trong kinh tế | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức và có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các bài toán liên quan đến các vấn đề ra quyết định, quản lý dự trữ, dự báo thị phần, vận hành của thiết bị, hoạch định dự án. Học phần phân tích định lượng trong bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp, các công cụ để phục vụ việc ra quyết định. - Học phần cũng giúp sinh viên nhận diện, biết cách đặt và giải các mô hình định lượng cơ bản cho một vài trường hợp đơn giản của các vấn đề, hiện tượng trong kinh tế, quản trị. | 2 | 7 | Thi viết |
| Học kỳ 8 | | | | | | |
| 75 | 1140010 | Chuyên đề thực tập tốt nghiệp | Theo chương trình đào tạo, sau khi kết thúc chương trình lý thuyết ở trường, sinh viên năm thứ tư sẽ thực hiện việc thực tập tại các cơ quan thực tế và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp đối với các sinh viên đủ điều kiện. Thực tập tốt nghiệp là hoạt động học tập bắt buộc được thực hiện thực tế tại đơn vị thực tập do sinh viên tự lựa chọn trong học kỳ thực tập. | 3 | 8 | Báo cáo, vấn đáp |
| 76 | 1140184 | Khóa luận tốt nghiệp | Khóa luận tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn của sinh viên dựa một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại đơn vị thực tập; mức độ vững chắc về lý thuyết; khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tế để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và học tập. | 7 | 8 | Báo cáo, Bảo vệ |
| Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | | | | |
| Chuyên ngành Kinh tế đầu tư | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 77 | 1140148 | Thuế và chính sách thuế | <p>Học phần này giới thiệu khái quát theo 2 nội dung chính: những vấn đề quan trọng trong một sắc thuế và kế toán sắc thuế đó; tập trung đi sâu một số sắc thuế tiêu biểu (thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân) ở một số nội dung: Những vấn đề cơ bản về thuế; Hướng dẫn kê khai thuế; Kế toán thuế.</p> <p>Kết cấu học phần gồm 5 chương. Chương 1 trình bày tổng quan về thuế và kế toán thuế. Các chương sau đi sâu các sắc thuế gồm 4 chương: Thuế và kế toán thuế GTGT; Thuế và kế toán thuế TTĐB; Thuế và kế toán thuế TNDN; Thuế và kế toán thuế TNCN. Học phần Nguyên lý kế toán phải được hoàn thành trước khi tham gia học phần này. Học phần nằm ở học phần thay thế trong chương trình đào tạo của ngành kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển.</p> | 2 | 8 | Thi viết |
| 78 | 1140145 | Phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh và có thể vận dụng những kiến thức này để phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp. Học phần này bao gồm một số nội dung cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nội dung và các phương pháp phân tích. - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nắm được và vận dụng phân tích được các nội dung chi tiết của phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh bao gồm: phân tích tình hình sử dụng các yếu tố của sản xuất kinh doanh, phân tích kế hoạch chi phí và giá thành, phân tích kế hoạch sản xuất, phân tích kế hoạch tiêu thụ và lợi nhuận. | 2 | 8 | Thi viết |
| 79 | 1140150 | Kỹ năng xúc tiến đầu tư | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đặc biệt là các kỹ năng đã học để thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư vào địa phương bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:</p> | 3 | 8 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về hành vi của nhà đầu tư, đầu tư, thu hút đầu tư - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu các vấn đề bản chất của hoạt động xúc tiến đầu tư - Học phần cũng giúp sinh viên nhận diện và vận dụng các kỹ năng để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư | | | |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế phát triển | | | |
| 80 | 1140148 | Thuế và chính sách thuế | <p>Học phần này giới thiệu khái quát theo 2 nội dung chính: những vấn đề quan trọng trong một sắc thuế và kế toán sắc thuế đó; tập trung đi sâu một số sắc thuế tiêu biểu (thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân) ở một số nội dung: Những vấn đề cơ bản về thuế; Hướng dẫn kê khai thuế; Kế toán thuế.</p> <p>Kết cấu học phần gồm 5 chương. Chương 1 trình bày tổng quan về thuế và kế toán thuế. Các chương sau đi sâu các sắc thuế gồm 4 chương: Thuế và kế toán thuế GTGT; Thuế và kế toán thuế TTĐB; Thuế và kế toán thuế TNDN; Thuế và kế toán thuế TNCN. Học phần Nguyên lý kế toán phải được hoàn thành trước khi tham gia học phần này. Học phần nằm ở học phần thay thế trong chương trình đào tạo của ngành kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển.</p> | 2 | 8 | Thi viết |
| 81 | 1140147 | Phân tích thị trường chứng khoán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến chứng khoán, và thị trường chứng khoán. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các phương pháp phân tích đầu tư chứng khoán, phân tích công ty và định giá chứng khoán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán, thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ,</p> | 2 | 8 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đầu tư, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 82 | 1140150 | Kỹ năng xúc tiến đầu tư | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đặc biệt là các kỹ năng đã học để thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư vào địa phương bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: - Hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về hành vi của nhà đầu tư, đầu tư, thu hút đầu tư - Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu các vấn đề bản chất của hoạt động xúc tiến đầu tư - Học phần cũng giúp sinh viên nhận diện và vận dụng các kỹ năng để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư | 3 | 8 | Thi viết |

- Ngành Kinh tế khóa 43 (các chuyên ngành: Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển)

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 1 | | | | | | |
| 1 | 1130299 | Triết học Mác – Lênin | Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. | | | |
| 2 | 1090061 | Tiếng Anh 1 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | 3 | 1 | Thi viết |
| 3 | 1140041 | Kinh tế vi mô 1 | Học phần này giúp hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến nền kinh tế, lý thuyết cung cầu, phân tích lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết hành vi người sản xuất, các vấn đề liên quan đến cấu trúc thị trường và thị trường yếu tố sản xuất cũng như các thất bại của thị trường và các giải pháp điều tiết của chính phủ. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Đây là học phần đầu tiên cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản về nền kinh tế cũng như các quy luật hoạt động, vận hành của nền kinh tế giúp sinh viên được trang bị kiến thức cho các học phần sau có liên quan. | 3 | 1 | Thi viết |
| 4 | 1140042 | Kinh tế vĩ mô 1 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về nguyên lý của kinh tế học, các vấn đề kinh tế vĩ mô như sản lượng quốc gia, tổng cung tổng cầu, lạm phát và thất nghiệp và các vấn đề liên quan đến chính sách của chính phủ sử dụng để điều hành nền kinh tế. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến nền kinh tế mở như cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái. | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần này là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế, là môn nền tảng để học tiếp các môn học chuyên sâu khác của chuyên ngành. | | | |
| 5 | 1140182 | Toán cao cấp cho kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như ma trận và định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vector n chiều và ứng dụng của chúng trong kinh tế, giúp cho người học có công cụ để diễn giải một số vấn đề kinh tế - xã hội. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành Kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học phân tích một số mối quan hệ kinh tế vi mô và vĩ mô cơ bản bằng công cụ toán học. | 2 | 1 | Thi viết |
| 6 | 1140104 | Toán kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức toán giải tích cơ bản về hàm số một biến, hàm số nhiều biến, phép toán tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân và những ứng dụng của chúng trong phân tích kinh tế. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành Kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học hiểu được cách thức áp dụng các công cụ toán học để giải quyết các bài toán kinh tế, đặc biệt là hỗ trợ quá trình ra quyết định trong kinh tế học vi mô. | 3 | 1 | Thi viết |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 7 | 1120172 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tung bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người. | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | | | |
| 8 | 1120175 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) | Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền. | 1 | 1 | Thực hành |
| 9 | 1120178 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. | 1 | 1 | Thực hành |
| 10 | 1120181 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. + Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông. | 1 | 1 | Thực hành |
| 11 | 1120184 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tinh tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | | | |
| 12 | 1120187 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 1 | Thực hành |
| 13 | 1120190 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | 1 | 1 | Thực hành |
| Học kỳ 2 | | | | | | |
| 14 | 1130300 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề | 2 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | | | |
| 15 | 1090166 | Tiếng Anh 2 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | 4 | 2 | Thi viết |
| 16 | 1050243 | Tin học cơ sở (kinh tế) | Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành kinh tế. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành kinh tế, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Python. | 3 | 2 | Thi viết |
| 17 | 1130049 | Pháp luật đại cương | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói | 2 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống. | | | |
| 18 | 2030003 | Kỹ năng giao tiếp | Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội. | 2 | 2 | Thi viết |
| 19 | 1140043 | Kinh tế vi mô 2 | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về kinh tế vi mô. Học phần giúp sinh viên hiểu các mô hình kinh tế, phân tích sâu lý thuyết hành vi người tiêu dùng và lý thuyết hãng, nghiên cứu về các mô hình thị trường và áp dụng các lý thuyết để phân tích vai trò của Chính phủ trong giải quyết các thất bại của thị trường. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở nắm vững kiến thức kinh tế vi mô 1, học phần kinh tế vi mô 2 giúp sinh viên áp dụng lý thuyết kinh tế vi mô để phân tích hành vi các chủ thể trong nền kinh tế cũng như đặc điểm riêng biệt của các thị trường. | 3 | 2 | Thi viết |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 20 | 1120173 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tầng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | | | |
| 21 | 1120176 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2) | Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyên. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyên, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyên. Một số bài tập hỗ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lầy đà. | 1 | 2 | Thực hành |
| 22 | 1120179 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. | 1 | 2 | Thực hành |
| 23 | 1120182 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. + Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông. | 1 | 2 | Thực hành |
| 24 | 1120185 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tinh tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | | | |
| 25 | 1120188 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 2 | Thực hành |
| 26 | 1120191 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | 1 | 2 | Thực hành |
| | | | Các học phần Giáo dục Quốc phòng – An ninh | | | |
| 27 | 1120168 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | tướng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. | | | |
| 28 | 1120169 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. | 2 | 2 | Thi viết |
| 29 | 1120170 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống. | 2 | 2 | Thi viết |
| 30 | 1120171 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu | 2 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). | | | |
| Học kỳ 3 | | | | | | |
| 31 | 1130144 | Luật đầu tư | Học phần trang bị cho người học những kiến thức khá toàn diện về chính sách và pháp luật về đầu tư kinh doanh. Nội dung chương trình học phần Luật Đầu tư trang bị cho người học những quy định pháp luật của Nhà nước ta về bảo đảm đầu tư, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư, các hình thức đầu tư trong nước và đầu tư ra nước ngoài. Thông qua việc nghiên cứu học phần, người học có thể vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết một số tình huống pháp lý trong thực tiễn đời sống. | 2 | 3 | Thi viết |
| 32 | 1140187 | Lý thuyết xác suất & thống kê toán | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán bao gồm: biến cố và xác suất, biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng tham số, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã có những hiểu biết cơ bản về toán kinh tế, học phần giúp người học hiểu được cách thức sử dụng các công cụ xác suất và thống kê để tính toán, diễn giải các hiện tượng kinh tế - xã hội. | 2 | 3 | Thi viết |
| 33 | 1140048 | Nguyên lý kế toán | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp, học phần Nguyên lý kế toán bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ và các nguyên tắc kế toán chung; các phương pháp sử dụng trong hạch toán kế toán; một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn. | 3 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của các ngành đào tạo thuộc nhóm các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô; học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 34 | 1140044 | Kinh tế vĩ mô 2 | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức kinh tế học vĩ mô nâng cao. Đặc biệt là đề cập đến những vấn đề liên quan đến nền kinh tế trong dài hạn, như sản xuất, phân phối và phân bổ thu nhập quốc dân, tiết kiệm, đầu tư...; Đồng thời, học phần giúp sinh viên tìm hiểu và phân tích sâu về mô hình tổng cầu trong nền kinh tế đóng, mô hình Mundell –Fleming, mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô cả trong ngắn hạn và dài hạn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1, học phần sẽ là nền tảng kiến thức ngành và giúp sinh viên phát triển các kiến thức nâng cao của kinh tế học vĩ mô.</p> | 3 | 3 | Thi viết |
| 35 | 1140140 | Tiếng Anh chuyên ngành | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kinh tế bằng tiếng Anh. Học phần đi sâu vào giới thiệu các từ vựng Tiếng Anh kinh tế thông qua các bài đọc như Microeconomics, Demand, Supply... và nhiều vấn đề liên quan đến Kinh tế. Ngoài ra, mỗi bài đều bao gồm đầy đủ các phần: Practice, Vocabulary, Reading, Meaning, Grammar, and Listening. Các bài học giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp và thực hành được 4 kỹ năng.</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tiếng Anh cơ bản - Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, học phần sẽ giúp sinh viên nắm các từ</p> | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | vựng, các cấu trúc tiếng Anh và phát triển kiến thức liên quan đến chuyên ngành để sử dụng cho công việc sau này. | | | |
| 36 | 1150023 | Kinh tế môi trường | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường cũng như lồng ghép các kiến thức áp dụng vào thực tiễn. Học phần giúp cho sinh viên sử dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề môi trường, xác định mức ô nhiễm tối ưu cũng như hệ thống các giải pháp thị trường, các giải pháp của chính phủ nhằm đạt được mức ô nhiễm tối ưu cho xã hội đồng thời đánh giá tác động môi trường và phân tích kinh tế của những tác động đó.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán; thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức căn bản của kinh tế học vi mô, vĩ mô, học phần sẽ giúp mở rộng các kiến thức kinh tế ứng dụng cho các vấn đề phát triển.</p> | 2 | 3 | Thi viết |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 3 (chọn 1 học phần) | | | |
| 37 | 1140109 | Phương pháp tối ưu trong kinh doanh | <p>Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức toán cơ bản để mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong kinh tế và kinh doanh.</p> <p>Học phần là học phần tự chọn thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Toán cao cấp cho kinh tế, Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1, học phần này sẽ hỗ trợ sinh viên trong các học phần như Kinh tế đầu tư, Kinh tế môi trường, Phân tích kinh doanh, Phân tích lợi ích và chi phí.</p> | 2 | 3 | Thi viết |
| 38 | 1150131 | Toán tài chính | Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về lãi đơn, lãi kép, thương phiếu, chuỗi tiền tệ, các vấn đề về vay vốn và trái phiếu. | | | |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 39 | 1120174 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | <p>- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tăng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam.</p> <p>- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.</p> | 1 | 3 | Thực hành |
| 40 | 1120177 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyên 3) | Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyên. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyên bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng. | 1 | 3 | Thực hành |
| 41 | 1120180 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu. | 1 | 3 | Thực hành |
| 42 | 1120183 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. | | | |
| 43 | 1120186 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | <p>- Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất.</p> <p>- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.</p> | 1 | 3 | Thực hành |
| 44 | 1120189 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | <p>Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 3 | Thực hành |
| 45 | 1120192 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|----------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | | | |
| Học kỳ 4 | | | | | | |
| 46 | 1130301 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | <p>Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình... trong TKQĐ lên CNXH.</p> <p>Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.</p> | 2 | 4 | Thi viết |
| 47 | 1140049 | Nguyên lý thống kê kinh tế | <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế.</p> <p>Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về thống kê học, các giai đoạn của các quá trình nghiên cứu thống kê, chỉ số thống kê, phân tích hồi quy và tương quan, và dự báo cho dãy số thời gian đối với các vấn đề kinh tế - xã hội.</p> | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 48 | 1140151 | Kế toán dự án đầu tư | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán trong lĩnh vực xây lắp và đầu tư xây dựng cơ bản. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu nghiệp vụ kế toán tại các đơn vị kinh doanh xây lắp, đơn vị chủ đầu tư và ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức cơ sở ngành để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế kế hoạch - đầu tư, quản lý và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 4 | Thi viết |
| 49 | 1150107 | Tài chính - Tiền tệ | <p>Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về tài chính và tiền tệ. Nội dung kiến thức tài chính cụ thể như tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính, ngân sách nhà nước và tài chính quốc tế. Về tiền tệ, học phần sẽ cung cấp kiến thức về bản chất của tiền tệ, cung cầu tiền tệ, lạm phát tiền tệ, lãi suất, hoạt động của hệ thống trung gian tài chính, ngân hàng trung ương và việc sử dụng công cụ chính sách tiền tệ trong các điều kiện của nền kinh tế. Kiến thức học phần này là nền tảng giúp cho sinh viên học tốt các môn học trong chuyên ngành kinh tế, kế toán, kiểm toán và quản trị kinh doanh.</p> | 3 | 4 | Thi viết |
| 50 | 1140133 | Kinh tế phát triển 1 | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Đặc biệt, trang bị cho sinh viên các kiến thức về nguyên lý phát triển trong điều kiện cụ thể của các nước đang phát triển; Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nắm rõ bản chất của tăng trưởng và phát triển kinh tế; tìm hiểu và phân tích các mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, các vấn đề về phân phối thu nhập; vai trò của các yếu tố nguồn lực đối với tăng trưởng kinh tế.</p> | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|---------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vĩ mô 1, học phần sẽ là nền tảng kiến thức ngành và giúp sinh viên phát triển các kiến thức kinh tế, xã hội. | | | |
| 51 | 1140135 | Kinh tế công cộng 1 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính hiệu quả của việc điều hành trực tiếp của nhà nước; cũng như các cơ chế, chính sách đặc biệt mà nhà nước có thể can thiệp ứng với từng dạng thất bại của thị trường cụ thể nhằm đảm bảo hiệu quả xã hội trong việc sản xuất các hàng hóa, dịch vụ thuộc khu vực công cộng. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần sẽ giúp phát triển khả năng đánh giá các chính sách can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế theo tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế và đảm bảo công bằng xã hội. | 3 | 4 | Thi viết |
| 52 | 1140142 | Kinh tế quốc tế | Học phần trang bị các kiến thức căn bản về kinh tế học quốc tế nhằm giúp sinh viên hệ thống các nguyên nhân phát sinh mậu dịch, xác định mô hình và lợi ích mậu dịch; giải thích các chính sách thương mại quốc tế mà các nước áp dụng để hạn chế mậu dịch, phân tích tác hại của nó đối với lợi ích kinh tế quốc gia và toàn cầu; hiểu rõ các xu hướng chính của thương mại quốc tế và lợi ích của sự di chuyển nguồn lực giữa các nước. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô 1 và kinh tế vĩ mô 1, học phần giúp sinh viên phát triển các kiến thức về kinh tế quốc tế. | 3 | 4 | Thực hành |
| Học kỳ 5 | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 53 | 1130302 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975). | 2 | 5 | Thi viết |
| 54 | 1150422 | Khởi nghiệp | Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên. | 2 | 5 | Thi viết |
| 55 | 1140033 | Kinh tế lượng | <ul style="list-style-type: none"> - Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy – một công cụ hữu hiệu trong phân tích và dự báo kinh tế - xã hội. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên xây dựng được mô hình; phân tích hồi quy và kiểm định các khuyết tật của mô hình. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên thực hành xử lý số liệu trên phần mềm Eviews. - Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về thống kê, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về thiết lập mô | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | hình, phân tích hồi quy là nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế - quản lý. | | | |
| 56 | 1150100 | Tài chính doanh nghiệp | Cung cấp những vấn đề cơ bản về khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp cũng như mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp; doanh thu, chi phí, lợi nhuận; đọc và phân tích báo cáo tài chính; chi phí vốn và cơ cấu nguồn vốn; đánh giá hiệu quả tài chính trong đầu tư dài hạn của doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 5 | Thi viết |
| 57 | 1140175 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế | Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tiến hành những nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Trang bị kiến thức để sinh viên có khả năng thực hiện các nghiên cứu một cách khoa học từ cách đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập, xử lý thông tin và viết báo cáo nghiên cứu. Học phần này là học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên nắm vững kiến thức Nguyên lý thống kê kinh tế và Kinh tế phát triển/Kinh tế phát triển 1, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học. | 2 | 5 | Thi viết |
| 58 | 1140030 | Kinh tế đầu tư 1 | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan nhất về bản chất của hoạt động đầu tư phát triển; đầu tư công, mối quan hệ giữa đầu tư công và nợ công; đầu tư phát triển trong doanh nghiệp, vốn và nguồn vốn đầu tư. | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học, kinh tế phát triển học phần sẽ tạo nền tảng kiến thức về đầu tư phát triển để sinh viên tiếp cận những học phần kiến thức ngành và chuyên ngành chuyên sâu và có tầm nhìn về các vấn đề về kinh tế đầu tư trong thực tế. | | | |
| 59 | 1140138 | Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về các nội dung liên quan đến hệ thống kế hoạch hóa quốc dân, các chương trình dự án phát triển kinh tế xã hội và các nguồn tài trợ cho dự án kinh tế xã hội. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp công cụ khung Logic để xây dựng chương trình dự án. Học phần này là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành, là môn học chuyên sâu của chuyên ngành. | 3 | 5 | Thi viết |
| Học kỳ 6 | | | | | | |
| 60 | 1130091 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh. | 2 | 6 | Thi viết |
| 61 | 1140181 | Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về lý luận và phương pháp luận để phân tích kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội của một địa phương hay một quốc gia. Đồng thời, học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp thường được sử dụng để xây dựng, thực hiện, giám sát và đánh giá hệ | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>thống kê hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội trong nền kinh tế thị trường.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học vĩ mô 1 và kinh tế phát triển 1, học phần giúp sinh viên phát triển các kiến thức về kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.</p> | | | |
| 62 | 1140146 | Dự báo kinh tế & Phân tích dữ liệu | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về các phương pháp dự báo các hiện tượng kinh tế - xã hội bao gồm việc phân tích thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế - xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập nhằm lựa chọn phương pháp dự báo phù hợp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế lượng, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về dự báo và các phương pháp dự báo trong kinh tế - xã hội tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế kế hoạch- đầu tư, quản lý.</p> | 3 | 6 | Thi viết |
| 63 | 1140053 | Phân tích lợi ích – chi phí | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của phương pháp phân tích lợi ích chi phí. Đây là phương pháp nhằm đánh giá bằng tiền tất cả lợi ích và chi phí trên quan điểm xã hội của một dự án, một chính sách, hoặc một chương trình phát triển, cung cấp thông tin cho người ra quyết định xem xét, đánh giá và lựa chọn giữa các phương án.</p> <p>Học phần là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức cơ bản học phần kinh tế vi mô 2, kinh tế công cộng 1, học phần cung cấp kiến thức như một công cụ giúp lựa chọn những phương án tối ưu trong việc phân bổ nguồn lực khan hiếm</p> | 2 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | vào các mục đích sử dụng khác nhau của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 64 | 1140196 | Thực tập nhận thức | <p>Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra và phải gắn với thực tế tại đơn vị thực tập.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, quản lý dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, ..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kinh tế và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên..</p> | 2 | 6 | Báo cáo, vấn đáp |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế đầu tư | | | |
| 65 | 1140031 | Kinh tế đầu tư 2 | <p>Học phần trang bị một cách có hệ thống và toàn diện các kiến thức về công tác quản lý và kế hoạch hóa đầu tư, phân cấp quản lý nhà nước và thẩm quyền chấp thuận đầu tư. Học phần cũng cung cấp các kiến thức để phân biệt, đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về các hoạt động đầu tư đặc biệt là đầu tư phát triển.</p> | 3 | 6 | Thi viết |
| 66 | 1140046 | Lập dự án đầu tư | Học phần lập dự án cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết lập dự án và vận dụng chúng vào thực tiễn lập dự án ở nước ta. Học phần tập trung vào các vấn đề như: lý luận chung về dự án, chu kỳ dự án, quy trình soạn thảo dự án; phương pháp và các nội dung cần phân tích trong quá trình soạn thảo dự án khả thi như: Khía cạnh thị trường, kỹ thuật, tài chính, kinh tế xã hội của dự án; Vận dụng những vấn đề lý | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>luận trên vào việc lập dự án cụ thể về sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế xã hội.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về tài chính và các hoạt động đầu tư.</p> | | | |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế phát triển | | | |
| 67 | 1140136 | Kinh tế công cộng 2 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hoạt động của khu vực công trong nền kinh tế thị trường hiện đại. Bên cạnh đó, học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các lý thuyết về kinh tế học công cộng để phân tích các hành vi của chính phủ thông qua các công cụ điều tiết nền kinh tế và các chính sách của chính phủ.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế công cộng 1, học phần sẽ giúp nhận diện các lợi ích và chi phí kinh tế khi một chính sách hay một dự án công cộng được đưa ra; đồng thời giúp sinh viên nắm vững các nguyên tắc biểu quyết khi lựa chọn các vấn đề cho khu vực công.</p> | 3 | 6 | Thi viết |
| 68 | 1140134 | Kinh tế phát triển 2 | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sâu hơn về các nguồn lực và các chính sách huy động nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế tại Việt Nam nói riêng và các nước đang phát triển nói chung.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kinh tế vĩ mô 1, kinh tế phát triển 1, học phần sẽ giúp sinh viên tìm hiểu, lý giải, phân tích các vấn đề kinh tế trong thực tiễn và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên, các nhà kinh tế, các nhà hoạch định chính sách trong tương lai.</p> | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|-------------|---------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| Các học phần tự chọn của học kỳ 6 (chọn 1 học phần) | | | | | | |
| 69 | 1140077 | Đầu tư nước ngoài | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đầu tư nước ngoài, môi trường đầu tư. Học phần đi sâu vào phân tích nguồn vốn ODA, nguồn vốn FDI và những vấn đề liên quan, phân tích bản chất của môi trường đầu tư; chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, tự do hóa đầu tư.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kinh phát triển, kinh tế đầu tư 1, kiến thức môn học là nền tảng phát triển kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 6 | Thi viết |
| 70 | 1140143 | Quản lý phát triển địa phương | <p>Học phần trang bị cho sinh viên cơ sở lý luận, phương pháp luận và phương pháp chuyên môn về quản lý phát triển địa phương ở cấp tỉnh/thành phố. Giúp cho sinh viên hiểu và biết cách phân tích mối quan hệ kinh tế giữa các địa phương, hình thành các kỹ năng cơ bản để hoạch định chiến lược phát triển tổng thể kinh tế - xã hội, chiến lược marketing tại địa phương, đánh giá tiềm năng và thực trạng phát triển kinh tế địa phương, cập nhật các mô hình kinh tế địa phương.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế phát triển 1, học phần giúp sinh viên phát triển các kiến thức về quản lý các hoạt động phát triển địa phương.</p> | 2 | 6 | Thi viết |
| Học kỳ 7 | | | | | | |
| 71 | 1140040 | Kinh tế và chính sách phát triển vùng | Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức phát triển vùng kinh tế, chuyên dịch cơ cấu vùng kinh tế cũng như các công cụ phát triển kinh tế địa phương. Học phần giúp sinh viên phân tích, đánh giá thực trạng, tiềm năng phát triển kinh tế vùng/địa phương, phân tích thực trạng các | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>vùng kinh tế trọng điểm và xác định quy trình và đưa ra chính sách marketing địa phương vùng/lãnh thổ.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học và kinh tế phát triển, học phần sẽ giúp sinh viên có khả năng vận dụng các lý thuyết kinh tế để đánh giá chính sách tăng trưởng và phát triển kinh tế của từng địa phương, vùng, lãnh thổ.</p> | | | |
| 72 | 1140149 | Chiến lược và kế hoạch kinh doanh | <p>Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về xây dựng chiến lược và lập kế hoạch cho công ty. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể phân tích mô hình quản trị chiến lược tổng quát, hệ thống các cách thức đánh giá và phân tích các chiến lược để phối hợp với các bộ phận khác nhau trong công ty lập được chiến lược và kế hoạch hàng năm của công ty.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính doanh nghiệp học phần sẽ giúp phát triển tư duy chiến lược, kỹ năng lãnh đạo, ra quyết định, kỹ năng quản trị sự thay đổi và phát triển tinh thần doanh nghiệp của sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 73 | 1140011 | Đề án chuyên ngành | <p>Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra. Một đề tài nghiên cứu bao gồm các phần chính sau: Đặt vấn đề: mục đích nghiên cứu, những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết; Phân tích, tổng hợp, trình bày các kiến thức liên quan một cách logic; Định hướng giải quyết.</p> | 2 | 7 | Báo cáo |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kinh tế của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên ngành Kinh tế: chuyên ngành Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển | | | |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế đầu tư | | | |
| 74 | 1140075 | Thị trường vốn đầu tư | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về thị trường vốn đầu tư như khái niệm, vai trò, một số loại công cụ đầu tư và các chủ thể tham gia thị trường vốn. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nhận diện và áp dụng được các kiến thức về huy động vốn trên thị trường. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên nắm vững các kiến thức cơ bản của kinh tế đầu tư, học phần sẽ giúp sinh viên hoàn thiện kiến thức về thị trường vốn, trong đó tập trung vào thị trường chứng khoán, từ đó làm cơ sở cho kiến thức nghề nghiệp của sinh viên. | 2 | 7 | Thi viết |
| 75 | 1140058 | Thẩm định dự án đầu tư | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết thẩm định dự án đầu tư và vận dụng chúng vào thực tiễn thẩm định dự án ở nước ta. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các quy trình, phương pháp, nội dung, công tác tổ chức thường được thực hiện trong thẩm định dự án; giúp sinh viên thẩm định dự án đầu tư thuộc khu vực nhà nước và tư nhân trong thực tiễn. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức lập dự án, học phần sẽ giúp phát triển các kiến | 3 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | thức thẩm định dựa án và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 76 | 1140055 | Quản lý dự án đầu tư | Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về quản lý dự án gồm các mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các bên quản lý dự án. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nhận biết và áp dụng kiến thức vào việc lập kế hoạch quản lý dự án, ứng dụng thực hiện các nội dung khác nhau của quản lý dự án đầu tư trong thực tiễn. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm được những kiến thức chung về kinh tế đầu tư, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kiến thức về quản lý dự án, từ đó cung cấp các kiến thức hữu ích cho nghề nghiệp của sinh viên. | 3 | 7 | Thi viết |
| 77 | 1140122 | Quản lý rủi ro trong đầu tư | Học phần sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản về rủi ro trong đầu tư, từ đó giúp cho sinh viên có được các kỹ năng nhận diện các rủi ro trong hoạt động đầu tư, đánh giá các rủi ro để từ đó giúp cho nhà đầu tư xác định được mức độ rủi ro trong các phương án đầu tư nhằm đưa ra các quyết định có nên đầu tư hay không và đầu tư như thế nào là hợp lý. Học phần cũng sẽ đề cập và cách áp dụng các phương pháp quản lý rủi ro trong đầu tư như: tránh rủi ro, giảm thiểu rủi ro, phong tỏa rủi ro, tự bảo hiểm, bảo hiểm...và các phương pháp mạo hiểm trong đầu tư. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về công thức tính xác suất, hoạt động đầu tư và dự án đầu tư. | 2 | 7 | Thi viết |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế phát triển | | | |
| 78 | 1140131 | Kinh tế đô thị | Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về đô thị và kinh tế đô thị như khái niệm, phân loại, các yếu tố tăng trưởng đô thị, các vấn đề liên quan đến đô thị. Học phần giúp sinh viên | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>vận dụng các mối quan hệ kinh tế trong phân bổ và sử dụng nguồn lực đô thị cho phát triển kinh tế, từ đó đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm giải quyết các vấn đề của đô thị.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức các kiến thức kinh tế, học phần sẽ giúp ứng dụng các công cụ kinh tế trong phát triển đô thị.</p> | | | |
| 79 | 1140123 | Kinh tế lao động | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về kinh tế học lao động như cung và cầu lao động, cấu trúc thị trường lao động và các nguyên lý vận hành của thị trường lao động. Học phần giúp sinh viên giải thích được cách vận hành của thị trường lao động, tác động của các chính sách của chính phủ lên các vấn đề tiền lương, việc làm, đề xuất giải pháp và kiến nghị cho các vấn đề lao động – việc làm.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức các kiến thức cơ sở ngành, học phần sẽ vận dụng để phân tích cách thức phân bổ và sử dụng lao động.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 80 | 1140137 | Lập và thẩm định dự án | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết lập và thẩm định dự án đầu tư và vận dụng chúng vào thực tiễn thẩm định dự án ở nước ta. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các quy trình, phương pháp, nội dung, thường sử dụng trong soạn thảo và thẩm định dự án; giúp sinh viên soạn thảo và thẩm định dự án đầu tư thuộc khu vực nhà nước và tư nhân trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh</p> | 3 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | viên đã nắm vững kiến thức Kinh tế đầu tư 1 và Tài chính doanh nghiệp, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức soạn thảo và thẩm định dự án và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 81 | 1140139 | Phân tích chính sách phát triển | Học phần phân tích chính sách phát triển tập trung giải quyết những vấn đề chung có tính phương pháp luận của phân tích chính sách như: Khái niệm, các nguyên tắc, căn cứ để phân tích chính sách; các loại hình phân tích chính sách. Học phần cũng làm rõ chức năng, vai trò và sự cần thiết phân tích ở mỗi công đoạn của quá trình chính sách; các cách tiếp cận, các mô hình và các phương pháp phân tích thích hợp. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô và kinh tế phát triển. | 3 | 7 | Thi viết |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 7 (chọn 1 học phần) | | | |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế đầu tư | | | |
| 82 | 1140111 | Phân tích định lượng trong kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những hệ thống kiến thức về một số phương pháp, công cụ để phục vụ việc ra quyết định, đồng thời giúp sinh viên nhận diện, biết cách đặt và giải các mô hình định lượng cơ bản cho một vài tình huống trong kinh tế và quản trị. Học phần là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức lý thuyết xác suất và thống kê toán, Kinh tế lượng, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về phân tích định lượng trong kinh để giải quyết các bài toán liên quan đến các vấn đề ra quyết định tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế kế hoạch - đầu tư, quản lý. | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 83 | 1140131 | Kinh tế đô thị | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về đô thị và kinh tế đô thị như khái niệm, phân loại, các yếu tố tăng trưởng đô thị, các vấn đề liên quan đến đô thị. Học phần giúp sinh viên vận dụng các mối quan hệ kinh tế trong phân bổ và sử dụng nguồn lực đô thị cho phát triển kinh tế, từ đó đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm giải quyết các vấn đề của đô thị.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức các kiến thức kinh tế, học phần sẽ giúp ứng dụng các công cụ kinh tế trong phát triển đô thị.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 84 | 1140071 | Nghiệp vụ Đấu thầu | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những vấn đề liên quan đến hoạt động đấu thầu. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương thức tham dự thầu, chấm hồ sơ dự thầu, lập hồ sơ mời thầu, lập hồ sơ dự thầu...</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kinh tế đầu tư 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đấu thầu của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 85 | 1140123 | Kinh tế lao động | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về kinh tế học lao động như cung và cầu lao động, cấu trúc thị trường lao động và các nguyên lý vận hành của thị trường lao động. Học phần giúp sinh viên giải thích được cách vận hành của thị trường lao động, tác động của các chính sách của chính phủ lên các vấn đề tiền lương, việc làm, đề xuất giải pháp và kiến nghị cho các vấn đề lao động – việc làm.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức các kiến thức cơ sở ngành,</p> | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | học phần sẽ vận dụng để phân tích cách thức phân bổ và sử dụng lao động. | | | |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế phát triển | | | |
| 86 | 1140071 | Nghiệp vụ Đấu thầu | Học phần này trang bị cho sinh viên những vấn đề liên quan đến hoạt động đấu thầu. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương thức tham dự thầu, chấm hồ sơ dự thầu, lập hồ sơ mời thầu, lập hồ sơ dự thầu... Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kinh tế đầu tư 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đấu thầu của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 7 | Thi viết |
| 87 | 1140157 | Kế toán hành chính sự nghiệp | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đơn vị hành chính sự nghiệp như: khái niệm, đặc điểm, phân loại, phương pháp quản lý tài chính, các nguyên tắc kế toán và khái quát tình hình tổ chức công tác kế toán. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng phương pháp kế toán phần hành tiền, đầu tư tài chính, hàng tồn kho, tài sản cố định, thanh toán, nguồn vốn, các khoản thu, chi và xác định kết quả hoạt động cho các đơn vị hành chính sự nghiệp. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển, học phần thay thế trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở, sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 7 | Thi viết |
| 88 | 1150005 | Dân số và phát triển | Đây là một trong các học phần cung cấp kiến thức nền tảng của ngành kinh tế. Học phần trang bị những kiến thức tổng quan về dân số và phát triển, vai trò của dân số tới phát triển kinh tế; các phương pháp phân | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | tích quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số; phân tích mức sinh, mức tử, di dân và đô thị hóa và sự tác động của chúng đến phát triển kinh tế xã hội. Đồng thời lồng ghép biến dân số vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia, địa phương. Học phần có quan hệ bổ trợ với các học phần khác như kinh tế vĩ mô, kinh tế công cộng, kinh tế phát triển, kinh tế đô thị, kinh tế lao động, phân tích chính sách phát triển. | | | |
| 89 | 1140111 | Phân tích định lượng trong kinh tế | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những hệ thống kiến thức về một số phương pháp, công cụ để phục vụ việc ra quyết định, đồng thời giúp sinh viên nhận diện, biết cách đặt và giải các mô hình định lượng cơ bản cho một vài tình huống trong kinh tế và quản trị.</p> <p>Học phần là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức lý thuyết xác suất và thống kê toán, Kinh tế lượng, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về phân tích định lượng trong kinh để giải quyết các bài toán liên quan đến các vấn đề ra quyết định tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế kế hoạch - đầu tư, quản lý.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| Học kỳ 8 | | | | | | |
| 90 | 1140010 | Chuyên đề thực tập tốt nghiệp | <p>Theo chương trình đào tạo, sau khi kết thúc chương trình lý thuyết ở trường, sinh viên năm thứ tư sẽ thực hiện việc thực tập tại các cơ quan thực tế và hoàn thành chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Thực tập tốt nghiệp là hoạt động học tập bắt buộc được thực hiện thực tế tại đơn vị thực tập do sinh viên tự lựa chọn trong học kỳ thực tập.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, quản lý dự án, phân tích lợi ích – chi phí,... học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác</p> | 3 | 8 | Báo cáo, vấn đáp |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | đầu tư, phát triển các đơn vị, các chương trình kinh tế - xã hội,... và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên. | | | |
| 91 | 1140197 | Khóa luận tốt nghiệp | <p>Khóa luận tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn của sinh viên dựa một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại đơn vị thực tập; mức độ vững chắc về lý thuyết; khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tế để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và học tập.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, quản lý dự án đầu tư, phân tích lợi ích – chi phí,... học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 6 | 8 | Báo cáo, Bảo vệ |
| | | | Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế đầu tư | | | |
| 92 | 1140148 | Thuế và chính sách thuế | <p>Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về: các vấn đề cơ bản của một sắc thuế; Hướng dẫn kê khai thuế một số sắc thuế cơ bản trong hệ thống thuế Việt Nam bao gồm thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế thu nhập doanh nghiệp; và thuế thu nhập cá nhân.</p> <p>Học phần thuộc học phần thay thế phần kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp sinh viên kê khai một số sắc thuế cơ bản, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.</p> | 2 | 8 | Thi viết |
| 93 | 1140145 | Phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về đối tượng, ý nghĩa, nhiệm vụ và các phương pháp của phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh. Học phần cũng đi sâu vào việc giúp sinh | 2 | 8 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>viên nắm được và vận dụng được các nội dung chi tiết của phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh để có thể phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp thực tế.</p> <p>Học phần này thuộc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về phân tích kinh tế của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 94 | 1140198 | Kỹ năng xúc tiến đầu tư | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những hiểu biết về hành vi của nhà đầu tư, hoạt động thu hút đầu tư. Học phần cũng đi sâu phân tích bản chất của hoạt động xúc tiến đầu tư như nội dung, quy trình, cơ quan thực hiện xúc tiến đầu tư và phân tích các kỹ năng, công cụ được sử dụng trong hoạt động xúc tiến đầu tư.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kinh tế đầu tư, đầu tư nước ngoài; môn học trang bị những kiến thức thực tiễn về hoạt động xúc tiến đầu tư.</p> | 2 | 8 | Thi viết |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế phát triển | | | |
| 95 | 1140148 | Thuế và chính sách thuế | <p>Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về: các vấn đề cơ bản của một sắc thuế; Hướng dẫn kê khai thuế một số sắc thuế cơ bản trong hệ thống thuế Việt Nam bao gồm thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế thu nhập doanh nghiệp; và thuế thu nhập cá nhân.</p> <p>Học phần thuộc học phần thay thế phần kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững nguyên lý kế toán,</p> | 2 | 8 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | học phần sẽ giúp sinh viên kê khai một số sắc thuế cơ bản, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp. | | | |
| 96 | 1140147 | Phân tích thị trường chứng khoán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến chứng khoán, và thị trường chứng khoán. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các phương pháp phân tích đầu tư chứng khoán, phân tích công ty và định giá chứng khoán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán, thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đầu tư, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 8 | Thi viết |
| 97 | 1140198 | Kỹ năng xúc tiến đầu tư | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những hiểu biết về hành vi của nhà đầu tư, hoạt động thu hút đầu tư. Học phần cũng đi sâu phân tích bản chất của hoạt động xúc tiến đầu tư như nội dung, quy trình, cơ quan thực hiện xúc tiến đầu tư và phân tích các kỹ năng, công cụ được sử dụng trong hoạt động xúc tiến đầu tư.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kinh tế đầu tư, đầu tư nước ngoài; môn học trang bị những kiến thức thực tiễn về hoạt động xúc tiến đầu tư.</p> | 2 | 8 | Thi viết |

- Ngành Kinh tế khóa 44 (các chuyên ngành: Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển)

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 1 | | | | | | |
| 1 | 2030003 | Kỹ năng giao tiếp | Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội. | 2 | 1 | Thi viết |
| 2 | 1090061 | Tiếng Anh 1 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | 3 | 1 | Thi viết |
| 3 | 1140041 | Kinh tế vi mô 1 | Học phần này giúp hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến nền kinh tế, lý thuyết cung cầu, phân tích lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết hành vi người sản xuất, các vấn đề liên quan đến cấu trúc thị trường và thị trường yếu tố sản xuất cũng như các thất bại của thị trường và các giải pháp điều tiết của chính phủ. | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Đây là học phần đầu tiên cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản về nền kinh tế cũng như các quy luật hoạt động, vận hành của nền kinh tế giúp sinh viên được trang bị kiến thức cho các học phần sau có liên quan. | | | |
| 4 | 1140042 | Kinh tế vĩ mô 1 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về nguyên lý của kinh tế học, các vấn đề kinh tế vĩ mô như sản lượng quốc gia, tổng cung tổng cầu, lạm phát và thất nghiệp và các vấn đề liên quan đến chính sách của chính phủ sử dụng để điều hành nền kinh tế. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến nền kinh tế mở như cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái. Học phần này là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế, là môn nền tảng để học tiếp các môn học chuyên sâu khác của chuyên ngành. | 3 | 1 | Thi viết |
| 5 | 1140182 | Toán cao cấp cho kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như ma trận và định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vector n chiều và ứng dụng của chúng trong kinh tế, giúp cho người học có công cụ để diễn giải một số vấn đề kinh tế - xã hội. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành Kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học phân tích một số mối quan hệ kinh tế vi mô và vĩ mô cơ bản bằng công cụ toán học. | 2 | 1 | Thi viết |
| 6 | 1140104 | Toán kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức toán giải tích cơ bản về hàm số một biến, hàm số nhiều biến, phép toán tích phân, | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>phương trình vi phân, phương trình sai phân và những ứng dụng của chúng trong phân tích kinh tế.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành Kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học hiểu được cách thức áp dụng các công cụ toán học để giải quyết các bài toán kinh tế, đặc biệt là hỗ trợ quá trình ra quyết định trong kinh tế học vi mô.</p> | | | |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 7 | 1120172 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | <p>- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người.</p> <p>- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.</p> | 1 | 1 | Thực hành |
| 8 | 1120175 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) | <p>Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TĐTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền.</p> | 1 | 1 | Thực hành |
| 9 | 1120178 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | <p>Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.</p> | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 10 | 1120181 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. + Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông. | 1 | 1 | Thực hành |
| 11 | 1120184 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tinh tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | 1 | 1 | Thực hành |
| 12 | 1120187 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | | | |
| 13 | 1120190 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | 1 | 1 | Thực hành |
| Học kỳ 2 | | | | | | |
| 14 | 1130299 | Triết học Mác – Lênin | Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. | 3 | 2 | Thi viết |
| 15 | 1090166 | Tiếng Anh 2 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, | 4 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | | | |
| 16 | 1050243 | Tin học cơ sở (kinh tế) | Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành kinh tế. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành kinh tế, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Python. | 3 | 2 | Thi viết |
| 17 | 1130049 | Pháp luật đại cương | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống. | 2 | 2 | Thi viết |
| 18 | 1140043 | Kinh tế vi mô 2 | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về kinh tế vi mô. Học phần giúp sinh viên hiểu các mô hình kinh tế, phân tích sâu lý thuyết hành vi người tiêu dùng và lý thuyết hãng, nghiên cứu về các mô hình thị trường và áp dụng các lý thuyết để phân tích vai trò của Chính phủ trong giải quyết các thất bại của thị trường. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | triển. Trên cơ sở nắm vững kiến thức kinh tế vi mô 1, học phần kinh tế vi mô 2 giúp sinh viên áp dụng lý thuyết kinh tế vi mô để phân tích hành vi các chủ thể trong nền kinh tế cũng như đặc điểm riêng biệt của các thị trường. | | | |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 19 | 1120173 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tung bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chức thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | 2 | Thực hành |
| 20 | 1120176 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) | Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập hỗ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà. | 1 | 2 | Thực hành |
| 21 | 1120179 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. | 1 | 2 | Thực hành |
| 22 | 1120182 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.</p> <p>+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.</p> <p>+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.</p> | | | |
| 23 | 1120185 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | <p>- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.</p> <p>- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tinh tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.</p> | 1 | 2 | Thực hành |
| 24 | 1120188 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | <p>Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | - Kỹ thuật quyền | | | |
| 25 | 1120191 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | 1 | 2 | Thực hành |
| | | | Các học phần Giáo dục Quốc phòng – An ninh | | | |
| 26 | 1120168 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. | 3 | 2 | Thi viết |
| 27 | 1120169 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ | 2 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. | | | |
| 28 | 1120170 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiên công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống. | 2 | 2 | Thi viết |
| 29 | 1120171 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiên công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). | 2 | 2 | Thi viết |
| Học kỳ 3 | | | | | | |
| 30 | 1130300 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | 2 | 3 | Thi viết |
| 31 | 1130144 | Luật đầu tư | Học phần trang bị cho người học những kiến thức khá toàn diện về chính sách và pháp luật về đầu tư kinh doanh. Nội dung chương | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | trình học phần Luật Đầu tư trang bị cho người học những quy định pháp luật của Nhà nước ta về bảo đảm đầu tư, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư, các hình thức đầu tư trong nước và đầu tư ra nước ngoài. Thông qua việc nghiên cứu học phần, người học có thể vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết một số tình huống pháp lý trong thực tiễn đời sống. | | | |
| 32 | 1140187 | Lý thuyết xác suất & thống kê toán | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán bao gồm: biến cố và xác suất, biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng tham số, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã có những hiểu biết cơ bản về toán kinh tế, học phần giúp người học hiểu được cách thức sử dụng các công cụ xác suất và thống kê để tính toán, diễn giải các hiện tượng kinh tế - xã hội. | 2 | 3 | Thi viết |
| 33 | 1140048 | Nguyên lý kế toán | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp, học phần Nguyên lý kế toán bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ và các nguyên tắc kế toán chung; các phương pháp sử dụng trong hạch toán kế toán; một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của các ngành đào tạo thuộc nhóm các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô; học phần sẽ giúp | 3 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | phát triển các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 34 | 1140044 | Kinh tế vĩ mô 2 | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức kinh tế học vĩ mô nâng cao. Đặc biệt là đề cập đến những vấn đề liên quan đến nền kinh tế trong dài hạn, như sản xuất, phân phối và phân bổ thu nhập quốc dân, tiết kiệm, đầu tư...; Đồng thời, học phần giúp sinh viên tìm hiểu và phân tích sâu về mô hình tổng cầu trong nền kinh tế đóng, mô hình Mundell –Fleming, mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô cả trong ngắn hạn và dài hạn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1, học phần sẽ là nền tảng kiến thức ngành và giúp sinh viên phát triển các kiến thức nâng cao của kinh tế học vĩ mô.</p> | 3 | 3 | Thi viết |
| 35 | 1140140 | Tiếng Anh chuyên ngành | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kinh tế bằng tiếng Anh. Học phần đi sâu vào giới thiệu các từ vựng Tiếng Anh kinh tế thông qua các bài đọc như Microeconomics, Demand, Supply... và nhiều vấn đề liên quan đến Kinh tế. Ngoài ra, mỗi bài đều bao gồm đầy đủ các phần: Practice, Vocabulary, Reading, Meaning, Grammar, and Listening. Các bài học giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp và thực hành được 4 kỹ năng.</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức hỗ trợ của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tiếng Anh cơ bản - Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, học phần sẽ giúp sinh viên nắm các từ vựng, các cấu trúc tiếng Anh và phát triển kiến thức liên quan đến chuyên ngành để sử dụng cho công việc sau này.</p> | 2 | 3 | Thi viết |
| 36 | 1150023 | Kinh tế môi trường | Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường cũng như lồng ghép các kiến thức áp dụng | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | vào thực tiễn. Học phần giúp cho sinh viên sử dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề môi trường, xác định mức ô nhiễm tối ưu cũng như hệ thống các giải pháp thị trường, các giải pháp của chính phủ nhằm đạt được mức ô nhiễm tối ưu cho xã hội đồng thời đánh giá tác động môi trường và phân tích kinh tế của những tác động đó. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán; thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức căn bản của kinh tế học vi mô, vĩ mô, học phần sẽ giúp mở rộng các kiến thức kinh tế ứng dụng cho các vấn đề phát triển. | | | |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 3 (chọn 1 học phần) | | | |
| 37 | 1140109 | Phương pháp tối ưu trong kinh doanh | Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức toán cơ bản để mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong kinh tế và kinh doanh. Học phần là học phần tự chọn thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Toán cao cấp cho kinh tế, Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1, học phần này sẽ hỗ trợ sinh viên trong các học phần như Kinh tế đầu tư, Kinh tế môi trường, Phân tích kinh doanh, Phân tích lợi ích và chi phí. | 2 | 3 | Thi viết |
| 38 | 1150131 | Toán tài chính | Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về lãi đơn, lãi kép, thương phiếu, chuỗi tiền tệ, các vấn đề về vay vốn và trái phiếu. | 2 | 3 | Thi viết |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 39 | 1120174 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | <p>- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam.</p> <p>- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chức thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.</p> | 1 | 3 | Thực hành |
| 40 | 1120177 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyên 3) | Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyên. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng. | 1 | 3 | Thực hành |
| 41 | 1120180 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu. | 1 | 3 | Thực hành |
| 42 | 1120183 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. | 1 | 3 | Thực hành |
| 43 | 1120186 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | | | |
| 44 | 1120189 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đâm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 3 | Thực hành |
| 45 | 1120192 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | 1 | 3 | Thực hành |
| Học kỳ 4 | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 46 | 1130301 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | <p>Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình... trong TKQĐ lên CNXH.</p> <p>Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.</p> | 2 | 4 | Thi viết |
| 47 | 1140049 | Nguyên lý thống kê kinh tế | <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế.</p> <p>Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về thống kê học, các giai đoạn của các quá trình nghiên cứu thống kê, chỉ số thống kê, phân tích hồi quy và tương quan, và dự báo cho dãy số thời gian đối với các vấn đề kinh tế - xã hội.</p> | 3 | 4 | Thi viết |
| 48 | 1140151 | Kế toán dự án đầu tư | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán trong lĩnh vực xây lắp và đầu tư xây dựng cơ bản. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu nghiệp vụ kế toán tại các đơn</p> | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>vị kinh doanh xây lắp, đơn vị chủ đầu tư và ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức cơ sở ngành để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế kế hoạch - đầu tư, quản lý và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 49 | 1150107 | Tài chính - Tiền tệ | <p>Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về tài chính và tiền tệ. Nội dung kiến thức tài chính cụ thể như tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính, ngân sách nhà nước và tài chính quốc tế. Về tiền tệ, học phần sẽ cung cấp kiến thức về bản chất của tiền tệ, cung cầu tiền tệ, lạm phát tiền tệ, lãi suất, hoạt động của hệ thống trung gian tài chính, ngân hàng trung ương và việc sử dụng công cụ chính sách tiền tệ trong các điều kiện của nền kinh tế. Kiến thức học phần này là nền tảng giúp cho sinh viên học tốt các môn học trong chuyên ngành kinh tế, kế toán, kiểm toán và quản trị kinh doanh.</p> | 3 | 4 | Thi viết |
| 50 | 1140133 | Kinh tế phát triển 1 | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Đặc biệt, trang bị cho sinh viên các kiến thức về nguyên lý phát triển trong điều kiện cụ thể của các nước đang phát triển; Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nắm rõ bản chất của tăng trưởng và phát triển kinh tế; tìm hiểu và phân tích các mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyên dịch cơ cấu ngành kinh tế, các vấn đề về phân phối thu nhập; vai trò của các yếu tố nguồn lực đối với tăng trưởng kinh tế.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững</p> | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | kiến thức kinh tế vĩ mô 1, học phần sẽ là nền tảng kiến thức ngành và giúp sinh viên phát triển các kiến thức kinh tế, xã hội. | | | |
| 51 | 1140135 | Kinh tế công cộng 1 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính hiệu quả của việc điều hành trực tiếp của nhà nước; cũng như các cơ chế, chính sách đặc biệt mà nhà nước có thể can thiệp ứng với từng dạng thất bại của thị trường cụ thể nhằm đảm bảo hiệu quả xã hội trong việc sản xuất các hàng hóa, dịch vụ thuộc khu vực công cộng. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần sẽ giúp phát triển khả năng đánh giá các chính sách can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế theo tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế và đảm bảo công bằng xã hội. | 3 | 4 | Thi viết |
| 52 | 1140142 | Kinh tế quốc tế | Học phần trang bị các kiến thức căn bản về kinh tế học quốc tế nhằm giúp sinh viên hệ thống các nguyên nhân phát sinh mậu dịch, xác định mô hình và lợi ích mậu dịch; giải thích các chính sách thương mại quốc tế mà các nước áp dụng để hạn chế mậu dịch, phân tích tác hại của nó đối với lợi ích kinh tế quốc gia và toàn cầu; hiểu rõ các xu hướng chính của thương mại quốc tế và lợi ích của sự di chuyển nguồn lực giữa các nước. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô 1 và kinh tế vĩ mô 1, học phần giúp sinh viên phát triển các kiến thức về kinh tế quốc tế. | 3 | 4 | Thực hành |
| Học kỳ 5 | | | | | | |
| 53 | 1130302 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách | 2 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975). | | | |
| 54 | 1150422 | Khởi nghiệp | Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên. | 2 | 5 | Thi viết |
| 55 | 1140033 | Kinh tế lượng | - Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy – một công cụ hữu hiệu trong phân tích và dự báo kinh tế - xã hội. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên xây dựng được mô hình; phân tích hồi quy và kiểm định các khuyết tật của mô hình. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên thực hành xử lý số liệu trên phần mềm Eviews. - Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về thống kê, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về thiết lập mô hình, phân tích hồi quy là nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế - quản lý. | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 56 | 1150100 | Tài chính doanh nghiệp | Cung cấp những vấn đề cơ bản về khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp cũng như mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp; doanh thu, chi phí, lợi nhuận; đọc và phân tích báo cáo tài chính; chi phí vốn và cơ cấu nguồn vốn; đánh giá hiệu quả tài chính trong đầu tư dài hạn của doanh nghiệp. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 5 | Thi viết |
| 57 | 1140175 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế | Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tiến hành những nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Trang bị kiến thức để sinh viên có khả năng thực hiện các nghiên cứu một cách khoa học từ cách đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập, xử lý thông tin và viết báo cáo nghiên cứu. Học phần này là học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên nắm vững kiến thức Nguyên lý thống kê kinh tế và Kinh tế phát triển/Kinh tế phát triển 1, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học. | 2 | 5 | Thi viết |
| 58 | 1140030 | Kinh tế đầu tư 1 | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan nhất về bản chất của hoạt động đầu tư phát triển; đầu tư công, mối quan hệ giữa đầu tư công và nợ công; đầu tư phát triển trong doanh nghiệp, vốn và nguồn vốn đầu tư. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học, kinh | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | tế phát triển học phần sẽ tạo nền tảng kiến thức về đầu tư phát triển để sinh viên tiếp cận những học phần kiến thức ngành và chuyên ngành chuyên sâu và có tầm nhìn về các vấn đề về kinh tế đầu tư trong thực tế. | | | |
| 59 | 1140138 | Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về các nội dung liên quan đến hệ thống kế hoạch hóa quốc dân, các chương trình dự án phát triển kinh tế xã hội và các nguồn tài trợ cho dự án kinh tế xã hội. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp công cụ khung Logic để xây dựng chương trình dự án. Học phần này là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành, là môn học chuyên sâu của chuyên ngành. | 3 | 5 | Thi viết |
| Học kỳ 6 | | | | | | |
| 60 | 1130091 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh. | 2 | 6 | Thi viết |
| 61 | 1140181 | Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về lý luận và phương pháp luận để phân tích kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội của một địa phương hay một quốc gia. Đồng thời, học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp thường được sử dụng để xây dựng, thực hiện, giám sát | 2 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>và đánh giá hệ thống kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội trong nền kinh tế thị trường.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học vĩ mô 1 và kinh tế phát triển 1, học phần giúp sinh viên phát triển các kiến thức về kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.</p> | | | |
| 62 | 1140146 | Dự báo kinh tế & Phân tích dữ liệu | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về các phương pháp dự báo các hiện tượng kinh tế - xã hội bao gồm việc phân tích thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế - xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập nhằm lựa chọn phương pháp dự báo phù hợp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế lượng, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về dự báo và các phương pháp dự báo trong kinh tế - xã hội tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế kế hoạch- đầu tư, quản lý.</p> | 3 | 6 | Thi viết |
| 63 | 1140053 | Phân tích lợi ích – chi phí | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của phương pháp phân tích lợi ích chi phí. Đây là phương pháp nhằm đánh giá bằng tiền tất cả lợi ích và chi phí trên quan điểm xã hội của một dự án, một chính sách, hoặc một chương trình phát triển, cung cấp thông tin cho người ra quyết định xem xét, đánh giá và lựa chọn giữa các phương án.</p> <p>Học phần là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức cơ bản học phần kinh tế vi mô 2, kinh tế công cộng 1, học phần cung cấp kiến thức như một công</p> | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | cụ giúp lựa chọn những phương án tối ưu trong việc phân bổ nguồn lực khan hiếm vào các mục đích sử dụng khác nhau của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 64 | 1140196 | Thực tập nhận thức | <p>Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra và phải gắn với thực tế tại đơn vị thực tập.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, quản lý dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, ..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kinh tế và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên..</p> | 2 | 6 | Báo cáo, vấn đáp |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế đầu tư | | | |
| 65 | 1140031 | Kinh tế đầu tư 2 | <p>Học phần trang bị một cách có hệ thống và toàn diện các kiến thức về công tác quản lý và kế hoạch hóa đầu tư, phân cấp quản lý nhà nước và thẩm quyền chấp thuận đầu tư. Học phần cũng cung cấp các kiến thức để phân biệt, đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về các hoạt động đầu tư đặc biệt là đầu tư phát triển.</p> | 3 | 6 | Thi viết |
| 66 | 1140046 | Lập dự án đầu tư | Học phần lập dự án cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết lập dự án và vận dụng chúng vào thực tiễn lập dự án ở nước ta. Học phần tập trung vào các vấn đề như: lý luận chung về dự án, chu kỳ dự án, quy trình soạn thảo dự án; phương pháp và các nội dung cần phân tích trong quá trình soạn thảo dự án khả thi như: Khía cạnh thị | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>trường, kỹ thuật, tài chính, kinh tế xã hội của dự án; Vận dụng những vấn đề lý luận trên vào việc lập dự án cụ thể về sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế xã hội.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về tài chính và các hoạt động đầu tư.</p> | | | |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế phát triển | | | |
| 67 | 1140136 | Kinh tế công cộng 2 | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hoạt động của khu vực công trong nền kinh tế thị trường hiện đại. Bên cạnh đó, học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các lý thuyết về kinh tế học công cộng để phân tích các hành vi của chính phủ thông qua các công cụ điều tiết nền kinh tế và các chính sách của chính phủ.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế công cộng 1, học phần sẽ giúp nhận diện các lợi ích và chi phí kinh tế khi một chính sách hay một dự án công cộng được đưa ra; đồng thời giúp sinh viên nắm vững các nguyên tắc biểu quyết khi lựa chọn các vấn đề cho khu vực công.</p> | 3 | 6 | Thi viết |
| 68 | 1140134 | Kinh tế phát triển 2 | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sâu hơn về các nguồn lực và các chính sách huy động nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế tại Việt Nam nói riêng và các nước đang phát triển nói chung.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kinh tế vĩ mô 1, kinh tế phát triển</p> | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | 1, học phần sẽ giúp sinh viên tìm hiểu, lý giải, phân tích các vấn đề kinh tế trong thực tiễn và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên, các nhà kinh tế, các nhà hoạch định chính sách trong tương lai. | | | |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 6 (chọn 1 học phần) | | | |
| 69 | 1140077 | Đầu tư nước ngoài | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đầu tư nước ngoài, môi trường đầu tư. Học phần đi sâu vào phân tích nguồn vốn ODA, nguồn vốn FDI và những vấn đề liên quan, phân tích bản chất của môi trường đầu tư; chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, tự do hóa đầu tư. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kinh phát triển, kinh tế đầu tư 1, kiến thức môn học là nền tảng phát triển kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | 2 | 6 | Thi viết |
| 70 | 1140143 | Quản lý phát triển địa phương | Học phần trang bị cho sinh viên cơ sở lý luận, phương pháp luận và phương pháp chuyên môn về quản lý phát triển địa phương ở cấp tỉnh/thành phố. Giúp cho sinh viên hiểu và biết cách phân tích mối quan hệ kinh tế giữa các địa phương, hình thành các kỹ năng cơ bản để hoạch định chiến lược phát triển tổng thể kinh tế - xã hội, chiến lược marketing tại địa phương, đánh giá tiềm năng và thực trạng phát triển kinh tế địa phương, cập nhật các mô hình kinh tế địa phương. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế phát triển 1, học phần giúp sinh viên phát triển các kiến thức về quản lý các hoạt động phát triển địa phương. | 2 | 6 | Thi viết |
| Học kỳ 7 | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 71 | 1140040 | Kinh tế và chính sách phát triển vùng | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức phát triển vùng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu vùng kinh tế cũng như các công cụ phát triển kinh tế địa phương. Học phần giúp sinh viên phân tích, đánh giá thực trạng, tiềm năng phát triển kinh tế vùng/địa phương, phân tích thực trạng các vùng kinh tế trọng điểm và xác định quy trình và đưa ra chính sách marketing địa phương vùng/lãnh thổ.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học và kinh tế phát triển, học phần sẽ giúp sinh viên có khả năng vận dụng các lý thuyết kinh tế để đánh giá chính sách tăng trưởng và phát triển kinh tế của từng địa phương, vùng, lãnh thổ.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 72 | 1140149 | Chiến lược và kế hoạch kinh doanh | <p>Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về xây dựng chiến lược và lập kế hoạch cho công ty. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể phân tích mô hình quản trị chiến lược tổng quát, hệ thống các cách thức đánh giá và phân tích các chiến lược để phối hợp với các bộ phận khác nhau trong công ty lập được chiến lược và kế hoạch hàng năm của công ty.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính doanh nghiệp học phần sẽ giúp phát triển tư duy chiến lược, kỹ năng lãnh đạo, ra quyết định, kỹ năng quản trị sự thay đổi và phát triển tinh thần doanh nghiệp của sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 73 | 1140011 | Đề án chuyên ngành | Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn | 2 | 7 | Báo cáo |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>đề đặt ra. Một đề tài nghiên cứu bao gồm các phần chính sau: Đặt vấn đề: mục đích nghiên cứu, những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết; Phân tích, tổng hợp, trình bày các kiến thức liên quan một cách logic; Định hướng giải quyết.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kinh tế của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên ngành Kinh tế: chuyên ngành Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển</p> | | | |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế đầu tư | | | |
| 74 | 1140075 | Thị trường vốn đầu tư | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về thị trường vốn đầu tư như khái niệm, vai trò, một số loại công cụ đầu tư và các chủ thể tham gia thị trường vốn. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nhận diện và áp dụng được các kiến thức về huy động vốn trên thị trường.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên nắm vững các kiến thức cơ bản của kinh tế đầu tư, học phần sẽ giúp sinh viên hoàn thiện kiến thức về thị trường vốn, trong đó tập trung vào thị trường chứng khoán, từ đó làm cơ sở cho kiến thức nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 75 | 1140058 | Thẩm định dự án đầu tư | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết thẩm định dự án đầu tư và vận dụng chúng vào thực tiễn thẩm định dự án ở nước ta. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các quy trình, phương pháp, nội dung, công tác tổ chức thường được thực hiện trong thẩm định dự án; giúp sinh viên</p> | 3 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | thẩm định dự án đầu tư thuộc khu vực nhà nước và tư nhân trong thực tiễn. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức lập dự án, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thẩm định dự án và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 76 | 1140055 | Quản lý dự án đầu tư | Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về quản lý dự án gồm các mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các bên quản lý dự án. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nhận biết và áp dụng kiến thức vào việc lập kế hoạch quản lý dự án, ứng dụng thực hiện các nội dung khác nhau của quản lý dự án đầu tư trong thực tiễn. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm được những kiến thức chung về kinh tế đầu tư, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kiến thức về quản lý dự án, từ đó cung cấp các kiến thức hữu ích cho nghề nghiệp của sinh viên. | 3 | 7 | Thi viết |
| 77 | 1140122 | Quản lý rủi ro trong đầu tư | Học phần sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản về rủi ro trong đầu tư, từ đó giúp cho sinh viên có được các kỹ năng nhận diện các rủi ro trong hoạt động đầu tư, đánh giá các rủi ro để từ đó giúp cho nhà đầu tư xác định được mức độ rủi ro trong các phương án đầu tư nhằm đưa ra các quyết định có nên đầu tư hay không và đầu tư như thế nào là hợp lý. Học phần cũng sẽ đề cập và cách áp dụng các phương pháp quản lý rủi ro trong đầu tư như: tránh rủi ro, giảm thiểu rủi ro, phong tỏa rủi ro, tự bảo hiểm, bảo hiểm... và các phương pháp mạo hiểm trong đầu tư. | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về công thức tính xác suất, hoạt động đầu tư và dự án đầu tư. | | | |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế phát triển | | | |
| 78 | 1140131 | Kinh tế đô thị | Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về đô thị và kinh tế đô thị như khái niệm, phân loại, các yếu tố tăng trưởng đô thị, các vấn đề liên quan đến đô thị. Học phần giúp sinh viên vận dụng các mối quan hệ kinh tế trong phân bổ và sử dụng nguồn lực đô thị cho phát triển kinh tế, từ đó đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm giải quyết các vấn đề của đô thị. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức các kiến thức kinh tế, học phần sẽ giúp ứng dụng các công cụ kinh tế trong phát triển đô thị. | 2 | 7 | Thi viết |
| 79 | 1140123 | Kinh tế lao động | Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về kinh tế học lao động như cung và cầu lao động, cấu trúc thị trường lao động và các nguyên lý vận hành của thị trường lao động. Học phần giúp sinh viên giải thích được cách vận hành của thị trường lao động, tác động của các chính sách của chính phủ lên các vấn đề tiền lương, việc làm, đề xuất giải pháp và kiến nghị cho các vấn đề lao động – việc làm. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức các kiến thức cơ sở ngành, học phần sẽ vận dụng để phân tích cách thức phân bổ và sử dụng lao động. | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 80 | 1140137 | Lập và thẩm định dự án | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết lập và thẩm định dự án đầu tư và vận dụng chúng vào thực tiễn thẩm định dự án ở nước ta. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các quy trình, phương pháp, nội dung, thường sử dụng trong soạn thảo và thẩm định dự án; giúp sinh viên soạn thảo và thẩm định dự án đầu tư thuộc khu vực nhà nước và tư nhân trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kinh tế đầu tư 1 và Tài chính doanh nghiệp, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức soạn thảo và thẩm định dự án và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 7 | Thi viết |
| 81 | 1140139 | Phân tích chính sách phát triển | <p>Học phần phân tích chính sách phát triển tập trung giải quyết những vấn đề chung có tính phương pháp luận của phân tích chính sách như: Khái niệm, các nguyên tắc, căn cứ để phân tích chính sách; các loại hình phân tích chính sách. Học phần cũng làm rõ chức năng, vai trò và sự cần thiết phân tích ở mỗi công đoạn của quá trình chính sách; các cách tiếp cận, các mô hình và các phương pháp phân tích thích hợp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô và kinh tế phát triển.</p> | 3 | 7 | Thi viết |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 7 (chọn 1 học phần) | | | |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế đầu tư | | | |
| 82 | 1140111 | Phân tích định lượng trong kinh tế | Học phần này trang bị cho sinh viên những hệ thống kiến thức về một số phương pháp, công cụ để phục vụ việc ra quyết định, đồng | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>thời giúp sinh viên nhận diện, biết cách đặt và giải các mô hình định lượng cơ bản cho một vài tình huống trong kinh tế và quản trị.</p> <p>Học phần là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức lý thuyết xác suất và thống kê toán, Kinh tế lượng, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về phân tích định lượng trong kinh để giải quyết các bài toán liên quan đến các vấn đề ra quyết định tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế kế hoạch - đầu tư, quản lý.</p> | | | |
| 83 | 1140131 | Kinh tế đô thị | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về đô thị và kinh tế đô thị như khái niệm, phân loại, các yếu tố tăng trưởng đô thị, các vấn đề liên quan đến đô thị. Học phần giúp sinh viên vận dụng các mối quan hệ kinh tế trong phân bổ và sử dụng nguồn lực đô thị cho phát triển kinh tế, từ đó đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm giải quyết các vấn đề của đô thị.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức các kiến thức kinh tế, học phần sẽ giúp ứng dụng các công cụ kinh tế trong phát triển đô thị.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 84 | 1140071 | Nghị vụ Đấu thầu | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những vấn đề liên quan đến hoạt động đấu thầu. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương thức tham dự thầu, chấm hồ sơ dự thầu, lập hồ sơ mời thầu, lập hồ sơ dự thầu...</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kinh tế đầu tư 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức</p> | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | đầu thầu của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 85 | 1140123 | Kinh tế lao động | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về kinh tế học lao động như cung và cầu lao động, cấu trúc thị trường lao động và các nguyên lý vận hành của thị trường lao động. Học phần giúp sinh viên giải thích được cách vận hành của thị trường lao động, tác động của các chính sách của chính phủ lên các vấn đề tiền lương, việc làm, đề xuất giải pháp và kiến nghị cho các vấn đề lao động – việc làm.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức các kiến thức cơ sở ngành, học phần sẽ vận dụng để phân tích cách thức phân bổ và sử dụng lao động.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế phát triển | | | |
| 86 | 1140071 | Nghiệp vụ Đấu thầu | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những vấn đề liên quan đến hoạt động đấu thầu. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương thức tham dự thầu, chấm hồ sơ dự thầu, lập hồ sơ mời thầu, lập hồ sơ dự thầu...</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kinh tế đầu tư 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đấu thầu của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 87 | 1140157 | Kế toán hành chính sự nghiệp | Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đơn vị hành chính sự nghiệp như: khái niệm, đặc điểm, phân loại, phương pháp quản lý tài chính, các nguyên tắc kế toán và khái quát tình hình tổ chức công tác kế toán. Học phần đi sâu vào việc giúp | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>sinh viên nghiên cứu và vận dụng phương pháp kế toán phân hành tiền, đầu tư tài chính, hàng tồn kho, tài sản cố định, thanh toán, nguồn vốn, các khoản thu, chi và xác định kết quả hoạt động cho các đơn vị hành chính sự nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển, học phần thay thế trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kiểm toán. Trên cơ sở, sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 88 | 1150005 | Dân số và phát triển | <p>Đây là một trong các học phần cung cấp kiến thức nền tảng của ngành kinh tế. Học phần trang bị những kiến thức tổng quan về dân số và phát triển, vai trò của dân số tới phát triển kinh tế; các phương pháp phân tích quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số; phân tích mức sinh, mức tử, di dân và đô thị hóa và sự tác động của chúng đến phát triển kinh tế xã hội. Đồng thời lồng ghép biến dân số vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia, địa phương. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như kinh tế vĩ mô, kinh tế công cộng, kinh tế phát triển, kinh tế đô thị, kinh tế lao động, phân tích chính sách phát triển.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 89 | 1140111 | Phân tích định lượng trong kinh tế | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những hệ thống kiến thức về một số phương pháp, công cụ để phục vụ việc ra quyết định, đồng thời giúp sinh viên nhận diện, biết cách đặt và giải các mô hình định lượng cơ bản cho một vài tình huống trong kinh tế và quản trị.</p> <p>Học phần là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến</p> | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | thức lý thuyết xác suất và thống kê toán, Kinh tế lượng, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về phân tích định lượng trong kinh để giải quyết các bài toán liên quan đến các vấn đề ra quyết định tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế kế hoạch - đầu tư, quản lý. | | | |
| Học kỳ 8 | | | | | | |
| 90 | 1140010 | Chuyên đề thực tập tốt nghiệp | Theo chương trình đào tạo, sau khi kết thúc chương trình lý thuyết ở trường, sinh viên năm thứ tư sẽ thực hiện việc thực tập tại các cơ quan thực tế và hoàn thành chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Thực tập tốt nghiệp là hoạt động học tập bắt buộc được thực hiện thực tế tại đơn vị thực tập do sinh viên tự lựa chọn trong học kỳ thực tập. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, quản lý dự án, phân tích lợi ích – chi phí,... học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác đầu tư, phát triển các đơn vị, các chương trình kinh tế - xã hội,... và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên. | 3 | 8 | Báo cáo, vấn đáp |
| 91 | 1140197 | Khóa luận tốt nghiệp | Khóa luận tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn của sinh viên dựa một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại đơn vị thực tập; mức độ vững chắc về lý thuyết; khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tế để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và học tập. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, quản lý dự án đầu tư, phân tích lợi ích – chi phí,... học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức | 6 | 8 | Báo cáo, Bảo vệ |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | thực tế về kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên. | | | |
| | | | Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế đầu tư | | | |
| 92 | 1140148 | Thuế và chính sách thuế | <p>Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về: các vấn đề cơ bản của một sắc thuế; Hướng dẫn kê khai thuế một số sắc thuế cơ bản trong hệ thống thuế Việt Nam bao gồm thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế thu nhập doanh nghiệp; và thuế thu nhập cá nhân.</p> <p>Học phần thuộc học phần thay thế phần kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp sinh viên kê khai một số sắc thuế cơ bản, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.</p> | 2 | 8 | Thi viết |
| 93 | 1140145 | Phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về đối tượng, ý nghĩa, nhiệm vụ và các phương pháp của phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh. Học phần cũng đi sâu vào việc giúp sinh viên nắm được và vận dụng được các nội dung chi tiết của phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh để có thể phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp thực tế.</p> <p>Học phần này thuộc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về phân tích kinh tế của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 8 | Thi viết |
| 94 | 1140198 | Kỹ năng xúc tiến đầu tư | Học phần này trang bị cho sinh viên những hiểu biết về hành vi của nhà đầu tư, hoạt động thu hút đầu tư. Học phần cũng đi sâu phân | 2 | 8 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>tích bản chất của hoạt động xúc tiến đầu tư như nội dung, quy trình, cơ quan thực hiện xúc tiến đầu tư và phân tích các kỹ năng, công cụ được sử dụng trong hoạt động xúc tiến đầu tư.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kinh tế đầu tư, đầu tư nước ngoài; môn học trang bị những kiến thức thực tiễn về hoạt động xúc tiến đầu tư.</p> | | | |
| | | | Chuyên ngành Kinh tế phát triển | | | |
| 95 | 1140148 | Thuế và chính sách thuế | <p>Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về: các vấn đề cơ bản của một sắc thuế; Hướng dẫn kê khai thuế một số sắc thuế cơ bản trong hệ thống thuế Việt Nam bao gồm thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế thu nhập doanh nghiệp; và thuế thu nhập cá nhân.</p> <p>Học phần thuộc học phần thay thế phần kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp sinh viên kê khai một số sắc thuế cơ bản, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.</p> | 2 | 8 | Thi viết |
| 96 | 1140147 | Phân tích thị trường chứng khoán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến chứng khoán, và thị trường chứng khoán. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các phương pháp phân tích đầu tư chứng khoán, phân tích công ty và định giá chứng khoán.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kế toán tổng hợp, Kiểm toán, thuộc học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của chuyên ngành Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài</p> | 2 | 8 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đầu tư, tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên. | | | |
| 97 | 1140198 | Kỹ năng xúc tiến đầu tư | Học phần này trang bị cho sinh viên những hiểu biết về hành vi của nhà đầu tư, hoạt động thu hút đầu tư. Học phần cũng đi sâu phân tích bản chất của hoạt động xúc tiến đầu tư như nội dung, quy trình, cơ quan thực hiện xúc tiến đầu tư và phân tích các kỹ năng, công cụ được sử dụng trong hoạt động xúc tiến đầu tư. Học phần thuộc kiến thức học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kinh tế đầu tư, đầu tư nước ngoài; môn học trang bị những kiến thức thực tiễn về hoạt động xúc tiến đầu tư. | 2 | 8 | Thi viết |

- Ngành Kinh tế khóa 45 (chuyên ngành: Kinh tế kế hoạch và đầu tư)

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 1 | | | | | | |
| 1 | 2030003 | Kỹ năng giao tiếp | Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực | 2 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | tiền cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội. | | | |
| 2 | 1090061 | Tiếng Anh 1 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | 3 | 1 | Thi viết |
| 3 | 1140041 | Kinh tế vi mô 1 | Học phần này giúp hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến nền kinh tế, lý thuyết cung cầu, phân tích lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết hành vi người sản xuất, các vấn đề liên quan đến cấu trúc thị trường và thị trường yếu tố sản xuất cũng như các thất bại của thị trường và các giải pháp điều tiết của chính phủ. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Đây là học phần đầu tiên cung cấp những kiến thức nền tảng cơ bản về nền kinh tế cũng như các quy luật hoạt động, vận hành của nền kinh tế giúp sinh viên được trang bị kiến thức cho các học phần sau có liên quan. | 3 | 1 | Thi viết |
| 4 | 1140042 | Kinh tế vĩ mô 1 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về nguyên lý của kinh tế học, các vấn đề kinh tế vĩ mô như sản lượng quốc gia, tổng cung tổng cầu, lạm phát và thất nghiệp và các vấn đề liên quan đến chính sách của chính phủ sử dụng để điều hành nền kinh tế. Bên | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>cạnh đó học phần cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến nền kinh tế mở như cân cân thanh toán và tỷ giá hối đoái.</p> <p>Học phần này là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế, là môn nền tảng để học tiếp các môn học chuyên sâu khác của chuyên ngành.</p> | | | |
| 5 | 1140182 | Toán cao cấp cho kinh tế | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như ma trận và định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vector n chiều và ứng dụng của chúng trong kinh tế, giúp cho người học có công cụ để diễn giải một số vấn đề kinh tế - xã hội.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành Kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học phân tích một số mối quan hệ kinh tế vi mô và vĩ mô cơ bản bằng công cụ toán học.</p> | 2 | 1 | Thi viết |
| 6 | 1130049 | Pháp luật đại cương | <p>Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.</p> | 2 | 1 | Thi viết |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 7 | 1120172 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | | | |
| 8 | 1120175 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1) | Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyên. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyên, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyên. | 1 | 1 | Thực hành |
| 9 | 1120178 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. | 1 | 1 | Thực hành |
| 10 | 1120181 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. + Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông. | 1 | 1 | Thực hành |
| 11 | 1120184 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, | 1 | 1 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tinh tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | | | |
| 12 | 1120187 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đâm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 1 | Thực hành |
| 13 | 1120190 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | 1 | 1 | Thực hành |
| Học kỳ 2 | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 14 | 1130299 | Triết học Mác – Lênin | Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. | 3 | 2 | Thi viết |
| 15 | 1090166 | Tiếng Anh 2 | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | 4 | 2 | Thi viết |
| 16 | 1050243 | Tin học cơ sở (kinh tế) | Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành kinh tế. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành kinh tế, sinh viên có thể tiếp cận cách giải | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Python. | | | |
| 17 | 1140104 | Toán kinh tế | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức toán giải tích cơ bản về hàm số một biến, hàm số nhiều biến, phép toán tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân và những ứng dụng của chúng trong phân tích kinh tế.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành Kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã nắm rõ các khái niệm cơ bản của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần giúp người học hiểu được cách thức áp dụng các công cụ toán học để giải quyết các bài toán kinh tế, đặc biệt là hỗ trợ quá trình ra quyết định trong kinh tế học vi mô.</p> | 3 | 2 | Thi viết |
| 18 | 1140048 | Nguyên lý kế toán | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức đã học để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp, học phần Nguyên lý kế toán bao gồm một số nội dung cơ bản như sau: hệ thống hóa những nét tổng quan nhất về đối tượng, nhiệm vụ và các nguyên tắc kế toán chung; các phương pháp sử dụng trong hạch toán kế toán; một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của các ngành đào tạo thuộc nhóm các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô; học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 2 | Thi viết |
| 19 | 1140043 | Kinh tế vi mô 2 | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về kinh tế vi mô. Học phần giúp sinh viên hiểu các mô hình kinh tế, phân tích sâu lý thuyết hành vi người tiêu dùng và lý thuyết hãng, nghiên cứu về | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | các mô hình thị trường và áp dụng các lý thuyết để phân tích vai trò của Chính phủ trong giải quyết các thất bại của thị trường. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở nắm vững kiến thức kinh tế vi mô 1, học phần kinh tế vi mô 2 giúp sinh viên áp dụng lý thuyết kinh tế vi mô để phân tích hành vi các chủ thể trong nền kinh tế cũng như đặc điểm riêng biệt của các thị trường. | | | |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |
| 20 | 1120173 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | - Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tâng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao. - Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chức thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | 2 | Thực hành |
| 21 | 1120176 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) | Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập bổ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lầy đà. | 1 | 2 | Thực hành |
| 22 | 1120179 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. | | | |
| 23 | 1120182 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. + Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. + Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông. | 1 | 2 | Thực hành |
| 24 | 1120185 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyển và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tính tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | 1 | 2 | Thực hành |
| 25 | 1120188 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo | 1 | 2 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | | | |
| 26 | 1120191 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | 1 | 2 | Thực hành |
| | | | Các học phần Giáo dục Quốc phòng, An ninh | | | |
| 27 | 115001 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. | 3 | 2 | Thi viết |
| 28 | 115002 | Công tác Quốc phòng, An ninh | Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng | 2 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. | | | |
| 29 | 115003 | Quân sự chung | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống. | 2 | 2 | Thi viết |
| 30 | 115004 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). | 2 | 2 | Thi viết |
| Học kỳ 3 | | | | | | |
| 31 | 1130300 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | | | |
| 32 | 1130144 | Luật đầu tư | Học phần trang bị cho người học những kiến thức khá toàn diện về chính sách và pháp luật về đầu tư kinh doanh. Nội dung chương trình học phần Luật Đầu tư trang bị cho người học những quy định pháp luật của Nhà nước ta về bảo đảm đầu tư, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư, các hình thức đầu tư trong nước và đầu tư ra nước ngoài. Thông qua việc nghiên cứu học phần, người học có thể vận dụng kiến thức pháp luật để giải quyết một số tình huống pháp lý trong thực tiễn đời sống. | 2 | 3 | Thi viết |
| 33 | 1140187 | Lý thuyết xác suất & thống kê toán | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán bao gồm: biến cố và xác suất, biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, biến ngẫu nhiên hai chiều, cơ sở lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng tham số, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê. Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của khối ngành kinh tế. Dựa trên nền tảng sinh viên đã có những hiểu biết cơ bản về toán kinh tế, học phần giúp người học hiểu được cách thức sử dụng các công cụ xác suất và thống kê để tính toán, diễn giải các hiện tượng kinh tế - xã hội. | 2 | 3 | Thi viết |
| 34 | 1150107 | Tài chính - Tiền tệ | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về tài chính và tiền tệ. Nội dung kiến thức tài chính cụ thể như tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính, ngân sách nhà nước và tài chính quốc tế. Về tiền tệ, học phần sẽ cung cấp kiến thức về bản chất của tiền tệ, cung cầu tiền tệ, lạm phát tiền tệ, lãi suất, hoạt động của hệ thống trung gian tài chính, ngân hàng trung ương và việc sử dụng công cụ chính sách tiền tệ trong các điều kiện của nền kinh tế. Kiến thức học | 3 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | phần này là nền tảng giúp cho sinh viên học tốt các môn học trong chuyên ngành kinh tế, kế toán, kiểm toán và quản trị kinh doanh. | | | |
| 35 | 1140044 | Kinh tế vĩ mô 2 | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức kinh tế học vĩ mô nâng cao. Đặc biệt là đề cập đến những vấn đề liên quan đến nền kinh tế trong dài hạn, như sản xuất, phân phối và phân bổ thu nhập quốc dân, tiết kiệm, đầu tư...; Đồng thời, học phần giúp sinh viên tìm hiểu và phân tích sâu về mô hình tổng cầu trong nền kinh tế đóng, mô hình Mundell –Fleming, mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô cả trong ngắn hạn và dài hạn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1, học phần sẽ là nền tảng kiến thức ngành và giúp sinh viên phát triển các kiến thức nâng cao của kinh tế học vĩ mô.</p> | 3 | 3 | Thi viết |
| 36 | 1140140 | Tiếng Anh chuyên ngành | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kinh tế bằng tiếng Anh. Học phần đi sâu vào giới thiệu các từ vựng Tiếng Anh kinh tế thông qua các bài đọc như Microeconomics, Demand, Supply... và nhiều vấn đề liên quan đến Kinh tế. Ngoài ra, mỗi bài đều bao gồm đầy đủ các phần: Practice, Vocabulary, Reading, Meaning, Grammar, and Listening. Các bài học giúp cho sinh viên ôn lại kiến thức ngữ pháp và thực hành được 4 kỹ năng.</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức hỗ trợ của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tiếng Anh cơ bản - Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, học phần sẽ giúp sinh viên nắm các từ vựng, các cấu trúc tiếng Anh và phát triển kiến thức liên quan đến chuyên ngành để sử dụng cho công việc sau này.</p> | 2 | 3 | Thi viết |
| 37 | 1150023 | Kinh tế môi trường | Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường cũng như lồng ghép các kiến thức áp dụng | 2 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | vào thực tiễn. Học phần giúp cho sinh viên sử dụng các công cụ kinh tế để giải quyết các vấn đề môi trường, xác định mức ô nhiễm tối ưu cũng như hệ thống các giải pháp thị trường, các giải pháp của chính phủ nhằm đạt được mức ô nhiễm tối ưu cho xã hội đồng thời đánh giá tác động môi trường và phân tích kinh tế của những tác động đó. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán; thuộc kiến thức cơ sở ngành và khối ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức căn bản của kinh tế học vi mô, vĩ mô, học phần sẽ giúp mở rộng các kiến thức kinh tế ứng dụng cho các vấn đề phát triển. | | | |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 3 (chọn 1 học phần) | | | |
| 38 | 1140109 | Phương pháp tối ưu trong kinh doanh | Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức toán cơ bản để mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong kinh tế và kinh doanh. Học phần là học phần tự chọn thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Toán cao cấp cho kinh tế, Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1, học phần này sẽ hỗ trợ sinh viên trong các học phần như Kinh tế đầu tư, Kinh tế môi trường, Phân tích kinh doanh, Phân tích lợi ích và chi phí. | 2 | 3 | Thi viết |
| 39 | 1150131 | Toán tài chính | Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về lãi đơn, lãi kép, thương phiếu, chuỗi tiền tệ, các vấn đề về vay vốn và trái phiếu. | 2 | 3 | Thi viết |
| | | | Chọn 1 học phần Giáo dục thể chất | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 40 | 1120174 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | <p>- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam.</p> <p>- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.</p> | 1 | 3 | Thực hành |
| 41 | 1120177 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyên 3) | Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyên. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng. | 1 | 3 | Thực hành |
| 42 | 1120180 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu. | 1 | 3 | Thực hành |
| 43 | 1120183 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. | 1 | 3 | Thực hành |
| 44 | 1120186 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | - Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của | 1 | 3 | Thực hành |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất. - Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc. | | | |
| 45 | 1120189 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đâm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Lịch sử phát triển Taekwondo - Phân tích các kỹ thuật Taekwondo - Luật thi đấu Taekwondo - Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công - Kỹ thuật đối luyện - Kỹ thuật quyền | 1 | 3 | Thực hành |
| 46 | 1120192 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người. | 1 | 3 | Thực hành |
| Học kỳ 4 | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 47 | 1130301 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | <p>Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình... trong TKQĐ lên CNXH.</p> <p>Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.</p> | 2 | 4 | Thi viết |
| 48 | 1140049 | Nguyên lý thống kê kinh tế | <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế.</p> <p>Học phần cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về thống kê học, các giai đoạn của các quá trình nghiên cứu thống kê, chỉ số thống kê, phân tích hồi quy và tương quan, và dự báo cho dãy số thời gian đối với các vấn đề kinh tế - xã hội.</p> | 3 | 4 | Thi viết |
| 49 | 1140151 | Kế toán dự án đầu tư | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về kế toán trong lĩnh vực xây lắp và đầu tư xây dựng cơ bản. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên tìm hiểu nghiệp vụ kế toán tại các đơn</p> | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>vị kinh doanh xây lắp, đơn vị chủ đầu tư và ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển kiến thức cơ sở ngành để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế kế hoạch - đầu tư, quản lý và hỗ trợ kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 50 | 1150100 | Tài chính doanh nghiệp | <p>Cung cấp những vấn đề cơ bản về khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp cũng như mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp; doanh thu, chi phí, lợi nhuận; đọc và phân tích báo cáo tài chính; chi phí vốn và cơ cấu nguồn vốn; đánh giá hiệu quả tài chính trong đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 4 | Thi viết |
| 51 | 1140133 | Kinh tế phát triển 1 | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Đặc biệt, trang bị cho sinh viên các kiến thức về nguyên lý phát triển trong điều kiện cụ thể của các nước đang phát triển; Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nắm rõ bản chất của tăng trưởng và phát triển kinh tế; tìm hiểu và phân tích các mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, các vấn đề về phân phối thu nhập; vai trò của các yếu tố nguồn lực đối với tăng trưởng kinh tế.</p> | 3 | 4 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|---------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vĩ mô 1, học phần sẽ là nền tảng kiến thức ngành và giúp sinh viên phát triển các kiến thức kinh tế, xã hội. | | | |
| 52 | 1140135 | Kinh tế công cộng 1 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính hiệu quả của việc điều hành trực tiếp của nhà nước; cũng như các cơ chế, chính sách đặc biệt mà nhà nước có thể can thiệp ứng với từng dạng thất bại của thị trường cụ thể nhằm đảm bảo hiệu quả xã hội trong việc sản xuất các hàng hóa, dịch vụ thuộc khu vực công cộng. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô, học phần sẽ giúp phát triển khả năng đánh giá các chính sách can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế theo tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế và đảm bảo công bằng xã hội. | 3 | 4 | Thi viết |
| 53 | 1140142 | Kinh tế quốc tế | Học phần trang bị các kiến thức căn bản về kinh tế học quốc tế nhằm giúp sinh viên hệ thống các nguyên nhân phát sinh mậu dịch, xác định mô hình và lợi ích mậu dịch; giải thích các chính sách thương mại quốc tế mà các nước áp dụng để hạn chế mậu dịch, phân tích tác hại của nó đối với lợi ích kinh tế quốc gia và toàn cầu; hiểu rõ các xu hướng chính của thương mại quốc tế và lợi ích của sự di chuyển nguồn lực giữa các nước. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế vi mô 1 và kinh tế vĩ mô 1, học phần giúp sinh viên phát triển các kiến thức về kinh tế quốc tế. | 3 | 4 | Thực hành |
| Học kỳ 5 | | | | | | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 54 | 1130302 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975). | 2 | 5 | Thi viết |
| 55 | 1150422 | Khởi nghiệp | Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên. | 2 | 5 | Thi viết |
| 56 | 1140033 | Kinh tế lượng | - Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy – một công cụ hữu hiệu trong phân tích và dự báo kinh tế - xã hội. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên xây dựng được mô hình; phân tích hồi quy và kiểm định các khuyết tật của mô hình. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên thực hành xử lý số liệu trên phần mềm Eviews. - Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về thống kê, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | thiết lập mô hình, phân tích hồi quy là nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế - quản lý. | | | |
| 57 | 1140175 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế | Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp tiến hành những nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Trang bị kiến thức để sinh viên có khả năng thực hiện các nghiên cứu một cách khoa học từ cách đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thu thập, xử lý thông tin và viết báo cáo nghiên cứu. Học phần này là học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên nắm vững kiến thức Nguyên lý thống kê kinh tế và Kinh tế phát triển/Kinh tế phát triển 1, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kỹ năng cơ bản trong nghiên cứu khoa học. | 2 | 5 | Thi viết |
| 58 | 1140030 | Kinh tế đầu tư 1 | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan nhất về bản chất của hoạt động đầu tư phát triển; đầu tư công, mối quan hệ giữa đầu tư công và nợ công; đầu tư phát triển trong doanh nghiệp, vốn và nguồn vốn đầu tư. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học, kinh tế phát triển học phần sẽ tạo nền tảng kiến thức về đầu tư phát triển để sinh viên tiếp cận những học phần kiến thức ngành và chuyên ngành chuyên sâu và có tầm nhìn về các vấn đề về kinh tế đầu tư trong thực tế. | 3 | 5 | Thi viết |
| 59 | 1140138 | Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về các nội dung liên quan đến hệ thống kế hoạch hóa quốc dân, các chương trình dự án phát triển kinh tế xã hội và các nguồn tài trợ cho dự án kinh tế xã hội. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp công cụ khung Logic để | 3 | 5 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | xây dựng chương trình dự án. Học phần này là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành, là môn học chuyên sâu của chuyên ngành. | | | |
| 60 | 1140181 | Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về lý luận và phương pháp luận để phân tích kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội của một địa phương hay một quốc gia. Đồng thời, học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và vận dụng các phương pháp thường được sử dụng để xây dựng, thực hiện, giám sát và đánh giá hệ thống kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội trong nền kinh tế thị trường. Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học vĩ mô 1 và kinh tế phát triển 1, học phần giúp sinh viên phát triển các kiến thức về kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. | 2 | 5 | Thi viết |
| Học kỳ 6 | | | | | | |
| 61 | 1130091 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh. | 2 | 6 | Thi viết |
| 62 | 1140146 | Dự báo kinh tế & Phân tích dữ liệu | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về các phương pháp dự báo các hiện tượng kinh tế - xã hội bao gồm việc phân tích | 3 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế - xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập nhằm lựa chọn phương pháp dự báo phù hợp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế lượng, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về dự báo và các phương pháp dự báo trong kinh tế - xã hội tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế kế hoạch- đầu tư, quản lý.</p> | | | |
| 63 | 1140053 | Phân tích lợi ích – chi phí | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của phương pháp phân tích lợi ích chi phí. Đây là phương pháp nhằm đánh giá bằng tiền tất cả lợi ích và chi phí trên quan điểm xã hội của một dự án, một chính sách, hoặc một chương trình phát triển, cung cấp thông tin cho người ra quyết định xem xét, đánh giá và lựa chọn giữa các phương án.</p> <p>Học phần là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức cơ bản học phần kinh tế vi mô 2, kinh tế công cộng 1, học phần cung cấp kiến thức như một công cụ giúp lựa chọn những phương án tối ưu trong việc phân bổ nguồn lực khan hiếm vào các mục đích sử dụng khác nhau của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | 6 | Thi viết |
| 64 | 1140196 | Thực tập nhận thức | <p>Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra và phải gắn với thực tế tại đơn vị thực tập.</p> | 2 | 6 | Báo cáo, vấn đáp |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, quản lý dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kinh tế và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.. | | | |
| 65 | 1140031 | Kinh tế đầu tư 2 | Học phần trang bị một cách có hệ thống và toàn diện các kiến thức về công tác quản lý và kế hoạch hóa đầu tư, phân cấp quản lý nhà nước và thẩm quyền chấp thuận đầu tư. Học phần cũng cung cấp các kiến thức để phân biệt, đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về các hoạt động đầu tư đặc biệt là đầu tư phát triển. | 3 | 6 | Thi viết |
| 66 | 1140228 | Lập dự án đầu tư | Học phần lập dự án cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết lập dự án và vận dụng chúng vào thực tiễn lập dự án ở nước ta. Học phần tập trung vào các vấn đề như: lý luận chung về dự án, chu kỳ dự án, quy trình soạn thảo dự án; phương pháp và các nội dung cần phân tích trong quá trình soạn thảo dự án khả thi như: Khía cạnh thị trường, kỹ thuật, tài chính, kinh tế xã hội của dự án; Vận dụng những vấn đề lý luận trên vào việc lập dự án cụ thể về sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế xã hội. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về tài chính và các hoạt động đầu tư. | 2 | 6 | Thi viết |
| 67 | 1140071 | Nghiệp vụ Đấu thầu | Học phần này trang bị cho sinh viên những vấn đề liên quan đến hoạt động đấu thầu. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên | 2 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>cứu và vận dụng các phương thức tham dự thầu, chấm hồ sơ dự thầu, lập hồ sơ mời thầu, lập hồ sơ dự thầu...</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức Kinh tế đầu tư 1, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức đấu thầu của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 6 (chọn 1 học phần) | | | |
| 68 | 1140077 | Đầu tư nước ngoài | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về đầu tư nước ngoài, môi trường đầu tư. Học phần đi sâu vào phân tích nguồn vốn ODA, nguồn vốn FDI và những vấn đề liên quan, phân tích bản chất của môi trường đầu tư; chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, tự do hóa đầu tư.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kinh phát triển, kinh tế đầu tư 1, kiến thức môn học là nền tảng phát triển kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 2 | 6 | Thi viết |
| 69 | 1140143 | Quản lý phát triển địa phương | <p>Học phần trang bị cho sinh viên cơ sở lý luận, phương pháp luận và phương pháp chuyên môn về quản lý phát triển địa phương ở cấp tỉnh/thành phố. Giúp cho sinh viên hiểu và biết cách phân tích mối quan hệ kinh tế giữa các địa phương, hình thành các kỹ năng cơ bản để hoạch định chiến lược phát triển tổng thể kinh tế - xã hội, chiến lược marketing tại địa phương, đánh giá tiềm năng và thực trạng phát triển kinh tế địa phương, cập nhật các mô hình kinh tế địa phương.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm</p> | 2 | 6 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|---------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | vững kiến thức kinh tế phát triển 1, học phần giúp sinh viên phát triển các kiến thức về quản lý các hoạt động phát triển địa phương. | | | |
| Học kỳ 7 | | | | | | |
| 70 | 1140040 | Kinh tế và chính sách phát triển vùng | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức phát triển vùng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu vùng kinh tế cũng như các công cụ phát triển kinh tế địa phương. Học phần giúp sinh viên phân tích, đánh giá thực trạng, tiềm năng phát triển kinh tế vùng/địa phương, phân tích thực trạng các vùng kinh tế trọng điểm và xác định quy trình và đưa ra chính sách marketing địa phương vùng/lãnh thổ.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế học và kinh tế phát triển, học phần sẽ giúp sinh viên có khả năng vận dụng các lý thuyết kinh tế để đánh giá chính sách tăng trưởng và phát triển kinh tế của từng địa phương, vùng, lãnh thổ.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 71 | 1140149 | Chiến lược và kế hoạch kinh doanh | <p>Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về xây dựng chiến lược và lập kế hoạch cho công ty. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể phân tích mô hình quản trị chiến lược tổng quát, hệ thống các cách thức đánh giá và phân tích các chiến lược để phối hợp với các bộ phận khác nhau trong công ty lập được chiến lược và kế hoạch hàng năm của công ty.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức tài chính doanh nghiệp học phần sẽ giúp phát triển tư duy chiến lược, kỹ năng lãnh đạo, ra quyết định, kỹ năng quản trị sự thay đổi và phát triển tinh thần doanh nghiệp của sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 72 | 1140011 | Đề án chuyên ngành | <p>Trên cơ sở kiến thức chuyên ngành đã được học, sinh viên phải chọn một vấn đề nghiên cứu cụ thể, thực hiện các công việc thu thập tài liệu, phân tích và tổng hợp các kiến thức có liên quan để trình bày vấn đề nghiên cứu một cách logic, phản ánh được bản chất của vấn đề đặt ra. Một đề tài nghiên cứu bao gồm các phần chính sau: Đặt vấn đề; mục đích nghiên cứu, những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết; Phân tích, tổng hợp, trình bày các kiến thức liên quan một cách logic; Định hướng giải quyết.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, ..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kinh tế của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên ngành Kinh tế: chuyên ngành Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển</p> | 2 | 7 | Báo cáo |
| 73 | 1140075 | Thị trường vốn đầu tư | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về thị trường vốn đầu tư như khái niệm, vai trò, một số loại công cụ đầu tư và các chủ thể tham gia thị trường vốn. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nhận diện và áp dụng được các kiến thức về huy động vốn trên thị trường.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên nắm vững các kiến thức cơ bản của kinh tế đầu tư, học phần sẽ giúp sinh viên hoàn thiện kiến thức về thị trường vốn, trong đó tập trung vào thị trường chứng khoán, từ đó làm cơ sở cho kiến thức nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| 74 | 1140229 | Thẩm định dự án đầu tư | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết thẩm định dự án đầu tư và vận dụng chúng vào thực tiễn thẩm định dự án ở nước ta. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên</p> | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|-------------|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>cứu và vận dụng các quy trình, phương pháp, nội dung, công tác tổ chức thường được thực hiện trong thẩm định dự án; giúp sinh viên thẩm định dự án đầu tư thuộc khu vực nhà nước và tư nhân trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức lập dự án, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thẩm định dự án và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 75 | 1140055 | Quản lý dự án đầu tư | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về quản lý dự án gồm các mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các bên quản lý dự án. Học phần đi sâu vào việc giúp sinh viên nhận biết và áp dụng kiến thức vào việc lập kế hoạch quản lý dự án, ứng dụng thực hiện các nội dung khác nhau của quản lý dự án đầu tư trong thực tiễn.</p> <p>Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm được những kiến thức chung về kinh tế đầu tư, học phần sẽ giúp sinh viên phát triển các kiến thức về quản lý dự án, từ đó cung cấp các kiến thức hữu ích cho nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 3 | 7 | Thi viết |
| 76 | 1140230 | Thực hành lập và thẩm định dự án đầu tư | | 2 | 7 | Thực hành |
| Các học phần tự chọn của học kỳ 7 (chọn 2 học phần) | | | | | | |
| 77 | 1140111 | Phân tích định lượng trong kinh tế | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những hệ thống kiến thức về một số phương pháp, công cụ để phục vụ việc ra quyết định, đồng thời giúp sinh viên nhận diện, biết cách đặt và giải các mô hình định lượng cơ bản cho một vài tình huống trong kinh tế và quản trị.</p> | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức lý thuyết xác suất và thống kê toán, Kinh tế lượng, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về phân tích định lượng trong kinh để giải quyết các bài toán liên quan đến các vấn đề ra quyết định tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế kế hoạch - đầu tư, quản lý. | | | |
| 78 | 1140131 | Kinh tế đô thị | Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về đô thị và kinh tế đô thị như khái niệm, phân loại, các yếu tố tăng trưởng đô thị, các vấn đề liên quan đến đô thị. Học phần giúp sinh viên vận dụng các mối quan hệ kinh tế trong phân bố và sử dụng nguồn lực đô thị cho phát triển kinh tế, từ đó đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm giải quyết các vấn đề của đô thị. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức các kiến thức kinh tế, học phần sẽ giúp ứng dụng các công cụ kinh tế trong phát triển đô thị. | 2 | 7 | Thi viết |
| 79 | 1140122 | Quản lý rủi ro trong đầu tư | Học phần sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản về rủi ro trong đầu tư, từ đó giúp cho sinh viên có được các kỹ năng nhận diện các rủi ro trong hoạt động đầu tư, đánh giá các rủi ro để từ đó giúp cho nhà đầu tư xác định được mức độ rủi ro trong các phương án đầu tư nhằm đưa ra các quyết định có nên đầu tư hay không và đầu tư như thế nào là hợp lý. Học phần cũng sẽ đề cập và cách áp dụng các phương pháp quản lý rủi ro trong đầu tư như: tránh rủi ro, giảm thiểu rủi ro, phong tỏa rủi ro, tự bảo hiểm, bảo hiểm... và các phương pháp mạo hiểm trong đầu tư. | 2 | 7 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về công thức tính xác suất, hoạt động đầu tư và dự án đầu tư. | | | |
| 80 | 1140123 | Kinh tế lao động | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về kinh tế học lao động như cung và cầu lao động, cấu trúc thị trường lao động và các nguyên lý vận hành của thị trường lao động. Học phần giúp sinh viên giải thích được cách vận hành của thị trường lao động, tác động của các chính sách của chính phủ lên các vấn đề tiền lương, việc làm, đề xuất giải pháp và kiến nghị cho các vấn đề lao động – việc làm.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức các kiến thức cơ sở ngành, học phần sẽ vận dụng để phân tích cách thức phân bổ và sử dụng lao động.</p> | 2 | 7 | Thi viết |
| Học kỳ 8 | | | | | | |
| 81 | 1140010 | Chuyên đề thực tập tốt nghiệp | <p>Theo chương trình đào tạo, sau khi kết thúc chương trình lý thuyết ở trường, sinh viên năm thứ tư sẽ thực hiện việc thực tập tại các cơ quan thực tế và hoàn thành chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Thực tập tốt nghiệp là hoạt động học tập bắt buộc được thực hiện thực tế tại đơn vị thực tập do sinh viên tự lựa chọn trong học kỳ thực tập.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, quản lý dự án, phân tích lợi ích – chi phí,... học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác đầu tư, phát triển các đơn vị, các chương trình kinh tế - xã hội,... và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 3 | 8 | Báo cáo, vấn đáp |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|-------------|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 82 | 1140197 | Khóa luận tốt nghiệp | <p>Khóa luận tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn của sinh viên dựa một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại đơn vị thực tập; mức độ vững chắc về lý thuyết; khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tế để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và học tập.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Kinh tế. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, quản lý dự án đầu tư, phân tích lợi ích – chi phí,... học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển và các kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.</p> | 6 | 8 | Báo cáo, Bảo vệ |
| Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | | | | |
| 83 | 1140148 | Thuế và chính sách thuế | <p>Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về: các vấn đề cơ bản của một sắc thuế; Hướng dẫn kê khai thuế một số sắc thuế cơ bản trong hệ thống thuế Việt Nam bao gồm thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế thu nhập doanh nghiệp; và thuế thu nhập cá nhân.</p> <p>Học phần thuộc học phần thay thế phần kiến thức bổ trợ trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp sinh viên kê khai một số sắc thuế cơ bản, cung cấp cho sinh viên khả năng đáp ứng công việc sau khi tốt nghiệp.</p> | 2 | 8 | Thi viết |
| 84 | 1140145 | Phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh | <p>Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về đối tượng, ý nghĩa, nhiệm vụ và các phương pháp của phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh. Học phần cũng đi sâu vào việc giúp sinh viên nắm được và vận dụng được các nội dung chi tiết của</p> | 2 | 8 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | <p>phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh để có thể phân tích kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp thực tế.</p> <p>Học phần này thuộc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức nguyên lý kế toán, học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về phân tích kinh tế của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | | | |
| 85 | 1140198 | Kỹ năng xúc tiến đầu tư | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những hiểu biết về hành vi của nhà đầu tư, hoạt động thu hút đầu tư. Học phần cũng đi sâu phân tích bản chất của hoạt động xúc tiến đầu tư như nội dung, quy trình, cơ quan thực hiện xúc tiến đầu tư và phân tích các kỹ năng, công cụ được sử dụng trong hoạt động xúc tiến đầu tư.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chuyên ngành Kinh tế đầu tư và Kinh tế phát triển. Trên cơ sở sinh viên đã nắm vững kiến thức về kinh tế đầu tư, đầu tư nước ngoài; môn học trang bị những kiến thức thực tiễn về hoạt động xúc tiến đầu tư.</p> | 2 | 8 | Thi viết |

5. Ngành đào tạo Thạc sĩ Kế toán (MS: 8340301)

- Ngành Kế toán (Trình độ thạc sĩ) khóa 23, 24A

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|--------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 1 | | | | | | |
| 1 | 501 | Triết học | Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. | 4 | 1 | Thi viết |
| 2 | 502 | Tiếng Anh | Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh học viên đã học từ trước, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh giao tiếp nhằm vào các mục tiêu sau đây: <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống lại và trang bị thêm cho học viên những kiến thức tiên trung cấp về giao tiếp tiếng Anh. - Học phần không đi sâu mô tả và phân tích các yếu tố ngôn ngữ và văn hóa mà chỉ xoay sâu vào việc giúp học viên vận dụng được những yếu tố văn hóa, ngôn ngữ thông dụng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh. - Tập trung vào việc giúp học viên rèn luyện và phát triển ngữ năng giao tiếp ở trình độ tiên trung cấp. | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|-------------|-------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 3 | 503 | Kinh tế học vi mô | Học phần này gồm có hai phần chính. Trong phần đầu giới thiệu các lý thuyết lựa chọn cá nhân nâng cao bao gồm lý thuyết lựa chọn trong điều kiện bất định. Trong phần này cũng nghiên cứu việc lựa chọn của cá nhân trong bối cảnh mà hành vi của họ phụ thuộc lẫn nhau thông qua nghiên cứu lý thuyết trò chơi. Phần tiếp sẽ tập trung vào cân bằng cạnh tranh và thất bại của thị trường và thảo luận vai trò của chính phủ trong việc cứu vãn những thất bại này và những thất bại mà sự can thiệp chính phủ có thể gây ra cho nền kinh tế thông qua việc phân tích lý thuyết lựa chọn xã hội. | 2 | 1 | Thi viết |
| 4 | 504 | Kinh tế học vĩ mô | Học phần này được chia làm 3 phần chính: Phần đầu tiên chỉ ra tác động của chính sách ngân sách và tiền tệ trong khuôn khổ của mô hình IS-LM. Trọng tâm của phần này là phân tích nền tảng kinh tế vi mô của các bộ phận cấu thành tổng cầu. Phần thứ 2 trình bày tổng quát mô hình tổng cung và tổng cầu và những mô hình giải thích chu kỳ kinh doanh hiện đại và các lý thuyết về chính sách kinh tế vĩ mô. Phần cuối cùng trình bày các mô hình tăng trưởng kinh tế | 2 | 1 | Thi viết |
| 5 | 512 | Lý thuyết kế toán | Học phần này bao gồm các kiến thức chuyên sâu về lý thuyết kế toán, bao gồm sự hình thành và phát triển các trường phái lý thuyết khác nhau trong kế toán, khuôn mẫu lý thuyết kế toán, vấn đề định giá trong kế toán và kế toán quốc tế. Học phần Lý thuyết kế toán có quan hệ mật thiết với học phần Kế toán tài chính với vai trò lý giải và phản biện các nguyên tắc chi phối các hệ thống kế toán tài chính hiện hành. | 3 | 1 | Thi viết |
| Các học phần tự chọn của học kỳ 1 (chọn 1 học phần) | | | | | | |
| 6 | 505 | Luật kinh doanh | Pháp luật trong kinh doanh là một lĩnh vực rất rộng, đụng chạm đến hầu hết các ngành luật trong hệ thống pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế hữu quan. Tham vọng bao quát hết mọi vấn đề là không thực tế. Học phần Luật Kinh doanh của chương trình đào tạo thạc sĩ | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | kinh tế hướng đến cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về những khía cạnh pháp lý cơ bản trong nền kinh tế thị trường; bao gồm các kiến thức pháp luật về vận hành doanh nghiệp; lý giải cơ sở của các định chế về quyền và nghĩa vụ của nhà kinh doanh; các loại hành vi thương mại; các phương tiện tài phán trong kinh doanh và thủ tục giải quyết việc giải thể và phá sản trong kinh doanh. | | | |
| 7 | 506 | Thống kê ứng dụng trong kinh tế | Học phần cung cấp cho học viên khái niệm và phương pháp phân tích dữ liệu, các phương pháp phân tích nâng cao và phương pháp xây dựng thang đo, giúp học viên nắm được phương pháp phân tích các mô hình kinh tế từ đó có thể đánh giá và hoạch định các chính sách kinh tế | 3 | 1 | Thi viết |
| 8 | 507 | Tài chính - Tiền tệ | Học phần này trang bị cho người học những kiến thức lý luận chuyên sâu về tài chính, tiền tệ trong nền kinh tế thị trường, làm nền tảng để nghiên cứu các môn nghiệp vụ thuộc khối ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh | 3 | 1 | Thi viết |
| 9 | 508 | Quản trị học hiện đại | Học phần trình bày một cách có hệ thống các kiến thức lý thuyết, quan điểm, chức năng và kỹ năng quản trị tổ chức. Những ví dụ thực tiễn liên quan đến các kỹ năng quản lý hiệu quả của các công đơn vị trong và ngoài nước sẽ được đưa ra làm ví dụ minh họa. Bên cạnh đó, hệ thống các bài tập tình huống, thảo luận nhóm, và trò chơi kinh doanh cũng như những kinh nghiệm thực tiễn và những ý tưởng, các trao đổi về những vấn đề thực tiễn đang gặp phải được các học viên chia sẻ giúp học viên ứng dụng các kiến thức học được, luyện tập các kỹ năng và phát triển năng lực vận dụng thực tiễn và sáng tạo | 3 | 1 | Thi viết |
| 10 | 509 | Chuyên đề Kinh tế chính trị | Học phần trang bị cho người học những kiến thức về chiến lược, chính sách phát triển kinh tế trong thời quá độ lên CNXH ở Việt | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | Nam qua nghiên cứu các chuyên đề nâng cao của môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin | | | |
| 11 | 510 | Chuyên đề Kinh tế Việt Nam | <p>Trong chương trình đào tạo cao học Kế toán, học phần này nhằm cung cấp những kiến thức nâng cao về những vấn đề có tính lý thuyết về những vấn đề chung của kinh tế Việt Nam như: thể chế kinh tế, liên kết kinh tế, kinh tế xanh, tái cơ cấu và chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam... nhằm tạo điều kiện cho học viên cao học tiếp cận được với những nghiên cứu sâu hơn trong lĩnh vực này. Môn học cũng sẽ chú trọng nhiều hơn đến việc tổng hợp, hệ thống hóa các lý thuyết, cách thức tiếp cận từng vấn đề theo đúng chuyên môn thông qua đó phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn dưới góc nhìn lý thuyết mới và nâng cao.</p> <p>Trong tổng thể chương trình đào tạo cao học Kế toán, học phần này là một học phần chung cho toàn bộ chuyên ngành kế toán. Nó đóng vai trò là một học phần cơ sở chung cho chuyên ngành, đề cập đến những kiến thức có tính căn bản làm nền tảng để nâng cao trình độ cho người học.</p> | 3 | 1 | Thi viết |
| 12 | 511 | Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế | Học phần gồm có bốn nội dung: Các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu khoa học kinh tế; Quy trình thực hiện nghiên cứu khoa học; Phương pháp báo cáo nghiên cứu, Phương pháp viết bài báo khoa học | 3 | 1 | Thi viết |
| Học kỳ 2 | | | | | | |
| 13 | 513 | Kế toán tài chính | Đây là học phần có vai trò chủ yếu trong việc nâng cao và hoàn thiện trình độ nhận thức, trình độ lý luận và khả năng thực hành công tác kế toán ở các doanh nghiệp cho các học viên chuyên ngành kế toán. Kiến thức trang bị cho học viên là những vấn đề chuyên sâu và những tình huống đặc biệt của kế toán tài chính mà trong | 4 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | chương trình đào tạo trình độ đại học, chuyên ngành kế toán, kiểm toán chưa được hướng dẫn. | | | |
| 14 | 514 | Kế toán quản trị | Học phần này cung cấp kiến thức chuyên sâu liên quan đến việc sử dụng thông tin kế toán quản trị phục vụ cho việc hoạch định, tổ chức điều hành, kiểm soát và đưa ra các quyết định của nhà quản lý. | 3 | 2 | Thi viết |
| 15 | 515 | Kiểm toán | Học phần Kiểm toán dựa trên cơ sở các kiến thức cơ bản về hoạt động kiểm toán đã được trang bị ở chương trình đại học bao gồm khái niệm, quy trình kiểm toán và kỹ thuật kiểm toán các khoản mục của báo cáo tài chính. Trên cơ sở đó, học phần Kiểm toán phát triển các kiến thức chuyên sâu về kiểm toán độc lập và những hoạt động kiểm toán khác trong nền kinh tế thị trường; tiếp cận dưới góc độ hệ thống hóa các vấn đề lý luận và cập nhật những xu hướng phát triển mới hiện nay trong lĩnh vực kiểm toán trên thế giới. Học phần Kiểm toán có quan hệ mật thiết với các môn học khác trong chương trình cao học ngành kế toán như Kế toán tài chính, Kế toán quản trị và Hệ thống thông tin kế toán: Một mặt, học phần này dựa trên các kiến thức của các môn khác để phát triển các kỹ thuật, quy trình của riêng mình; mặt khác, học phần này bổ sung cho các học phần khác cách thức tiếp cận dưới góc độ cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán và tư vấn cho doanh nghiệp. | 4 | 2 | Thi viết |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 2 (chọn 2 học phần) | | | |
| 16 | 519 | Kiểm soát nội bộ | Học phần Kiểm soát nội bộ nhằm cung cấp cho các học viên những kiến thức cơ bản về hệ thống kiểm soát nội bộ trong một đơn vị cơ sở, chủ yếu là ở các doanh nghiệp. Đây là một trong những học phần giảng dạy cho học viên cao học ngành Kế toán của trường. Để học tốt học phần này, học viên cần nắm các kiến thức cơ bản của các môn học quản trị kinh doanh, Kế toán tài chính, Kế toán quản | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | trị. Học phần này cũng giúp học viên hiểu tốt hơn học phần kiểm toán. | | | |
| 17 | 520 | Kế toán quốc tế | Học phần trang bị cho học viên những kiến thức liên quan đến quá trình hình thành và phát triển của kế toán quốc tế; sự hài hòa và vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế tại các nước; cũng như đối chiếu chuẩn mực kế toán của Việt Nam với chuẩn mực kế toán quốc tế. Qua đó, học viên có thể nhận thức quá trình hội nhập của Việt Nam với các thông lệ chung của kế toán quốc tế; cũng như đánh giá sự khác biệt về đo lường và trình bày báo cáo tài chính. Học phần còn giúp học viên cách tiếp cận nghiên cứu khoa học trong kế toán thông qua nghiên cứu, trình bày theo các bài báo quốc tế liên quan đến lĩnh vực kế toán quốc tế. | 3 | 2 | Thi viết |
| 18 | 521 | Kế toán công | Học phần này giới thiệu các nội dung kiến thức về kế toán khu vực công gồm: giới thiệu hệ thống chuẩn mực kế toán công của Việt Nam, so sánh với chuẩn mực kế toán công quốc tế, cung cấp kiến thức về kế toán Ngân sách nhà nước, kế toán Kho bạc nhà nước, kế toán hành chính sự nghiệp, kế toán ở cơ quan thu, kế toán các đơn vị đặc thù. Các nội dung được giảng dạy ở bậc cao học kế thừa các kiến thức cơ sở của kế toán hành chính sự nghiệp ở bậc đại học, bổ sung thêm những nội dung mới và cập nhật những kiến thức chưa được giảng dạy ở bậc đại học. | 3 | 2 | Thi viết |
| 19 | 522 | Kiểm soát quản lý | Kiểm soát quản lý là một chức năng quan trọng của quản lý nhằm giúp các nhà quản lý đạt được các mục tiêu quản lý. Kiểm soát quản lý sẽ gắn kết và kiểm soát các hành vi của các thành viên, thiết kế cơ cấu tổ chức và xác lập nội dung kiểm soát quản lý trong từng cơ cấu tổ chức và trình tự các hoạt động trong quá trình kiểm soát quản lý từ khâu lập kế hoạch thực hiện chiến lược, lập dự toán hoạt động, | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|----------------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | đo lường và đánh giá các hoạt động thực tế nhằm xác định sự tác động hay can thiệp nếu cần đến thực hiện chính sách đãi ngộ đối với kết quả hoạt động của các thành viên trong đơn vị. | | | |
| Học kỳ 3 | | | | | | |
| 20 | 516 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | <p>Học phần "Phân tích tài chính doanh nghiệp" trang bị cho học viên khả năng đánh giá khái quát tình hình tài chính, phân tích tài chính doanh nghiệp trên các khía cạnh khác nhau, dự báo các chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp trên cơ sở thông tin các báo cáo tài chính và các thông tin liên quan khác. Các vấn đề về phân tích tài chính trong điều kiện có rủi ro và hình thành thị trường chứng khoán ở nước ta cũng được đề cập trong môn học này.</p> <p>Các nội dung được giảng dạy ở bậc cao học kế thừa các kiến thức cơ sở ở bậc đại học, bổ sung thêm những nội dung mới và cập nhật những kiến thức cao cấp chưa được giảng dạy ở bậc đại học.</p> <p>Trong chương trình cao học ngành kế toán, các kiến thức được cung cấp trong học phần này một mặt giúp người học cơ sở để tiếp cận những phương pháp xử lý kế toán trong môi trường tài chính hiện đại, mặt khác trang bị các kiến thức và kỹ năng tài chính cho công việc quản trị tài chính, kế toán ở cấp cao trong các tổ chức.</p> | 3 | 3 | Thi viết |
| 21 | 517 | Hệ thống thông tin kế toán | Đây là học phần nhằm hoàn thiện và nâng cao kiến thức về áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kế toán. Học phần cung cấp các kiến thức chuyên sâu về phân tích, tổ chức xử lý, đánh giá và kiểm soát thông tin kế toán. | 3 | 3 | Thi viết |
| 22 | 518 | Chuẩn mực kế toán | Chuẩn mực kế toán là một thước đo quan trọng để đánh giá chất lượng công tác kế toán trong các đơn vị. Việc tuân thủ các chuẩn mực sẽ giúp người làm công tác kế toán tránh những sai phạm về công tác kế toán, nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp và kỹ năng hành | 4 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | nghề trong bối cảnh kế toán – kiểm toán Việt Nam đang từng bước hội nhập quốc tế. | | | |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 3 (chọn 2 học phần) | | | |
| 23 | 523 | Pháp luật về thuế và kế toán thuế | Nội dung học phần bao gồm kiến thức chung về thuế và các sắc thuế chủ yếu trong hệ thống thuế Việt Nam và kế toán liên quan đến các sắc thuế đó. Nội dung kiến thức của học phần đòi hỏi người học phải hiểu sâu sắc nội dung những sắc thuế chủ yếu trong hệ thống thuế Việt Nam và công tác kế toán có liên quan đến các sắc thuế đó. | 3 | 3 | Thi viết |
| 24 | 524 | Kinh tế lượng | Dựa trên những kiến thức cơ bản về xây dựng mô hình hồi qui đã được trang bị cho sinh viên bậc đại học, môn học cung cấp cho học viên cao học các phương pháp trong việc xây dựng và phân tích các mô hình kinh tế lượng nâng cao nhằm phân tích xử lý dữ liệu đối với các vấn đề trong kinh tế; phục vụ việc đánh giá và dự báo các hiện tượng kinh tế. | 3 | 3 | Thi viết |
| 25 | 525 | Quản trị chiến lược | Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức rộng về các nhân tố, các cơ chế và quá trình liên quan đến việc thiết lập và duy trì các hoạt động quản trị chiến lược một cách hữu hiệu, cung cấp cho họ khả năng đánh giá một cách nghiêm túc và thực thi các vấn đề chiến lược trong môi trường kinh doanh hiện đại. | 3 | 3 | Thi viết |
| 26 | 526 | Quản trị tài chính | Học phần này nhằm đến mục tiêu giúp học viên hiểu sâu hơn những lĩnh vực quan trọng của tài chính doanh nghiệp, trang bị cho học viên những học thuyết, nguyên tắc và kỹ thuật nâng cao để ra ba quyết định tài chính quan trọng nhất: quyết định đầu tư, tài trợ và cổ tức. Học viên được làm quen với những vấn đề chính mà một người quản lý tài chính phải đối diện trong công ty. Những chủ đề chính bao gồm: Phân tích và quyết định đầu tư tài sản ngắn hạn; Phân tích và quyết định đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp; Quyết | 3 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | định cơ cấu vốn và chi phí sử dụng vốn; Quyết định chính sách cổ tức; Nhận dạng và đo lường rủi ro tài chính. | | | |
| 27 | 527 | Quản trị kinh doanh quốc tế | Học phần quản trị kinh doanh quốc tế trang bị các kiến thức và kỹ năng trong phân tích các vấn đề về toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; môi trường kinh doanh quốc tế; các hoạt động thương mại quốc tế và hoạt động kinh doanh của các công ty, đặc biệt các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia. Học phần cũng cung cấp những kiến thức chuyên sâu về chiến lược kinh doanh quốc tế và các hình thức xâm nhập thị trường nước ngoài, cách thức triển khai hoạt động kinh doanh quốc tế. Từ đó, giúp người học có thể phân tích, đánh giá tình hình thị trường, lựa chọn chiến lược xâm nhập và kinh doanh thành công trên thương trường quốc tế. Học phần có quan hệ hỗ trợ liên ngành với các học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong doanh nghiệp. | 3 | 3 | Thi viết |
| Học kỳ 4 | | | | | | |
| 28 | | Luận văn tốt nghiệp | Luận văn tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn và nghiên cứu khoa học của học viên dựa trên một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại các đơn vị khảo sát/đối tượng khảo sát; mức độ vững chắc về kiến thức và lý luận; khả năng ứng dụng các lý luận vào thực tiễn để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và năng lực chuyên môn. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kế toán. Trên cơ sở học viên đã nắm vững kiến thức lý thuyết kế toán, kế toán tài chính, hệ thống thông tin kế toán, phân tích tài chính doanh nghiệp, kiểm soát nội bộ, kế toán quản trị, ..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác kế toán, | 10 | 4 | Báo cáo, Bảo vệ |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | phân tích tài chính, kiểm soát nội bộ và các kỹ năng nghề nghiệp của học viên. | | | |

- Ngành Kế toán (Trình độ thạc sĩ) khóa 24B, 25

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|----------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Học kỳ 1 | | | | | | |
| 1 | 501 | Triết học | Nội dung học phần bao gồm lý thuyết và vận dụng thực tế các vấn đề lý luận chung về triết học: bản thể luận; nhận thức luận thế giới quan, phương pháp luận triết học trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng. Qua đó, học viên cũng nhận biết các vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; triết học chính trị; ý thức xã hội; triết học về con người... từ đó ứng dụng để định hướng cho người học xây dựng phương pháp, điều chỉnh hành vi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn của bản thân. Môn học này tạo nên nền tảng, cơ sở thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận và lập trường tư tưởng chính trị... để học tập những học phần sau cũng như hướng đến phục vụ cho học viên cả ở hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn | 4 | 1 | Thi viết |
| 2 | 503 | Kinh tế học vi mô nâng cao | Học phần vận dụng các kiến thức về cung, cầu để phân tích tác động của các chính sách của chính phủ đến lên giá cả và sản lượng cân bằng của thị trường, tổng phúc lợi xã hội và phúc lợi của các bên liên quan trên thị trường; lý thuyết về hành vi của nhà đầu tư, người kinh doanh ra trong điều kiện không chắc chắn. Học phần cũng phân tích sâu vào các cấu trúc thị trường đặc biệt là thị trường cạnh | 2 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|----------------------------|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>tranh không hoàn hảo. Tiếp đến là nghiên cứu thị trường yếu tố sản xuất, nghiên cứu cân bằng tổng thể và điều kiện hiệu quả trong các thị trường cạnh tranh và phân tích những thất bại của kinh tế thị trường và vai trò điều tiết của chính phủ.</p> <p>Học phần Kinh tế vi mô nâng cao thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành của chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Kế toán. Đây là học phần cung cấp những kiến thức tạo nền tảng để học viên tiếp nhận kiến thức cho các học phần sau có liên quan của chương trình đào tạo.</p> | | | |
| 3 | 504 | Kinh tế học vĩ mô nâng cao | <p>Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức kinh tế học vĩ mô nâng cao. Đặc biệt là đề cập đến những vấn đề liên quan đến nền kinh tế trong dài hạn, như sản xuất, phân phối và phân bổ thu nhập quốc dân, tiết kiệm, đầu tư...; Đồng thời, học phần giúp học viên tìm hiểu và phân tích sâu về mô hình tổng cầu trong nền kinh tế đóng, mô hình Mundell –Fleming, mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô cả trong ngắn hạn và dài hạn.</p> <p>Học phần Kinh tế vĩ mô nâng cao thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành của chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Kế toán. Đây là học phần cung cấp những kiến thức tạo nền tảng để học viên tiếp nhận kiến thức cho các học phần sau có liên quan của chương trình đào tạo.</p> | 2 | 1 | Thi viết |
| 4 | 512 | Lý thuyết kế toán | <p>Học phần này bao gồm các kiến thức chuyên sâu về lý thuyết kế toán, bao gồm sự hình thành và phát triển các trường phái lý thuyết khác nhau trong kế toán, khuôn mẫu lý thuyết kế toán, vấn đề định giá trong kế toán và kế toán quốc tế.</p> <p>Học phần thuộc phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành của chương trình đào tạo cao học ứng dụng chuyên ngành Kế toán. Học phần Lý thuyết kế toán có quan hệ mật thiết với môn Kế</p> | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | toán tài chính cao cấp với vai trò lý giải và phân biện các nguyên tắc chi phối các hệ thống kế toán tài chính hiện hành. | | | |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 1 (chọn 2 học phần) | | | |
| 5 | 508 | Quản trị học hiện đại | Học phần trang bị cho học viên những khái niệm, nội dung cơ bản về tổ chức, quản trị; cách tiếp cận và nắm bắt các lý thuyết quản trị; kiến thức và kỹ năng thực hiện các chức năng quản trị; khả năng giải quyết các bài tập tình huống quản trị và rút ra những phương pháp và nguyên tắc chung có thể ứng dụng trong thực tiễn. Học phần giúp học viên nâng cao năng lực trong việc phát huy tài năng và sức lực của cấp dưới hướng vào thực hiện mục tiêu của công ty và ứng phó hiệu quả với môi trường kinh doanh thay đổi. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như kinh tế vi mô nâng cao, kinh tế vĩ mô nâng cao, quản trị chiến lược và các chức năng hỗ trợ khác trong tổ chức. | 3 | 1 | Thi viết |
| 6 | 527 | Quản trị kinh doanh quốc tế | Học phần quản trị kinh doanh quốc tế trang bị các kiến thức và kỹ năng trong phân tích các vấn đề về toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; môi trường kinh doanh quốc tế; các hoạt động thương mại quốc tế và hoạt động kinh doanh của các công ty, đặc biệt các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia. Học phần cũng cung cấp những kiến thức chuyên sâu về chiến lược kinh doanh quốc tế và các hình thức xâm nhập thị trường nước ngoài, cách thức triển khai hoạt động kinh doanh quốc tế. Từ đó, giúp người học có thể phân tích, đánh giá tình hình thị trường, lựa chọn chiến lược xâm nhập và kinh doanh thành công trên thương trường quốc tế. Học phần có quan hệ hỗ trợ liên ngành với các học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong doanh nghiệp. | 3 | 1 | Thi viết |
| 7 | 528 | Nghiên cứu định lượng trong kế toán – kiểm toán | Học phần này trang bị cho người học những kiến thức tổng quan về phương pháp nghiên cứu kế toán-kiểm toán và những kiến thức về | 3 | 1 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|-----------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>phương pháp nghiên cứu định lượng trong lĩnh vực này bao gồm các phương pháp chọn mẫu, kiểm định giả thuyết nghiên cứu, ứng dụng mô hình hồi quy tuyến tính, mô hình hồi quy binary logistic và mô hình phân tích nhân tố khám phá.</p> <p>Học phần thuộc nhóm kiến thức cơ sở và chuyên ngành trong khuôn khổ chương trình Thạc sĩ ngành Kế toán. Học phần sẽ giúp người học có kỹ năng cơ bản về các phương pháp định lượng trong lĩnh vực kế toán, tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực này cũng như vận dụng để ra quyết định trong những tình huống thực tế.</p> | | | |
| 8 | 529 | Phân tích dữ liệu và dự báo | <p>Học phần Phân tích dữ liệu và dự báo trang bị cho người học những kiến thức về một số phương pháp dự báo trong kinh tế - xã hội bao gồm việc phân tích thông tin ban đầu về các hiện tượng và việc xử lý các thông tin đã thu thập nhằm lựa chọn phương pháp dự báo phù hợp.</p> <p>Học phần này thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành của chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Kế toán. Học phần sẽ giúp người học có kỹ năng cơ bản về dự báo và các phương pháp dự báo trong kinh tế - xã hội, tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực này cũng như vận dụng để dự báo ra quyết định trong thực tế.</p> | 3 | 1 | Thi viết |
| Học kỳ 2 | | | | | | |
| 9 | 513 | Kế toán tài chính nâng cao | <p>Học phần Kế toán tài chính nâng cao là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành. Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức quan trọng về kế toán hợp nhất kinh doanh và báo cáo tài chính hợp nhất, quy trình kế toán hợp nhất kinh doanh và lập báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua, các giao dịch nội bộ, lợi ích của cổ đông thiểu</p> | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | số, kế toán các khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và một số vấn đề mở rộng về hợp nhất kinh doanh. Từ đó, giúp học viên phát triển khả năng tiếp cận và tự nghiên cứu trong lĩnh vực nghề nghiệp, có kiến thức tự tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến kế toán hợp nhất kinh doanh và lập báo cáo tài chính hợp nhất | | | |
| 10 | 514 | Kế toán quản trị nâng cao | <p>Đây là học phần nhằm hoàn thiện và nâng cao kiến thức về kế toán quản trị cho các nhà quản lý trong doanh nghiệp. Học phần cung cấp các kiến thức chuyên sâu về dự toán linh hoạt; đánh giá thành quả; quản trị chất lượng, khách hàng, nhà cung cấp và các quyết định dự toán vốn đầu tư dài hạn.</p> <p>Học phần thuộc phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành của chương trình đào tạo cao học ứng dụng chuyên ngành Kế toán. Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức chuyên sâu về kế toán quản trị, giúp học viên có thể phân tích kết quả hoạt động doanh nghiệp thông qua dự toán linh hoạt; đánh giá được thành quả trong các tổ chức phân quyền; thực hiện kế toán quản trị chất lượng, khách hàng, nhà cung cấp và đưa ra được các quyết định dự toán vốn đầu tư dài hạn. Từ đó, học viên có kiến thức chuyên sâu về kế toán quản trị để có thể tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực kế toán.</p> | 3 | 2 | Thi viết |
| 11 | 519 | Kiểm soát nội bộ nâng cao | <p>Học phần này trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản và nâng cao về kiểm soát nội bộ trong một đơn vị bao gồm: Kiểm soát nội bộ trong hệ thống quản lý, khuôn mẫu kiểm soát nội bộ, kiểm soát nội bộ trong một số lĩnh vực cụ thể, kiểm soát nội bộ một số phần hành trong doanh nghiệp.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức cơ sở và chuyên ngành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành kế toán. Trên cơ sở học viên</p> | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|-----------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | đã nắm vững kiến thức lý thuyết kế toán học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức về kiểm soát nội bộ cho học viên. | | | |
| 12 | 530 | Thực tập chuyên môn 1 | Học phần Thực tập chuyên môn 1 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành. Học phần này đưa học viên tham quan, học tập tại một số doanh nghiệp, tập đoàn, đơn vị sự nghiệp, đơn vị hành chính, các tổ chức tài chính tại một số địa phương trong nước. Qua đó, giúp học viên nắm bắt được một số mô hình quản lý kế toán, quy trình kế toán, quy trình lập các báo cáo tài chính và báo cáo quản trị nội bộ tại các đơn vị khác nhau, cũng như thể chế quản lý khác nhau ảnh hưởng đến công tác kế toán. Từ đó, giúp học viên phát triển khả năng tiếp cận và tự nghiên cứu trong lĩnh vực nghề nghiệp, có kiến thức tự tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp kế toán và phát triển nghề nghiệp của bản thân sau khi tốt nghiệp. | 4 | 2 | Báo cáo, vấn đáp |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 2 (chọn 1 học phần) | | | |
| 13 | 521 | Kế toán công | Học phần này giới thiệu các nội dung kiến thức về kế toán khu vực công gồm: giới thiệu hệ thống chuẩn mực kế toán công của Việt Nam, so sánh với chuẩn mực kế toán công quốc tế, cung cấp kiến thức về kế toán Ngân sách nhà nước, kế toán Kho bạc nhà nước, kế toán hành chính sự nghiệp, kế toán ở cơ quan thu, kế toán các đơn vị đặc thù. Các nội dung được giảng dạy ở bậc cao học kế thừa các kiến thức cơ sở của kế toán hành chính sự nghiệp ở bậc đại học, bổ sung thêm những nội dung mới và cập nhật những kiến thức chưa được giảng dạy ở bậc đại học. | 3 | 2 | Thi viết |
| 14 | 523 | Pháp luật về thuế và kế toán thuế | Nội dung học phần bao gồm kiến thức chung về thuế và các sắc thuế chủ yếu trong hệ thống thuế Việt Nam và kế toán liên quan đến các sắc thuế đó. Nội dung kiến thức của học phần đòi hỏi người học | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|----------------------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>phải hiểu sâu sắc nội dung những sắc thuế chủ yếu trong hệ thống thuế Việt Nam và công tác kế toán có liên quan đến các sắc thuế đó. Học phần thuộc phần tự chọn trong khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành của chương trình đào tạo cao học ứng dụng chuyên ngành Kế toán. Trên cơ sở học viên đã nắm được các nội dung trong kế toán tài chính nâng cao, kế toán quản trị nâng cao, học phần này sẽ giúp học viên có những hiểu biết đầy đủ và thực hiện tốt công tác kế toán có liên quan đến lệ phí môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.</p> | | | |
| Học kỳ 3 | | | | | | |
| 15 | 516 | Phân tích tài chính doanh nghiệp | <p>Trong chương trình cao học ngành kế toán, các kiến thức được cung cấp trong học phần này một mặt giúp người học cơ sở để tiếp cận những phương pháp xử lý kế toán trong môi trường tài chính hiện đại, mặt khác trang bị các kiến thức và kỹ năng tài chính cho công việc quản trị tài chính, kế toán ở cấp cao trong các tổ chức. Các nội dung được giảng dạy ở bậc cao học kế thừa các kiến thức cơ sở ở bậc đại học, bổ sung thêm những nội dung mới và cập nhật những kiến thức cao cấp chưa được giảng dạy ở bậc đại học.</p> | 3 | 3 | Thi viết |
| 16 | 517 | Hệ thống thông tin kế toán | <p>Đây là học phần nhằm hoàn thiện và nâng cao kiến thức về áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kế toán. Học phần cung cấp các kiến thức chuyên sâu về phân tích, tổ chức xử lý, đánh giá và kiểm soát thông tin kế toán. Học phần thuộc phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành của chương trình đào tạo cao học ứng dụng chuyên ngành Kế toán. Trên cơ sở học viên đã nắm được các nội dung trong kế toán tài chính nâng cao, kế toán quản trị nâng cao, học phần này sẽ giúp học viên hiểu rõ vai trò của công nghệ thông tin trong hoạt động kế</p> | 3 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--|---|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | toán, có kiến thức chuyên sâu về tổ chức phân tích, tổ chức xử lý, đánh giá và kiểm soát thông tin kế toán, có khả năng thực hiện công tác của chuyên viên phân tích hệ thống. | | | |
| 17 | 531 | Thực tập chuyên môn 2 | Học phần Thực tập chuyên môn 2 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành. Học phần này đưa học viên tham quan, học tập tại một số doanh nghiệp, tập đoàn, các tổ chức tài chính tại một số địa phương trong nước. Qua đó, giúp học viên nắm bắt được hoạt động phân tích tài chính và kiểm soát nội bộ của các đơn vị. Từ đó, giúp học viên phát triển khả năng tiếp cận và tự nghiên cứu trong lĩnh vực nghề nghiệp, có kiến thức tự tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp phân tích tài chính, kiểm soát nội bộ và phát triển nghề nghiệp của bản thân sau khi tốt nghiệp | 3 | 3 | Báo cáo, vấn đáp |
| | | | Các học phần tự chọn của học kỳ 3 (chọn 3 học phần) | | | |
| 18 | 518 | Chuẩn mực kế toán | Học phần Chuẩn mực kế toán là học phần tự chọn trong khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành của Chương trình đào tạo. Học phần này giúp học viên hiểu được quá trình hình thành và ban hành Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, cung cấp cho học viên những nội dung cơ bản của Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và hướng dẫn vận dụng các Chuẩn mực kế toán vào thực tiễn công tác kế toán, giúp học viên tiếp cận và tuân thủ các chuẩn mực để tránh những sai phạm về công tác kế toán, nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp và kỹ năng hành nghề trong bối cảnh kế toán Việt Nam đang từng bước hội nhập quốc tế. | 4 | 3 | Thi viết |
| 19 | 520 | Kế toán quốc tế nâng cao (Chuẩn mực BCTC quốc tế - IFRS) | Học phần Kế toán quốc tế là học phần tự chọn trong khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành. Học phần này cung cấp cho học viên những nội dung cơ bản của Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS), giúp học viên tiếp cận với các thông lệ quốc tế về lập và trình bày | 3 | 3 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | báo cáo tài chính, hiểu về khuôn mẫu lý thuyết Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, nắm bắt các Chuẩn mực kế toán quốc tế về hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, doanh thu. Từ đó, học viên phát triển khả năng tiếp cận và tự nghiên cứu trong lĩnh vực nghề nghiệp, có kiến thức tự tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực kế toán. | | | |
| 20 | 507 | Tài chính - Tiền tệ | Học phần này trang bị cho người học những kiến thức lý luận chuyên sâu về tài chính, tiền tệ trong nền kinh tế thị trường, làm nền tảng để nghiên cứu các môn nghiệp vụ thuộc khối ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh | 3 | 3 | Thi viết |
| 21 | 515 | Kiểm toán nâng cao | Học phần Kiểm toán nâng cao phát triển các kiến thức chuyên sâu về kiểm toán độc lập và những hoạt động kiểm toán khác trong nền kinh tế thị trường; tiếp cận dưới góc độ hệ thống hóa các vấn đề lý luận và cập nhật những xu hướng phát triển mới hiện nay trong lĩnh vực kiểm toán trên thế giới. Học phần Kiểm toán nâng cao có quan hệ mật thiết với các môn học khác trong chương trình cao học ngành Kế toán về quy trình kiểm toán tại các đơn vị, bổ sung cho các học phần khác cách thức tiếp cận dưới góc độ cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán và tư vấn cho doanh nghiệp. | 3 | 3 | Thi viết |
| 22 | 522 | Kiểm soát quản lý | Học phần Kiểm soát quản lý phát triển các kiến thức về kiểm soát quản lý, hành vi trong tổ chức; trung tâm trách nhiệm, tính giá chuyển giao và lập dự toán hoạt động tiếp cận dưới góc độ hệ thống hóa các vấn đề lý luận và cập nhật những xu hướng mới trong kiểm soát quản lý hiện nay. Học phần Kiểm soát quản lý có quan hệ mật thiết với các môn học khác trong chương trình cao học ngành Kế toán về các vấn đề kiểm | 3 | 2 | Thi viết |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------|-------------|---------------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | soát tại các đơn vị, bổ sung cho các học phần khác cách thức tiếp cận dưới góc độ kiểm soát của nhà quản lý tại các đơn vị. | | | |
| 23 | 525 | Quản trị chiến lược | Học phần trang bị cho học viên những khái niệm, nội dung cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược theo các tiếp cận quy trình từ hoạch định đến triển khai và kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược. Đồng thời, học phần cũng cung cấp những mô hình, phương pháp và những công cụ kỹ thuật giúp sinh viên có thể thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phân tích, đánh giá môi trường, xây dựng và lựa chọn chiến lược cho doanh nghiệp. Các chiến lược trong thực tiễn cũng được trình bày một cách sinh động, được hệ thống và tìm ra đặc trưng giúp học viên có thể nhận biết và vận dụng trong thực tế hoạt động kinh doanh. | 3 | 3 | Thi viết |
| 24 | 526 | Quản trị tài chính | Học phần này nhằm mục tiêu giúp học viên hiểu sâu hơn những lĩnh vực quan trọng của tài chính doanh nghiệp, trang bị cho học viên những học thuyết, nguyên tắc và kỹ thuật nâng cao để ra ba quyết định tài chính quan trọng nhất: quyết định đầu tư, tài trợ và cổ tức. Học viên được làm quen với những vấn đề chính mà một người quản lý tài chính phải đối diện trong công ty. Những chủ đề chính bao gồm: Phân tích và quyết định đầu tư tài sản ngắn hạn; Phân tích và quyết định đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp; Quyết định cơ cấu vốn và chi phí sử dụng vốn; Quyết định chính sách cổ tức; Nhận dạng và đo lường rủi ro tài chính. | 3 | 3 | Thi viết |
| Học kỳ 4 | | | | | | |
| 25 | 532 | Đề án tốt nghiệp | Đề án tốt nghiệp là một bài luận giúp khoa đào tạo đánh giá kết quả của hoạt động học tập trong thực tiễn và nghiên cứu khoa học của học viên dựa trên một số tiêu chí chính yếu như: mức độ nắm bắt thực tế thông qua khả năng nhận dạng được vấn đề tại các đơn vị khảo sát/đối tượng khảo sát; mức độ vững chắc về kiến thức và lý | 9 | 4 | Báo cáo, Bảo vệ |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy vào học kỳ | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--------------|--|------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | | | <p>luận; khả năng ứng dụng các lý luận vào thực tiễn để phân tích và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống; thái độ làm việc và năng lực chuyên môn.</p> <p>Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kế toán. Trên cơ sở học viên đã nắm vững kiến thức lý thuyết kế toán, kế toán tài chính nâng cao, hệ thống thông tin kế toán, phân tích tài chính doanh nghiệp, kiểm soát nội bộ nâng cao,..., học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức thực tế về công tác kế toán, phân tích tài chính, kiểm soát nội bộ và các kỹ năng nghề nghiệp của học viên.</p> | | | |

V. KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

1. Ngành đào tạo Đại học, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (MS: 8340101, 7340101)

- Ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học (Khóa 42, 43, 44, 45)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | |
|----------------|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|---------|
| | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| Khóa 45 | | | | | | |
| 1 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | 30% | 70% |
| 2 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 1 | 50% | 50% |
| 3 | Kinh tế vi mô | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 4 | Kinh tế vĩ mô | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 5 | Toán kinh tế | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | 30% | 70% |
| 6 | Kỹ năng tư duy và lập kế hoạch | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 7 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 8 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 9 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 10 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 11 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 12 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 13 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 14 | Triết học Mác – Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 2 | 50% | 50% |
| 15 | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 2 | 30% | 70% |
| 16 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4 | Học kỳ 2 | 30% | 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | |
|----------------|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|---------|
| | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| 17 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | 50% | 50% |
| 18 | Thông kê kinh doanh | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |
| 19 | Marketing căn bản | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 2 | 50% | 50% |
| 20 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |
| 21 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |
| 22 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |
| 23 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |
| 24 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |
| 25 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |
| 26 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |
| Khóa 44 | | | | | | |
| 27 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 3 | 30% | 70% |
| 28 | Lý thuyết Xác suất & Thống kê toán | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 3 | 30% | 70% |
| 29 | Nguyên lý kế toán | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 3 | 30% | 70% |
| 30 | Marketing căn bản | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 3 | 50% | 50% |
| 31 | Quản trị học | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 3 | 40% | 60% |
| 32 | Kinh tế phát triển | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 3 | 40% | 60% |
| 33 | Kinh tế môi trường | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 3 | 30% | 70% |
| 34 | Kinh tế quốc tế | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 3 | 40% | 60% |
| 35 | Kinh tế Việt Nam | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 3 | 40% | 60% |
| 36 | Phương pháp tối ưu trong kinh doanh | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 3 | 40% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | | |
|----------------|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|------------------|----------------|
| | | | | | Quá trình | Cuối kỳ | |
| 37 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | 30% | 70% | |
| 38 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chày 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | 30% | 70% | |
| 39 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | 30% | 70% | |
| 40 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | 30% | 70% | |
| 41 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | 30% | 70% | |
| 42 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | 30% | 70% | |
| 43 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | 30% | 70% | |
| 44 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | 30% | 70% | |
| 45 | Kế toán doanh nghiệp | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 4 | 30% | 70% | |
| 46 | Kinh tế lượng | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 4 | 30% | 70% | |
| 47 | Quản trị chất lượng | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 4 | 50% | 50% | |
| 48 | Quản trị Marketing | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 4 | 50% | 50% | |
| 49 | Tài chính - Tiền tệ | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 4 | 40% | 60% | |
| 50 | Quản lý công nghệ | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 4 | 40% | 60% | |
| 51 | Thị trường tài chính | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 4 | 30% | 70% | |
| 52 | Lãnh đạo học | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 4 | 50% | 50% | |
| 53 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | 30% | 70% | |
| 54 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chày 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | 30% | 70% | |
| 55 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | 30% | 70% | |
| 56 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | 30% | 70% | |
| 57 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | 30% | 70% | |
| 58 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | 30% | 70% | |
| 59 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | 30% | 70% | |
| Khóa 43 | | | | | Chuyên cần | Quá trình | Cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | | |
|--|--|---------------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|---------|-----|
| | | | | | Quá trình | Cuối kỳ | |
| 60 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 5 | 10% | 20% | 70% |
| 61 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 5 | 10% | 30% | 60% |
| 62 | Quản trị chiến lược | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 5 | 10% | 30% | 60% |
| 63 | Quản trị nhân lực | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 5 | 10% | 40% | 50% |
| 64 | Quản trị tài chính | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 5 | 10% | 30% | 60% |
| 65 | Kế toán quản trị | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 5 | 10% | 20% | 70% |
| 66 | Phân tích hoạt động kinh doanh | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 5 | 10% | 40% | 50% |
| 67 | Văn hóa kinh doanh | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 5 | 10% | 40% | 50% |
| 68 | Thuế | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 5 | 10% | 30% | 60% |
| 69 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 5 | 10% | 30% | 60% |
| 70 | Thanh toán quốc tế | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 5 | 10% | 20% | 70% |
| 71 | Luật kinh tế | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 5 | 10% | 20% | 70% |
| Chuyên ngành Quản trị marketing | | | | | | | |
| 72 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 6 | 10% | 20% | 70% |
| 73 | Quản trị dự án | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 30% | 60% |
| 74 | Quản trị sản xuất & tác nghiệp | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 30% | 60% |
| 75 | Thực tập tổng hợp | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 6 | GVHD: 50%, GV vấn đáp 50% | | |
| 76 | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 40% | 50% |
| 77 | Khởi sự kinh doanh | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 40% | 50% |
| 78 | Nghiên cứu Marketing | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 20% | 70% |
| Chuyên ngành QTKD Thương mại | | | | | | | |
| 79 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 6 | 10% | 20% | 70% |
| 80 | Quản trị doanh nghiệp thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 30% | 60% |
| 81 | Quản trị dự án | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 30% | 60% |
| 82 | Quản trị sản xuất & tác nghiệp | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 30% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | | |
|--|--------------------------------|---------------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|---------|-----|
| | | | | | Quá trình | Cuối kỳ | |
| 83 | Thực tập tổng hợp | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 6 | GVHD: 50%, GV vấn đáp 50% | | |
| 84 | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 40% | 50% |
| 85 | Khởi sự kinh doanh | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 40% | 50% |
| Chuyên ngành QTKD quốc tế | | | | | | | |
| 86 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 6 | 10% | 20% | 70% |
| 87 | Quản trị dự án | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 30% | 60% |
| 88 | Quản trị sản xuất & tác nghiệp | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 30% | 60% |
| 89 | Thực tập tổng hợp | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 6 | GVHD: 50%, GV vấn đáp 50% | | |
| 90 | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 40% | 50% |
| 91 | Khởi sự kinh doanh | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 40% | 50% |
| 92 | Quản trị xuất nhập khẩu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 40% | 50% |
| Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp | | | | | | | |
| 93 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 6 | 10% | 20% | 70% |
| 94 | Quản trị dự án | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 30% | 60% |
| 95 | Quản trị sản xuất & tác nghiệp | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 30% | 60% |
| 96 | Thực tập tổng hợp | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 6 | GVHD: 50%, GV vấn đáp 50% | | |
| 97 | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 40% | 50% |
| 98 | Hành vi tổ chức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 30% | 60% |
| 99 | Khởi sự kinh doanh | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 40% | 50% |
| Chuyên ngành Logistics và quản trị chuỗi cung ứng | | | | | | | |
| 100 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 6 | 10% | 20% | 70% |
| 101 | Quản trị dự án | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 30% | 60% |
| 102 | Quản trị sản xuất & tác nghiệp | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 30% | 60% |
| 103 | Quản trị chuỗi cung ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 30% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | | |
|--|--|---------------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|---------|-----|
| | | | | | Quá trình | Cuối kỳ | |
| 104 | Thực tập tổng hợp | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 6 | GVHD: 50%, GV vấn đáp 50% | | |
| 105 | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 40% | 50% |
| 106 | Khởi sự kinh doanh | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 40% | 50% |
| Chuyên ngành Thương mại quốc tế | | | | | | | |
| 107 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 5 | 10% | 20% | 70% |
| 108 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 5 | 10% | 30% | 60% |
| 109 | Quản trị chiến lược | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 5 | 10% | 30% | 60% |
| 110 | Quản trị nhân lực | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 5 | 10% | 40% | 50% |
| 111 | Financial management | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 5 | 10% | 20% | 70% |
| 112 | Luật kinh tế | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 5 | 10% | 20% | 70% |
| 113 | Thuế | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 5 | 10% | 30% | 60% |
| 114 | International payment | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 5 | 10% | 20% | 70% |
| 115 | Kế toán quản trị | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 5 | 10% | 20% | 70% |
| 116 | Phân tích hoạt động kinh doanh | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 5 | 10% | 40% | 50% |
| 117 | Văn hóa kinh doanh | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 5 | 10% | 40% | 50% |
| 118 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 6 | 10% | 20% | 70% |
| 119 | Quản trị dự án | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 30% | 60% |
| 120 | Quản trị sản xuất & tác nghiệp | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 30% | 60% |
| 121 | Thực tập tổng hợp | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 6 | GVHD: 50%, GV vấn đáp 50% | | |
| 122 | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 40% | 50% |
| 123 | Entrepreneurship | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 40% | 50% |
| 124 | International marketing | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | 10% | 30% | 60% |
| 125 | Quản trị xuất nhập khẩu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | 10% | 40% | 50% |
| Khóa 42 | | | | | | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | | |
|---|--|---------------------------------|------------|----------------------|-------------------------------------|---------|-------------|
| | | | | | Quá trình | Cuối kỳ | |
| Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp | | | | | Chuyên cần | Giữa kỳ | Thi cuối kỳ |
| 126 | Quản trị kinh doanh quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 127 | Lập kế hoạch kinh doanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 128 | Quản trị chuỗi cung ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 129 | Quản trị bán hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 130 | Quản trị văn phòng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 131 | Thương mại điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 132 | Quản trị thương hiệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 133 | Hành vi khách hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 134 | Quản trị sự đổi mới | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 135 | Thực tập tốt nghiệp Quản trị doanh nghiệp | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 8 | GVHD: 50%, GV vấn đáp 50% | | |
| 136 | Khóa luận tốt nghiệp Quản trị doanh nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | GVHD: 20%, GVPB: 20%, HĐ: 60% (3GV) | | |
| 137 | Quản trị doanh nghiệp 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 8 | 10% | 20% | 70% |
| 138 | Quản trị doanh nghiệp 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | 10% | 20% | 70% |
| Chuyên ngành Quản trị marketing | | | | | | | |
| 139 | Digital Marketing | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 140 | Quản trị truyền thông Marketing tích hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 141 | Marketing dịch vụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 142 | Hành vi khách hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 143 | Marketing quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 144 | Quản trị thương hiệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 145 | Tổ chức sự kiện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 146 | Quản trị quan hệ khách hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 147 | Quản trị bán hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | | |
|-------------------------------------|---|---------------------------------|------------|----------------------|-------------------------------------|---------|-----|
| | | | | | Quá trình | Cuối kỳ | |
| 148 | Thực tập tốt nghiệp Quản trị Marketing | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 8 | GVHD: 50%, GV vấn đáp 50% | | |
| 149 | Khóa luận tốt nghiệp Quản trị Marketing | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | GVHD: 20%, GVPB: 20%, HD: 60% (3GV) | | |
| 150 | Chuyên đề Quản trị marketing 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 8 | 10% | 20% | 70% |
| 151 | Chuyên đề Quản trị marketing 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | 10% | 20% | 70% |
| Chuyên ngành QTKD Thương mại | | | | | | | |
| 152 | Quản trị chuỗi cung ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 153 | Hành vi khách hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 154 | Đàm phán thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 155 | Quản trị bán hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 156 | Quản trị xuất nhập khẩu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 157 | Thương mại điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 158 | Nhượng quyền kinh doanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 159 | Quản trị quan hệ khách hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 160 | Tổ chức sự kiện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 161 | Quản trị bán lẻ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 162 | Quản trị kênh phân phối | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 163 | Logistics | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 164 | Thực tập tốt nghiệp QTKD thương mại | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 8 | GVHD: 50%, GV vấn đáp 50% | | |
| 165 | Khóa luận tốt nghiệp QTKD thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | GVHD: 20%, GVPB: 20%, HD: 60% (3GV) | | |
| 166 | Chuyên đề Nghiệp vụ kinh doanh thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | 10% | 20% | 70% |
| 167 | Chuyên đề Quản trị kinh doanh thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 8 | 10% | 20% | 70% |
| Chuyên ngành QTKD quốc tế | | | | | | | |
| 168 | Phân tích hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | | |
|--|---|---------------------------------|------------|----------------------|-------------------------------------|---------|-----|
| | | | | | Quá trình | Cuối kỳ | |
| 169 | Quy tắc và định chế thương mại toàn cầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 170 | Đàm phán trong kinh doanh quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 171 | Marketing quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 172 | Vận tải - bảo hiểm ngoại thương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 173 | Quan hệ kinh tế quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 174 | Nhượng quyền kinh doanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 175 | Tài chính quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 176 | Quản trị chuỗi cung ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 177 | Logistics | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 178 | Thực tập tốt nghiệp QTKD quốc tế | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 8 | GVHD: 50%, GV vấn đáp 50% | | |
| 179 | Khóa luận tốt nghiệp QTKD quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | GVHD: 20%, GVPB: 20%, HD: 60% (3GV) | | |
| 180 | Chuyên đề Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | 10% | 20% | 70% |
| 181 | Chuyên đề Quản trị kinh doanh quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 8 | 10% | 20% | 70% |
| Chuyên ngành Logistics và quản trị chuỗi cung ứng | | | | | | | |
| 182 | Thiết kế và phân tích chuỗi cung ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 183 | Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 184 | Logistics | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 185 | Nghiệp vụ vận tải và giao nhận hàng hóa quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 186 | Quản trị kho bãi và phân phối | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 187 | Quản trị xuất nhập khẩu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 188 | Quản trị mua hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 189 | Thương mại điện tử trong Logistics và quản trị chuỗi cung ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | | |
|--|---|---------------------------------|------------|----------------------|-------------------------------------|---------|-----|
| | | | | | Quá trình | Cuối kỳ | |
| 190 | Quản lý rủi ro và an toàn trong cung ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 191 | Thực tập tốt nghiệp Logistics và quản trị chuỗi cung ứng | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 8 | GVHD: 50%, GV vấn đáp 50% | | |
| 192 | Khóa luận tốt nghiệp Logistics và quản trị chuỗi cung ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | GVHD: 20%, GVPB: 20%, HD: 60% (3GV) | | |
| 193 | Nghiệp vụ Logistics | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | 10% | 20% | 70% |
| 194 | Chuyên đề Chuỗi cung ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 8 | 10% | 20% | 70% |
| Chuyên ngành Thương mại quốc tế | | | | | | | |
| 195 | Thương mại điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 196 | Logistics | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 197 | Quản trị bán hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 198 | Trade negotiations | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 199 | Transportation and Insurance in International Trade | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 200 | Lập kế hoạch kinh doanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 201 | Nhượng quyền kinh doanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 202 | Event holding | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 203 | Quản trị chuỗi cung ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 204 | Quản trị kênh phân phối | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | 10% | 20% | 70% |
| 205 | Thực tập tốt nghiệp QTKD Thương mại quốc tế | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 8 | GVHD: 50%, GV vấn đáp 50% | | |
| 206 | Khóa luận tốt nghiệp QTKD Thương mại quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | GVHD: 20%, GVPB: 20%, HD: 60% (3GV) | | |
| 207 | Chuyên đề Quản trị kinh doanh quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | 10% | 20% | 70% |
| 208 | Chuyên đề Logistics và SCM | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 8 | 10% | 20% | 70% |

- Ngành Quản trị kinh doanh trình độ thạc sĩ

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá học viên | |
|----------------|--|--|------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| Khóa 25 | | | | | | |
| 1 | Triết học | Trang bị kiến thức chung | 4 | Học kỳ 1 | 30% | 70% |
| 2 | Kinh tế quản lý | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | 30% | 70% |
| 3 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | 50% | 50% |
| 4 | Quản trị nguồn nhân lực | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | 50% | 50% |
| 5 | Quản trị marketing | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 6 | Quản trị chiến lược | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | 30% | 70% |
| 7 | Quản trị tác nghiệp | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | 50% | 50% |
| 8 | Quản trị tài chính | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |
| 9 | Kỹ năng đàm phán | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | 50% | 50% |
| 10 | Lãnh đạo | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | 50% | 50% |
| 11 | Quản trị sự đổi mới | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | 50% | 50% |
| 12 | Quản trị chất lượng | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | 50% | 50% |
| 13 | Quản trị quan hệ khách hàng | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá học viên | |
|----------------|--|--|------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| 14 | Thương mại điện tử | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | 50% | 50% |
| 15 | Digital marketing | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | 50% | 50% |
| 16 | Quản trị danh mục đầu tư | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |
| 17 | Quản trị hãng lẻ hành | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | 50% | 50% |
| Khóa 24 | | | | | | |
| 18 | Thực tập chuyên môn 1 | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | | 100% |
| 19 | Hành vi tổ chức | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | 50% | 50% |
| 20 | Quản trị dự án | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | 30% | 70% |
| 21 | Quản trị kinh doanh quốc tế | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | 50% | 50% |
| 22 | Quản trị rủi ro | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | 50% | 50% |
| 23 | Quản trị chuỗi cung ứng | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | 50% | 50% |
| 24 | Kế toán quản trị | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | 50% | 50% |
| 25 | Thống kê và phân tích dữ liệu kinh doanh | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | 50% | 50% |
| 26 | Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | 40% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá học viên | |
|-----|---------------------------|--|------------|----------------------|-------------------------------|---------|
| | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| 27 | Phân tích chính sách công | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | 50% | 50% |
| 28 | Thực tập chuyên môn 2 | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 4 | Học kỳ 4 | | 100% |
| 29 | Đề án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 9 | Học kỳ 4 | | 100% |

2. Ngành đào tạo Tài chính Ngân hàng (MS:7340201)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------|----------------------|--|
| KHÓA K.42 | | | | | |
| 1. | Chuyên đề phân tích dự án đầu tư | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 2. | Phân tích và đầu tư chứng khoán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 3. | Pháp luật Tài chính - Kế toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 4. | Quản trị rủi ro tài chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi Thực hành) |
| 5. | Tài chính công ty đa quốc gia | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 6. | Tài chính doanh nghiệp nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 7. | Tài chính hành vi | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 8. | Kế toán ngân hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 9. | Nghiệp vụ ngân hàng trung ương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 10. | Thẩm định tín dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 11. | Quản trị ngân hàng thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 12. | Thanh toán quốc tế nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 13. | Kinh doanh bảo hiểm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 14. | Kỹ năng giao dịch trong kinh doanh ngân hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 15. | Thực tập tốt nghiệp (Chuyên ngành TCDN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | GVHD: 50%, GV vấn đáp 50% |
| 16. | Khóa luận tốt nghiệp (Chuyên ngành TCDN) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 2 | Bảo vệ KLTN trước HĐ đánh giá KLTN |
| 17. | Chuyên đề Quản lý đầu tư tài chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 18. | Chuyên đề Quản lý tài chính doanh nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 19. | Thực tập tốt nghiệp (CN NH&KDTT) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | GVHD: 50%, GV vấn đáp 50% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----------------|--|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 20. | Khóa luận tốt nghiệp (CN NH&KDTT) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 2 | Bảo vệ KLTN trước HĐ đánh giá KLTN |
| 21. | Chuyên đề Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 25% (điểm danh) Giữa kỳ: 25% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 22. | Nghiệp vụ ngân hàng thực hành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| KHÓA 43 | | | | | |
| 23. | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 24. | Kinh tế lượng | Trang bị kiến thức bổ trợ ngành | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 25. | Lý thuyết tài chính công | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 26. | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức bổ trợ ngành | 2 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 27. | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | Trang bị kiến thức ngành | 4 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 28. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức bổ trợ ngành | 2 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 29. | Tài chính quốc tế | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| | | | | | Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 30. | Thị trường chứng khoán | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 31. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 32. | Thực tập tổng hợp | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 2 | GVHD: 50%, GV vấn đáp 50% |
| 33. | Thanh toán quốc tế | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 34. | Thuế | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 35. | Tài chính doanh nghiệp | Trang bị kiến thức ngành | 4 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 36. | Tài chính hành vi | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 37. | Kiểm soát nội bộ | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 38. | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại hiện đại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

KHÓA 44

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------------|--|------------|----------------------|--|
| 39. | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 1 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành trên máy) |
| 40. | Lý thuyết Xác suất & Thống kê toán | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 41. | Nguyên lý kế toán | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 42. | Marketing căn bản | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 43. | Toán tài chính | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 1 | Quá trình: 40% Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 44. | Giáo dục thể chất | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 45. | Kinh tế phát triển | Trang bị kiến thức bổ trợ ngành | 2 | Học kỳ 1 | Quá trình: 40% Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 46. | Kinh tế môi trường | Trang bị kiến thức bổ trợ ngành | 2 | Học kỳ 1 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 47. | Kinh tế quốc tế | Trang bị kiến thức bổ trợ ngành | 2 | Học kỳ 1 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 48. | Phương pháp tối ưu trong kinh doanh | Trang bị kiến thức bổ trợ ngành | 2 | Học kỳ 1 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 49. | Quản trị doanh nghiệp | Trang bị kiến thức bổ trợ ngành | 2 | Học kỳ 1 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 50. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành trên máy) |
| 51. | Kế toán tài chính | Trang bị kiến thức bổ trợ ngành | 3 | Học kỳ 4 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----------------|--|--|------------|----------------------|---|
| 52. | Nguyên lý và thực hành bảo hiểm | Trang bị kiến thức ngành | 3 | Học kỳ 2 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 53. | Nhập môn Tài chính - Tiền tệ | Trang bị kiến thức ngành | 4 | Học kỳ 2 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 54. | Giáo dục thể chất | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 55. | Luật kinh tế | Trang bị kiến thức bổ trợ ngành | 2 | Học kỳ 2 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 56. | Lãnh đạo học | Trang bị kiến thức bổ trợ ngành | 2 | Học kỳ 2 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 57. | Quản trị nhân lực | Trang bị kiến thức bổ trợ ngành | 2 | Học kỳ 2 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 58. | Phương pháp nghiên cứu trong tài chính | Trang bị kiến thức bổ trợ ngành | 2 | Học kỳ 2 | Quá trình: 50% Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| KHÓA 45 | | | | | |
| 59. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 60. | Kinh tế vi mô | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 61. | Kinh tế vĩ mô | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Quá trình: 40% Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 62. | Toán cao cấp cho kinh tế | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 1 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 63. | Quản trị học | Trang bị kiến thức bổ trợ ngành | 2 | Học kỳ 1 | Quá trình: 40% Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 64. | Kỹ năng tư duy và lập kế hoạch | Trang bị kiến thức bổ trợ ngành | 2 | Học kỳ 1 | Quá trình: 40% Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-----------------------|--|------------|----------------------|---|
| 65. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 1 | Quá trình: 50% Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 66. | Giáo dục thể chất | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Quá trình: 40% Thi cuối kỳ: 60% (Thực hành) |
| 67. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Quá trình: 50% Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 68. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4 | Học kỳ 2 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 69. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 2 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Vấn đáp) |
| 70. | Triết học Mác – Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 2 | Quá trình: 50% Thi cuối kỳ: 50% (Trắc nghiệm trên máy tính) |
| 71. | Toán kinh tế | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 2 | Quá trình: 30% Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 72. | Nguyên lí kế toán | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 2 | Quá trình: 40% Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 73. | Giáo dục thể chất | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Quá trình: 40% Thi cuối kỳ: 60% (Thực hành) |

3. Ngành đào tạo Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (MS: 7810103)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|--|---------------------------------|------------|----------------------|--|
| <i>39.1 Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành khóa 42</i> | | | | | |
| 1 | Quản trị kinh doanh Nhà hàng - Khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 2 | Văn hóa ẩm thực và tôn giáo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 3 | Thiết kế và điều hành tour du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 4 | Thực hành hướng dẫn tour tham quan thực tế 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Đánh giá trong tour + chấm bài thu hoạch: 100% |
| 5 | Quản trị kinh doanh lữ hành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 6 | Tiếng Pháp | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 7 | Tiếng Trung | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|--|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 8 | Quy hoạch và chính sách phát triển du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 9 | Phát triển du lịch bền vững | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 10 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thực tập công ty + chấm bài thu hoạch: 100% |
| 11 | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | Bảo vệ trước hội đồng |
| 12 | Quản trị kinh doanh lữ hành và khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 13 | Quản trị điểm đến du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| <i>39.2 Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành khóa 43</i> | | | | | |
| 1 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 2 | Marketing du lịch và khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|--|---------------------------------------|-------------------|-----------------------------|--|
| 3 | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch và khách sạn 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 4 | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 5 | Kinh doanh du lịch trực tuyến | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 6 | Quản trị tài chính trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 7 | Thực tế chuyên môn 2: Tham quan và khảo sát tuyến điểm du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Đánh giá trong tour + chấm bài thu hoạch: 100% |
| 8 | Tuyến điểm du lịch Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 9 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 10 | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch và khách sạn 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|--|---------------------------------|------------|----------------------|--|
| 11 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 12 | Du lịch sinh thái | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 13 | Du lịch Văn hóa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 14 | Quản trị du lịch MICE | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 15 | Thực tập tổng hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thực tập công ty + chấm bài thu hoạch: 100% |
| 16 | Thực tế chuyên môn 3: Tham quan và Hướng dẫn du lịch 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Đánh giá trong tour + chấm bài thu hoạch: 100% |
| 17 | Hành vi khách du lịch | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 18 | Đạo đức trong kinh doanh du lịch và khách sạn | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| <i>39.2 Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành khóa 44</i> | | | | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|---|
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
| 1 | Nghệ thuật truyền thống Việt Nam | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 3 | Quản trị học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 4 | Văn hóa du lịch | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 5 | Nhập môn du lịch | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 6 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 7 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 8 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|---|
| 9 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 10 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 11 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 12 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 13 | Kinh tế lượng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 14 | Toán kinh tế | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 15 | Thống kê du lịch | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 16 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|---|---------------------------------|-------------------|-----------------------------|---|
| 17 | Nguyên lý kế toán | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 18 | Quản trị nhân lực | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 50% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 19 | Phương pháp thuyết minh trong du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 50% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 20 | Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 21 | Tài chính - tiền tệ | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 22 | Thực tế chuyên môn 1: Tham quan và tìm hiểu văn hóa vùng miền | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Đánh giá trong tour + chấm bài thu hoạch: 100% |
| 23 | Thanh toán quốc tế trong du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 24 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành dịch vụ | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|---|---------------------------------------|------------|----------------------|---|
| <i>39.2 Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành khóa 45</i> | | | | | |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
| 1 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 2 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 50% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 50% (Thi vấn đáp) |
| 3 | Kinh tế vi mô | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 4 | Kinh tế vĩ mô | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 5 | Đại cương lịch sử Việt Nam | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 6 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 7 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)</i> | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------------|------------|----------------------|---|
| 8 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 9 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 10 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 11 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 12 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 13 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 14 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 15 | Lễ tân ngoại giao | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 50% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 50% (Thi vấn đáp) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|---|
| 16 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 50% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 17 | Triết học Mác – Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 50% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 18 | Địa lý du lịch | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 19 | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 20 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 21 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 22 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 23 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|---|
| 24 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 25 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 26 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |

4. Ngành đào tạo Quản trị khách sạn (MS: 7810201)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|--|---------------------------------|------------|----------------------|--|
| <i>40.1 Ngành Quản trị khách sạn khóa 42</i> | | | | | |
| 1 | Tâm lý du khách và nghệ thuật giao tiếp | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 2 | Quản trị kinh doanh Nhà hàng - Khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 3 | Thực hành nghiệp vụ Lễ tân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------|------------|----------------------|--|
| 4 | Thực hành nghiệp vụ Bồng - Bàn – Bar | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 5 | Quản trị bếp và ẩm thực | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 6 | Quản trị kinh doanh lễ hành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 7 | Tiếng Pháp | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 8 | Tiếng Trung | Trang bị kiến thức bổ trợ | 3 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 9 | Văn hóa và nghệ thuật ẩm thực Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 10 | Quy hoạch phát triển du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 11 | Quản trị bộ phận lễ tân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 12 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thực tập công ty + chấm bài thu hoạch: 100% |
| 13 | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | Bảo vệ trước hội đồng |
| 14 | Quản trị kinh doanh lễ hành và khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 15 | Quản trị khu du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| <i>39.2 Ngành Quản trị khách sạn khóa 43</i> | | | | | |
| 1 | Thống kê du lịch | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 3 | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch và khách sạn 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 4 | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------------|------------|----------------------|--|
| 5 | Thực hành nghiệp vụ Buồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 6 | Thực hành nghiệp vụ Nhà hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi thực hành) |
| 7 | Kinh doanh du lịch trực tuyến | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 8 | Quản trị tài chính trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 9 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 10 | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch và khách sạn 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 11 | Quản trị tiền sảnh - lễ tân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 12 | Thực tập tổng hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thực tập công ty + chấm bài thu hoạch: 100% |
| 13 | Tuyến điểm du lịch Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|---|---------------------------------------|------------|----------------------|---|
| 14 | Quản trị du lịch MICE | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 15 | Hành vi khách du lịch | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 16 | Đạo đức trong kinh doanh du lịch và khách sạn | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 17 | Du lịch sinh thái | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 18 | Du lịch Văn hóa | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 19 | Quy hoạch và chính sách du lịch | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 6 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| <i>40.3 Ngành Quản trị khách sạn khóa 44</i> | | | | | |
| 1 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 2 | Nguyên lý kế toán | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 3 | Quản trị học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|---|
| 4 | Marketing du lịch và khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 5 | Tài chính - tiền tệ | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 6 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 7 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 8 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 9 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 10 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 11 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 12 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 13 | Kinh tế lượng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 14 | Toán kinh tế | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 15 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 16 | Quản trị nhân lực | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 50% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 50% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|---|---------------------------------------|------------|----------------------|---|
| 17 | Quản trị bếp và ẩm thực | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 18 | Quản trị buồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 19 | Quản trị kinh doanh yến tiệc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 20 | Thực tế chuyên môn ngành khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Đánh giá trong tour + chấm bài thu hoạch: 100% |
| 21 | Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 23 | Thanh toán quốc tế trong du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 24 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành dịch vụ | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| <i>40.4 Ngành Quản trị khách sạn khóa 45</i> | | | | | |
| 1 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 2 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 50% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 50% (Thi vấn đáp) |
| 3 | Kinh tế vi mô | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------------|------------|----------------------|---|
| 4 | Kinh tế vĩ mô | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 5 | Nhập môn du lịch | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 50% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 6 | Địa lý du lịch | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 7 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)</i> | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 8 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 9 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 10 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 11 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 12 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 13 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 14 | Quản trị học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 50% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 15 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 16 | Triết học Mác – Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 50% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 50% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|---|
| 17 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 50% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 50% (Thi viết) |
| 18 | Lễ tân ngoại giao | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 50% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 50% (Thi vấn đáp) |
| 19 | Văn hóa du lịch | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 20 | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 30% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 70% (Thi thực hành) |
| 21 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 22 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 23 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 24 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 25 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 26 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 27 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40% (kiểm tra) Điểm cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |

5. Ngành đào tạo Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (MS: 7510605)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | |
|----------------|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|---------|
| | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| Khóa 45 | | | | | | |
| 1 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | 30% | 70% |
| 2 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 1 | 50% | 50% |
| 3 | Kinh tế vi mô | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 4 | Kinh tế vĩ mô | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 5 | Toán kinh tế | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | 30% | 70% |
| 6 | Kỹ năng tư duy và lập kế hoạch | Trang bị kiến thức bổ trợ | 2 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 7 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 8 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 9 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 10 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 11 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 12 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 13 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | 40% | 60% |
| 14 | Triết học Mác – Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 2 | 50% | 50% |
| 15 | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 2 | 30% | 70% |
| 16 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4 | Học kỳ 2 | 30% | 70% |
| 17 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | 50% | 50% |
| 18 | Nhập môn Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên | |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|---------|
| | | | | | Quá trình | Cuối kỳ |
| 19 | Marketing căn bản | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 2 | 50% | 50% |
| 20 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |
| 21 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |
| 22 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |
| 23 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |
| 24 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |
| 25 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |
| 26 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | 40% | 60% |

VI. KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ - LUẬT VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Ngành đào tạo Luật (MS:7380101)

- Ngành Luật - Khóa 44, 45

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| 1 | Triết học Mác-Lê nin | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 4 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 6 | Lịch sử nhà nước và pháp luật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 7 | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 8 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 9 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 10 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|--|---|-------------------|-----------------------------|---|
| 11 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 12 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 13 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 14 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 15 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 16 | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 17 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 18 | Tin học cơ sở (Xã hội) | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 19 | Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 20 | Xã hội học pháp luật | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 21 | Tâm lý học tư pháp | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 22 | Lôgic học | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| 23 | Lý luận nhà nước và pháp luật | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 24 | Lý luận và pháp luật về quyền con người | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 25 | Những quy định chung về Luật Dân sự | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 26 | Luật Hình sự - Phần chung | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 27 | Luật Hiến pháp | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 28 | Luật Hành chính | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 29 | Công pháp quốc tế | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 30 | Tư pháp quốc tế | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 31 | Luật Hình sự - Phần các tội phạm | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 32 | Tội phạm học | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 33 | Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu và thừa kế | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 34 | Pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| 35 | Luật Tố tụng hình sự | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 36 | Luật Tố tụng dân sự | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 37 | Luật Tố tụng hành chính | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 38 | Luật Hôn nhân và gia đình | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 39 | Pháp luật về chủ thể kinh doanh | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 40 | Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 41 | Pháp luật cạnh tranh | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 42 | Luật thương mại quốc tế | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 43 | Pháp luật về môi trường | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 44 | Pháp luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 45 | Luật Lao động | Trang bị khối kiến chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 46 | Luật Đất đai | Trang bị khối kiến chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| 47 | Pháp luật an sinh xã hội | Trang bị khối kiến chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 48 | Pháp luật tài chính | Trang bị khối kiến chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 49 | Pháp luật về kinh doanh bất động sản | Trang bị khối kiến chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 50 | Pháp luật về thương mại điện tử | Trang bị khối kiến chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 51 | Pháp luật về du lịch | Trang bị khối kiến chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 52 | Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 53 | Xây dựng và ban hành văn bản hành chính, tư pháp | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 54 | Pháp luật về luật sư, công chứng, chứng thực và thừa phát lại | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 55 | Kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo hành chính | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 56 | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 57 | Rèn luyện nghiệp vụ tố tụng | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 58 | Kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| 59 | Phương pháp nghiên cứu và lập luận trong khoa học pháp lý | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 60 | Hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 61 | Nghiệp vụ thư ký tòa án | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 62 | Kỹ năng tư vấn pháp luật | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 63 | Kỹ năng tranh tụng | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 64 | Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 65 | Thực tế chuyên môn | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 1 | Học kỳ 6 | Viết báo cáo |
| 66 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 8 | Học kỳ 6 | Viết báo cáo |
| 67 | Luật Đầu tư | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 68 | Pháp luật Cộng đồng ASEAN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 69 | Pháp luật về thi hành án | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------|---------------------------------|------------|----------------------|---|
| 70 | Pháp luật sở hữu trí tuệ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 71 | Luật Ngân hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 72 | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 8 | Thành lập Hội đồng chấm |

- Ngành Luật - Khóa 43

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|------------------------------------|------------|----------------------|---|
| 1 | Triết học Mác-Lê nin | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 4 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|------------------------------------|------------|----------------------|---|
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 6 | Lịch sử nhà nước và pháp luật | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 7 | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 8 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 9 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 10 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 11 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 12 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|---|
| 13 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 14 | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 15 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 16 | Tin học cơ sở (Xã hội) | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 17 | Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 18 | Xã hội học pháp luật | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 19 | Tâm lý học tư pháp | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 20 | Lôgic học | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| 21 | Lý luận nhà nước và pháp luật | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 22 | Lý luận và pháp luật về quyền con người | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 23 | Những quy định chung về Luật Dân sự | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 24 | Luật Hình sự - Phần chung | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 25 | Luật Hiến pháp | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 26 | Luật Hành chính | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 27 | Công pháp quốc tế | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 28 | Tư pháp quốc tế | Trang bị khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| 29 | Luật Hình sự - Phần các tội phạm | Trang bị khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 30 | Tội phạm học | Trang bị khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 31 | Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu và thừa kế | Trang bị khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 32 | Pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự | Trang bị khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 33 | Luật Tố tụng hình sự | Trang bị khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 34 | Luật Tố tụng dân sự | Trang bị khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 35 | Luật Tố tụng hành chính | Trang bị khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 36 | Luật Hôn nhân và gia đình | Trang bị khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| 37 | Pháp luật về chủ thể kinh doanh | Trang bị khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 38 | Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ | Trang bị khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 39 | Pháp luật cạnh tranh | Trang bị khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 40 | Luật Lao động | Trang bị khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 41 | Luật Đất đai | Trang bị khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 42 | Pháp luật an sinh xã hội | Trang bị khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 43 | Pháp luật tài chính | Trang bị khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 44 | Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| 45 | Xây dựng và ban hành văn bản hành chính, tư pháp | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 46 | Pháp luật về luật sư, công chứng, chứng thực và thừa phát lại | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 47 | Kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo hành chính | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 48 | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 49 | Rèn luyện nghiệp vụ tố tụng | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 50 | Kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 51 | Phương pháp nghiên cứu và lập luận trong khoa học pháp lý | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 52 | Hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|---|
| 53 | Nghiệp vụ thư ký tòa án | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 54 | Kỹ năng tư vấn pháp luật | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 55 | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 56 | Rèn luyện nghiệp vụ tố tụng | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 57 | Kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 58 | Kỹ năng tranh tụng | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 59 | Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Trang bị nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 60 | Thực tế chuyên môn | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 1 | Học kỳ 6 | Viết bài thu hoạch |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| 61 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 5 | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |
| 62 | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 6 | Học kỳ 8 | Thành lập hội đồng chấm |
| 63 | Luật đầu tư (HP thay thế khóa luận (bắt buộc)) | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 64 | Pháp luật Cộng đồng ASEAN (HP thay thế khóa luận (tự chọn)) | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 65 | Pháp luật về thi hành án(HP thay thế khóa luận (tự chọn)) | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 67 | Pháp luật sở hữu trí tuệ (HP thay thế khóa luận (tự chọn)) | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 68 | Luật Ngân hàng (HP thay thế khóa luận (tự chọn)) | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 69 | Pháp luật về kinh doanh bất động sản | Trang bị khối kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--------------------------------------|------------|----------------------|---|
| 70 | Pháp luật về thương mại điện tử | Trang bị khối kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 71 | Pháp luật về du lịch | Trang bị khối kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 72 | Luật thương mại quốc tế | Trang bị khối kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 73 | Pháp luật về môi trường | Trang bị khối kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 74 | Pháp luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo | Trang bị khối kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

- Ngành Luật - Khóa 42

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------|---|------------|----------------------|---|
| 1 | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 2 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|------------------------------------|---|-------------------|-----------------------------|---|
| 3 | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 4 | Lý luận Nhà nước và Pháp luật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 5 | Luật Hiến pháp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 6 | Những vấn đề chung của Luật dân sự | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 7 | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 8 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 9 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 10 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 11 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 12 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|---|---|-------------------|-----------------------------|---|
| 13 | Luật Hành chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 14 | Luật Hình sự - Phần chung | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 15 | Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu, thừa kế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 16 | Lịch sử nhà nước và pháp luật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 17 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 18 | Dẫn luận ngôn ngữ và Tiếng Việt thực hành | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 19 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 20 | Lôgic học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 21 | Phương pháp nghiên cứu và lập luận trong khoa học pháp lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 22 | Lịch sử các học thuyết pháp lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|---|---|-------------------|-----------------------------|---|
| 23 | Luật Hình sự - Phần các tội phạm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 24 | Pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 25 | Pháp luật về chủ thể kinh doanh, giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại và phá sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 26 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 27 | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 28 | Luật Tố tụng hình sự | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 29 | Luật Tố tụng Hành chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 30 | Pháp luật về thương mại hàng hoá và dịch vụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 31 | Pháp luật về tài chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 32 | Công pháp quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|--|---|-------------------|-----------------------------|---|
| 33 | Xây dựng và ban hành văn bản QPPL | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 34 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 35 | Tâm lý học tư pháp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 36 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 37 | Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 38 | Pháp luật cộng đồng Asean | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 39 | Luật Tố tụng dân sự | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 40 | Luật Hôn nhân và Gia đình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 41 | Tư pháp quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 42 | Kỹ năng giải quyết khiếu nại hành chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|--|---|-------------------|-----------------------------|---|
| 43 | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 44 | Xã hội học pháp luật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 45 | Pháp luật về đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 46 | Pháp luật về lao động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 47 | Pháp luật về môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 48 | Tội phạm học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 49 | Pháp luật về du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 50 | Kỹ năng thực hành nghề luật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 51 | Kỹ năng tư vấn pháp luật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 52 | Thực tế chuyên môn | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 1 | Học kỳ 6 | Viết báo thu hoạch |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|---|---------------------------------|-------------------|-----------------------------|---|
| 53 | Xây dựng và ban hành văn bản hành chính và văn bản chuyên ngành trong lĩnh vực hành pháp, tư pháp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 54 | Pháp luật về an sinh xã hội | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 55 | Luật thương mại quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 56 | Nghiệp vụ thư ký tòa án | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 57 | Pháp luật về kinh doanh bất động sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 58 | Pháp luật về kinh doanh chứng khoán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 59 | Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 60 | Pháp luật về luật sư và công chứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 61 | Cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 62 | Cải cách hành chính ở Việt Nam - lý luận và thực tiễn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|---|
| 63 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 5 | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |
| 64 | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 7 | Học kỳ 8 | Thành lập Hội đồng chấm |
| 65 | Pháp luật về cạnh tranh và giải quyết tranh chấp thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 66 | Pháp luật về thương mại điện tử và nhượng quyền thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 67 | Pháp luật về sở hữu trí tuệ và thực tiễn thi hành ở Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 68 | Tập quán thương mại quốc tế và thanh toán quốc tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 69 | Hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 70 | Giám sát hiến pháp và bầu cử trong nhà nước pháp quyền | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 71 | Pháp luật thanh tra và khiếu nại, tố cáo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

2. Ngành đào tạo Quản lý nhà nước (MS:7310205)

- Ngành Quản lý nhà nước khóa 44,45

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|---------------------------------|--|-------------------|-----------------------------|---|
| 1 | Triết học Mác-Lênin | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 4 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 6 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 7 | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 1 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 7 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 1 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 8 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 1 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 9 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 3 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 10 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 11 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 12 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 13 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|---|
| 14 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 4 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 15 | Lịch sử văn minh thế giới | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 16 | Đại cương văn hóa Việt Nam | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 17 | Dẫn luận ngôn ngữ và tiếng Việt thực hành | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 18 | Khoa học quản lý | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 19 | Xã hội học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 20 | Lôgic học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 21 | Tâm lý học đại cương | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 22 | Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 23 | Chính trị học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 24 | Kinh tế học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 25 | Tin học cơ sở (xã hội) | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 26 | Hiến pháp và các Luật tổ chức bộ máy nhà nước | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 27 | Luật Hành chính và Tổ tụng hành chính | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|---|
| 28 | Pháp luật Dân sự - Tố tụng dân sự | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 29 | Pháp luật Hình sự và Tố tụng hình sự | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 30 | Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 31 | Lý luận hành chính nhà nước | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 32 | Hành chính học so sánh | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 33 | Đạo đức công vụ | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 34 | Nhân sự hành chính nhà nước | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 35 | Văn hóa giao tiếp hành chính | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 36 | Phương pháp nghiên cứu khoa học hành chính | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 37 | Cải cách hành chính-lý luận và thực tiễn | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 38 | Quản lý và Phát triển tổ chức hành chính nhà nước | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 39 | Quản lý nhà nước của cơ quan quyền lực và cơ quan tư pháp | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 40 | Lịch sử hành chính nhà nước Việt Nam | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 41 | Công vụ công chức | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--------------------------|------------|----------------------|---|
| 42 | Chính phủ điện tử | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 43 | Pháp luật trong hành chính nhà nước | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 44 | Quản lý nhà nước về văn hóa, xã hội | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 45 | Quản lý nhà nước về kinh tế | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 46 | Quản lý nhà nước về tài chính công và công sản | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 47 | Quản lý nhà nước về nguồn nhân lực xã hội | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 48 | Quản lý nhà nước về đô thị | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 49 | Quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 50 | Quản lý nhà nước về giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 51 | Quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên, môi trường | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 52 | Quản lý nhà nước về an ninh, quốc phòng | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 53 | Quản lý nhà nước về dân tộc-, tôn giáo | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 54 | Quản lý nhà nước về đối ngoại | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 55 | Thông tin trong Quản lý nhà nước | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--------------------------|------------|----------------------|---|
| 56 | Quản lý công | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 57 | Quản lý dự án | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 58 | Quản lý nhà nước về dân số và phát triển | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 59 | Quản lý thương mại | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 60 | Rèn luyện nghiệp vụ hành chính | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 61 | Hoạch định và phân tích chính sách công | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 62 | Hoạch định chiến lược phát triển kinh tế-xã hội | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 63 | Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 64 | Kỹ năng giao tiếp hành chính | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 65 | Kỹ năng làm việc nhóm | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 66 | Nghiệp vụ công tác văn thư | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 67 | Kỹ năng quản trị công sở | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 68 | Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 69 | Nghiệp vụ công tác lưu trữ | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|---|--------------------------|------------|----------------------|---|
| 70 | Kỹ năng viết báo cáo | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 71 | Kỹ năng quản lý thời gian | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 72 | Thực tế chuyên môn | Trang bị kiến thức ngành | 1 | Học kỳ 4 | Viết bài thu hoạch |
| 73 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức ngành | 5 | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |
| Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế | | | | | |
| 74 | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức ngành | 6 | Học kỳ 8 | Thành lập hội đồng chấm |
| 75 | Xây dựng và hoàn thiện nền hành chính nhà nước Việt Nam hiện nay | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| Các học phần tự chọn 4TC/8TC | | | | | |
| 76 | Quản lý nhà nước về giải quyết việc làm ở Việt Nam hiện nay | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 77 | Quản lý nhà nước về các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 78 | Quản lý nhà nước về nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam hiện nay | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 79 | QLNN về xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam hiện nay | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

- Ngành Quản lý nhà nước – Khoá 43

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------|--|------------|----------------------|---|
| 1 | Triết học Mác-Lênin | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|---|
| 2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 4 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 6 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 7 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 8 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 4 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 9 | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 10 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 11 | Lịch sử văn minh thế giới | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 12 | Đại cương văn hóa Việt Nam | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 13 | Dẫn luận ngôn ngữ và tiếng Việt thực hành | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 14 | Khoa học quản lý | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 15 | Xã hội học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|---|
| 16 | Lôgic học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 17 | Tâm lý học đại cương | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 18 | Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 19 | Chính trị học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 20 | Kinh tế học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 21 | Tin học cơ sở (xã hội) | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 22 | Hiến pháp và các Luật tổ chức bộ máy nhà nước | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 23 | Luật Hành chính và Tổ tụng hành chính | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 24 | Pháp luật Dân sự - Tổ tụng dân sự | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 25 | Pháp luật Hình sự và Tổ tụng hình sự | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 26 | Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 27 | Lý luận hành chính nhà nước | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 28 | Hành chính học so sánh | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 29 | Đạo đức công vụ | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------|------------|----------------------|---|
| 30 | Nhân sự hành chính nhà nước | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 31 | Văn hóa giao tiếp hành chính | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 32 | Phương pháp nghiên cứu khoa học hành chính | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 33 | Cải cách hành chính-lý luận và thực tiễn | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 34 | Quản lý và Phát triển tổ chức hành chính nhà nước | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 35 | Quản lý nhà nước của cơ quan quyền lực và cơ quan tư pháp | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 36 | Lịch sử hành chính nhà nước Việt Nam | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 37 | Công vụ công chức | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 38 | Chính phủ điện tử | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 39 | Pháp luật trong hành chính nhà nước | Trang bị kiến thức ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 40 | Quản lý nhà nước về văn hóa, xã hội | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 41 | Quản lý nhà nước về kinh tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 42 | Quản lý nhà nước về tài chính công và công sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 43 | Quản lý nhà nước về nguồn nhân lực xã hội | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------|------------|----------------------|---|
| 44 | Quản lý nhà nước về đô thị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 45 | Quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 46 | Quản lý nhà nước về giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 47 | Quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên, môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 48 | Quản lý nhà nước về an ninh, quốc phòng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 49 | Quản lý nhà nước về dân tộc-, tôn giáo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 50 | Quản lý nhà nước về đối ngoại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 51 | Thông tin trong Quản lý nhà nước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 52 | Quản lý công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 53 | Quản lý dự án | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 54 | Quản lý nhà nước về dân số và phát triển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 55 | Quản lý thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 56 | Thông tin trong Quản lý nhà nước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 57 | Quản lý công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| 58 | Quản lý dự án | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 59 | Quản lý nhà nước về dân số và phát triển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 60 | Quản lý thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 61 | Rèn luyện nghiệp vụ hành chính | Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 62 | Hoạch định và phân tích chính sách công | Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 63 | Hoạch định chiến lược phát triển kinh tế-xã hội | Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 64 | Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo | Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 65 | Kỹ năng giao tiếp hành chính | Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 66 | Kỹ năng làm việc nhóm | Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 67 | Nghiệp vụ công tác văn thư | Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 68 | Kỹ năng quản trị công sở | Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 69 | Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin | Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 70 | Nghiệp vụ công tác lưu trữ | Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 71 | Kỹ năng viết báo cáo | Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|---|
| 72 | Kỹ năng quản lý thời gian | Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 73 | Thực tế chuyên môn | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 1 | Học kỳ 4 | Viết bài thu hoạch |
| 74 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 5 | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |
| 75 | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 6 | Học kỳ 8 | Thành lập hội đồng chấm |
| 76 | Xây dựng và hoàn thiện nền hành chính nhà nước Việt Nam hiện nay (HP thay thế khóa luận (bắt buộc)) | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 77 | Quản lý nhà nước về giải quyết việc làm ở Việt Nam hiện nay (HP thay thế khóa luận (Tự chọn)) | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 78 | Quản lý nhà nước về các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay(HP thay thế khóa luận (Tự chọn)) | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 79 | Quản lý nhà nước về nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam hiện nay(HP thay thế khóa luận (Tự chọn)) | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 80 | QLNN về xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam hiện nay(HP thay thế khóa luận (Tự chọn)) | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 81 | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 1 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 82 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 1 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| 83 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 1 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 84 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 85 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 86 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 87 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4 | Trang bị kiến thức chính trị khoa học và pháp luật | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

-Ngành Quản lý nhà nước – Khoá 42

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| 1 | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 2 | Dẫn luận ngôn ngữ và Tiếng Việt thực hành | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 3 | Đại cương văn hóa Việt Nam | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 4 | Lịch sử văn minh thế giới | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 5 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 6 | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 7 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|---|------------|----------------------|---|
| 8 | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 9 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 10 | Tâm lý học đại cương | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 11 | Xã hội học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 12 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 13 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 14 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 15 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 16 | Khoa học quản lý | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 17 | Lôgic học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 18 | Lý luận chung về NN&PL | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 19 | Lý luận hành chính nhà nước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 20 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 21 | Giáo dục thể chất 3 (*) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|---|
| 22 | Chính trị học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 23 | Hiến pháp và các Luật tổ chức bộ máy NN | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 24 | Kinh tế học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 25 | Lịch sử Hành chính nhà nước Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 26 | Pháp luật dân sự - tố tụng dân sự | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 27 | Luật Hành chính và Tố tụng hành chính | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 28 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 29 | Lịch sử tư tưởng Phương Đông và Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 30 | Lịch sử tư tưởng chính trị thế giới | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 31 | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 32 | Hành chính học so sánh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 33 | Pháp luật hình sự và tố tụng hình sự | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 34 | Thực tế chuyên môn | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 1 | Học kỳ 4 | Viết bài thu hoạch |
| 35 | Pháp luật về phòng, chống tham nhũng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|---|---|-------------------|-----------------------------|---|
| 36 | Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 37 | Quản lý và phát triển tổ chức hành chính nhà nước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 38 | Phương pháp NCKH hành chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 39 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 40 | Quan hệ quốc tế | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 41 | Thế chế chính trị thế giới đương đại | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 42 | Tâm lý học trong quản lý nhà nước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 43 | Hoạch định và phân tích chính sách công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 44 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 45 | Nghiệp vụ văn phòng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 46 | Quản trị học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 47 | Đạo đức công vụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 48 | Nhân sự hành chính nhà nước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 49 | Xây dựng và ban hành văn bản QLNN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------|------------|----------------------|---|
| 50 | Văn hóa giao tiếp hành chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 51 | Thông tin trong QLNN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 52 | QLNN về dân tộc - tôn giáo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 53 | QLNN về nông nghiệp và phát triển nông thôn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 54 | Quản lý NN về an ninh quốc phòng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 55 | Quản lý NN về đô thị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 56 | Quản lý nhà nước về văn hóa, xã hội | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 57 | QLNN về kinh tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 58 | QLNN về tài chính công và công sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 59 | QLNN về giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 60 | QLNN về đất đai, tài nguyên, môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 61 | Quản lý Nhà nước về đối ngoại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 62 | QLNN về nguồn nhân lực xã hội | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 63 | QLNN về tư pháp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|---|
| 64 | Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 65 | Cải cách hành chính - lý luận và thực tiễn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 66 | Hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 67 | Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 68 | Hệ thống kỹ năng hành chính - công vụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 69 | Rèn luyện nghiệp vụ HC | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 1 | Học kỳ 7 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 70 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp | 5 | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |
| 71 | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | Thành lập Hội đồng chấm |
| 72 | Xây dựng và hoàn thiện nền hành chính nhà nước Việt Nam hiện nay | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 73 | Quản lý nhà nước về giải quyết việc làm ở Việt Nam hiện nay | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 74 | QLNN về các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 75 | QLNN về nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam hiện nay | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |
| 76 | QLNN về xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam hiện nay | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần |

3. Ngành đào tạo Chính trị học (MS: 8310201)

4. Ngành đào tạo Quản lý kinh tế (MS: 8310110)

VII. KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN

1. Ngành đào tạo Công nghệ kỹ thuật hóa học (MS: 7510401)

- Ngành đào tạo Công nghệ kỹ thuật hóa học khóa 41, 42

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Mô hình điều khiển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 2. | Thiết bị phản ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 3. | Công nghệ chế biến dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 4. | Công nghệ sản xuất các hợp chất hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 5. | Công nghệ tổng hợp các hợp chất trung gian | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 6. | Sản phẩm và phụ gia dầu mỏ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 7. | Thí nghiệm chuyên ngành Công nghệ hữu cơ-Hóa dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
| 8. | Hóa sinh công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 9. | Sản xuất nhiên liệu sạch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 10. | Công nghệ chế biến khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 11. | Mô phỏng và tối ưu hóa quá trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 12. | Đồ án môn học Công nghệ hữu cơ - Hóa dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Làm đồ án |
| 13. | Thực tập kỹ thuật chuyên ngành Công nghệ hữu cơ-Hóa dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Đi thực tập |
| | Học phần tự chọn | | | | |
| 14. | An toàn và môi trường dầu khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 15. | Hóa học nhiên liệu rắn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 16. | Kỹ thuật đường ống - bể chứa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 17. | Kỹ thuật môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 18. | Cơ sở thiết kế nhà máy hóa chất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 19. | Hóa học xanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 20. | Kỹ thuật sản xuất năng lượng tái sinh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 21. | Ứng dụng công nghệ mới trong hóa dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 22. | Ứng dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 23. | Xúc tác trong tổng hợp hữu cơ và hóa dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 24. | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 10 | Học kỳ 9 | Bảo vệ đồ án |
| 25. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 9 | Viết báo cáo |

- Ngành đào tạo Công nghệ kỹ thuật hóa học khóa 43,44

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Toán cao cấp | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Hóa đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Kỹ thuật và an toàn trong phòng thí nghiệm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 4. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 5. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về Tiếng Anh cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7. | Nhập môn kỹ thuật ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| | Chọn 1 học phần giáo dục thể chất | | | | |
| 8. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 9. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 10. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 11. | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 12. | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 13. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 14. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 15. | Thống kê - phương pháp tính | Trang bị kiến thức về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16. | Thực hành Hóa đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 17. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về Tiếng Anh cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 18. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (*) | Trang bị kiến thức về quốc phòng -an ninh | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 19. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (*) | Trang bị kiến thức về quốc phòng -an ninh | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 20. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (*) | Trang bị kiến thức về quốc phòng -an ninh | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 21. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 4 (*) | Trang bị kiến thức về quốc phòng -an ninh | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 22. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 23. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 24. | Vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 25. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 26. | Thực hành vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 27. | Hoá lý 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 28. | Hóa hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 29. | Hoá vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 30. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 31. | Kỹ thuật điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 32. | Vẽ kỹ thuật cơ khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| | Chọn 1 học phần giáo dục thể chất | | | | |
| 33. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 34. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 35. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 36. | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 37. | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 38. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 39. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 40. | Thực hành hóa vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 41. | Thực hành hóa học hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 42. | Hoá phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 43. | Quá trình và thiết bị thủy cơ, cơ học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 44. | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 45. | Cơ kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 46. | Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 47. | Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 48. | Hoá lý 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| | Chọn 1 học phần giáo dục thể chất | | | | |
| 49. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 50. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 51. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 52. | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 53. | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 54. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 55. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 56. | Thực hành Hóa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
| 57. | Thực hành hóa phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
| 58. | Các phương pháp phân tích công cụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 59. | Quá trình và thiết bị truyền nhiệt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 60. | Quá trình và thiết bị truyền khối | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 61. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 62. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 63. | Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 64. | Kỹ thuật lấy mẫu, xử lý và bảo quản mẫu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 65. | Hóa sinh công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 66. | Hoá học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 67. | Thực hành các phương pháp phân tích công cụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 68. | Kỹ thuật đo lường và tự động hóa trong Công nghệ hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 69. | Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ Hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 70. | Đồ án Quá trình và thiết bị Công nghệ hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Làm đồ án |
| 71. | Xử lý thống kê và quy hoạch hóa thực nghiệm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|---|---------------------------------|-------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| 72. | Hóa học nhiên liệu hóa thạch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 73. | Sinh thái môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 74. | An toàn lao động và vệ sinh công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 75. | Thực tập cơ sở ngành tại nhà máy | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Viết báo cáo |
| 76. | Độc học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 77. | Kỹ thuật xử lý nước cấp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 78. | Công nghệ sản xuất các hợp chất hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 79. | Vi sinh môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 80. | Kỹ thuật đường ống - bể chứa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 81. | Quản trị sản xuất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 82. | Kỹ thuật và thiết bị phản ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 83. | Công nghệ chế biến dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 84. | Sản phẩm và phụ gia dầu mỏ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 85. | Luật và Chính sách bảo vệ môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 86. | Quan trắc môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 87. | Kỹ thuật xử lý nước thải | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 88. | Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| Nhóm tự chọn 1(chọn 04 TC) | | | | | |
| 89. | Kỹ thuật môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 90. | Xúc tác ứng dụng trong công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 91. | Kỹ thuật sản xuất chất dẻo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 92. | Quản lý chất thải | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| Nhóm tự chọn 2(chọn 04 TC) | | | | | |
| 93. | Công nghệ tổ hợp trong xử lý nước thải | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 94. | An toàn - Sức khỏe - Môi trường (HSE) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 95. | Năng lượng bền vững | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 96. | Sản xuất nhiên liệu sạch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 97. | Đánh giá tác động môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 98. | Công nghệ chế biến khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 99. | Đồ án môn học Công nghệ hữu cơ - Hóa dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Làm đồ án |
| 100. | Đồ án môn học công nghệ môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Làm đồ án |
| 101. | Quản lý sản xuất và chất lượng sản phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 102. | Cơ sở thiết kế nhà máy hóa chất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 103. | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm khí và tiếng ồn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------------------|---|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 104. | Thiết kế hệ thống xử lý chất thải | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 105. | Xây dựng và quản lý dự án công nghệ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 106. | Xây dựng và quản lý dự án Môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 107. | Thực hành chuyên ngành Công nghệ Hữu cơ-Hóa dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi thực hành |
| 108. | Thực hành chuyên ngành Công nghệ Môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi thực hành |
| 109. | Thập tập kỹ thuật tại nhà máy | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |
| Nhóm tự chọn 3 (Chọn 04 TC) | | | | | |
| 110. | Kinh tế môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 111. | ISO 14000 và kiểm toán môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 112. | Quản lý và vận hành công trình xử lý chất thải | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 113. | Kỹ thuật công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 114. | Công nghệ sản xuất sạch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| Nhóm tự chọn 4 (Chọn 04 TC) | | | | | |
| 115. | Mô phỏng và tối ưu hóa quá trình | | 2 | | |
| 116. | Công nghệ sản xuất nhiên liệu tái tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 117. | Công nghệ chế biến thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 118. | Công nghệ xử lý chất thải | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------|---------------------|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 119. | Sản xuất sạch hơn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 120. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 9 | Viết báo cáo |
| 121. | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 8 | Học kỳ 9 | Làm đồ án |

- Ngành đào tạo Công nghệ kỹ thuật hóa học khóa 44

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Toán cao cấp | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Hóa đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Kỹ thuật và an toàn trong phòng thí nghiệm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 4. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 5. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về Tiếng Anh cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7. | Nhập môn kỹ thuật ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| | Chọn 1 học phần giáo dục thể chất | | | | |
| 8. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 9. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 10. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 11. | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 12. | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 13. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 14. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 15. | Thống kê - phương pháp tính | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16. | Thực hành Hóa đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 17. | Hoá lý 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 18. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về Tiếng Anh cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 19. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 20. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 21. | Vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 22. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| | Chọn 1 học phần giáo dục thể chất | | | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 23. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 24. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 25. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 26. | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 27. | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 28. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 29. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 30. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 31. | Hóa vô cơ ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 32. | Hóa hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 33. | Hoá phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 34. | Hoá lý 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 35. | Xử lý thông kê và quy hoạch hóa thực nghiệm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------------------------|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 36. | Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 37. | Thực hành Vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| Chọn 1 học phần giáo dục thể chất | | | | | |
| 38. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 39. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 40. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 41. | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 42. | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 43. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 44. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 45. | Lịch sử Đảng CSVN | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 46. | Các phương pháp phân tích công cụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 47. | Vẽ kỹ thuật cơ khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 48. | Quá trình và thiết bị thủy cơ, cơ học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 49. | Thực hành Hóa vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 50. | Thực hành Hóa hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 51. | Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 52. | Thực hành Hóa phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 53. | Thực hành Hóa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 54. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (*) | Trang bị kiến thức về quốc phòng – an ninh | 3 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 55. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (*) | Trang bị kiến thức về quốc phòng – an ninh | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 56. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (*) | Trang bị kiến thức về quốc phòng – an ninh | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 57. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 4 (*) | Trang bị kiến thức về quốc phòng – an ninh | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 58. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 59. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 60. | Kỹ thuật điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 61. | Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 62. | Quá trình và thiết bị truyền nhiệt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 63. | Quá trình và thiết bị truyền khối | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 64. | Kỹ thuật lấy mẫu, xử lý và bảo quản mẫu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 65. | Thực hành Các phương pháp phân tích công nghệ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
| 66. | Kỹ thuật đo lường và tự động hóa trong Công nghệ hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 67. | Cơ kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 68. | Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 69. | An toàn lao động và vệ sinh công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 70. | Đồ án Quá trình & thiết bị Công nghệ hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 71. | Thực tập cơ sở ngành tại nhà máy | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Viết báo cáo |
| Chuyên ngành: Công nghệ Hữu cơ – Hóa dầu | | | | | |
| 72. | Hóa học nhiên liệu hóa thạch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 73. | Hóa sinh công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| Chuyên ngành: Công nghệ Môi trường | | | | | |
| 74. | Hóa học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 75. | Sinh thái môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| Chuyên ngành: Công nghệ Hữu cơ – Hóa dầu | | | | | |
| 76. | Kỹ thuật và thiết bị phản ứng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 77. | Quản trị sản xuất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 78. | Công nghệ chế biến dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 79. | Công nghệ sản xuất các hợp chất hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Viết báo cáo |
| 80. | Sản phẩm và phụ gia dầu mỏ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 81. | Kỹ thuật đường ống - bể chứa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|---|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 82. | Học phần tự chọn (chọn 04 TC) | | | | |
| 83. | Xúc tác ứng dụng trong công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 84. | Kỹ thuật sản xuất chất dẻo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 85. | Kỹ thuật môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 86. | Quản lý chất thải | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| Chuyên ngành: Công nghệ Môi trường | | | | | |
| 87. | Độc học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 88. | Luật và Chính sách bảo vệ môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 89. | Quan trắc môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 90. | Vi sinh môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 91. | Kỹ thuật xử lý nước cấp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 92. | Kỹ thuật xử lý nước thải | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 93. | Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| Học phần tự chọn (chọn 04 TC) | | | | | |
| 94. | Công nghệ tổng hợp trong xử lý nước thải | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 95. | An toàn - Sức khỏe - Môi trường (HSE) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 96. | Năng lượng bền vững | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|---|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 97. | Sản xuất nhiên liệu sạch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| Chuyên ngành: Công nghệ Hữu cơ – Hóa dầu | | | | | |
| 98. | Quản lý sản xuất và chất lượng sản phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 99. | Công nghệ chế biến khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 100. | Cơ sở thiết kế nhà máy hóa chất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 101. | Xây dựng và quản lý dự án công nghệ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 102. | Thực hành chuyên ngành Công nghệ Hữu cơ-Hóa dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi thực hành |
| 103. | Đồ án môn học Công nghệ Hữu cơ-Hóa dầu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Làm đồ án |
| 104. | Thực tập kỹ thuật tại nhà máy | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |
| 105. | Học phần tự chọn (chọn 04 TC) | | | | |
| 106. | Công nghệ sản xuất nhiên liệu tái tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 107. | Công nghệ chế biến thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 108. | Mô phỏng và tối ưu hóa quá trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 109. | Công nghệ xử lý chất thải | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 110. | Sản xuất sạch hơn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 111. | Chuyên ngành: Công nghệ Môi trường | | | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-------------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 112. | Đánh giá tác động môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 113. | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm khí và tiếng ồn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 114. | Thiết kế hệ thống xử lý chất thải | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 115. | Xây dựng và quản lý dự án Môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 116. | Thực hành chuyên ngành Công nghệ Môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 8 | Thi thực hành |
| 117. | Đồ án môn học Công nghệ Môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 8 | Làm đồ án |
| 118. | Thực tập kỹ thuật tại nhà máy | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |
| Học phần tự chọn (chọn 04 TC) | | | | | |
| 119. | ISO 14000 và kiểm toán môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 120. | Quản lý và vận hành công trình xử lý chất thải | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 121. | Kinh tế môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 122. | Kỹ thuật công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 123. | Công nghệ sản xuất sạch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 124. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 9 | Viết báo cáo |
| 125. | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 8 | Học kỳ 9 | Làm đồ án |

2. Ngành đào tạo Nông học (MS: 7620109)

-Ngành đào tạo Nông học khoá 42

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Thực tập tổng hợp | Nhằm củng cố lại những kiến thức lý thuyết mà sinh viên đã học trên lớp và rèn luyện thêm các kỹ năng xâm nhập thực tiễn cho sinh viên | 2 | Học kỳ 7 | Đi thực tập |
| 2. | Công nghệ sau thu hoạch | Cung cấp cho sinh viên những cơ sở sinh học, sinh hoá của việc bảo quản, chế biến nông - lâm - thủy sản | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) |
| 3. | Chất điều hòa sinh trưởng | Sinh viên sẽ tìm hiểu được cấu trúc căn bản của chất điều hòa sinh trưởng thực vật, tác dụng sinh lý của nó đối với đời sống thực vật và có thể ứng dụng những kiến thức về chất điều hòa sinh trưởng thực vật vào thực tiễn | 2 | Học kỳ 7 | Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |
| 4. | Bệnh cây trồng | Trang bị cho sinh viên kiến thức về các loại dịch bệnh ở cây trồng; giúp sinh viên biết cách phân tích một dịch bệnh, tìm ra các nguyên nhân trực tiếp và các nguyên nhân gián tiếp nhưng quan trọng thúc đẩy sự hình thành và sự phát triển của dịch bệnh | 2 | Học kỳ 7 | Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 5. | Nuôi tôm công nghiệp | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát về đặc điểm sinh học, sinh thái của các đối tượng tôm nuôi | 2 | Học kỳ 7 | Chuyên cần: 10% (điểm danh) |
| 6. | Bệnh học thủy sản | Trang bị cho sinh viên kiến thức về các loại dịch bệnh ở thủy sản; giúp sinh viên biết cách phân tích một dịch bệnh, tìm ra các nguyên nhân trực tiếp và các nguyên nhân gián tiếp nhưng quan trọng thúc đẩy sự hình thành và sự phát triển của dịch bệnh | 2 | Học kỳ 7 | Giữa kỳ: 20% (kiểm tra) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 7. | Thủy canh và sản xuất rau sạch | Giúp cho sinh viên nắm vững những kiến thức cơ bản của môn học, hiểu được qui luật sinh trưởng, phát triển của cây rau | 2 | Học kỳ 7 | Thi cuối kỳ: 70% (Viết) |
| 8. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 8 | Đi thực tập |
| 9. | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 8 | Học kỳ 8 | Làm đồ án |

- Ngành đào tạo Nông học khoá 43, 44

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Dinh dưỡng, sức khỏe và môi trường, con người | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Hóa học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 6. | Kỹ thuật và an toàn phòng thí nghiệm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7. | Tế bào và sinh học phát triển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 8. | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 9. | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 10. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 11. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức về Tiếng Anh cơ bản | 4 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 12. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 13. | Thực hành hóa học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 14. | Sinh thái môi trường nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 15. | Thực hành tế bào và sinh học phát triển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 16. | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 17. | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục quốc phòng | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 18. | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục quốc phòng | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 19. | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục quốc phòng | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 20. | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục quốc phòng | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 21. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22. | Cơ khí nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23. | Thực hành động vật học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 24. | Thực vật học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25. | Hóa sinh học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26. | Vi sinh nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 27. | GIS và viễn thám trong nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 28. | Thổ nhưỡng - Nông hóa | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 29. | An toàn sinh học trong nông nghiệp | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 30. | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 31. | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 32. | Thực hành thực vật học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 33. | Thực hành hóa sinh học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 34. | Phân loại thực vật nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 35. | Thực hành Thổ nhưỡng - Nông hóa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 36. | Sinh học phân tử và ứng dụng trong nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 37. | GAP và nông nghiệp hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| | Học phần tự chọn | | | | |
| 38. | Cây dược liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 39. | Chất điều hòa sinh trưởng thực vật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 40. | Canh tác hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 41. | Cây lương thực và cây ăn quả | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 42. | Quản lý tài nguyên và môi trường nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 43. | Hệ thống nông lâm kết hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 44. | Dinh dưỡng khoáng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 45. | Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 46. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 47. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 48. | Chọn giống và nhân giống vật nuôi | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 49. | Hệ thống NN và PP khuyến nông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 50. | Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 51. | Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 52. | Thực hành sinh lý vật nuôi- thủy sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 53. | Thực hành sinh lý học cây trồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 54. | Thực hành Di truyền học và cơ sở chọn giống | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 55. | Thống kê sinh học và phép thí nghiệm đồng ruộng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 56. | Bảo vệ thực vật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 57. | Chăn nuôi gia súc và gia cầm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 58. | Chọn giống và nhân giống cây trồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 59. | Bệnh cây trồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 60. | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 61. | Thực hành Bảo vệ thực vật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
| 62. | Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 63. | Bảo quản nông sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| Học phần tự chọn (chọn 06 TC) | | | | | |
| 64. | Côn trùng Nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 65. | Sinh sản nhân tạo thủy sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 66. | Biện pháp đấu tranh sinh học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 67. | Bệnh truyền nhiễm gia súc, gia cầm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 68. | Công nghệ sản xuất thức ăn gia súc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 69. | Hoa và cây kiểng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 70. | Kỹ thuật nuôi cá nước mặn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 71. | Giá thể và dinh dưỡng cây trồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 72. | Quản lý dịch hại tổng hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 73. | Thủy canh và sản xuất rau sạch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 74. | Kỹ thuật nuôi tôm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 75. | Thú y cơ bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 76. | Quản lý các dự án nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 77. | Kỹ thuật nuôi trồng nấm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 78. | Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi thực hành |
| 79. | Quản trị nông trại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 80. | Thực tập nhận thức nghề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |
| 81. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 5 | Học kỳ 9 | Viết báo cáo |
| 82. | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 8 | Học kỳ 9 | Làm đồ án |

-Ngành đào tạo Nông học khoá 45

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức về Tiếng Anh cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Dinh dưỡng, sức khỏe và môi trường, con người | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| | | | | | |
|------------------------------------|--|---|---|----------|---------------|
| 4. | Hóa học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức về Tin học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 6. | Kỹ thuật và an toàn phòng thí nghiệm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7. | Tế bào và sinh học phát triển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| Chọn 01 học phần giáo dục thể chất | | | | | |
| 8. | <i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 9. | <i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 10. | <i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 11. | <i>Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 12. | <i>Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 13. | <i>Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 14. | <i>Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 15. | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 17. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức về Tiếng Anh cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 18. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |

| | | | | | |
|------------------------------------|--|---|---|----------|---------------|
| 19. | Thực hành hóa học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 20. | Sinh thái môi trường nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 21. | Thực hành tế bào và sinh học phát triển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 22. | Động vật học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 23. | Thực vật học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| Chọn 01 học phần giáo dục thể chất | | | | | |
| 24. | <i>Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 25. | <i>Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 26. | <i>Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 27. | <i>Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 28. | <i>Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 29. | <i>Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 30. | <i>Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 31. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| | | | | | |
|------------------------------------|--|---|---|----------|---------------|
| 32. | Cơ khí nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 33. | Thực hành động vật học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 34. | Thực hành thực vật học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 35. | Hóa sinh học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 36. | Vi sinh nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 37. | Kỹ năng tư duy phân biện và giải quyết vấn đề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 38. | Phân loại thực vật nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 39. | An toàn sinh học trong nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| Chọn 01 học phần giáo dục thể chất | | | | | |
| 40. | <i>Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 41. | <i>Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 42. | <i>Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 43. | <i>Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 44. | <i>Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)</i> | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |

| | | | | | |
|----------------------|--|---|---|----------|---------------|
| 45. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 46. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 47. | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 48. | Thực hành hóa sinh học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 49. | Thỏ nhưỡng - Nông hóa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 50. | Thực hành Vi sinh nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 51. | Di truyền học ứng dụng trong nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 52. | Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 53. | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục quốc phòng | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 54. | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục quốc phòng | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 55. | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục quốc phòng | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 56. | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục quốc phòng | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| Tự chọn (chọn 06 TC) | | | | | |
| 57. | Cây dược liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| | | | | | |
|-----|--|---|---|----------|---------------|
| 58. | Chất điều hòa sinh trưởng thực vật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 59. | Canh tác hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 60. | Cây lương thực và cây ăn quả | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 61. | Quản lý tài nguyên và môi trường nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 62. | Hệ thống nông lâm kết hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 63. | Côn trùng học nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 64. | Hoa và cây kiểng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 65. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 66. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 67. | Thực hành Thổ nhưỡng - Nông hóa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 5 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
| 68. | Sinh lý vật nuôi-thủy sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 69. | Sinh lý học cây trồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 70. | Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 71. | Nuôi trồng thủy sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 72. | Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 73. | Nuôi cấy mô và tế bào thực vật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |

| | | | | | |
|-------------------------------|--|---------------------------------|---|----------|---------------|
| 74. | Dinh dưỡng khoáng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 75. | Thực hành sinh lý vật nuôi- thủy sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 76. | Thực hành sinh lý học cây trồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 77. | Ứng dụng Hệ thống định vị toàn cầu (GPS) trong nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 78. | Bảo vệ thực vật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 79. | Chăn nuôi gia súc và gia cầm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 80. | Di truyền và nhân giống vật nuôi | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 81. | Hệ thống nông nghiệp và Phương pháp khuyến nông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 82. | GIS và viễn thám trong nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 83. | GAP và nông nghiệp hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 84. | Thực hành Bảo vệ thực vật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
| 85. | Bảo quản nông sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 86. | Di truyền và nhân giống cây trồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 87. | Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 88. | Bệnh cây trồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 89. | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| Học phần tự chọn (chọn 06 TC) | | | | | |
| 90. | Thống kê sinh học và phép thí nghiệm đồng ruộng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| | | | | | |
|------|---|---------------------------------|---|----------|---------------|
| 91. | Biện pháp đấu tranh sinh học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 92. | Bệnh truyền nhiễm gia súc, gia cầm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 93. | Công nghệ sản xuất thức ăn gia súc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 94. | Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 95. | Sinh sản nhân tạo thủy sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 96. | Kỹ thuật nuôi cá nước mặn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 97. | Công nghệ sản xuất phân bón cơ bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 98. | Quản lý dịch hại tổng hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 99. | Thú y cơ bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 100. | Quản lý các dự án nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 101. | Thủy canh và sản xuất rau sạch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 102. | Kỹ thuật nuôi trồng nấm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 103. | Kỹ thuật nuôi tôm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 104. | Thực hành chăn nuôi tốt (GAHP) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi thực hành |
| 105. | Quản trị nông trại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 106. | Thực tập nhận thức nghề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |
| 107. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 5 | Học kỳ 9 | Viết báo cáo |
| 108. | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 8 | Học kỳ 9 | Làm đồ án |

3. Ngành đào tạo Quản lý Tài nguyên và Môi trường (MS:7850101)

- Ngành đào tạo Quản lý Tài nguyên và Môi trường khoá 42

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------|--|------------|----------------------|---|
| 1 | Toán cao cấp | Cung cấp cho người học các kiến thức về phép tính vi, tích phân hàm một biến số và các kiến thức của lý thuyết chuỗi: Chuỗi số và chuỗi hàm. Rèn luyện kỹ năng tính toán, phương pháp tư duy toán học cho sinh viên, giúp họ thấy được mối liên hệ chặt chẽ giữa toán học với các lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường. | 3 | HK1 | Thi viết (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 2 | Vật lý đại cương | Trang bị cho sinh viên những kiến thức về cơ bản về vật lý đại cương phần cơ học, vật lý phân tử và nhiệt học; Sinh viên có thể vận dụng tốt kiến thức để giải thích các hiện tượng và giải quyết các bài toán liên quan. | 3 | HK 1 | Thi viết (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 3 | Tin học đại cương | Nội dung chương trình gồm 2 phần. Phần I nêu tổng quan về tin học và máy tính điện tử; Hệ điều hành; Internet và virus máy tính. Phần II trình bày về ngôn ngữ lập trình C++, cụ thể gồm các kiến thức: giới thiệu về ngôn ngữ C++, các cấu trúc điều khiển, giải một số bài toán,... | 3 | HK1 | Thi vấn đáp (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 4 | Tiếng Anh 1 | Học phần ngoại ngữ cơ bản nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, các kỹ năng giao tiếp thông dụng cùng với vốn từ vựng cần thiết cho giao tiếp, tiếng anh chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường. | 3 | HK1 | Thi viết (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--|
| 5 | Xã hội học đại cương | Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết như khái niệm Xã hội học, Đối tượng, chức năng, lịch sử ra đời của xã hội học, một số các khái niệm cơ bản của xã hội học khái niệm cơ cấu xã hội, các khái niệm có liên quan, các phân hệ cơ bản của cơ cấu xã hội, Xã hội học đô thị Một số phương pháp điều tra xã hội học..... Thông qua học phần này, người học có được một cách nhìn thấu đáo về các vấn đề của xã hội. Qua đó, người học được nâng cao kiến thức vừa có các kỹ năng điều tra xã hội học, hiểu được các thức giải quyết các vấn đề xã hội. | 2 | HK1 | Thi viết (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 6 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac Lê nin | Cung cấp những kiến thức về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac – Lênin. | 2 | KH1 | Thi viết (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 7 | Khoa học quản lý | Trang bị cho sinh viên những nguyên lý chung, những hiểu biết cơ bản về khoa học quản lý. Nắm được vai trò, chức năng quản lý, việc vận dụng quy luật trong quản lý, lịch sử các tư tưởng quản lý, các khái niệm, phương pháp, nguyên tắc quản lý một cách khoa học; kiến thức về cơ cấu tổ chức quản lý, thông tin quản lý, quyết định quản lý; tổ chức khoa học người cán bộ quản lý. | 2 | HK1 | Thi viết (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 8 | Xác suất thống kê | Nhằm giới thiệu những khái niệm cơ bản về xác suất: phép thử ngẫu nhiên, biến cố ngẫu nhiên, định nghĩa xác suất của biến cố, xác suất có điều kiện, các công thức xác suất cơ bản, dãy phép thử Bernoulli. Chương 2 trình bày khái niệm về biến ngẫu nhiên, hàm | 2 | HK2 | Thi viết (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|---|------------|----------------------|---|
| | | phân phối, các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, các phân phối xác suất thường gặp. Chương 3 giới thiệu những khái niệm cơ bản của lý thuyết mẫu như: mẫu ngẫu nhiên, hàm phân phối thực nghiệm, các đặc trưng mẫu. Chương 4 trình bày về ước lượng điểm, ước lượng khoảng cho tham số. Chương 5 trình bày các bài toán kiểm định giả thiết về tham số của biến ngẫu nhiên. | | | |
| 9 | Hóa đại cương và hóa phân tích | <p>- Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoá học đại cương, cấu tạo chất và hoá học vô cơ với các nội dung cụ thể sau: Cấu tạo nguyên tử và hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hoá học, cấu tạo phân tử và liên kết hoá học, nhiệt động học, cân bằng hoá học, tốc độ phản ứng hoá học, dung dịch các chất điện ly, phản ứng ôxi hoá-khử và điện hoá học, hoá học nguyên tố nhóm s và p, hoá học các nguyên tố chuyển tiếp nhóm d.</p> <p>- Cung cấp một số khái niệm cơ bản về hoá phân tích, vai trò và tầm quan trọng của hoá phân tích trong các ngành khoa học CN. Các giai đoạn của quá trình phân tích. Xem xét cân bằng hoá học các phản ứng: axit-bazơ, kết tủa, tạo phức, oxi hoá khử. Tính nồng độ cân bằng các ion trong dung dịch. Cơ sở lý thuyết các phương pháp phân tích định lượng bằng phương pháp hoá học. Cung cấp các kiến thức cơ bản về sai số và xử lý số liệu theo phương pháp thống kê.</p> | 4 | HK2 | Thi vấn đáp (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 10 | Cơ sở địa lí tự nhiên | Cung cấp các nghiên cứu về nhiệm vụ nghiên cứu của Địa lí tự nhiên, khái quát đặc điểm chung của Trái Đất; tập trung mô tả, phân tích đặc trưng, tính chất của các quyển địa lí trên Trái Đất (thạch quyển, khí quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng và sinh vật quyển); nghiên cứu các | 3 | HK2 | Thi viết (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--|
| | | qui luật địa lí chung của Trái Đất và mối quan hệ giữa con người với môi trường sống. | | | giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 11 | Bản đồ học đại cương | Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về bản đồ học như những vấn đề chung của bản đồ học, cơ sở toán học của bản đồ; ngôn ngữ bản đồ và phương pháp thể hiện nội dung trên bản đồ; tổng quát hoá bản đồ; chú giải bản đồ và các phương pháp phân tích, đánh giá bản đồ; ứng dụng bản đồ trong nghiên cứu; so sánh giữa bản đồ điện tử và bản đồ truyền thống, khái niệm về Atlas điện tử. | 2 | HK2 | Thi viết (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 12 | Tiếng Anh 2 | Học phần ngoại ngữ cơ bản nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, các kỹ năng giao tiếp thông dụng cùng với vốn từ vựng cần thiết cho giao tiếp, tiếng anh chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường. | 4 | HK2 | Thi viết (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |
| 13 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac Lê Nin 2 | Cung cấp những kiến thức về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin. | 3 | HK2 | Thi viết (Tỷ lệ điểm chuyên cần 10%, giữa kỳ 20%, cuối kỳ 70%) |

- Ngành đào tạo Quản lý Tài nguyên và Môi trường khoá 43, 44

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|-------------------------------|---|-------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| 1. | Triết học Mác Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Toán cao cấp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Khoa học Trái Đất và sự sống | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Tin học cơ sở (Tự nhiên) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 6. | Vật lí môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7. | Địa lý Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 8. | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 9. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 10. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 11. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 12. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 13. | Hóa môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|---------------------------------|---|-------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| 14. | Khoa học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 15. | Sinh học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16. | Bản đồ học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 17. | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về quốc phòng -an ninh | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 18. | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về quốc phòng -an ninh | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 19. | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về quốc phòng -an ninh | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 20. | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 | Trang bị kiến thức chung về quốc phòng -an ninh | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 21. | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 22. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23. | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 24. | Khoa học quản lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25. | Địa chất môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26. | Cơ sở GIS và viễn thám | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|---|---|-------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| 27. | Cơ sở quản lý TN- MT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 28. | Khí hậu và thủy văn ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 29. | Thổ nhưỡng và bản đồ đất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 30. | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 31. | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 32. | Trắc địa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 33. | Địa lí nhân văn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 34. | Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 35. | Quản lý tài nguyên, môi trường biển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 36. | Tài nguyên khoáng sản và năng lượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 37. | Cảnh quan và sinh thái cảnh quan | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 38. | Thực địa cảnh quan môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Đi thực địa |
| 39. | Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 40. | Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 41. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 42. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 43. | Sinh kế, tài nguyên và môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 44. | Quy hoạch và tổ chức lãnh thổ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 45. | Quy hoạch cảnh quan | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 46. | Quản lý tài nguyên, môi trường đất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 47. | Quản lý tài nguyên, môi trường nước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| | Học phần tự chọn (chọn 04TC) | | | | |
| 48. | Quản lý tổng hợp lưu vực sông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 49. | Đô thị hóa và môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 50. | Tài nguyên và môi trường du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 51. | Kinh tế và phát triển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 52. | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 53. | Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 54. | Quan trắc môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 55. | Kinh tế tài nguyên và môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 56. | Thực hành phân tích chất lượng môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 57. | Thực tập chuyên đề (kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ TN-MT) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Viết báo cáo |
| Học phần tự chọn (chọn 02TC) | | | | | |
| 58. | Phân vùng địa lý văn hóa Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 59. | Kỹ năng kết nối doanh nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 60. | Thiết kế và biên tập bản đồ chuyên đề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 61. | Giáo dục và truyền thông TN-MT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| Học phần tự chọn (chọn 03TC) | | | | | |
| 62. | Xử lý số liệu và quản lý thông tin TN-MT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 63. | Chỉ thị sinh học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 64. | Đánh giá tác động môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 65. | Quy hoạch sử dụng tài nguyên và môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 66. | Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 67. | Quản lý nhà nước về TN-MT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 68. | Ứng dụng Viễn thám và GIS trong quản lý TNMT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| Học phần tự chọn (chọn 04TC) | | | | | |
| 69. | Quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 70. | Quản lý môi trường đô thị và nông thôn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 71. | Quản lý môi trường theo ISO 14000 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 72. | Quy hoạch sử dụng đất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 73. | Công nghệ môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 74. | Mô hình hóa trong quản lý môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 75. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 5 | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |
| 76. | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 6 | Học kỳ 8 | Làm khóa luận |
| Học phần thay thế KLTN | | | | | |
| 77. | Môi trường và sức khỏe cộng đồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 78. | Lập và quản lý dự án TN-MT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |

-Ngành đào tạo Quản lý Tài nguyên và Môi trường khoá 45

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------------------------------|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 2. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức về Tiếng Anh cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Khoa học Trái Đất và sự sống | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Hóa học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7. | Địa lý Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| Chọn 01 học phần giáo dục thể chất | | | | | |
| 8. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 9. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 10. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 11. | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 12. | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 13. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 14. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 15. | Khoa học môi trường | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16. | Bản đồ học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 17. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức Tiếng Anh cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 18. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 19. | Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 20. | Sinh học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 21. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| | Chọn 01 học phần giáo dục thể chất | | | | |
| 22. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 23. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 24. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 25. | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 26. | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 27. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 28. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 29. | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 30. | Cơ sở quản lý tài nguyên môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 31. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 32. | Khoa học quản lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 33. | Địa chất môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------------------------------|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 34. | Khí hậu và thủy văn ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 35. | Thổ nhưỡng và bản đồ đất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 36. | Cơ sở viễn thám và GIS | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| Chọn 01 học phần giáo dục thể chất | | | | | |
| 37. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 38. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 39. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 40. | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 41. | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 42. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 43. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 44. | Tài nguyên khoáng sản và năng lượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 45. | Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 46. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (*) | Trang bị kiến thức về quốc phòng - an ninh | 3 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 47. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (*) | Trang bị kiến thức về quốc phòng - an ninh | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 48. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (*) | Trang bị kiến thức về quốc phòng - an ninh | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 49. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 4 (*) | Trang bị kiến thức về quốc phòng - an ninh | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 50. | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 51. | Địa lý nhân văn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 52. | Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 53. | Trắc địa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 54. | Quản lý tài nguyên, môi trường biển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 55. | Thực địa cảnh quan môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Đi thực địa |
| 56. | Cảnh quan và sinh thái cảnh quan | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 57. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 58. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 59. | Sinh kế, tài nguyên và môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 60. | Quy hoạch và tổ chức lãnh thổ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 61. | Quy hoạch cảnh quan | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 62. | Quản lý tài nguyên, môi trường đất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 63. | Quản lý tài nguyên, môi trường nước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| Học phần tự chọn (chọn 04TC) | | | | | |
| 64. | Quản lý tổng hợp lưu vực sông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 65. | Đô thị hóa và môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 66. | Tài nguyên và môi trường du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 67. | Kinh tế và phát triển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 68. | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 69. | Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 70. | Quan trắc môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 71. | Kinh tế tài nguyên và môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 72. | Thực hành phân tích chất lượng môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 73. | Thực tập chuyên đề (kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ TN-MT) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Viết báo cáo |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| Học phần tự chọn (chọn 02TC) | | | | | |
| 74. | Phân vùng địa lý văn hóa Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 75. | Kỹ năng kết nối doanh nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 76. | Thiết kế và biên tập bản đồ chuyên đề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 77. | Giáo dục và truyền thông TN-MT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| Học phần tự chọn (chọn 03TC) | | | | | |
| 78. | Xử lý số liệu và quản lý thông tin TN-MT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 79. | Chỉ thị sinh học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 80. | Đánh giá tác động môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 81. | Quy hoạch sử dụng tài nguyên và môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 82. | Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 83. | Quản lý nhà nước về TN-MT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 84. | Ứng dụng Viễn thám và GIS trong quản lý TNMT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| Học phần tự chọn (chọn 04TC) | | | | | |
| 85. | Quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 86. | Quản lý môi trường đô thị và nông thôn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 87. | Quản lý môi trường theo ISO 14000 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 88. | Quy hoạch sử dụng đất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 89. | Công nghệ môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 90. | Mô hình hóa trong quản lý môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 91. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 5 | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |
| 92. | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 6 | Học kỳ 8 | Làm khóa luận |
| Học phần thay thế KLTN | | | | | |
| 93. | Môi trường và sức khỏe cộng đồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 94. | Lập và quản lý dự án TN-MT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |

4. Ngành đào tạo Quản lý đất đai (MS: 7850103)

- Ngành đào tạo Quản lý đất đai khoá 42

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (học kỳ) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------|---|------------|-------------------------------|---|
| 1 | Đo đạc địa chính | Cung cấp cho sinh viên cơ sở lý luận về bản đồ địa chính và các phương pháp cơ bản và thực tế để đo vẽ thành lập bản đồ địa chính | 2 | 5 | Viết - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (học kỳ) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|-------------------------------|---|
| | | cũng như quản lý và sử dụng bản đồ địa chính trong các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai. | | | - Cuối kỳ: 70% |
| 2 | Thực hành đo đạc địa chính | Cung cấp cho sinh viên những kỹ năng sử dụng các loại máy đo đạc để đo đạc một số yếu tố ngoài thực địa, đồng thời cung cấp các phương pháp giúp sinh viên có thể đo đạc thành lập một mảnh bản đồ địa chính hoàn chỉnh tại một khu vực cụ thể. | 2 | 6 | Viết báo cáo - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |
| 3 | Địa lí Việt Nam | <p>Giúp sinh viên nắm được đặc điểm, ý nghĩa của vị trí địa lí, ranh giới, phạm vi lãnh thổ; Đặc điểm chung của tự nhiên và các loại khoáng sản chính ở nước ta; Nắm được đặc điểm chung các hợp phần tự nhiên và địa lí vùng biển đảo Việt Nam; Quy luật hình thành và đặc điểm các miền địa lí tự nhiên; Nắm được những thuận lợi, khó khăn cơ bản về tự nhiên, dân cư, KT - XH và bức tranh phát triển chủ yếu địa lí các vùng kinh tế ở nước ta.</p> <p>Giúp sinh viên có kỹ năng vận dụng, giải thích mối quan hệ về điều kiện tự nhiên và tài nguyên, môi trường của lãnh thổ. Rèn luyện kỹ năng phân tích các bản đồ chuyên đề (Địa hình, khoáng sản, đất,...); Vẽ, phân tích lát cắt tổng hợp và biểu đồ tương quan nhiệt ẩm.</p> <p>Giúp Sinh viên thể hiện tinh thần yêu thiên nhiên, yêu đất nước; Tích cực học tập và nghiên cứu tự nhiên lãnh thổ. Có ý thức và thái độ đúng đắn về chủ quyền thiêng liêng của Tổ Quốc nói chung và vùng biển đảo của nước ta nói riêng.</p> | 3 | 5 | Viết - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |
| 4 | Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất | <p>- Trang bị những kiến thức cơ bản về yêu cầu, nội dung, các bước tiến hành và các phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai. Giúp sinh viên nắm được nội dung và phương pháp, quy trình thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.</p> <p>- Giúp sinh viên hiểu biết và nắm vững nghiệp vụ thống kê, kiểm kê đất như một nhiệm vụ để Nhà nước thực hiện quản lý thống nhất quỹ đất đai ở nước ta. Đồng thời giúp sinh viên có được những kỹ</p> | 3 | 5 | Viết - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (học kỳ) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|-------------------------------|---|
| | | <p>năng cơ bản trong nghiên cứu và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có khả năng tham gia nghiên cứu và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ công tác quy hoạch và quản lý đất đai</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giúp củng cố các kiến thức về quản lý nói chung, làm tăng tình yêu nghề của một cán bộ địa chính tương lai. | | | |
| 5 | Đánh giá đất và quy hoạch sử dụng đất | <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị những kiến thức cơ bản về nội dung và phương pháp đánh giá đất theo FAO (Tổ chức nông lương thế giới) phục vụ cho mục đích quy hoạch sử dụng đất; về cơ sở khoa học, nguyên tắc, nội dung và các phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất nhằm tổ chức sử dụng đất đai hợp lý và có hiệu quả. - Giúp sinh viên nắm vững quy trình và nội dung các bước tiến hành đánh giá đất; quy trình, nội dung các bước tiến hành và phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất cho các đơn vị lãnh thổ hành chính cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện và quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh ở nước ta. - Giúp rèn luyện các kỹ năng về thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất. | 3 | 6 | <p>Viết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |
| 6 | Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai | <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở khoa học hình thành giá đất và các phương pháp định giá đất. - Giúp sinh viên hiểu biết đầy đủ về giá trị đất đai trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta; Đồng thời nắm được các phương pháp định giá đất, các nội dung quản lý tài chính về đất đai phục vụ cho công tác quản lý thị trường bất động sản, xác định giá đất phục vụ giao đất, cho thuê đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng như xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. - Giúp sinh viên củng cố các kiến thức về quản lý nhà nước về đất đai, đăng ký đất đai, pháp luật đất đai; Rèn luyện các kỹ năng: | 3 | 6 | <p>Viết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (học kỳ) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|-------------------------------|---|
| | | phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, định giá đất, tính toán các khoản nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Đồng thời tạo cơ sở cho môn học Xử lý vi phạm pháp luật đất đai và môi trường; Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. | | | |
| 7 | Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn | Trang bị những kiến thức cơ bản về nội dung, các nguyên tắc cơ bản thiết kế quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn và quản lý quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn. | 3 | 6 | Viết - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |
| 8 | Pháp luật đất đai | <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: <ul style="list-style-type: none"> + Hệ thống chính sách, pháp luật đất đai, phạm vi và đối tượng điều chỉnh, những căn cứ khoa học và thực tiễn để hoạch định chính sách, pháp luật đất đai của Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. + Những mặt tích cực cần phát huy và những tồn tại cần được khắc phục của bộ luật đất đai hiện hành trước yêu cầu phát triển hiện nay của nền kinh tế xã hội. - Giúp người học có năng lực trong lĩnh vực quản lý đất đai và tư duy logic về hệ thống luật đất đai. - Giúp củng cố các kiến thức về quản lý nói chung, làm tăng tình yêu nghề của một cán bộ địa chính tương lai, giúp sinh viên có kỹ năng giải quyết các tình huống pháp luật đất đai cụ thể. | 2 | 7 | Viết - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |
| 9 | Đăng ký đất đai | <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị những kiến thức cơ bản về: <ul style="list-style-type: none"> + Hệ thống hồ sơ địa chính trong hệ thống quản lý nhà nước về đất đai; + Quy trình đăng ký đất đai ban đầu; + Các thủ tục cập nhật hồ sơ địa chính; + Vai trò của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. - Kỹ năng: | 3 | 7 | Viết - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (học kỳ) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|-------------------------------|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> + Chỉ đạo thực hiện việc đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất ở các địa phương; + Tổ chức hệ thống cập nhật biến động đất đai; + Các kỹ năng về xây dựng hồ sơ địa chính. - Rèn luyện cho sinh viên thái độ nghiêm túc và chuẩn mực khi làm việc với hồ sơ địa chính. | | | |
| 10 | Hệ thống thông tin đất đai | <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho sinh viên những vấn đề tổng quan về hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai. - Kỹ năng: Thông qua bài học rèn luyện cho sinh viên khả năng tư duy, phân tích, tổng hợp. | 3 | 7 | Viết + Thực hành - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |
| 11 | Quản lý thị trường bất động sản | <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị những kiến thức cơ bản về thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản, cơ sở chính sách và pháp luật chủ yếu để quản lý thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản ở nước ta. - Giúp học viên tạo lập những tiền đề cho việc xây dựng một cách tiếp cận khi tham gia vào lĩnh vực quản lý bất động sản và thị trường bất động sản. - Giúp củng cố kiến thức về quản lý đất đai trong thị trường bất động sản. | 2 | 7 | Viết - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |
| 12 | Tin học ứng dụng ngành quản lý đất đai | <ul style="list-style-type: none"> - Giúp sinh viên nhận thức về bản đồ số, vai trò của tin học trong xây dựng bản đồ, trang bị các kiến thức về bản đồ số và quy trình công nghệ thành lập bản đồ số bằng các phần mềm chuyên dụng. - Trang bị và rèn luyện các kỹ năng thực hành để thành lập bản đồ số bằng các phần mềm chuyên dụng. - Rèn luyện cho sinh viên tính cần cù, cẩn thận, tỉ mỉ và chính xác. | 2 | 5 | Thực hành - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |
| 13 | Trắc địa ảnh và giải đoán, điều vẽ ảnh | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: + Cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về công tác đo đạc chụp ảnh viễn thám, các cơ sở tạo ảnh đo và các phương pháp | 3 | 6 | Viết - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (học kỳ) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|-------------------------------|--|
| | | <p>đo ảnh cũng như ứng dụng của ảnh viễn thám trong lĩnh vực thành lập bản đồ.</p> <p>+ Trang bị cho sinh viên kiến thức về ảnh viễn thám, phương pháp đoán đọc, suy giải các hiện tượng và đối tượng trên ảnh. Kết quả giải đoán ảnh có thể được sử dụng để xây dựng hay hiện chỉnh các loại bản đồ và đánh giá biến động theo thời gian của các đối tượng địa lí trên mặt đất.</p> <p>- Giúp sinh viên có đủ năng lực để thực hiện công tác trắc địa, giải đoán và điều vẽ ảnh phục vụ thành lập bản đồ từ ảnh viễn thám.</p> <p>- Giúp người học nắm bắt được những kiến thức cơ bản về công tác trắc địa, giải đoán và điều vẽ ảnh phục vụ thành lập bản đồ từ ảnh viễn thám.</p> <p>+ Giúp sinh viên có được kỹ năng đọc và phân tích ảnh, cơ bản sử dụng được các thiết bị đo đạc và phần mềm sử dụng trong công tác công tác trắc địa, giải đoán và điều vẽ ảnh thành lập bản đồ.</p> <p>+ Giúp sinh viên thấy được xu thế, khả năng ứng dụng của trắc địa, giải đoán và điều vẽ ảnh thành lập bản đồ trong công tác thành lập bản đồ, từ đó tiếp cận với những tri thức mới, trực quan sinh động, phục vụ học tập của bản thân gắn với ngành quản lí đất đai.</p> | | | - Cuối kỳ: 70% |
| 14 | Xử lý số liệu đo đạc | <p>- Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về sai số và những loại sai số trong đo đạc.</p> <p>- Cung cấp cho sinh viên những thuật toán và những phương pháp để xử lý kết quả đo đạc ngoài thực địa.</p> | 2 | 6 | <p>Viết</p> <p>- Chuyên cần: 10%</p> <p>- Giữa kỳ: 20%</p> <p>- Cuối kỳ: 70%</p> |
| 15 | Xử lý vi phạm pháp luật đất đai và môi trường | <p>- Trang bị các kiến thức cơ bản nhất về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và môi trường, lấy trọng tâm là các vấn đề ở Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hóa.</p> <p>- Giúp sinh viên có đủ năng lực tư duy để tham gia vào các hoạt động xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và môi trường.</p> | 2 | 7 | <p>Viết</p> <p>- Chuyên cần: 10%</p> <p>- Giữa kỳ: 20%</p> <p>- Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (học kỳ) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|-------------------------------|---|
| | | - Giúp củng cố các kiến thức về quản lý nói chung, làm tăng tình yêu nghề của một cán bộ địa chính tương lai. | | | |
| 16 | Thực địa cảnh quan | Trang bị những kiến thức, rèn luyện kỹ năng và phương pháp nghiên cứu khảo sát các thành phần địa lý tự nhiên đại cương và địa lý tự nhiên tổng hợp ngoài thực địa cho SV, giúp vận dụng lý thuyết vào thực tiễn. Đây cũng là cơ sở cho việc nâng cao nội dung các học phần khác trong chương trình địa lý, cũng như nâng cao khả năng vận dụng trong thực tiễn nghiên cứu tự nhiên tổng hợp một lãnh thổ và khả năng tự bồi dưỡng trong quá trình công tác sau này của SV. | 2 | | Viết báo cáo - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |
| 17 | Đánh giá tác động môi trường | Trang bị cho sinh viên kiến thức về phát triển bền vững, phương pháp luận, nội dung, qui trình và các phương pháp đánh giá tác động môi trường Bước đầu vận dụng kiến thức đã học để thực hiện tư vấn, thẩm định tác động môi trường các dự án cụ thể. | 2 | 7 | Viết - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |
| 18 | Thực tập chuyên đề 1 “Quy hoạch/Kiểm kê đất đai/GIS-Viễn thám” | - Giúp sinh viên hiểu biết về sự phát triển đô thị, các kiến trúc cảnh quan các khu đô thị mới và thị trường bất động sản ở các vùng Đồng Bằng – Ven Biển; hiểu về cách quản lý, chính sách khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai; hiểu ứng dụng công nghệ mới trong quản lý và khai thác đất đai. - Củng cố, làm rõ những kiến thức về quy hoạch, thống kê kiểm kê đất đai, GIS và viễn thám. Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức lý thuyết đối chiếu với thực tế, qua đó nắm vững đặc điểm và cơ chế của tác động tương hỗ giữa ứng dụng công nghệ GIS và viễn thám trong quy hoạch sử dụng đất, thống kê kiểm kê đất đai ở thực tế. - Giúp sinh viên làm quen với việc khảo sát, thu thập số liệu, so sánh kết quả giải đoán và điều vẽ ảnh ngoài thực địa. Quan sát thực tế hoạt động thống kê, kiểm kê đất đai, lập phương án quy hoạch sử dụng đất ở các cơ quan có chức năng nhà nước về đất đai. Trang bị | 2 | 6 | Viết báo cáo - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (học kỳ) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|-------------------------------|---|
| | | những kiến thức, rèn luyện kỹ năng và phương pháp nghiên cứu khảo sát các thành phần đầu vào khi xây dựng dữ liệu thống kê kiểm, kê đất đai, quy hoạch sử dụng đất tổng hợp ngoài thực địa cho SV. Qua đợt thực địa, sinh viên biết kỹ năng sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa giới hành chính, vạch tuyến khảo sát trên bản đồ, biết kỹ năng quan sát, mô tả các đối tượng được quy hoạch trên thực tế, tiến trình triển khai nghiên cứu đối tượng tự nhiên ngoài thực địa đồng thời sinh viên biết cách viết báo cáo nội dung thực địa với các biểu bảng, hình ảnh và sơ đồ kèm theo. | | | |
| 19 | Thực tập chuyên đề 2 “Giao đất/Đăng ký đất đai/Tranh chấp - khiếu nại đất đai” | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Giúp Sinh viên được tiếp cận nghề về công tác giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận và việc giải quyết tranh chấp, khiếu nại và tố cáo về đất đai tại các cơ quan chuyên môn; nắm bắt được cụ thể hơn quy trình thực tế về các nội dung giao đất, cho thuê đất, đăng ký đất đai cấp giấy chứng nhận và được tiếp xúc học hỏi những tình huống cụ thể về các nội dung trên. - Kỹ năng: + Giúp cho sinh viên được thực hành một cách thực tế những kiến thức đã học, áp dụng lí thuyết đã học vào thực tiễn liên quan đến ngành học. + Giúp sinh viên phát triển kỹ năng quan sát và nắm bắt công việc. Quan sát thực tế hoạt động giao đất, đăng ký đất đai và giải quyết tranh chấp khiếu nại tố cáo về đất đai ở các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai hoặc các đơn vị sự nghiệp công. - Giúp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện công tác quản lý đất đai tại địa phương, là bước đệm làm quen cơ sở, tạo tiền đề tốt cho việc định hướng thực tập tốt nghiệp sau này. | 1 | 7 | <p style="text-align: center;">Viết báo cáo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |
| 20 | Thực tập tốt nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Nắm được kiến thức tổng quát về việc thực hiện quản lý nhà nước về đất đai tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, | 4 | 8 | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (học kỳ) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------------------|----------------------|---|------------|-------------------------------|---|
| | | <p>các dịch vụ về tài nguyên môi trường các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị tư vấn ở địa phương</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng: hình thành, rèn luyện các kỹ năng cần thiết để đi thực tập tốt nghiệp như thu thập tài liệu, phân tích tổng hợp, giao tiếp, phỏng vấn,.... | | | |
| 21 | Khóa luận tốt nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Trang bị những kiến thức cơ bản về cơ sở khoa học và phương pháp luận về nghiên cứu khoa học nói chung và về khoa học quản lý đất đai nói riêng. - Kỹ năng: hình thành, rèn luyện các kỹ năng cần thiết để thực hiện một đề tài khoá luận tốt nghiệp như thu thập tài liệu, phân tích tổng hợp, giao tiếp, phỏng vấn,.... - Thái độ, chuyên cần: Có ý thức nghiêm túc trong nghiên cứu khoa học, không ngừng tự nghiên cứu, tìm tòi và thăng tiến trong trao đổi chuyên môn. | 7 | 8 | <p>Viết báo cáo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |
| <i>Các học phần tự chọn</i> | | | | | |
| 22 | Bản đồ địa hình | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về bản đồ địa hình, các công nghệ, phương pháp thể hiện nội dung bản đồ, công tác đo vẽ bản đồ địa hình... - Kỹ năng: + Giúp người học nắm bắt được những kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình để tiếp thu những kiến thức các môn chuyên ngành quản lý đất đai. + Giúp sinh viên có được kỹ năng đọc và phân tích bản đồ, cơ bản sử dụng được các thiết bị đo đạc sử dụng trong công tác thành lập bản đồ địa hình. - Giúp sinh viên thấy được xu thế, khả năng ứng dụng của bản đồ địa hình, từ đó tiếp cận với những tri thức mới, trực quan sinh động, phục vụ học tập của bản thân. | 2 | 4 | <p>Viết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (học kỳ) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|-------------------------------|---|
| 23 | Địa mạo ứng dụng trong quản lý và sử dụng đất | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: <ul style="list-style-type: none"> + Giúp cho người học hiểu được bản chất của khoa học Địa mạo; nắm được các kiến thức về địa mạo bề mặt Trái Đất. + Ứng dụng các kiến thức địa mạo cho nghiên cứu và phát triển kinh tế - xã hội. - Kỹ năng: <ul style="list-style-type: none"> + Nhận định và phân tích các quy luật cơ bản trong thành tạo, phát triển và phân bố địa hình; + Vận dụng kiến thức địa mạo vào khai thác địa hình phát triển kinh tế - xã hội; - Thái độ, chuyên cần: <ul style="list-style-type: none"> + Nhận thức được những giá trị của khoa học Địa mạo đối với đời sống xã hội; Phát triển khoa học ngày càng hoàn chỉnh hơn và vận dụng nó vào phát triển xã hội. | 2 | 5 | Viết - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |
| 24 | Quản lý tổng hợp đới bờ | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Mục tiêu tổng quát là trang bị cho sinh viên những khái niệm của đới bờ, thực trạng, đặc trưng, tính chất của đới bờ; phương thức và một số mô hình quản lý tổng hợp đới bờ ở Việt Nam. - Kỹ năng: <ul style="list-style-type: none"> + Phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm. Thông qua các buổi thảo luận, semina, học phần sẽ rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm (kỹ năng phát hiện vấn đề, tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường biển). + Góp phần phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tìm tòi; + Rèn luyện và phát triển kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều khiển, theo dõi kiểm tra hoạt động, lập mục tiêu, phân tích chương trình quản lý tổng hợp đới bờ. - Thái độ: <ul style="list-style-type: none"> + Nhận thức rõ vai trò của học phần về quản lý tổng hợp tài nguyên trong phát triển KTXH ở nước ta; | 2 | 6 | Viết - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (học kỳ) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|-------------------------------|---|
| | | + Có ý thức phát huy các nghiên cứu ứng dụng và tuyên truyền, phổ biến cho xã hội hiểu được vai trò, ý nghĩa khoa học và ứng dụng của môn học đối với phát triển KTXH nói chung, với vùng ven biển Việt Nam nói riêng. | | | |
| 25 | Quản lý địa giới hành chính | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Trang bị các kiến thức cơ bản nhất về địa giới hành chính, tiến trình hình thành lãnh thổ quốc gia, các đơn vị hành chính các cấp, nội dung quản lý địa giới hành chính, lấy trọng tâm là các vấn đề quản lý địa giới hành chính ở Việt Nam và trong giai đoạn công nghiệp hoá nền kinh tế - xã hội hiện nay. - Kỹ năng: có đủ năng lực tư duy để tham gia vào các hoạt động lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, phân tích phương án phân định, điều chỉnh địa giới hành chính các cấp. - Giúp củng cố các kiến thức về quản lý nói chung, làm tăng tình yêu nghề của một cán bộ địa chính tương lai. | 2 | 6 | <p style="text-align: center;">Viết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |
| 26 | Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai | <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở khoa học tổ chức tham vấn cộng đồng trong công tác quản lý đất đai. - Giúp hiểu biết đầy đủ về các quy định pháp luật yêu cầu tham vấn cộng đồng trong công tác quản lý đất đai, kinh nghiệm tổ chức tham vấn cộng đồng trong công tác quản lý đất đai. - Giúp củng cố các kiến thức về quản lý nhà nước về đất đai, pháp luật đất đai. Tạo cơ sở cho môn học Đăng ký đất đai, Xử lý vi phạm pháp luật đất đai và môi trường; Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. | 2 | 6 | <p style="text-align: center;">Viết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |
| 27 | Phân tích sinh kế trong thay đổi sử dụng đất | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sinh kế, phân tích khung sinh kế và khung sinh kế bền vững, các nguồn vốn sinh kế, vấn đề sinh kế của người dân trong quá trình thay đổi sử dụng đất. - Kỹ năng: Rèn luyện khả năng tư duy khoa học; giúp cho sinh viên có khả năng phân tích tổng hợp. Sau khi kết thúc môn học sinh viên có khả năng chủ động nghiên cứu các vấn đề về sinh kế của người dân | 2 | 6 | <p style="text-align: center;">Viết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (học kỳ) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|-------------------------------|--|
| | | <p>trong quá trình sử dụng, biến động sử các, phục vụ nghiên cứu quy hoạch dựng đất đai.</p> <p>- Thái độ: + Rèn ý thức nghiên cứu nghiêm túc, khách quan, tư duy logic trong việc nghiên cứu về vấn đề sử dụng đất và sinh kế người dân; Giúp người học có ý thức phát huy các nghiên cứu ứng dụng trong quản lý tài nguyên đất và các tác động của nó đến đời sống của người dân</p> | | | |
| 28 | Trắc địa công trình | <p>- Kiến thức: Cung cấp cho sinh hiểu biết về những ứng dụng của trắc địa trong bố trí và xây dựng một số loại công trình, xây dựng đô thị, đo vẽ hoàn công... Từ đó giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản phục vụ công việc đo đạc trong xây dựng sau này. Đồng thời môn học cũng cung cấp những kiến thức về các phương pháp đo đạc và xử lý số liệu đo đạc để đo đạc các yếu tố cơ bản ngoài thực địa, bố trí công trình cũng như đánh giá được mức độ biến dạng của một công trình xây dựng.</p> <p>- Kỹ năng: Giúp sinh viên nắm được những phương pháp và có những khái niệm cơ bản trong việc đo đạc các loại địa hình, bố trí được các yếu tố cơ bản cũng như có thể xử lý các kết quả đo đạc được ngoài thực địa. Giúp sinh viên có những kỹ năng trong việc xử lý các kết quả đo đạc, ngoài ra cần tham khảo thêm các tài liệu có liên quan đến chuyên ngành.</p> | 2 | 5 | <p>Viết</p> <p>- Chuyên cần: 10%</p> <p>- Giữa kỳ: 20%</p> <p>- Cuối kỳ: 70%</p> |
| 29 | Ứng dụng công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính | <p>- Kiến thức: Cung cấp cho sinh hiểu biết về công nghệ GNSS và những ứng dụng của công nghệ này trong lĩnh vực đo đạc Địa chính. Đồng thời môn học cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức về phương pháp đo đạc và xử lý số liệu bằng những dụng cụ đo đạc GNSS để thành lập các dạng lưới và các dạng bản đồ thuộc lĩnh vực quản lý đất đai.</p> | 2 | 5 | <p>Viết</p> <p>- Chuyên cần: 10%</p> <p>- Giữa kỳ: 20%</p> <p>- Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (học kỳ) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|-------------------------------|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng: sinh viên nắm được những phương pháp và có những kỹ năng cơ bản về sử dụng các thiết bị GNSS trong việc đo đạc. | | | |
| 30 | Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản đồ trực tuyến với sự trợ giúp của web và webgis: Khái niệm chung về web, internet, ngôn ngữ html cơ bản và WebGIS, các thành phần cấu tạo cơ bản của WebGIS, cơ sở dữ liệu, lịch sử hình thành WebGIS và khả năng ứng dụng thực tế trong quản lý đất đai, môi trường. - Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng sử dụng máy vi tính trong việc khai thác một số phần mềm WebGIS, kỹ năng ứng dụng WebGIS trong thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu về quản lý đất đai và môi trường. - Thái độ, chuyên cần: Sinh viên thấy được xu thế, khả năng ứng dụng của WebGIS trong quản lý đất đai và môi trường, từ đó tiếp cận với những tri thức mới, trực quan sinh động, phục vụ học tập và nghiên cứu của bản thân. | 2 | 7 | Thực hành máy tính - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |
| 31 | Phong thủy học và địa lí ứng dụng | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Nắm được kiến thức tổng quát về khoa học phong thủy, các quy luật địa lý và ứng dụng trong sản xuất, sinh hoạt và quy hoạch không gian, lãnh thổ. - Kỹ năng: hình thành, rèn luyện các kỹ năng tư duy khoa học, kỹ năng xây dựng mối liên hệ các yếu tố địa lý trong giải quyết các ứng dụng của địa lí. - Thái độ, chuyên cần: Có ý thức nghiêm túc, nhận thức đúng đắn về khoa học phong thủy và địa lí. | 2 | 7 | Viết - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |
| 32 | Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Môn học trang bị những kiến thức cơ bản về thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư qua các thời kì và những chính sách bồi thường, hỗ trợ hiện nay. - Kỹ năng: Sau khi học xong, sinh viên sinh viên hiểu biết và nắm vững được quy trình thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường cho người | 3 | 8 | Viết - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 20% - Cuối kỳ: 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (học kỳ) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|-------------------------------|--|
| | | <p>dân có đất bị thu hồi, lập và hiểu rõ được phương án bồi thường, hỗ trợ cho các đối tượng có đất bị thu hồi.</p> <p>Trang bị cho sinh viên có kỹ năng vận dụng quy định của pháp luật đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người có đất bị thu hồi và kỹ năng giải quyết một số vụ việc phát sinh trong thực tế khi thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người có đất bị thu hồi.</p> <p>- Thái độ, chuyên cần: môn học sẽ củng cố các kiến thức về quản lý nói chung, làm tăng tình yêu nghề của một cán bộ địa chính tương lai.</p> | | | |
| 33 | Ứng dụng Geomatic trong quản lý Tài nguyên và Môi trường | <p>- Kiến thức: Cung cấp cho sinh viên các kỹ năng thực hành các phần mềm tin học ứng dụng trong: Xử lý số liệu địa chất, địa hóa, địa chất môi trường, quản lý tài nguyên thiên nhiên; thành lập các bản đồ địa chất, tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Kỹ năng: Phát triển kỹ năng thực hành và ứng dụng các phần mềm tin học trong xử lý số liệu địa chất, địa hóa, địa chất môi trường, quản lý tài nguyên thiên nhiên. Xây dựng các bản đồ chuyên đề.</p> <p>- Thái độ: Rèn luyện tính cần cù chịu khó, cẩn thận, trung thực, hợp tác trong xử lý số liệu và vẽ bản đồ; thân thiện với đồng nghiệp và môi trường..</p> | 2 | 8 | <p>Viết</p> <p>- Chuyên cần: 10%</p> <p>- Giữa kỳ: 20%</p> <p>- Cuối kỳ: 70%</p> |
| 34 | Bảo vệ tài nguyên và môi trường đất | <p>- Kiến thức: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản tài nguyên đất, đặc điểm và ý nghĩa của tài nguyên đất trong phát triển KT – XH. Đồng thời, cung cấp cho sinh viên kiến thức về sự suy thoái tài nguyên đất và các vấn đề về cải tạo, sử dụng và bảo vệ môi trường đất.</p> <p>- Kỹ năng: Rèn luyện khả năng tư duy khoa học; giúp cho sinh viên có khả năng phân tích tổng hợp. Sau khi kết thúc môn học sinh viên có khả năng chủ động nghiên cứu trong phòng cũng như khảo sát ngoài thực địa, phân tích và nhận định hiện trạng suy thoái tài nguyên đất trên một địa bàn lãnh thổ, làm cơ sở cho việc sử dụng hợp lý tài nguyên đất.</p> <p>- Thái độ:</p> | 2 | 8 | <p>Viết</p> <p>- Chuyên cần: 10%</p> <p>- Giữa kỳ: 20%</p> <p>- Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (học kỳ) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------|---|------------|-------------------------------|--------------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> + Rèn ý thức nghiên cứu nghiêm túc, khách quan, tư duy logic trong việc nghiên cứu về tài nguyên đất; + Nhận thức rõ vai trò của môn học tri thức cơ bản, từ đó giúp người học có ý thức phát huy các nghiên cứu ứng dụng trong quản lý tài nguyên đất | | | |

- Ngành đào tạo Quản lý đất đai khoá 43, 44

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Triết học Mác Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Toán cao cấp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Khoa học Trái Đất và sự sống | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Tin học sơ sở | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 6. | Địa lý nhân văn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7. | Địa lý Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 8. | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 9. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 10. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 11. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 12. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 13. | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 14. | Hóa học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 15. | Bản đồ học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16. | Cơ sở thổ nhưỡng | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 17. | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về Quốc phòng – An ninh | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 18. | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về Quốc phòng – An ninh | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 19. | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về Quốc phòng – An ninh | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 20. | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 | Trang bị kiến thức chung về Quốc phòng – An ninh | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 21. | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 22. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23. | Khoa học quản lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 24. | Trắc địa cơ sở | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25. | Kinh tế học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26. | Cơ sở viễn thám | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 27. | Hệ thống thông tin địa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 28. | Đánh giá đất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| | Học phần tự chọn | | | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 29. | Cơ sở sử dụng hợp lí TNTN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 30. | Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 31. | Cảnh quan và sinh thái cảnh quan | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 32. | Phân vùng văn hóa Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 33. | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 34. | Lịch sử Đảng CSVN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 35. | Bản đồ địa chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 36. | Quản lý nhà nước về đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 37. | Xử lý số liệu đo đạc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 38. | Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 39. | Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 40. | Tin học ứng dụng ngành QLĐĐ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| | Học phần tự chọn | | | | |
| 41. | Lập trình căn bản trong quản lý đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 42. | Trắc địa công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 43. | Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 44. | Ứng dụng công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 45. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 46. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 47. | GIS và viễn thám ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 48. | Quy hoạch sử dụng đất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-------------------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 49. | Pháp luật đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 50. | Trắc địa ảnh, giải đoán và điều vẽ ảnh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 51. | Quản lý địa giới hành chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 52. | Thực hành đo đạc địa chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 53. | Đăng ký đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 54. | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 55. | Môi giới Bất động sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 56. | Quản lý nhà nước trong kinh doanh bất động sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 57. | Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 58. | Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Làm báo cáo |
| 59. | Hệ thống thông tin đất đai (LIS) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 60. | Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| Học phần tự chọn (chọn 02TC) | | | | | |
| 61. | Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 62. | Thẩm định giá bất động sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 63. | Đo đạc địa hình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 64. | Thị trường bất động sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 65. | Xây dựng kế hoạch sử dụng đất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 66. | Thực hành xây dựng CSDL đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
| 67. | Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 68. | Đầu tư bất động sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 69. | Maketing bất động sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 70. | Hệ thống thông tin đất đai và bất động sản (LIS + RIS) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 71. | Xây dựng Bản đồ chuyên đề trong QLĐĐ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 72. | Thực tập chuyên đề 2: Khoa học địa chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Viết báo cáo |
| Học phần tự chọn (chọn 02TC) | | | | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 73. | Hệ thống nông nghiệp và thủy nông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 74. | Phong thủy học và địa lí ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 75. | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 76. | Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 77. | Quản lý quy hoạch xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 78. | Hệ thống nông nghiệp và thủy nông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| Học phần tự chọn (chọn 02TC) | | | | | |
| 79. | Phong thủy học và địa lí ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 80. | Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 81. | Đầu giá bất động sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 82. | Đàm phán trong kinh doanh BĐS | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 83. | Quản lý sàn giao dịch bất động sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| Học phần tự chọn (chọn 02TC) | | | | | |
| 84. | Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 85. | Kỹ năng kết nối doanh nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 86. | Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 87. | Thực tập tốt nghiệp | | 5 | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |
| Học phần tự chọn (chọn 06TC) | | | | | |
| 88. | Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 89. | Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 90. | Ứng dụng Geomatic trong quản lý TNMT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 91. | Ứng dụng Geomatic trong quản lý TNMT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| Khóa luận tốt nghiệp | | | | | |
| 92. | Khóa luận tốt nghiệp | | 6 | Học kỳ 8 | Làm khóa luận |

-Ngành đào tạo Quản lý đất đai khoá 45

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------------------------------|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 2. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức về Tiếng Anh cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Khoa học Trái Đất và sự sống | | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Địa lý nhân văn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7. | Hoá đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| Chọn 01 học phần giáo dục thể chất | | | | | |
| 8. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 9. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 10. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 11. | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 12. | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 13. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 14. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 15. | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16. | Bản đồ học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 17. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức về Tiếng Anh cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------------------------------|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 18. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 19. | Cơ sở thủ ngữ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 20. | Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 21. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| Chọn 01 học phần giáo dục thể chất | | | | | |
| 22. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 23. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 24. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 25. | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 26. | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 27. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 28. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 29. | Trắc địa cơ sở | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------------------------------|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 30. | Khoa học quản lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 31. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 32. | Kinh tế học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 33. | Cơ sở viễn thám | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 34. | Hệ thống thông tin địa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 35. | Đánh giá đất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| Học phần tự chọn (Chọn 02 TC) | | | | | |
| 36. | Cơ sở sử dụng hợp lí TNTN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 37. | Cảnh quan và sinh thái cảnh quan | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 38. | Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 39. | Phân vùng địa lý văn hóa Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| Chọn 01 học phần giáo dục thể chất | | | | | |
| 40. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 41. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 42. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 43. | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 44. | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 45. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 46. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 47. | Quản lý nhà nước về đất đai | Trang bị kiến thức chung về khoa học chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 48. | Tin học ứng dụng ngành QLDD | Trang bị kiến thức chung về khoa học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 49. | Xử lý số liệu đo đạc | Trang bị kiến thức chung về khoa học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 50. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (*) | Trang bị kiến thức chung về quốc phòng – an ninh | 3 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 51. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (*) | Trang bị kiến thức chung về quốc phòng – an ninh | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 52. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (*) | Trang bị kiến thức chung về quốc phòng – an ninh | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 53. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 4 (*) | Trang bị kiến thức chung về quốc phòng – an ninh | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-------------------------|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 54. | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 55. | Bản đồ địa chính | Trang bị kiến thức chung về khoa học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 56. | Kỹ năng tư duy phân biện và giải quyết vấn đề | Trang bị kiến thức chung về khoa học chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| Học phần tự chọn | | | | | |
| 57. | Lập trình căn bản trong quản lý đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 58. | Trắc địa công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 59. | Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 60. | Ứng dụng công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 61. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 62. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 63. | GIS và viễn thám ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 64. | Quy hoạch sử dụng đất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 65. | Pháp luật đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 66. | Trắc địa ảnh, giải đoán và điều vẽ ảnh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 67. | Quản lý địa giới hành chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 68. | Thực hành đo đạc địa chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 69. | Đăng ký đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 70. | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 71. | Môi giới Bất động sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 72. | Quản lý nhà nước trong kinh doanh bất động sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 73. | Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 74. | Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Làm báo cáo |
| 75. | Hệ thống thông tin đất đai (LIS) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 76. | Thông kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| Học phần tự chọn (chọn 02TC) | | | | | |
| 77. | Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 78. | Thẩm định giá bất động sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 79. | Đo đạc địa hình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 80. | Thị trường bất động sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 81. | Xây dựng kế hoạch sử dụng đất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 82. | Thực hành xây dựng CSDL đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
| 83. | Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý đất đai | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 84. | Đầu tư bất động sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 85. | Marketing bất động sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 86. | Hệ thống thông tin đất đai và bất động sản (LIS + RIS) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 87. | Xây dựng Bản đồ chuyên đề trong QLDD | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 88. | Thực tập chuyên đề 2: Khoa học địa chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Viết báo cáo |
| Học phần tự chọn (chọn 02TC) | | | | | |
| 89. | Hệ thống nông nghiệp và thủy nông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 90. | Phong thủy học và địa lí ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 91. | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 92. | Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 93. | Quản lý quy hoạch xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 94. | Hệ thống nông nghiệp và thủy nông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| Học phần tự chọn (chọn 02TC) | | | | | |
| 95. | Phong thủy học và địa lí ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 96. | Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------------------------|---|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 97. | Đầu giá bất động sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 98. | Đàm phán trong kinh doanh BĐS | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 99. | Quản lý sàn giao dịch bất động sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| Học phần tự chọn (chọn 02TC) | | | | | |
| 100. | Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 101. | Kỹ năng kết nối doanh nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 102. | Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 103. | Thực tập tốt nghiệp | | 5 | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |
| Học phần tự chọn (chọn 06TC) | | | | | |
| 104. | Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 105. | Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 106. | Ứng dụng Geomatic trong quản lý TNMT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 107. | Ứng dụng Geomatic trong quản lý TNMT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| Khóa luận tốt nghiệp | | | | | |
| 108. | Khóa luận tốt nghiệp | | 6 | Học kỳ 8 | Làm khóa luận |

5. Ngành đào tạo Hóa học (MS: 7440112)

- Ngành đào tạo Hóa học khoá 43

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Hoá học đại cương 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức Tiếng Anh cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Hóa học đại cương 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7. | Nhập môn ngành và Kỹ thuật an toàn PTN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| | Chọn 1 học phần giáo dục thể chất | | | | |
| 8. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 9. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 10. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 11. | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 12. | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 13. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 14. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 15. | Toán cao cấp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16. | Thực hành Vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 17. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức Tiếng Anh cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 18. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục quốc phòng | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 19. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục quốc phòng | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 20. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục quốc phòng | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 21. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 4 (*) | Trang bị kiến thức giáo dục quốc phòng | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 22. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 23. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 24. | Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 25. | Hóa học vô cơ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 26. | Thực hành Hoá học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 27. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| | Chọn 1 học phần giáo dục thể chất | | | | |
| 28. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 29. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 30. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 31. | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 32. | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 33. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 34. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 35. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 36. | Tiếng Anh chuyên ngành hóa học | Trang bị kiến thức chung về Tiếng Anh chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 37. | Hóa hữu cơ 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 38. | Hoá học vô cơ 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 39. | Hóa lý 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------------------------|---|--------------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 40. | Hóa học phân tích định tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 41. | Kỹ thuật lấy và xử lý mẫu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 42. | Thực hành Hóa lý 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 43. | Thực tập nhận thức nghề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Viết báo cáo |
| Chọn 1 học phần giáo dục thể chất | | | | | |
| 44. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 45. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 46. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 47. | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 48. | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 49. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 50. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 51. | Lịch sử Đảng CSVN | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 52. | Sinh học đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 53. | Hóa hữu cơ 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 54. | Hóa lý 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 55. | Hóa học phân tích định lượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 56. | Kĩ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 57. | Kĩ năng viết báo cáo và thuyết trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 58. | Thực hành Hóa lý 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 59. | Thực hành Hóa phân tích định tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 60. | Thực hành Tiếng Anh chuyên ngành hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 61. | Xử lý thống kê số liệu thực nghiệm trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 62. | Thực hành Hóa học hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 63. | Thực hành Phân tích định lượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
| 64. | Thực hành Hoá học vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
| 65. | Tư tưởng HỒ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 66. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 67. | Cơ sở lý thuyết các phương pháp quang phổ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 68. | Hoá kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 69. | Ứng dụng tin học trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 70. | Hóa học môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 71. | Hoá sinh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 72. | Hóa học các hợp chất thiên nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 73. | Ứng dụng các phương pháp phổ trong phân tích hợp chất hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 74. | Thực hành Hóa học hợp chất thiên nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 75. | Các phương pháp phân tích hóa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 76. | Chuyên đề thực tế (theo chuyên ngành, mời doanh nghiệp) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-------------------------------|---|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| Học phần tự chọn (chọn 04 TC) | | | | | |
| 77. | Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 78. | Hóa nông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 79. | Hóa học xanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 80. | Hóa học tính toán và mô phỏng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 81. | Xúc tác | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 82. | Hóa học các vật liệu nano | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 83. | Quản lý chất lượng sản phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 84. | Vi sinh ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 85. | Hóa dược | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 86. | Hóa thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 87. | Kiểm nghiệm dược phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 88. | Kiểm nghiệm thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 89. | Hóa học polime | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 90. | Hóa học silicat | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 91. | Hóa học bề mặt và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--------------------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 92. | Các phương pháp phân tích cấu trúc vật liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 93. | Thực hành hóa học ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
| Học phần tự chọn nhóm 1 (chọn 04 TC) | | | | | |
| 94. | Tổng hợp hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 95. | Vật liệu vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 96. | Hương liệu và mỹ phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 97. | Phẩm màu hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 98. | Xúc tác trong công nghiệp hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| Học phần tự chọn nhóm 2 (chọn 04 TC) | | | | | |
| 99. | Kiểm nghiệm vi sinh vật | | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 100. | Thuốc thử hữu cơ trong phân tích hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 101. | Độc chất học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 102. | Enzym ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 103. | Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 104. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 5 | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |
| 105. | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 6 | Học kỳ 8 | Làm khóa luận |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|--------------------------------------|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | | | |
| 106. | Tiểu luận tốt nghiệp 1 (lý thuyết) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Làm tiểu luận |
| 107. | Tiểu luận tốt nghiệp 2 (thực nghiệm) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Làm tiểu luận |

6. Ngành đào tạo Công nghệ thực phẩm (MS: 7540101)

-Ngành Công nghệ thực phẩm khoá 43, 44

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Triết học Mác Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Toán cao cấp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Hóa đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Kỹ thuật và an toàn trong phòng thí nghiệm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|---|--|-------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| 7. | Nhập môn kỹ thuật ngành Công nghệ thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 8. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 10. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 11. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 12. | Thống kê - phương pháp tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 13. | Hoá lý - Hóa keo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 14. | Thực hành Vật lý đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 15. | Thực hành Hóa đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 16. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về quốc phòng-An ninh | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 17. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về quốc phòng-An ninh | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 18. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về quốc phòng-An ninh | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 19. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 | Trang bị kiến thức chung về quốc phòng-An ninh | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 20. | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 21. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 22. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23. | Hóa hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 24. | Hoá phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25. | Kỹ thuật thực phẩm 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26. | Thực hành Hoá lý - Hóa keo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 27. | Vẽ kỹ thuật-AutoCAD | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| | Chọn 1 học phần giáo dục thể chất | | | | |
| 28. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 2 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 29. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 3 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 30. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 3 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 31. | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 2 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 32. | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 3 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 33. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 2 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 34. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 35. | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 36. | Kỹ thuật điện - điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 37. | Kỹ thuật thực phẩm 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 38. | Vi sinh đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 39. | Hóa học thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 40. | Nguyên lý cơ bản trong sản xuất thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 41. | Thực hành Hoá phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 42. | Thực hành Hóa hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 4 | Thi thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 43. | Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Học kỳ 4 | Thi viết |
| | Chọn 01 học phần giáo dục thể chất | | | | |
| 44. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 45. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 46. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 47. | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 48. | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 49. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 50. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 51. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 52. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 53. | Vi sinh thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|--|---------------------------------|-------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| 54. | Hóa sinh thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 55. | Độc tố học và an toàn thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 56. | Đánh giá cảm quan thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 57. | Thực hành Đánh giá cảm quan thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
| 58. | Đồ án Quá trình & thiết bị công nghệ thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Làm đồ án |
| 59. | Công nghệ enzyme | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 60. | Kỹ thuật đo lường và tự động hóa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 61. | Nguyên lý bảo quản thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 62. | Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 63. | Thực hành Hóa sinh thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 64. | Thực hành Vi sinh thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 65. | Thực tập kỹ thuật tại nhà máy | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Viết báo cáo |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------------------|---|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| Nhóm tự chọn 1 (chọn 06 TC) | | | | | |
| 66. | Phụ gia thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 67. | Dinh dưỡng học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 68. | Thực phẩm chức năng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 69. | Xử lý thống kê và quy hoạch hóa thực nghiệm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 70. | Các phương pháp phân tích công cụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 71. | Công nghệ lên men thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 72. | An toàn vệ sinh lao động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 73. | Máy trong chế biến thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 74. | Phân tích kiểm nghiệm thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 75. | Hệ thống quản lý chất lượng thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 76. | Thí nghiệm chuyên ngành 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| Nhóm tự chọn 2 (chọn 08 TC) | | | | | |
| 77. | Kỹ thuật lạnh thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 78. | Kỹ thuật sấy thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 79. | Công nghệ bao bì và đóng gói thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 80. | Công nghệ sau thu hoạch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 81. | Quản lý chuỗi và truy xuất nguồn gốc thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 82. | Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 83. | Nước cấp, nước thải trong sản xuất thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 84. | Quản trị sản xuất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 85. | Thí nghiệm chuyên ngành 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi thực hành |
| 86. | Đồ án môn học công nghệ thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Làm đồ án |
| 87. | Thực tập công nghệ thực phẩm tại nhà máy | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| Nhóm tự chọn 2 (chọn 10 TC) | | | | | |
| 88. | Công nghệ sản xuất đồ uống | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 89. | Công nghệ chế biến chè, cà phê, ca cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 90. | Công nghệ sản xuất bánh kẹo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 91. | Công nghệ chế biến sữa và sản phẩm sữa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 92. | Công nghệ chế biến thủy sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 93. | Công nghệ chế biến thịt và sản phẩm thịt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 94. | Công nghệ chế biến rau quả | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 95. | Công nghệ chế biến dầu - mỡ thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 96. | Kỹ năng nghề nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 97. | Công nghệ chế biến lương thực | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 98. | Chuyên đề Công nghệ thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------|---|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 99. | Sản xuất sạch trong công nghiệp thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 100. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 9 | Viết báo cáo |
| 101. | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 8 | Học kỳ 9 | Làm đồ án |

-Ngành Công nghệ thực phẩm khoá 45

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Toán cao cấp | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Hóa đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Kỹ thuật và an toàn trong phòng thí nghiệm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 4. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 5. | Vật lý thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7. | Nhập môn kỹ thuật ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | Chọn 1 học phần giáo dục thể chất | | | | |
| 8. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 9. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 10. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 11. | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 12. | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 13. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 14. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 15. | Thống kê - phương pháp tính | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16. | Thực hành Hóa đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 17. | Hoá lý – hóa keo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 18. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về Tiếng Anh cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 19. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 20. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 21. | Thực hành Vật lý thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 22. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| | Chọn 1 học phần giáo dục thể chất | | | | |
| 23. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 24. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 25. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 26. | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 27. | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 28. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 29. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 30. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 31. | Hóa hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 32. | Hoá phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 33. | Kỹ thuật thực phẩm 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 34. | Thực hành Hoá lý - Hóa keo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 35. | Tin học cơ sở (Xã hội) | Trang bị kiến thức về kỹ thuật cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 36. | Vẽ kỹ thuật-Auto CAD | Trang bị kiến thức về kỹ thuật cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 37. | Kỹ năng Tư duy phản biện và Giải quyết vấn đề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| | Chọn 1 học phần giáo dục thể chất | | | | |
| 38. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 39. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 40. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 41. | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 42. | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 43. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 44. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*) | Trang bị kiến thức về giáo dục thể chất | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 45. | Lịch sử Đảng CSVN | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 46. | Kỹ thuật thực phẩm 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 47. | Kỹ thuật điện - điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 48. | Vi sinh đại cương | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 49. | Hóa học thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 50. | Thực hành Hoá phân tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 51. | Thực hành Hóa hữu cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 52. | Kỹ năng Quản lý thời gian và làm việc nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 53. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (*) | Trang bị kiến thức về quốc phòng – an ninh | 3 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 54. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (*) | Trang bị kiến thức về quốc phòng – an ninh | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 55. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (*) | Trang bị kiến thức về quốc phòng – an ninh | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 56. | Giáo dục quốc phòng - An ninh 4 (*) | Trang bị kiến thức về quốc phòng – an ninh | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 57. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học chính trị | 2 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
| 58. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
| 59. | Vi sinh thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 60. | Hóa sinh thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 61. | Độc tố học và an toàn thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 62. | Đánh giá cảm quan thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 63. | Thực hành Đánh giá cảm quan thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
| 64. | Nguyên lý cơ bản trong sản xuất thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 65. | Đồ án Quá trình & thiết bị công nghệ thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Làm đồ án |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 66. | Công nghệ enzyme | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 67. | Kỹ thuật đo lường và tự động hóa trong công nghệ thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 68. | Nguyên lý bảo quản thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 69. | Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 70. | Thực hành Hóa sinh thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 71. | Thực hành Vi sinh thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 72. | Thực tập kỹ thuật tại nhà máy | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 73. | Nhóm tự chọn 1(chọn 06 TC) | | | | |
| 74. | Phụ gia thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 75. | Dinh dưỡng học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 76. | Thực phẩm chức năng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 77. | Xử lý thống kê và quy hoạch hóa thực nghiệm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 78. | Các phương pháp phân tích công cụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 79. | Công nghệ lên men thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 80. | Máy trong chế biến thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 81. | Phân tích kiểm nghiệm thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 82. | Hệ thống quản lý chất lượng thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 83. | Thí nghiệm chuyên ngành 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| Nhóm tự chọn 2 (chọn 08 TC) | | | | | |
| 84. | An toàn vệ sinh lao động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 85. | Kỹ thuật lạnh thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 86. | Kỹ thuật sấy thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 87. | Công nghệ bao bì và đóng gói thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 88. | Công nghệ sau thu hoạch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 89. | Quản lý chuỗi và truy xuất nguồn gốc thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 90. | Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 91. | Nước cấp, nước thải trong sản xuất thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 92. | Quản trị sản xuất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 93. | Thí nghiệm chuyên ngành 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi thực hành |
| 94. | Đề án môn học công nghệ thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 95. | Thực tập công nghệ thực phẩm tại nhà máy | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |
| Nhóm tự chọn 3 (chọn 10 TC) | | | | | |
| 96. | Công nghệ sản xuất đồ uống | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------|---|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 97. | Công nghệ chế biến chè, cà phê, ca cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 98. | Công nghệ sản xuất bánh kẹo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 99. | Công nghệ chế biến sữa và sản phẩm sữa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 100. | Công nghệ chế biến thủy sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 101. | Công nghệ chế biến thịt và sản phẩm thịt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 102. | Công nghệ chế biến rau quả | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 103. | Công nghệ chế biến dầu - mỡ thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 104. | Kỹ năng nghề nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 105. | Công nghệ chế biến lương thực | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 106. | Chuyên đề Công nghệ thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 107. | Sản xuất sạch trong công nghiệp thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 108. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 9 | Viết báo cáo |
| 109. | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 8 | Học kỳ 9 | Làm đồ án |

7. Ngành đào tạo Khoa học vật liệu (MS: 7740122)

8. Ngành đào tạo Địa lý tự nhiên (MS: 8440217)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|--|---------------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| I. Phần kiến thức chung | | | | | |
| 1 | Triết học | Trang bị kiến thức về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| II. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành | | | | | |
| <i>II.1. Phần bắt buộc</i> | | | | | |
| 2 | Một số vấn đề địa lý tự nhiên hiện đại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3 | GIS và viễn thám ứng dụng trong Địa lí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Làm tiểu luận |
| 4 | Tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5 | Một số vấn đề Địa lí tự nhiên Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 6 | Thực tập cảnh quan và sinh thái cảnh quan | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Viết báo cáo |
| 7 | Thành lập và phân tích bản đồ chuyên đề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Vấn đáp |
| 8 | Dạy học phát triển năng lực | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Vấn đáp |
| 9 | Địa chất học ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Làm tiểu luận |
| 10 | Thực tập phương pháp nghiên cứu và đánh giá trong địa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Viết báo cáo |
| 11 | Địa lí tài nguyên đất và sinh vật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| <i>II.2. Phần tự chọn (18/33 Tín chỉ)</i> | | | | | |
| 12 | Địa lí biển và hải đảo Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 13 | Địa mạo bờ biển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 14 | Một số vấn đề địa lí kinh tế - xã hội hiện đại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 15 | Địa lí học ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16 | Khí hậu - thủy văn ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 17 | Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 18 | Dự báo và quản lí tài nguyên thiên nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 19 | Năng lượng và tăng trưởng xanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 20 | Quy hoạch và phát triển du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|---|---------------------------------|-------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| 21 | Quản lí tài nguyên biển và đới bờ Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22 | Kinh tế môi trường - Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23 | Quy hoạch vùng và tổ chức lãnh thổ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 24 | Địa mạo ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| | III. Đề án tốt nghiệp | | | | |
| 25 | Đề án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 9 | Học kỳ 4 | Bảo vệ đề án |

9. Ngành đào tạo Sinh học thực nghiệm (MS: 8420114)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|--|---------------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| I. Phần kiến thức chung | | | | | |
| 1 | Triết học | Trang bị kiến thức về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| II. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành | | | | | |
| <i>II.1. Phần bắt buộc</i> | | | | | |
| 2 | Công nghệ gen | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3 | Sinh học tế bào phân tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4 | Miễn dịch học và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5 | Quang hợp và dinh dưỡng khoáng ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6 | Công nghệ vi sinh và xử lý môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 7 | Kỹ thuật phân tích hóa sinh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 8 | Thực tập chuyên ngành SHTN 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9 | Phương pháp nghiên cứu SHTN | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 10 | Kiểm soát sinh học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 11 | Thống kê sinh học và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 12 | Dinh dưỡng động vật và an toàn thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 13 | Thực tập chuyên ngành SHTN 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| <i>II.2. Phần tự chọn (18/28 Tín chỉ)</i> | | | | | |
| 14 | Sinh thái môi trường và phát triển bền vững | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 15 | Thủy sinh vật học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 16 | Sinh trưởng, phát triển ở thực vật và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 17 | Di truyền quần thể và số lượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 18 | Enzyme và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 19 | Côn trùng y học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 20 | Bảo quản nông sản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 21 | Sinh học phân tử ứng dụng trong Y học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 22 | Sinh lý chống chịu ở thực vật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 23 | Tế bào gốc và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 24 | Ứng dụng sinh học phân tử trong chọn tạo giống cây trồng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25 | Chỉ thị Protein và tính chống chịu ở thực vật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26 | Công nghệ hỗ trợ sinh sản động vật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 27 | Bệnh học phân tử thực vật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| Đề án tốt nghiệp | | | | | |
| 28 | Đề án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 9 | Học kỳ 4 | Bảo vệ đề án |

10. Ngành đào tạo Vật lý chất rắn (MS: 60.44.01.04)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|--------------------------|---------------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| I. Phần kiến thức chung | | | | | |
| 1 | Triết học | Trang bị kiến thức về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| II. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành | | | | | |
| <i>II.1. Phần bắt buộc</i> | | | | | |
| 2 | An toàn lao động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Làm tiểu luận |
| 3 | Cơ học lượng tử nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Làm tiểu luận |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-------------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 4 | Vật lý chất rắn nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Làm tiểu luận |
| 5 | Vật lý và Công nghệ vật liệu nano | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Làm tiểu luận |
| Học phần tự chọn (chọn 04 TC) | | | | | |
| 6 | Phương pháp NCKH nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 7 | Cấu trúc điện tử và liên kết trong phân tử và vật rắn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 8 | Lý thuyết nhóm và ứng dụng trong Vật lý chất rắn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9 | Các phương pháp phân tích cấu trúc tinh thể và hình thái học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Vấn đáp |
| 10 | Thực hành VLCR 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 11 | Vật liệu và Linh kiện bán dẫn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 12 | Thực tập tổng quan | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Viết báo cáo |
| 13 | Phương pháp quang phổ trong nghiên cứu vật rắn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Làm tiểu luận |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| Học phần tự chọn | | | | | |
| 14 | Vật liệu quang và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 15 | Vật liệu thông minh và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16 | Năng lượng tái tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 17 | Thực hành VLCR 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 18 | Thực tập chuyên đề | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 3 | Viết báo cáo |
| Học phần tự chọn | | | | | |
| 19 | Vật liệu Polymer và Composite | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 20 | Công nghệ vi điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21 | Thông tin quang | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22 | Vật liệu từ và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23 | Cảm biến và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 24 | Vật lý môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25 | Cơ sở vật lý tính toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| | III. Đề án tốt nghiệp | | | | |
| 26 | Đề án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 9 | Học kỳ 4 | Bảo vệ đề án |

11. Ngành đào tạo Hóa vô cơ (MS: 8440113)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| | I. Phần kiến thức chung (bắt buộc) | | | | |
| 1 | Triết học | Trang bị kiến thức về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| | II. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành | | | | |
| | <i>II.1. Phần bắt buộc</i> | | | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---------------------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 2 | Hóa học vô cơ nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 3 | Hóa học hữu cơ nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 4 | Hóa lí thuyết và hóa lí nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 5 | Xử lý số liệu và quy hoạch hóa thực nghiệm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6 | Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7 | Các phương pháp đặc trưng vật liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 8 | Hóa học phức chất và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Làm tiểu luận |
| 9 | Công nghệ sản xuất các chất vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Vấn đáp |
| 10 | Vật liệu vô cơ tiên tiến | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 11 | Thực tập chuyên ngành 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 12 | Thực tập chuyên ngành 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| <i>II.2. Phần tự chọn (Chọn 6 HP)</i> | | | | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 13 | Hóa dược liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 14 | Hóa học xanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Vấn đáp |
| 15 | Vật liệu ứng dụng trong năng lượng và môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16 | Ứng dụng hóa học trong xử lý môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Làm tiểu luận |
| 17 | Công nghệ tái chế và tái sử dụng chất thải rắn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 18 | Các phương pháp phân tích ứng dụng trong hóa vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 19 | Hóa học tính toán ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 20 | Hóa học các nguyên tố đất hiếm và kim loại quý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 21 | Hóa học tinh thể ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 22 | Hóa sinh vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23 | Hóa sinh thực phẩm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 24 | Mô phỏng và tính toán trong vật liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 25 | Các phương pháp phổ trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26 | Chất màu vô cơ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 27 | Xúc tác | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 28 | Điện hóa học ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 29 | Hóa học bề mặt kích thước nano | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 30 | Hóa học silicate | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| II.3. Đề án tốt nghiệp | | | | | |
| 31 | Đề án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 4 | Làm đề án |

12. Ngành đào tạo Hóa lý thuyết và hóa lý (MS: 8440119, 9440119)

- Ngành đào tạo Hóa lý thuyết và hóa lý trình độ thạc sĩ

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|--|---------------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| I. Phần kiến thức chung (bắt buộc) | | | | | |
| 1 | Triết học | Trang bị kiến thức về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| II. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành | | | | | |
| <i>II.1. Phần bắt buộc</i> | | | | | |
| 2 | Hóa học vô cơ nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Vấn đáp |
| 3 | Hóa học hữu cơ nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Vấn đáp |
| 4 | Xử lý số liệu và quy hoạch hóa thực nghiệm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Vấn đáp |
| 5 | Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Vấn đáp |
| 6 | Hóa học tính toán ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Vấn đáp |
| 7 | Các phương pháp đặc trưng vật liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Vấn đáp |
| 8 | Nhiệt động lực học ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Vấn đáp |
| 9 | Động hóa học ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 2 | Vấn đáp |
| 10 | Điện hóa học ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Vấn đáp |
| 11 | Xúc tác | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Vấn đáp |
| 12 | Mô phỏng đa quy mô trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Vấn đáp |
| 13 | Thực tập chuyên ngành 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Viết báo cáo |
| 14 | Thực tập chuyên ngành 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Viết báo cáo |
| II.2. Phần tự chọn (chọn 06 HP) | | | | | |
| t | | | | | |
| 15 | Hóa keo và hóa học bề mặt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 16 | Tương tác orbital và tương tác yếu trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 17 | Mô phỏng và tính toán vật liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------------------------|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 18 | Cơ sở Hóa học lượng tử và lý thuyết nhóm cho phương pháp phổ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 19 | Các phương pháp phổ trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 20 | Vật liệu ứng dụng trong năng lượng và môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21 | Vật liệu ứng dụng trong y sinh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22 | Hóa học tinh thể ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23 | Thiết kế thuốc bằng phương pháp mô phỏng trên máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 24 | Áp dụng học máy trong hóa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25 | Hóa lý dược và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26 | Các phương pháp hoá lý ứng dụng trong xử lý môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 27 | Hóa học xanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 28 | Hóa học ứng dụng trong nông nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 29 | Hóa lý các hợp chất thiên nhiên và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 30 | Điện hóa chất rắn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 31 | Các hợp chất hoạt động bề mặt và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| III. Đề án tốt nghiệp | | | | | |
| 32 | Đề án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 9 | Học kỳ 4 | Làm đề án |

- Ngành đào tạo Hóa lý thuyết và hóa lý trình độ tiến sĩ

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá NCS |
|--|--------------------------------------|----------------------------|------------|----------------------|--------------------------|
| Các học phần tiến sĩ (bắt buộc) | | | | | |
| 1 | Lý thuyết cấu trúc electron nâng cao | Kiến thức chuyên sâu ngành | 2 | | Tiểu luận |
| 2 | Một số vấn đề chọn lọc Hóa lý | Kiến thức chuyên sâu ngành | 2 | | Tiểu luận |
| 3 | Các học phần tiến sĩ (tự chọn) | | | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá NCS |
|-----|--|-----------------------------------|------------|----------------------|--------------------------|
| 4 | Các phương pháp phân tích electron và liên kết hóa học | Kiến thức chuyên sâu ngành | 2 | | Tiểu luận |
| 5 | Thuyết phiếm hàm mật độ | Kiến thức chuyên sâu ngành | 2 | | Tiểu luận |
| 6 | Vật liệu ứng dụng trong hấp phụ và xúc tác | Kiến thức chuyên sâu ngành | 2 | | Tiểu luận |
| 7 | Các phương pháp hóa lý nâng cao trong xử lý môi trường | Kiến thức chuyên sâu ngành | 2 | | Tiểu luận |
| | Các chuyên đề tiên sĩ (tự chọn) | | | | |
| 8 | Khoa học về cluster | Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành | 2 | | Tiểu luận |
| 9 | Liên kết hiđro | Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành | 2 | | Tiểu luận |
| 10 | Vật liệu mao quản | Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành | 2 | | Tiểu luận |
| 11 | Vật liệu nano và ứng dụng | Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành | 2 | | Tiểu luận |
| 12 | Tiểu luận tổng quan | | | | |
| 13 | Tiểu luận tổng quan | Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành | 2 | | Tiểu luận |
| | Luận án | | | | |
| 14 | Luận án tiên sĩ | Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành | 80 | | Bảo vệ luận án |

VIII. KHOA TOÁN VÀ THỐNG KÊ

1. Ngành đào tạo Toán ứng dụng (MS:7460112)

- Ngành Toán ứng dụng, chuyên ngành Khoa học dữ liệu Khoá 42

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 2. | Đại số tuyến tính 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Lập trình cơ bản | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 5. | Toán rời rạc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Giới thiệu ngành và hướng nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 7. | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 8. | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 9. | Phân tích thiết kế và đánh giá thuật toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 10. | Lập trình hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 11. | Tiếng Anh TOEIC 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 12. | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 13. | Đại số tuyến tính 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 14. | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 15. | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16. | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 17. | Lý thuyết xác suất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 18. | Cơ sở dữ liệu | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 19. | Tiếng Anh TOEIC 2 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 20. | Kinh tế chính trị Mác-Lê nin | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 21. | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 22. | Giải tích phức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|------------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 23. | Phương trình vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 24. | Quy hoạch tuyến tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25. | Học máy 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26. | Lý thuyết số và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 27. | Hàm thực và giải tích hàm ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 28. | Thống kê toán học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 29. | Giải tích số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 30. | Lý thuyết đồ thị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 31. | Đồ án 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 32. | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 33. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 34. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 35. | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 36. | Giáo dục quốc phòng-Anh ninh 3 | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 37. | Nhập môn khoa học dữ liệu | | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 38. | Nhập môn xử lý ảnh số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 39. | Lý thuyết tối ưu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 40. | Phân mềm thông kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
| 41. | Lịch sử Đảng CSVN | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
| 42. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 43. | Kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 44. | Tư duy phản biện | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 45. | Phân tích dữ liệu lớn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 46. | Khai phá dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 47. | Đồ án 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 48. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 49. | Tính toán song song | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 50. | Thống kê Bayes | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------------|
| 51. | Thống kê nhiều chiều | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 52. | Lý thuyết dự báo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 53. | Học máy 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 54. | Phương pháp tính toán trong dữ liệu lớn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 55. | Khoa học dữ liệu thực hành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 56. | Phân tích hồi quy | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 57. | Thực tập doanh nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi thực hành |
| 58. | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | Học kỳ 8 | Bảo vệ trước hội đồng chấm khóa luận |
| 59. | Chuyên đề: Học sâu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 60. | Chuyên đề: Mật mã và an toàn dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 61. | Chuyên đề: Nhập môn trí tuệ nhân tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |

- Ngành Toán ứng dụng, chuyên ngành Khoa học dữ liệu khoá 43,44

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Đại số tuyến tính | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 4 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Tin học cơ sở (Toán-Tự nhiên) | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Triết học Mác-Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Thi trắc nghiệm |
| 6. | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương (tự chọn) | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 7. | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 8. | Lập trình Python nâng cao và ứng dụng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 10. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi trắc nghiệm |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 11. | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi trắc nghiệm |
| 12. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 13. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 14. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 15. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 17. | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương (tự chọn) | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 18. | Lý thuyết xác suất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 19. | Nhập môn khoa học dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 20. | Phân tích thiết kế và đánh giá thuật toán | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 3 | Thi trắc nghiệm |
| 22. | Phương trình vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23. | Quy hoạch tuyến tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 24. | Giải tích Fourier | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25. | Số học thuật toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26. | Đại số máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 27. | Hàm thực và giải tích hàm ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 28. | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương (tự chọn) | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 29. | Thống kê toán học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 30. | Đồ án 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 31. | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 32. | Học máy 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 33. | Cơ sở dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 34. | Lập trình hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 35. | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Thi trắc nghiệm |
| 36. | Giải tích số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 37. | Thống kê nhiều chiều | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------------|
| 38. | Phần mềm thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
| 39. | Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 40. | Giải tích lồi và tối ưu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 41. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 5 | Thi trắc nghiệm |
| 42. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 43. | Phân tích dữ liệu lớn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 44. | Tính toán song song | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 45. | Phân tích hồi quy | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 46. | Đại số đại cương và lý thuyết số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 47. | Đồ án 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi thực hành |
| 48. | Lý thuyết dự báo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 49. | Thống kê Bayes | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 50. | Nhập môn xử lý ảnh số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 51. | Nhập môn trí tuệ nhân tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 52. | Phương pháp tính toán trong dữ liệu lớn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 53. | Học máy 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 54. | Khai phá dữ liệu 4 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 55. | Khoa học dữ liệu thực hành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 56. | Thực tập doanh nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi thực hành |
| 57. | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 6 | Học kỳ 8 | Bảo vệ trước hội đồng chấm khóa luận |
| 58. | Chuyên đề: Học sâu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 59. | Chuyên đề: Mật mã và an toàn dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 60. | Chuyên đề: Mô hình toán học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

- Ngành Toán ứng dụng, chuyên ngành Khoa học dữ liệu khoá 45

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|-------------------------------------|---|-------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| 1. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Triết học Mác-Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Thi trắc nghiệm |
| 3. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Đại số tuyến tính 1 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Toán rời rạc | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7. | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương (tự chọn) | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 8. | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi trắc nghiệm |
| 9. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi trắc nghiệm |
| 10. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 11. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 12. | Đại số tuyến tính 2 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 13. | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 14. | Cơ sở dữ liệu | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 15. | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương (tự chọn) | 1 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 16. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 3 | Thi trắc nghiệm |
| 17. | Giải tích 3 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 18. | Quy hoạch tuyến tính | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 19. | Xác suất và Thống kê ứng dụng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 20. | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21. | Thực tập nhận thức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22. | Kỹ năng mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23. | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương (tự chọn) | 1 | Học kỳ 3 | Thi thực hành |
| 24. | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Thi trắc nghiệm |
| 25. | Giải tích số | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 26. | Phương trình vi phân, đạo hàm riêng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 27. | Lập trình hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 28. | Phân tích thiết kế và đánh giá thuật toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 29. | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 30. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 31. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 32. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 33. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 34. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 5 | Thi trắc nghiệm |
| 35. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 36. | Giải tích lồi | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 37. | Kỹ thuật lập trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 38. | Cấu trúc đại số và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 39. | Hệ thống và mạng máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 40. | Đồ án 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi thực hành |
| 41. | Học máy | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 42. | Số học thuật toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 43. | Lập trình với R | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 44. | Logic toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 45. | Xử lý ảnh số | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 46. | Lập trình Web | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 47. | Mô phỏng ngẫu nhiên và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 48. | Mô hình toán kinh tế | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 49. | Toán tài chính | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 50. | Hàm thực và giải tích hàm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 51. | Tối ưu hóa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 52. | Đồ án 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi thực hành |
| 53. | Điều khiển tối ưu | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 54. | Đại số máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------------|
| 55. | Lý thuyết hệ thống và điều khiển | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 56. | Phương pháp sai phân và phân tử hữu hạn | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 57. | Phân tích hồi quy | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 58. | Phương pháp tính toán trong phân tích dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 59. | Chuỗi thời gian | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 60. | Nhập môn trí tuệ nhân tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 61. | Giải tích phức và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 62. | Mô hình hóa toán học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 63. | Thực tập doanh nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 64. | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 6 | Học kỳ 8 | Bảo vệ trước hội đồng chấm khóa luận |
| 65. | Lý thuyết mật mã | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 66. | Mô hình hóa hệ thống điều khiển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 67. | Một số vấn đề hiện đại của Công nghệ thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

2. Ngành đào tạo Khoa học dữ liệu (MS:7460108)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------|---------------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Tin học cơ sở | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Triết học Mác-Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Thi trắc nghiệm |
| 3. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Đại số tuyến tính | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 4 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Thực tập nhận thức | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 1 | Viết thu hoạch |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 7. | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương (tự chọn) | 1 | Học kỳ 1 | Thi trắc nghiệm |
| 8. | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi trắc nghiệm |
| 9. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi trắc nghiệm |
| 10. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 11. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 12. | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 13. | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 14. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 15. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 17. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 18. | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương (tự chọn) | 1 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 19. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 3 | Thi trắc nghiệm |
| 20. | Lập trình hướng đối tượng với Python | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21. | Toán rời rạc | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22. | Quy hoạch tuyến tính và rời rạc | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23. | Xác suất và thống kê | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 24. | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25. | Nhập môn Khoa học dữ liệu | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26. | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương (tự chọn) | 1 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 27. | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Thi trắc nghiệm |
| 28. | Phân tích hồi quy | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 29. | Lý thuyết tối ưu | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 30. | Lập trình cho khoa học dữ liệu | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 31. | Phần mềm thống kê | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi thực hành |
| 32. | Kiến trúc và hoạt động của hệ thống máy tính | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 33. | Đồ án 1 | Trang bị kiến thức rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng hỗ trợ | 2 | Học kỳ 4 | Viết đồ án |
| 34. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 5 | Thi trắc nghiệm |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 35. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 36. | Giải tích số | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 37. | Nhập môn trí tuệ nhân tạo | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 38. | Thông kê nhiều chiều | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 39. | Trực quan hóa dữ liệu | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 40. | Tài chính căn bản | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 41. | Khai phá dữ liệu | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 42. | Học máy | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 43. | Lý thuyết số | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 44. | Nhập môn dữ liệu lớn | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 45. | Đồ án 2 | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Viết đồ án |
| 46. | Phân tích thiết kế và đánh giá thuật toán | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 47. | Quá trình dừng và ứng dụng | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 48. | Thị giác máy tính | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 49. | Xử lý ảnh số | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 50. | Kỹ thuật xử lý dữ liệu lớn | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 51. | Xây dựng và quản lý kho dữ liệu | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 52. | Xử lý dữ liệu chuỗi thời gian | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 53. | Phân tích dữ liệu lớn | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 54. | Xử lý ngôn ngữ tự nhiên | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 55. | Phân tích dữ liệu trong tài chính | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 56. | Phân tích dữ liệu trong kinh doanh | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 57. | Phương pháp tính toán trong phân tích dữ liệu | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 58. | Lý thuyết học thống kê | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 59. | Điện toán đám mây | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 60. | Thực tập doanh nghiệp | Trang bị kiến thức rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng bổ trợ | 4 | Học kỳ 8 | Viết báo cáo |
| 61. | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng bổ trợ | 6 | Học kỳ 8 | Viết khóa luận |
| 62. | Một số vấn đề hiện đại trong khoa học dữ liệu | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 63. | Lý thuyết dự báo | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 64. | Thống kê Bayes | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 65. | Mô hình hóa toán học | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 66. | Mật mã và an toàn dữ liệu | Trang bị kiến thức ngành và chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

3. Ngành đào tạo Toán giải tích (MS: 8460102, 9460102)

-Ngành đào tạo Toán giải tích trình độ thạc sĩ

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Triết học | Trang bị kiến thức chung về khoa học triết học | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Đại số tuyến tính nâng cao | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Đại số hiện đại | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Lý thuyết hàm biến thực | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Lý thuyết xác suất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Nhập môn hình học đại số | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 7. | Giải tích hàm ứng dụng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 8. | Giải tích phức và ứng dụng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9. | Lý thuyết tối ưu | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 10. | Phương trình đạo hàm riêng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 11. | Giải tích lồi | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 12. | Hệ động lực và lý thuyết điều khiển | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 13. | Giải tích Fourier và ứng dụng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 14. | Giải tích điều hòa | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 15. | Lý thuyết hàm đặc biệt | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 16. | Hệ động lực hyperbolic | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 17. | Giải tích ngẫu nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 18. | Biến đổi tích phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 19. | Phương pháp số giải phương trình và hệ phương trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 20. | Lý thuyết hàm suy rộng | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21. | Lý thuyết điều khiển tối ưu | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22. | Thống kê ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23. | Lý thuyết bậc tô pô và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 24. | Giải tích biến phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25. | Lý thuyết toán tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26. | Thực tập 1 | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 3 | Học kỳ 3 | Viết báo cáo TT |
| 27. | Thực tập 2 | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 3 | Học kỳ 4 | Viết báo cáo TT |
| 28. | Đề án tốt nghiệp | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 9 | Học kỳ 4 | Làm đề án |

-Ngành đào tạo Toán giải tích trình độ tiến sĩ

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Lý thuyết tôpô | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 2. | Giải tích hàm | Trang bị kiến thức cơ sở | 3 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 3. | Đại số 1 | Trang bị kiến thức cơ sở | 3 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 4. | Đại số 2 | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 5. | Giải tích phức và ứng dụng | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 6. | Lý thuyết xác suất | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 7. | Phương trình đạo hàm riêng | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 8. | Giải tích số | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 9. | Phép tính vi phân trên không gian Banach | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 10. | Lý thuyết các hàm đặc biệt | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 11. | Phương trình đạo hàm riêng phi tuyến cấp 1 | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 12. | Giải tích lồi | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 13. | Không gian vectơ tôpô 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 14. | Lý thuyết tối ưu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 15. | Không gian vectơ tôpô 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 16. | Giải tích trên thang thời gian | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 17. | Lý thuyết các bài toán cực trị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 18. | Biến đổi tích phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 19. | Cơ sở giải tích điều hòa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 20. | Lý thuyết hàm suy rộng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 21. | Lý thuyết toán tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 22. | Giải tích biến phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 23. | Lý thuyết điều khiển toán học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 24. | Giải tích phức trên không gian Banach | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 25. | Lý thuyết thế vị phức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 26. | Giải tích Fourier | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 27. | Lý thuyết bài toán đặt không chỉnh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 28. | Thông kê toán học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 29. | Lý thuyết điều khiển tối ưu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 30. | Lý thuyết hệ động lực hyperbolic | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 31. | Lý thuyết động lực học ký hiệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 32. | Phương trình vi phân trên không gian Banach | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 33. | Bao hàm thức vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 34. | Lý thuyết sai phân và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 35. | Bài tiểu luận tổng quan | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Theo kế hoạch p.SDH | Bảo vệ trước hội đồng |
| 36. | Luận án tiến sĩ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Theo kế hoạch p.SDH | Bảo vệ trước hội đồng |

4. Ngành đào tạo Đại số và Lí thuyết số (MS: 8460104, 9460104)

- Ngành đào tạo Đại số và Lí thuyết số trình độ Thạc sĩ

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Triết học | Trang bị kiến thức chung về khoa học triết học | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Đại số tuyến tính nâng cao | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Đại số hiện đại | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Lý thuyết hàm biến thực | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Lý thuyết xác suất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Nhập môn hình học đại số | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 7. | Giải tích hàm ứng dụng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 8. | Giải tích phức và ứng dụng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9. | Lý thuyết tối ưu | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 10. | Lý thuyết nhóm | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 11. | Lý thuyết số đại số | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 12. | Lý thuyết trường và Galois | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 13. | Lý thuyết vành và môđun | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 14. | Cơ sở Groebner | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 15. | Đại số đồng điều | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 16. | Tô pô đại số | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 17. | Lý thuyết phạm trù | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 18. | Tính toán ma trận | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 19. | Lý thuyết biểu diễn nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 20. | Hình học đại số thực | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21. | Lý thuyết Morse | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22. | Lý thuyết kì dị | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23. | Thực tập 1 | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 3 | Học kỳ 3 | Viết báo cáo TT |
| 24. | Thực tập 2 | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 3 | Học kỳ 4 | Viết báo cáo TT |
| 25. | Đề án tốt nghiệp | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 9 | Học kỳ 4 | Làm đề án |

- Ngành đào tạo Đại số và Lí thuyết số trình độ tiến sĩ

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------|--------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Tô pô đại cương | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 2. | Giải tích hàm | Trang bị kiến thức cơ sở | 3 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 3. | Đại số 1 | Trang bị kiến thức cơ sở | 3 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 4. | Đại số 2 | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 5. | Đại số giao hoán | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 6. | Lý thuyết cơ sở Groebner | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 7. | Đại số đồng điều | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 8. | Đôi đồng điều nhóm | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 9. | Tô pô đại số | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 10. | Hình học đại số | Trang bị kiến thức cơ sở | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 11. | Lý thuyết nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 12. | Lý thuyết trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 13. | Lý thuyết vành và môđun | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 14. | Lý thuyết phạm trù | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 15. | Tính toán ma trận | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 16. | Lý thuyết số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 17. | Lý thuyết biểu diễn nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 18. | Galois vi phân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 19. | Hình học số học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 20. | Lý thuyết dàn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 21. | Lý thuyết kỳ dị | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Theo kế hoạch p.SDH | Vấn đáp |
| 22. | Bài tiểu luận tổng quan | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Theo kế hoạch p.SDH | Bảo vệ trước hội đồng |
| 23. | Luận án tiến sĩ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | | Theo kế hoạch p.SDH | Bảo vệ trước hội đồng |

5. Ngành đào tạo Phương pháp toán sơ cấp (MS: 8460113)

- Ngành đào tạo Phương pháp toán sơ cấp trình độ thạc sĩ

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Triết học | Trang bị kiến thức chung về khoa học triết học | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Đại số tuyến tính nâng cao | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Đại số hiện đại | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 4. | Lý thuyết hàm biến thực | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Lý thuyết xác suất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Nhập môn hình học đại số | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 7. | Giải tích hàm ứng dụng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 8. | Giải tích phức và ứng dụng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9. | Lý thuyết tối ưu | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 10. | Tổ hợp và đồ thị | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 11. | Hình học sơ cấp | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 12. | Bất đẳng thức | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 13. | Lý thuyết số | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 14. | Phương trình hàm | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 15. | Phương pháp xác suất trong tổ hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 16. | Đa thức và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 17. | Dãy số và chuỗi số | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 18. | Phương pháp biến phân trong toán sơ cấp | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 19. | Sai phân và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 20. | Lượng giác và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21. | Hàm đặc biệt và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22. | Hình học tổ hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------|------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 23. | Thực tập 1 | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 3 | Học kỳ 3 | Viết báo cáo TT |
| 24. | Thực tập 2 | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 3 | Học kỳ 4 | Viết báo cáo TT |
| 25. | Đề án tốt nghiệp | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 9 | Học kỳ 4 | Làm đề án |

6. Ngành đào tạo Khoa học dữ liệu ứng dụng (MS: 8904648)

- Ngành đào tạo Khoa học dữ liệu ứng dụng trình độ thạc sĩ

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Triết học | Trang bị kiến thức chung về khoa học triết học | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Thống kê ứng dụng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Phương pháp số cho đại số tuyến tính | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Nhập môn Khoa học dữ liệu | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Lập trình cho Khoa học dữ liệu | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Lý thuyết tối ưu | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 7. | Cơ sở dữ liệu và Hệ thống thông tin | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 8. | Học máy và khai phá dữ liệu | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9. | Phân tích dữ liệu hiển thị | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 10. | Phân tích dữ liệu khoa học chuyên ngành | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 11. | Thực tập đồ án 1 | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 3 | Học kỳ 3 | Viết báo cáo TT |
| 12. | Đạo đức nghề nghiệp | Trang bị kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 13. | Các quá trình ngẫu nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 14. | Giải tích số | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 15. | Mô hình hóa thống kê với Python | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 16. | Phân tích thống kê với R | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 17. | Phân tích dữ liệu phụ thuộc thời gian và dự báo | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 18. | Lý thuyết dự báo | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 19. | Điện toán đám mây và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 20. | Khai phá các tập dữ liệu lớn | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21. | Quản lý dữ liệu lớn trong Internet vạn vật | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22. | Khai phá dữ liệu văn bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23. | Học sâu và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 24. | Robot và hệ thống tự hành | Trang bị kiến thức chuyên ngành (tự chọn) | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 25. | Thực tập đồ án 2 | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 3 | Học kỳ 4 | Viết báo cáo TT |
| 26. | Đề án tốt nghiệp | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 9 | Học kỳ 4 | Làm đề án |

IX. KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Ngành đào tạo Công nghệ thông tin (MS: 7480201)

- Ngành đào tạo Công nghệ thông tin khoá 42

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------|------------|---------------------------|--------------------------------|
| 1. | Đồ họa máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 2. | Kho dữ liệu và Khai phá dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 3. | Phân tích thiết kế mạng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 4. | Phát triển phần mềm chuyên nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 5. | Thương mại điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 6. | An toàn và bảo mật hệ thống thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 7. | Quản trị mạng Linux | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 8. | Chuyên đề 3. Điện toán đám mây | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 9. | Chuyên đề 1: Những vấn đề hiện đại của công nghệ thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 10. | An ninh mạng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------|------------|---------------------------|--------------------------------|
| 11. | Quản lý dự án phần mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 12. | Xử lý ngôn ngữ tự nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 13. | Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 14. | Học máy và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 15. | Công nghệ Java | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 16. | Lập trình Python | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 17. | Cơ sở dữ liệu hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 18. | Phân tích và thiết kế hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 19. | Lập trình mạng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 20. | Phân tích dữ liệu lớn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 21. | Khai phá dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 22. | Tương tác người máy | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Tiểu luận |
| 23. | Lý thuyết nhận dạng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------|------------|---------------------------|--------------------------------|
| 24. | Lập trình logic | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 25. | Tính toán song song | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 26. | Mô hình hóa và mô phỏng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 27. | Dự báo chuỗi thời gian | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 28. | Cơ sở dữ liệu suy diễn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 29. | Phát triển ứng dụng hệ thống thông tin hiện đại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 30. | Ứng dụng phân tán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 31. | Cơ sở dữ liệu NoSQL | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 32. | Quản trị hệ thống thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 33. | Hệ thống thông tin địa lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 34. | Web ngữ nghĩa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 35. | Các công cụ CASE | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 36. | Mẫu thiết kế | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK2 | Thi cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|---|---------------------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
| 37. | Phát triển phần mềm nguồn mở | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 38. | Bảo trì phần mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 39. | Phát triển phần mềm hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 40. | Lập trình Game | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 41. | Lập trình hệ thống nhúng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 42. | Phát triển phần mềm hướng tác tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 43. | Đánh giá hiệu năng mạng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 44. | Truyền thông đa phương tiện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 45. | Thiết bị mạng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 46. | Mạng không dây | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 47. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Viết báo cáo |
| 48. | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 7 | HK2 | Viết báo cáo |
| 49. | Chuyên đề 3: Những vấn đề hiện đại của CNPM | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK2 | Thi cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---------------------------------|------------|---------------------------|--------------------------------|
| 50. | Chuyên đề 2. Phân tích và thiết kế hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 51. | Chuyên đề 3: Một số vấn đề hiện đại của Mạng máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 52. | Chuyên đề 3. Điện toán đám mây | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 53. | Chuyên đề 3: Cơ sở dữ liệu đa phương tiện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 54. | Chuyên đề 2: Kiến trúc hướng dịch vụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 55. | Chuyên đề 2: Lập trình mạng nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 56. | Chuyên đề 2: Logic mờ và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |

- Ngành đào tạo Công nghệ thông tin khoá 43, 44, 45

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------|---------------------------------|------------|---------------------------|--------------------------------|
| 1. | Đại số tuyến tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |

| | | | | | |
|-----|-------------------------------|---|---|-----|-------------|
| 2. | Giải tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 3. | Lập trình cơ bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 4. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 5. | Toán logic | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 6. | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 7. | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 8. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 9. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 10. | Nhập môn Thuật toán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 11. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 12. | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 13. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK2 | Thi cuối kỳ |

| | | | | | |
|-----|--------------------------------|---|---|-----|--------------|
| 14. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 15. | Giới thiệu ngành CNTT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | HK3 | Tiểu luận |
| 16. | Kỹ thuật lập trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 17. | Lập trình hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 18. | Nhập môn mạng máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 19. | Toán rời rạc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 20. | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 21. | Cấu trúc dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 22. | Lập trình trên Desktop | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 23. | Lập trình ứng dụng Web | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 24. | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 25. | Nhập môn cơ sở dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 26. | Thực tập nhận thức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | HK4 | Viết báo cáo |

| | | | | | |
|-----|------------------------------|---|---|-----|-------------|
| 27. | Tiếng Anh cho CNTT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 28. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 29. | Nguyên lý hệ điều hành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 30. | Nhập môn công nghệ phần mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 31. | Nhập môn Trí tuệ nhân tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 32. | Quản trị mạng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 33. | Thực hành làm việc nhóm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK5 | Thực hành |
| 34. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 35. | An toàn và an ninh mạng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 36. | Công nghệ .NET | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 37. | Công nghệ Java | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 38. | Công nghệ lập trình ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 39. | Công nghệ Web | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |

| | | | | | |
|-----|--|---------------------------------|---|-----|-------------|
| 40. | Điện toán đám mây | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 41. | Hệ quản trị CSDL nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 42. | Học máy 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 43. | Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 44. | Lập trình mạng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 45. | Lập trình Python | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 46. | Ngôn ngữ mô hình hóa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 47. | Phân tích và đặc tả yêu cầu phần mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 48. | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 49. | Quản lý mạng máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 50. | Quản trị hệ thống thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 51. | Quản trị mạng Linux | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 52. | Quản trị mạng Windows 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |

| | | | | | |
|-----|---------------------------------------|---------------------------------|---|-----|-------------|
| 53. | Thuật toán nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 54. | Xử lý ảnh số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 55. | Xử lý ngôn ngữ tự nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 56. | An toàn và bảo mật hệ thống thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 57. | Bảo trì phần mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 58. | Blockchain và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 59. | Cơ sở dữ liệu NoSQL | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 60. | Công nghệ ảo hóa | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 61. | Đánh giá hiệu năng mạng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 62. | Dự báo chuỗi thời gian | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 63. | Hệ thống kinh doanh thông minh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 64. | Hệ thống phân tán | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 65. | Học máy 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK7 | Thi cuối kỳ |

| | | | | | |
|-----|--|---------------------------------|---|-----|-------------|
| 66. | Học sâu và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 67. | Khai phá dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 68. | Kiểm thử tự động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 69. | Kiến trúc hướng dịch vụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 70. | Lập trình Game | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 71. | Lập trình hệ thống nhúng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 72. | Lập trình Mobile | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 73. | Lập trình Trí tuệ nhân tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 74. | Mạng không dây | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 75. | Một số vấn đề hiện đại của Mạng máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 76. | Một số vấn đề hiện đại trong CNPM | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 77. | Phân tích dữ liệu lớn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 78. | Phân tích thiết kế mạng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK7 | Thi cuối kỳ |

| | | | | | |
|-----|---------------------------------------|---------------------------------|---|-----|-------------|
| 79. | Phát triển phần mềm chuyên nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 80. | Phát triển phần mềm hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 81. | Phát triển phần mềm nguồn mở | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 82. | Quản lý dự án phần mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 83. | Quản trị mạng Windows 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 84. | Thị giác máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 85. | Thiết bị mạng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 86. | Thiết kế phần mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 87. | Thực hành xây dựng Hệ thống thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thực hành |
| 88. | Thương mại điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 89. | Trực quan hóa dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 90. | Truyền thông đa phương tiện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 91. | Tương tác người máy | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Tiểu luận |

| | | | | | |
|-----|---|---------------------------------|---|-----|--------------|
| 92. | Các hệ thống thông tin hiện đại | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK8 | Thi cuối kỳ |
| 93. | Khoá Luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 6 | HK8 | Viết báo cáo |
| 94. | Một số vấn đề hiện đại của Khoa học dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK8 | Thi cuối kỳ |
| 95. | Những vấn đề hiện đại của công nghệ thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK8 | Thi cuối kỳ |
| 96. | Thực hành chuyên ngành Công nghệ phần mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK8 | Thực hành |
| 97. | Thực hành chuyên ngành Mạng máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK8 | Thực hành |
| 98. | Thực hành chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK8 | Thực hành |
| 99. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK8 | Viết báo cáo |

2. Ngành đào tạo Kỹ thuật phần mềm (MS: 7480103)

Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm (trình độ đại học khóa 41, 42, 43, 44, 45)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Đại số tuyến tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 2. | Giải tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 3. | Giới thiệu ngành và hướng nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 4. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 5. | Thực hành máy tính (lắp ráp, cài đặt, bảo trì) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | HK1 | Thực hành |
| 6. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 7. | Toán logic | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 8. | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 9. | Lập trình cơ bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 10. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 11. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 12. | Triết học Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 13. | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 14. | Cơ sở dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 15. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 16. | Lập trình hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 17. | Toán rời rạc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 18. | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 19. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 20. | Kiến trúc máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 21. | Lập trình ứng dụng Desktop | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 22. | Lập trình ứng dụng Web | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 23. | Mạng máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 24. | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 25. | Thực tập nhận thức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | HK4 | Thực tập |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 26. | Công nghệ dotNET | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 27. | Công nghệ Java | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 28. | Công nghệ phần mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 29. | Hệ điều hành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 30. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 31. | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 32. | Phân tích và thiết kế phần mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 33. | Tiếng Anh cho CNTT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 34. | Đảm bảo chất lượng phần mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 35. | Lập trình ứng dụng Mobile | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 36. | Mẫu thiết kế phần mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 37. | Phân tích dữ liệu lớn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 38. | Phát triển phần mềm hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 39. | Phát triển phần mềm nguồn mở | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 40. | Quản lý dự án phần mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 41. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 42. | Công nghệ Web | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 43. | Đồ án công nghệ phần mềm 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Đồ án |
| 44. | Kiến trúc hướng dịch vụ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 45. | Lập trình Game | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 46. | Lập trình nhúng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 47. | Một số vấn đề hiện đại của CNPM | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 48. | Trí tuệ nhân tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 49. | An toàn và bảo mật hệ thống thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK8 | Thi cuối kỳ |
| 50. | Điện toán đám mây | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK8 | Thi cuối kỳ |
| 51. | Đồ án công nghệ phần mềm 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK8 | Đồ án |
| 52. | Học máy và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK8 | Thi cuối kỳ |
| 53. | Khai phá dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK8 | Thi cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| 54. | Lập trình mạng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK8 | Thi cuối kỳ |
| 55. | Lập trình trí tuệ nhân tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK8 | Thi cuối kỳ |
| 56. | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 8 | HK9 | Đồ án |
| 57. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK9 | Thực tập |

3. Ngành đào tạo Trí tuệ nhân tạo (MS: 7480107)

Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo (trình độ đại học, khóa 45)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy (HK) | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|---|------------|---------------------------|--------------------------------|
| 1. | Đại số tuyến tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 2. | Giải tích | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 3. | Lập trình cơ bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 4. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 5. | Toán logic | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 6. | Triết học Mác-Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 7. | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 8. | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 9. | Lập trình hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 10. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 11. | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 12. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | HK2 | Thi cuối kỳ |
| 13. | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 14. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 15. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 16. | Lý thuyết tối ưu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 17. | Nhập môn Trí tuệ nhân tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3 | Thi cuối kỳ |

| | | | | | |
|-----|--|---|---|-----|-------------|
| 18. | Toán rời rạc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 19. | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3 | Thi cuối kỳ |
| 20. | Đạo đức Trí tuệ nhân tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 21. | Hệ điều hành và kiến trúc máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 22. | Học máy | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 23. | Lập trình ứng dụng web | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 24. | Lịch sử ĐCSVN | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 25. | Mạng máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK4 | Thi cuối kỳ |
| 26. | Công nghệ phần mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 27. | Học sâu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 28. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 29. | Nhập môn dữ liệu lớn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 30. | Nhập môn Xử lý ngôn ngữ tự nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 31. | Tư tưởng HCM | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | HK5 | Thi cuối kỳ |
| 32. | Các mô hình dự báo dữ liệu chuỗi thời gian | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 33. | Điện toán đám mây | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 34. | Phát triển hệ thống Trí tuệ nhân tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 35. | Thực tế ảo và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 36. | Trực quan hóa dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 37. | Xử lý ảnh số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |

| | | | | | |
|-----|---|---------------------------------|---|-----|--------------|
| 38. | Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK6 | Thi cuối kỳ |
| 39. | Blockchain và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 40. | Đồ án 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Đồ án |
| 41. | Lý thuyết mờ và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 42. | Mô hình hóa và quản lý hệ thống dữ liệu lớn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 43. | Robotics và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 44. | Seminar khoa học | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 45. | Thị giác máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 46. | Xử lý tiếng nói | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK7 | Thi cuối kỳ |
| 47. | Đồ án 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK8 | Đồ án |
| 48. | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 6 | HK8 | Viết báo cáo |
| 49. | Một số vấn đề hiện đại trong CNTT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK8 | Thi cuối kỳ |
| 50. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK8 | Viết báo cáo |

4. Ngành đào tạo Khoa học máy tính (MS: 8480101)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Triết học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | HK1 | Thi cuối kỳ |
| 2. | Phân tích thiết kế và đánh giá thuật toán | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | HK1 | Tiểu luận |
| 3. | Cơ sở dữ liệu nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Tiểu luận |
| 4. | Mạng máy tính nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Tiểu luận |
| 5. | Công nghệ phần mềm nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | HK1 | Tiểu luận |
| 6. | Học máy và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK1 | Tiểu luận |
| 7. | Xử lý ngôn ngữ tự nhiên | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Tiểu luận |
| 8. | Thị giác máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Tiểu luận |
| 9. | Điện toán đám mây | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Tiểu luận |
| 10. | Thực tập dự án 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Tiểu luận |
| 11. | Thực tập dự án 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK2 | Tiểu luận |
| 12. | Logic mờ và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3_TC | Tiểu luận |
| 13. | Thực tại ảo và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3_TC | Tiểu luận |
| 14. | Trí tuệ nhân tạo nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3_TC | Tiểu luận |
| 15. | Khai phá dữ liệu và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3_TC | Tiểu luận |
| 16. | Xử lý dữ liệu lớn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3_TC | Tiểu luận |
| 17. | Hệ hỗ trợ ra quyết định | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3_TC | Tiểu luận |
| 18. | An toàn và bảo mật thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3_TC | Tiểu luận |
| 19. | Kiểm định phần mềm | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3_TC | Tiểu luận |
| 20. | Lập trình nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3_TC | Tiểu luận |
| 21. | Phân tích thiết kế hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | HK3_TC | Tiểu luận |
| 22. | Đề án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | HK4 | |

X. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ

1. Ngành đào tạo Kỹ thuật điện tử - viễn thông (MS: 7520207)

- Ngành đào tạo Kỹ thuật điện tử - viễn thông khoá 42

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Nhập môn ngành KTĐT-TT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 2. | Đại số và hình học giải tích | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Vật lý 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Hình họa và vẽ kỹ thuật | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7. | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 8. | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9. | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 10. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 11. | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 12. | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 13. | Vật lý 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 14. | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 15. | Thí nghiệm vật lý | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 16. | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 17. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | |
| 18. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | |
| 19. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | |
| 20. | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21. | Toán kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22. | Cấu kiện điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 23. | Kỹ thuật lập trình trong Điện tử - Truyền thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 24. | Lý thuyết mạch điện tử 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25. | Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26. | TN Kỹ thuật lập trình trong Điện tử - Truyền thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 27. | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 28. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 29. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 30. | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 31. | Lý thuyết mạch điện tử 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 32. | Lý thuyết thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 33. | Cơ sở mạch điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 34. | Kỹ thuật xung-số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 35. | TN Điện tử cơ bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 36. | Thực tập Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 37. | TN Lý thuyết mạch điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 38. | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 39. | Đường lối CM của ĐCS Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 40. | Mạch điện tử tương tự | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 41. | Kỹ thuật vi xử lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 42. | Xử lý tín hiệu số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 43. | Lý thuyết điều khiển tự động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 44. | Trường điện từ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 45. | Thực tập thiết kế chế tạo mạch in | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0,5 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 46. | TN Mạch điện tử tương tự | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 47. | Thiết kế hệ thống nhúng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 48. | Thông tin số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 49. | Đồ án thiết kế 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------|---------------|-------------------------|-----------------------------------|
| 50. | Anten truyền sóng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 51. | Đo lường và cảm biến điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 52. | Cơ sở dữ liệu ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 53. | TN Kỹ thuật vi xử lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 54. | TN Xử lý tín hiệu số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0,5 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 55. | Thực tập công nhân | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 56. | Điện tử thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 57. | Thông tin vô tuyến | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 58. | Kỹ thuật truyền hình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 59. | Đồ án thiết kế 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
| 60. | Mạng viễn thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 61. | Kỹ thuật mạng máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 62. | TN Viễn thông 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 63. | Thực tập thiết kế điện tử ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
| 64. | TN Kỹ thuật truyền hình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0,5 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 65. | TN Đo lường và cảm biến điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0,5 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 66. | Thực tập chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | |
| 67. | Thông tin quang | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 68. | Thông tin di động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 69. | Đồ án chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi vấn đáp |
| 70. | TN Viễn thông 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| | Các nhóm học phân tự chọn (SV chọn 1 trong 3 chuyên ngành) | | | | |
| 71. | 1. Chuyên ngành Kỹ thuật viễn thông (SV chọn 10/16 tín chỉ) | | | | |
| | Thông tin vệ tinh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 72. | TC và QL mạng viễn thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 73. | Kỹ thuật định vị dẫn đường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 74. | Kỹ thuật siêu cao tần | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 75. | Đa phương tiện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|--------------------------------|---------------------------------|------------|----------------------|--|
| 76. | Xử lý ảnh và âm thanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 77. | Mạch siêu cao tần | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 78. | Chuyên đề về viễn thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 2. Chuyên ngành Kỹ thuật điện tử (SV chọn 10/16 tín chỉ) | | | | | |
| 79. | Thiết kế vi mạch VLSI | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 80. | Điện tử công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 81. | Công nghệ nano | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 82. | Quang điện tử ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 83. | Điện tử y sinh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 84. | Công nghệ vi điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 85. | Mạch siêu cao tần | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 86. | Chuyên đề về điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 3. Chuyên ngành Kỹ thuật máy tính (SV chọn 10/16 tín chỉ) | | | | | |
| 87. | Kiến trúc máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 88. | PT và TK hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 89. | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 90. | Hệ thống điện toán đám mây | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 91. | Xử lý ảnh và âm thanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 92. | Kỹ thuật lập trình nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 93. | Mạng noron | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 94. | Chuyên đề về máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| Thực tập tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp | | | | | |
| 95. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 9 | - Cơ sở thực tập đánh giá theo quy định - Bảo vệ trước hội đồng |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 96. | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 10 | Học kỳ 9 | Bảo vệ trước hội đồng |

- Ngành đào tạo Kỹ thuật điện tử - viễn thông khoá 43, 44

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Nhập môn ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 2. | Đại số và hình học giải tích | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Vật lý 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Hình họa và vẽ kỹ thuật | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7. | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 8. | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9. | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 10. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 11. | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 12. | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 13. | Vật lý 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 14. | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 15. | Thí nghiệm vật lý | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 16. | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 17. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | |
| 18. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | |
| 19. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 20. | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21. | Toán kỹ thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22. | Cấu kiện điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23. | Kỹ thuật lập trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 24. | Lý thuyết mạch điện tử 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25. | Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26. | TH Kỹ thuật lập trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 27. | Kỹ năng mềm | Trang bị kiến thức về các kỹ năng | 1 | Học kỳ 3 | Thuyết trình |
| 28. | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 29. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 30. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 31. | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 32. | Lý thuyết mạch điện tử 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 33. | Lý thuyết thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 34. | Kỹ thuật mạch điện tử 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 35. | Kỹ thuật xung-số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 36. | TN Điện tử cơ bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 37. | Thực tập Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 38. | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 39. | Đường lối CM của ĐCS Việt Nam | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 40. | Kỹ thuật mạch điện tử 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 41. | Kỹ thuật vi xử lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 42. | Xử lý tín hiệu số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 43. | Lý thuyết điều khiển tự động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 44. | Trường điện từ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 45. | Thực tập thiết kế chế tạo mạch in | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0,5 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 46. | TN Mạch điện tử tương tự | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 47. | TN Lý thuyết mạch điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|------------------------------------|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 48. | Thiết kế hệ thống nhúng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 49. | Thông tin số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 50. | Đồ án thiết kế 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 51. | Anten truyền sóng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 52. | Đo lường và cảm biến điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 53. | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 54. | TN Kỹ thuật vi xử lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 55. | TN Xử lý tín hiệu số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0,5 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 56. | Thực tập thiết kế điện tử ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 57. | Thực tập công nhân 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 58. | Điện tử thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 59. | Thông tin vô tuyến | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 60. | Kỹ thuật truyền hình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 61. | Đồ án thiết kế 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
| 62. | Mạng viễn thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 63. | Kỹ thuật mạng máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 64. | TN Viễn thông 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 65. | TN Kỹ thuật truyền hình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0,5 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 66. | TN Đo lường và cảm biến điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0,5 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 67. | Thực tập chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 68. | Thiết kế vi mạch VLSI | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 69. | Thông tin quang | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 70. | Thông tin di động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 71. | Đồ án chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi vấn đáp |
| 72. | TN Viễn thông 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 73. | Thực tập công nhân 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| Các học phần tự chọn: SV 4 trong 21 học phần sau (8/42 TC) | | | | | |
| 74. | Thông tin vệ tinh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 75. | Tổ chức và quản lý mạng viễn thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|--|---------------------------------|------------|----------------------|--|
| 76. | Kỹ thuật định vị dẫn đường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 77. | Mạng cảm biến không dây | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 78. | Mô hình hóa và mô phỏng các hệ thống thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 79. | Đa phương tiện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 80. | Cơ sở dữ liệu ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 81. | Trí tuệ nhân tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 82. | Mạch siêu cao tần | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 83. | Hệ thống điện toán đám mây | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 84. | Kỹ thuật siêu cao tần | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 85. | Chuyên đề về viễn thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 86. | Điện tử công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 87. | Quang điện tử ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 88. | Điện tử y sinh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 89. | Công nghệ vi điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 90. | Kiến trúc máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 91. | Phân tích và thiết kế hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 92. | Xử lý ảnh và âm thanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 93. | Kỹ thuật lập trình nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 94. | Chuyên đề về điện tử và máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| Thực tập tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp | | | | | |
| 95. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 9 | - Cơ sở thực tập đánh giá theo quy định - Bảo vệ trước hội đồng |
| 96. | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 10 | Học kỳ 9 | Bảo vệ trước hội đồng |

- Ngành đào tạo Kỹ thuật điện tử - viễn thông khoá 45

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Nhập môn ngành kỹ thuật điện tử - viễn thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 2. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 3. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Đại số tuyến tính | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Vật lý 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7. | Hình họa và vẽ kỹ thuật | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| Chọn 1 trong 7 học phần sau: (1/7 TC) | | | | | |
| 8. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 9. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 10. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 11. | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 12. | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 13. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 14. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 15. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 17. | Triết học Mác Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 18. | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 19. | Vật lý 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 20. | Thí nghiệm vật lý | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 21. | Tin học cơ sở (Kỹ thuật) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| Chọn 1 trong 7 học phần sau: (1/7 TC) | | | | | |
| 22. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 23. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 24. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 25. | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 26. | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 27. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 28. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 29. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 30. | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 31. | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 32. | Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 33. | Cấu kiện điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 34. | Lý thuyết mạch điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 35. | Tín hiệu và hệ thống | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 36. | Kỹ thuật lập trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| Chọn 1 trong 7 học phần sau: (1/7 TC) | | | | | |
| 37. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 38. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyên 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 39. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 40. | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 41. | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 42. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 43. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 44. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 45. | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 46. | Kỹ thuật mạch điện tử 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 47. | Kỹ thuật xung - số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 48. | Lý thuyết thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 49. | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 50. | Thực hành kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0.5 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 51. | Thí nghiệm lý thuyết mạch điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0.5 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 52. | Thực hành kỹ thuật lập trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0.5 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 53. | Trường điện từ | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 54. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 4 | |
| 55. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | |
| 56. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | |
| 57. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | |
| 58. | Lịch sử Đảng CSVN | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 59. | Thí nghiệm mạch điện tử 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 60. | Kỹ thuật mạch điện tử 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 61. | Lý thuyết điều khiển tự động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 62. | Kỹ thuật vi xử lý | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 63. | Xử lý tín hiệu số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 64. | Thực tập thiết kế điện tử cơ bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0.5 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 65. | Anten truyền sóng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 66. | Thực hành xử lý tín hiệu số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0.5 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 67. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 68. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 6 | Thuyết trình |
| 69. | Thí nghiệm mạch điện tử 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 70. | Thông tin số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 71. | Hệ thống nhúng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 72. | Đo lường và cảm biến điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 73. | Vi điều khiển và ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 74. | Đồ án thiết kế 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |
| 75. | Thực hành vi xử lý và vi điều khiển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 76. | Thực tập thiết kế điện tử ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 77. | Thực tập công nhân 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 78. | Thông tin vô tuyến | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 79. | Mạng viễn thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 80. | Kỹ thuật mạng máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 81. | Thiết kế mạch tích hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 82. | Đồ án thiết kế 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thi vấn đáp |
| 83. | Thực hành đo lường và cảm biến điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0.5 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 84. | Thực hành thiết kế mạch tích hợp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0.5 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 85. | Thực hành viễn thông 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 86. | Thực tập chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Báo cáo thực tập |
| 1. Chuyên ngành Kỹ thuật điện tử viễn thông | | | | | |
| 87. | Điện tử thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 88. | Kỹ thuật truyền hình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 89. | Thông tin quang | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 90. | Thông tin di động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 91. | Chuyên đề viễn thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 92. | Đồ án chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi vấn đáp |
| 93. | Thực hành kỹ thuật truyền hình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0.5 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 94. | Thực hành viễn thông 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 95. | Thực tập công nhân 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| Chọn 3 trong 10 học phần sau: (6/20 TC) | | | | | |
| 96. | Thông tin vệ tinh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 97. | Kỹ thuật định vị dẫn đường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 98. | Kỹ thuật siêu cao tần | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 99. | Tổ chức và quản lý mạng viễn thông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 100. | Mạng cảm biến không dây và IoT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 101. | Truyền thông đa phương tiện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 102. | Điện tử công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 103. | Xử lý ảnh và âm thanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 104. | Quang điện tử ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 105. | Chuyên đề điện tử và máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|---------------------------------------|---------------------------------|------------|----------------------|--|
| 2. Chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT | | | | | |
| 106. | Cơ sở và ứng dụng IoT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 107. | Truyền thông đa phương tiện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 108. | Hệ điều hành nhúng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 109. | Thiết kế hệ thống nhúng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 110. | Cơ sở dữ liệu ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 111. | Chuyên đề IoT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 112. | Đồ án chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi vấn đáp |
| 113. | Thực hành truyền thông đa phương tiện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0.5 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 114. | Thực hành hệ thống nhúng và IoT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 115. | Thực tập công nhân 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| Chọn 3 trong 10 học phần sau: (6/20 TC) | | | | | |
| 116. | Trí tuệ nhân tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 117. | Hệ thống điện toán đám mây | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 118. | Mạng cảm biến không dây và IoT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 119. | Phân tích và thiết kế hướng đối tượng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 120. | Kỹ thuật lập trình nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 121. | Lập trình tính toán song song | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 122. | Điện tử thông tin | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 123. | Xử lý ảnh và âm thanh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 124. | Quang điện tử ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 125. | Chuyên đề điện tử và máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 126. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 9 | - Cơ sở thực tập đánh giá theo quy định - Bảo vệ trước hội đồng |
| 127. | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 8 | Học kỳ 9 | Bảo vệ trước hội đồng |

2. Ngành đào tạo Kỹ thuật viễn thông (MS: 8520208)

3. Ngành đào tạo Công nghệ Kỹ thuật xây dựng (MS: 7510103)

4. Ngành đào tạo Kỹ thuật xây dựng (MS: 7580201)

- Ngành đào tạo Kỹ thuật xây dựng khoá 42

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------------|---|---------------|-------------------------|-----------------------------------|
| 1. | Nhập môn ngành Kỹ thuật xây dựng | Trang bị kiến thức về ngành, kỹ năng mềm | 1 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 2. | Đại số và hình học giải tích | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3. | Giải tích | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 4. | Vật lý | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5. | Thí nghiệm vật lý | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 0,5 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 6. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7. | Hình họa & Vẽ kỹ thuật | Trang bị kiến thức về cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 8. | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 9. | Những NLCB của CN Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 10. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 11. | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 12. | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 13. | Cơ học lý thuyết | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 14. | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 15. | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 16. | Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 17. | Kỹ năng mềm | Trang bị kiến thức về các kỹ năng | 1 | Học kỳ 2 | Thuyết trình |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------|--|---|-------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| 18. | Thực hành AutoCAD | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 19. | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 20. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | |
| 21. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | |
| 22. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | |
| 23. | Những NLCB của CN Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 24. | Trắc địa | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25. | Địa chất công trình | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26. | Thực hành trắc địa | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 27. | Thực tập địa chất công trình | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 0,5 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 28. | Sức bền vật liệu 1 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 29. | Vẽ kỹ thuật xây dựng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 30. | Thực hành vẽ kỹ thuật xây dựng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 31. | Nguyên lý kiến trúc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 32. | Thực tập nhận thức ngành kỹ thuật xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Đánh giá thu hoạch |
| 33. | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 34. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 35. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 36. | Vật liệu xây dựng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 37. | Sức bền vật liệu 2 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 38. | Cơ học kết cấu | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 4 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 39. | Cơ học đất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 40. | Cấu tạo kiến trúc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 41. | Đồ án kiến trúc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Bảo vệ đồ án |
| 42. | TN VLXD và SBVL | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 43. | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 44. | Đường lối CM của ĐCS Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 45. | Thí nghiệm cơ học đất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 46. | Cơ lưu chất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 47. | Kết cấu bê tông cốt thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 48. | Thí nghiệm Vật liệu xây dựng và Sức bền vật liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 49. | Máy xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 50. | Ứng dụng Tin học trong xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 51. | Thực hành ứng dụng tin học trong xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 52. | Thực tập công nhân 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Đánh giá thu hoạch |
| 53. | Cơ lưu chất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 54. | Kết cấu nhà bê tông cốt thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 55. | Kết cấu thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 56. | Nền móng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 57. | Kỹ thuật thi công 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 58. | Đồ án Kết cấu nhà bê tông cốt thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Bảo vệ đồ án |
| 59. | Đồ án nền móng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Bảo vệ đồ án |
| 60. | Thực tập công nhân 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Đánh giá thu hoạch |
| 61. | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 62. | Kết cấu nhà thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 63. | Kỹ thuật thi công 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 64. | Cấp thoát nước | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 65. | Đồ án kết cấu thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Bảo vệ đồ án |
| 66. | Đồ án kỹ thuật thi công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Bảo vệ đồ án |
| Các học phần tự chọn (SV chọn 2 trong 5 học phần sau) | | | | | |
| 67. | Kết cấu bê tông ứng suất trước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 68. | Công trình trên nền đất yếu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 69. | Kết cấu bê tông cốt thép đặc biệt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|--|---------------------------------|------------|----------------------|---------------------------------------|
| 70. | Chuyên đề an toàn lao động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 71. | Chuyên đề trang thiết bị công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 72. | Thí nghiệm và kiểm định công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi vấn đáp |
| 73. | Nhà cao tầng bê tông cốt thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 74. | Luật xây dựng và Kinh tế xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 75. | Dự toán xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 76. | Thực hành dự toán xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 77. | Thực hành Thí nghiệm và Kiểm định công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 78. | Tổ chức thi công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi vấn đáp |
| 79. | Đồ án tổ chức thi công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Bảo vệ đồ án |
| Các học phần tự chọn (SV chọn 2 trong 5 học phần sau) | | | | | |
| 80. | Hư hỏng sửa chữa và gia cường công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 81. | Quản lý dự án xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 82. | Chuyên đề nền móng nhà cao tầng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 83. | Chuyên đề kết cấu liên hợp thép - bê tông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 84. | Chuyên đề thi công đặc biệt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| Thực tập tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp | | | | | |
| 85. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 9 | Cơ sở thực tập đánh giá theo quy định |
| 86. | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 10 | Học kỳ 9 | Bảo vệ trước hội đồng |

- Ngành đào tạo Kỹ thuật xây dựng khoá 43, 44

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Triết học Mác Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 2. | Nhập môn ngành kỹ thuật xây dựng | Trang bị kiến thức về ngành, kỹ năng mềm | 1 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 3. | Đại số tuyến tính | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Giải tích | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 5. | Vật lý | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Thí nghiệm vật lý | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 0,5 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 7. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 8. | Hình họa và Vẽ kỹ thuật | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| <i>Sinh viên chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:</i> | | | | | |
| 9. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 10. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 11. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 12. | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 13. | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 14. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 15. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 16. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|-------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 17. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 18. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 19. | Tin học cơ sở cho xây dựng | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
| 20. | Cơ học lý thuyết | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 21. | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 22. | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 23. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức về các kỹ năng | 2 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
| 24. | Thực hành AutoCAD | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 25. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | |
| 26. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | |
| 27. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | |
| 28. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | |
| <i>Sinh viên chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:</i> | | | | | |
| 29. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 30. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 31. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 32. | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 33. | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 34. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 35. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 36. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 37. | Trắc địa | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 38. | Địa chất công trình | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 39. | Thực hành trắc địa | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 40. | Thực tập địa chất công trình | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 0,5 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 41. | Sức bền vật liệu 1 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 42. | Vẽ kỹ thuật xây dựng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 43. | Thực hành vẽ kỹ thuật xây dựng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 44. | Nguyên lý kiến trúc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 45. | Thực tập nhận thức ngành kỹ thuật xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Đánh giá thu hoạch |
| <i>Sinh viên chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:</i> | | | | | |
| 46. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 47. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 48. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 49. | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành Thực hành |
| 50. | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 51. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 52. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 53. | Lịch sử Đảng CSVN | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 54. | Kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 55. | Vật liệu xây dựng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 56. | Sức bền vật liệu 2 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 57. | Cơ học kết cấu 1 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 58. | Cơ học đất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 59. | Cấu tạo kiến trúc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 60. | Đồ án kiến trúc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Bảo vệ đồ án |
| 61. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 62. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức về các kỹ năng | 2 | Học kỳ 5 | Thi vấn đáp |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 63. | Thí nghiệm cơ học đất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 64. | Kết cấu bê tông cốt thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 65. | Đồ án kết cấu bê tông cốt thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Bảo vệ đồ án |
| 66. | Thí nghiệm Vật liệu xây dựng và Sức bền vật liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 67. | Cơ học kết cấu 2 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 68. | Ứng dụng Tin học trong xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 69. | Thực hành ứng dụng Tin học trong xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 70. | Thực tập công nhân 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Đánh giá thu hoạch |
| 71. | Cơ lưu chất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 72. | Kết cấu nhà bê tông cốt thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 73. | Kết cấu thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 74. | Nền móng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 75. | Kỹ thuật thi công 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 76. | Đồ án kết cấu nhà bê tông cốt thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Bảo vệ đồ án |
| 77. | Đồ án nền móng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Đánh giá |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|-------------------------------------|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | | | | thu hoạch |
| 78. | Thực tập công nhân 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 79. | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 80. | Kết cấu nhà thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 81. | Kỹ thuật thi công 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 82. | Cấp thoát nước | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 7 | Bảo vệ đồ án |
| 83. | Đồ án kết cấu thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Bảo vệ đồ án |
| 84. | Đồ án kỹ thuật thi công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | |
| Các học phần tự chọn, SV chọn 4/10TC | | | | | |
| 85. | Kết cấu bê tông ứng suất trước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 86. | Công trình trên nền đất yếu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 87. | Kết cấu bê tông cốt thép đặc biệt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 88. | Chuyên đề an toàn lao động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 89. | Chuyên đề trang thiết bị công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 90. | Thí nghiệm và kiểm định công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi vấn đáp |
| 91. | Nhà cao tầng bê tông cốt thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 92. | Luật xây dựng và Kinh tế xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------|--|---------------------------------|------------|----------------------|---------------------------------------|
| 93. | Dự toán xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 94. | Thực hành dự toán xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 95. | Thực hành Thí nghiệm và Kiểm định công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 96. | Tổ chức thi công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 97. | Đồ án tổ chức thi công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Bảo vệ đồ án |
| 98. | Các học phần tự chọn, SV chọn 4/10TC | | | | |
| 99. | Hư hỏng sửa chữa và gia cường công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 100. | Quản lý dự án xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 101. | Chuyên đề nền móng nhà cao tầng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 102. | Chuyên đề kết cấu liên hợp thép - bê tông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 103. | Chuyên đề thi công đặc biệt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| | Thực tập tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp | | | | |
| 104. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 9 | Cơ sở thực tập đánh giá theo quy định |
| 105. | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 8 | Học kỳ 9 | Bảo vệ trước hội đồng |

- Ngành đào tạo Kỹ thuật xây dựng khoá 45

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức về các kỹ năng | 2 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 2. | Nhập môn ngành kỹ thuật xây dựng | Trang bị kiến thức về ngành, kỹ năng mềm | 1 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 3. | Đại số tuyến tính | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Giải tích | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 1 | Thi vấn đáp |
| 5. | Vật lý | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Thí nghiệm vật lý | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 0,5 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 7. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 8. | Hình họa và Vẽ kỹ thuật | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| <i>Sinh viên chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:</i> | | | | | |
| 9. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 10. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 11. | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 12. | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 13. | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 14. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 15. | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 16. | Triết học Mác Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 17. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 18. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 19. | Tin học cơ sở cho xây dựng | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi vấn đáp |
| 20. | Cơ học lý thuyết | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 21. | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 22. | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 23. | Thực hành AutoCAD | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| <i>Sinh viên chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:</i> | | | | | |
| 24. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 25. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 26. | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 27. | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 28. | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 29. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 30. | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 31. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 32. | Trắc địa | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 33. | Địa chất công trình | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 34. | Thực hành trắc địa | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 35. | Thực tập địa chất công trình | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 0,5 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 36. | Sức bền vật liệu 1 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 37. | Vẽ kỹ thuật xây dựng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 38. | Thực hành vẽ kỹ thuật xây dựng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 39. | Nguyên lý kiến trúc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 40. | Thực tập nhận thức ngành kỹ thuật xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 3 | Đánh giá thu hoạch |
| Sinh viên chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau: | | | | | |
| 41. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 42. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 43. | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 44. | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành Thực hành |
| 45. | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 46. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 47. | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 48. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 49. | Điện công trình | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 50. | Vật liệu xây dựng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 51. | Sức bền vật liệu 2 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 52. | Cơ học kết cấu 1 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 53. | Cơ học đất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 54. | Cấu tạo kiến trúc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 55. | Đồ án kiến trúc | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 4 | Bảo vệ đồ án |
| 56. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 4 | |
| 57. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | |
| 58. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | |
| 59. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | |
| 60. | Lịch sử Đảng CSVN | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 61. | Thí nghiệm cơ học đất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 62. | Kết cấu bê tông cốt thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 63. | Đồ án kết cấu bê tông cốt thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Bảo vệ đồ án |
| 64. | Thí nghiệm Vật liệu xây dựng và Sức bền vật liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 65. | Cơ học kết cấu 2 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 66. | Ứng dụng Tin học trong xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 67. | Thực hành ứng dụng Tin học trong xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 68. | Thực tập công nhân 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Đánh giá thu hoạch |
| 69. | Cơ lưu chất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 70. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 71. | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức về các kỹ năng | 2 | Học kỳ 6 | Thi vấn đáp |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 72. | Kết cấu nhà bê tông cốt thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 73. | Kết cấu thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 74. | Nền móng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 75. | Kỹ thuật thi công 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 76. | Đồ án kết cấu nhà bê tông cốt thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Bảo vệ đồ án |
| 77. | Đồ án nền móng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Đánh giá thu hoạch |
| 78. | Thực tập công nhân 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 79. | Tiếng Anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 80. | Kết cấu nhà thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 81. | Kỹ thuật thi công 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 82. | Cấp thoát nước | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 7 | Bảo vệ đồ án |
| 83. | Đồ án kết cấu thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Bảo vệ đồ án |
| 84. | Đồ án kỹ thuật thi công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | |
| Các học phần tự chọn, SV chọn 4/10TC | | | | | |
| 85. | Kết cấu bê tông ứng suất trước | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 86. | Công trình trên nền đất yếu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 87. | Kết cấu bê tông cốt thép đặc biệt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 88. | Chuyên đề an toàn lao động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 89. | Chuyên đề trang thiết bị công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 90. | Thí nghiệm và kiểm định công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi vấn đáp |
| 91. | Nhà cao tầng bê tông cốt thép | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 92. | Luật xây dựng và Kinh tế xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 93. | Dự toán xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 94. | Thực hành dự toán xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 95. | Thực hành Thí nghiệm và Kiểm định công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 96. | Tổ chức thi công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 97. | Đồ án tổ chức thi công | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Bảo vệ đồ án |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------|--|---------------------------------|------------|----------------------|---------------------------------------|
| 98. | Các học phần tự chọn, SV chọn 4/10TC | | | | |
| 99. | Hư hỏng sửa chữa và gia cường công trình | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 100. | Quản lý dự án xây dựng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 101. | Chuyên đề nền móng nhà cao tầng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 102. | Chuyên đề kết cấu liên hợp thép - bê tông | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 103. | Chuyên đề thi công đặc biệt | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| | Thực tập tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp | | | | |
| 104. | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 9 | Cơ sở thực tập đánh giá theo quy định |
| 105. | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 8 | Học kỳ 9 | Bảo vệ trước hội đồng |

5. Ngành đào tạo Kỹ thuật điện (MS: 7520201)

- Ngành đào tạo Kỹ thuật điện khoá 42

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 2 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 4 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 5 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 6 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 8 | Tin học đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9 | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 10 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 11 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 12 | Giáo dục thể chất 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 13 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | |
| 14 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | |
| 15 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | |
| 16 | Đại số và hình học giải tích | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 17 | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 18 | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 19 | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 20 | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 21 | Vật lý 1 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 22 | Vật lý 2 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 23 | Thí nghiệm Vật lý | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 24 | Hình họa và Vẽ kỹ thuật | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 25 | Toán kỹ thuật | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26 | Tiếng anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 27 | Nhập môn ngành kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 1 | Vấn đáp |
| 28 | Trường điện từ | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 29 | Kỹ thuật nhiệt | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 30 | Thủy khí ứng dụng | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 31 | Mạch điện tử tương tự và số | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 32 | Thí nghiệm Mạch điện tử tương tự và số | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 0.5 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 33 | Kỹ thuật lập trình | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 34 | Thực hành Kỹ thuật lập trình | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 0.5 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 35 | Kỹ năng mềm | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 3 | Vấn đáp |
| 36 | Lý thuyết mạch điện 1 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 37 | Lý thuyết mạch điện 2 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 38 | Thí nghiệm Lý thuyết mạch điện | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 39 | Máy điện 1 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 40 | Máy điện 2 | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 41 | Thí nghiệm Máy điện | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 42 | Lý thuyết điều khiển tự động | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 43 | Kỹ thuật đo lường | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 44 | Thí nghiệm Kỹ thuật đo lường | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 0.5 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 45 | Điện tử công suất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 46 | Thí nghiệm Điện tử công suất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 0.5 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 47 | Khí cụ điện | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 48 | An toàn điện | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 49 | Truyền động điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 50 | Thực hành Truyền động điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0.5 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 51 | Trang bị điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 52 | Thực hành Trang bị điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0.5 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 53 | Mạng và cung cấp điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 54 | Thực tập nghề điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 55 | Thực tập nghề điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 56 | Điều khiển logic | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 57 | Thực hành Điều khiển logic | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------|------------|----------------------|--------------------------------|
| 58 | Kỹ thuật vi điều khiển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 59 | Thực hành Kỹ thuật vi điều khiển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 60 | Thực tập chuyên ngành | Trang bị kiến thức thực tế | 1 | Học kỳ 7 | Đánh giá, thu hoạch |
| 61 | Mạng truyền thông công nghiệp và SCADA | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 62 | Thực hành Mạng truyền thông công nghiệp và SCADA | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0.5 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 63 | Kỹ thuật chiếu sáng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 64 | Kỹ thuật điện lạnh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 65 | Đồ án Thiết bị điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Bảo vệ đồ án theo quy định |
| 66 | Đồ án Hệ thống tự động hóa công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Bảo vệ đồ án theo quy định |
| 67 | Tích hợp điện gió, điện mặt trời | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 68 | Ngăn mạch trong hệ thống điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 69 | Kỹ thuật điện cao áp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 70 | Thí nghiệm Kỹ thuật điện cao áp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0.5 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 71 | Phân điện trong nhà máy điện và trạm biến áp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 72 | Lưới điện thông minh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 73 | Thí nghiệm Lưới điện thông minh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 74 | Đồ án Hệ thống điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Bảo vệ đồ án theo quy định |
| 75 | Quản lý và lập dự toán công trình điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 76 | Lập trình trên thiết bị di động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 77 | Thiết kế điện hợp chuẩn | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 78 | Thiết kế tự động thiết bị điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 79 | Vận hành hệ thống điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---------------------------------|------------|----------------------|---|
| 80 | Điều khiển thủy khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 81 | Điều chỉnh tự động truyền động điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 82 | Bảo vệ và điều khiển hệ thống điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 83 | Sử dụng điện năng tiết kiệm và hiệu quả | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 84 | Tính toán độ tin cậy trong hệ thống điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 85 | Chất lượng điện năng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 86 | Chuyên đề về kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 87 | Chuyên đề điều khiển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 88 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức thực tế | 3 | Học kỳ 9 | Giảng viên phụ trách đánh giá theo quy định |
| 89 | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 10 | Học kỳ 9 | Bảo vệ trước hội đồng |

- Ngành đào tạo Kỹ thuật điện khoá 43, 44

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|---------------|-------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Triết học Mác Lênin | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 4 | Lịch sử Đảng CSVN | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 6 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 7 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 2 | |
| 8 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | |
| 9 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | |
| 10 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | |
| 11 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 12 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 13 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 14 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chày 1) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 15 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chày 2) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 16 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chày 3) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 17 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 18 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 19 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 20 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 21 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 22 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 23 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 24 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 25 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 26 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 27 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 28 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 29 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 30 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 31 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 32 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 33 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 34 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Vấn đáp |
| 35 | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 5 | Vấn đáp |
| 36 | Tin học cơ sở (Kỹ thuật) | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 2 | Vấn đáp |
| 37 | Đại số tuyến tính | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 38 | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 39 | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 40 | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 41 | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 42 | Vật lý 1 | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 43 | Vật lý 2 | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 44 | Thí nghiệm Vật lý | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 45 | Hình họa và Vẽ kỹ thuật | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 46 | Toán kỹ thuật | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 47 | Tiếng anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 48 | Nhập môn ngành kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 1 | Học kỳ 1 | Vấn đáp |
| 49 | Vật liệu điện | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 50 | Kỹ thuật nhiệt | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 51 | Thủy khí ứng dụng | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 52 | Mạch điện tử tương tự và số | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 53 | Thí nghiệm Mạch điện tử tương tự và số | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 0.5 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 54 | Kỹ thuật lập trình | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Vấn đáp |
| 55 | Thực hành Kỹ thuật lập trình | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 0.5 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 56 | Lý thuyết mạch điện 1 | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 57 | Lý thuyết mạch điện 2 | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 58 | Thí nghiệm Lý thuyết mạch điện | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 59 | Máy điện 1 | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------------------------|------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 60 | Máy điện 2 | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 61 | Thí nghiệm Máy điện | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 62 | Lý thuyết điều khiển tự động | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 63 | Kỹ thuật đo lường | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 64 | Thí nghiệm Kỹ thuật đo lường | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 0.5 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 65 | Điện tử công suất | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 66 | Thí nghiệm Điện tử công suất | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 0.5 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 67 | Khí cụ điện | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 68 | An toàn điện | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| Chuyên ngành Kỹ thuật điện | | | | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 69 | Truyền động điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 70 | Thực hành Truyền động điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 0.5 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 71 | Trang bị điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 72 | Thực hành Trang bị điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 0.5 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 73 | Lưới điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 74 | Thực tập nghề điện tử | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 75 | Thực tập nghề điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 76 | Điều khiển logic | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 77 | Thực hành Điều khiển logic | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 78 | Kỹ thuật vi điều khiển | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 79 | Thực hành Kỹ thuật vi điều khiển | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 80 | Mạng truyền thông công nghiệp và SCADA | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 81 | Thực hành Mạng truyền thông công nghiệp và SCADA | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 0.5 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 82 | Kỹ thuật chiếu sáng | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 83 | Kỹ thuật điện lạnh | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 84 | Đồ án Thiết bị điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 1 | Học kỳ 6 | Bảo vệ đồ án theo quy định |
| 85 | Đồ án Hệ thống tự động hóa công nghiệp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 1 | Học kỳ 8 | Bảo vệ đồ án theo quy định |
| 86 | Tích hợp điện gió, điện mặt trời | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 87 | Ngắn mạch trong hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 88 | Kỹ thuật điện cao áp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 89 | Thí nghiệm Kỹ thuật điện cao áp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 0.5 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 90 | Phần điện trong nhà máy điện và trạm biến áp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 91 | Lưới điện thông minh | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 92 | Thí nghiệm Lưới điện thông minh | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 93 | Đồ án Hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 1 | Học kỳ 8 | Bảo vệ đồ án theo quy định |
| 94 | Bảo vệ và điều khiển hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 95 | Thiết kế điện hợp chuẩn | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 96 | Thiết kế tự động thiết bị điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|--|--|-----------------------|---------------------------------|---|
| 97 | Vận hành hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 98 | Sử dụng điện năng tiết kiệm và hiệu quả | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 99 | Tính toán độ tin cậy trong hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 100 | Chuyên đề về kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| Chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | | | | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 101 | Lưới điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 102 | Phần điện trong nhà máy điện và trạm biến áp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 103 | Bảo vệ và điều khiển hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 104 | Kỹ thuật điện cao áp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 105 | Hệ thống nhúng thông minh | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 106 | Hệ thống và tín hiệu số | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 107 | Chiếu sáng thông minh | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 108 | Kỹ thuật RF | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 109 | Kỹ thuật truyền thông | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 110 | Mạng máy tính | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 111 | An ninh IT | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 112 | Hệ điều hành | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 113 | Lập trình hướng đối tượng | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 114 | Khai phá dữ liệu | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 8 | Vấn đáp |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--|------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| 115 | Máy học | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 116 | Mạng truyền thông | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 117 | Định tuyến số | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 118 | Robotics và hệ thống tự hành | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 8 | Vấn đáp |
| 119 | Mạng công nghiệp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện – Công nghệ thông tin | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp | | | | | |
| 120 | Thực tập chuyên ngành | Trang bị kiến thức thực tế | 1 | Học kỳ 7 | |
| 121 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức thực tế | 3 | Học kỳ 9 | Giảng viên phụ trách đánh giá theo quy định |
| Khóa luận tốt nghiệp | | | | | |
| 122 | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 8 | Học kỳ 9 | Bảo vệ trước hội đồng |

- Ngành đào tạo Kỹ thuật điện khoá 45

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1 | Triết học Mác Lênin | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 4 | Lịch sử Đảng CSVN | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 6 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 7 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 4 | |
| 8 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | |
| 9 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | |
| 10 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 4 | |
| 11 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 12 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 13 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 14 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chày 1) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 15 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chày 2) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 16 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chày 3) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 17 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 18 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 19 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 20 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 21 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 22 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 23 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 24 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 25 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 26 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 27 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 28 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 29 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 30 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 31 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 32 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 33 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 34 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 1 | Vấn đáp |
| 35 | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chung về giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 6 | Vấn đáp |
| 36 | Tin học cơ sở (Kỹ thuật) | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 2 | Vấn đáp |
| 37 | Đại số tuyến tính | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 38 | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 39 | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 40 | Phương pháp tính | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 41 | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 42 | Vật lý 1 | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 43 | Vật lý 2 | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 44 | Thí nghiệm Vật lý | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 45 | Hình họa và Vẽ kỹ thuật | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 46 | Toán kỹ thuật | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 47 | Tiếng anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 48 | Vật liệu điện | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 49 | Kỹ thuật nhiệt | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 50 | Thủy khí ứng dụng | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 51 | Mạch điện tử tương tự và số | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 52 | Thí nghiệm Mạch điện tử tương tự và số | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 0.5 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 53 | Kỹ thuật lập trình | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 3 | Vấn đáp |
| 54 | Thực hành Kỹ thuật lập trình | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 0.5 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 55 | Lý thuyết mạch điện 1 | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 56 | Lý thuyết mạch điện 2 | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 57 | Thí nghiệm Lý thuyết mạch điện | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 58 | Máy điện 1 | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 59 | Máy điện 2 | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----------------------------------|------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 60 | Thí nghiệm Máy điện | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 61 | Lý thuyết điều khiển tự động | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 62 | Kỹ thuật đo lường | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 63 | Thí nghiệm Kỹ thuật đo lường | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 0.5 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 64 | Điện tử công suất | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 65 | Thí nghiệm Điện tử công suất | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 0.5 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 66 | Khí cụ điện | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 67 | An toàn điện | Trang bị kiến thức chung về cơ sở ngành và khối ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| Chuyên ngành Kỹ thuật điện | | | | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|--|--|-------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| 68 | Truyền động điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 69 | Thực hành Truyền động điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 0.5 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 70 | Trang bị điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 71 | Thực hành Trang bị điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 0.5 | Học kỳ 7 | Thực hành |
| 72 | Lưới điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 73 | Thực hành nghề điện tử | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 0.5 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 74 | Thực hành nghề điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 0.5 | Học kỳ 5 | Thực hành |
| 75 | Điều khiển logic | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 76 | Thực hành Điều khiển logic | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 77 | Kỹ thuật vi điều khiển | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 78 | Thực hành Kỹ thuật vi điều khiển | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 79 | Mạng truyền thông công nghiệp và SCADA | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 80 | Thực hành Mạng truyền thông công nghiệp và SCADA | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 0.5 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 81 | Kỹ thuật chiếu sáng | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 82 | Kỹ thuật điện lạnh | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 83 | Đồ án Thiết bị điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 1 | Học kỳ 6 | Bảo vệ đồ án theo quy định |
| 84 | Đồ án Hệ thống tự động hóa công nghiệp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 1 | Học kỳ 8 | Bảo vệ đồ án theo quy định |
| 85 | Tích hợp điện gió, điện mặt trời | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 86 | Ngắn mạch trong hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 87 | Kỹ thuật điện cao áp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 88 | Thí nghiệm Kỹ thuật điện cao áp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 0.5 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 89 | Phần điện trong nhà máy điện và trạm biến áp | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 90 | Lưới điện thông minh | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 91 | Thí nghiệm Lưới điện thông minh | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 1 | Học kỳ 8 | Thực hành |
| 92 | Đồ án Hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 1 | Học kỳ 8 | Bảo vệ đồ án theo quy định |
| 93 | Bảo vệ và điều khiển hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 94 | Thiết kế điện hợp chuẩn | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 95 | Thiết kế tự động thiết bị điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---|--|--|---------------|-------------------------|---|
| 96 | Vận hành hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 97 | Sử dụng điện năng tiết kiệm và hiệu quả | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 98 | Cơ khí đường dây | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 99 | Tính toán độ tin cậy trong hệ thống điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 100 | Chuyên đề về kỹ thuật điện | Trang bị kiến thức về chuyên ngành Kỹ thuật điện | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| <i>Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp</i> | | | | | |
| 101 | Thực tập nhận thức | Trang bị kiến thức thực tế | 2 | Học kỳ 3 | Giảng viên phụ trách đánh giá theo quy định |
| 102 | Thực tập chuyên ngành | Trang bị kiến thức thực tế | 2 | Học kỳ 7 | |
| 103 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức thực tế | 4 | Học kỳ 9 | Giảng viên phụ trách đánh giá theo quy định |
| Khóa luận tốt nghiệp | | | | | |
| 104 | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 8 | Học kỳ 9 | Bảo vệ trước hội đồng |

6. Ngành đào tạo Kỹ thuật điện (MS: 8520201)

7. Ngành đào tạo Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (MS: 7520216)

- Ngành đào tạo Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa khoá 43, 44

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------|---|-------|----------------------|--------------------------------|
| 1 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2 | Triết học Mác Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 3 | Đại số tuyến tính | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4 | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5 | Vật lý 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6 | Vẽ kỹ thuật và Autocad | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 7 | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 8 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 10 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 11 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Vấn đáp |
| 12 | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 13 | Vật lý 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 14 | Thí nghiệm vật lý | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Bài báo cáo thí nghiệm |
| 15 | Tin học cơ sở (Kỹ thuật) | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thực hành trên máy |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------|---|-------|----------------------|--------------------------------|
| 16 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | |
| 17 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | |
| 18 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | |
| 19 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | |
| 20 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 21 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22 | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23 | Toán điều khiển | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 24 | Lý thuyết mạch | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25 | Đo lường điện - điện tử | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26 | Máy điện | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 27 | Mạch điện tử | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 28 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Lý thuyết và kỹ năng |
| 29 | Lịch sử Đảng CSVN | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 30 | Thí nghiệm lý thuyết mạch | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 4 | Bài báo cáo thí nghiệm |
| 31 | Lý thuyết điều khiển tự động | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 32 | Tiếng anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|---|-------|----------------------|--------------------------------|
| 33 | Vi xử lý - Vi điều khiển | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Vấn đáp |
| 34 | Thiết bị điều khiển công nghiệp | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 35 | Điện tử công suất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 36 | Thí nghiệm máy điện | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 4 | Bài báo cáo thí nghiệm |
| 37 | Thực tập nghề điện tử | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 38 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 39 | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Vấn đáp |
| 40 | An toàn điện | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 41 | Thí nghiệm điện tử công suất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 5 | Bài báo cáo thí nghiệm |
| 42 | Trang bị điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 43 | Truyền số liệu và mạng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 44 | Điều khiển thủy khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 45 | Điều khiển số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 46 | Điều khiển logic và PLC | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 47 | Truyền động điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 48 | Thực hành truyền động điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Bài báo cáo thí nghiệm |
| 49 | Thực hành PLC | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Bài báo cáo thí nghiệm |
| 50 | Cơ sở dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 51 | Hệ thống nhúng và IoT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------|----------------------|--------------------------------|
| 52 | Thực hành hệ thống nhúng và IoT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 53 | Vi mạch ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 54 | Thực hành trang bị điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Thực hành |
| 55 | Đồ án điều khiển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Vấn đáp |
| 56 | Điều khiển nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 57 | Robot công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 58 | Mạng công nghiệp và SCADA | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 59 | Hệ thống điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 60 | Đồ án kỹ thuật mạng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Vấn đáp |
| 61 | Thực tập chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Bài thu hoạch |
| 62 | Thiết kế mạch số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 63 | Tự động hoá quá trình sản xuất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 64 | Chuyên đề vận hành hệ thống điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Bài thu hoạch |
| 65 | Lập trình ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 66 | Đồ án tự động hoá công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Vấn đáp |
| 67 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 9 | Bài thu hoạch |
| 68 | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 8 | Học kỳ 9 | Bảo vệ |
| <i>Các học phần tự chọn (10/22TC)</i> | | | | | |
| 69 | Xử lý tín hiệu số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------------|---------------------------------|-------|----------------------|--------------------------------|
| 70 | Kỹ thuật CNC | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 71 | Kỹ thuật điện lạnh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 72 | Điều chỉnh tự động truyền động điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 73 | Cơ điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 74 | Năng lượng tái tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 75 | Xử lý âm thanh hình ảnh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 76 | Trí tuệ nhân tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 77 | Điều khiển quá trình (DCS) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 78 | Thiết kế chip | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 79 | Robot di động | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

- Ngành đào tạo Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa khoá 45

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------|---|-------|----------------------|--------------------------------|
| 1 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2 | Triết học Mác Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 3 | Đại số tuyến tính | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4 | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 5 | Vật lý 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------|---|-------|----------------------|--------------------------------|
| 6 | Vẽ kỹ thuật và Autocad | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 7 | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Thực hành |
| 8 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 9 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 10 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 11 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | Vấn đáp |
| 12 | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 13 | Vật lý 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 14 | Thí nghiệm vật lý | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Bài báo cáo thí nghiệm |
| 15 | Tin học cơ sở (Kỹ thuật) | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 2 | Thực hành trên máy |
| 16 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 4 | |
| 17 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | |
| 18 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | |
| 19 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | |
| 20 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 21 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|---|-------|----------------------|--------------------------------|
| 22 | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23 | Toán điều khiển | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 24 | Lý thuyết mạch | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25 | Đo lường điện | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 26 | Máy điện | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 27 | Mạch điện tử | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 28 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Lý thuyết và kỹ năng |
| 29 | Lịch sử Đảng CSVN | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 30 | Thí nghiệm lý thuyết mạch | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 4 | Bài báo cáo thí nghiệm |
| 31 | Lý thuyết điều khiển tự động | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 32 | Tiếng anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 33 | Vi xử lý - Vi điều khiển | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 5 | Vấn đáp |
| 34 | Thiết bị điều khiển công nghiệp | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 35 | Điện tử công suất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 36 | Thí nghiệm máy điện | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 4 | Bài báo cáo thí nghiệm |
| 37 | Thực tập nghề điện tử | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 4 | Thực hành |
| 38 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 39 | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 6 | Vấn đáp |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------|---------------------------------|-------|----------------------|--------------------------------|
| 40 | An toàn điện | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 1 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 41 | Thí nghiệm điện tử công suất | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 0,5 | Học kỳ 5 | Bài báo cáo thí nghiệm |
| 42 | Trang bị điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 43 | Truyền số liệu và mạng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 44 | Điều khiển thủy khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 45 | Điều khiển số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 46 | Điều khiển logic và PLC | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 47 | Truyền động điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 48 | Thực hành truyền động điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0,5 | Học kỳ 6 | Bài báo cáo thí nghiệm |
| 49 | Thí nghiệm đo lường điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 0,5 | Học kỳ 4 | Bài báo cáo thí nghiệm |
| 50 | Cơ sở dữ liệu | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 51 | Hệ thống nhúng và IoT | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 52 | Lưới điện thông minh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 53 | Vi mạch ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 54 | Thực tập nhận thức | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 3 | Bài thu hoạch |
| 55 | Đồ án điều khiển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 6 | Vấn đáp |
| 56 | Điều khiển nâng cao | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 57 | Robot công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 58 | Mạng công nghiệp và SCADA | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-------|----------------------|--------------------------------|
| 59 | Hệ thống điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 60 | Đồ án kỹ thuật mạng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Vấn đáp |
| 61 | Thực tập chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Bài thu hoạch |
| 62 | Cấu hình mạng điều khiển | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 63 | Tự động hoá quá trình sản xuất | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 64 | Chuyên đề vận hành hệ thống điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Bài thu hoạch |
| 65 | Lập trình ứng dụng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 66 | Đồ án tự động hoá công nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 8 | Vấn đáp |
| 67 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 9 | Bài thu hoạch |
| 68 | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 8 | Học kỳ 9 | Bảo vệ |
| <i>Các học phần tự chọn (10/22TC)</i> | | | | | |
| 69 | Xử lý tín hiệu số | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 70 | Kỹ thuật CNC | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 71 | Kỹ thuật điện lạnh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 72 | Điều chỉnh tự động truyền động điện | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 73 | Cơ điện tử | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 74 | Năng lượng tái tạo | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 75 | Xử lý ảnh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 76 | Mạng nơ ron | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------|----------------------------|---------------------------------|--------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| 77 | Điều khiển quá trình (DCS) | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 78 | Thiết kế chip | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 79 | Kỹ thuật Robot | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

XI. KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

1. Ngành đào tạo Quản lý giáo dục (MS: 7140114, 8140114)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----------------|------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| Khóa 44 | | | | | |
| 1. | Triết học Mác - Lênin | Học phần được cấu trúc thành 3 chương. Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác- Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Tin học cơ sở (Xã hội) | Học phần được cấu trúc thành 4 chương và thực hành. Cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành Khoa học xã hội. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành khoa học xã hội, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Microsoft. | 3 | Học kỳ 1 | Thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 3. | Tiếng Anh 1 | <p>Học phần được cấu trúc thành 5 bài. Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.</p> | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Xã hội học đại cương | <p>Học phần được cấu trúc thành 6 chương. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết như khái niệm Xã hội học, đối tượng, chức năng, lịch sử ra đời của xã hội học; một số các khái niệm cơ bản của xã hội học; khái niệm cơ cấu xã hội; các khái niệm có liên quan, các phân hệ cơ bản của cơ cấu xã hội; Xã hội học đô thị; Một số phương pháp điều tra xã hội học... Thông qua học phần này, người học có được một cách nhìn thấu đáo về các vấn đề của xã hội. Qua đó, người học được nâng cao kiến thức vừa có các kỹ năng điều tra xã hội học, hiểu được cách thức giải quyết các vấn đề xã hội.</p> | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 5. | Logic học | <p>Học phần được xây dựng với 6 chương. Cung cấp cho người học về hình thức và quy luật của sự tư duy khoa học bao gồm: khái niệm, phán đoán, suy luận và những quy luật của tư duy. Nghiên cứu logic sẽ giúp cho người học nắm vững những hình thức, quy tắc và quy luật chi phối sự phát triển của tư duy. Đây là cơ sở cho việc tiếp cận những khoa học khác.</p> | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Cơ sở văn hóa Việt Nam | <p>Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam được cấu trúc thành 6 chương. Cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản cần thiết cho việc hiểu một nền văn hóa, từ đó nắm được các đặc trưng cơ bản, cùng các quy luật hình thành và phát triển văn hóa Việt Nam. Nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam, tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam từ cội nguồn cho đến nay.</p> <p>Tìm hiểu các thành tố văn hóa: văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức cộng đồng; văn hóa giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Tìm hiểu sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và văn hóa phương Tây.</p> | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7. | Điều khiển học và lý thuyết hệ thống | <p>Học phần được xây dựng gồm 4 chương. Điều khiển học và lý thuyết hệ thống là một học phần thuộc khối kiến thức bổ trợ cho việc học tập và nghiên cứu Quản lý giáo dục, trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản của khoa học điều khiển và lý thuyết hệ thống, làm cơ sở cho sinh viên tiếp cận các vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý giáo dục và trường học hiện nay</p> | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 8. | Giáo dục và phát triển | Học phần được cấu trúc thành 5 chương. Giúp sinh viên chuyên ngành quản lý giáo dục hiểu biết vai trò của giáo dục đối với sự phát triển xã hội, con người và sự tác động của các yếu tố xã hội tới giáo dục; hiểu được xu thế phát triển của xã hội hiện nay làm cơ sở định hướng cho công tác quản lý giáo dục | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 9. | Giáo dục thể chất 1 | Học phần giáo dục thể chất 1, sinh viên có thể chọn một môn học, bao gồm kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật Bóng đá 1, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, Võ cổ truyền Việt Nam, Võ Taekwondo. Qua đó Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chức thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 10. | Pháp luật đại cương | Học phần được cấu trúc thành 10 chương. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống. | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 11. | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 12. | Kỹ năng giao tiếp | Học phần Kỹ năng giao tiếp được cấu trúc thành 3 chương. Giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 13. | Tiếng Anh 2 | Được cấu trúc gồm 7 bài. Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | triển kĩ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp. | | | |
| 14. | Giáo dục học đại cương | <p>Giáo dục học đại cương được cấu trúc gồm 5 chương, trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về giáo dục, bao gồm những nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những vấn đề chung về khoa học giáo dục học: đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp, hệ thống các ngành KHGD - Quá trình giáo dục tổng thể: sự phát triển nhân cách, vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách, các con đường giáo dục. - Nền giáo dục Việt Nam: Mục đích giáo dục, nguyên lý giáo dục, các nhiệm vụ giáo dục trong nhà trường, hệ thống giáo dục quốc dân. - Đặc điểm của lao động sư phạm và yêu cầu đối với nhà giáo dục | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 15. | Thống kê trong khoa học giáo dục | <p>Học phần được cấu trúc gồm 6 chương. Cung cấp cho sinh viên những khái niệm căn bản của toán thống kê, những kiến thức lý thuyết và ứng dụng trong thống kê hiện đại dùng để mô tả các dữ kiện định tính, định lượng, giải thích, suy diễn, đối chiếu các kết quả thu được trong nghiên cứu thuộc khoa học giáo dục. Nội dung gồm: Thống kê mô tả và Thống kê suy diễn. Phần thống kê mô tả giới thiệu một số khái niệm căn bản, các cách mô tả dữ kiện như bảng phân bố tần số, các loại đồ thị, các số thống kê thường dùng như Mode, median, Mean, SD, hệ số tương quan nhị biến. Phần thống kê suy diễn giới thiệu kỹ thuật chọn mẫu, phương pháp suy diễn từ các số thống kê trên mẫu và một số bài toán kiểm định giả thuyết thống kê thường dùng trong nghiên cứu khảo sát mẫu hay thực nghiệm đơn giản.</p> | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 16. | Đại cương về khoa học quản lý | Học phần được cấu trúc gồm 4 chương. Giúp cho sinh viên chuyên ngành Quản lý giáo dục tiếp thu hệ thống tri thức và rèn luyện kỹ năng cơ bản về khoa học quản lý bao gồm khái niệm, bản chất, chức năng, phương pháp, thông tin, quyết định quản lý... làm cơ sở cho việc nghiên cứu QLGD và quản lý trường học, quản lý hoạt động sư phạm và các lĩnh vực chuyên ngành có liên quan. | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 17. | Giáo dục thể chất 2 | Học phần giáo dục thể chất 2, sinh viên có thể chọn một môn học, bao gồm kiến thức về: phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập Bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, Võ cổ truyền Việt Nam, Võ Taekwondo. Qua đó Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 18. | Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục | Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục cung cấp cho sinh viên những kiến thức về nghiên cứu khoa học chung và đi sâu vào phương pháp nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục, giúp hình thành ở họ những kỹ năng nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu khoa học quản lý giáo dục. | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 19. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Học phần gồm 7 chương. Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 20. | Lý luận giáo dục | Học phần được cấu trúc 7 chương. Đề cập những tri thức cơ bản và hệ thống về mục đích, nguyên tắc, nội dung và phương thức, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm tạo ra môi trường giáo dục để học sinh tổ chức các hoạt động của mình, nhằm hình thành và phát triển trí lực, đạo đức, thể chất, thẩm mỹ, kỹ năng lao động và định hướng nghề; cách thức hoạt động giáo dục chuyên sâu như tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hướng nghiệp; cách thức tổ chức huy động, khai thác và phối hợp, các nguồn lực xã hội trong quá trình tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ em, đặc biệt là HS phổ thông. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21. | Lý luận dạy học | Học phần được xây dựng gồm 6 chương. Cung cấp cho sinh viên bản chất của hoạt động dạy học và hình dung được công việc của giáo viên và học sinh trong hoạt động dạy học, từ đó có thể vận dụng được vào công tác quản lý. Trên cơ sở đó hướng dẫn sinh viên luyện tập các kỹ năng tổ chức hoạt động dạy học: thiết kế giáo án, vận dụng các phương pháp dạy học, ... | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 22. | Khoa học quản lý giáo dục | Học phần khoa học quản lý giáo dục được cấu trúc 5 chương. Gồm các tri thức cơ bản về KHQLGD như: - Các khái niệm và phạm trù của KHQLGD, - Tổ chức giáo dục và cán bộ quản lý giáo dục, - Quan điểm, quan hệ và chức năng, nguyên tắc, phương pháp QLGD | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23. | Cơ sở pháp lý của quản lý giáo dục | Học phần được cấu trúc gồm 5 chương. Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về: hệ thống pháp luật và các văn bản luật của Việt Nam liên quan đến lĩnh vực giáo dục và quản lý giáo dục. Trên cơ sở đó giúp người học hình thành và rèn luyện các kỹ năng quản lý giáo dục theo pháp chế. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 24. | Lịch sử các tư tưởng giáo dục | Học phần giúp người học biết được sự phát triển của các tư tưởng giáo dục trong mối quan hệ biện chứng với sự phát triển của xã hội qua các giai đoạn lịch sử, trên cơ sở đó có thể kế thừa, phát huy những thành tựu tốt đẹp, xác định cho mình những quan điểm phù hợp. Học phần lịch sử các tư tưởng giáo dục bao gồm các tri thức cơ bản về: - Tư tưởng giáo dục thế giới thời kỳ cổ đại, thời kỳ trung đại, thời kỳ cận và hiện đại; - Tư tưởng giáo dục Việt Nam thời kỳ phong kiến và thời kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến nay | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25. | Giáo dục đạo đức - Thẩm mỹ | Học phần cung trang bị cho người học khái niệm cơ bản của đạo đức học, một số nội dung đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam; những vấn đề lý luận về thẩm mỹ (có hiểu biết về mối quan hệ thẩm mỹ, chủ thể và khách thể thẩm mỹ...), từ đó nâng cao nhận thức về đạo đức, thẩm mỹ, hình thành năng lực đánh giá hành vi | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | đạo đức, năng lực thẩm mỹ và có hành vi phù hợp góp phần đưa cái tốt, cái đẹp vào đời sống. | | | |
| 26. | Giáo dục gia đình | Môn học trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về gia đình như các loại gia đình, sự hình thành và phát triển của gia đình, các chức năng của gia đình và những kiến thức, kỹ năng cơ bản về vai trò quan trọng của giáo dục gia đình, những nguyên tắc, nội dung, phương pháp giáo dục trong gia đình và sự phối hợp giáo dục giữa gia đình và nhà trường. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 27. | Giáo dục nhân cách suy thoái | Qua học phần này sinh viên chuyên ngành quản lý giáo dục được trang bị kiến thức về giáo dục nhân cách suy thoái, trên cơ sở đó vận dụng vào nghiên cứu công tác quản lý giáo dục tại các cơ sở giáo dục đặc biệt dành cho nhóm đối tượng có hành vi lệch chuẩn. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 28. | Nhân cách và lao động của người cán bộ quản lý | Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về đặc điểm lao động của người cán bộ quản lý giáo dục; Một số vấn đề cần quan tâm khi đào tạo – bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục; Tổ chức khoa học lao động của người Hiệu trưởng trong nhà trường; Nhân cách của người cán bộ quản lý giáo dục, ... Thông qua học phần này sẽ giúp sinh viên chuyên ngành quản lý giáo dục vừa được nâng cao kiến thức về nghề quản lý vừa có kế hoạch tự học và rèn luyện để ra nghề có thể trở thành nhà quản lý giỏi. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 29. | Giáo dục dân số và giới tính | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về giáo dục giới tính và những vấn đề liên quan đến nội dung giáo dục này. Bên cạnh đó, người học sẽ phải thực hành để hình thành kỹ năng cần thiết để có thể làm tốt vai trò của nhà giáo dục, nhà tư vấn... về vấn đề giới tính trong tương lai. Thông qua học phần này, người học vừa được nâng cao kiến thức vừa có thể ứng dụng các kiến thức về giáo dục giới tính trong công tác tuyên truyền, giáo dục, tư vấn cho mọi người có nhu cầu trong xã hội. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 30. | Giáo dục thể chất 3 | Học phần giáo dục thể chất 3, sinh viên có thể chọn một môn học, bao gồm kiến thức về: phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập Bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, Võ cổ truyền Việt Nam, Võ Taekwondo. Qua đó Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 31. | Giáo dục quốc phòng- An ninh 1 (*) | Học phần được xây dựng gồm 10 bài. Đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 32. | Giáo dục quốc phòng- An ninh 2 (*) | Học phần được xây dựng gồm 10 bài. Lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 33. | Giáo dục quốc phòng- An ninh 3 (*) | Học phần được xây dựng gồm 8 bài. Lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống. | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 34. | Giáo dục quốc phòng- An ninh 4 (*) | Học phần gồm 5 bài. Lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 35. | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975). | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 36. | Quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở vật chất, phương tiện dạy học và các nội dung, biện pháp quản lý cơ sở vật chất và phương tiện dạy học trong trường học. Từ đó, người học vận dụng vào công tác quản lý cơ sở vật chất để phục vụ hoạt động dạy học và giáo dục ở trường học. Qua đó sinh viên sẽ biết lập kế hoạch và tìm các biện pháp quản lý cơ sở vật chất trong nhà trường phù hợp với hoàn cảnh thực tế. Bên cạnh giờ giảng lý thuyết, sinh viên sẽ thực hiện làm bài tập và hoạt động nhóm để làm quen với việc quản lý cơ sở vật chất trong giáo dục. | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 37. | Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường | Học phần giúp sinh viên hiểu biết về các hoạt động sư phạm trong nhà trường, nắm được các nội dung quản lý hoạt động sư phạm trong nhà trường, bước đầu hình thành và tích cực tiếp tục rèn luyện các kỹ năng quản lý các hoạt động sư phạm. | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 38. | Tâm lý học quản lý | Học phần tâm lý học quản lý gồm 5 chương. Gồm những kiến thức về các học thuyết quản lý, đặc điểm tâm lý của chủ thể quản lý (phẩm chất, năng lực, phong cách, uy tín người lãnh đạo..), đặc điểm tâm lý của đối tượng quản lý (động cơ làm việc người dưới quyền, dư luận tập thể, truyền thống tập thể, bầu không khí tâm lý trong tập thể, xung đột trong tập thể ..). | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | Học phần cũng đề cập đến những vấn đề tâm lý trong đánh giá, tuyển chọn và sử dụng người lao động, những qui định và cách thức giao tiếp trong quản lý | | | |
| 39. | Bộ máy quản lý giáo dục và chiến lược giáo dục Việt Nam | Học phần giúp sinh viên ngành Quản lý giáo dục nắm rõ các tri thức cơ bản về: Hệ thống giáo dục; Bộ máy quản lý giáo dục ở Việt Nam hiện nay và Chiến lược giáo dục Việt Nam qua các thời kỳ. Đồng thời giúp sinh viên tìm hiểu về các vấn đề trên ở 1 số nước tiêu biểu. Từ đó, sinh viên có sự so sánh, đánh giá đúng mức về sự phù hợp của giáo dục Việt Nam hiện nay và vận dụng linh hoạt trong công tác nghề nghiệp trong tương lai. | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 40. | Thành tựu Quản lý giáo dục Việt Nam | Học phần giới thiệu thành tựu giáo dục và quản lý giáo dục qua các giai đoạn phát triển của giáo dục Việt nam, hướng dẫn kỹ năng phân tích các thành tựu quản lý giáo dục để rút ra những bài học kinh nghiệm cần thiết cho công tác quản lý giáo dục trong giai đoạn mới, hướng dẫn người học vận dụng vào các tình huống quản lý giáo dục cụ thể. | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 41. | Quản lý giáo dục phổ thông | Học phần Quản lý giáo dục trường phổ thông (QLGDPT) là một học phần chuyên ngành, đòi hỏi sinh viên vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã được trang bị ở các học phần đại cương và khái quát để tiếp tục nghiên cứu sâu các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục phổ thông, học phần bao gồm các tri thức cơ bản về: - Hệ thống tổ chức, quản lý giáo dục phổ thông (theo các cấp học và các loại hình trường phổ thông). - Nội dung, phương pháp quản lý của hiệu trưởng các trường phổ thông. | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 42. | Quản lý giáo dục nghề nghiệp và đại học | Học phần Quản lý giáo dục đại học được cấu trúc 7 chương. Bao gồm các tri thức cơ bản về: - Hệ thống tổ chức, quản lý giáo dục đại học. - Công tác quản lý giáo dục đại học. | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 43. | Quản lý giáo dục thường xuyên | Quản lý giáo dục thường xuyên gồm 3 chương. Học phần định hướng cho sinh viên hệ thống tri thức, kỹ năng cơ bản về công tác quản lý giáo dục thường xuyên, làm cơ sở giúp sinh viên nghiên cứu hoặc làm công tác quản lý giáo dục. | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 44. | Quản lý giáo dục mầm non | Giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của công tác quản lý ở các cơ sở giáo dục mầm non, các nội dung quản lý giáo dục mầm non, từ đó nghiên cứu lý luận và tích cực rèn luyện kỹ năng quản lý giáo dục mầm non. | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 45. | Tu tưởng Hồ Chí Minh | <p>Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh.</p> | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 46. | Khởi nghiệp | <p>Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên.</p> | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 47. | Kế hoạch hóa phát triển giáo dục | <p>Học phần Kế hoạch hoá phát triển giáo dục là học phần nghiên cứu sâu về chức năng lập kế hoạch trong hoạt động của nhà quản lý giáo dục, bao gồm các nội dung chính sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các khái niệm cơ bản về kế hoạch hóa phát triển giáo dục. - Vai trò của kế hoạch hóa phát triển giáo dục. - Các vấn đề cơ bản của xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và tổ chức thực hiện | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 48. | Hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục | <p>Học phần bao gồm: kiến thức đại cương về hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục; các khái niệm cơ bản và các đặc trưng cơ bản của hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục; các nội dung của hệ thống tin quản lý giáo dục và vai trò của chúng trong hoạt động quản lý giáo dục nói chung và quản lý nhà trường nói riêng.</p> | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 49. | Soạn thảo văn bản giáo dục | <p>Học phần Soạn thảo văn bản giáo dục, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết về các nguyên tắc soạn thảo văn bản, quy trình soạn thảo văn bản, kỹ năng soạn thảo văn bản; trình bày và ban hành các loại văn bản trong quản lý giáo dục (các loại văn bản: quyết định, tờ trình, báo cáo, biên bản, công văn, ...) - những kỹ năng rất cần thiết trong hoạt động nghề nghiệp sau này.</p> <p>Thông qua việc soạn thảo các văn bản, rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt một cách chính xác, mạch lạc, chặt chẽ, trong sáng, nhằm nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp, cũng như trong học tập, nghiên cứu. Đồng thời, góp phần rèn luyện kỹ năng nhận thức và tư duy cho sinh viên. Hình thành thói quen nói và viết tiếng Việt có văn hóa, có ý thức làm việc cẩn trọng với hoạt động soạn thảo văn bản.</p> | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 50. | Thực tập nhận thức nghề nghiệp | Khi tham gia học phần thực tế chuyên môn, sinh viên được trang bị các kiến thức và kỹ năng thực tiễn trong công tác quản lý tại các cơ sở giáo dục. Qua đó, sinh viên được học tập, so sánh giữa kiến thức lí thuyết đã được học và công tác quản lý thực tế tại các cơ sở giáo dục. Đồng thời, thông qua đợt thực tế chuyên môn giúp sinh viên định hướng và hình thành tình cảm nghề nghiệp. | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 51. | Đánh giá giáo dục | Học phần “Đánh giá giáo dục” giúp SV tiếp thu các tri thức cơ bản về: - Các khái niệm cơ bản về đánh giá giáo dục. - Mục đích, yêu cầu, nguyên tắc, phương pháp, phương tiện đánh giá giáo dục - Hình thức và việc tổ chức đánh giá giáo dục | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 52. | Quản lý dự án giáo dục | Học phần Quản lý dự án giáo dục được cấu trúc thành 4 chương. Giúp người học trang bị những tri thức cơ bản và kỹ năng quản lý các dự án giáo dục nhằm giúp người học có thể tiếp cận với các hoạt động dự án trong xu hướng phát triển của xã hội hiện nay | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 53. | Quản lý giáo dục hòa nhập | Nội dung môn học giúp người học tiếp cận với các quan điểm nhân văn trong xã hội hiện đại, trang bị những kiến thức cơ bản về một nền giáo dục hoà nhập và giới thiệu các kỹ năng tổ chức quản lý giáo dục hòa nhập cho các đối tượng có nhu cầu đặc biệt. | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 54. | Marketing trong quản lý giáo dục | <p>Học phần cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về nguyên lý marketing và sự vận dụng chúng vào thực tiễn hoạt động của tổ chức giáo dục như: Hệ thống thông tin và nghiên cứu marketing; Phân tích môi trường marketing; Phân tích hành vi của người học; Phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu; Phân tích các chính sách marketing - mix; Hoạch định chiến lược marketing cho tổ chức giáo dục.</p> | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 55. | Xã hội học giáo dục | <p>Cung cấp, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và cần thiết về xã hội học giáo dục như khái niệm, vai trò, các đặc trưng của xã hội học giáo dục, các chính sách giáo dục đào tạo, mối quan hệ giữa thiết chế giáo dục với các thiết chế cơ bản của xã hội, vấn đề phân hóa xã hội, bình đẳng xã hội trong giáo dục, xu hướng xã hội hóa giáo dục... Qua đó, người học được nâng cao kiến thức về giáo dục giúp hỗ trợ trong công tác và các hoạt động giáo dục.</p> | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 56. | Quản lý tài chính trong giáo dục | <p>Học phần này trang bị cho sinh viên những nét tổng quan nhất về quản lý tài chính trong các đơn vị công như: khái niệm, đặc điểm, phân loại, phương pháp quản lý tài chính, cơ chế quản lý tài chính, các công cụ để quản lý tài chính, quy trình quản lý tài chính, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trong quản lý tài chính. Đặc biệt, học phần còn đi sâu vào việc giúp sinh viên nghiên cứu và hiểu được các phương pháp xây dựng dự toán, chế độ quản lý cấp phát các khoản chi; biết được các quy định hiện hành về quản lý quỹ tiền lương, quản lý tài sản trong các đơn vị công lĩnh vực giáo dục. Học phần này sẽ giúp phát triển các kiến thức quản lý tài chính của sinh viên và là nền tảng kiến thức nghề nghiệp cho sinh viên.</p> | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 57. | Quản lý hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục | Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức và quản lý hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường, làm cơ sở cho sinh viên thực hiện việc hoạch định, xây dựng kế hoạch và tổ chức, quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động phối hợp các lực lượng giáo dục | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 58. | Phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục | Học phần phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục được cấu trúc 5 chương. Trang bị cho sinh viên sự phạm hệ thống tri thức và kỹ năng cơ bản về những vấn đề chung của phát triển nguồn nhân lực, khoa học quản lý nhân sự và quản lý nhân sự trong giáo dục, làm cơ sở cho sinh viên có thái độ khoa học khi xem xét thực tiễn việc phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục và đào tạo. | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 59. | Phát triển chương trình đào tạo | Qua học phần sinh viên hiểu được sự cần thiết phải phát triển chương trình đào tạo, nắm được những kiến thức và kỹ năng cơ bản để có thể xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo. Đồng thời cập nhật được những xu hướng trong việc phát triển chương trình đào tạo hiện nay ở trong nước và thế giới. Học phần Phát triển chương trình đào tạo bao gồm các tri thức cơ bản về: Các khái niệm và phạm trù của phát triển chương trình đào tạo; Các yếu tố của phát triển chương trình đào tạo; Quan điểm và sự thay đổi chương trình đào tạo; Phân tích một số chương trình đào tạo; Xu hướng phát triển chương trình đào tạo hiện nay. | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 60. | Công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục | Học phần cung cấp cho người học những tri thức cơ bản và kỹ năng trong việc ứng dụng các thành tựu công nghệ thông tin trong công tác quản lý giáo dục, trên cơ sở đó nắm bắt được xu hướng phát triển CNTT và có những biện pháp ứng dụng dụng CNTT phù hợp để nâng cao chất lượng công tác quản lý giáo dục hiện nay. | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 61. | Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 1 | Học phần Rèn luyện nghiệp vụ QLGD 1 là học phần thực hành qua đó sinh viên được tổ chức các hoạt động thực hành cơ bản để vận dụng tri thức khoa học chuyên ngành đã được trang bị nhằm hình thành cho sinh viên hệ thống kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp. | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 62. | Kinh tế học giáo dục | Học phần Kinh tế học giáo dục cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngành khoa học kinh tế giáo dục, vai trò của giáo dục trong sự phát triển kinh tế xã hội, vấn đề tài chính và đầu tư trong giáo dục. Qua đó, học phần cũng hình thành cho sinh viên những kỹ năng vận dụng những lý luận trên để đánh giá thực trạng đầu tư và kinh doanh giáo dục hiện nay trên thế giới và Việt Nam. | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 63. | Quản lý chất lượng trong giáo dục | Học phần giới thiệu, phân tích khái niệm chất lượng, quản lý chất lượng trong giáo dục và so sánh các quan niệm/cách tiếp cận về chất lượng giáo dục; nêu mục đích, quy trình và công cụ đánh giá chất lượng giáo dục. Qua đó, khái quát các mô hình đảm bảo chất lượng và quản lý chất lượng giáo dục, chủ yếu là giáo dục bậc cao đẳng, đại học ở một số nước/khu vực trên thế giới. Các bài tập định hướng cho sinh viên biết cách phân tích nội dung các tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá chất lượng, tìm minh chứng và mô tả thực trạng về chất lượng giáo dục theo một loại tiêu chuẩn, dựa trên một số tiêu chí | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | đánh giá chất lượng giáo dục cụ thể ở một trường đại học (hoặc phổ thông). | | | |
| 64. | Kiểm tra và thanh tra trong giáo dục | Học phần kiểm tra và thanh tra trong giáo dục cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và rèn luyện các kỹ năng, mức độ tự chủ trong hoạt động chuyên môn bao gồm: khái niệm về kiểm tra và thanh tra giáo dục, những vấn đề cơ bản về kiểm tra và thanh tra trong giáo dục; nghiệp vụ thanh tra giáo dục; Mối quan hệ của kiểm tra, thanh tra giáo dục với các thành tố của nhà trường, quản lý giáo dục và hoạt động giáo dục. | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 65. | Rèn luyện nghiệp vụ quản lý giáo dục 2 | Học phần Rèn luyện nghiệp vụ QLGD 2 là học phần thực hành, qua đó sinh viên được tổ chức các hoạt động thực hành nâng cao để vận dụng tri thức khoa học chuyên ngành và các kỹ năng cơ bản đã được trang bị ở các học phần trước nhằm phát triển và từng bước hoàn thiện về nghiệp vụ quản lý giáo dục. | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 66. | Quản lý văn bản giáo dục | Quản lý giáo dục, trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản, cơ sở pháp lý và kỹ năng cần thiết của việc xây dựng, tổ chức, quản lý văn bản nói chung và quản lý văn bản giáo dục nói riêng, làm cơ sở cho sinh viên tiếp cận các vấn đề lý luận và thực tiễn trong công tác quản lý trường học. | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 67. | Luật giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành luật | Học phần giúp cho người học nắm vững Luật giáo dục và các văn bản dưới luật; xác định được các yêu cầu phát triển giáo dục hiện nay nhằm đáp ứng cho yêu cầu CNH – HĐH và các điều kiện xã hội dành cho giáo dục để phát triển con người, xây dựng xã hội. | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 68. | Nghiệp vụ quản lý hành chính trong các cơ sở giáo dục | Học phần nghiệp vụ quản lý hành chính trong các cơ sở giáo dục bao gồm các tri thức cơ bản về: - Các khái niệm cơ bản về nghiệp vụ quản lý - Hệ thống nghiệp vụ quản lý hành chính giáo dục - Nghiệp vụ quản lý hành chính cơ bản ở các cơ sở giáo dục Việt Nam. | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 69. | Thực tập tốt nghiệp | Giúp SV nắm bắt được thực tiễn chung về kinh tế, xã hội, giáo dục tại địa phương và công tác quản lý giáo dục tại cơ sở thực tập; Hình thành ở sinh viên những kỹ năng nghề nghiệp và giúp sinh viên tiếp cận với thực tiễn nghề nghiệp qua những nhiệm vụ và công việc cụ thể của người làm công tác giáo dục, quản lý giáo dục và nghiên cứu khoa học giáo dục; Xây dựng và củng cố những tình cảm nghề nghiệp đúng đắn, khẳng định lý tưởng nghề nghiệp của sinh viên chuyên ngành quản lý giáo dục một cách chắc chắn hơn. | 5 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 70. | Khóa luận tốt nghiệp | Khóa luận tốt nghiệp bao gồm những kiến thức lý luận về phần mở đầu; nội dung; kết luận - kiến nghị; tài liệu tham khảo; phụ lục của một đề tài nghiên cứu và phần thực hành nghiên cứu một đề tài thuộc lĩnh vực công tác quản lý giáo dục cụ thể. | 6 | Học kỳ 8 | Báo cáo |
| | <i>Học phân thay thế:</i> | | | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 71. | Quản lý sự thay đổi trong giáo dục | Học phần giúp cho sinh viên chuyên ngành Quản lý giáo dục tiếp thu hệ thống tri thức và rèn luyện kỹ năng cơ bản về quản lý sự thay đổi trong giáo dục bao gồm khái niệm, bản chất, tiến trình, phương pháp, thông tin, quyết định quản lý sự thay đổi làm cơ sở cho việc đổi mới quản lý trường học, quản lý hoạt động sư phạm và các lĩnh vực chuyên ngành có liên quan có hiệu quả. | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 72. | Kinh nghiệm quản lý giáo dục thế giới | Học phần giới thiệu kinh nghiệm giáo dục và quản lý giáo dục trên thế giới, hướng dẫn kỹ năng phân tích các kinh nghiệm giáo dục và quản lý giáo dục, hướng dẫn rút ra bài học kinh nghiệm cần thiết trong công tác quản lý giáo dục trong giai đoạn mới, và định hướng vận dụng vào các tình huống cụ thể. | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 73. | Quản lý giáo dục toàn diện nhân cách người học | Học phần giúp sinh viên cập nhật những vấn đề đổi mới trong giáo dục hiện nay: những điểm mới trong mục tiêu giáo dục, về mô hình nhân cách theo yêu cầu phát triển của xã hội, ..., trên cơ sở đó nghiên cứu về quản lý giáo dục toàn diện nhân cách người học, đặc biệt nắm bắt những thay đổi trong quản lý các hoạt động giáo dục, quản lý các nguồn lực và các điều kiện đảm bảo cho sự phát triển toàn diện nhân cách người học. | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 74. | Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp | Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản về việc tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và việc quản lý hoạt động này trong nhà trường. Đồng thời, học phần sẽ giúp sinh viên được làm quen với việc tổ chức và quản lý hoạt động này trong nhà trường, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động này ở trường học. | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 75. | Quản lý hoạt động tham vấn học đường | <p>Học phần Quản lý hoạt động tham vấn học đường gồm hai phần lý thuyết và kỹ năng. Phần lý thuyết giúp sinh viên nghiên cứu những vấn đề cơ bản về công tác tham vấn học đường, giúp sinh viên hình dung về hoạt động tham vấn và phòng tư vấn trong nhà trường, trên cơ sở đó cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về công việc của nhà quản lý trong nhiệm vụ quản lý công tác tham vấn học đường. Phần kỹ năng hướng dẫn sinh viên bước đầu hình thành và luyện tập các kỹ năng quản lý công tác tham vấn học đường cơ bản (lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và đánh giá) tạo điều kiện cho sinh viên có thể bước vào công việc trong thực tế đạt hiệu quả cao.</p> | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

2. Ngành đào tạo Tâm lý học giáo dục (MS:7310403)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----------------|------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| Khóa 44 | | | | | |
| 1. | Triết học Mác - Lênin | Học phần được cấu trúc thành 3 chương. Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác- Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 2. | Tin học cơ sở (Xã hội) | Học phần được cấu trúc thành 4 chương và thực hành. Cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành Khoa học xã hội. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành khoa học xã hội, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Microsoft. | 3 | Học kỳ 1 | Thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 3. | Tiếng Anh 1 | <p>Học phần được cấu trúc thành 5 bài. Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.</p> | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 4. | Sinh lý học hoạt động thần kinh | <p>Học phần sinh lý học hoạt động thần kinh gồm 7 chương. Trình bày cấu tạo tế bào thần kinh, cấu tạo hệ thần kinh và chức năng sinh lý của các cấu trúc thần kinh. Mặt khác, học phần còn cung cấp vai trò của hệ thống thần kinh trong việc điều khiển các chức năng sinh lý trong cơ thể để đảm bảo sự thống nhất trong nội bộ cơ thể cũng như giữa cơ thể với môi trường.</p> | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 5. | Pháp luật đại cương | Học phần được cấu trúc thành 10 chương. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống. | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 6. | Nhập môn Tâm lý học | Học phần Nhập môn Tâm lý học được cấu trúc 7 chương. Giúp sinh viên trang bị kiến thức chung và khái quát nhất về khoa học tâm lý: giới thiệu các trường phái tâm lý học, các lĩnh vực tâm lý học và các phạm trù cơ bản nhất trong tâm lý học. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể đi sâu nghiên cứu các nội dung kiến thức chuyên ngành tiếp theo. | 3 | Học kỳ 1 | Thi viết |
| 7. | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam được cấu trúc 7 chương. Cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản cần thiết cho việc hiểu một nền văn hóa, giúp họ nắm được các đặc trưng cơ bản cùng các quy luật hình thành và phát triển văn hóa Việt Nam. Nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam, tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam từ cội nguồn cho đến nay. Tìm hiểu các thành tố văn hóa: văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức cộng đồng; văn hóa giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Tìm hiểu sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và văn hóa phương Tây. | 2 | Học kỳ 1 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 8. | Giáo dục thể chất 1 | Học phần giáo dục thể chất 1, sinh viên có thể chọn một môn học, bao gồm kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật Bóng đá 1, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, Võ cổ truyền Việt Nam, Võ Taekwondo. Qua đó Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | Học kỳ 1 | Thi thực hành |
| 9. | Kinh tế chính trị - Mác Lênin | Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | 2 | Học kỳ 2 | Thi thực hành |
| 10. | Xã hội học | Học phần được cấu trúc với 6 chương. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết như khái niệm Xã hội học, đối tượng, chức năng, lịch sử ra đời của xã hội học; một số các khái niệm cơ bản của xã hội học; khái niệm cơ cấu xã hội; các khái niệm có liên quan, các phân hệ cơ bản của cơ cấu xã hội; Xã hội học đô thị; Một số phương pháp điều tra xã hội học... Thông qua học phần này, người học có được một cách nhìn thấu đáo về các vấn đề của xã hội. Qua đó, người học được nâng cao kiến thức vừa có các kỹ năng điều tra xã hội học, hiểu được cách thức giải quyết các vấn đề xã hội. | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 11. | Kỹ năng giao tiếp | <p>Học phần Kỹ năng giao tiếp được cấu trúc thành 3 chương. Giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội</p> | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 12. | Tiếng Anh 2 | <p>Được cấu trúc gồm 7 bài. Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng linh hoạt và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.</p> | 4 | Học kỳ 2 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 13. | Giáo dục học đại cương | <p>Giáo dục học đại cương được cấu trúc gồm 5 chương, trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về giáo dục, bao gồm những nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những vấn đề chung về khoa học giáo dục học: đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp, hệ thống các ngành KHGD - Quá trình giáo dục tổng thể: sự phát triển nhân cách, vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách, các con đường giáo dục. - Nền giáo dục Việt Nam: Mục đích giáo dục, nguyên lý giáo dục, các nhiệm vụ giáo dục trong nhà trường, hệ thống giáo dục quốc dân. - Đặc điểm của lao động sư phạm và yêu cầu đối với nhà giáo dục | 2 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 14. | Lịch sử Tâm lý học | <p>Học phần cấu trúc thành 6 chương. Bao gồm những vấn đề chung của lịch sử tâm lý học (các nguyên tắc, phương pháp nghiên cứu lịch sử tâm lý học..); các tư tưởng, quan điểm tâm lý học từ thời cổ đại cho đến hiện đại; đóng góp và những hạn chế của các quan điểm tâm lý học; một số câu hỏi trong tâm lý học đến nay còn bỏ ngỏ; hướng phát triển tâm lý học trên thế giới trong tương lai. Ngoài ra học phần còn đề cập đến chặng đường phát triển của nền tâm lý học Việt Nam</p> | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |
| 15. | Tâm lý học nhận thức | <p>Học phần Tâm lý học nhận thức được cấu trúc 6 chương. Bao gồm những kiến thức chung về hoạt động nhận thức ở hai giai đoạn nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính; các hiện tượng tâm lý đi kèm theo hoạt động nhận thức.</p> | 3 | Học kỳ 2 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 16. | Giáo dục thể chất 2 | <p>Học phần giáo dục thể chất 2, sinh viên có thể chọn một môn học, bao gồm kiến thức về: phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập Bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, Võ cổ truyền Việt Nam, Võ Taekwondo. Qua đó</p> <p>Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.</p> | 1 | Học kỳ 2 | Thực hành |
| 17. | Chủ nghĩa Xã hội khoa học | <p>Học phần gồm 7 chương. Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.</p> | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 18. | Tâm lý học nhân cách | <p>Học phần cấu trúc thành 5 chương. Giới thiệu các lý thuyết tâm lý học về nhân cách và vận dụng các lý thuyết đó trong thực tiễn; khái niệm chung về nhân cách, các phẩm chất tâm lý của nhân cách, những thuộc tính tâm lý của nhân cách; các phương pháp nghiên cứu và đánh giá nhân cách. Từ đó, sinh viên có cách nhìn nhận khoa học về vấn đề nhân cách, góp phần vào việc hình thành và phát triển nhân cách con người.</p> | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 19. | Tâm lý học phát triển 1 | Học phần Tâm lý học phát triển 1 được cấu trúc 4 chương. Bao gồm những kiến thức lý luận về trẻ em, sự phát triển tâm lý trẻ em, các quy luật của sự phát triển tâm lý trẻ em; đặc điểm tâm lý trẻ em ở các giai đoạn tuổi: sơ sinh, hài nhi, ấu nhi, mẫu giáo; sự cần thiết và nội dung tâm lý cần chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 20. | Tâm lý học giao tiếp | Học phần được xây dựng gồm 7 chương. Trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận cơ bản về giao tiếp và tâm lý học giao tiếp; một số kỹ năng giao tiếp thường ngày. Từ đó, giúp sinh viên vận dụng hiệu quả, linh hoạt vào quá trình giao tiếp đa dạng nảy sinh trong cuộc sống cũng như công việc. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 21. | Tâm lý học dạy học | Học phần tâm lý học dạy học được cấu đề cập đến những kiến thức tâm lý trong hoạt động dạy học bao gồm các quan điểm tâm lý trong dạy học (liên tưởng, hành vi, nhận thức, hoạt động), cách thức hình thành và thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi của người học, mối quan hệ giữa dạy học và sự phát triển trí tuệ. Ngoài ra còn có những kiến thức về phẩm chất và năng lực cần có của người giáo viên trong quá trình dạy học | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 22. | Phương pháp công tác Đoàn - Đội | Học phần Phương pháp công tác Đoàn - Đội cấu trúc gồm 3 phần. Giúp sinh viên trang bị kiến thức về Tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để có thể tổ chức các hoạt động Đoàn, Đội trong nhà trường. | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 23. | Thống kê trong khoa học xã hội | Học phần cung cấp cho sinh viên công cụ toán thống kê ứng dụng phù hợp với các nghiên cứu trong khoa học xã hội. Nội dung gồm: Thống kê | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | mô tả và Thống kê suy diễn. Phần thống kê mô tả giới thiệu một số khái niệm căn bản, các cách mô tả dữ kiện như bảng phân bố tần số, các loại đồ thị, các số thống kê thường dùng như Mode, median, Mean, SD, hệ số tương quan nhị biến. Phần thống kê suy diễn giới thiệu kỹ thuật chọn mẫu, phương pháp suy diễn từ các số thống kê trên mẫu và một số bài toán kiểm định giả thuyết thống kê thường dùng trong nghiên cứu khảo sát mẫu hay thực nghiệm đơn giản. | | | |
| 24. | Kỹ thuật soạn thảo văn bản Tiếng Việt | <p>Học phần Kỹ thuật soạn thảo văn bản tiếng Việt, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết về các nguyên tắc soạn thảo văn bản, quy trình soạn thảo văn bản, kỹ năng soạn thảo văn bản; trình bày và ban hành các loại văn bản trong công tác văn phòng (các loại văn bản: quyết định, tờ trình, báo cáo, biên bản, công văn, ...) - những kỹ năng rất cần thiết trong hoạt động nghề nghiệp sau này.</p> <p>Thông qua việc soạn thảo các văn bản, rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt một cách chính xác, mạch lạc, chặt chẽ, trong sáng, nhằm nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp, cũng như trong học tập, nghiên cứu. Đồng thời, góp phần rèn luyện kỹ năng nhận thức và tư duy cho sinh viên. Hình thành thói quen nói và viết tiếng Việt có văn hóa, có ý thức làm việc cẩn trọng với hoạt động soạn thảo văn bản.</p> | 2 | Học kỳ 3 | Thi viết |
| 25. | Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học giáo dục | <p>Học phần cấu trúc gồm 5 chương. Gồm những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học, các phương pháp nghiên cứu tâm lý học giáo dục, cách thức xây dựng đề cương nghiên cứu tâm lý học giáo dục, các bước tiến hành nghiên cứu tâm lý học giáo dục và cách thức trình bày và báo cáo một công trình khoa học nghiên cứu về tâm lý học giáo dục.</p> | 3 | Học kỳ 3 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 26. | Giáo dục thể chất 3 | Học phần giáo dục thể chất 3, sinh viên có thể chọn một môn học, bao gồm kiến thức về: phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập Bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, Võ cổ truyền Việt Nam, Võ Taekwondo. Qua đó Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể. | 1 | Học kỳ 3 | Thực hành |
| 27. | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975). | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 28. | <i>Giáo dục quốc phòng- An ninh I (*)</i> | Học phần được xây dựng gồm 10 bài. Đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 29. | <i>Giáo dục quốc phòng- An ninh 2</i> (*) | Học phần được xây dựng gồm 10 bài. Lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 30. | <i>Giáo dục quốc phòng- An ninh 3</i> (*) | Học phần được xây dựng gồm 8 bài. Lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hòa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống. | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 31. | <i>Giáo dục quốc phòng- An ninh 4</i> (*) | Học phần gồm 5 bài. Lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 32. | Tâm lý học xã hội | <p>Học phần Tâm lý học xã hội cấu trúc 5 chương. Giúp sinh viên trang bị những tri thức cơ bản về tâm lý học xã hội: các hiện tượng tâm lý học xã hội và quy luật hình thành chúng; những vấn đề về nhóm lớn, nhóm nhỏ, tập thể; các vấn đề về cá nhân và xã hội; các hiện tượng tâm lý đám đông quần chúng; những yếu tố tâm lý xã hội của quan hệ xã hội liên nhân cách. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng những kiến thức để giải quyết các vấn đề trong thực tế cuộc sống và công việc sau này.</p> | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 33. | Thực hành Tâm lý học giáo dục 1 | <p>Học phần Thực hành Tâm lý học 1 giúp cho người học vận dụng các kiến thức đã học về Nhập môn Tâm lý học, Tâm lý học nhận thức, Tâm lý học nhân cách và Tâm lý học phát triển 1 vào thực tế cuộc sống. Qua thực hành, giúp người học tiếp cận, nghiên cứu một số vấn đề thực tế, sử dụng những kỹ năng thực hành cơ bản của Tâm lý học, nhằm gợi mở khả năng tư duy, phát huy năng lực thực tế của người học trong thực hành nghề nghiệp. Thông qua thực hành, sinh viên hình thành được kỹ năng làm việc với con người và các cơ sở giáo dục, xây dựng các kế hoạch, chương trình, dự án - cách giải quyết vấn đề, đồng thời giáo dục, bồi dưỡng cho người học những tình cảm, ý thức trách nhiệm với nghề nghiệp và xã hội.</p> | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 34. | Tâm lý trẻ khuyết tật | Học phần Tâm lý trẻ khuyết tật cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khuyết tật và người khuyết tật, tạo tiền đề để nắm vững các đặc điểm tâm lý của từng dạng trẻ khuyết tật thường gặp. Trên cơ sở đó sinh viên nắm bắt đặc điểm tâm lý của trẻ khuyết tật và hình thành những kỹ năng cần thiết khi chăm sóc trẻ trong hoạt động nghề nghiệp tương lai. | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 35. | Tâm lý học phát triển 2 | Học phần Tâm lý học phát triển 2 đề cập đến những biến đổi sinh lý và xã hội làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lý các lứa tuổi nhi đồng, thiếu niên, thanh niên trung niên và người già; vai trò của hoạt động chủ đạo đối với sự phát triển tâm lý lứa tuổi, những cấu tạo tâm lý mới nảy sinh ở mỗi lứa tuổi và biện pháp giáo dục. | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 36. | Tham vấn tâm lý | Học phần Tâm lý học cung cấp cho sinh viên chuyên ngành những kiến thức cơ bản về Tham vấn tâm lý: bản chất của tham vấn tâm lý, tiến trình tham vấn, nguyên tắc đạo đức trong tham vấn, một số lý thuyết tiếp cận cá nhân trong tham vấn tâm lý, các kỹ năng tham vấn cơ bản và những vấn đề về tham vấn tâm lý học đường. Đồng thời rèn luyện và vận dụng kỹ năng tham vấn vào các tình huống sắm vai và thực tiễn tại phòng tham vấn tâm lý | 3 | Học kỳ 4 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 37. | Tổ chức hoạt động dạy học | Qua nghiên cứu học phần Tổ chức hoạt động dạy học, sinh viên chuyên ngành Tâm lý học giáo dục có thể hiểu được bản chất của hoạt động dạy học và hình dung được công việc của giáo viên và học sinh trong hoạt động dạy học, từ đó có thể vận dụng được vào hoạt động nghề nghiệp. Môn học bao gồm kiến thức cơ bản và cập nhật về các quan điểm dạy học giúp sinh viên hiểu rõ các yếu tố: mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập. Trên cơ sở đó hướng dẫn sinh viên luyện tập các kỹ năng tổ chức hoạt động dạy học: thiết kế giáo án, vận dụng các phương pháp dạy học, ... | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 38. | Lệch lạc xã hội | Học phần trang bị kiến thức về sự sai lệch chuẩn mực xã hội và công tác giáo dục lại, các đối tượng sai lệch chuẩn mực xã hội, nguyên nhân và biện pháp giáo dục lại cho các đối tượng này. Từ đó, người học có hình thành những kỹ năng giáo dục cần thiết để làm tốt công tác giáo dục cho các thanh thiếu niên chậm tiến ngoài xã hội. | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 39. | Giáo dục và phát triển | Học phần giúp sinh viên hiểu biết vai trò của giáo dục đối với sự phát triển xã hội, con người và sự tác động của các yếu tố xã hội tới giáo dục; hiểu được xu thế phát triển của xã hội hiện nay làm cơ sở định hướng cho công tác quản lý giáo dục | 2 | Học kỳ 4 | Thi viết |
| 40. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh. | | | |
| 41. | Khởi nghiệp | Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên. | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 42. | Tâm bệnh học | Học phần bao gồm những kiến thức chung về bệnh tâm lý, trong đó có các quan điểm về nguyên nhân và phương pháp điều trị tâm bệnh, một số rối loạn và rối nhiễu tâm lý thường gặp, cách phòng vệ để bảo vệ sức khỏe tâm lý. | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 43. | Thực hành Tâm lý học giáo dục 2 | Học phần Thực hành Tâm lý học giáo dục 2 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách thức tiếp xúc và tìm hiểu đặc điểm tâm lý của các nhóm khách thể khác nhau tại cơ sở thực hành. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể nắm bắt được đặc điểm tâm lý của các nhóm khách thể và xây dựng hồ sơ tâm lý để đưa ra được các biện pháp tác động tâm lý đối với từng nhóm khách thể tại cơ sở thực hành. | 3 | Học kỳ 5 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-----------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 44. | Tâm lý học giáo dục đạo đức | Học phần Tâm lý học giáo dục đạo đức giúp sinh viên trang bị những kiến thức cơ bản về cơ sở tâm lý của việc giáo dục đạo đức; các yếu tố tác động đến đạo đức và hành vi đạo đức của con người; các con đường giáo dục đạo đức và cơ chế tâm lý - xã hội của chúng. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề có liên quan đến đạo đức trong cuộc sống cũng như công việc sau này. | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 45. | Tâm lý học giới tính | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về đời sống giới tính của con người và những vấn đề giới tính trong xã hội hiện nay. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn nghề nghiệp có liên quan đến vấn đề giới tính. | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 46. | Tổ chức hoạt động giáo dục | Học phần đề cập những tri thức cơ bản và hệ thống về mục đích, nguyên tắc, nội dung và phương thức, hình thức tổ chức các hoạt động GD nhằm tạo ra môi trường GD để HS tổ chức các hoạt động của mình, nhằm hình thành và phát triển trí lực, đạo đức, thể chất, thẩm mỹ, kỹ năng lao động và định hướng nghề; cách thức hoạt động GD chuyên sâu như tổ chức các hoạt động GD ngoài giờ lên lớp, hướng nghiệp; cách thức tổ chức huy động, khai thác và phối hợp, các nguồn lực xã hội trong quá trình tổ chức hoạt động GD cho trẻ em, đặc biệt là HS phổ thông. | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 47. | Tâm lý học nghề nghiệp | Học phần Tâm lý học nghề nghiệp trang bị những kiến thức chuyên sâu về nghề nghiệp, những đặc điểm tâm lý cá nhân trong hoạt động nghề nghiệp, các vấn đề tâm lý có ảnh hưởng đến năng suất lao động, vấn đề tư vấn hướng nghiệp và tuyển dụng nghề nghiệp. Trên cơ sở đó, sinh viên chuyên ngành biết cách ứng dụng yếu tố tâm lý trong hoạt động nghề nghiệp của bản thân, cũng như công tác tư vấn hướng nghiệp tại các trường phổ thông và tham mưu tuyển dụng nghề nghiệp cho các đơn vị sử dụng người lao động | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 48. | Tâm lý học lao động | Học phần gồm những nội dung khái quát của Tâm lý học lao động, tâm lý học của việc tổ chức quá trình lao động, của các vấn đề an toàn lao động, sự thích ứng của con người đối với công việc, sự thích ứng của con người với con người trong sản xuất | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 49. | Tâm lý học dân tộc | Học phần giới thiệu các hướng tiếp cận tâm lý học dân tộc từ tâm lý học đến nhân chủng văn hoá, những khía cạnh tâm lý xã hội của tính đồng nhất xã hội, định khuôn, định kiến, xung đột dân tộc, đặc điểm tâm lý của người Việt Nam xưa và trong giai đoạn hội nhập. | 2 | Học kỳ 5 | Thi viết |
| 50. | Giáo dục kỹ năng sống | Học phần đề cập đến những vấn đề cơ bản về kỹ năng sống, bao gồm quan niệm đúng đắn về kỹ năng sống, ý nghĩa của việc trang bị kỹ năng sống và hệ thống kỹ năng sống cần thiết hiện nay. Đồng thời, học phần cũng làm rõ một số vấn đề liên quan đến giáo dục kỹ năng sống như: khái niệm, yêu cầu, nội dung, phương pháp, ... giáo dục kỹ năng cho thế hệ trẻ. Tổ chức thực hành, luyện tập một số chủ đề giáo dục kỹ năng sống cơ bản cho người học trong nhà trường nhằm giúp người học làm quen với hoạt động giáo dục kỹ năng sống và vận dụng những kiến thức vào thực tiễn giáo dục. | 3 | Học kỳ 6 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 51. | Giáo dục giới tính | <p>Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về giáo dục giới tính và những vấn đề liên quan đến nội dung giáo dục này. Bên cạnh đó, người học sẽ phải thực hành để hình thành kỹ năng cần thiết để có thể làm tốt vai trò của nhà giáo dục, nhà tư vấn... về vấn đề giới tính trong tương lai. Thông qua học phần này, người học vừa được nâng cao kiến thức vừa có thể ứng dụng các kiến thức về giáo dục giới tính trong công tác tuyên truyền, giáo dục, tư vấn cho mọi người có nhu cầu trong xã hội.</p> | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 52. | Tâm sinh lý học | <p>Học phần Tâm sinh lý học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ sở sinh lý của các hiện tượng tâm lý. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên hiểu và tiếp tục nghiên cứu về mối liên hệ chặt chẽ giữa tâm lý học và sinh lý học, vận dụng kiến thức đó vào thực tiễn và trong nghề nghiệp tương lai.</p> | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 53. | Tổ chức hoạt động tư vấn học đường | <p>Học phần giúp sinh viên nghiên cứu lý luận về hoạt động tư vấn học đường, trang bị những kiến thức cơ bản về tư vấn học đường: Mục tiêu, ý nghĩa, nguyên tắc, nội dung của tư vấn học đường, các yêu cầu đối với người làm công tác tư vấn trong nhà trường.</p> <p>Phần hướng dẫn thực hành giúp sinh viên bước đầu hình thành và luyện tập các kỹ năng tư vấn học đường cơ bản, hình thành kỹ năng tổ chức các hoạt động tư vấn và điều hành hoạt động của phòng tư vấn trong nhà trường.</p> | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 54. | Thực tập nhận thức nghề nghiệp | Thực tập nhận thức nghề nghiệp là học phần hỗ trợ sinh viên có điều kiện liên hệ các kiến thức đã học với thực tế. Thông qua học phần thực tập nhận thức nghề nghiệp, sinh viên được nghiên cứu, tìm hiểu đặc điểm tâm lý con người với nhiều đối tượng khác nhau: học sinh Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, trẻ mẫu giáo, trẻ khuyết tật, trẻ mồ côi, đối tượng nghiện ma túy, mại dâm; ...và các hoạt động giáo dục liên quan đến các đối tượng. | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 55. | Tâm lý học quản trị kinh doanh | Học phần Tâm lý học quản trị kinh doanh cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản, các khái niệm phạm trù, các quy luật tâm lý trong quản trị kinh doanh. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên có được những kỹ năng cần thiết để giải quyết có hiệu quả những nhiệm vụ trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp tương lai. | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 56. | Tâm lý học gia đình | Học phần Tâm lý học gia đình bao gồm những kiến thức chung về gia đình; hôn nhân và quan hệ vợ chồng; ảnh hưởng của yếu tố tâm lý gia đình trước và sau khi đưa trẻ ra đời; nếp sống truyền thống, thói quen gia đình đối với sự hình thành nhân cách trẻ em; một số kiến thức cơ bản của tư vấn hôn nhân gia đình. | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 57. | Tâm lý học trí tuệ | Học phần bao gồm những kiến thức chung của Tâm lý học trí tuệ: Một số hướng tiếp cận trí tuệ và các phương pháp nghiên cứu trí tuệ trong Tâm lý học; cấu trúc của trí tuệ; sự hình thành và phát triển trí tuệ qua các giai đoạn tuổi; các yếu tố tác động đến sự phát triển trí tuệ cá nhân; vấn đề chậm phát triển trí tuệ. | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 58. | Tâm lý học sáng tạo | Học phần Tâm lý học sáng tạo trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sáng tạo và tâm lý học sáng tạo như: bản chất, cấu trúc, cơ chế và những quy luật của sự sáng tạo, hoạt động sáng tạo dưới góc nhìn tâm lý học... Các phương pháp và thủ thuật sáng tạo, phát triển tiềm năng sáng tạo, giáo dục sáng tạo cho sinh viên cũng như định hướng ứng dụng Tâm lý học sáng tạo vào trong hoạt động học tập và thực tiễn cuộc sống. | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 59. | Tâm lý học tội phạm | Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản của Tâm lý học tội phạm: Các khái niệm cơ bản, phương pháp nghiên cứu; các khía cạnh tâm lý của tội phạm; tâm lý của chủ thể tham gia vào quá trình phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm. | 2 | Học kỳ 6 | Thi viết |
| 60. | Phương pháp giảng dạy Tâm lý học giáo dục | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Phương pháp giảng dạy Tâm lý học Giáo dục, từ đó sinh viên hình thành các kỹ năng để tổ chức hoạt động dạy học: soạn giáo án, giảng dạy,... | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 61. | Tâm lý học chẩn đoán | Học phần giúp sinh viên trang bị kiến thức chung về: những quan điểm cơ bản về lý luận và thực hành về chẩn đoán tâm lý người, các phương pháp và trắc nghiệm cơ bản để chẩn đoán tâm lý người. Từ đó, sinh viên vận dụng các trắc nghiệm để bước đầu chẩn đoán tâm lý. | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 62. | Tư vấn cho học sinh có hành vi lệch chuẩn | Học phần giúp sinh viên trang bị kiến thức về các vấn đề về hành vi lệch chuẩn và kỹ năng tư vấn cho học sinh có hành vi lệch chuẩn trong nhà trường phổ thông hiện nay. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để có thể tư vấn giải quyết các vấn đề về hành vi lệch chuẩn của học sinh trong nhà trường. Đồng thời tích cực rèn luyện những | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | phẩm chất và năng lực để có thể trở thành chuyên viên tư vấn tâm lý trong trường học. | | | |
| 63. | Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật | Nội dung học phần giúp người học tiếp cận với các quan điểm nhân văn trong xã hội hiện đại, trang bị những kiến thức cơ bản về một nền giáo dục hoà nhập, sự hỗ trợ và tham gia trong can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật, tạo lập môi trường giáo dục hòa nhập thân thiện và hỗ trợ phát triển cho mọi trẻ em. Cùng với các nội dung lí thuyết là các bài tập thực hành và trải nghiệm với những kĩ năng cốt lõi về việc tìm hiểu trẻ khuyết tật, xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân, thiết kế bài học hiệu quả cho trẻ khuyết tật; cũng như có thái độ hợp tác và tin tưởng vào tiềm năng phát triển của trẻ em khuyết tật trong môi trường giáo dục hòa nhập. | 3 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 64. | Tâm lý học du lịch | Học giúp sinh viên trang bị kiến thức cơ bản về những vấn đề tâm lý trong hoạt động kinh doanh du lịch. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề của cuộc sống thực tiễn và công việc trong tương lai. | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 65. | Giáo dục gia đình | Môn học trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về gia đình như các loại gia đình, sự hình thành và phát triển của gia đình, các chức năng của gia đình và những kiến thức, kỹ năng cơ bản về vai trò quan trọng của giáo dục gia đình, những nguyên tắc, nội dung, phương pháp giáo dục trong gia đình và sự phối hợp giáo dục giữa gia đình và nhà trường. | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 66. | Giáo dục nghề nghiệp | <p>Học phần trang bị Cơ sở lý luận chung của hoạt động giáo dục nghề nghiệp (Khái niệm, đặc điểm của giáo dục nghề nghiệp trong bối cảnh xã hội hiện nay, từ đó nêu ra những yêu cầu mới trong đào tạo nghề và hướng nghiệp);</p> <p>Giới thiệu hệ thống giáo dục đào tạo ở nước ta (mục tiêu, yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục nghề nghiệp; Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hệ thống văn bằng, chứng chỉ...). Bên cạnh đó, học phần còn đề cập đến vấn đề đổi mới giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động hiện nay.</p> <p>Giới thiệu hoạt động giáo dục nghề và hướng nghiệp ở phổ thông (mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp, hình thức đánh giá...). Đi sâu hướng dẫn một số phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục hướng nghiệp làm cơ sở để người học vận dụng triển khai hoạt động này trong thực tiễn.</p> | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 67. | Tâm lý học văn hóa | <p>Học phần cung cấp những quan điểm khác nhau khi nghiên cứu về văn hoá, đặc biệt là quan điểm, cách tiếp cận của tâm lý học trong nghiên cứu văn hoá, xác định rõ đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu tâm lý học văn hoá. Chỉ ra được mối quan hệ giữa văn hoá và sự phát triển tâm lý con người, các yếu tố giá trị, định hướng, thế giới quan, nhân sinh quan... được thể hiện trong lối sống. Hoạt động khoa học và nghệ thuật chính là sự sáng tạo các giá trị văn hoá. Bản chất của quá trình duy trì và phát triển các giá trị văn hoá thực hiện thông qua các hình thức truyền và tiếp nhận văn hoá.</p> | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 68. | Giáo dục đạo đức | Học phần được cấu trúc 4 chương. Nội dung bao gồm: Những khái niệm cơ bản của đạo đức học, một số nội dung đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam | 2 | Học kỳ 7 | Thi viết |
| 69. | Thực tập tốt nghiệp | Thực tập tốt nghiệp bao gồm những kiến thức chung về thực tập tốt nghiệp và thực hành hoạt động nghề nghiệp tại cơ sở thực tập. Thông qua sự trải nghiệm thực tế về các hoạt động: nghiên cứu, giảng dạy, tham vấn tâm lý và một số hoạt động khác giúp sinh viên có sự hiểu biết đầy đủ hơn về nghề nghiệp tương lai. | 5 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 70. | Khóa luận tốt nghiệp | Khóa luận tốt nghiệp bao gồm những kiến thức lý luận về phần mở đầu; nội dung; kết luận - kiến nghị; tài liệu tham khảo; phụ lục của một đề tài nghiên cứu và phần thực hành nghiên cứu một đề tài thuộc lĩnh vực tâm lý – giáo dục cụ thể. | 6 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| | <i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i> | | | Học kỳ 8 | |
| 71. | Tư vấn cho học sinh gặp khó khăn tâm lý | Học phần Tư vấn cho học sinh gặp khó khăn tâm lý giúp sinh viên trang bị kiến thức về các vấn đề tư vấn cho học sinh gặp khó khăn tâm lý trong nhà trường phổ thông hiện nay. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để có thể tư vấn giải quyết các vấn đề về khó khăn tâm lý của học sinh trong nhà trường. Đồng thời tích cực rèn luyện những phẩm chất và năng lực để có thể trở thành người phục trách công tác tư vấn tâm lý trong trường học. | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 72. | Tâm lý học quản lý | Học phần bao gồm những kiến thức về các học thuyết quản lý, đặc điểm tâm lý của chủ thể quản lý (phẩm chất, năng lực, phong cách, uy tín người lãnh đạo..), đặc điểm tâm lý của đối tượng quản lý (động cơ làm việc người dưới quyền, dư luận tập thể, truyền thống tập thể, bầu không khí tâm lý trong tập thể, xung đột trong tập thể ..). Học phần cũng đề cập đến những vấn đề tâm lý trong đánh giá, tuyển chọn và sử dụng người lao động, những qui định và cách thức giao tiếp trong quản lý | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 73. | Tâm lý học tư pháp | Học phần Tâm lý học tư pháp giới khái quát về: hoạt động tư pháp, đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học tư pháp, sơ lược lịch sử phát triển tâm lý học tư pháp trên thế giới và Việt Nam; các dạng hoạt động tâm lý trong công tác tư pháp, cơ sở tâm lý của hoạt động điều tra; cơ sở tâm lý của hoạt động xét xử; cơ sở tâm lý của hoạt động giáo dục và cải tạo phạm nhân; nhân cách tội phạm và nhóm tội phạm, cấu trúc tâm lý của hành vi phạm tội; đặc điểm lao động nghề nghiệp tư pháp, những phẩm chất tâm lý của cán bộ tư pháp. | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 74. | Chiến lược phát triển con người | Cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về quan điểm, chủ trương phát triển con người Việt Nam. Trên cơ sở đó có ý thức và biết cách tổ chức chương trình phát triển toàn diện con người | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |
| 75. | Những vấn đề trong Tâm lý học hiện đại | Học phần những vấn đề trong tâm lý học hiện đại cung cấp cho sinh viên hiểu biết về những hiện tượng tâm lý mới nảy sinh trong đời sống xã hội, những nghiên cứu cận tâm lý. Từ đó, thúc đẩy sinh viên tích cực tìm hiểu những nghiên cứu và giá trị tâm lý học mới và vận dụng trong công tác cũng như thực tiễn đời sống. | 2 | Học kỳ 8 | Thi viết |

3. Ngành đào tạo Đông Phương học (MS :7310608)

3.1. Đông phương học K42

- Chuyên ngành Nhật Bản học - Ngành Đông phương học (Khóa 45)

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|----------------------|--|------------|----------------------|--|
| 1 | Pháp luật đại cương | Học phân trình bày các vấn đề lí luận cơ bản về nhà nước và pháp luật; hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam; trang bị cho người học kiến thức đại cương về các vấn đề: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu nhà nước; Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu pháp luật; Cơ chế điều chỉnh pháp luật... | 2 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 2 | Triết học Mác -Lênin | Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận triết học Mác - Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác - Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý. đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong chủ nghĩa duy vật lịch sử. | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 3 | Tin học cơ sở | Cung cấp kiến thức cơ bản về tin học | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 4 | Tiếng Anh 1 | Cung cấp kiến thức tiếng Anh căn bản | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 5 | Tiếng Nhật 1 | Giúp sinh viên bước đầu làm quen với tiếng Nhật: nắm được quy tắc viết chữ Nhật, đọc tiếng Nhật; nắm những cách giao tiếp kiểu Nhật, văn hóa giao tiếp của người Nhật | 4 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------------------------------|---|------------|----------------------|--|
| 6 | Lịch sử văn minh thế giới | Cung cấp cho sinh viên kiến thức về sự ra đời và các thành tựu nổi bật của các nền văn minh tiêu biểu thế giới | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 7 | <i>Giáo dục thể chất 1 (1/7 HP)</i> | <i>Rèn luyện thể lực</i> | 1 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 8 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kinh tế-chính trị học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư;; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 9 | Khu vực học đại cương | Cung cấp cho sinh viên khối kiến thức nhập môn về khu vực học - cơ sở cho các chuyên ngành đất nước học | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 10 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện kỹ năng cơ bản cho sinh viên trong quá trình học và trong sinh hoạt thực tiễn. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 11 | Tiếng Anh 2 | Người đọc thông hiểu những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, các kỹ năng giao tiếp thông dụng và đọc hiểu văn bản tiếng Anh | 4 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 12 | Tiếng Nhật 2 | Cung cấp cho sinh viên các kỹ năng học Nhật ngữ làm nền tảng để tìm hiểu văn hóa Nhật chuẩn bị năng lực giao tiếp, biên, phiên dịch... | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 13 | Lịch sử tư tưởng phương Đông | Cung cấp cho sinh viên các trường phái, nội dung và đặc thù của tư tưởng phương Đông trong đối sánh với phương Tây | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------------------------------|--------------------------|------------|----------------------|--|
| 14 | <i>Giáo dục thể chất 2 (1/7 HP)</i> | <i>Rèn luyện thể lực</i> | 1 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

- Chuyên ngành Trung Quốc học - Ngành Đông phương học (Khóa 45)

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|----------------------|--|------------|----------------------|--|
| 1 | Pháp luật đại cương | Học phần trình bày các vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật; hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam; trang bị cho người học kiến thức đại cương về các vấn đề: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu nhà nước; Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu pháp luật; Cơ chế điều chỉnh pháp luật... | 2 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 2 | Triết học Mác -Lênin | Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận triết học Mác - Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác - Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý. đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong chủ nghĩa duy vật lịch sử. | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 3 | Tin học cơ sở | Cung cấp kiến thức cơ bản về tin học | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 4 | Tiếng Anh 1 | Cung cấp kiến thức tiếng Anh căn bản | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------------------------------|--|------------|----------------------|--|
| | | | | | lượng, thang điểm 10 |
| 5 | Tiếng Trung 1 | Học phần Tiếng Trung 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ tiếng Trung, rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp, giúp sinh viên phương pháp học tiếng Trung có hiệu quả. Là học phần đầu tiên đào tạo cung cấp kiến thức khối ngành và cơ sở. | 4 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 6 | Lịch sử văn minh thế giới | Cung cấp cho sinh viên kiến thức về sự ra đời và các thành tựu nổi bật của các nền văn minh tiêu biểu thế giới | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 7 | <i>Giáo dục thể chất 1 (1/7 HP)</i> | <i>Rèn luyện thể lực</i> | 1 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 8 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kinh tế-chính trị học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 9 | Khu vực học đại cương | Cung cấp cho sinh viên khối kiến thức nhập môn về khu vực học - cơ sở cho các chuyên ngành đất nước học | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 10 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện kỹ năng cơ bản cho sinh viên trong quá trình học và trong sinh hoạt thực tiễn. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|---|---|---------------|-------------------------|---|
| | | | | | lượng, thang điểm 10 |
| 11 | Tiếng Anh 2 | Người đọc thông hiểu những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, các kỹ năng giao tiếp thông dụng và đọc hiểu văn bản tiếng Anh | 4 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 12 | Tiếng Trung 2 | Học phần Tiếng Trung 2 cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ tiếng Trung, phát triển kỹ năng giao tiếp, giúp học viên phương pháp học tiếng Trung có hiệu quả. Là học phần tiếp theo của học phần Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1. | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 13 | Lịch sử tư tưởng phương Đông | Cung cấp cho sinh viên các trường phái, nội dung và đặc thù của tư tưởng phương Đông trong đối sánh với phương Tây | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 14 | <i>Giáo dục thể chất 2 (1/7 HP)</i> | <i>Rèn luyện thể lực</i> | <i>1</i> | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

- Chuyên ngành Hàn Quốc học - Ngành Đông phương học (Khóa 45)

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|---------------------|--|---------------|-------------------------|---|
| 1 | Pháp luật đại cương | Học phần trình bày các vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật; hệ thống pháp luật Việt Nam và một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam; trang bị cho người học kiến thức đại cương về các vấn đề: Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu nhà nước; Nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, các kiểu pháp luật; Cơ chế điều chỉnh pháp | 2 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------------------------------|--|------------|----------------------|--|
| | | luật... | | | |
| 2 | Triết học Mác -Lênin | Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận triết học Mác - Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác - Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý. đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong chủ nghĩa duy vật lịch sử. | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 3 | Tin học cơ sở | Cung cấp kiến thức cơ bản về tin học | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 4 | Tiếng Anh 1 | Cung cấp kiến thức tiếng Anh căn bản | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 5 | Tiếng Hàn 1 | Giúp sinh viên bước đầu làm quen với tiếng Hàn, nắm được quy tắc viết chữ Hàn, đọc tiếng Hàn; nắm được văn hóa giao tiếp của người Hàn Quốc. | 4 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 6 | Lịch sử văn minh thế giới | Cung cấp cho sinh viên kiến thức về sự ra đời và các thành tựu nổi bật của các nền văn minh tiêu biểu thế giới | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 7 | <i>Giáo dục thể chất 1 (1/7 HP)</i> | <i>Rèn luyện thể lực</i> | 1 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------------------------------|--|---------------|-------------------------|--|
| 8 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kinh tế-chính trị học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư ;Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 9 | Khu vực học đại cương | Cung cấp cho sinh viên khối kiến thức nhập môn về khu vực học - cơ sở cho các chuyên ngành đất nước học | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 10 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện kỹ năng cơ bản cho sinh viên trong quá trình học và trong sinh hoạt thực tiễn. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 11 | Tiếng Anh 2 | Người đọc thông hiểu những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, các kỹ năng giao tiếp thông dụng và đọc hiểu văn bản tiếng Anh | 4 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 12 | Tiếng Hàn 2 | Cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Hàn về các kỹ năng cơ bản trong cuộc sống, về gia đình, các sở thích của bản thân,sức khỏe và du lịch. Từ đây sẽ trang bị cho sinh viên thêm nhiều ngữ pháp và từ vựng hơn để các em có vốn từ phong phú, kỹ năng giao tiếp thuần thục hơn trong cuộc sống. | 4 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 13 | Lịch sử tư tưởng phương Đông | Cung cấp cho sinh viên các trường phái, nội dung và đặc thù của tư tưởng phương Đông trong đối sánh với phương Tây | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 14 | <i>Giáo dục thể chất 2 (1/7 HP)</i> | <i>Rèn luyện thể lực</i> | <i>1</i> | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|------------------|---------------|-------------------------|-----------------------------------|
| | | | | | lượng, thang điểm 10 |

- Chuyên ngành Nhật Bản học - Ngành Đông phương học (Khóa 44)

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|------------------------------------|---|------------|----------------------|--|
| 1 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Người học thông hiểu những kiến thức tổng quát, những khái niệm chung nhất về văn hoá học và văn hoá Việt Nam, (gồm hệ thống các thành tố, các vùng văn hoá, những quy luật và đặc trưng phát triển của văn hoá Việt Nam. | 2 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 2 | Nhập môn quan hệ quốc tế | Sinh viên phải nắm rõ, hiểu sâu những nội dung cơ bản và đặc điểm của Lịch sử phương Đông trong đối sánh với Lịch sử phương Tây. Trên cơ sở đó, có khả năng phát hiện và tự lực giải quyết, nắm bắt các vấn đề thú vị, các kiến thức mới mẻ thuộc lịch sử khu vực. | 2 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 3 | Lịch sử phương Đông | Sinh viên phải nắm rõ, hiểu sâu những nội dung cơ bản và đặc điểm của Lịch sử phương Đông trong đối sánh với Lịch sử phương Tây. Trên cơ sở đó, có khả năng phát hiện và tự lực giải quyết, nắm bắt các vấn đề thú vị, các kiến thức mới mẻ thuộc lịch sử khu vực. | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 4 | Tiếng Nhật 3 | Sinh viên nắm vững ngữ pháp tiếng Nhật; hiểu nắm các mẫu câu trong các văn bản, đoạn văn bằng tiếng Nhật. | 4 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 5 | Đọc hiểu tiếng Nhật 1 | Sinh viên được cung cấp và yêu cầu đọc hiểu theo những chủ đề đơn giản tiếng Nhật như: vật dụng, xã giao, văn hóa xã giao; giới thiệu bản thân và gia đình, cơ quan công tác... | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 6 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trình bày quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHH; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN... | 2 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 7 | Di sản văn hóa và lịch sử Việt Nam | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử và di sản văn hóa Việt Nam từ thời nguyên thủy đến nay; học phần giúp sinh viên nhận thức được quá trình lịch sử và truyền thống yêu nước, tinh thần lao động, sáng tạo của nhân dân Việt Nam qua các thời kỳ; đồng thời | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------------------------------|--|---------------|-------------------------|--|
| | | đưa những giải pháp để bảo tồn và phát huy những giá trị lịch sử, văn hóa dân tộc trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay | | | |
| 8 | <i>Giáo dục thể chất 1 (1/7 HP)</i> | <i>Rèn luyện thể lực</i> | 1 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 9 | Quan hệ quốc tế ở Đông Bắc Á | Sinh viên phải nắm được các căn nguyên và thực trạng biến động phức tạp các mối quan hệ quốc tế diễn ra trên khu vực Đông Bắc Á, bao gồm các mối quan hệ nội khu vực và các mối quan hệ/tác động tới từ bên ngoài của các chủ thể lớn, nhất là Mỹ. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 10 | Tiếng Nhật 4 | Học phần cung cấp cho sinh viên những lượng kiến thức cơ bản về ngữ pháp, đọc hiểu, nghe nói ở trình độ trung cấp tiếng Nhật; Giúp sinh viên có khả năng sử dụng tiếng Nhật ở mức tương đối tốt để đọc các văn bản và giao tiếp hàng ngày. | 4 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 11 | Đọc hiểu tiếng Nhật 2 | Sinh viên nắm vững cách phát âm, ngữ điệu cũng như kỹ năng nghe hiểu tiếng Nhật; hiểu các loại bài hội thoại, văn bản, đoạn văn bằng tiếng Nhật; qua đó có thể viết văn bản bằng tiếng Nhật đúng ngữ pháp. | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 12 | Nghe nói tiếng Nhật 1 | Cung cấp lượng kiến thức về cách phát âm, ngữ điệu cũng như kỹ năng nghe hiểu và nói tiếng Nhật, giúp cho sinh viên hiểu các bài hội thoại thông thường của người Nhật. | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 13 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Học phần cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về sự lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và các lĩnh vực cụ thể trong quá trình xây dựng CNXH ở nước ta. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 14 | Nhân học đại cương | Cung cấp cho người học: Những vấn đề chung của Nhân học; Các chủng tộc trên thế giới; Các thiết chế xã hội; Các tộc người ở Việt Nam và cộng đồng dân tộc Việt Nam. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|---|--|------------|----------------------|--|
| | | | | | lượng, thang điểm 10 |
| 15 | Nghiệp vụ văn phòng và hành chính nhân sự | Học phần trang bị những kiến thức rất cần thiết cho các nhà quản trị văn phòng, hành chính nhân sự và cho cả các nhân viên văn phòng, đặc biệt là với các sinh viên, những người sẽ làm việc trong các văn phòng trong tương lai. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 16 | <i>Giáo dục quốc phòng-an ninh 1</i> | Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 17 | <i>Giáo dục quốc phòng-an ninh 2</i> | Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam.. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 18 | <i>Giáo dục quốc phòng-an ninh 3</i> | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP - AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 19 | <i>Giáo dục quốc phòng-an ninh 4</i> | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|--|---------------|-------------------------|-----------------------------------|
| | | người trong chiến đấu tiên công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). | | | lượng, thang điểm 10 |

- Chuyên ngành Trung Quốc học – Ngành Đông phương học (Khóa 44)

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|---------------------------|--|---------------|-------------------------|---|
| 1 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Người học thông hiểu những kiến thức tổng quát, những khái niệm chung nhất về văn hoá học và văn hoá Việt Nam, (gồm hệ thống các thành tố, các vùng văn hoá, những quy luật và đặc trưng phát triển của văn hoá Việt Nam. | 2 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 2 | Nhập môn quan hệ quốc tế | Sinh viên phải nắm rõ, hiểu sâu những nội dung cơ bản và đặc điểm của Lịch sử phương Đông trong đối sánh với Lịch sử phương Tây. Trên cơ sở đó, có khả năng phát hiện và tự lực giải quyết, nắm bắt các vấn đề thú vị, các kiến thức mới mẻ thuộc lịch sử khu vực. | 2 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 3 | Lịch sử phương Đông | Sinh viên phải nắm rõ, hiểu sâu những nội dung cơ bản và đặc điểm của Lịch sử phương Đông trong đối sánh với Lịch sử phương Tây. Trên cơ sở đó, có khả năng phát hiện và tự lực giải quyết, nắm bắt các vấn đề thú vị, các kiến thức mới mẻ thuộc lịch sử khu vực. | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 4 | Tiếng Trung 3 | Sinh viên phải đạt được năng lực giao tiếp ở trình độ sơ cấp (A2 theo chuẩn Châu Âu , tương đương HSK2 và đầu HSK3), bao gồm những kiến thức về ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kiến thức về văn hoá Trung Quốc và kỹ năng thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết). | 4 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 5 | Đọc viết tiếng Trung 1 | Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về kỹ năng Đọc và Viết tiếng Trung Quốc. Thông qua các bài đọc, giới thiệu cho sinh viên các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản, để từ đó, hướng dẫn sinh viên đặt câu, viết câu, viết đoạn văn có chủ đề liên quan đến các bài đọc. | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 6 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trình bày quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHH; Sự mệnh lịch sử của | 2 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------------------------------|---|------------|----------------------|--|
| | | giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN... | | | lượng, thang điểm 10 |
| 7 | Di sản văn hóa và Lịch sử Việt Nam | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử và di sản văn hóa Việt Nam từ thời nguyên thủy đến nay; giúp sinh viên nhận thức được quá trình lịch sử và truyền thống yêu nước, tinh thần lao động, sáng tạo của nhân dân Việt Nam qua các thời kỳ; đồng thời đưa những giải pháp để bảo tồn và phát huy những giá trị lịch sử, văn hóa dân tộc trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 8 | <i>Giáo dục thể chất 3(1/7 HP)</i> | <i>Rèn luyện thể lực</i> | 1 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 9 | Quan hệ quốc tế ở Đông Bắc Á | Sinh viên phải nắm được các căn nguyên và thực trạng biến động phức tạp các mối quan hệ quốc tế diễn ra trên khu vực Đông Bắc Á, bao gồm các mối quan hệ nội khu vực và các mối quan hệ/tác động tới từ bên ngoài của các chủ thể lớn, nhất là Mỹ. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 10 | Nhập môn Trung Quốc học | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức và cơ sở lý luận cơ bản của Trung quốc học, đồng thời cùng giới thiệu về Trung Quốc học với tư cách một chuyên ngành của khu vực học, trình bày một cách có hệ thống về lịch sử nghiên cứu Trung Quốc học qua các thời kì phát triển | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 11 | Tiếng trung 4 | Kết thúc môn học, học viên phải đạt được năng lực giao tiếp ở trình độ ở trình độ HSK3, kiến thức về văn hoá Trung Quốc và kỹ năng thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết). | 4 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 12 | Đọc viết tiếng Trung 2 | Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về kỹ năng Đọc và Viết tiếng Trung Quốc. Thông qua các bài đọc, giới thiệu cho sinh viên các mẫu câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản, để từ đó, hướng dẫn sinh viên đặt câu, viết câu, viết đoạn văn có chủ đề liên quan đến các bài đọc. | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|---|---|------------|----------------------|--|
| 13 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Học phần cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về sự lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và các lĩnh vực cụ thể trong quá trình xây dựng CNXH ở nước ta. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 14 | Nhân học học Đại cương | Cung cấp cho người học: Những vấn đề chung của Nhân học; Các chủng tộc trên thế giới; Các thiết chế xã hội; Các tộc người ở Việt Nam và cộng đồng dân tộc Việt Nam. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 15 | Nghiệp vụ văn phòng và hành chính nhân sự | Học phần trang bị những kiến thức rất cần thiết cho các nhà quản trị văn phòng, hành chính nhân sự và cho cả các nhân viên văn phòng, đặc biệt là với các sinh viên, những người sẽ làm việc trong các văn phòng trong tương lai. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 16 | <i>Giáo dục quốc phòng-an ninh 1</i> | Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 17 | <i>Giáo dục quốc phòng-an ninh 2</i> | Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam.. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 18 | <i>Giáo dục quốc phòng-an ninh 3</i> | Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP - AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------------------------|---|------------|----------------------|--|
| | | khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống. | | | |
| 19 | Giáo dục quốc phòng-an ninh 4 | Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiên công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

- Chuyên ngành Nhật Bản học - Ngành Đông phương học (Khóa 43)

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|------------------------------|---|------------|----------------------|--|
| 1 | Khởi nghiệp | Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; Đồng thời, trang bị những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên | 2 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 2 | Kinh tế Đông Bắc Á đương đại | Học phần giúp sinh viên nắm kỹ về lịch sử kinh tế, các mô hình phát triển và thực trạng kinh tế của các quốc gia và nền kinh tế Đông Bắc Á như: Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan; hiểu sâu các căn nguyên phát triển và kinh nghiệm phát triển kinh tế ở khu vực này. | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 3 | Địa lý và cư dân Đông Bắc Á | Dựa trên kiến thức tổng hợp, kết hợp đi sâu nghiên cứu, giúp sinh viên nắm được những nét chính yếu và đặc trưng riêng có về địa lý (địa hình, khí hậu...) và về dân cư (tộc người, văn hóa...) của khu vực Đông Bắc Á. | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 4 | Tiếng Nhật 5 | Học phần giúp sinh viên nắm sâu tiếng Nhật về ngữ pháp, nghe nói và đọc hiểu. Kết thúc học phần, sinh viên có đủ nền tảng ngôn ngữ để đi vào học tiếng Nhật nâng cao và tiếng Nhật chuyên ngành. | 4 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|------------------------|--|------------|----------------------|--|
| | | | | | lượng, thang điểm 10 |
| 5 | Nghe nói tiếng Nhật 2 | Học xong học phần này, sinh viên nâng cao thêm một bước hiểu biết về ngữ pháp tiếng Nhật, xác lập được kỹ năng nghe nói trình độ khá tốt để có thể giao tiếp thông thường bằng tiếng Nhật. | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 6 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học phần cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, nhân văn Hồ Chí Minh; tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. | 2 | HK1 | |
| 7 | Nghiệp vụ ngoại thương | Học phần đề cập đến các nội dung về khái niệm và các phương thức giao dịch trong hoạt động ngoại thương; các điều kiện thương mại quốc tế; các phương thức thanh toán quốc tế chủ yếu; kỹ thuật đàm phán, xây dựng hợp đồng và tổ chức thực hiện các thương vụ mua bán hàng hóa quốc tế. | 2 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 8 | Nhập môn Nhật Bản học | Người học nắm được lịch sử ra đời và phát triển của ngành khoa học nghiên cứu về Nhật Bản và có sự hiểu biết chung về nước này trên tất cả các phương diện chính yếu: Nguồn gốc tộc người, ngôn ngữ, đặc điểm địa lý, khí hậu; tiến trình lịch sử, kinh tế, xã hội, đặc điểm chính trị, tư tưởng, tôn giáo và văn học nghệ thuật... | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 9 | Lịch sử Nhật Bản | Sinh viên phải nắm được những kiến thức cơ bản về lịch sử Nhật Bản qua các thời đại và trên tất cả các phương diện (thể chế chính trị, chính sách kinh tế và tình hình kinh tế, đặc điểm xã hội, văn hóa, chính sách đối ngoại và quan hệ đối ngoại); biết sử dụng phương pháp đối sánh (với các nước khác) để khắc sâu những nét riêng có của nước này. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 10 | Nghe nói tiếng Nhật 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên lượng từ vựng nhất định, trang bị phương pháp phát âm, luyện nghe. Qua đó giúp sinh viên nghe, nói tốt, có thể giao tiếp hàng ngày lưu loát. | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------------------------------|---|------------|----------------------|--|
| 11 | Địa lý Nhật Bản | . Người học thông hiểu về địa lý nước Nhật trên cả hai phương diện: địa lý tự nhiên (vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, các nguồn tài nguyên như đất đai, khoáng sản) và địa lý xã hội (đặc trưng nền kinh tế trên các mặt: cơ cấu lãnh thổ, cơ cấu ngành, cơ cấu sản phẩm; phân bố dân cư và đặc điểm xã hội) | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 12 | Thực tập chuyên ngành | Qua đợt thực tế bước đầu hiểu biết về văn hóa, lịch sử, thể chế chính trị, con người và ngôn ngữ... các nước học chuyên ngành. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 13 | Nghiệp vụ ngoại giao | Hình thành ở sinh viên năng lực tiếp cận thực tiễn - nghiệp vụ đối ngoại, khả năng vận dụng kiến thức đã học vào việc độc lập phân tích các hành vi, hiện tượng nảy sinh trong hoạt động đối ngoại của nhà nước. Qua đó biết giải quyết linh hoạt những sự kiện trong thực tiễn đối ngoại. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 14 | Tiếng Nhật chuyên ngành 1 | Học phần được thể hiện thông qua các topic với nhiệm vụ đọc hiểu và phân tích ngữ pháp, hành văn thể hiện trong các topic. Qua đó, giúp sinh viên vừa nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Nhật, vừa hiểu biết thêm về đất nước và con người Nhật Bản. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 15 | Thể chế chính trị - xã hội Nhật Bản | Thể chế chính trị quân chủ đặc thù ở Nhật Bản chính là nhân tố chính yếu tạo nên sự cố kết và ổn định của nền chính trị và xã hội ở Nhật Bản. Sinh viên phải nắm được tính xuyên suốt và nét riêng từng giai đoạn của thể chế chính trị ở Nhật Bản trong lịch sử. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

-Chuyên ngành Trung Quốc học - Ngành Đông phương học (Khóa 43)

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|-------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 1 | Khởi nghiệp | Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi | 2 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|---------------------------------|--|------------|----------------------|--|
| | | nghiệp đúng đắn; Đồng thời, trang bị những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên | | | lượng, thang điểm 10 |
| 2 | Kinh tế Đông Bắc Á đương đại | Học phần giúp sinh viên nắm kỹ về lịch sử kinh tế, các mô hình phát triển và thực trạng kinh tế của các quốc gia và nền kinh tế Đông Bắc Á như: Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan; hiểu sâu các căn nguyên phát triển và kinh nghiệm phát triển kinh tế ở khu vực này. | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 3 | Địa lý và cư dân Đông Bắc Á | Dựa trên kiến thức tổng hợp, kết hợp đi sâu nghiên cứu, giúp sinh viên nắm được những nét chính yếu và đặc trưng riêng có về địa lý (địa hình, khí hậu...) và về dân cư (tộc người, văn hóa...) của khu vực Đông Bắc Á. | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 4 | Nghe nói tiếng Trung 2 | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ, kỹ năng nghe, nói tiếng Hán giúp sinh viên có phương pháp học tiếng hiệu quả. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên phải đạt được kỹ năng nghe, nói ở trình độ ở trình độ sơ cấp. | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 5 | Kỹ năng soạn thảo văn bản Trung | Học phần gồm các bài được giáo viên soạn cung cấp cho sinh viên những kiến thức về viết văn ứng dụng. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên phải phải viết, soạn thảo được các dạng văn bản hành chính, khoa học chuyên ngành Trung Quốc học bằng tiếng Trung. | 4 | HK1 | |
| 6 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học phần cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá, nhân văn Hồ Chí Minh; tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. | 2 | HK1 | |
| 7 | Nghiệp vụ ngoại thương | Học phần đề cập đến các nội dung về khái niệm và các phương thức giao dịch trong hoạt động ngoại thương; các điều kiện thương mại quốc tế; các phương thức thanh toán quốc tế chủ yếu; kỹ thuật đàm phán, xây dựng hợp đồng và tổ chức thực hiện các thương vụ mua bán hàng hóa quốc tế. | 2 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 8 | Lịch sử Trung Quốc | Sinh viên phải nắm được những kiến thức cơ bản về lịch sử Trung Quốc qua các thời đại và trên tất cả các phương diện (thể chế chính trị, chính sách | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|---|--|------------|----------------------|--|
| | | kinh tế và tình hình kinh tế, đặc điểm xã hội, văn hóa, chính sách đối ngoại và quan hệ đối ngoại); biết sử dụng phương pháp đối sánh (với các nước khác) để khắc sâu những nét riêng có của nước này. | | | lượng, thang điểm 10 |
| 9 | Nghe nói tiếng Trung 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngôn ngữ, kỹ năng nghe, nói tiếng Hán giúp sinh viên có phương pháp học tiếng hiệu quả. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên phải đạt được kỹ năng nghe, nói ở trình độ ở trình độ sơ cấp. | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 10 | Kỹ năng biên dịch Trung - Việt | Học phần gồm các bài được giáo viên soạn cung cấp cho sinh viên những kiến thức kỹ năng dịch. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên phải nắm được lý thuyết dịch, dịch khẩu ngữ theo các chủ đề. | 4 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 11 | Thực tập chuyên ngành | Qua đợt thực tế bước đầu hiểu biết về văn hóa, lịch sử, thể chế chính trị, con người và ngôn ngữ... các nước học chuyên ngành. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 12 | Nghiệp vụ ngoại giao | Hình thành ở sinh viên năng lực tiếp cận thực tiễn - nghiệp vụ đối ngoại, khả năng vận dụng kiến thức đã học vào việc độc lập phân tích các hành vi, hiện tượng nảy sinh trong hoạt động đối ngoại của nhà nước. Qua đó biết giải quyết linh hoạt những sự kiện trong thực tiễn đối ngoại. | 2 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 13 | Tiếng Trung chuyên ngành 1 | Học phần được thể hiện thông qua các topic với nhiệm vụ đọc hiểu và phân tích ngữ pháp, hành văn thể hiện trong các topic. Qua đó, giúp sinh viên vừa nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Hán, vừa hiểu biết thêm về đất nước và con người Trung Quốc. | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 14 | Các đặc khu hành chính Hồng Kông, Ma Cao. | Các đặc khu hành chính là sản phẩm của chính sách thu hồi đất đai bị chia cắt bởi chế độ thực dân, đế quốc của chính phủ Trung Quốc trong thời kỳ cải cách, mở cửa. Đó cũng là nét đặc trưng về nền chính trị, hành chính, kinh tế của Trung Quốc đương đại. | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

- Chuyên ngành Nhật Bản học - Ngành Đông phương học (Khóa 42)

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|--|---|------------|----------------------|--|
| 1 | Văn hóa Nhật Bản | Học phần giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản và hệ thống về văn hóa Nhật Bản trên các khía cạnh: Văn hóa tộc người, Văn hóa vật chất, Văn hóa tinh thần, Những yếu tố lịch sử ảnh hưởng đến sự phát triển văn hóa xã hội tại Nhật Bản; Đặc trưng văn hóa Nhật Bản. Qua đó sinh viên có thể tái hiện kiến thức qua các hoạt động ngoại khóa... | 2. | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 2 | Kỹ năng nghe nói, đọc hiểu tiếng Nhật nâng cao | Học phần cung cấp cho sinh viên lượng từ vựng nhất định, trang bị phương pháp phát âm, luyện nghe, nói, đọc hiểu. Qua đó giúp sinh viên nghe, nói tốt, có thể giao tiếp hàng ngày lưu loát, đọc một số văn bản thông thường, câu chuyện ngắn... | 4 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 3 | Ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao | Cung cấp lượng kiến thức về cách phát âm, ngữ điệu cũng như kỹ năng nghe hiểu tiếng Nhật cho sinh viên, giúp cho sinh viên không chỉ hiểu các bài hội thoại thông thường của người Nhật trong đời sống hàng ngày mà còn có thể lý giải được các cuộc nói chuyện với nhiều chủ đề khác nhau như văn hóa, xã hội, chính trị... | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 4 | Tiếng Nhật chuyên ngành 3 | Học phần củng cố, thực hành kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp độ cao hơn với nhiều tình huống, chủ đề về lĩnh vực kinh tế. Ngoài phần luyện đọc hiểu, người học sẽ được rèn luyện kỹ năng trong việc nắm bắt và thực hành kiến thức chuyên ngành kinh tế thương mại như tra cứu tài liệu, điều tra viết luận về kinh tế bằng tiếng Nhật, giao tiếp thương mại với người Nhật | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 5 | Tư tưởng tôn giáo Nhật Bản | Học phần giúp người học đi đến nhận thức Nhật Bản là đất nước có lịch sử tư tưởng và tôn giáo khá đặc biệt. Từ thời cổ đại, bên cạnh các tín ngưỡng, tôn giáo bản địa, người Nhật rất tích cực trong việc tiếp thu và bản địa hóa các hệ tư tưởng, tôn giáo từ bên ngoài. Và kể từ đó, các tư tưởng, tôn giáo này thâm nhập sâu rộng vào đời sống chính trị, xã hội, văn hóa, hình thành nên những tông phái, tôn giáo cũng như những hệ tư tưởng đặc sắc của riêng Nhật Bản. | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 6 | Du lịch Nhật Bản | Môn học hình thành một số khái niệm về du lịch cho sinh viên; biết được nguồn tài nguyên du lịch của Nhật bản; làm rõ xu thế phát triển du lịch của | 3 | HK1 | |

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|---|--|------------|----------------------|--|
| | | thế giới hiện nay; khái quát tiềm năng du lịch của Nhật Bản; những chính sách nổi bật và tác động của nó đối với sự phát triển du lịch của Trung Quốc qua các giai đoạn; trên cơ sở đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho sự phát triển của du lịch Việt Nam | | | |
| 7 | Thực tập tốt nghiệp | Học phần giúp sinh viên vận dụng kiến thức ngành, chuyên ngành và kỹ năng nghề nghiệp đã tri nhận được để tiến hành công việc một cách hợp lý, đảm bảo chất lượng, hiệu quả thực tiễn tại cơ sở thực tập. Đồng thời, thông qua hoạt động thực tiễn nghề nghiệp giúp sinh viên bổ sung kiến thức đã học từ lý thuyết, tiếp cận và làm quen với môi trường làm việc chuyên nghiệp. Qua đó, góp phần phát triển các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp sau này. | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 8 | Khóa luận tốt nghiệp | Khóa luận tốt nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trong chương trình đào tạo ngành Đông phương học. Học phần được tổ chức vào học kỳ cuối sau khi sinh viên đã được trang bị những kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương, những kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên sâu về ngành và các kiến thức bổ trợ khác, sinh viên có điểm trung bình tích lũy từ 7,0 trở lên và chỉ áp dụng đối với sinh viên không học các học phần thay thế tốt nghiệp. | 7 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 9 | Đọc hiểu, đối dịch Nhật - Việt và viết tự luận tiếng Nhật về Nhật Bản | Cung cấp một số khái niệm và thuật ngữ tương ứng về ngôn ngữ học, ngôn ngữ học đối chiếu, lý thuyết dịch đại cương giúp học sinh viết khóa luận, luận văn tốt nghiệp hoặc nghiên cứu khoa học khi có nhu cầu. Trên cơ sở đó sinh viên có thể dịch các văn bản có nội dung ngắn, ngữ pháp đơn giản thường gặp trong sinh hoạt hàng ngày và viết tự luận bằng tiếng Nhật về Nhật Bản. | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 10 | Đặc trưng kinh tế, chính trị và xã hội Nhật Bản đương đại | Trên cơ sở hệ thống lại tình hình kinh tế, chính trị - xã hội Nhật Bản trong lịch sử, học phần đi sâu trình bày, phân tích cho sinh viên những đặc trưng về kinh tế, chính trị- xã hội của Nhật Bản thời cổ đại, phong kiến, cận đại và hiện đại trong sự đối sánh với các nước khác trong khu vực và thế giới. | 4 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

- Chuyên ngành Trung Quốc học - Ngành Đông phương học (Khóa 42)

| TT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----|--|--|------------|----------------------|--|
| 1 | Văn hóa Trung Quốc | Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về một số thành tố của văn hoá truyền thống của Trung Quốc như: Hệ thống tông pháp, gia tộc và tên họ của người Trung Quốc, tư tưởng học thuật, tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán lễ hội, ngôn ngữ và chữ viết, kiến trúc và điêu khắc truyền thống, các loại hình nghệ thuật truyền thống. | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 2 | Địa lý Trung Quốc | Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về địa lý Trung Quốc trong mối quan hệ với các nước trong khu vực. Học phần đặt trọng tâm chủ yếu vào phần địa lý dân cư – xã hội, tạo cơ sở để người học dễ dàng tiếp thu các môn học kế tiếp, đồng thời dẫn dắt người học tiếp tục tìm hiểu một số lĩnh vực có liên quan như địa- kinh tế, địa -văn hoá, địa-lịch sử ... | 2 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 3 | Kỹ năng thuyết trình tiếng Trung | Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể học được cách thuyết trình các đề tài môn học bằng tiếng Trung, sử dụng ngôn ngữ tiếng Trung để trình bày những hiểu biết của bản thân về các lĩnh vực lịch sử, địa lý, kinh tế, chính trị, văn học – nghệ thuật, về đất nước, con người Trung Quốc.... | 4 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 4 | Tiếng Trung chuyên ngành 3 | Học phần Tiếng Trung du lịch chủ yếu giới thiệu những tình huống giao tiếp du lịch thực tế, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và từ vựng tiếng Trung liên quan đến lĩnh vực du lịch như tổ chức chuyến du lịch, tham quan mua sắm ở điểm du lịch, nghiệp vụ nhà hàng khách sạn... Từ những kiến thức đã học, người học có thể tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ của mình, biết cách làm việc theo nhóm, tự tìm thông tin và xử lý thông tin phục vụ cho công việc sau này. | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 5 | Chính sách ngoại giao của Trung Quốc và quan hệ Trung – Việt | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về chính sách ngoại giao của Trung Quốc như: Cơ sở hình thành chính sách ngoại giao của Trung Quốc; Những chính sách chủ yếu của Trung Quốc qua các thời kỳ lịch sử. Đồng thời giúp sinh viên nắm được những nét chính của mối quan hệ ngoại giao | 3 | HK1 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |

| | | | | | |
|----|---|--|---|-----|--|
| | | song phương giữa Trung Quốc và Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử. Mỗi quan hệ hợp tác phát triển nhanh chóng và sâu rộng ở lĩnh vực ngoại giao, đã đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho cả hai quốc gia. | | | |
| 6 | Du lịch Trung Quốc | Học phần hình thành một số khái niệm về du lịch cho sinh viên; biết được nguồn tài nguyên du lịch của Trung Quốc; làm rõ xu thế phát triển du lịch của thế giới hiện nay; khái quát tiềm năng du lịch của Trun Quốc; những chính sách nổi bật và tác động của nó đối với sự phát triển du lịch của Trung Quốc qua các giai đoạn; trên cơ sở đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho sự phát triển của du lịch Việt Nam | 3 | HK1 | |
| 7 | Thực tập tốt nghiệp | Học phần giúp sinh viên vận dụng kiến thức ngành, chuyên ngành và kỹ năng nghề nghiệp đã tri nhận được để tiến hành công việc một cách hợp lý, đảm bảo chất lượng, hiệu quả thực tiễn tại cơ sở thực tập. Đồng thời, thông qua hoạt động thực tiễn nghề nghiệp giúp sinh viên bổ sung kiến thức đã học từ lý thuyết, tiếp cận và làm quen với môi trường làm việc chuyên nghiệp Qua đó, góp phần phát triển các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp sau này. | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 8 | Khóa luận tốt nghiệp | Khóa luận tốt nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trong chương trình đào tạo ngành Đông phương học. Học phần được tổ chức vào học kỳ cuối sau khi sinh viên đã được trang bị những kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương, những kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên sâu về ngành và các kiến thức bổ trợ khác, sinh viên có điểm trung bình tích lũy từ 7,0 trở lên và chỉ áp dụng đối với sinh viên không học các học phần thay thế tốt nghiệp. | 7 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 9 | Đọc hiểu, đối dịch Hán - Việt và viết tự luận tiếng Hán về Trung Quốc | Học phần cung cấp một số khái niệm và thuật ngữ tương ứng về ngôn ngữ học, ngôn ngữ học đối chiếu, lý thuyết dịch đại cương giúp học sinh viết khóa luận, luận văn tốt nghiệp hoặc nghiên cứu khoa học khi có nhu cầu. Trên cơ sở đó sinh viên có thể dịch các văn bản có nội dung ngắn, ngữ pháp đơn giản thường gặp trong sinh hoạt hàng ngày và viết tự luận bằng tiếng Hán về Trung Quốc. | 3 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định lượng, thang điểm 10 |
| 10 | Đặc trưng kinh tế, chính trị và xã hội Trung Quốc đương đại | Trên cơ sở hệ thống lại tình hình kinh tế, chính trị - xã hội Trung Quốc trong lịch sử, học phần đi sâu trình bày, phân tích cho sinh viên những đặc trưng | 4 | HK2 | Đánh giá bằng bảng điểm: định |

| | | | | | |
|--|--|---|--|--|-------------------------|
| | | về kinh tế, chính trị- xã hội của Trung Quốc thời cổ đại, phong kiến, cận đại và hiện đại trong sự đối sánh với các nước khác trong khu vực và thế giới . | | | lượng, thang điểm 10 |
|--|--|---|--|--|-------------------------|

4. Ngành đào tạo Văn học (chuyên ngành Báo chí); mã số: 7229030

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---------------------|---------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 4.1. Khóa 45 | | | | | |
| 1 | Triết học Mác Lênin | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Sinh viên hiểu biết, nhận thức được những vấn đề lý luận chung về chủ nghĩa Mác Lênin nói chung và triết học Mác Lênin nói riêng. + CO2: Sinh viên hiểu, trình bày được những kiến thức cơ bản về thế giới quan duy vật biện chứng, về phương pháp luận biện chứng duy vật và về chủ nghĩa duy vật lịch sử.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO3: Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức của môn học làm cơ sở để nghiên cứu, học tập những môn học khoa học chuyên ngành. Ngoài ra, sinh viên có thể vận dụng từ các kiến thức đã học để xây dựng thế giới quan và phương pháp luận để giải quyết được một số vấn đề trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO4: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm</p> | 3 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 2 | Tiếng Anh 1 | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Sinh viên được trang bị những kiến thức ngữ pháp cơ bản về: <i>thì quá khứ đơn, so sánh hơn và cấp nhất của tính từ, tương lai gần, hiện tại hoàn thành.</i> + CO2: Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và văn hóa Anh liên quan đến những chủ đề quen thuộc như <i>địa danh, danh tiếng, sự kiện quá khứ, thiên nhiên và nghề nghiệp.</i></p> <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO3: Sinh viên có thể nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh ở mức độ cơ bản với những điểm ngữ pháp liên quan đến <i>thì quá khứ đơn, so sánh hơn và cấp nhất của tính từ, tương lai gần, hiện tại hoàn thành.</i> + CO4: Sinh viên có thể vận dụng kiến thức ngữ pháp tiếng Anh cơ bản</p> | 3 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|---|------------------------|---|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>liên quan đến <i>thì quá khứ đơn, so sánh hơn và cấp nhất của tính từ, tương lai gần, hiện tại hoàn thành</i> để có thể nói và viết về các chủ đề như <i>địa danh, danh tiếng, thiên nhiên, du lịch và nghề nghiệp.</i></p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Anh trong cuộc sống và hoạt động chuyên môn, từ đó có ý thức tự rèn luyện, trau dồi tiếng Anh nhằm phục vụ có hiệu quả mục tiêu của bản thân.</p> | | | |
| 3 | Tin học cơ sở (xã hội) | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyên đổi số và những ứng dụng đặc trưng cho nhóm ngành khoa học xã hội.</p> <p>+ CO2: Trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng vào việc giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu của ngành học bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Microsoft.</p> <p>+ CO3: Trang bị kiến thức cho sinh viên có thể sử dụng máy tính, giao tiếp với máy tính bằng những thao tác nâng cao trên những ứng dụng của Microsoft để tổ chức lưu trữ, xử lý, hiển thị dữ liệu cho bài toán đưa ra.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Có kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin vào công việc thực tế.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và ứng dụng vào công việc thực tế.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 4 | Pháp luật đại cương | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Trình bày được các khái niệm cơ bản về nhà nước và pháp luật, khái niệm và cơ cấu của Hệ thống pháp luật Việt Nam;</p> <p>+ CO2: Nhận biết được đối tượng và phương pháp điều chỉnh của mỗi ngành luật.</p> <p>+ CO3: Hiểu rõ bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ chế điều chỉnh pháp luật của Nhà nước.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Kỹ năng tìm kiếm văn bản quy phạm pháp luật và các cơ quan tổ</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|---|-------------------------|---|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>chức trợ giúp pháp lý;</p> <p>+ CO5: Kỹ năng đọc hiểu văn bản quy phạm pháp luật, phân tích các tình huống thực tiễn, lập luận và vận dụng pháp luật vào giải quyết các vấn đề pháp lý cơ bản.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO6: Có thái độ đúng đắn về địa vị làm chủ của công dân để từ đó có tinh thần trách nhiệm cao trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân;</p> <p>+ CO7: Tôn trọng pháp luật, tuân thủ, chấp hành và sử dụng tốt pháp luật trong việc bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bản thân, gia đình, nhà nước và xã hội.</p> | | | |
| 6 | Cơ sở Ngữ văn Hán Nôm 1 | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành phát triển của văn tự Hán và các vấn đề liên quan như cấu tạo, đặc điểm văn hoá, quy tắc bút thuận...</p> <p>+ CO2: Giúp cho sinh viên hiểu được ý nghĩa, âm đọc và chữ viết của hệ thống chữ Hán cơ bản trong di sản Hán Nôm Việt Nam.</p> <p>+ CO3 giúp sinh viên có thể vận dụng linh hoạt và phát huy những hiểu biết cơ bản về Hán văn một cách hữu hiệu trong quá trình học tập, đời sống và hoạt động chuyên môn báo chí, truyền thông hiện đại..</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Có kỹ năng đọc, viết và hiểu nghĩa của những chữ Hán cơ bản</p> <p>+ CO5: Có kỹ nhận diện và phân tích, đánh giá các loại hình văn bản, thể loại văn học Hán văn Trung Quốc</p> <p>+ CO6: Kỹ năng tư duy theo hệ thống và làm việc nhóm.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO7: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức vào làm việc, nghiên cứu sau này.</p> <p>+ CO8: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu.</p> | 3 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|-----|---|--|---|-----|---------------------------------------|
| 5 | Văn học dân gian Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Giúp cho sinh viên nhận thức được những đặc trưng cơ bản của văn hóa – văn học dân gian Việt Nam. Từ đó, có ý thức biết phát huy và sử dụng vốn tri thức vô giá này. + CO2: Có cái nhìn liên ngành văn hóa – văn học để có tầm nhìn khái quát và sâu rộng, góp phần hình thành nên kỹ năng cho công việc và cho cuộc sống trong tương lai. - <i>Kỹ năng</i> + CO3: Rèn luyện cả kỹ năng bao quát liên ngành và kỹ năng chuyên sâu về một lĩnh vực cụ thể, cả hai kỹ năng này cùng bổ sung cho nhau. + CO4: Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề một cách chủ động, độc lập. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | 3 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 7 | Chỉ chọn 1 trong 07 học phần <i>Giáo dục thể chất 1</i> | | | | |
| 7.1 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | <p>- <i>Kiến thức: Hiểu được nguyên lý kỹ thuật.</i> + CO1: Hiểu được nguyên lý kỹ thuật Bóng đá, Luật thi đấu bóng đá 5 người. + CO2: Hiểu và thực hiện được động tác kỹ thuật tâng bóng bằng đùi, má trong bàn chân, lòng bàn chân trong bóng đá. - <i>Kỹ năng: Thực hành được một số kỹ thuật cơ bản của bóng đá</i> + CO3: Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản: đá bóng bằng lòng bàn chân, bằng má trong bàn chân, dẫn bóng bằng lòng bàn chân, bằng má trong bàn chân. + CO4: Thực hiện được các bài tập rèn luyện tố chất thể lực chung và chuyên môn. + CO5: Vận dụng được một số điều luật cơ bản trong tập luyện và thi đấu bóng đá. + CO6: Tổ chức nhóm tập luyện theo yêu cầu của giảng viên. - <i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</i></p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| | | | | | |
|-----|--|---|---|-----|---------------------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> + CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện, yêu thích môn học. + CO8: Chủ động tìm tòi nghiên cứu tài liệu chuyên môn, hình thành thói quen tập luyện và thi đấu ngoài giờ. | | | |
| 7.2 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kiến thức: Hiểu biết các nguyên lý, kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyền.</i> + CO1: Hiểu được lịch sử hình thành và phát triển Bóng chuyền ở Việt Nam và trên thế giới; đặc điểm, tác dụng, lợi ích rèn luyện sức khỏe, phát triển thể chất của môn bóng chuyền. + CO2: Nhận biết được một số trạng thái bệnh lý thường gặp, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện. + CO3: Hiểu được nguyên lý kỹ thuật cơ bản đặc trưng nhất và một số điều luật cơ bản của môn bóng chuyền. - <i>Kỹ năng: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của bóng chuyền</i> + CO4: Thực hiện được tư thế chuẩn bị và di chuyển, kỹ thuật chuyền bóng thấp tay, chuyền bóng cao tay, phát bóng thấp tay và cao tay + CO5: Vận dụng được một số điều luật cơ bản trong tập luyện và thi đấu bóng chuyền CO6: Tổ chức làm việc nhóm để thảo luận và tập luyện môn bóng chuyền. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i> + CO7: Có khả năng tự tìm kiếm tài liệu liên quan đến môn học và thực hiện được các nội dung của tài liệu. + CO8: Xây dựng được lối sống lành mạnh, yêu thích học tập và tập luyện bóng chuyền để phát triển một cách toàn diện về thể lực và trí lực. | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 7.3 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kiến thức: Hiểu được cơ sở lý luận</i> + CO1: Nguồn gốc, quá trình phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của bóng rổ. Vệ sinh tập luyện. + CO2: Một số điều luật cơ bản về sân bãi, dụng cụ của Luật bóng rổ. - <i>Kỹ năng: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của bóng rổ ở mức độ tương đối chính xác.</i> + CO3: Kỹ thuật di chuyển không bóng và có bóng. + CO4: Kỹ thuật chuyền, bắt bóng tại chỗ hai tay trước ngực. + CO5: Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao ở vị trí gần rổ. + CO6: Kỹ thuật di chuyển 2 bước ném rổ 1 tay trên vai. | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| | | | | | |
|-----|--|---|---|-----|---------------------------------------|
| | | <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO7: Tích cực tập luyện, học tập và nghiên cứu tài liệu.</p> <p>+ CO8: Giáo dục phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần đoàn kết, tập thể....</p> | | | |
| 7.4 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được lịch sử hình thành và phát triển môn cầu lông.</p> <p>+ CO2: Kể tên được các kỹ thuật cơ bản trong môn cầu lông.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>+ CO3: Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong môn cầu lông.</p> <p>+ CO4: Sử dụng thành thạo các kỹ thuật cơ bản trong môn cầu lông.</p> <p>+ CO5: Kết hợp các bước di chuyển đơn phù hợp với từng tình huống cầu đến cụ thể.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO6: Có thái độ nghiêm túc khi tập luyện cầu lông nâng cao sức khỏe.</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 7.5 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được khái niệm, phân loại, đặc điểm tập luyện và thi đấu môn Võ cổ truyền Việt Nam.</p> <p>+ CO2: Hiểu và thực hiện được nghi thức võ đạo của võ sinh sinh viên nhập môn.</p> <p>+ CO3: Hiểu biết cách khởi động chung và chuyên môn Võ cổ truyền Việt Nam khi tập luyện và thi đấu trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học.</p> <p>- <i>Kỹ năng: Thực hành được những kỹ thuật căn bản:</i></p> <p>+ CO4: Hiểu và thực hiện kỹ thuật công tay không.</p> <p>+ CO5: Thực hiện được kỹ thuật đấu luyện tay không [Tự vệ].</p> <p>+ CO6: Trình diễn được bài quyền tay không [Hùng Kê Quyền].</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn.</p> <p>+ CO8: Hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ cổ truyền Việt Nam và rèn luyện thể chất thường xuyên.</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| | | | | | |
|-----|---|--|---|-----|---------------------------------------|
| 7.6 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Teakwondo 1) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu biết được lịch sử hình thành và phát triển môn Võ Taekwondo.</p> <p>+ CO2: Hiểu và thực hiện được nghi thức võ đạo của võ sinh sinh viên nhập môn.</p> <p>+ CO3: Hiểu và biết cách khởi động chung và chuyên môn Võ Taekwondo khi tập luyện trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học.</p> <p>- <i>Kỹ năng: Thực hành được những kỹ thuật căn bản:</i></p> <p>+ CO4: Hiểu và thực hiện kỹ thuật phòng thủ, tấn công đòn tay, đòn chân.</p> <p>+ CO5: Thực hiện được kỹ thuật đối luyện.</p> <p>+ CO6: Trình diễn được bài quyền số 1.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn.</p> <p>+ CO8: Hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ Taekwondo và rèn luyện thể chất thường xuyên.</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 7.7 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo1) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu biết được lịch sử hình thành và phát triển môn Võ Karatedo.</p> <p>+ CO2: Hiểu và thực hiện được nghi thức võ đạo của võ sinh nhập môn.</p> <p>+ CO3: Hiểu và biết cách khởi động chung và chuyên môn Võ Karatedo khi tập luyện trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học.</p> <p>- <i>Kỹ năng: Thực hành được những kỹ thuật căn bản:</i></p> <p>+ CO4: Hiểu và thực hiện kỹ thuật tấn pháp.</p> <p>+ CO5: Hiểu và thực hiện kỹ thuật đòn đâm, đòn đỡ, đòn đá, quyền pháp Karatedo.</p> <p>+ CO6: Thực hiện được kỹ thuật đối luyện.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn.</p> <p>+ CO8: Hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ Karatedo và rèn luyện thể chất thường xuyên.</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| | | | | | |
|---|-----------------------------|--|---|-----|-----------------------------|
| 8 | Kinh tế chính trị Mác Lênin | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay.</p> <p>+ CO2: Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, kỹ năng, tư duy, phẩm chất người học, tính liên thông, khắc phục trùng lặp, tăng cường tích hợp và giảm tải, lược bớt những nội dung không còn phù hợp hoặc mang tính kinh viện.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Hình thành kỹ năng trình bày vấn đề, phân tích, xử lý tình huống trong công việc cụ thể.</p> <p>+ CO4: Hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.</p> <p>+ CO6: Góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin đối với sinh viên.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 9 | Tiếng Anh 2 | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Sinh viên được trang bị những kiến thức ngữ pháp tiếng Anh ở cấp độ tiên trung cấp về <i>thì hiện tại, hiện tại tiếp diễn, quá khứ, quá khứ tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, will, going to, some, any, many, much, a lot of, a little, a few, (not) as ... as, too, enough, zero-conditional, và first conditional.</i></p> <p>+ CO2: Sinh viên được trang bị những kiến thức tiếng Anh ở cấp độ tiên trung cấp về ngôn ngữ và văn hóa Anh liên quan đến những chủ đề <i>âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm.</i></p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Sinh viên có thể nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh với những kiến thức ngữ pháp ở cấp độ tiên trung cấp về <i>thì hiện tại, hiện tại tiếp diễn, quá khứ, quá khứ tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, will, going to, some, any,</i></p> | 4 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|----|-------------------|---|---|-----|-----------------------------|
| | | <p><i>many, much, a lot of, a little, a few, (not) as ... as, too, enough, zero-conditional, và first conditional.</i></p> <p>+ CO4: Sinh viên có thể xử lý các tình huống liên quan đến các chủ đề như <i>âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm.</i></p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Anh trong cuộc sống và hoạt động chuyên môn, từ đó có ý thức tự rèn luyện, trau dồi tiếng Anh nhằm phục vụ có hiệu quả mục tiêu của bản thân.</p> | | | |
| 10 | Kỹ năng giao tiếp | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Trang bị những kiến thức chung về giao tiếp, giúp sinh viên hiểu được khái niệm, chức năng, vai trò và các loại hình giao tiếp; hiểu được các nguyên tắc và quá trình giao tiếp.</p> <p>+ CO2: Giúp sinh viên nhận thức được đặc điểm, vai trò và những kỹ năng cơ bản trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, phi ngôn ngữ.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Rèn luyện và bước đầu hình thành cho sinh viên kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.</p> <p>+ CO4: Rèn luyện và bước đầu hình thành cho sinh viên kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ cơ thể và quản lý cảm xúc.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Sinh viên nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của giao tiếp và kỹ năng giao tiếp trong cuộc sống; có thái độ tích cực trong học tập và rèn luyện kỹ năng giao tiếp của bản thân.</p> <p>+ CO6: Sinh viên tự tin, chủ động, vận dụng linh hoạt, khéo léo các kỹ năng giao tiếp vào những tình huống cụ thể trong thực tiễn cuộc sống.</p> <p>+ CO7: Sinh viên có ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 11 | Dẫn luận ngôn ngữ | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học trước khi họ đi vào học tập và nghiên cứu các học phần khác của chuyên ngành Văn học – báo chí.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|----|------------------------|---|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>+ CO2: Giúp người học có được những hiểu biết về các quy luật của ngôn ngữ và biểu hiện của các quy luật đó trong các ngôn ngữ cụ thể.</p> <p>+ CO3: Sinh viên phải nắm được các quy tắc về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp trong các ngôn ngữ nói chung và biết vận dụng những quy tắc chung ấy vào việc phân tích một ngôn ngữ cụ thể.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Hình thành năng lực khái quát hóa và trừu tượng hóa dựa trên khái niệm và quy luật của ngôn ngữ.</p> <p>+ CO5: Hình thành kỹ năng phân tích ngôn ngữ học và biết vận dụng kỹ năng phân tích ấy vào việc phân tích cấu trúc của một ngôn ngữ cụ thể.</p> <p>+ CO6: Hình thành kỹ năng vận dụng các kiến thức lý thuyết ngôn ngữ học vào việc giải quyết một vấn đề ngôn ngữ cụ thể của đời sống.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO7: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc.</p> <p>+ CO8: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập mới có khả năng hiểu sâu và vận dụng tốt các kiến thức đại cương của học phần này.</p> | | | |
| 12 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp sinh viên nắm được những kiến thức về văn hoá và văn hoá Việt Nam.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO2: Trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá Việt Nam</p> <p>+ CO3: Rèn luyện kỹ năng kiến thức văn hoá học vào việc nghiên cứu, tìm hiểu địa lý, lịch sử đất nước Việt Nam (địa - văn hoá).</p> <p>+ CO4: Vận dụng kiến thức văn hoá học vào phân tích ngôn ngữ, vào tác phẩm báo chí và thực tiễn đời sống.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|----|-----------------------------|---|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>+ CO5: Sinh viên phải nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức và làm việc, nghiên cứu sau này.</p> <p>+ CO6: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu.</p> | | | |
| 13 | Tiến trình văn học Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình vận động của văn học Việt Nam từ văn học dân gian đến văn học viết, trên cả hai phương diện nội dung và hình thức thể hiện.</p> <p>+ CO2: Giúp cho sinh viên hiểu được văn học Việt Nam là giá trị tri thức và tâm hồn của dân tộc Việt, từ đó giúp sinh viên biết phát huy và sử dụng vốn tri thức này một cách hữu hiệu trong quá trình học tập, nghiên cứu và trong đời sống.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Có kỹ năng tìm hiểu những nội dung cơ bản của một nền văn học.</p> <p>+ CO4: Thông qua những bài thuyết trình, thảo luận giúp sinh viên hình thành năng lực tự thiết kế, trình bày bài thuyết trình, kỹ năng phản biện.</p> <p>+ CO5: Khả năng tư duy theo hệ thống.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO6: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức vào làm việc, nghiên cứu sau này.</p> <p>+ CO7: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu.</p> | 3 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 14 | Văn học trung đại 1 | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ sở lịch sử xã hội hình thành văn học viết Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XVII.</p> <p>+ CO2: Hiểu rõ một số phương diện chủ yếu về thân thế và sự nghiệp tác giả, nội dung và hình thức nghệ thuật của văn học viết giai đoạn này.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> | 3 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|----|---------------------------------|--|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>+ CO3: Giúp cho sinh viên có được những kỹ năng cảm thụ và phân tích các tác phẩm văn học trung đại Việt Nam.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO4: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc.</p> <p>+ CO5: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập mới có khả năng hiểu sâu và vận dụng tốt các kiến thức của học phần này.</p> | | | |
| 15 | Giáo dục quốc phòng – an ninh 1 | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Sinh viên hiểu được những vấn đề cơ bản về học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc.</p> <p>+ CO2: Các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền QPTD, ANND; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.</p> <p>+ CO3: Các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại.</p> <p>+ CO4: Về xây dựng bảo vệ chủ quyền biển đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới.</p> <p>+ CO5: Một số nội dung cơ bản về lịch sử quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO6: Hình thành và phát triển năng lực tư duy, phê phán, giải quyết vấn đề.</p> <p>+ CO7: Rèn luyện được một số kỹ năng xã hội cơ bản như làm việc độc lập, làm việc nhóm, hợp tác, chia sẻ, thích ứng.</p> <p>+ CO8: Có kỹ năng vận dụng lí luận, phương pháp và phân tích các vấn đề chính trị, xã hội.</p> <p>+ CO9: Có kỹ năng nêu gương, kỹ năng đối thoại, thuyết phục các vấn đề chính trị xã hội.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> | 3 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|----|---------------------------------|---|---|-----|-----------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> + CO10: Nắm vững đối tượng, phương pháp, nội dung nghiên cứu môn học GDQPAN, rèn luyện, tu dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực. + CO11: Trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và CNXH, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. + CO12: Sinh viên xác định trách nhiệm, động cơ đúng trong học tập môn học GDQPAN. + CO13: Tích cực tham gia xây dựng, củng cố nền QPTD, ANND ngay từ khi đang còn học tập, rèn luyện trong nhà trường và ở mỗi vị trí công tác tiếp theo. | | | |
| 16 | Giáo dục quốc phòng – an ninh 2 | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kiến thức</i> + CO1: Nắm được những quan điểm của Đảng về quốc phòng - an ninh trong phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. + CO2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. + CO3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; bảo đảm trật tự an toàn giao thông; tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; vi phạm pháp luật trên không gian mạng. + CO4: An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam. - <i>Kỹ năng</i> + CO5: Hình thành và phát triển năng lực tư duy, phê phán, giải quyết vấn đề. + CO6: Rèn luyện được một số kỹ năng xã hội cơ bản như làm việc độc lập, làm việc nhóm, hợp tác, chia sẻ, thích ứng. + CO7: Có kỹ năng vận dụng lí luận, phương pháp và phân tích các vấn đề chính trị, xã hội. + CO8: Có kỹ năng nêu gương, kỹ năng đối thoại, thuyết phục các vấn đề chính trị xã hội. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO9: Nắm vững đối tượng, phương pháp, nội dung nghiên cứu môn học GDQPAN, rèn luyện, tu dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực. | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|----|---------------------------------|--|---|-----|---------------------------------------|
| | | <p>+ CO10: Trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và CNXH, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.</p> <p>+ CO11: Sinh viên xác định trách nhiệm, động cơ đúng trong học tập môn học GDQPAN.</p> <p>+ CO12: Tích cực tham gia xây dựng, củng cố nền QPTD, ANND ngay từ khi đang còn học tập, rèn luyện trong nhà trường và ở mỗi vị trí công tác tiếp theo.</p> | | | |
| 18 | Giáo dục quốc phòng – an ninh 3 | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường.</p> <p>+ CO2: Nắm được nội dung cơ bản về bản đồ địa hình quân sự, thực hành cách đo đạc, vận dụng kiến thức vào thực địa.</p> <p>+ CO3: Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội.</p> <p>+ CO4: Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO5: Rèn luyện cho sinh viên tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao, biết vận dụng một cách linh hoạt vào trong quá trình học tập.</p> <p>+ CO6: Biết thực hành định hướng bản đồ, xác định điểm đứng, xác định tọa độ và chỉ thị mục tiêu, đo cự ly, diện tích... .</p> <p>+ CO7: Biết cách phòng tránh khi địch sử dụng vũ khí công nghệ cao.</p> <p>+ CO8: Biết vận dụng nội dung ba môn quân sự phối hợp vào trong học tập và cuộc sống.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO9: Nắm vững đối tượng, phương pháp, nội dung nghiên cứu môn học GDQPAN, rèn luyện rèn luyện cho sinh viên tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật.</p> <p>+ CO10: Trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và CNXH, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.</p> <p>+ CO11: Sinh viên xác định trách nhiệm, động cơ đúng trong học tập môn học GDQPAN.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| | | | | | |
|------|---------------------------------|---|---|-----|---------------------------------------|
| | | + CO12: Tích cực tham gia xây dựng, củng cố nền QPTD, ANND ngay từ khi đang còn học tập, rèn luyện trong nhà trường và ở mỗi vị trí công tác tiếp theo. | | | |
| 19 | Giáo dục quốc phòng – an ninh 4 | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Biết cách ngắm bắn súng AK, hiểu được cách đánh một số mục tiêu trong chiến đấu tiên công và biết cách phòng ngự đánh bại các đợt tiên công của địch.</p> <p>+ CO2: Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành bài ném lựu đạn số 1.</p> <p>+ CO3: Hiểu được vị trí, vai trò của cá nhân trong chiến đấu tiên công, phòng ngự và nhiệm vụ canh gác.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Rèn luyện cho sinh viên tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao, biết vận dụng một cách linh hoạt vào trong quá trình học tập.</p> <p>+ CO5: Rèn luyện thuần thục tư thế, động tác bắn cơ bản, biết cách thực hành bắn trúng, bắn chụm vào mục tiêu cố định ban ngày bằng súng tiểu liên AK.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO6: Nắm vững đối tượng, phương pháp, nội dung nghiên cứu môn học GDQPAN, rèn luyện rèn luyện cho sinh viên tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật.</p> <p>+ CO7: Trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và CNXH, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.</p> <p>+ CO8: Sinh viên xác định trách nhiệm, động cơ đúng trong học tập môn học GDQPAN.</p> <p>+ CO9: Tích cực tham gia xây dựng, củng cố nền QPTD, ANND ngay từ khi đang còn học tập, rèn luyện trong nhà trường và ở mỗi vị trí công tác tiếp theo.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 20 | Chọn 1 trong 7 học phần | <i>Giáo dục thể chất 2</i> | | | |
| 20.1 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được nguyên lý kỹ thuật tung bóng bằng mu chính diện, đá bóng bằng mu chính diện, mu trong bàn chân, dẫn bóng, một số điều luật</p> | 1 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| | | | | | |
|------|--|--|---|-----|---------------------------------------|
| | | <p>của Bóng đá 7 người.</p> <p>+ CO2: Trang bị những kiến thức cơ bản về phương pháp tập luyện và phòng ngừa chấn thương trong tập luyện TDTT.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>+ CO3: Thực hiện chính xác các kỹ thuật cơ bản: đá bóng bằng lòng mu chính diện, bằng má trong bàn chân, dẫn bóng bằng lòng bàn chân, bằng má trong, má ngoài, mu chính diện bàn chân, tâng bóng bằng mu chính diện.</p> <p>+ CO4: Thực hiện được các bài tập rèn luyện tố chất thể lực chung và chuyên môn.</p> <p>+ CO5: Biết phối hợp và vận dụng các kỹ thuật trong tập luyện và thi đấu môn bóng đá.</p> <p>- <i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm.</i></p> <p>+ CO6: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện, yêu thích môn học, chủ động tìm tòi nghiên cứu tài liệu chuyên môn.</p> <p>+ CO7: Hình thành thói quen tập luyện và thi đấu ngoài giờ.</p> | | | |
| 20.2 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2) | <p>- <i>Kiến thức: Hoàn thiện cho sinh viên nguyên lý kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyên.</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được một số điều luật cơ bản của Luật bóng chuyên [Phần Luật thi đấu].</p> <p>+ CO2: Hiểu kiến thức phát triển thể lực, thực hiện được kỹ năng vận động, kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyên.</p> <p>- <i>Kỹ năng: Thực hiện chính xác các kỹ thuật của bóng chuyên.</i></p> <p>+ CO3: Thực hiện được tư thế chuẩn bị kết hợp di chuyển, kỹ thuật chuyên bóng thấp tay, chuyên bóng cao tay.</p> <p>+ CO4: Thực hiện được phát bóng thấp tay và cao tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà.</p> <p>+ CO5: Vận dụng được một số điều luật cơ bản vào thực tiễn tập luyện và thi đấu bóng chuyên.</p> <p>- <i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO6: Hình thành ý thức tự giác tập luyện, xây dựng tinh thần làm việc nhóm.</p> | 1 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| | | | | | |
|------|--|--|---|-----|---------------------------------------|
| | | + CO7: Hình thành thói quen vận động và thường xuyên tập luyện môn Bóng chuyền để rèn luyện sức khỏe. | | | |
| 20.3 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | <p>- <i>Kiến thức: Hiểu được cơ sở lý luận</i></p> <p>+ CO1: Khái niệm kỹ thuật tấn công và phòng ngự trong bóng rổ. + CO2: Một số điều luật cơ bản về luật thi đấu của Luật bóng rổ.</p> <p>- <i>Kỹ năng: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của bóng rổ ở mức độ tương đối chính xác.</i></p> <p>+ CO3: Kỹ thuật di chuyển chuyên, bắt bóng. + CO4: Kỹ thuật tại chỗ cầm bóng qua người bên thuận, tại chỗ cầm bóng qua người bên nghịch. + CO5: Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên vai nhiều vị trí. + CO6: Kỹ thuật di chuyển 2 bước ném rổ 1 tay trên vai.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO7: Tích cực tập luyện, học tập và nghiên cứu tài liệu. + CO8: Giáo dục phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần đoàn kết, tập thể....</p> | 1 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 20.4 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được tác dụng của tập luyện cầu lông với sức khỏe. + CO2: Nắm vững một số luật trong môn cầu lông.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>+ CO3: Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong môn cầu lông qua nhiều đường cầu khác nhau. + CO4: Các bước di chuyển đa bước trong cầu lông.</p> <p>- <i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO5: Có thái độ nghiêm túc khi tập luyện cầu lông nâng cao sức khỏe. + CO6: Hỗ trợ được bạn bè trong quá trình tập luyện.</p> | 1 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 20.5 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu biết được lịch sử hình thành và phát triển môn Võ cổ truyền Việt Nam. + CO2: Nắm vững một số nguyên lý, kỹ thuật cơ bản trong phân môn Quyền và Đối kháng. + CO3: Hiểu biết một số điều luật được vận dụng trong tập luyện và thi</p> | 1 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| | | | | | |
|------|---|--|---|-----|---------------------------------------|
| | | <p>đấu môn Võ cổ truyền Việt Nam trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>+ CO4: Thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật căn bản công tay không.</p> <p>+ CO5: Thực hiện thuần thực kỹ thuật đấu luyện tay không [Tự vệ].</p> <p>+ CO6: Trình diễn thuần thực bài quyền tay không [Lão Hồ Thượng Sơn].</p> <p>+ CO7: Thực hiện thuần thực kỹ thuật đối kháng.</p> <p>- <i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO8: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn; hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ cổ truyền Việt Nam và rèn luyện thể chất thường xuyên.</p> | | | |
| 20.6 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được khái niệm, phân tích được kỹ thuật môn Võ Taekwondo.</p> <p>+ CO2: Hiểu một số nguyên lý, kỹ thuật nâng cao trong môn Võ Taekwondo.</p> <p>+ CO3: Biết cách khởi động chung và chuyên môn nâng cao trong môn Võ Taekwondo khi tập luyện trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học.</p> <p>- <i>Kỹ năng: Thực hành được những kỹ thuật nâng cao:</i></p> <p>+ CO4: Thực hiện kỹ thuật phòng thủ, tấn công đòn tay, đòn chân nâng cao.</p> <p>+ CO5: Thực hiện được kỹ thuật đối luyện nâng cao.</p> <p>+ CO6: Trình diễn được bài quyền số 2.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn.</p> <p>+ CO8: Hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ Taekwondo và rèn luyện thể chất thường xuyên.</p> | 1 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 20.7 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được khái niệm các kỹ thuật môn Võ Karatedo.</p> <p>+ CO2: Biết cách khởi động chung và chuyên môn nâng cao trong môn</p> | 1 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| | | | | | |
|---------------------|---------------------------|--|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>Võ Karatedo khi tập luyện trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học.</p> <p>- <i>Kỹ năng: Thực hành được những kỹ thuật căn bản:</i></p> <p>+ CO3: Hiểu và thực hiện kỹ thuật tấn pháp, đòn đâm, đòn đỡ, đòn đá, quyền pháp Karatedo.</p> <p>+ CO4: Thực hiện được kỹ thuật đối luyện.</p> <p>+ CO5: Trình diễn được bài quyền Heanjodan.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO6: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn.</p> <p>+ CO7: Hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ Karatedo và rèn luyện thể chất thường xuyên.</p> | | | |
| 4.2. Khoá 44 | | | | | |
| 1 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất của Chủ nghĩa xã hội khoa học – một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác – Lênin. Đó là những tri thức về Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH.</p> <p>+ CO2: Sinh viên nắm được nội dung cơ bản của các vấn đề chính trị - xã hội trong TKQĐ lên CNXH như xây dựng nền dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH; Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Sinh viên nâng cao được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức nói trên vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.</p> <p>+ CO4: Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức của môn học làm cơ sở để nghiên cứu, học tập những môn học khoa học chuyên ngành; Thông qua các hình thức như thảo luận, sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng trình bày vấn đề, kỹ năng phân tích, xử lý tình huống xảy ra trong</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|---|-------------------------|---|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>công việc cụ thể;</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học và nền tảng tư tưởng của Đảng ta nói chung;</p> <p>+ CO6: Bước đầu rèn luyện kỹ năng nghiên cứu khoa học; hình thành phương pháp nhận thức đúng, giải thích đúng các vấn đề chính trị - xã hội trong thực tiễn.</p> | | | |
| 2 | Cơ sở Ngữ văn Hán Nôm 2 | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình du nhập của văn tự Hán vào Việt Nam và những ảnh hưởng văn hoá của chữ Hán đến việc hình thành chữ Nôm, ngôn ngữ văn học Nôm.</p> <p>+ CO2: Cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về thể loại văn bản Hán Nôm của Việt Nam và những ảnh hưởng của nó đến hoạt động báo chí, truyền thông.</p> <p>+ CO3: Giúp cho sinh viên hiểu được ý nghĩa, âm đọc và chữ viết của hệ thống chữ Hán cơ bản trong các tác phẩm văn học Hán Nôm và tác phẩm báo chí, truyền thông hiện đại của Việt Nam.</p> <p>+ CO4 giúp sinh viên có thể vận dụng linh hoạt và phát huy những hiểu biết cơ bản về từ ngữ Hán Việt một cách hữu hiệu trong quá trình học tập, đời sống và hoạt động chuyên môn báo chí, truyền thông hiện đại..</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO5: Có kỹ năng đọc, viết và hiểu nghĩa của những chữ Hán cơ bản và sự vận dụng linh hoạt của nó trong thực tiễn ngôn ngữ giao tiếp, ngôn ngữ báo chí.</p> <p>+ CO6: Có kỹ nhận diện và phân tích, đánh giá các loại hình văn bản, thể loại văn học Hán Nôm của Việt Nam</p> <p>+ CO7: Kỹ năng tư duy theo hệ thống và làm việc nhóm.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO8: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức vào làm việc, nghiên cứu sau này.</p> <p>+ CO9: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên</p> | 3 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|---|---------------------------------------|--|---|-----|-----------------------------|
| | | cứu. | | | |
| 3 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản tiếng Việt | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp người học nhận diện các kiểu câu, câu đúng, câu hay, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp; Cung cấp kiến thức về từ và chính tả tiếng Việt.</p> <p>+ CO2: Cung cấp kiến thức về các loại đoạn văn, liên kết trong đoạn văn.</p> <p>+ CO3: Giúp sinh viên rèn luyện và phát triển kỹ năng soạn thảo văn bản dạng viết.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Rèn luyện kỹ năng viết câu đúng, câu hay; sử dụng từ ngữ chuẩn xác, phù hợp với hoàn cảnh, mục đích và nội dung giao tiếp.</p> <p>+ CO5: Rèn luyện kỹ năng xây dựng đoạn văn chuẩn mực phù hợp với các loại văn bản.</p> <p>+ CO6: Hình thành kỹ năng ứng dụng trong việc soạn thảo các loại văn bản tiếng Việt, đặc biệt là văn bản hành chính và văn bản khoa học.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO7: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc; Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập.</p> <p>+ CO8: Sinh viên trau dồi thói quen sử dụng tiếng Việt sao cho đạt hiệu quả cao nhất. Có thái độ đúng đắn trong việc rèn luyện ngôn ngữ cũng như giữ gìn sự trong sáng của tiếng nói dân tộc; sử dụng ngôn ngữ đúng đối tượng, đúng hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 4 | Văn học Ấn Độ - Nhật Bản | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Chỉ ra được những đặc trưng cơ bản của văn hoá – văn học Ấn Độ và Nhật Bản.</p> <p>+ CO2: Có cái nhìn liên ngành và liên khu vực để có tầm nhìn khái quát và sâu rộng về thế giới, góp phần hình thành nên kỹ năng cho công việc và cho cuộc sống trong tương lai.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học Ấn Độ và Nhật Bản.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|---|------------------------------|---|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO4: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> <p>+ CO5: Có cái nhìn khoa học và khách quan khi đánh giá vấn đề và nhìn nhận cuộc sống</p> | | | |
| 5 | Tác phẩm và thể loại văn học | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp cho sinh viên nhận thức được những vấn đề cơ bản của tác phẩm và thể loại văn học</p> <p>+ CO2: Có cái nhìn liên ngành, có tầm nhìn khái quát về lý luận văn học, góp phần hình thành nên kỹ năng cho công việc và cho cuộc sống trong tương lai.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Rèn luyện cả kỹ năng bao quát liên ngành và kỹ năng chuyên sâu về một lĩnh vực cụ thể, cả hai kỹ năng này cùng bổ sung cho nhau.</p> <p>+ CO4: Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề một cách chủ động, độc lập.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 6 | Văn học trung đại Việt Nam 2 | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về về cơ sở lịch sử xã hội và văn học hai chặng đường của văn học trung đại trong tiến trình vận động của văn học dân tộc.</p> <p>+ CO2: Giúp cho sinh viên hiểu được văn học trung đại Việt Nam ở hai giai đoạn chứa đựng nhiều giá trị tinh hoa của nền văn học dân tộc. Từ đó giúp sinh viên biết phát huy và sử dụng vốn tri thức này một cách hữu hiệu trong quá trình học tập, nghiên cứu và trong đời sống.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>+ CO3: Giúp cho người học có kỹ năng cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học trung đại ở hai giai đoạn của văn học viết trung đại Việt Nam.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|---|---------------------------------|--|---|-----|---------------------------------------|
| | | <p>+ CO4: Thông qua những bài thuyết trình, thảo luận, giảng mẫu giúp sinh viên hình thành năng lực tự thiết kế bài thuyết trình, bài giảng. Khả năng tự tổng hợp tư liệu nghiên cứu để tích lũy kiến thức phục vụ việc trình bày bài viết.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO5: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức vào làm việc, nghiên cứu sau này.</p> <p>+ CO6: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu.</p> | | | |
| 7 | Ngữ âm tiếng Việt | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp cho sinh viên nhận thức được những khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học, quy tắc về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp trong ngôn ngữ nói chung</p> <p>+ CO2: Giúp người học hiểu biết về các quy luật của ngôn ngữ</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Hình thành năng lực khái quát hóa và trừu tượng hóa dựa trên khái niệm và quy luật của ngôn ngữ.</p> <p>+ CO4: Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề liên quan đến ngôn ngữ một cách chủ động, độc lập.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 8 | Chọn 1 trong 07 học phần sau | | | | |
| | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu biết cơ bản sự hình thành, phát triển bóng đá thế giới và ở Việt Nam và nắm được Luật bóng đá 11 người.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>+ CO2: Thực hiện thuần thục các động tác di chuyển trong bóng đá.</p> <p>+ CO3: Thực hiện được các kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, thực hiện tốt các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng đã học.</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| | | | | | |
|--|--|--|---|-----|---------------------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> + CO4: Thực hiện được các bài tập rèn luyện tố chất thể lực chuyên môn + CO5: Biết phối hợp và vận dụng các kỹ thuật trong tập luyện và thi đấu môn bóng đá. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i> + CO6: Có tinh thần giúp đỡ bạn học trong quá trình tập luyện và thi đấu. | | | |
| | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kiến thức:</i> + CO1: Hiểu được một số điều luật cơ bản của Luật bóng chuyền [Phần tổ chức thi đấu và trọng tài]. + CO2: Thực hiện chính xác các kỹ thuật cơ bản: chuyền bóng cao tay, đệm bóng, phát bóng và đập bóng số 4. - <i>Kỹ năng:</i> + CO3: Nắm vững chiến thuật tấn công và phòng thủ trong bóng chuyền và biết ứng dụng vào thực tiễn thi đấu. + CO4: Có khả năng thực hiện nhóm để tổ chức tập luyện các nội dung liên quan đến môn học. + CO5: Tổ chức, hướng dẫn phong trào tập luyện bóng chuyền để rèn luyện sức khỏe. - <i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</i> + CO6: Hình thành ý thức tự giác tập luyện. + CO7: Hình thành thói quen vận động và thường xuyên tập luyện môn Bóng chuyền để rèn luyện sức khỏe. | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kiến thức: Hiểu được cơ sở lý luận</i> + CO1: Chiến thuật tấn công trong bóng rổ. + CO2: Một số điều luật cơ bản về lỗi và phạm lỗi của Luật bóng rổ. - <i>Kỹ năng: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của bóng rổ ở mức độ tương đối chính xác.</i> + CO3: Kỹ thuật chuyền bóng 1 tay qua vai, chuyền bóng 1 tay bên mình, chuyền bóng 2 tay trên đầu. + CO4: Kỹ thuật di chuyển chuyền, bắt bóng hai tay trước ngực – ném rổ. + CO5: Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 2 tay trước ngực. + CO6: Vận dụng các kỹ thuật vào trong thi đấu. | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| | | | | | |
|--|--|---|---|-----|---------------------------------------|
| | | <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO7: Tích cực tập luyện, học tập và nghiên cứu tài liệu.</p> <p>+ CO8: Giáo dục phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần đoàn kết, tập thể....</p> | | | |
| | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được chiến thuật đánh đôi, đánh đơn trong cầu lông.</p> <p>+ CO2: Nắm vững lý thuyết các kỹ thuật nâng cao trong cầu lông.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>+ CO3: Thực hiện được các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông.</p> <p>- <i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO4: Có thái độ nghiêm túc khi tập luyện cầu lông nâng cao sức khỏe.</p> <p>+ CO5: Hỗ trợ được bạn bè trong quá trình tập luyện.</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu biết được cách phòng ngừa và xử trí chấn thương để áp dụng trong tập luyện và thi đấu môn Võ cổ truyền Việt Nam nhằm rèn luyện sức khỏe, thể chất và tinh thần.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>+ CO2: Thực hiện thuần thục kỹ thuật căn bản công tay không.</p> <p>+ CO3: Thực hiện thành thạo kỹ thuật đấu luyện tay không [Tự vệ]</p> <p>+ CO4: Trình diễn thuần thục bài quyền tay không [Lão Hồ Thượng Sơn]</p> <p>+ CO5: Thực hiện thành thạo kỹ thuật đối kháng</p> <p>- <i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO6: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn; hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ cổ truyền Việt Nam và rèn luyện thể chất thường xuyên.</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được luật thi đấu môn Võ Taekwondo.</p> <p>+ CO2: Biết cách tính điểm thắng thua trong thi đấu môn Võ Taekwondo</p> <p>+ CO3: Biết cách khởi động chung và chuyên môn nâng cao trong môn Võ Taekwondo khi tập luyện trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học.</p> <p>- <i>Kỹ năng: Thực hành thành thục được những kỹ thuật nâng cao:</i></p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| | | | | | |
|---|--|---|---|-----|-----------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> + CO4: Thực hiện thành thực kỹ thuật phòng thủ, tấn công nâng cao + CO5: Thực hiện thành thực kỹ thuật đối luyện nâng cao. + CO6: Trình diễn được bài quyền số 3. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i> + CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn. + CO8: Có thói quen vận động, luyện tập Võ Taekwondo và rèn luyện thể chất thường xuyên. | | | |
| | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kiến thức:</i> + CO1: Hiểu được Luật thi đấu môn Võ Karatedo. + CO2: Biết cách khởi động chung và chuyên môn nâng cao trong môn Võ Karatedo khi tập luyện trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học. - <i>Kỹ năng: Thực hành được những kỹ thuật căn bản:</i> + CO3: Hiểu và thực hiện kỹ thuật đòn đỡ, đòn đá, quyền pháp Karatedo. + CO4: Thực hiện được kỹ thuật đối luyện. + CO5: Trình diễn được bài quyền Heanjodan. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i> + CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn. + CO8: Hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ Karatedo và rèn luyện thể chất thường xuyên. | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 9 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kiến thức:</i> + CO1: Hiểu được các khái niệm và quá trình hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam + CO2: Hiểu được nội dung cơ bản, giá trị lịch sử của quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử. - <i>Kỹ năng</i> + CO3: trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học. + CO4: Từ kiến thức được trang bị, người học có khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|----|-----------------------------|--|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>của Đảng.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Có khả năng thu thập tài liệu, nghiên cứu những vấn đề thuộc về lịch sử của Đảng. Từ đó hình thành ở người học niềm tin và sự trung thành với đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam.</p> <p>+ CO6: Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng có ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.</p> | | | |
| 10 | Văn học hiện đại Việt Nam 1 | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp sinh viên nắm được quá trình vận động, quy luật phát triển, những thành tựu nổi bật của ba khuynh hướng văn học đương thời.</p> <p>+ CO2: Sinh viên nắm được những tác giả tiêu biểu của giai đoạn văn học này, những sáng tác nổi tiếng, những đặc điểm thi pháp nổi bật gắn với tên tuổi của họ.</p> <p>+ CO3: Qua việc tìm hiểu văn học giai đoạn này rút ra ý nghĩa nhân văn, nhân đạo cao cả mà văn học hướng tới cho con người, nhằm bồi dưỡng lòng yêu nước, yêu dân tộc cho sinh viên, chỉ ra được mối liên hệ mật thiết giữa văn học – báo chí.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Hình thành kỹ năng phân tích một tác phẩm, tác giả văn chương cụ thể.</p> <p>+ CO5: Hình thành kỹ năng phân tích một tác phẩm, tác giả văn chương cụ thể tiêu biểu để thấy được đặc điểm, quy luật chung của cả một giai đoạn văn học dân tộc.</p> <p>+ CO6: Hình thành kỹ năng vận dụng các kiến thức văn học của giai đoạn này để so sánh với những giai đoạn khác, thấy được sự kế thừa, phát triển liên tục của nền văn học dân tộc theo hướng hiện đại hóa trong thế kỉ XX</p> <p>.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO7: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|----|-------------------------------|---|---|-----|-----------------------------|
| | | + CO8: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập mới có khả năng hiểu sâu và vận dụng tốt các kiến thức chung của học phần này. | | | |
| 11 | Văn học Trung Quốc | <p>- <i>Kiến thức</i> Giúp sinh viên hiểu biết, nhận thức được: + CO1: Diện mạo văn học Trung Quốc - một bộ môn quan trọng trong bộ môn văn học thế giới. Học phần giúp sinh viên những hiểu biết cơ bản về nền văn học của một đất nước phương Đông tiêu biểu - một nền văn học lâu đời, phong phú đa dạng và nhiều tinh hoa (thể loại và hình thức thể hiện, nhiều danh nhân văn hóa thế giới...).</p> <p>+ CO2: Văn học Trung Quốc trong quá trình vận động, sáng tạo và cách tân về hình thức nghệ thuật lẫn thể tài. Dựa trên hai trục tiến trình thời gian (từ cổ đại đến đương đại) và thể loại (tiêu biểu: thơ Đường, từ Tống, kịch Nguyên, Tiểu thuyết Minh Thanh...), văn học Trung Quốc dần tương thông ra thế giới.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO3: Cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học Trung Quốc.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO4: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai. + CO5: Có cái nhìn khoa học và khách quan khi đánh giá vấn đề và nhìn nhận cuộc sống</p> | 3 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 12 | Từ vựng, ngữ nghĩa tiếng Việt | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Cung cấp những kiến thức về bản chất của từ và các phương thức cấu tạo từ, ngữ và các loại ngữ; thấy được tính đặc biệt của từ, nhất là ranh giới từ trong tiếng Việt; nắm vững các kiểu từ có trong tiếng Việt: từ đơn, từ ghép, từ láy cũng như những đơn vị tương đương với từ; phân tích được các thành phần nghĩa của từ. + CO2: Trang bị cho sinh viên các kiến thức về các hiện tượng chuyên nghĩa; trường nghĩa, phân loại được vốn từ tiếng Việt thành các lớp theo nguồn gốc, theo phạm vi sử dụng.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|----|--------------------|--|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Nhận thức được tính đặc thù của đơn vị từ trong hệ thống từ vựng tiếng Việt; nắm được các thao tác cơ bản trong phân tích các nét nghĩa, thành tố nghĩa; định dạng được các phương thức chuyển nghĩa; nắm được tiêu chí nhận diện các lớp từ; xác định được từ Hán-Việt trong những biểu hiện đa dạng của chúng</p> <p>+ CO4: có khả năng vận dụng kiến thức, phương pháp phân tích ngữ nghĩa học vào nghiên cứu vấn đề cụ thể của tiếng Việt.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Sinh viên phải nhận thấy được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc.</p> <p>+ CO6: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập mới có khả năng hiểu sâu và vận dụng tốt các kiến thức của học phần này.</p> | | | |
| 13 | Văn học phương Tây | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp cho sinh viên nhận thức được những đặc trưng cơ bản của văn hóa – văn học Phương Tây Từ đó, có ý thức biết phát huy và sử dụng vốn tri thức vô giá này.</p> <p>+ CO2: Có cái nhìn liên ngành để có tầm nhìn khái quát và sâu rộng về phương Tây và thế giới, góp phần hình thành nên kỹ năng cho công việc và cho cuộc sống trong tương lai.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Rèn luyện cả kỹ năng bao quát liên ngành và kỹ năng chuyên sâu về một lĩnh vực cụ thể, cả hai kỹ năng này cùng bổ sung cho nhau.</p> <p>+ CO4: Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề một cách chủ động, độc lập.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|------|--|--|------|-----|-----------------------------|
| 14 | Tiến trình văn học thế giới | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Giúp cho sinh viên nhận thức được văn học thế giới là lịch sử tinh thần, là tâm hồn của các dân tộc. Từ đó, có ý thức biết phát huy và sử dụng vốn tri thức vô giá này. Chương trình này giúp cho sinh viên nắm được toàn cảnh thu nhỏ và cách tiếp cận văn học thế giới. Kế thừa, nâng cao và hệ thống hoá lại kiến thức đã được tích lũy ở phổ thông. Bước đầu tạo tâm thế tốt cho các học phần sâu trong các năm sau. + CO2: Có cái nhìn liên ngành và liên khu vực để có tầm nhìn khái quát và sâu rộng về thế giới, góp phần hình thành nên kỹ năng cho công việc và cho cuộc sống trong tương lai.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO3: Rèn luyện cả kỹ năng bao quát liên ngành và kỹ năng chuyên sâu về một lĩnh vực cụ thể, cả hai kỹ năng này cùng bổ sung cho nhau. + CO4: Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề một cách chủ động, độc lập.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | 3 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 15 | <i>Chọn 02 trong 06 học phần</i> | | 4/12 | HK2 | |
| 15.1 | Văn học dân gian trong mối quan hệ giữa văn học và văn hoá | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Giúp cho sinh viên nhận thức được những đặc trưng cơ bản của văn hóa – văn học dân gian. Từ đó, có ý thức biết phát huy và sử dụng vốn tri thức vô giá này. + CO2: Có cái nhìn liên ngành để có tầm nhìn khái quát và sâu rộng về văn hóa – văn học dân gian, góp phần hình thành nên kỹ năng cho công việc và cho cuộc sống trong tương lai.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO3: Rèn luyện cả kỹ năng bao quát liên ngành và kỹ năng chuyên sâu về một lĩnh vực cụ thể, cả hai kỹ năng này cùng bổ sung cho nhau. + CO4: Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề một cách chủ động, độc lập.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|------|---|---|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | | | |
| 15.2 | Văn học trào phúng thời trung đại Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản bộ phận văn học trào phúng cuối thế kỉ XIX với những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật. Làm sáng rõ đặc điểm tiếng cười của văn học trào phúng giai đoạn cuối cùng của văn học trung đại trong mối tương quan với văn học dân gian, văn học trung đại ở các giai đoạn trước.</p> <p>+ CO2: Giúp cho sinh viên hiểu được tiếng cười đã góp phần rất lớn trong cuộc đấu tranh chống lại cái bất công, phi nghĩa. Văn học về tiếng cười đã góp phần tạo nên những hình tượng chủ thể độc đáo trong văn học trung đại, đó là những nhân cách thời suy. Từ đó giúp sinh viên biết phát huy và sử dụng vốn tri thức này một cách hữu hiệu trong quá trình học tập, nghiên cứu và trong đời sống.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>+ CO3: Giúp cho người học có kỹ năng cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học trung đại trào phúng ở cuối thế kỉ XIX nói riêng, văn học trào phúng trung đại nói chung.</p> <p>+ CO4: Thông qua những bài thuyết trình, thảo luận, giảng mẫu giúp sinh viên hình thành năng lực tự thiết kế bài thuyết trình, bài giảng. Khả năng tự tổng hợp tư liệu nghiên cứu để tích lũy kiến thức phục vụ việc trình bày bài viết.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức vào làm việc, nghiên cứu sau này.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 15.3 | Một số khuynh hướng phê bình văn học đương đại Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Trang bị cho cho sinh viên kiến thức khai quá về diện mạo của phê bình văn học qua các chặng đường từ sau 1975 đến nay.</p> <p>+ CO2: Cung cấp một cách bao quát, hệ thống về một số khuynh hướng phê bình văn học nổi bật của văn học Việt Nam đương đại.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|------|---|--|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO3: Có kỹ năng cảm thụ, phân tích, phê bình những hiện tượng hay những tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học giai đoạn này. + CO4: Có khả năng đưa ra những nhận định khái quát ban đầu về thành tựu và hạn chế của phê bình văn học Việt Nam đương đại</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc. + CO6: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập mới có khả năng hiểu sâu và vận dụng tốt các kiến thức của học phần này.</p> | | | |
| 15.4 | Văn học Đông Nam Á trong tiến trình hội nhập của Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Chỉ ra được những đặc trưng cơ bản của văn hoá – văn học văn học Đông Nam Á. + CO2: Có cái nhìn liên ngành và liên khu vực để có tầm nhìn khái quát và sâu rộng về thế giới, góp phần hình thành nên kỹ năng cho công việc và cho cuộc sống trong tương lai.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO3: Cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học Đông Nam Á.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO4: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai. + CO5: Có cái nhìn khoa học và khách quan khi đánh giá vấn đề và nhìn nhận cuộc sống</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 15.5 | Ngữ dụng học | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Nắm được những khái niệm cơ bản và một số vấn đề hữu quan như: dụng học, chiếu vật, chỉ xuất, hành vi ngôn ngữ, lập luận... + CO2: Nắm được những kỹ năng cơ bản trong việc nhận diện và phân tích và sử dụng ngôn ngữ vào trong cuộc sống một cách hữu hiệu.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|------|--|---|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>+ CO3: Nhận diện được các đối tượng nghiên cứu ứng với các khái niệm được giới thiệu trong học phần.</p> <p>+ CO4: Hình thành kỹ năng vận dụng các kiến thức ngữ dụng học để phân tích các phát ngôn, diễn ngôn</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | | | |
| 15.6 | Ngôn ngữ văn hoá trong các thể loại văn học Hán Nôm Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Sinh viên nắm được những khái niệm cơ bản và một số vấn đề hữu quan như: ngôn ngữ văn hoá, ngữ liệu văn hoá, ngữ liệu bình dân, ngữ liệu bác học,...</p> <p>+ CO2: Sinh viên nắm vững những kỹ năng cơ bản trong việc nhận diện và phân chia hệ thống ngữ liệu văn hoá trong văn bản tác phẩm văn học Hán Nôm nhằm đảm bảo tính thẩm mỹ và hiệu quả.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Sinh viên có kỹ năng nhận diện được các đối tượng nghiên cứu ứng với các khái niệm được giới thiệu trong học phần.</p> <p>+ CO4: Sinh viên có kỹ năng thực hiện được một số thao tác trong phân tích, hệ thống hoá các ngữ liệu trong văn bản tác phẩm văn học Hán Nôm.</p> <p>+ CO5: Phát triển kỹ năng đánh giá, nhận định khái quát hoá về đặc trưng thẩm mỹ trong ngôn ngữ các tác phẩm văn học Hán Nôm phục vụ cho hoạt động tiếp nhận văn học.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO6: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc.</p> <p>+ CO7: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập; tích lũy và vận dụng tốt các kiến thức của học phần vào việc sử dụng hiệu quả ngôn ngữ văn hoá trong thực tiễn giao tiếp và vận dụng trong quá trình tác nghiệp báo chí, truyền thông.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|------------|----------------------|--|---|-----|-----------------------------|
| | | | | | |
| 4.3 | Khóa 43 | | | | |
| 1 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | <p><i>- Kiến thức:</i></p> <p>+CO1: Cung cấp những hiểu biết sự hình thành phát triển, nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh và giá trị của nó đối với cách mạng Việt Nam.</p> <p>+CO2: Hiểu biết về sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam</p> <p><i>- Kỹ năng:</i></p> <p>+ CO3: Có khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập, công tác.</p> <p>+ CO4: Có khả năng phân tích, bác bỏ những quan điểm sai trái về Hồ Chí Minh và tư tưởng Hồ Chí Minh bằng những luận cứ khoa học.</p> <p><i>- Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO5: Có niềm tin vào lãnh tụ, vào chế độ xã hội chủ nghĩa</p> <p>+ CO6: Thấy được trách nhiệm bản thân trong việc học tập, rèn luyện góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 2 | Khởi nghiệp | <p><i>- Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Học phần Khởi nghiệp cung cấp những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn.</p> <p>+ CO2: Học phần Khởi nghiệp giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định được con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp.</p> <p><i>- Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Trang bị cho người học kỹ năng làm việc nhóm, trình bày, thuyết trình, phân tích và phản biện các vấn đề có liên quan để khởi nghiệp thành công.</p> <p>+ CO4: Người học được rèn luyện các khả năng và phương pháp thực hiện các bước trong hành trình khởi nghiệp.</p> <p><i>- Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|---|-----------------------------|---|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>+ CO5: Người học nhận thức được vai trò quan trọng của việc khởi nghiệp, từ đó có thái độ tích cực, ý thức trách nhiệm cao, tinh thần cầu tiến khi khởi nghiệp.</p> <p>+ CO6: Có khả năng tự học và làm việc độc lập, tự chủ và tác phong làm việc chuyên nghiệp.</p> | | | |
| 3 | Văn học hiện đại Việt Nam 2 | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp sinh viên nắm được quá trình vận động, quy luật phát triển, những thành tựu nổi bật của ba khuynh hướng văn học từ năm 1932 đến năm 1945: văn học lãng mạn, văn học hiện thực và văn học cách mạng – những khuynh hướng văn học này có mối liên hệ mật thiết với hoạt động báo chí đương thời, tìm hiểu văn học Việt Nam từ năm 1945 – 1964 với những thành tựu, đặc điểm khái quát; làm cơ sở cho các học phần khác của chuyên ngành Văn học – báo chí.</p> <p>+ CO2: Sinh viên nắm được những tác giả tiêu biểu của giai đoạn văn học này, những sáng tác nổi tiếng, những đặc điểm thi pháp nổi bật gắn với tên tuổi của họ.</p> <p>+ CO3: Qua việc tìm hiểu văn học giai đoạn này rút ra ý nghĩa nhân văn, nhân đạo cao cả mà văn học hướng tới cho con người, nhằm bồi dưỡng lòng yêu nước, yêu dân tộc cho sinh viên, chỉ ra được mối liên hệ mật thiết giữa văn học – báo chí.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Hình thành kỹ năng phân tích một tác phẩm, tác giả văn chương cụ thể.</p> <p>+ CO5: Hình thành kỹ năng phân tích một tác phẩm, tác giả văn chương cụ thể tiêu biểu để thấy được đặc điểm, quy luật chung của cả một giai đoạn văn học dân tộc.</p> <p>+ CO6: Hình thành kỹ năng vận dụng các kiến thức văn học của giai đoạn này để so sánh với những giai đoạn khác, thấy được sự kế thừa, phát triển liên tục của nền văn học dân tộc theo hướng hiện đại hóa trong thế kỉ XX</p> <p>.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> | 3 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|---|--------------------------------|--|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>+ CO7: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc.</p> <p>+ CO8: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập mới có khả năng hiểu sâu và vận dụng tốt các kiến thức chung của học phần này.</p> | | | |
| 4 | Ngữ pháp tiếng Việt | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về dẫn luận ngữ pháp.</p> <p>+ CO2: Giúp người học nắm vững và phân loại được các kiểu từ tiếng Việt theo tiêu chí cấu tạo và theo tiêu chí đặc điểm ngữ pháp (từ loại). Từ đó có thể vận dụng đúng đắn và sáng tạo cách sử dụng từ trong việc viết câu, viết đoạn văn.</p> <p>+ CO3: Sinh viên phải nắm được các quan hệ ngữ pháp tiếng Việt, biết cách tạo lập một cụm từ tiếng Việt, nhận diện được thành phần câu và các kiểu câu tiếng Việt theo cấu tạo.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: giúp sinh viên hình thành và rèn luyện kỹ năng sử dụng từ, câu một cách thuần thục, chính xác. Có khả năng lý giải một cách khoa học các vấn đề thuộc công tác chuyên môn sau này.</p> <p>+ CO5: Hình thành kỹ năng vận dụng các kiến thức lý thuyết ngôn ngữ học vào việc giải quyết một vấn đề ngôn ngữ cụ thể của đời sống.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO6: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc.</p> <p>+ CO7: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập mới có khả năng hiểu sâu và vận dụng tốt các kiến thức đại cương của học phần này.</p> | 3 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 5 | Nhập môn các loại hình báo chí | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Nội dung, khái niệm loại hình báo chí, cách phân chia các loại báo chí, đặc điểm cơ bản của các loại hình báo chí</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|---|--------------------------|---|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>+ CO2: Kiến thức cơ bản về loại hình báo in, báo phát thanh – truyền hình, Báo mạng – điện tử và một số xu hướng phát triển cụ thể của các loại hình này.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Rèn luyện kỹ năng thực hành, sáng tạo ra các tác phẩm báo chí tùy theo đặc trưng của từng loại hình.</p> <p>+ CO4: Thông qua những bài thuyết trình, thảo luận giúp sinh viên hình thành năng lực tự thiết kế, trình bày bài thuyết trình, kỹ năng phản biện.</p> <p>+ CO5: Khả năng tư duy theo hệ thống.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO6: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức vào quá trình tác nghiệp trong môi trường báo chí sau này.</p> <p>+ CO7: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu.</p> | | | |
| 6 | Lịch sử báo chí Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp cho sinh viên nhận thức được những vấn đề cơ bản của lịch sử báo chí Việt Nam</p> <p>+ CO2: Có tầm nhìn khái quát về các vấn đề lịch sử báo chí, góp phần hình thành nên kỹ năng cho công việc và cho cuộc sống trong tương lai.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Rèn luyện cả kỹ năng bao quát liên ngành và kỹ năng chuyên sâu về một lĩnh vực cụ thể, cả hai kỹ năng này cùng bổ sung cho nhau.</p> <p>+ CO4: Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề một cách chủ động, độc lập.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 7 | Thể loại báo chí | - <i>Kiến thức:</i> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|---|------------------|--|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>+ CO1: Nội dung, khái niệm thể loại báo chí, cách phân chia thể loại báo chí, đặc điểm cơ bản của các loại hình báo chí</p> <p>+ CO2: Kiến thức cơ bản về nhóm thể loại thông tấn, nhóm thể loại chính luận, nhóm thể loại chính luận nghệ thuật</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Rèn luyện kỹ năng thực hành, sáng tạo ra các tác phẩm báo chí tùy theo đặc trưng của từng thể loại.</p> <p>+ CO4: Thông qua những bài thuyết trình, thảo luận giúp sinh viên hình thành năng lực tự thiết kế, trình bày bài thuyết trình, kỹ năng phản biện.</p> <p>+ CO5: Khả năng tư duy theo hệ thống.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO6: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức vào làm việc, nghiên cứu sau này.</p> <p>+ CO7: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu.</p> | | | |
| 8 | Ngôn ngữ báo chí | <p>- <i>Về kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ báo chí; hiểu biết những thông tin hiển hiện và những thông tin ngầm ẩn.</p> <p>+ CO2: Hiểu biết đặc điểm ngôn ngữ trong các nhóm thể loại báo chí, ngôn ngữ trong các loại hình báo chí khác nhau, hiểu biết chức năng, cấu trúc của tit báo, hiểu biết những vấn đề đang đặt ra đối với ngôn ngữ báo chí (thông tin phi văn tự, nói tắt viết tắt trên báo chí, tiếng nước ngoài trên báo chí, thuật ngữ trên báo chí...)</p> <p>- <i>Về kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: rèn luyện cho sinh viên kỹ năng diễn đạt, sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt; biết cách đặt title, viết Sapo, đặt tiêu mục; biết chọn ngôn ngữ phù hợp với yêu cầu tác phẩm báo chí.</p> <p>+ CO4: kỹ năng làm việc độc lập và kĩ năng làm việc nhóm; rèn luyện kỹ năng thu thập và xử lý tư liệu; kỹ năng làm slides power point; kỹ năng và thói quen tự nghiên cứu; kỹ năng vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn đời sống.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|----|-----------------------------|---|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Sinh viên phải nhận thấy được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc.</p> <p>+ CO6: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập mới có khả năng hiểu sâu và vận dụng tốt các kiến thức của học phần này.</p> | | | |
| 9 | Văn học hiện đại Việt Nam 3 | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Trang bị những kiến thức khái quát về văn học Việt Nam giai đoạn từ năm 1965 đến nay.</p> <p>+ CO2: Cung cấp thành tựu một số lĩnh vực cụ thể của văn học Việt Nam trong giai đoạn này như văn xuôi, thơ, lý luận phê bình...</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Có kỹ năng nghiên cứu quy luật, sự vận động hay đặc điểm văn học Việt Nam giai đoạn từ 1965 đến nay.</p> <p>+ CO4: Có kỹ năng cảm thụ, phân tích, phê bình những hiện tượng hay những tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học giai đoạn này.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc.</p> <p>+ CO6: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập mới có khả năng hiểu sâu và vận dụng tốt các kiến thức của học phần này</p> | 3 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 10 | Văn học Nga | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp cho sinh viên nhận thức được những đặc trưng cơ bản của văn hóa – văn học Nga. Từ đó, có ý thức biết phát huy và sử dụng vốn tri thức vô giá này.</p> <p>+ CO2: Có cái nhìn liên ngành để có tầm nhìn khái quát và sâu rộng về văn hóa – văn học Nga và thế giới, góp phần hình thành nên kỹ năng cho công việc và cho cuộc sống trong tương lai.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|----|--|--|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>+ CO3: Rèn luyện cả kỹ năng bao quát liên ngành và kỹ năng chuyên sâu về một lĩnh vực cụ thể, cả hai kỹ năng này cùng bổ sung cho nhau.</p> <p>+ CO4: Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề một cách chủ động, độc lập.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | | | |
| 11 | Phong cách học tiếng Việt và phong cách ngôn ngữ báo chí | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản về phong cách học tiếng Việt hiện đại, cụ thể là các khái niệm cơ bản trong phong cách học.</p> <p>+ CO2: Giúp người học nắm vững các đặc trưng, đặc điểm ngôn ngữ của từng phong cách chức năng tiếng Việt; các đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ nghệ thuật.</p> <p>+ CO3: Trang bị những kiến thức cơ bản về các phép tu từ trong tiếng Việt.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Hình thành và rèn luyện kỹ năng thực hành phong cách học tiếng Việt. Người học biết nhận diện và phân tích giá trị tu từ của các phương tiện và biện pháp tu từ trong các sáng tác văn chương.</p> <p>+ CO5: Sinh viên biết cách phân tích một tác phẩm văn học theo hướng phong cách học.</p> <p>+ CO6: Người học biết nhận diện và xây dựng các văn bản theo các phong cách chức năng. Qua các bài thực hành, sinh viên cần có ý thức, rồi đi đến thói quen, có kỹ năng sử dụng các hiện tượng phong cách, trau dồi năng khiếu thẩm bình văn chương; Có thói quen đi tìm những cái hay, độc đáo về mặt ngôn từ trong các sáng tác văn học.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO7: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc; Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|----|----------------------------|--|---|-----|-----------------------------|
| | | + CO8: Hình thành thói quen suy nghĩ, lựa chọn từ ngữ trước khi sử dụng; Có thái độ đúng đắn trong việc rèn luyện ngôn ngữ cũng như giữ gìn sự trong sáng của tiếng nói dân tộc. | | | |
| 12 | Ngôn ngữ học văn bản | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Sinh viên nắm được những khái niệm cơ bản và một số vấn đề hữu quan như: văn bản, đoạn văn, liên kết, mạch lạc...</p> <p>+ CO2: Sinh viên nắm vững những kỹ năng cơ bản trong việc nhận diện và tạo lập văn bản đảm bảo tính mạch lạc, liên kết.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Sinh viên có kỹ năng nhận diện được các đối tượng nghiên cứu ứng với các khái niệm được giới thiệu trong học phần.</p> <p>+ CO4: Sinh viên có kỹ năng thực hiện được một số thao tác trong phân tích, tạo lập đoạn văn, văn bản.</p> <p>+ CO5: Phát triển kỹ năng tạo lập văn bản phục vụ cho hoạt động giao tiếp của con người.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO6: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc.</p> <p>+ CO7: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập; tích lũy và vận dụng tốt các kiến thức của học phần vào việc sử dụng hiệu quả ngôn ngữ trong giao tiếp.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 13 | Thực tế văn học và báo chí | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp cho sinh viên nhận thức được những vấn đề và kỹ năng thực tế văn học – báo chí. Từ đó, có ý thức biết phát huy và sử dụng vốn tri thức vô giá này.</p> <p>+ CO2: Có cái nhìn liên ngành để có tầm nhìn khái quát và sâu rộng, góp phần hình thành nên kỹ năng cho công việc và cho cuộc sống trong tương lai.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Rèn luyện cả kỹ năng bao quát liên ngành và kỹ năng chuyên sâu về một lĩnh vực cụ thể, cả hai kỹ năng này cùng bổ sung cho nhau.</p> | 2 | HK2 | Báo cáo thực tế |

| | | | | | |
|----|--------------------------|--|---|-----|-----------------------------|
| | | <p>+ CO4: Có kĩ năng phát hiện, giải quyết vấn đề một cách chủ động, độc lập.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kĩ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | | | |
| 14 | Biên tập văn bản báo chí | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Người học nắm chắc quy trình công tác biên tập, phương pháp biên tập và các thao tác biên tập cụ thể trên các văn bản báo chí.</p> <p>+ CO2: Người học phân tích được mối quan hệ giữa biên tập viên với các bộ phận khác trong toà soạn (đặc biệt là với phóng viên, cộng tác viên).</p> <p>+ CO3: Nắm được các lỗi sai căn bản về ngôn ngữ trên báo chí hiện thời và cách khắc phục các lỗi sai đó trong bản thảo.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Sinh viên hình thành kỹ năng đọc và phân tích các tác phẩm truyền thông một cách có ý thức với tư cách của một biên tập viên (hình thành "phản xạ biên tập" khi tiếp xúc với các tác phẩm báo chí).</p> <p>+ CO5: Sinh viên được rèn luyện kỹ năng phát triển vấn đề, xây dựng thông điệp một cách có ý thức (trên cơ sở nắm bắt những yêu cầu, đòi hỏi của công tác biên tập đối với một tác phẩm báo chí).</p> <p>+ CO6: Sinh viên sử dụng được các kỹ thuật biên tập về nội dung thông tin và biên tập từ ngữ, kiến thức về cách tổ chức bài viết để biên tập các tác phẩm báo chí;</p> <p>Kỹ năng phối hợp tác nghiệp với những người làm công tác biên tập.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO7: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc; Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập.</p> <p>+ CO8: Sinh viên trau dồi thói quen biên tập kỹ lưỡng bài viết trước khi chuyển bài đến bộ phận biên tập khác tại toà soạn.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|----|--|--|---|-----|-----------------------------|
| | | Có thái độ đúng đắn trong việc rèn luyện ngôn ngữ cũng như giữ gìn sự trong sáng của tiếng nói dân tộc; sử dụng ngôn ngữ đúng đối tượng, đúng hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp, đặc biệt là ngôn ngữ báo chí. | | | |
| 15 | Kỹ năng viết báo | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp cho sinh viên nhận thức được những vấn đề cơ bản của nghiệp vụ phóng viên, đặc biệt và công việc viết báo</p> <p>+ CO2: Có tầm nhìn khái quát về các thể loại báo chí, góp phần hình thành nên kỹ năng cho công việc và cho cuộc sống trong tương lai.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Hình thành các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, từ thu thập và xử lý thông tin đến hoàn thiện sản phẩm báo chí</p> <p>+ CO4: Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề một cách chủ động, độc lập.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 16 | Dự án báo chí và các sản phẩm truyền thông | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản mang tính lý luận và thực tiễn - ứng dụng dự án báo chí và các sản phẩm truyền thông đại chúng</p> <p>+ CO2: Hiểu rõ những đặc thù của dự án báo chí và sản phẩm truyền thông đại chúng.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Vận dụng những kiến thức lý luận, khoa học báo chí của môn học vào hoạt động kiến tập, thực tập, thực tế trong thời gian học để phục vụ hành nghề sau khi tốt nghiệp.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO4: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| | | + CO5: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập mới có khả năng hiểu sâu và vận dụng tốt các kiến thức của học phần này. | | | |
|--|--|--|--|--|--|

5. Ngành đào tạo Việt Nam học (chuyên ngành Văn hoá du lịch); mã số: 7310630

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---------------------|---------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 5.1. Khóa 45 | | | | | |
| 1 | Triết học Mác Lênin | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Sinh viên hiểu biết, nhận thức được những vấn đề lý luận chung về chủ nghĩa Mác Lênin nói chung và triết học Mác Lênin nói riêng. + CO2: Sinh viên hiểu, trình bày được những kiến thức cơ bản về thế giới quan duy vật biện chứng, về phương pháp luận biện chứng duy vật và về chủ nghĩa duy vật lịch sử.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO3: Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức của môn học làm cơ sở để nghiên cứu, học tập những môn học khoa học chuyên ngành. Ngoài ra, sinh viên có thể vận dụng từ các kiến thức đã học để xây dựng thế giới quan và phương pháp luận để giải quyết được một số vấn đề trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO4: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm</p> | 3 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 2 | Tiếng Anh 1 | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Sinh viên được trang bị những kiến thức ngữ pháp cơ bản về: <i>thì quá khứ đơn, so sánh hơn và cấp nhất của tính từ, tương lai gần, hiện tại hoàn thành.</i> + CO2: Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và văn hóa Anh liên quan đến những chủ đề quen thuộc như <i>địa danh, danh tiếng, sự kiện quá khứ, thiên nhiên và nghề nghiệp.</i></p> <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO3: Sinh viên có thể nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh ở mức độ cơ bản với những điểm ngữ pháp liên quan đến <i>thì quá khứ đơn, so sánh hơn và cấp nhất của tính từ, tương lai gần, hiện tại hoàn thành.</i> + CO4: Sinh viên có thể vận dụng kiến thức ngữ pháp tiếng Anh cơ bản liên</p> | 3 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>quan đến <i>thì quá khứ đơn, so sánh hơn và cấp nhất của tính từ, tương lai gần, hiện tại hoàn thành</i> để có thể nói và viết về các chủ đề như <i>địa danh, danh tiếng, thiên nhiên, du lịch và nghề nghiệp</i>.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Anh trong cuộc sống và hoạt động chuyên môn, từ đó có ý thức tự rèn luyện, trau dồi tiếng Anh nhằm phục vụ có hiệu quả mục tiêu của bản thân.</p> | | | |
| 3 | Tin học cơ sở (xã hội) | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng cho nhóm ngành khoa học xã hội.</p> <p>+ CO2: Trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng vào việc giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu của ngành học bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Microsoft.</p> <p>+ CO3: Trang bị kiến thức cho sinh viên có thể sử dụng máy tính, giao tiếp với máy tính bằng những thao tác nâng cao trên những ứng dụng của Microsoft để tổ chức lưu trữ, xử lý, hiển thị dữ liệu cho bài toán đưa ra.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Có kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin vào công việc thực tế.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và ứng dụng vào công việc thực tế.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 4 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp sinh viên nắm được những kiến thức về văn hoá và văn hoá Việt Nam.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO2: Trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá Việt Nam</p> | 3 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | + CO3: Rèn luyện kỹ năng kiến thức văn hoá học vào việc nghiên cứu, tìm hiểu địa lý, lịch sử đất nước Việt Nam (địa - văn hoá). + CO4: Vận dụng kiến thức văn hoá học vào phân tích ngôn ngữ, vào tác phẩm báo chí và thực tiễn đời sống. <i>- Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Sinh viên phải nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức và làm việc, nghiên cứu sau này. + CO6: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lãnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu. | | | |
| 5 | Pháp luật đại cương | <i>- Kiến thức</i> + CO1: Trình bày được các khái niệm cơ bản về nhà nước và pháp luật, khái niệm và cơ cấu của Hệ thống pháp luật Việt Nam; + CO2: Nhận biết được đối tượng và phương pháp điều chỉnh của mỗi ngành luật. + CO3: Hiểu rõ bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ chế điều chỉnh pháp luật của Nhà nước. <i>- Kỹ năng</i> + CO4: Kỹ năng tìm kiếm văn bản quy phạm pháp luật và các cơ quan tổ chức trợ giúp pháp lý; + CO5: Kỹ năng đọc hiểu văn bản quy phạm pháp luật, phân tích các tình huống thực tiễn, lập luận và vận dụng pháp luật vào giải quyết các vấn đề pháp lý cơ bản. <i>- Mức tự chủ và trách nhiệm:</i> + CO6: Có thái độ đúng đắn về địa vị làm chủ của công dân để từ đó có tinh thần trách nhiệm cao trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân; + CO7: Tôn trọng pháp luật, tuân thủ, chấp hành và sử dụng tốt pháp luật trong việc bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bản thân, gia đình, nhà nước và xã hội. | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 6 | Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức:</i> + CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành phát triển của các hệ tư tưởng Nho, Phật Lão, Hồi giáo và các vấn đề liên quan đến sự biểu hiện của các hệ tư tưởng này trong lịch sử phát triển tư tưởng văn hoá Việt Nam... + CO2: Giúp cho sinh viên hiểu được đặc điểm, ý nghĩa và các biểu hiện cụ thể của từng hệ tư tưởng phương Đông và tư tưởng bản địa của Việt Nam trong bối cảnh văn hoá phương Đông, Việt Nam. + CO3: giúp sinh viên có thể vận dụng linh hoạt và phát huy những hiểu biết cơ bản về lịch sử, văn hoá tư tưởng phương Đông và văn hoá bản địa Việt Nam một cách một cách hữu hiệu trong quá trình học tập, đời sống và hoạt động chuyên môn văn hoá và du lịch ở Việt Nam hiện nay..</p> <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO4: Có kỹ năng hiểu và giới thiệu về đặc trưng của từng hệ thống tư tưởng cụ thể trong văn hoá phương Đông và Việt Nam. + CO5: Có kỹ nhận diện và phân tích, đánh giá các biểu hiện cụ thể của tư tưởng phương Đông và Việt Nam trong hệ thống các di sản văn hoá của Việt Nam hiện nay. + CO6: Kỹ năng tư duy theo hệ thống và làm việc nhóm.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO7: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức vào làm việc, nghiên cứu sau này. + CO8: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lãnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu.</p> | 3 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 7 | Chỉ chọn 1 trong 07 học phần <i>Giáo dục thể chất 1</i> | | | | |
| 7.1 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | <p>- <i>Kiến thức: Hiểu được nguyên lý kỹ thuật.</i> + CO1: Hiểu được nguyên lý kỹ thuật Bóng đá, Luật thi đấu bóng đá 5 người. + CO2: Hiểu và thực hiện được động tác kỹ thuật tăng bóng bằng đùi, má trong bàn chân, lòng bàn chân trong bóng đá.</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>- <i>Kỹ năng: Thực hành được một số kỹ thuật cơ bản của bóng đá</i></p> <p>+ CO3: Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản: đá bóng bằng lòng bàn chân, bằng má trong bàn chân, dẫn bóng bằng lòng bàn chân, bằng má trong bàn chân.</p> <p>+ CO4: Thực hiện được các bài tập rèn luyện tố chất thể lực chung và chuyên môn.</p> <p>+ CO5: Vận dụng được một số điều luật cơ bản trong tập luyện và thi đấu bóng đá.</p> <p>+ CO6: Tổ chức nhóm tập luyện theo yêu cầu của giảng viên.</p> <p>- <i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện, yêu thích môn học.</p> <p>+ CO8: Chủ động tìm tòi nghiên cứu tài liệu chuyên môn, hình thành thói quen tập luyện và thi đấu ngoài giờ.</p> | | | |
| 7.2 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1) | <p>- <i>Kiến thức: Hiểu biết các nguyên lý, kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyên.</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được lịch sử hình thành và phát triển Bóng chuyên ở Việt Nam và trên thế giới; đặc điểm, tác dụng, lợi ích rèn luyện sức khỏe, phát triển thể chất của môn bóng chuyên.</p> <p>+ CO2: Nhận biết được một số trạng thái bệnh lý thường gặp, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện.</p> <p>+ CO3: Hiểu được nguyên lý kỹ thuật cơ bản đặc trưng nhất và một số điều luật cơ bản của môn bóng chuyên.</p> <p>- <i>Kỹ năng: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của bóng chuyên</i></p> <p>+ CO4: Thực hiện được tư thế chuẩn bị và di chuyển, kỹ thuật chuyên bóng thấp tay, chuyên bóng cao tay, phát bóng thấp tay và cao tay</p> <p>+ CO5: Vận dụng được một số điều luật cơ bản trong tập luyện và thi đấu bóng chuyên</p> <p>CO6: Tổ chức làm việc nhóm để thảo luận và tập luyện môn bóng chuyên.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO7: Có khả năng tự tìm kiếm tài liệu liên quan đến môn học và thực hiện</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------------|---|------------|----------------------|---------------------------------------|
| | | <p>được các nội dung của tài liệu.</p> <p>+ CO8: Xây dựng được lối sống lành mạnh, yêu thích học tập và tập luyện bóng chuyên để phát triển một cách toàn diện về thể lực và trí lực.</p> | | | |
| 7.3 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | <p>- <i>Kiến thức: Hiểu được cơ sở lý luận</i></p> <p>+ CO1: Nguồn gốc, quá trình phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của bóng rổ. Vệ sinh tập luyện.</p> <p>+ CO2: Một số điều luật cơ bản về sân bãi, dụng cụ của Luật bóng rổ.</p> <p>- <i>Kỹ năng: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của bóng rổ ở mức độ tương đối chính xác.</i></p> <p>+ CO3: Kỹ thuật di chuyển không bóng và có bóng.</p> <p>+ CO4: Kỹ thuật chuyền, bắt bóng tại chỗ hai tay trước ngực.</p> <p>+ CO5: Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao ở vị trí gần rổ.</p> <p>+ CO6: Kỹ thuật di chuyển 2 bước ném rổ 1 tay trên vai.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO7: Tích cực tập luyện, học tập và nghiên cứu tài liệu.</p> <p>+ CO8: Giáo dục phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần đoàn kết, tập thể....</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 7.4 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được lịch sử hình thành và phát triển môn cầu lông.</p> <p>+ CO2: Kể tên được các kỹ thuật cơ bản trong môn cầu lông.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>+ CO3: Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong môn cầu lông.</p> <p>+ CO4: Sử dụng thành thạo các kỹ thuật cơ bản trong môn cầu lông.</p> <p>+ CO5: Kết hợp các bước di chuyển đơn phù hợp với từng tình huống cầu đến cụ thể.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO6: Có thái độ nghiêm túc khi tập luyện cầu lông nâng cao sức khỏe.</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|---------------------------------------|
| 7.5 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | <p>- <i>Kiến thức:</i> + CO1: Hiểu được khái niệm, phân loại, đặc điểm tập luyện và thi đấu môn Võ cổ truyền Việt Nam. + CO2: Hiểu và thực hiện được nghi thức võ đạo của võ sinh sinh viên nhập môn. + CO3: Hiểu biết cách khởi động chung và chuyên môn Võ cổ truyền Việt Nam khi tập luyện và thi đấu trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học.</p> <p>- <i>Kỹ năng: Thực hành được những kỹ thuật căn bản:</i> + CO4: Hiểu và thực hiện kỹ thuật công tay không. + CO5: Thực hiện được kỹ thuật đấu luyện tay không [Tự vệ]. + CO6: Trình diễn được bài quyền tay không [Hùng Kê Quyền].</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i> + CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn. + CO8: Hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ cổ truyền Việt Nam và rèn luyện thể chất thường xuyên.</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 7.6 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Teakwondo 1) | <p>- <i>Kiến thức:</i> + CO1: Hiểu biết được lịch sử hình thành và phát triển môn Võ Taekwondo. + CO2: Hiểu và thực hiện được nghi thức võ đạo của võ sinh sinh viên nhập môn. + CO3: Hiểu và biết cách khởi động chung và chuyên môn Võ Taekwondo khi tập luyện trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học.</p> <p>- <i>Kỹ năng: Thực hành được những kỹ thuật căn bản:</i> + CO4: Hiểu và thực hiện kỹ thuật phòng thủ, tấn công đòn tay, đòn chân. + CO5: Thực hiện được kỹ thuật đối luyện. + CO6: Trình diễn được bài quyền số 1.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i> + CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------------|--|------------|----------------------|---------------------------------------|
| | | chuyên môn. + CO8: Hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ Taekwondo và rèn luyện thể chất thường xuyên. | | | |
| 7.7 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo1) | - <i>Kiến thức:</i> + CO1: Hiểu biết được lịch sử hình thành và phát triển môn Võ Karatedo. + CO2: Hiểu và thực hiện được nghi thức võ đạo của võ sinh nhập môn. + CO3: Hiểu và biết cách khởi động chung và chuyên môn Võ Karatedo khi tập luyện trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học. - <i>Kỹ năng: Thực hành được những kỹ thuật căn bản:</i> + CO4: Hiểu và thực hiện kỹ thuật tấn pháp. + CO5: Hiểu và thực hiện kỹ thuật đòn đâm, đòn đỡ, đòn đá, quyền pháp Karatedo. + CO6: Thực hiện được kỹ thuật đối luyện. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i> + CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn. + CO8: Hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ Karatedo và rèn luyện thể chất thường xuyên. | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 8 | Kinh tế chính trị Mác Lênin | - <i>Kiến thức</i> + CO1: Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. + CO2: Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, kỹ năng, tư duy, phẩm chất người học, tính liên thông, khắc phục trùng lặp, tăng cường tích hợp và giảm tải, lược bớt những nội dung không còn phù hợp hoặc mang tính kinh viện. - <i>Kỹ năng</i> + CO3: Hình thành kỹ năng trình bày vấn đề, phân tích, xử lý tình huống trong công việc cụ thể. | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | + CO4: Hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. + CO6: Góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin đối với sinh viên. | | | |
| 9 | Tiếng Anh 2 | - <i>Kiến thức</i> + CO1: Sinh viên được trang bị những kiến thức ngữ pháp tiếng Anh ở cấp độ tiền trung cấp về <i>thì hiện tại, hiện tại tiếp diễn, quá khứ, quá khứ tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, will, going to, some, any, many, much, a lot of, a little, a few, (not) as ... as, too, enough, zero-conditional, và first conditional.</i> + CO2: Sinh viên được trang bị những kiến thức tiếng Anh ở cấp độ tiền trung cấp về ngôn ngữ và văn hóa Anh liên quan đến những chủ đề <i>âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm.</i> - <i>Kỹ năng</i> + CO3: Sinh viên có thể nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh với những kiến thức ngữ pháp ở cấp độ tiền trung cấp về <i>thì hiện tại, hiện tại tiếp diễn, quá khứ, quá khứ tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, will, going to, some, any, many, much, a lot of, a little, a few, (not) as ... as, too, enough, zero-conditional, và first conditional.</i> + CO4: Sinh viên có thể xử lý các tình huống liên quan đến các chủ đề như <i>âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm.</i> - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Anh trong cuộc sống và hoạt động chuyên môn, từ đó có ý thức tự rèn luyện, trau dồi tiếng Anh nhằm phục vụ có hiệu quả mục tiêu của bản thân. | 4 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 10 | Kỹ năng giao tiếp | - <i>Kiến thức:</i> + CO1: Trang bị những kiến thức chung về giao tiếp, giúp sinh viên hiểu được khái | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | nhiệm, chức năng, vai trò và các loại hình giao tiếp; hiểu được các nguyên tắc và quá trình giao tiếp. + CO2: Giúp sinh viên nhận thức được đặc điểm, vai trò và những kỹ năng cơ bản trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, phi ngôn ngữ. - <i>Kỹ năng</i> + CO3: Rèn luyện và bước đầu hình thành cho sinh viên kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. + CO4: Rèn luyện và bước đầu hình thành cho sinh viên kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ cơ thể và quản lý cảm xúc. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Sinh viên nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của giao tiếp và kỹ năng giao tiếp trong cuộc sống; có thái độ tích cực trong học tập và rèn luyện kỹ năng giao tiếp của bản thân. + CO6: Sinh viên tự tin, chủ động, vận dụng linh hoạt, khéo léo các kỹ năng giao tiếp vào những tình huống cụ thể trong thực tiễn cuộc sống. + CO7: Sinh viên có ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội. | | | |
| 11 | Dẫn luận ngôn ngữ | - <i>Kiến thức</i> + CO1: Trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học trước khi họ đi vào học tập và nghiên cứu các học phần khác của chuyên ngành Văn học – báo chí. + CO2: Giúp người học có được những hiểu biết về các quy luật của ngôn ngữ và biểu hiện của các quy luật đó trong các ngôn ngữ cụ thể. + CO3: Sinh viên phải nắm được các quy tắc về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp trong các ngôn ngữ nói chung và biết vận dụng những quy tắc chung ấy vào việc phân tích một ngôn ngữ cụ thể. - <i>Kỹ năng</i> + CO4: Hình thành năng lực khái quát hóa và trừu tượng hóa dựa trên khái niệm và quy luật của ngôn ngữ. | 3 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>+ CO5: Hình thành kỹ năng phân tích ngôn ngữ học và biết vận dụng kỹ năng phân tích ấy vào việc phân tích cấu trúc của một ngôn ngữ cụ thể.</p> <p>+ CO6: Hình thành kỹ năng vận dụng các kiến thức lý thuyết ngôn ngữ học vào việc giải quyết một vấn đề ngôn ngữ cụ thể của đời sống.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO7: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc.</p> <p>+ CO8: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập mới có khả năng hiểu sâu và vận dụng tốt các kiến thức đại cương của học phần này.</p> | | | |
| 12 | Văn học dân gian Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp cho sinh viên nhận thức được những đặc trưng cơ bản của văn hóa – văn học dân gian Việt Nam. Từ đó, có ý thức biết phát huy và sử dụng vốn tri thức vô giá này.</p> <p>+ CO2: Có cái nhìn liên ngành văn hóa – văn học để có tầm nhìn khái quát và sâu rộng, góp phần hình thành nên kỹ năng cho công việc và cho cuộc sống trong tương lai.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Rèn luyện cả kỹ năng bao quát liên ngành và kỹ năng chuyên sâu về một lĩnh vực cụ thể, cả hai kỹ năng này cùng bổ sung cho nhau.</p> <p>+ CO4: Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề một cách chủ động, độc lập.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | 3 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 13 | Lịch sử văn minh thế giới | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp cho sinh viên nhận thức được lịch sử văn minh thế giới là lịch sử các giá trị tinh thần lẫn vật chất, là tâm hồn của các dân tộc. Từ đó, có ý thức biết phát huy và sử dụng vốn tri thức vô giá này.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>+ CO2: Có cái nhìn liên ngành và liên khu vực để có tầm nhìn khái quát và sâu rộng về lịch sử văn minh thế giới, góp phần hình thành nên kỹ năng cho công việc và cho cuộc sống trong tương lai.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Rèn luyện cả kỹ năng bao quát liên ngành và kỹ năng chuyên sâu về một lĩnh vực cụ thể, cả hai kỹ năng này cùng bổ sung cho nhau.</p> <p>+ CO4: Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề một cách chủ động, độc lập.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | | | |
| 14 | Hán Nôm cơ sở | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành phát triển của văn tự Hán và các vấn đề liên quan như cấu tạo, đặc điểm văn hoá, quy tắc bút thuận...</p> <p>+ CO2: Giúp cho sinh viên hiểu được ý nghĩa, âm đọc và chữ viết của hệ thống chữ Hán cơ bản trong di sản Hán Nôm Việt Nam.</p> <p>+ CO3 giúp sinh viên có thể vận dụng linh hoạt và phát huy những hiểu biết cơ bản về Hán văn một cách hữu hiệu trong quá trình học tập, đời sống và hoạt động chuyên môn văn hoá và du lịch ở Việt Nam hiện nay..</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Có kỹ năng đọc, viết và hiểu nghĩa của những chữ Hán cơ bản</p> <p>+ CO5: Có kỹ nhận diện và phân tích, đánh giá các loại hình văn bản Hán Nôm trong hệ thống các di sản, kiến trúc cổ điển Việt Nam hiện nay.</p> <p>+ CO6: Kỹ năng tư duy theo hệ thống và làm việc nhóm.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO7: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức vào làm việc, nghiên cứu sau này.</p> <p>+ CO8: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu.</p> | 3 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 15 | Giáo dục quốc phòng – an ninh 1 | <p><i>- Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Sinh viên hiểu được những vấn đề cơ bản về học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc.</p> <p>+ CO2: Các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền QPTD, ANND; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.</p> <p>+ CO3: Các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại.</p> <p>+ CO4: Về xây dựng bảo vệ chủ quyền biển đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới.</p> <p>+ CO5: Một số nội dung cơ bản về lịch sử quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.</p> <p><i>- Kỹ năng</i></p> <p>+ CO6: Hình thành và phát triển năng lực tư duy, phê phán, giải quyết vấn đề.</p> <p>+ CO7: Rèn luyện được một số kỹ năng xã hội cơ bản như làm việc độc lập, làm việc nhóm, hợp tác, chia sẻ, thích ứng.</p> <p>+ CO8: Có kỹ năng vận dụng lí luận, phương pháp và phân tích các vấn đề chính trị, xã hội.</p> <p>+ CO9: Có kỹ năng nêu gương, kỹ năng đối thoại, thuyết phục các vấn đề chính trị xã hội.</p> <p><i>-Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO10: Nắm vững đối tượng, phương pháp, nội dung nghiên cứu môn học GDQPAN, rèn luyện, tu dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực.</p> <p>+ CO11: Trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và CNXH, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.</p> <p>+ CO12: Sinh viên xác định trách nhiệm, động cơ đúng trong học tập môn học GDQPAN.</p> <p>+ CO13: Tích cực tham gia xây dựng, củng cố nền QPTD, ANND ngay từ khi đang còn học tập, rèn luyện trong nhà trường và ở mỗi vị trí công tác tiếp theo.</p> | 3 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 16 | Giáo dục quốc phòng – an ninh 2 | <p><i>- Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Nắm được những quan điểm của Đảng về quốc phòng - an ninh trong phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam.</p> <p>+ CO2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam.</p> <p>+ CO3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; bảo đảm trật tự an toàn giao thông; tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; vi phạm pháp luật trên không gian mạng.</p> <p>+ CO4: An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.</p> <p><i>- Kỹ năng</i></p> <p>+ CO5: Hình thành và phát triển năng lực tư duy, phê phán, giải quyết vấn đề.</p> <p>+ CO6: Rèn luyện được một số kỹ năng xã hội cơ bản như làm việc độc lập, làm việc nhóm, hợp tác, chia sẻ, thích ứng.</p> <p>+ CO7: Có kỹ năng vận dụng lí luận, phương pháp và phân tích các vấn đề chính trị, xã hội.</p> <p>+ CO8: Có kỹ năng nêu gương, kỹ năng đối thoại, thuyết phục các vấn đề chính trị xã hội.</p> <p><i>- Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO9: Nắm vững đối tượng, phương pháp, nội dung nghiên cứu môn học GDQPAN, rèn luyện, tu dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực.</p> <p>+ CO10: Trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và CNXH, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.</p> <p>+ CO11: Sinh viên xác định trách nhiệm, động cơ đúng trong học tập môn học GDQPAN.</p> <p>+ CO12: Tích cực tham gia xây dựng, củng cố nền QPTD, ANND ngay từ khi đang còn học tập, rèn luyện trong nhà trường và ở mỗi vị trí công tác tiếp theo.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|---|------------|----------------------|---------------------------------------|
| 17 | Giáo dục quốc phòng – an ninh 3 | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường.</p> <p>+ CO2: Nắm được nội dung cơ bản về bản đồ địa hình quân sự, thực hành cách đo đạc, vận dụng kiến thức vào thực địa.</p> <p>+ CO3: Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội.</p> <p>+ CO4: Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO5: Rèn luyện cho sinh viên tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao, biết vận dụng một cách linh hoạt vào trong quá trình học tập.</p> <p>+ CO6: Biết thực hành định hướng bản đồ, xác định điểm đứng, xác định tọa độ và chỉ thị mục tiêu, đo cự ly, diện tích...</p> <p>+ CO7: Biết cách phòng tránh khi địch sử dụng vũ khí công nghệ cao.</p> <p>+ CO8: Biết vận dụng nội dung ba môn quân sự phối hợp vào trong học tập và cuộc sống.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO9: Nắm vững đối tượng, phương pháp, nội dung nghiên cứu môn học GDQPAN, rèn luyện rèn luyện cho sinh viên tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật.</p> <p>+ CO10: Trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và CNXH, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.</p> <p>+ CO11: Sinh viên xác định trách nhiệm, động cơ đúng trong học tập môn học GDQPAN.</p> <p>+ CO12: Tích cực tham gia xây dựng, củng cố nền QPTD, ANND ngay từ khi đang còn học tập, rèn luyện trong nhà trường và ở mỗi vị trí công tác tiếp theo.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------|--|---|------------|----------------------|---------------------------------------|
| 18 | Giáo dục quốc phòng – an ninh 4 | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Biết cách ngắm bắn súng AK, hiểu được cách đánh một số mục tiêu trong chiến đấu tiên công và biết cách phòng ngự đánh bại các đợt tiên công của địch.</p> <p>+ CO2: Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành bài ném lựu đạn số 1.</p> <p>+ CO3: Hiểu được vị trí, vai trò của cá nhân trong chiến đấu tiên công, phòng ngự và nhiệm vụ canh gác.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Rèn luyện cho sinh viên tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao, biết vận dụng một cách linh hoạt vào trong quá trình học tập.</p> <p>+ CO5: Rèn luyện thuần thục tư thế, động tác bắn cơ bản, biết cách thực hành bắn trúng, bắn chụm vào mục tiêu cố định ban ngày bằng súng tiểu liên AK.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO6: Nắm vững đối tượng, phương pháp, nội dung nghiên cứu môn học GDQPAN, rèn luyện rèn luyện cho sinh viên tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật.</p> <p>+ CO7: Trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và CNXH, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.</p> <p>+ CO8: Sinh viên xác định trách nhiệm, động cơ đúng trong học tập môn học GDQPAN.</p> <p>+ CO9: Tích cực tham gia xây dựng, củng cố nền QPTD, ANND ngay từ khi đang còn học tập, rèn luyện trong nhà trường và ở mỗi vị trí công tác tiếp theo.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 19 | Chọn 1 trong 7 học phần <i>Giáo dục thể chất 2</i> | | | | |
| 19.1 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng mu chính diện, đá bóng bằng mu chính diện, mu trong bàn chân, dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người.</p> <p>+ CO2: Trang bị những kiến thức cơ bản về phương pháp tập luyện và phòng</p> | 1 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------|-------------------------------------|--|------------|----------------------|---------------------------------------|
| | | ngừa chấn thương trong tập luyện TĐTT. - <i>Kỹ năng:</i> + CO3: Thực hiện chính xác các kỹ thuật cơ bản: đá bóng bằng lòng mu chính diện, bằng má trong bàn chân, dẫn bóng bằng lòng bàn chân, bằng má trong, má ngoài, mu chính diện bàn chân, tâng bóng bằng mu chính diện. + CO4: Thực hiện được các bài tập rèn luyện tố chất thể lực chung và chuyên môn. + CO5: Biết phối hợp và vận dụng các kỹ thuật trong tập luyện và thi đấu môn bóng đá. - <i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm.</i> + CO6: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện, yêu thích môn học, chủ động tìm tòi nghiên cứu tài liệu chuyên môn. + CO7: Hình thành thói quen tập luyện và thi đấu ngoài giờ. | | | |
| 19.2 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2) | - <i>Kiến thức: Hoàn thiện cho sinh viên nguyên lý kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyên.</i> + CO1: Hiểu được một số điều luật cơ bản của Luật bóng chuyên [Phần Luật thi đấu]. + CO2: Hiểu kiến thức phát triển thể lực, thực hiện được kỹ năng vận động, kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyên. - <i>Kỹ năng: Thực hiện chính xác các kỹ thuật của bóng chuyên.</i> + CO3: Thực hiện được tư thế chuẩn bị kết hợp di chuyển, kỹ thuật chuyền bóng thấp tay, chuyền bóng cao tay. + CO4: Thực hiện được phát bóng thấp tay và cao tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà. + CO5: Vận dụng được một số điều luật cơ bản vào thực tiễn tập luyện và thi đấu bóng chuyên. - <i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</i> + CO6: Hình thành ý thức tự giác tập luyện, xây dựng tinh thần làm việc nhóm. + CO7: Hình thành thói quen vận động và thường xuyên tập luyện môn Bóng | 1 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------|---|---|------------|----------------------|---------------------------------------|
| | | chuyên đề rèn luyện sức khỏe. | | | |
| 19.3 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | <p>- <i>Kiến thức: Hiểu được cơ sở lý luận</i></p> <p>+ CO1: Khái niệm kỹ thuật tấn công và phòng ngự trong bóng rổ.</p> <p>+ CO2: Một số điều luật cơ bản về luật thi đấu của Luật bóng rổ.</p> <p>- <i>Kỹ năng: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của bóng rổ ở mức độ tương đối chính xác.</i></p> <p>+ CO3: Kỹ thuật di chuyển chuyên, bắt bóng.</p> <p>+ CO4: Kỹ thuật tại chỗ cầm bóng qua người bên thuận, tại chỗ cầm bóng qua người bên nghịch.</p> <p>+ CO5: Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên vai nhiều vị trí.</p> <p>+ CO6: Kỹ thuật di chuyển 2 bước ném rổ 1 tay trên vai.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO7: Tích cực tập luyện, học tập và nghiên cứu tài liệu.</p> <p>+ CO8: Giáo dục phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần đoàn kết, tập thể....</p> | 1 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 19.4 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được tác dụng của tập luyện cầu lông với sức khỏe.</p> <p>+ CO2: Nắm vững một số luật trong môn cầu lông.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>+ CO3: Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong môn cầu lông qua nhiều đường cầu khác nhau.</p> <p>+ CO4: Các bước di chuyển đa bước trong cầu lông.</p> <p>- <i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO5: Có thái độ nghiêm túc khi tập luyện cầu lông nâng cao sức khỏe.</p> <p>+ CO6: Hỗ trợ được bạn bè trong quá trình tập luyện.</p> | 1 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 19.5 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu biết được lịch sử hình thành và phát triển môn Võ cổ truyền Việt Nam.</p> <p>+ CO2: Nắm vững một số nguyên lý, kỹ thuật cơ bản trong phân môn Quyền</p> | 1 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------|--------------------------------------|--|------------|----------------------|---------------------------------------|
| | | <p>và Đối kháng.</p> <p>+ CO3: Hiểu biết một số điều luật được vận dụng trong tập luyện và thi đấu môn Võ cổ truyền Việt Nam trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>+ CO4: Thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật căn bản công tay không.</p> <p>+ CO5: Thực hiện thuần thực kỹ thuật đầu luyện tay không [Tự vệ].</p> <p>+ CO6: Trình diễn thuần thực bài quyền tay không [Lão Hồ Thượng Sơn].</p> <p>+ CO7: Thực hiện thuần thực kỹ thuật đối kháng.</p> <p>- <i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO8: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn; hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ cổ truyền Việt Nam và rèn luyện thể chất thường xuyên.</p> | | | |
| 19.6 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Teakwondo 2) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được khái niệm, phân tích được kỹ thuật môn Võ Taekwondo.</p> <p>+ CO2: Hiểu một số nguyên lý, kỹ thuật nâng cao trong môn Võ Taekwondo.</p> <p>+ CO3: Biết cách khởi động chung và chuyên môn nâng cao trong môn Võ Taekwondo khi tập luyện trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học.</p> <p>- <i>Kỹ năng: Thực hành được những kỹ thuật nâng cao:</i></p> <p>+ CO4: Thực hiện kỹ thuật phòng thủ, tấn công đòn tay, đòn chân nâng cao.</p> <p>+ CO5: Thực hiện được kỹ thuật đối luyện nâng cao.</p> <p>+ CO6: Trình diễn được bài quyền số 2.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn.</p> <p>+ CO8: Hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ Taekwondo và rèn luyện thể chất thường xuyên.</p> | 1 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---------------------|-------------------------------------|---|------------|----------------------|---------------------------------------|
| 19.7 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | <p><i>- Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được khái niệm các kỹ thuật môn Võ Karatedo.</p> <p>+ CO2: Biết cách khởi động chung và chuyên môn nâng cao trong môn Võ Karatedo khi tập luyện trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học.</p> <p><i>- Kỹ năng: Thực hành được những kỹ thuật căn bản:</i></p> <p>+ CO3: Hiểu và thực hiện kỹ thuật tấn pháp, đòn đâm, đòn đỡ, đòn đá, quyền pháp Karatedo.</p> <p>+ CO4: Thực hiện được kỹ thuật đối luyện.</p> <p>+ CO5: Trình diễn được bài quyền Heanjodan.</p> <p><i>- Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO6: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn.</p> <p>+ CO7: Hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ Karatedo và rèn luyện thể chất thường xuyên.</p> | 1 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 5.2. Khoá 44 | | | | | |
| 1 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | <p><i>- Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất của Chủ nghĩa xã hội khoa học – một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác – Lênin. Đó là những tri thức về Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH.</p> <p>+ CO2: Sinh viên nắm được nội dung cơ bản của các vấn đề chính trị - xã hội trong TKQĐ lên CNXH như xây dựng nền dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH; Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH.</p> <p><i>- Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Sinh viên nâng cao được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức nói trên vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>+ CO4: Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức của môn học làm cơ sở để nghiên cứu, học tập những môn học khoa học chuyên ngành; Thông qua các hình thức như thảo luận, sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng trình bày vấn đề, kỹ năng phân tích, xử lý tình huống xảy ra trong công việc cụ thể;</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học và nền tảng tư tưởng của Đảng ta nói chung;</p> <p>+ CO6: Bước đầu rèn luyện kỹ năng nghiên cứu khoa học; hình thành phương pháp nhận thức đúng, giải thích đúng các vấn đề chính trị - xã hội trong thực tiễn.</p> | | | |
| 2 | Văn học trung đại Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cơ sở lịch sử, xã hội, văn hóa ảnh hưởng, hình thành văn học trung đại Việt Nam.</p> <p>+ CO2: Giúp người học hiểu được những đặc điểm cơ bản về nội dung, nghệ thuật và sáng tác của những tác gia tiêu biểu của văn học Việt Nam thời trung đại.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Giúp cho sinh viên có được kỹ năng phát hiện và trình bày những vấn đề văn hóa trong văn học trung đại Việt Nam; kỹ năng cảm thụ, phân tích các tác phẩm văn học trung đại Việt Nam.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO4: Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc.</p> <p>+ CO5: Sinh viên biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập, từ đó có khả năng hiểu sâu và vận dụng tốt các kiến thức, kỹ năng của học phần này.</p> | 3 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 3 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản tiếng Việt | - <i>Kiến thức</i> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>+ CO1: Giúp người học nhận diện các kiểu câu, câu đúng, câu hay, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp; Cung cấp kiến thức về từ và chính tả tiếng Việt.</p> <p>+ CO2: Cung cấp kiến thức về các loại đoạn văn, liên kết trong đoạn văn.</p> <p>+ CO3: Giúp sinh viên rèn luyện và phát triển kỹ năng soạn thảo văn bản dạng viết.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Rèn luyện kỹ năng viết câu đúng, câu hay; sử dụng từ ngữ chuẩn xác, phù hợp với hoàn cảnh, mục đích và nội dung giao tiếp.</p> <p>CO5: Rèn luyện kỹ năng xây dựng đoạn văn chuẩn mực phù hợp với các loại văn bản.</p> <p>CO6: Hình thành kỹ năng ứng dụng trong việc soạn thảo các loại văn bản tiếng Việt, đặc biệt là văn bản hành chính và văn bản khoa học.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO7: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc; Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập.</p> <p>+ CO8: Sinh viên trau dồi thói quen sử dụng tiếng Việt sao cho đạt hiệu quả cao nhất. Có thái độ đúng đắn trong việc rèn luyện ngôn ngữ cũng như giữ gìn sự trong sáng của tiếng nói dân tộc; sử dụng ngôn ngữ đúng đối tượng, đúng hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp.</p> | | | |
| 4 | Nhân học đại cương | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản, có hệ thống về các khái niệm, thuật ngữ liên quan đến Nhân học, quá trình hình thành và phát triển của ngành Nhân học; mối quan hệ giữa Nhân học và các ngành khoa học khác.</p> <p>+ CO2: Trang bị cho sinh viên kiến thức về quá trình hình thành các chủng tộc trên thế giới, Đông Nam Á và Việt Nam cũng như một số vấn đề về thiết chế xã hội: thân tộc, khối cộng đồng người, các tiêu chí, các loại hình cộng đồng tộc người trong lịch sử theo quan điểm mácxít.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|---------------------------------------|
| | | <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO3: Giúp sinh viên phân biệt, đánh giá được sự phát triển và những đặc điểm cơ bản của các chủng tộc trên thế giới. + CO4: Giúp sinh viên đánh giá khách quan về sự vận động của các loại hình cộng đồng người trong lịch sử. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Trang bị cho sinh viên khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, xử lý các nguồn từ liệu, lập kế hoạch học tập, sử dụng bản đồ, tranh ảnh, các phương tiện thông tin hỗ trợ học tập.</p> | | | |
| 5 | Phương pháp nghiên cứu văn hoá – du lịch | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Giúp cho sinh viên nhận thức được những phương pháp cơ bản trong nghiên cứu văn hóa du lịch. + CO2: Có cái nhìn rộng, đa chiều, nắm bắt được những vấn đề cơ bản của các phương pháp nghiên cứu văn hóa du lịch. - <i>Kỹ năng</i> + CO3: Rèn luyện cả kỹ năng bao quát và kỹ năng thực hiện các nghiên cứu về lĩnh vực văn hóa du lịch cụ thể, cả hai kỹ năng này cùng bổ sung cho nhau. + CO4: Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề một cách chủ động, độc lập. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 6 | Khu vực học và nhập môn Việt Nam học | <p>- <i>Kiến thức:</i> + CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận khu vực học, xây dựng cơ sở để tìm hiểu đất nước, con người và những quy luật sinh - thành và phát triển và bản sắc văn hóa của các tộc người trên thế giới. + CO2: Có cái nhìn liên ngành và liên khu vực để có tầm nhìn khái quát và sâu rộng về thế giới, góp phần hình thành nên kỹ năng cho công việc và cho cuộc sống trong tương lai. - <i>Kỹ năng:</i></p> | 3 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>+ CO3: Rèn luyện cả kỹ năng bao quát liên ngành và kỹ năng chuyên sâu về một lĩnh vực cụ thể, cả hai kỹ năng này cùng bổ sung cho nhau.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO4: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> <p>+ CO5: Có cái nhìn khoa học và khách quan khi đánh giá vấn đề và nhìn nhận cuộc sống.</p> | | | |
| 7 | Thực tế văn hoá | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Sau chuyến đi thực tế, học sinh viết bài thu hoạch cảm nhận, đánh giá những giá trị đã cảm nhận được</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO2: Thông qua hoạt động thực tế, học sinh vận dụng vào hoạt động kinh doanh lý hành (xây dựng các chương trình du lịch), nghiệp vụ hướng dẫn du lịch (viết bài thuyết trình).</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO3: Có thái độ học tập nghiêm túc, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu.</p> | 1 | HK1 | Báo cáo thực tập |
| 8 | Chọn 1 trong 2 HP | | 02/04 | | |
| 8.1 | Đại cương văn hoá phương Đông | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về điều kiện hình thành, quá trình phát triển của phương Đông và những đặc điểm chung của văn hóa phương Đông.</p> <p>+ CO2: Hiểu rõ một số thành tựu nổi bật về tư tưởng triết học, tôn giáo, văn học – nghệ thuật của văn hóa phương Đông ở một số quốc gia, vùng lãnh thổ tiêu biểu.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Sinh viên có được kỹ năng tự tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề về văn hóa phương Đông.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>+ CO4: Sinh viên có khả năng hiểu và thuyết minh được những vấn đề liên quan đến văn hóa phương Đông.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ CO5: Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc, biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập để hiểu sâu và vận dụng tốt các lĩnh vực kiến thức của học phần này.</p> | | | |
| 8.2 | Tiếng việt thực hành | <p>- Kiến thức</p> <p>+ CO1: Giúp người học nhận diện các kiểu câu, câu đúng, câu hay, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp; Cung cấp kiến thức về từ và chính tả tiếng Việt.</p> <p>+ CO2: Cung cấp kiến thức về các loại đoạn văn, liên kết trong đoạn văn.</p> <p>+ CO3: Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về văn bản tiếng Việt, đặc biệt là văn bản hành chính và văn bản khoa học.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ CO4: Rèn luyện kỹ năng viết câu đúng, câu hay; sử dụng từ ngữ chuẩn xác, phù hợp với hoàn cảnh, mục đích và nội dung giao tiếp.</p> <p>CO5: Rèn luyện kỹ năng xây dựng đoạn văn chuẩn mực phù hợp với các loại văn bản.</p> <p>CO6: Hình thành kỹ năng soạn thảo một số loại văn bản tiếng Việt thường gặp.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ CO7: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc; Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập.</p> <p>+ CO8: Sinh viên trau dồi thói quen sử dụng tiếng Việt sao cho đạt hiệu quả cao nhất. Có thái độ đúng đắn trong việc rèn luyện ngôn ngữ cũng như giữ gìn</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------------|--|------------|----------------------|---------------------------------------|
| | | sự trong sáng của tiếng nói dân tộc; Sử dụng ngôn ngữ đúng đối tượng, đúng hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp. | | | |
| 9 | Chọn 1 trong 07 học phần sau | | | | |
| 9.1 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | <p>- <i>Kiến thức:</i> + CO1: Hiểu biết cơ bản sự hình thành, phát triển bóng đá thế giới và ở Việt Nam và nắm được Luật bóng đá 11 người.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i> + CO2: Thực hiện thuần thục các động tác di chuyển trong bóng đá. + CO3: Thực hiện được các kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, thực hiện tốt các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng đã học. + CO4: Thực hiện được các bài tập rèn luyện tố chất thể lực chuyên môn + CO5: Biết phối hợp và vận dụng các kỹ thuật trong tập luyện và thi đấu môn bóng đá.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i> + CO6: Có tinh thần giúp đỡ bạn học trong quá trình tập luyện và thi đấu.</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 9.2 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) | <p>- <i>Kiến thức:</i> + CO1: Hiểu được một số điều luật cơ bản của Luật bóng chuyền [Phần tổ chức thi đấu và trọng tài]. + CO2: Thực hiện chính xác các kỹ thuật cơ bản: chuyền bóng cao tay, đệm bóng, phát bóng và đập bóng số 4.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i> + CO3: Nắm vững chiến thuật tấn công và phòng thủ trong bóng chuyền và biết ứng dụng vào thực tiễn thi đấu. + CO4: Có khả năng thực hiện nhóm để tổ chức tập luyện các nội dung liên quan đến môn học. + CO5: Tổ chức, hướng dẫn phong trào tập luyện bóng chuyền để rèn luyện sức khỏe.</p> <p>- <i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</i> + CO6: Hình thành ý thức tự giác tập luyện.</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---------------------------------------|
| | | + CO7: Hình thành thói quen vận động và thường xuyên tập luyện môn Bóng chuyền để rèn luyện sức khỏe. | | | |
| 9.3 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | <p>- <i>Kiến thức: Hiểu được cơ sở lý luận</i></p> <p>+ CO1: Chiến thuật tấn công trong bóng rổ.</p> <p>+ CO2: Một số điều luật cơ bản về lỗi và phạm lỗi của Luật bóng rổ.</p> <p>- <i>Kỹ năng: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của bóng rổ ở mức độ tương đối chính xác.</i></p> <p>+ CO3: Kỹ thuật chuyền bóng 1 tay qua vai, chuyền bóng 1 tay bên mình, chuyền bóng 2 tay trên đầu.</p> <p>+ CO4: Kỹ thuật di chuyển chuyền, bắt bóng hai tay trước ngực – ném rổ.</p> <p>+ CO5: Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 2 tay trước ngực.</p> <p>+ CO6: Vận dụng các kỹ thuật vào trong thi đấu.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO7: Tích cực tập luyện, học tập và nghiên cứu tài liệu.</p> <p>+ CO8: Giáo dục phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần đoàn kết, tập thể....</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 9.4 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được chiến thuật đánh đôi, đánh đơn trong cầu lông.</p> <p>+ CO2: Nắm vững lý thuyết các kỹ thuật nâng cao trong cầu lông.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>+ CO3: Thực hiện được các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông.</p> <p>- <i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO4: Có thái độ nghiêm túc khi tập luyện cầu lông nâng cao sức khỏe.</p> <p>+ CO5: Hỗ trợ được bạn bè trong quá trình tập luyện.</p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 9.5 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Hiểu biết được cách phòng ngừa và xử trí chấn thương để áp dụng trong tập luyện và thi đấu môn Võ cổ truyền Việt Nam nhằm rèn luyện sức khỏe, thể chất và tinh thần.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------------|---|------------|----------------------|---------------------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> + CO2: Thực hiện thuần thực kỹ thuật căn bản công tay không. + CO3: Thực hiện thành thạo kỹ thuật đấu luyện tay không [Tự vệ] + CO4: Trình diễn thuần thực bài quyền tay không [Lão Hồ Thượng Sơn] + CO5: Thực hiện thành thạo kỹ thuật đối kháng - <i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</i> + CO6: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn; hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ cổ truyền Việt Nam và rèn luyện thể chất thường xuyên. | | | |
| 9.6 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kiến thức:</i> + CO1: Hiểu được luật thi đấu môn Võ Taekwondo. + CO2: Biết cách tính điểm thắng thua trong thi đấu môn Võ Taekwondo + CO3: Biết cách khởi động chung và chuyên môn nâng cao trong môn Võ Taekwondo khi tập luyện trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học. - <i>Kỹ năng: Thực hành thành thạo được những kỹ thuật nâng cao:</i> + CO4: Thực hiện thành thạo kỹ thuật phòng thủ, tấn công nâng cao + CO5: Thực hiện thành thạo kỹ thuật đối luyện nâng cao. + CO6: Trình diễn được bài quyền số 3. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i> + CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn. + CO8: Có thói quen vận động, luyện tập Võ Taekwondo và rèn luyện thể chất thường xuyên. | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |
| 9.7 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kiến thức:</i> + CO1: Hiểu được Luật thi đấu môn Võ Karatedo. + CO2: Biết cách khởi động chung và chuyên môn nâng cao trong môn Võ Karatedo khi tập luyện trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học. - <i>Kỹ năng: Thực hành được những kỹ thuật căn bản:</i> + CO3: Hiểu và thực hiện kỹ thuật đòn đỡ, đòn đá, quyền pháp Karatedo. + CO4: Thực hiện được kỹ thuật đối luyện. | 1 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và thực hành cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | + CO5: Trình diễn được bài quyền Heanjodan. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i> + CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn. + CO8: Hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ Karatedo và rèn luyện thể chất thường xuyên. | | | |
| 10 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | - <i>Kiến thức:</i> + CO1: Hiểu được các khái niệm và quá trình hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam + CO2: Hiểu được nội dung cơ bản, giá trị lịch sử của quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử. - <i>Kỹ năng</i> + CO3: trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học. + CO4: Từ kiến thức được trang bị, người học có khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Có khả năng thu thập tài liệu, nghiên cứu những vấn đề thuộc về lịch sử của Đảng. Từ đó hình thành ở người học niềm tin và sự trung thành với đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam. + CO6: Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng có ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng. | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 11 | Mỹ học đại cương | - <i>Kiến thức</i> + CO1: Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về quy luật hình thành và những yếu tố cấu thành những giá trị thẩm mỹ của xã hội và nghệ thuật. + CO2: Cung cấp kiến thức cơ bản về các loại hình nghệ thuật và những công trình nghệ thuật nổi tiếng trên thế giới qua các thời kì. - <i>Kỹ năng</i> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>+ CO3: Vận dụng được các vấn đề đã học vào việc tìm hiểu cái đẹp trong thiên nhiên, xã hội và nghệ thuật.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm.</i></p> <p>+ CO4: Khách quan và khoa học trong việc tiếp cận giá trị thẩm mỹ.</p> <p>+ CO5: Có thái độ tôn trọng các giá trị văn hoá của dân tộc và nhân loại.</p> | | | |
| 12 | Ngữ pháp tiếng Việt | <p>- Kiến thức</p> <p>+ CO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về dẫn luận ngữ pháp.</p> <p>+ CO2: Giúp người học nắm vững và phân loại được các kiểu từ tiếng Việt theo tiêu chí cấu tạo và theo tiêu chí đặc điểm ngữ pháp (từ loại). Từ đó có thể vận dụng đúng đắn và sáng tạo cách sử dụng từ trong việc viết câu, viết đoạn văn.</p> <p>+ CO3: Sinh viên phải nắm được các quan hệ ngữ pháp tiếng Việt, biết cách tạo lập một cụm từ tiếng Việt, nhận diện được thành phần câu và các kiểu câu tiếng Việt theo cấu tạo.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ CO4: giúp sinh viên hình thành và rèn luyện kỹ năng sử dụng từ, câu một cách thuần thực, chính xác. Có khả năng lý giải một cách khoa học các vấn đề thuộc công tác chuyên môn sau này.</p> <p>+ CO5: Hình thành kỹ năng vận dụng các kiến thức lý thuyết ngôn ngữ học vào việc giải quyết một vấn đề ngôn ngữ cụ thể của đời sống.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO6: Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm để thực hiện các nội dung yêu cầu trong bài học; Có khả năng chia sẻ các bài viết có chất lượng để học hỏi lẫn nhau.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 13 | Tôn giáo và tín ngưỡng trong văn hoá Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Khái niệm liên quan đến môn học như tôn giáo, tín ngưỡng, văn hoá tín ngưỡng các tiêu chí phân loại, đặc điểm của các tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>+ CO2: Cung cấp những kiến thức văn hoá học vào việc nghiên cứu, tìm hiểu về các vấn đề liên quan đến lịch sử hình thành phát triển của các tôn giáo, tín ngưỡng và đặc trưng văn hoá tín ngưỡng ở Việt Nam</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Học phân trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề về các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống và hướng khai thác du lịch văn hoá tâm linh gắn liền với tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam.</p> <p>+ CO4: Thông qua những bài thuyết trình, thảo luận giúp sinh viên hình thành năng lực tự thiết kế, trình bày bài thuyết trình, kỹ năng phản biện.</p> <p>+ CO5: Khả năng tư duy theo hệ thống.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO6: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức vào làm việc, nghiên cứu sau này.</p> <p>+ CO7: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu.</p> | | | |
| 14 | Lịch sử cổ trung đại Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về các giai đoạn phát triển, đặc điểm của xã hội nguyên thủy Việt Nam; quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của các quốc gia Văn Lang - Âu Lạc, Chămpa, Phù Nam; thành tựu, đặc điểm của Văn minh Văn Lang- Âu Lạc;</p> <p>+ CO2: Nắm được chính sách cai trị của các chính quyền phong kiến phương Bắc; những chuyển biến kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội Việt Nam; những thắng lợi tiêu biểu trong công cuộc đấu tranh giành quyền độc lập, tự chủ thời kỳ Bắc thuộc.</p> <p>+ CO3: Quá trình phong kiến hóa xã hội Việt Nam biểu hiện ở các mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội tạo tiền đề quan trọng cho sự xác lập chế độ phong kiến Việt Nam vào thế kỉ XV.</p> <p>+ CO4: Cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm và các cuộc cải cách tiêu</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | biểuhằm bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc và chủ quyền lãnh thổ. + CO5: Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam ở thế kỷ XV; sự xác lập chế độ phong kiến Việt Nam vào cuối thế kỷ XV. + CO6: Quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của các vương triều phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII. + CO7: Phong trào Tây Sơn; triều đại Tây Sơn và những chính sách cải cách của Quang Trung. + CO8: Tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa-xã hội dưới triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. - <i>Kỹ năng</i> + CO9: Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng nhận biết, quan sát, đối chiếu. + CO10: Trang bị và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp, thuyết trình, sử dụng đồ dùng trực quan, trao đổi, thảo luận. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO11: Rèn luyện cho sinh viên ý thức tự giác, tự học tập; Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo và có tinh thần trách nhiệm cao trong học tập. | | | |
| 15 | Lịch sử báo chí Việt Nam | - <i>Kiến thức</i> + CO1: Giúp cho sinh viên nhận thức được những vấn đề cơ bản của lịch sử báo chí Việt Nam + CO2: Có tầm nhìn khái quát về các vấn đề lịch sử báo chí, góp phần hình thành nên kỹ năng cho công việc và cho cuộc sống trong tương lai. - <i>Kỹ năng</i> + CO3: Rèn luyện cả kỹ năng bao quát liên ngành và kỹ năng chuyên sâu về một lĩnh vực cụ thể, cả hai kỹ năng này cùng bổ sung cho nhau. + CO4: Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề một cách chủ động, độc lập. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai. | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 16 | Ngôn ngữ và văn hoá | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về nguồn gốc và đặc điểm tiếng Việt, những kiến thức cơ bản của văn hóa Việt Nam. + CO2: Sinh viên hiểu được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp. + CO3: Giúp sinh viên nắm được các quan hệ giao tiếp trong gia đình.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO4: rèn luyện cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ chính xác, phù hợp với văn hóa nền của người Việt. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm để thực hiện các nội dung yêu cầu trong bài học; Có khả năng chia sẻ các bài viết có chất lượng để học hỏi lẫn nhau.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 18 | Phong tục – Tập quán – Lễ hội Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Giúp sinh viên nắm được những kiến thức về văn hoá, lễ hội, phong tục tập quán của Việt Nam</p> <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO2: Trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá, lễ hội, phong tục Việt Nam + CO3: Rèn luyện kỹ năng kiến thức văn hoá học vào việc nghiên cứu, tìm hiểu địa lý, lịch sử đất nước Việt Nam (địa - văn hoá). + CO4: Vận dụng kiến thức văn hoá học vào phân tích ngôn ngữ và thực tiễn đời sống.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Sinh viên phải nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức và làm việc, nghiên cứu sau này. + CO6: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lãnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 19 | Chọn 01 trong 02 học phần | | 02/04 | HK2 | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------|----------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 19.1 | Quy hoạch và phát triển du lịch | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Cung cấp cho sinh viên hệ thống cơ sở lý luận về quy hoạch phát triển du lịch + CO2: Nắm vững những tiêu chí, nguyên tắc, mô hình quy hoạch du lịch áp dụng cho các loại hình du lịch tại Việt Nam và trên thế giới.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO3: Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng xây dựng và quy hoạch các dự án du lịch trên nguyên tắc phát triển bền vững + CO4: Vận dụng các kỹ năng để xây dựng và quy hoạch các dự án du lịch trong thực tế.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc. + CO6: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập mới có khả năng hiểu sâu và vận dụng tốt các kiến thức của học phần này.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 19.2 | Du lịch nông nghiệp và nông thôn | <p>- <i>Kiến thức:</i> + CO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về các đặc điểm của các mô hình du lịch nông thôn Việt Nam và thế giới. + CO2: Trang bị cho sinh viên phương pháp xây dựng tuyến điểm du lịch gắn liền với môi trường văn hoá nông thôn, văn hoá nông nghiệp và thiết chế văn hoá làng xã ở nông thôn Việt Nam.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i> + CO3: Thông qua các hoạt động học tập trên lớp, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng về xây dựng tuyến điểm du lịch và kỹ năng thuyết minh tuyến điểm</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO4: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---------------------|----------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | tích lũy kiến thức, làm việc, nghiên cứu. Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu văn hoá nông thôn Việt Nam. | | | |
| 5.3. Khoá 43 | | | | | |
| 1 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Cung cấp những hiểu biết sự hình thành phát triển, nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh và giá trị của nó đối với cách mạng Việt Nam.</p> <p>+ CO2: Hiểu biết về sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>+ CO3: Có khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập, công tác.</p> <p>+ CO4: Có khả năng phân tích, bác bỏ những quan điểm sai trái về Hồ Chí Minh và tư tưởng Hồ Chí Minh bằng những luận cứ khoa học.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO5: Có niềm tin vào lãnh tụ, vào chế độ xã hội chủ nghĩa</p> <p>+ CO6: Thấy được trách nhiệm bản thân trong việc học tập, rèn luyện góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 2 | Khởi nghiệp | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Học phần Khởi nghiệp cung cấp những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn.</p> <p>+ CO2: Học phần Khởi nghiệp giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định được con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. - <i>Kỹ năng</i></p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>+ CO3: Trang bị cho người học kỹ năng làm việc nhóm, trình bày, thuyết trình, phân tích và phân biện các vấn đề có liên quan để khởi nghiệp thành công.</p> <p>+ CO4: Người học được rèn luyện các khả năng và phương pháp thực hiện các bước trong hành trình khởi nghiệp.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO5: Người học nhận thức được vai trò quan trọng của việc khởi nghiệp, từ đó có thái độ tích cực, ý thức trách nhiệm cao, tinh thần cầu tiến khi khởi nghiệp.</p> <p>+ CO6: Có khả năng tự học và làm việc độc lập, tự chủ và tác phong làm việc chuyên nghiệp.</p> | | | |
| 3 | Văn học hiện đại Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp sinh viên nắm được quá trình vận động, quy luật phát triển, những thành tựu nổi bật của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến nay trong mối liên hệ mật thiết với các hoạt động văn hóa – du lịch Việt Nam, tìm hiểu văn học Việt Nam theo 3 giai đoạn: từ đầu thế kỉ XX đến năm 1932, từ năm 1932 – đến năm 1945, từ năm 1945 – nay với những thành tựu, đặc điểm khái quát; làm cơ sở cho các học phần khác của chuyên ngành Việt Nam học.</p> <p>+ CO2: Sinh viên nắm được những tác giả tiêu biểu của giai đoạn văn học này, những sáng tác nổi tiếng, những phong cách sáng tác nổi bật gắn với tên tuổi của họ.</p> <p>+ CO3: Qua việc tìm hiểu văn học giai đoạn này rút ra ý nghĩa nhân văn, nhân đạo cao cả mà văn học hướng tới cho con người, nhằm bồi dưỡng lòng yêu nước, yêu dân tộc cho sinh viên, gắn liền văn học với văn hóa – du lịch của đất nước.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Hình thành kỹ năng phân tích một tác phẩm, tác giả văn chương cụ thể.</p> | 3 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>+ CO5: Hình thành kỹ năng phân tích một tác phẩm, tác giả văn chương cụ thể tiêu biểu để thấy được đặc điểm, quy luật chung của cả một giai đoạn văn học dân tộc.</p> <p>+ CO6: Hình thành kỹ năng vận dụng các kiến thức văn học của giai đoạn này để so sánh với những giai đoạn khác, thấy được sự kế thừa, phát triển liên tục của nền văn học dân tộc theo hướng hiện đại hóa trong thế kỉ XX .</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO7: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc.</p> <p>+ CO8: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập mới có khả năng hiểu sâu và vận dụng tốt các kiến thức chung của học phần này.</p> | | | |
| 4 | Ngữ dụng học | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Nắm được những khái niệm cơ bản và một số vấn đề hữu quan như: dụng học, chiếu vật, chỉ xuất, hành vi ngôn ngữ, lập luận...</p> <p>+ CO2: Nắm được những kỹ năng cơ bản trong việc nhận diện và phân tích và sử dụng ngôn ngữ vào trong cuộc sống một cách hữu hiệu.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Nhận diện được các đối tượng nghiên cứu ứng với các khái niệm được giới thiệu trong học phần.</p> <p>+ CO4: Hình thành kỹ năng vận dụng các kiến thức ngữ dụng học để phân tích các phát ngôn, diễn ngôn</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 5 | Địa danh văn hóa, lịch sử và du lịch Việt Nam | - <i>Kiến thức:</i> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành phát triển và nguồn gốc của các địa danh cụ thể liên quan đến lịch sử, văn hoá và du lịch Việt Nam và các vấn đề liên quan trong văn hoá, du lịch Việt Nam...</p> <p>+ CO2: Giúp cho sinh viên hiểu được đặc điểm, ý nghĩa và các biểu hiện về hình thức, nguồn gốc ngôn ngữ cụ thể của từng hệ thống địa danh cụ thể.</p> <p>+ CO3 giúp sinh viên có thể vận dụng linh hoạt và phát huy những hiểu biết cơ bản về địa danh lịch sử, văn hoá và du lịch Việt Nam một cách một cách hữu hiệu trong quá trình học tập và hoạt động chuyên môn văn hoá và du lịch ở Việt Nam hiện nay..</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Có kỹ năng hiểu và giới thiệu về đặc trưng, ý nghĩa văn hoá, ngôn ngữ của từng địa danh cụ thể ở các khu vực văn hoá, địa lý Việt Nam.</p> <p>+ CO5: Có kỹ nhận diện và phân tích, đánh giá những biểu hiện cụ thể về giá trị văn hoá, lịch sử và sự thay đổi, diện cách của các địa danh trong hệ thống các di sản văn hoá, du lịch Việt Nam hiện nay.</p> <p>+ CO6: Kỹ năng tư duy theo hệ thống và làm việc nhóm.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO7: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức vào làm việc, nghiên cứu sau này.</p> <p>+ CO8: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu.</p> | | | |
| 6 | Lịch sử cận hiện đại Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản, có hệ thống những kiến thức cơ bản của lịch sử Việt Nam trong các giai đoạn 1858 -1945, 1945 -1975 và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước từ 1975 đến nay</p> <p>+ CO2: Trang bị cho sinh viên kiến thức về các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ nền độc lập dân tộc và các thành tựu lớn của cách mạng Việt Nam từ khi Đảng ra đời cho đến nay.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>+ CO3: Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng thuyết trình, khả năng làm việc nhóm, biết phát hiện và tự giải quyết vấn đề, phân tích đánh giá các vấn đề lịch sử, phân tích được ý nghĩa của các thắng lợi trong cách mạng tháng Tám, truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam được phát huy trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.</p> <p>+ CO4: Hình thành nhân quan, tư duy, bản lĩnh chính trị vững vàng, từ đó có thể nhận thức đúng đắn về các vấn đề trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Giúp sinh viên đánh giá khách quan được những nguyên nhân thắng lợi của dân tộc Việt Nam trong cách mạng tháng Tám, trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam. Vận dụng kiến thức đã học vào công việc chuyên môn giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam.</p> <p>+ CO5: Trang bị cho sinh viên khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, xử lý các nguồn từ liệu, lập kế hoạch học tập, sử dụng bản đồ, tranh ảnh, các phương tiện thông tin hỗ trợ học tập.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO7: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức vào làm việc, nghiên cứu sau này.</p> <p>+ CO8: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu.</p> | | | |
| 7 | Nhập môn khoa học du lịch | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về khoa học du lịch;</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO2: Trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu, ứng dụng kiến thức về du lịch</p> <p>+ CO3: Rèn luyện kỹ năng kiến thức phục vụ cho các hoạt động liên quan văn hóa – du lịch</p> <p>+ CO4: Vận dụng kiến thức văn hoá – du lịch vào thực tiễn đời sống.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-----------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | + CO5: Sinh viên phải nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức và làm việc, nghiên cứu sau này. + CO6: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu. | | | |
| 8 | Văn hóa Chăm | - <i>Kiến thức:</i> + CO1: Khái niệm liên quan đến môn học như văn hoá, tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, văn tự, văn học Chăm. + CO2: Cung cấp những kiến thức văn hoá học vào việc nghiên cứu, tìm hiểu về các vấn đề liên quan đến lịch sử hình thành phát triển của văn hoá Chăm và đặc trưng văn hoá Chăm trong văn hoá Việt Nam - <i>Kỹ năng</i> + CO3: Học phần trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề về văn hoá Chăm và hướng khai thác du lịch văn hoá gắn liền với những di sản văn hoá Chăm ở Việt Nam. + CO4: Thông qua những bài thuyết trình, thảo luận giúp sinh viên hình thành năng lực tự thiết kế, trình bày bài thuyết trình, kỹ năng phản biện. + CO5: Khả năng tư duy theo hệ thống. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO6: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức vào làm việc, nghiên cứu sau này. + CO7: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu. | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 9 | Thực tế du lịch | - <i>Kiến thức:</i> + CO1: Cảm nhận được vẻ đẹp những địa danh văn hóa, những di tích lịch sử, các trung tâm văn hóa – du lịch, các điểm, khu du lịch, vùng du lịch, đô thị du lịch mà đoàn ghé thăm. + CO2: Bước đầu có khả năng phân tích những ưu nhược điểm về hoạt động du lịch và nghiệp vụ hướng dẫn du lịch ở một số điểm du lịch. + CO3: Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch ở một số điểm, khu du lịch. | 1 | HK1 | Báo cáo thực tập |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-----------------|--|------------------|-------------------------|--------------------------------------|
| | | <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO4: Kỹ năng giao tiếp trong hoạt động du lịch. + CO5: Kỹ năng xử lý tình huống trong hoạt động hướng dẫn du lịch. + CO6: Kỹ năng hướng dẫn du lịch. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO7: Người học có thái độ học tập nghiêm túc, chủ động quan sát, cảm nhận cảnh quan văn hóa của các điểm đến, chủ động giao lưu học hỏi chuyên môn từ các hướng dẫn viên và nhân viên phục vụ tại các điểm đến; tuân thủ mọi qui định của chuyên đi và qui định của các cơ sở mà đoàn ghé thăm. + CO8: Có tình yêu với những vẻ đẹp của quê hương đất nước; yêu thích hoạt động hướng dẫn du lịch, yêu nghề hướng dẫn viên du lịch.</p> | | | |
| 10 | Văn hoá du lịch | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về văn hóa du lịch Việt Nam - <i>Kỹ năng</i> + CO2: Trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá, lễ hội, du lịch Việt Nam + CO3: Rèn luyện kỹ năng kiến thức văn hoá du lịch vào việc nghiên cứu, tìm hiểu địa lý, lịch sử đất nước Việt Nam (địa - văn hoá). + CO4: Vận dụng kiến thức văn hoá du lịch vào phân tích ngôn ngữ và thực tiễn đời sống. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Sinh viên phải nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức và làm việc, nghiên cứu sau này. + CO6: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lãnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 11 | Tuyến điểm du lịch Việt Nam | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về điểm du lịch, tuyến du lịch, vùng du lịch, trung tâm du lịch, các hình thức tổ chức du lịch, chức năng, ý nghĩa của du lịch, những vùng du lịch cơ bản của Việt Nam</p> <p>+ CO2: Trang bị cho sinh viên phương pháp xây dựng tuyến điểm du lịch.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO3: Thông qua các hoạt động học tập trên lớp, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng về xây dựng tuyến điểm du lịch và kỹ năng thuyết minh tuyến điểm</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ CO4: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức, làm việc, nghiên cứu.</p> <p>+ CO5: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lãnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu văn hoá Việt Nam.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 12 | Nghề truyền thống và ẩm thực Việt Nam | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Khái niệm liên quan đến môn học như nghề, làng nghề, các tiêu chí phân loại, đặc điểm nghề truyền thống, phát huy giá trị du lịch của nghề truyền thống. Khái niệm về ẩm thực, đặc trưng ẩm thực Việt Nam nói chung và ẩm thực các vùng miền nói riêng.</p> <p>+ CO2: Cung cấp những kiến thức văn hoá học vào việc nghiên cứu, tìm hiểu về các vấn đề liên quan đến lịch sử hình thành phát triển các làng nghề truyền thống và đặc trưng văn hoá ẩm thực Việt Nam</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ CO3: Học phần trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề về làng nghề truyền thống và đặc điểm ẩm thực Việt Nam.</p> <p>+ CO4: Thông qua những bài thuyết trình, thảo luận giúp sinh viên hình thành năng lực tự thiết kế, trình bày bài thuyết trình, kỹ năng phản biện.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> + CO5: Khả năng tư duy theo hệ thống. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO6: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức vào làm việc, nghiên cứu sau này. + CO7: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu. | | | |
| 13 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kiến thức</i> + CO1: Giúp người học hiểu biết khái quát về hoạt động du lịch, lịch sử hình thành ngành du lịch trên thế giới và Việt Nam. Hiểu biết về động cơ du lịch, sản phẩm du lịch, loại hình du lịch. + CO2: Cung cấp cho người học những kiến thức chung về hoạt động hướng dẫn du lịch, những phẩm chất cần có của hướng dẫn viên du lịch. + CO3: Trang bị cho người học những kiến thức chuyên môn về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch. - <i>Kỹ năng</i> + CO4: Rèn luyện kỹ năng giao tiếp với khách du lịch. + CO5: Rèn luyện kỹ năng thuyết minh du lịch. + CO6: Rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống trong hoạt động hướng dẫn du lịch. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO7: Người học phải yêu thích môn học, có tinh thần tự giác trong học tập, biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập. + CO8: Người học có ý thức và trách nhiệm với việc học tập và rèn luyện của bản thân; có mong muốn tìm hiểu về hoạt động du lịch và trở thành người hướng dẫn viên du lịch sau khi học xong. | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 14 | Kỹ năng thuyết trình và tổ chức hoạt náo trong du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kiến thức</i> + CO1: Cung cấp cho sinh viên kiến thức khái quát về các kỹ năng quan trọng của người hướng dẫn viên trong du lịch + CO2: Nắm vững những khái niệm, nguyên tắc, điều kiện về quy trình khi thuyết minh và tổ chức hoạt náo. | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO3: Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng thuyết minh và tổ chức hoạt náo trong du lịch + CO4: Vận dụng kỹ năng thuyết minh và tổ chức hoạt náo trong một số trường hợp cụ thể</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc. + CO6: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập mới có khả năng hiểu sâu và vận dụng tốt các kiến thức của học phần này.</p> | | | |
| 15 | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch | <p>- <i>Kiến thức:</i> + CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản về các khái niệm hữu quan. + CO2: Hiểu rõ nội dung thiết kế và tổ chức chương trình du lịch, phương pháp định giá chương trình du lịch, quy trình điều hành một chương trình du lịch,...</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i> + CO3: Nắm vững quy trình và yêu cầu khi xây dựng, thiết kế chương trình du lịch; nắm được phương pháp tính giá thành, giá bán và xác định điểm hòa vốn của một chương trình du lịch. + CO4: Biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn hoạt động du lịch; phát triển kỹ năng tổ chức làm việc nhóm.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i> + CO5: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức và làm việc, nghiên cứu sau này. Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|---------------------|------------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| 16 | Di sản kiến trúc mỹ thuật Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về di sản kiến trúc mỹ thuật Việt Nam</p> <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO2: Trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu, ứng dụng kiến thức mỹ thuật kiến trúc Việt Nam vào hoạt động du lịch</p> <p>+ CO3: Rèn luyện kỹ năng kiến thức phục vụ cho các hoạt động liên quan văn hóa – du lịch</p> <p>+ CO4: Vận dụng kiến thức văn hoá – du lịch vào thực tiễn đời sống.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Sinh viên phải nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức và làm việc, nghiên cứu sau này.</p> <p>+ CO6: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lãnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu.</p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 5.4. Khoá 42 | | | | | |
| 1 | Ngôn ngữ học đối chiếu | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Nắm được những khái niệm cơ bản và một số vấn đề hữu quan như: ngôn ngữ nguồn, ngôn ngữ đích, đối chiếu ngôn ngữ ...</p> <p>+ CO2: Nắm được những kỹ năng cơ bản trong việc đối chiếu và chuyển nghĩa từ tiếng Việt sang ngoại ngữ hoặc từ ngoại ngữ sang tiếng Việt.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO3: Nhận diện được các đối tượng nghiên cứu ứng với các khái niệm được giới thiệu trong học phần.</p> <p>+ CO4: Hình thành kỹ năng vận dụng các kiến thức đối chiếu ngôn ngữ học để thực hiện các công tác đối dịch văn bản</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 2 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp người học nhận diện các kiểu câu, câu đúng, câu hay, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp; Cung cấp kiến thức về từ và chính tả tiếng Việt.</p> <p>+ CO2: Cung cấp kiến thức về các loại đoạn văn, liên kết trong đoạn văn.</p> <p>+ CO3: Giúp sinh viên rèn luyện và phát triển kỹ năng soạn <i>thảo văn bản dạng viết</i>.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Rèn luyện kỹ năng viết câu đúng, câu hay; sử dụng từ ngữ chuẩn xác, phù hợp với hoàn cảnh, mục đích và nội dung giao tiếp.</p> <p>CO5: Rèn luyện kỹ năng xây dựng đoạn văn chuẩn mực phù hợp với các loại văn bản.</p> <p>CO6: Hình thành kỹ năng ứng dụng trong việc soạn thảo các loại văn bản tiếng Việt, đặc biệt là văn bản hành chính và văn bản khoa học.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO7: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc; Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập.</p> <p>+ CO8: Sinh viên trau dồi thói quen sử dụng tiếng Việt sao cho đạt hiệu quả cao nhất. Có thái độ đúng đắn trong việc rèn luyện ngôn ngữ cũng như giữ gìn sự trong sáng của tiếng nói dân tộc; sử dụng ngôn ngữ đúng đối tượng, đúng hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp.</p> | 3 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 3 | Đại cương văn học thế giới | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp cho sinh viên nhận thức được văn học thế giới là lịch sử tinh thần, là tâm hồn của các dân tộc. Từ đó, có ý thức biết phát huy và sử dụng vốn tri thức vô giá này. Chương trình này giúp cho sinh viên nắm được toàn cảnh thu nhỏ và cách tiếp cận văn học thế giới. Kế thừa, nâng cao và hệ thống hoá lại kiến thức đã được tích lũy ở phổ thông. Bước đầu tạo tâm thế tốt cho các học phần sâu trong các năm sau.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>+ CO2: Có cái nhìn liên ngành và liên khu vực để có tầm nhìn khái quát và sâu rộng về thế giới, góp phần hình thành nên kỹ năng cho công việc và cho cuộc sống trong tương lai.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Rèn luyện cả kỹ năng bao quát liên ngành và kỹ năng chuyên sâu về một lĩnh vực cụ thể, cả hai kỹ năng này cùng bổ sung cho nhau.</p> <p>+ CO4: Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề một cách chủ động, độc lập.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | | | |
| 4 | Du lịch sinh thái | <p>-Kiến thức:</p> <p>+CO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về các đặc điểm của các mô hình du lịch sinh thái ở Việt Nam và thế giới.</p> <p>+ CO2: Trang bị cho sinh viên phương pháp xây dựng tuyến điểm du lịch gắn liền với loại hình du lịch sinh thái văn hoá nông thôn, văn hoá nông nghiệp và thiết chế văn hoá làng xã ở nông thôn Việt Nam.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+CO3: Thông qua các hoạt động học tập trên lớp, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng về xây dựng tuyến điểm du lịch và kỹ năng thuyết minh tuyến điểm liên quan đến du lịch sinh thái</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO4: Nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức, làm việc, nghiên cứu. Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu văn hoá sinh thái ở Việt Nam.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 5 | Xã hội học đại cương | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản về xã hội học văn hóa và xã hội học về du lịch.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>+ CO2: Trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng vào việc phân tích các hoạt động văn hóa du lịch dưới góc độ xã hội học và thực hiện quy trình điều tra xã hội học về văn hóa du lịch trong hoạt động chuyên môn.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>+ CO3: Thực hiện được các hoạt động truyền thông về văn hóa, du lịch theo yêu cầu công việc, vị trí việc làm.</p> <p>+ CO4: Có kỹ năng phản biện, giải quyết vấn đề dưới góc độ xã hội học văn hóa và xã hội học du lịch và thích ứng trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp liên quan đến văn hóa du lịch.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</i></p> <p>+ CO5: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.</p> <p>+ CO6: Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn xã hội học văn hóa du lịch.</p> <p>+ CO7: Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá, cải tiến hoạt động nghề nghiệp văn hóa du lịch.</p> | | | |
| 6 | Kinh tế du lịch Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên hệ thống cơ sở lý luận về kinh tế du lịch ở Việt Nam và thế giới.</p> <p>+ CO2: Nắm vững những tiêu chí, nguyên tắc kinh tế du lịch áp dụng cho các loại hình du lịch tại Việt Nam và trên thế giới.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng xây dựng, quy hoạch và lập dự toán các dự án du lịch trên nguyên tắc phát triển bền vững</p> <p>+ CO4: Vận dụng các kỹ năng để xây dựng và quy hoạch các dự án du lịch trong thực tế.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | + CO5: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc. + CO6: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập mới có khả năng hiểu sâu và vận dụng tốt các kiến thức của học phần này. | | | |
| 7 | Chọn 2 trong 04 học phần sau | | | | |
| 7.1 | Nghiep vụ khách sạn | - <i>Kiến thức</i> + CO1: Giúp người học hiểu biết khái quát về hoạt động du lịch, lịch sử hình thành ngành du lịch trên thế giới và Việt Nam. Hiểu biết về động cơ du lịch, sản phẩm du lịch, loại hình du lịch. + CO2: Cung cấp cho người học những kiến thức chung về hoạt động hướng dẫn du lịch, những phẩm chất cần có của hướng dẫn viên du lịch. + CO3: Trang bị cho người học những kiến thức chuyên môn về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch. - <i>Kỹ năng</i> + CO4: Rèn luyện kỹ năng giao tiếp với khách du lịch. + CO5: Rèn luyện kỹ năng thuyết minh du lịch. + CO6: Rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống trong hoạt động hướng dẫn du lịch. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO7: Người học phải yêu thích môn học, có tinh thần tự giác trong học tập, biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập. + CO8: Người học có ý thức và trách nhiệm với việc học tập và rèn luyện của bản thân; có mong muốn tìm hiểu về hoạt động du lịch và trở thành người hướng dẫn viên du lịch sau khi học xong. | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |
| 7.2 | Phát triển du lịch bền vững | - <i>Kiến thức</i> + CO1: Cung cấp cho sinh viên hệ thống cơ sở lý luận về quy hoạch phát triển du lịch | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | <p>+ CO2: Nắm vững những tiêu chí, nguyên tắc, mô hình phát triển du lịch bền vững hiện đang áp dụng ở Việt Nam và trên thế giới hiện nay.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO3: Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng xác định các điều kiện phát triển các dự án du lịch phát triển bền vững</p> <p>+ CO4: Vận dụng các kỹ năng để quản lý các dự án phát triển du lịch trong thực tế trên nguyên tắc bền vững.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của môn học đối với những vấn đề mình sẽ học tập và nghiên cứu thuộc chuyên ngành của mình. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc.</p> <p>+ CO6: Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập mới có khả năng hiểu sâu và vận dụng tốt các kiến thức của học phần này.</p> | | | |
| 7.3 | Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Giúp người học thực hành điều hành, hướng dẫn du lịch và giới thiệu sản phẩm du lịch, loại hình du lịch.</p> <p>+ CO2: Giúp người học trải nghiệm thực tế hướng dẫn du lịch, xây dựng những phẩm chất đạo đức cơ bản của hướng dẫn viên du lịch.</p> <p>+ CO3: Phát triển các kỹ năng mềm cho người học về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Rèn luyện kỹ năng giao tiếp với khách du lịch.</p> <p>+ CO5: Rèn luyện kỹ năng thuyết minh du lịch.</p> <p>+ CO6: Rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống trong hoạt động hướng dẫn du lịch.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO7: Người học phải yêu thích môn học, có tinh thần tự giác trong học tập, biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | + CO8: Người học có ý thức và trách nhiệm với việc học tập và rèn luyện của bản thân; có mong muốn tìm hiểu về hoạt động du lịch và trở thành người hướng dẫn viên du lịch sau khi học xong. | | | |
| 7.4 | Quản trị kinh doanh lễ hành và khách sạn | <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>+ CO1: Giúp cho người học hiểu rõ vai trò, nội dung của nghiệp vụ lễ hành, nghiệp vụ khách sạn và mối liên hệ giữa nghiệp vụ lễ hành – khách sạn với các bộ phận chức năng khác trong hoạt động doanh nghiệp lễ hành và khách sạn.</p> <p>+ CO2: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và các công cụ cần thiết về lễ hành và khách sạn như: nghiệp vụ điều hành tour, nghiệp vụ hướng dẫn, nghiệp vụ quản lý khách sạn, nghiệp vụ đánh giá chất lượng dịch vụ, nghiệp vụ tổ chức, kinh doanh khách sạn, nghiệp vụ buồng, bàn, bar, lễ tân....</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>+ CO3: Có kỹ năng trình bày, thuyết trình, phân tích và phản biện các vấn đề có liên quan đến phân tích báo cáo tài chính, quản lý thu chi của một doanh nghiệp lễ hành khách sạn. Có kỹ năng thiết kế và tính giá tour, kỹ năng điều hành tour, kỹ năng hướng dẫn du lịch; kỹ năng lễ tân, bàn, buồng, bar...</p> <p>+ CO4: Phát triển kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp, phân tích, đánh giá, xử lý thông tin và xử lý những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ trong doanh nghiệp.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5: Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của nghiệp vụ lễ hành – khách sạn trong tổ chức, từ đó có thái độ tích cực, tinh thần cầu tiến, trung thực khách quan, đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm cao trong công việc.</p> <p>+ CO6: Có khả năng tự học và làm việc độc lập, tự chủ trong công việc và tác phong chuyên nghiệp.</p> | 2 | HK1 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| 8 | Thực tập tốt nghiệp | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Giúp cho sinh viên nhận thức được những vấn đề và kỹ năng thực tế văn hóa du lịch. Từ đó, có ý thức biết phát huy và sử dụng vốn tri thức vô giá này. + CO2: Có cái nhìn liên ngành để có tầm nhìn khái quát và sâu rộng, góp phần hình thành nên kỹ năng cho công việc và cho cuộc sống trong tương lai.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO3: Rèn luyện cả kỹ năng bao quát liên ngành và kỹ năng chuyên sâu về một lĩnh vực cụ thể, cả hai kỹ năng này cùng bổ sung cho nhau. + CO4: Có kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề một cách chủ động, độc lập.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Nhận thức được tầm quan trọng của môn học, từ đó có ý thức trau dồi và tự nâng cao, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho tương lai.</p> | 3 | HK2 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp |
| 9 | Các dân tộc ở Việt Nam | <p>- <i>Kiến thức</i> + CO1: Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản, có hệ thống về các khái niệm, thuật ngữ liên quan đến dân tộc học Việt Nam, quá trình hình thành và phát triển của ngành Dân tộc học ở Việt Nam; mối quan hệ giữa Dân tộc học và các ngành khoa học khác. + CO2: Trang bị cho sinh viên kiến thức về quá trình hình thành các dân tộc trên thế giới, Đông Nam Á và Việt Nam cũng như một số vấn đề về thiết chế xã hội: thân tộc, khối cộng đồng người, các tiêu chí, các loại hình cộng đồng tộc người trong lịch sử theo quan điểm mácxít.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i> + CO3: Giúp sinh viên phân biệt, đánh giá được sự phát triển và những đặc điểm cơ bản của các dân tộc trên thế giới. + CO4: Giúp sinh viên đánh giá khách quan về sự vận động của các loại hình cộng đồng người trong lịch sử.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> | 2 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------|---|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | + CO5: Trang bị cho sinh viên khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, xử lý các nguồn từ liệu, lập kế hoạch học tập, sử dụng bản đồ, tranh ảnh, các phương tiện thông tin hỗ trợ học tập. | | | |
| 10 | Khoá luận tốt nghiệp | <p>- Kiến thức</p> <p>+ CO1: Người học nắm chắc quy trình đào tạo ngành văn học và mối liên hệ giữa các học phần, khối kiến thức.</p> <p>+ CO2: Người học phân tích được mối quan hệ khối kiến thức chuyên ngành và khối kiến thức bổ trợ của ngành Việt Nam học</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ CO3: Sinh viên hình thành kỹ năng nghiên cứu, tổng quan tư liệu và xây dựng đề cương nghiên cứu.</p> <p>+ CO4: Sinh viên được rèn luyện kỹ năng tra cứu, diễn giải và giải quyết các vấn đề khoa học du lịch và văn hóa.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ CO5: Sinh viên phải nhận thức được tầm quan trọng của khoá luận tốt nghiệp đối với công việc sau khi tốt nghiệp. Từ đó có thái độ học tập nghiêm túc; Sinh viên phải biết phát huy tính chủ động và tích cực của người học trong quá trình học tập.</p> <p>+ CO6: Sinh viên trau dồi thói quen nghiên cứu độc lập</p> | 7 | HK2 | Khoá luận |
| 11 | Khoa học du lịch | <p>- Kiến thức</p> <p>+ CO1: Giúp sinh viên tổng hợp, khái quát hoá những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về khoa học du lịch</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ CO2: Phát triển những kỹ năng, phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu, ứng dụng kiến thức về du lịch</p> <p>+ CO3: Rèn luyện và phát triển kỹ năng kiến thức phục vụ cho các hoạt động liên quan văn hóa – du lịch</p> <p>+ CO4: Vận dụng kiến thức văn hoá – du lịch vào thực tiễn đời sống.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> | 3 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------|--|------------|----------------------|--------------------------------|
| | | + CO5: Sinh viên phải nhận thấy được tầm quan trọng, vị trí môn học trong toàn bộ quá trình tích lũy kiến thức và làm việc, nghiên cứu sau này. + CO6: Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu. | | | |
| 12 | Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam | - <i>Kiến thức</i> + CO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về nguồn gốc và đặc điểm tiếng Việt, những kiến thức cơ bản của văn hóa Việt Nam. + CO2: Sinh viên hiểu được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp. + CO3: Giúp sinh viên nắm được các quan hệ giao tiếp trong gia đình. - <i>Kỹ năng</i> + CO4: rèn luyện cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ chính xác, phù hợp với văn hóa nền của người Việt. - <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i> + CO5: Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm để thực hiện các nội dung yêu cầu trong bài học; Có khả năng chia sẻ các bài viết có chất lượng để học hỏi lẫn nhau. | 4 | HK2 | Thi viết giữa kỳ và cuối kỳ |

6. Ngành đào tạo Công tác xã hội (MS: 7760101)

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--------------|---------------------|---|------------|----------------------|---|
| 6.1. Khóa 45 | | | | | |
| 1 | Pháp luật đại cương | <p>- Kiến thức</p> <p>+ CO1: Trình bày được các khái niệm cơ bản về nhà nước và pháp luật, khái niệm và cơ cấu của Hệ thống pháp luật Việt Nam;</p> <p>+ CO2: Nhận biết được đối tượng và phương pháp điều chỉnh của mỗi ngành luật.</p> <p>+ CO3: Hiểu rõ bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ chế điều chỉnh pháp luật của Nhà nước.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ CO4: Kỹ năng tìm kiếm văn bản quy phạm pháp luật và các cơ quan tổ chức trợ giúp pháp lý;</p> <p>+ CO5: Kỹ năng đọc hiểu văn bản quy phạm pháp luật, phân tích các tình huống thực tiễn, lập luận và vận dụng pháp luật vào giải quyết các vấn đề pháp lý cơ bản.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm:</p> <p>+ CO6: Có thái độ đúng đắn về địa vị làm chủ của công dân để từ đó có tinh thần trách nhiệm cao trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân;</p> <p>+ CO7: Tôn trọng pháp luật, tuân thủ, chấp hành và sử dụng tốt pháp luật trong việc bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bản thân, gia đình, nhà nước và xã hội.</p> | 2 | HK 1 | <p>1. Quá trình học tập: 30%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 70%</p> |
| 2 | Triết học Mác Lênin | - Kiến thức | 2 | HK1 | 1. Quá trình học tập: 30% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------|---|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>+ CO1: Sinh viên hiểu biết , nhận thức được những vấn đề lý luận chung về chủ nghĩa Mác Lênin nói chung và triết học Mác Lênin nói riêng.</p> <p>+ CO2: Sinh viên hiểu, trình bày được những kiến thức cơ bản về thế giới quan duy vật biện chứng, về phương pháp luận biện chứng duy vật và về chủ nghĩa duy vật lịch sử.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+CO3: Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức của môn học làm cơ sở để nghiên cứu, học tập những môn học khoa học chuyên ngành. Ngoài ra, sinh viên có thể vận dụng từ các kiến thức đã học để xây dựng thế giới quan và phương pháp luận để giải quyết được một số vấn đề trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ CO4: có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm</p> | | | 2. Thi kết thúc học phần: 70% |
| 3 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | <p>- Kiến thức</p> <p>+ CO1: Sinh viên trình bày được những kiến thức cơ bản, cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin – một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác – Lênin và những kiến thức cơ bản của những vấn đề kinh tế chính trị ở Việt Nam trong bối cảnh mới.</p> <p>+ CO2: Phân tích được một số lý luận cơ bản của học thuyết kinh tế Mác – Lênin, một số nội dung cơ bản của kinh tế chính trị Việt Nam; áp dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống.</p> <p>- Kỹ năng:</p> | 2 | HK2 | 1. Quá trình học tập: 30% 2. Thi kết thúc học phần: 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------|--|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO3: Hình thành kỹ năng trình bày vấn đề, phân tích, xử lý tình huống trong công việc cụ thể.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ CO4: Góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp với vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.</p> <p>+ CO5: Góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin đối với sinh viên.</p> | | | |
| 4 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | <p>- Kiến thức</p> <p>+ CO1: Sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất của Chủ nghĩa xã hội khoa học – một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác – Lênin. Đó là những tri thức về Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH.</p> <p>+ CO2: Sinh viên nắm được nội dung cơ bản của các vấn đề chính trị - xã hội trong TKQĐ lên CNXH như xây dựng nền dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH; Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ CO3: Sinh viên nâng cao được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức nói trên vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.</p> <p>+ CO4: Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức của môn học làm cơ sở để nghiên cứu, học tập những môn học khoa học chuyên ngành; Thông qua</p> | 2 | HK3 | <p>1. Quá trình học tập: 30%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|---|------------|----------------------|---|
| | | <p>các hình thức như thảo luận, sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng trình bày vấn đề, kỹ năng phân tích, xử lý tình huống xảy ra trong công việc cụ thể;</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ CO5: Sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học và nền tảng tư tưởng của Đảng ta nói chung;</p> <p>+ CO6: Bước đầu rèn luyện kỹ năng nghiên cứu khoa học; hình thành phương pháp nhận thức đúng, giải thích đúng các vấn đề chính trị - xã hội trong thực tiễn.</p> | | | |
| 5 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Hiểu được các khái niệm và quá trình hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam</p> <p>+ CO2: Hiểu được nội dung cơ bản, giá trị lịch sử của quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ CO3: trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học.</p> <p>+ CO4: Từ kiến thức được trang bị, người học có khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> | 2 | HK4 | <p>1. Quá trình học tập: 30%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------|---|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO5: Có khả năng thu thập tài liệu, nghiên cứu những vấn đề thuộc về lịch sử của Đảng. Từ đó hình thành ở người học niềm tin và sự trung thành với đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam.</p> <p>+ CO6: Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng có ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.</p> | | | |
| 6 | Tu tưởng Hồ Chí Minh | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp những hiểu biết sự hình thành phát triển, nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh và giá trị của nó đối với cách mạng Việt Nam.</p> <p>+CO2: Hiểu biết về sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO3: Có khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống , học tập, công tác.</p> <p>+ CO4: Có khả năng phân tích, bác bỏ những quan điểm sai trái về Hồ Chí Minh và tư tưởng Hồ Chí Minh bằng những luận cứ khoa học.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm:</p> <p>+ CO5: Có niềm tin vào lãnh tụ, vào chế độ xã hội chủ nghĩa</p> <p>+ CO6: Thấy được trách nhiệm bản thân trong việc học tập, rèn luyện góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.</p> | 2 | HK5 | <p>1. Quá trình học tập: 30%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------------|---|---------------|-------------------------------|---|
| 7 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | <p>- Kiến thức: Hiểu được nguyên lý kỹ thuật.</p> <p>CO1: Hiểu được nguyên lý kỹ thuật Bóng đá, Luật thi đấu bóng đá 5 người.</p> <p>CO2: Hiểu và thực hiện được động tác kỹ thuật tâng bóng bằng đùi, má trong bàn chân, lòng bàn chân trong bóng đá.</p> <p>- Kỹ năng: Thực hành được một số kỹ thuật cơ bản của bóng đá</p> <p>CO3: Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản: đá bóng bằng lòng bàn chân, bằng má trong bàn chân, dẫn bóng bằng lòng bàn chân, bằng má trong bàn chân.</p> <p>CO4: Thực hiện được các bài tập rèn luyện tố chất thể lực chung và chuyên môn.</p> <p>CO5: Vận dụng được một số điều luật cơ bản trong tập luyện và thi đấu bóng đá.</p> <p>CO6: Tổ chức nhóm tập luyện theo yêu cầu của giảng viên.</p> <p>- Mức độ tự chủ và trách nhiệm:</p> <p>CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện, yêu thích môn học.</p> <p>CO8: Chủ động tìm tòi nghiên cứu tài liệu chuyên môn, hình thành thói quen tập luyện và thi đấu ngoài giờ.</p> | 1 | HK1 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|---|
| 8 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) | <p>- Kiến thức: Hiểu biết các nguyên lý, kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyền.</p> <p>CO1: Hiểu được lịch sử hình thành và phát triển Bóng chuyền ở Việt Nam và trên thế giới; đặc điểm, tác dụng, lợi ích rèn luyện sức khỏe, phát triển thể chất của môn bóng chuyền.</p> <p>CO2: Nhận biết được một số trạng thái bệnh lý thường gặp, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện.</p> <p>CO3: Hiểu được nguyên lý kỹ thuật cơ bản đặc trưng nhất và một số điều luật cơ bản của môn bóng chuyền.</p> <p>- Kỹ năng: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của bóng chuyền</p> <p>CO4: Thực hiện được tư thế chuẩn bị và di chuyển, kỹ thuật chuyền bóng thấp tay, chuyền bóng cao tay, phát bóng thấp tay và cao tay</p> <p>CO5: Vận dụng được một số điều luật cơ bản trong tập luyện và thi đấu bóng chuyền CO6: Tổ chức làm việc nhóm để thảo luận và tập luyện môn bóng chuyền.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm:</p> <p>CO7: Có khả năng tự tìm kiếm tài liệu liên quan đến môn học và thực hiện được các nội dung của tài liệu.</p> <p>CO8: Xây dựng được lối sống lành mạnh, yêu thích học tập và tập luyện bóng chuyền để phát triển một cách toàn diện về thể lực và trí lực.</p> | 1 | HK2 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| 9 | Giáo dục thể chất 1- Bóng rổ 1 | <p>- Kiến thức: Hiểu được cơ sở lý luận</p> <p>CO1: Nguồn gốc, quá trình phát triển, đặc điểm và ý nghĩa tác dụng của bóng rổ. Vệ sinh tập luyện.</p> <p>CO2: Một số điều luật cơ bản về sân bãi, dụng cụ của Luật bóng rổ.</p> <p>- Kỹ năng: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của bóng rổ ở mức độ tương đối chính xác.</p> <p>CO3: Kỹ thuật di chuyển không bóng và có bóng.</p> <p>CO4: Kỹ thuật chuyền, bắt bóng tại chỗ hai tay trước ngực.</p> <p>CO5: Kỹ thuật tại chỗ ném rổ 1 tay trên cao ở vị trí gần rổ.</p> <p>CO6: Kỹ thuật di chuyển 2 bước ném rổ 1 tay trên vai.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm:</p> <p>CO7: Tích cực tập luyện, học tập và nghiên cứu tài liệu.</p> <p>CO8: Giáo dục phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần đoàn kết, tập thể....</p> | | | <p>1. Quá trình học tập: 30%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 70%</p> |
| 10 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | <p>Kiến thức:</p> <p>CO1: Hiểu được lịch sử hình thành và phát triển môn cầu lông.</p> <p>CO2: Kể tên được các kỹ thuật cơ bản trong môn cầu lông.</p> <p>Kỹ năng:</p> <p>CO3: Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong môn cầu lông.</p> <p>CO4: Sử dụng thành thạo các kỹ thuật cơ bản trong môn cầu lông.</p> | 1 | HK3 | <p>1. Quá trình học tập: 30%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--|
| | | CO5: Kết hợp các bước di chuyển đơn phù hợp với từng tình huống cầu đến cụ thể. Mức tự chủ và trách nhiệm: CO6: Có thái độ nghiêm túc khi tập luyện cầu lông nâng cao sức khỏe. | | | |
| 11 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | - Kiến thức: CO1: Hiểu được khái niệm, phân loại, đặc điểm tập luyện và thi đấu môn Võ cổ truyền Việt Nam. CO2: Hiểu và thực hiện được nghi thức võ đạo của võ sinh sinh viên nhập môn. CO3: Hiểu biết cách khởi động chung và chuyên môn Võ cổ truyền Việt Nam khi tập luyện và thi đấu trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học. - Kỹ năng: Thực hành được những kỹ thuật căn bản: CO4: Hiểu và thực hiện kỹ thuật công tay không. CO5: Thực hiện được kỹ thuật đấu luyện tay không [Tự vệ]. Trình diễn được bài quyền tay không [Hùng Kê Quyền]. - Mức tự chủ và trách nhiệm: CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn. CO8: Hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ cổ truyền Việt Nam và rèn luyện thể chất thường xuyên. | 1 | HK1 | 1. Quá trình học tập: 30% 2. Thi kết thúc học phần: 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| 12 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Teakwondo 1) | <p>- Kiến thức:</p> <p>CO1: Hiểu biết được lịch sử hình thành và phát triển môn Võ Taekwondo.</p> <p>CO2: Hiểu và thực hiện được nghi thức võ đạo của võ sinh sinh viên nhập môn.</p> <p>CO3: Hiểu và biết cách khởi động chung và chuyên môn Võ Taekwondo khi tập luyện trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học.</p> <p>- Kỹ năng: Thực hành được những kỹ thuật căn bản:</p> <p>CO4: Hiểu và thực hiện kỹ thuật phòng thủ, tấn công đòn tay, đòn chân.</p> <p>CO5: Thực hiện được kỹ thuật đối luyện.</p> <p>CO6: Trình diễn được bài quyền số 1.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm:</p> <p>CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn.</p> <p>CO8: Hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ Taekwondo và rèn luyện thể chất thường xuyên.</p> | 1 | HK2 | <p>1. Quá trình học tập: 30%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 70%</p> |
| 13 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo1) | <p>- Kiến thức:</p> <p>CO1: Hiểu biết được lịch sử hình thành và phát triển môn Võ Karatedo.</p> <p>CO2: Hiểu và thực hiện được nghi thức võ đạo của võ sinh nhập môn.</p> <p>CO3: Hiểu và biết cách khởi động chung và chuyên môn Võ Karatedo khi tập luyện trong giáo dục thể chất, thể thao sinh viên đại học.</p> <p>- Kỹ năng: Thực hành được những kỹ thuật căn bản:</p> | 1 | HK3 | <p>1. Quá trình học tập: 30%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|---------------|-------------------------------|--|
| | | CO4: Hiểu và thực hiện kỹ thuật tấn pháp. CO5: Hiểu và thực hiện kỹ thuật đòn đâm, đòn đỡ, đòn đá, quyền pháp Karatedo. CO6: Thực hiện được kỹ thuật đối luyện. - Mức tự chủ và trách nhiệm: CO7: Có thái độ tự giác học tập, tích cực tập luyện và nghiên cứu tài liệu chuyên môn. CO8:Hình thành thói quen vận động, luyện tập Võ Karatedo và rèn luyện thể chất thường xuyên. | | | |
| 14 | GDQP-AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | - Kiến thức + CO1: Sinh viên hiểu được những vấn đề cơ bản về học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc. + CO2: Các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền QPTD, ANND; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc. + CO3: Các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại. + CO4: Về xây dựng bảo vệ chủ quyền biển đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới. + CO5: Một số nội dung cơ bản về lịch sử quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. - Kỹ năng | 3 | HK4 | 1. Quá trình học tập: 50% 2. Thi kết thúc học phần: 50% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO6: Hình thành và phát triển năng lực tư duy, phê phán, giải quyết vấn đề.</p> <p>+ CO7: Rèn luyện được một số kỹ năng xã hội cơ bản như làm việc độc lập, làm việc nhóm, hợp tác, chia sẻ, thích ứng.</p> <p>+ CO8: Có kỹ năng vận dụng lí luận, phương pháp và phân tích các vấn đề chính trị, xã hội.</p> <p>+ CO9: Có kỹ năng nêu gương, kỹ năng đối thoại, thuyết phục các vấn đề chính trị xã hội.</p> <p>-Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ CO10: Nắm vững đối tượng, phương pháp, nội dung nghiên cứu môn học GDQPAN, rèn luyện, tu dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực.</p> <p>+ CO11: Trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và CNXH, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.</p> <p>+ CO12: Sinh viên xác định trách nhiệm, động cơ đúng trong học tập môn học GDQPAN.</p> <p>+ CO13: Tích cực tham gia xây dựng, củng cố nền QPTD, ANND ngay từ khi đang còn học tập, rèn luyện trong nhà trường và ở mỗi vị trí công tác tiếp theo.</p> | | | |
| 15 | GDQP-AN 2: Công tác quốc phòng, an ninh | <p>- Kiến thức</p> <p>+ CO1: Nắm được những quan điểm của Đảng về quốc phòng - an ninh trong phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam.</p> <p>+ CO2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam.</p> | 2 | HK4 | <p>1. Quá trình học tập: 50%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 50%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------|---|---------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| | | <p>+ CO3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; bảo đảm trật tự an toàn giao thông; tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; vi phạm pháp luật trên không gian mạng.</p> <p>+ CO4: An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ CO5: Hình thành và phát triển năng lực tư duy, phê phán, giải quyết vấn đề.</p> <p>+ CO6: Rèn luyện được một số kỹ năng xã hội cơ bản như làm việc độc lập, làm việc nhóm, hợp tác, chia sẻ, thích ứng.</p> <p>+ CO7: Có kỹ năng vận dụng lí luận, phương pháp và phân tích các vấn đề chính trị, xã hội.</p> <p>+ CO8: Có kỹ năng nêu gương, kỹ năng đối thoại, thuyết phục các vấn đề chính trị xã hội.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ CO9: Nắm vững đối tượng, phương pháp, nội dung nghiên cứu môn học GDQPAN, rèn luyện, tu dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực.</p> <p>+ CO10: Trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và CNXH, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.</p> <p>+ CO11: Sinh viên xác định trách nhiệm, động cơ đúng trong học tập môn học GDQPAN.</p> <p>+ CO12: Tích cực tham gia xây dựng, củng cố nền QPTD, ANND ngay từ khi đang còn học tập, rèn luyện trong nhà trường và ở mỗi vị trí công tác tiếp theo.</p> | | | |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------|--|---------------|-------------------------------|---|
| 16 | GDQP-AN 3: Quân sự chung | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường.</p> <p>+ CO2: Nắm được nội dung cơ bản về bản đồ địa hình quân sự, thực hành cách đo đạc, vận dụng kiến thức vào thực địa.</p> <p>+ CO3: Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội.</p> <p>+ CO4: Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO5: Rèn luyện cho sinh viên tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao, biết vận dụng một cách linh hoạt vào trong quá trình học tập.</p> <p>+ CO6: Biết thực hành định hướng bản đồ, xác định điểm đứng, xác định tọa độ và chỉ thị mục tiêu, đo cự ly, diện tích...</p> <p>+ CO7: Biết cách phòng tránh khi địch sử dụng vũ khí công nghệ cao.</p> <p>+ CO8: Biết vận dụng nội dung ba môn quân sự phối hợp vào trong học tập và cuộc sống.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO9: Nắm vững đối tượng, phương pháp, nội dung nghiên cứu môn học GDQPAN, rèn luyện rèn luyện cho sinh viên tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật.</p> | 2 | HK4 | <p>1. Quá trình học tập: 50%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 50%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO10: Trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và CNXH, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.</p> <p>+ CO11: Sinh viên xác định trách nhiệm, động cơ đúng trong học tập môn học GDQPAN.</p> <p>+ CO12: Tích cực tham gia xây dựng, củng cố nền QPTD, ANND ngay từ khi đang còn học tập, rèn luyện trong nhà trường và ở mỗi vị trí công tác tiếp theo.</p> | | | |
| 17 | GDQP-AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | <p>- <i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1: Biết cách ngắm bắn súng AK, hiểu được cách đánh một số mục tiêu trong chiến đấu tiến công và biết cách phòng ngự đánh bại các đợt tiến công của địch.</p> <p>+ CO2: Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành bài ném lựu đạn số 1.</p> <p>+ CO3: Hiểu được vị trí, vai trò của cá nhân trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và nhiệm vụ canh gác.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4: Rèn luyện cho sinh viên tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao, biết vận dụng một cách linh hoạt vào trong quá trình học tập.</p> <p>+ CO5: Rèn luyện thuần thục tư thế, động tác bắn cơ bản, biết cách thực hành bắn trúng, bắn chụm vào mục tiêu cố định ban ngày bằng súng tiểu liên AK.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> | 2 | HK4 | <p>1. Quá trình học tập: 50%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 50%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------|---|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO6: Nắm vững đối tượng, phương pháp, nội dung nghiên cứu môn học GDQPAN, rèn luyện rèn luyện cho sinh viên tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật.</p> <p>+ CO7: Trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và CNXH, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.</p> <p>+ CO8: Sinh viên xác định trách nhiệm, động cơ đúng trong học tập môn học GDQPAN.</p> <p>+ CO9: Tích cực tham gia xây dựng, củng cố nền QPTD, ANND ngay từ khi đang còn học tập, rèn luyện trong nhà trường và ở mỗi vị trí công tác tiếp theo.</p> | | | |
| 18 | Tiếng Anh 1 | <p>- Kiến thức</p> <p>+CO1: Sinh viên được trang bị những kiến thức ngữ pháp cơ bản về: <i>thì quá khứ đơn, so sánh hơn và cấp nhất của tính từ, tương lai gần, hiện tại hoàn thành</i>.</p> <p>+CO2: Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và văn hóa Anh liên quan đến những chủ đề quen thuộc như <i>địa danh, danh tiếng, sự kiện quá khứ, thiên nhiên và nghề nghiệp</i>.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+CO3: Sinh viên có thể nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh ở mức độ cơ bản với những điểm ngữ pháp liên quan đến <i>thì quá khứ đơn, so sánh hơn và cấp nhất của tính từ, tương lai gần, hiện tại hoàn thành</i>.</p> <p>+CO4: Sinh viên có thể vận dụng kiến thức ngữ pháp tiếng Anh cơ bản liên quan đến <i>thì quá khứ đơn, so sánh hơn và cấp nhất của tính từ, tương lai gần,</i></p> | 3 | HK1 | <p>1. Quá trình học tập: 30%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------|---|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p><i>hiện tại hoàn thành</i> để có thể nói và viết về các chủ đề như <i>địa danh, danh tiếng, thiên nhiên, du lịch và nghề nghiệp</i>.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+CO5: Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Anh trong cuộc sống và hoạt động chuyên môn, từ đó có ý thức tự rèn luyện, trau dồi tiếng Anh nhằm phục vụ có hiệu quả mục tiêu của bản thân.</p> | | | |
| 19 | Tiếng Anh 2 | <p>- Kiến thức</p> <p>+ CO1: Sinh viên được trang bị những kiến thức ngữ pháp tiếng Anh ở cấp độ tiền trung cấp về <i>thì hiện tại, hiện tại tiếp diễn, quá khứ, quá khứ tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, will, going to, some, any, many, much, a lot of, a little, a few, (not) as ... as, too, enough, zero-conditional, và first conditional</i>.</p> <p>+ CO2: Sinh viên được trang bị những kiến thức tiếng Anh ở cấp độ tiền trung cấp về ngôn ngữ và văn hóa Anh liên quan đến những chủ đề <i>âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm</i>.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ CO3: Sinh viên có thể nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh với những kiến thức ngữ pháp ở cấp độ tiền trung cấp về <i>thì hiện tại, hiện tại tiếp diễn, quá khứ, quá khứ tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, will, going to, some, any, many, much, a lot of, a little, a few, (not) as ... as, too, enough, zero-conditional, và first conditional</i>.</p> <p>+ CO4: Sinh viên có thể xử lý các tình huống liên quan đến các chủ đề như <i>âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm</i>.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> | 4 | HK2 | <p>1. Quá trình học tập: 30%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------|--|------------|----------------------|---|
| | | + CO5: Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Anh trong cuộc sống và hoạt động chuyên môn, từ đó có ý thức tự rèn luyện, trau dồi tiếng Anh nhằm phục vụ có hiệu quả mục tiêu của bản thân. | | | |
| 20 | Kỹ năng giao tiếp | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Trang bị những kiến thức chung về giao tiếp, giúp sinh viên hiểu được khái niệm, chức năng, vai trò và các loại hình giao tiếp; hiểu được các nguyên tắc và quá trình giao tiếp.</p> <p>+ CO2: Giúp sinh viên nhận thức được đặc điểm, vai trò và những kỹ năng cơ bản trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, phi ngôn ngữ.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ CO3: Rèn luyện và bước đầu hình thành cho sinh viên kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.</p> <p>+ CO4: Rèn luyện và bước đầu hình thành cho sinh viên kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ cơ thể và quản lý cảm xúc.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ CO5: Sinh viên nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của giao tiếp và kỹ năng giao tiếp trong cuộc sống; có thái độ tích cực trong học tập và rèn luyện kỹ năng giao tiếp của bản thân.</p> <p>+ CO6: Sinh viên tự tin, chủ động, vận dụng linh hoạt, khéo léo các kỹ năng giao tiếp vào những tình huống cụ thể trong thực tiễn cuộc sống.</p> <p>+ CO7: Sinh viên có ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội.</p> | 2 | HK2 | <p>1. Quá trình học tập: 50%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 50%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------|---|---------------|-------------------------------|---|
| 21 | Khởi nghiệp | <p>Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Học phần Khởi nghiệp cung cấp những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn.</p> <p>+ CO2: Học phần Khởi nghiệp giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định được con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp.</p> <p>Kỹ năng</p> <p>+ CO3: Trang bị cho người học kỹ năng làm việc nhóm, trình bày, thuyết trình, phân tích và phản biện các vấn đề có liên quan để khởi nghiệp thành công.</p> <p>+ CO4: Người học được rèn luyện các khả năng và phương pháp thực hiện các bước trong hành trình khởi nghiệp.</p> | 2 | HK5 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |
| 22 | Tin học cơ sở (xã hội) | <p><i>Kiến thức</i></p> <p>+ CO1. Cung cấp những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng cho nhóm ngành khoa học xã hội.</p> <p>+ CO2. Trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng vào việc giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu của ngành học bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Microsoft.</p> <p>+ CO3. Trang bị kiến thức cho sinh viên có thể sử dụng máy tính, giao tiếp với máy tính bằng những thao tác nâng cao trên những ứng dụng của Microsoft để tổ chức lưu trữ, xử lý, hiển thị dữ liệu cho bài toán đưa ra.</p> | 3 | HK1 | <p>1. Quá trình học tập: 30%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------|--|------------|----------------------|---|
| | | <p><i>Kỹ năng</i></p> <p>+ CO4. Có kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin vào công việc thực tế.</p> <p><i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i></p> <p>+ CO5. Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và ứng dụng vào công việc thực tế.</p> | | | |
| 23 | Giáo dục học đại cương | <p>- Kiến thức</p> <p>Sau khi học xong học phần, sinh viên có những hiểu biết cơ bản:</p> <p>+ CO1: Về khoa học giáo dục; quá trình giáo dục tổng thể và nền giáo dục Việt Nam hiện nay;</p> <p>+ CO2: Về lao động sư phạm và yêu cầu nghề nghiệp đối với những người làm công tác giáo dục.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ CO3: Có khả năng trình bày và phân tích vấn đề;</p> <p>+ CO4: Có khả năng thực hiện những kỹ năng nghề nghiệp cơ bản liên quan đến công tác giáo dục.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ CO5: Bản thân trách nhiệm trong bồi dưỡng và thực hành chuyên môn và nghiệp vụ của người làm công tác xã hội.</p> | 3 | HK1 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |
| 24 | Xã hội học đại cương | - Kiến thức: | 3 | HK2 | 1. Quá trình học tập: 40% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------|---|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản về xã hội học như khái niệm, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và các lý thuyết nghiên cứu...</p> <p>+ CO2: Trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng vào việc phân tích các lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học; quy trình điều tra xã hội học.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng vào việc phân tích các lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học; quy trình điều tra xã hội học.</p> <p>+ CO3: Biết phát hiện và phân tích một vấn đề xã hội học cụ thể</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Hình thành năng lực lập bảng khảo sát, biết tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | | | 2. Thi kết thúc học phần: 60% |
| 25 | Tâm lý học đại cương | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về khái niệm, đặc điểm, quy luật nảy sinh, hình thành và phát triển tâm lý người, các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý con người;</p> <p>+ CO2: Giúp sinh viên hiểu được các đặc điểm về hoạt động – giao tiếp, hoạt động nhận thức, các đặc điểm về sự hình thành và phát triển nhân cách con người.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO3: Hình thành cho sinh viên kỹ năng nhận biết, đánh giá các đặc điểm tâm lý của bản thân và người khác.</p> | 2 | HK1 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------|---|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO4: Hình thành cho sinh viên kỹ năng xử lý, giải quyết các vấn đề, các tình huống liên quan đến tâm lý con người trong công việc và cuộc sống;</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm:</p> <p>+ CO5: Sinh viên ý thức được tầm quan trọng của việc nghiên cứu tâm lý con người trong công việc và cuộc sống hằng ngày; khách quan, độc lập, trách nhiệm khi đánh giá con người và có ứng xử đúng đắn, phù hợp với mọi người xung quanh.</p> <p>+ CO6: Sinh viên tích cực hoàn thiện và giáo dục nhân cách của bản thân và người khác; có trách nhiệm trong giải quyết các vấn đề tâm lý và tôn trọng đặc điểm tâm lý của người khác;</p> | | | |
| 26 | Nhập môn công tác xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức khái quát về công tác xã hội (định nghĩa, đối tượng, mục đích, lịch sử hình thành CTXH ở Việt Nam và trên thế giới); Có những kiến thức về vai trò nhân viên CTXH, tiến trình giải quyết vấn đề, các phương pháp công tác xã hội, các lĩnh vực công tác xã hội</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; kỹ năng dẫn dắt; Có kỹ năng đánh giá vấn đề công tác xã hội cụ thể; có năng lực vận dụng tiến trình công tác xã hội để giải quyết vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO3: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; Có</p> | 2 | HK1 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------------|--|---------------|-------------------------------|---|
| | | khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. | | | |
| 27 | Thống kê trong khoa học xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Nắm được công cụ toán thống kê thực hành để sử dụng trong các hoạt động xã hội và nghiên cứu các ngành khoa học xã hội, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các phương pháp tổ chức chọn mẫu - Các phương pháp mô tả và đúc kết số liệu - Các phương pháp phân tích, suy luận, kiểm định. <p>+ CO2: Hiểu bản chất các bài toán thống kê trong nghiên cứu xã hội: mô tả, chọn mẫu, ước lượng, kiểm định giả thuyết thống kê.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO3: Rèn luyện kỹ năng:</p> <p>Vận dụng công cụ toán thống kê trong các nội dung thống kê của cán bộ ngành công tác xã hội.</p> <p>Vận dụng công cụ toán thống kê trong các nghiên cứu khoa học xã hội.</p> <p>+ CO4: Làm quen với các phần mềm tin học hỗ trợ thống kê như: Excel, SPSS,...</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO5: Rèn luyện ý thức cẩn thận có trách nhiệm khi thu thập, xử lý số liệu.</p> | 2 | HK4 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |
| 28 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản tiếng Việt | - Kiến thức | 2 | HK3 | 1. Quá trình học tập: 40% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về soạn thảo văn bản trong quá trình học tập cũng như thực hành nghề nghiệp.</p> <p>+ CO2: Nắm được nguyên tắc, quy trình, kĩ thuật soạn thảo, biên tập và ban hành các loại văn bản.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ CO3: Biết lắng nghe; Biết diễn thuyết trước một đám đông; Biết đọc nhanh và tổng hợp được các loại hình văn bản; Biết viết báo cáo tổng hợp.</p> <p>+ CO4: Có khả năng xác định thẩm quyền ban hành văn bản của một số cơ quan cụ thể. Trình bày đúng thể thức của các loại văn bản; có khả năng phát hiện những sai sót của những văn bản cụ thể.</p> <p>+ CO5: Có khả năng sử dụng ngôn ngữ súc tích, chính xác trong giao tiếp. Có khả năng thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của nhóm.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm</p> <p>+ CO6: Hiểu được vai trò và tầm quan trọng của việc nói và viết đúng tiếng Việt</p> | | | 2. Thi kết thúc học phần: 60% |
| 29 | Xã hội học truyền thông đại chúng và Dự luận xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản về xã hội học truyền thông đại chúng và xã hội học về dự luận xã hội để có thể vận dụng kiến thức phục vụ cho công việc chuyên môn.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm.</p> | 2 | HK5 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------|--|------------|----------------------|---|
| | | <p>+ CO3: Có khả năng nghiên cứu xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội để tham gia đề xuất các chính sách, dự báo các vấn đề xã hội.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn..</p> | | | |
| 30 | Xã hội học tội phạm | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản về xã hội học tội phạm để có thể vận dụng phục vụ công việc chuyên môn.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm.</p> <p>+ CO3: Có khả năng nghiên cứu xã hội học tội phạm để tham gia đề xuất các chính sách, dự báo các vấn đề xã hội liên qua đến tội phạm.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | 2 | HK6 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |
| 31 | Xã hội học Tôn giáo | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản về xã hội học tôn giáo như khái niệm, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và các lý thuyết nghiên cứu...</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng vào việc phân tích các hoạt động tôn giáo, niềm tin tôn giáo, biến đổi tôn giáo.</p> | 2 | HK3 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| | | <p>+ CO3: Biết phát hiện và phân tích một vấn đề tôn giáo cụ thể</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá một vấn đề tôn giáo cụ thể</p> | | | |
| 32 | Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về đặc điểm và vai trò của các nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong xu hướng toàn cầu hóa.</p> <p>+ CO2: Sinh viên nắm được những kiến thức về tổ chức lãnh thổ theo ngành và theo không gian.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO3: Có kỹ năng phát hiện, lập luận tư duy và giải quyết vấn đề từ phương diện Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam.</p> <p>+ CO4: Có năng lực vận dụng kiến thức Địa lí kinh tế - xã hội vào thực tiễn hoạt động công tác xã hội.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO5: Giúp sinh viên biết tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Đảm bảo sức khỏe theo quy định hiện hành để học tập và làm việc.</p> <p>+ CO6: Giúp sinh viên hình thành khả năng tự chủ, tự học và tự nghiên cứu, tự tiếp cận và lĩnh hội những kiến thức liên quan đến lĩnh vực Địa lí kinh tế - xã hội nói chung và Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam nói riêng.</p> | 2 | HK2 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------|---|------------|----------------------|---|
| 33 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | <p>- Kiến thức</p> <p>Giúp sinh viên trang bị hệ thống kiến thức gồm:</p> <p>+ CO1: Nắm vững các khái niệm cơ bản của văn hóa và văn hóa học các khái niệm hữu quan.</p> <p>+ CO2: Nắm vững các đặc trưng cơ bản, cùng các quy luật hình thành và phát triển văn hóa Việt Nam. Nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam, tiến trình văn hóa và các thành tố văn hóa Việt Nam.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>Hình thành cho sinh viên một số kỹ năng cơ bản để tìm hiểu về một nền văn hóa.</p> <p>+ CO3: Giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả.</p> <p>+ CO4: Biết nhận diện, phân tích, đánh giá những hiện tượng văn hóa Việt Nam từ đó rút ra những đặc trưng truyền thống văn hóa dân tộc.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm</p> <p>+ CO5: Phân tích và rút ra bản sắc, tính cách và những giá trị tiêu biểu của văn hóa truyền thống Việt Nam. Ứng phó với những ảnh hưởng của làn sóng toàn cầu hóa.</p> | 2 | HK2 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |
| 34 | An sinh xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về an sinh xã hội để có thể vận dụng hỗ trợ giải quyết những vấn đề của thân chủ trong hoạt động chuyên môn.</p> <p>- Kỹ năng:</p> | 3 | HK3 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------|--|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO2: Rèn luyện cho người học kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể trong an sinh xã hội; có năng lực vận dụng phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề của một thân chủ.</p> <p>+ CO3: Giúp người học khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực an sinh xã hội để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các cá nhân yếu thế trong xã hội.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Giúp người học có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | | | |
| 35 | Chính sinh xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Hiểu được kiến thức cơ bản về chính sách xã hội, hiểu được những kiến thức trong chính sách xã hội như khuôn khổ lý thuyết của chính sách xã hội, hệ thống chính sách xã hội...để có thể vận dụng vào hoạt động thực tiễn công tác xã hội.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Có kỹ năng phát hiện, lập luận tư duy và giải quyết vấn đề từ phương diện chính sách xã hội để bảo vệ nhóm đối tượng yếu thế.</p> <p>+ CO3: Có khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức trong lĩnh vực công tác xã hội</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá, cải tiến hoạt động an sinh xã hội</p> | 3 | HK6 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|---|
| 36 | Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, cần thiết về các phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội để có thể vận dụng vận dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học và phương pháp nghiên cứu công tác xã hội đặc thù, thực hiện các nghiên cứu nhỏ trong công tác xã hội.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Có kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc.</p> <p>+ CO3: Có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể trong công tác xã hội; có năng lực vận dụng phương pháp nghiên cứu công tác xã hội để giải quyết vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng; có khả năng thực hiện một cuộc nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các cá nhân, nhóm, cộng đồng có vấn đề.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | 3 | HK3 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |
| 37 | Lý thuyết công tác xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp kiến thức khái quát về lý thuyết và lý thuyết CTXH; Có kiến thức về các lý thuyết CTXH như lý: một số thuyết tâm lý, một số lý thuyết tâm lý; một số lý thuyết CTXH truyền thống; lý thuyết hệ thống môi sinh.</p> <p>- Kỹ năng:</p> | 3 | HK3 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; Có năng lực vận dụng các lý thuyết công tác xã hội để giải quyết vấn đề của thân chủ</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO3: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | | | |
| 38 | Công tác xã hội với chăm sóc sức khỏe cộng đồng | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp kiến thức cơ bản về lĩnh vực công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng; Giúp sinh viên biết cách vận dụng quy trình chẩn đoán và lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe ban đầu; vận dụng vai trò của nhân viên công tác xã hội trong can thiệp, trợ giúp cộng đồng có vấn đề về sức khỏe.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc vào thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng; Có kỹ năng đánh giá vấn đề sức khỏe cụ thể trong cộng đồng; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề sức khỏe cộng đồng.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO3: Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân</p> | 2 | HK5 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|---|---------------|-------------------------------|---|
| | | trước những vấn đề liên quan đến công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng; Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các vấn đề quan đến công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng. | | | |
| 39 | Công tác xã hội với vấn đề giới | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp các kiến thức cơ bản về giới và phát triển; công tác xã hội với vấn đề giới.</p> <p>+ CO2: Giúp sinh viên hiểu và biết cách vận dụng các phương pháp và tiến trình CTXH nhằm thực hiện các hoạt động hỗ trợ đối với nạn nhân bị bạo lực gia đình.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO3: Có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể trong công tác xã hội với vấn đề giới; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề của một thân chủ.</p> <p>+ CO4: Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội với vấn đề giới để tham gia xây dựng các chính sách về giới, các dự án giới và các mô hình hỗ trợ khác nhau cho nạn nhân bị bạo hành gia đình.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO5: Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội với vấn đề giới.</p> | 3 | HK7 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |
| 40 | Công tác xã hội với người nghèo | <p>- Kiến thức:</p> | 2 | HK7 | 1. Quá trình học tập: 40% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|---|
| | | <p>+ CO1: Cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về nghèo đói và công tác xã hội với người nghèo để có thể vận dụng được trong hoạt động công tác xã hội với người nghèo, hộ nghèo và cộng đồng nghèo.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p style="padding-left: 40px;">+ CO2: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm.</p> <p style="padding-left: 40px;">+ CO3: Có kỹ năng đánh giá vấn đề về nghèo đói cụ thể; có năng lực vận dụng tiến trình, kỹ năng công tác xã hội với cá nhân để giải quyết vấn đề của người nghèo, hộ nghèo, cộng đồng nghèo.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội với người nghèo</p> | | | 2. Thi kết thúc học phần: 60% |
| 41 | Công tác xã hội với đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công tác xã hội với đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS để có thể vận dụng hỗ trợ giải quyết những vấn đề của thân chủ trong hoạt động chuyên môn</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Giúp sinh viên có kỹ năng đánh giá vấn đề công tác xã hội với đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS; thực hiện các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề của đối tượng.</p> <p>+ CO3: Giúp sinh viên có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội với đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS để tham gia xây dựng các</p> | 3 | HK6 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| | | <p>chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Giúp sinh viên hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện các hoạt động của công tác xã hội với đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS.</p> | | | |
| 42 | Công tác xã hội với trẻ em | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, cần thiết về trẻ em và công tác xã hội với trẻ em, tiến trình làm việc với trẻ em.</p> <p>+ CO2: Trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng tiến trình và kỹ năng công tác xã hội với trẻ em trong hoạt động công tác xã hội.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng tiến trình và kỹ năng công tác xã hội với trẻ em trong hoạt động công tác xã hội.</p> <p>+ CO3: Có kỹ năng phát hiện, lập luận tư duy và giải quyết vấn đề từ phương diện Công tác xã hội với trẻ em.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá, cải tiến hoạt động Công tác xã hội với trẻ em.</p> | 2 | HK7 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |
| 43 | Công tác xã hội với người khuyết tật | <p>- Kiến thức:</p> | 2 | HK7 | 1. Quá trình học tập: 40% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------|--|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công tác xã hội với đối người khuyết tật để có thể vận dụng hỗ trợ giải quyết những vấn đề của thân chủ trong hoạt động chuyên môn.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Giúp sinh viên có kỹ năng đánh giá vấn đề công tác xã hội với đối với người khuyết tật; thực hiện các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề của đối tượng.</p> <p>+ CO3: Giúp sinh viên có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội với người khuyết tật để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho người khuyết tật</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>CO4: Rèn luyện cho sinh viên hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện các hoạt động của công tác xã hội với người khuyết tật</p> | | | 2. Thi kết thúc học phần: 60% |
| 44 | Công tác xã hội với gia đình | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan đến công tác xã hội với gia đình; vận dụng các tiến trình, các kỹ năng và công cụ vào làm việc với gia đình có vấn đề.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm trong CTXH với gia đình; Có kỹ năng đánh giá vấn đề công tác xã hội cụ thể; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng; Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội với gia đình</p> | 2 | HK5 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>đình để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội cho gia đình, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho những gia đình có nhu cầu cần sự trợ giúp.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO3: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm về vấn đề chuyên môn liên quan đến CTXH với gia đình; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong lĩnh vực CTXH với gia đình</p> | | | |
| 45 | Công tác xã hội với người có hành vi lệch chuẩn | <p>Về kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan hành vi, hành vi lệch chuẩn; các loại hành vi lệch chuẩn, nguyên nhân và hậu quả của hành vi lệch chuẩn.</p> <p>+ CO2: Giúp người học hiểu được khái niệm, các định hướng tiếp cận, vai trò của nhân viên CTXH khi làm việc với người có hành vi lệch chuẩn.</p> <p>+ CO3: Giúp sinh viên biết cách vận dụng các phương pháp, tiến trình CTXH và thực hành cụ thể với những trường hợp, nhóm có hành vi lệch chuẩn đặc thù trong công tác xã hội.</p> <p>Về kỹ năng:</p> <p>+ CO4: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán những vấn đề liên quan đến hành vi lệch chuẩn và kỹ năng làm việc nhóm với người có hành vi lệch chuẩn.</p> | 2 | HK6 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------|---|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO5: Có kỹ năng đánh giá các vấn đề công tác xã hội với người có hành vi lệch chuẩn cụ thể; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội cá nhân, nhóm để giải quyết vấn đề của cá nhân, nhóm.</p> <p>Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO6: Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn về công tác xã hội với người có hành vi lệch chuẩn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | | | |
| 46 | Đạo đức nghề công tác xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp kiến thức cơ bản về đạo đức, đạo đức nghề nghiệp và đạo đức nghề công tác xã hội; vận dụng quy điều đạo đức nghề công tác xã hội trong thực hành với các nhóm đối tượng đặc thù trong CTXH</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; kỹ năng dẫn dắt để thực hiện có hiệu quả đạo đức nghề CTXH với các đối tượng đặc thù; Có kỹ năng đánh giá vấn đề đạo đức nghề công tác xã hội cụ thể và năng lực vận dụng đạo đức nghề công tác xã hội để giải quyết vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO3: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm về đạo đức nghề công tác xã hội; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ phù hợp với đạo đức nghề CTXH; Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên</p> | 2 | HK4 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| | | môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân phù hợp với đạo đức nghề CTXH. | | | |
| 47 | Công tác xã hội với người cao tuổi | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản về CTXH với người cao tuổi, và trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng thực hành tốt nhiệm vụ cung cấp dịch vụ chăm sóc và hỗ trợ cho người cao tuổi tại cộng đồng, tại bệnh viện và cơ sở bảo trợ.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: có các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm trong hoạt động CTXH với người cao tuổi; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề của người cao tuổi.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO3: Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân khi làm việc với người cao tuổi.</p> | 2 | HK4 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |
| 48 | Công tác xã hội với thanh niên | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nâng cao về công tác xã hội với thanh niên để có thể hỗ trợ giải quyết những vấn đề của thân chủ trong hoạt động chuyên sâu</p> <p>- Kỹ năng:</p> | 2 | HK4 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------|--|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO2: Giúp sinh viên có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể trong công tác xã hội với thanh niên; có năng lực vận dụng phương pháp công tác xã hội với thanh niên để giải quyết vấn đề của một thân chủ.</p> <p>+ CO3: Giúp sinh viên có khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức trong lĩnh vực công tác xã hội với thanh niên để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình khác nhau cho thanh niên.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Hình thành cho sinh viên năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội với thanh niên.</p> | | | |
| 49 | Dịch vụ xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về dịch vụ xã hội để có thể hỗ trợ cung cấp các dịch vụ xã hội cho các đối tượng yếu thế.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm.</p> <p>+ CO3: Có kỹ năng phát hiện một dịch vụ xã hội cụ thể dành cho nhóm yếu thế; có năng lực cung cấp các dịch vụ xã hội để hỗ trợ cho các nhóm đối tượng yếu thế.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực trong các hoạt động cung ứng các dịch vụ xã hội cho các đối tượng yếu thế.</p> | 2 | HK4 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| 50 | Quản lý ca trong công tác xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý ca trong công tác xã hội.</p> <p>+ CO2: Trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng vào việc quản lý ca đối với các thân chủ.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO3: Biết phát hiện, phân tích một vấn đề cụ thể của thân chủ và biết vận dụng tiến trình quản lý ca trong công tác xã hội.</p> <p>+ CO4: Có năng lực vận dụng kiến thức quản lý ca trong công tác xã hội vào hoạt động công tác xã hội.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO5: Biết tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn quản lý ca và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>+ CO6: Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá, cải tiến hoạt động quản lý ca trong công tác xã hội.</p> | 2 | HK5 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |
| 51 | Bảo hiểm xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bảo hiểm xã hội để có thể vận dụng hỗ trợ giải quyết những vấn đề của thân chủ trong hoạt động chuyên môn.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Giúp sinh viên có kỹ năng phát hiện, đánh giá vấn đề từ phương diện bảo hiểm xã hội để giải quyết vấn đề của thân chủ</p> | 2 | HK5 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO3: Giúp sinh viên có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Giúp sinh viên biết tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn bảo hiểm xã hội, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | | | |
| 52 | Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Có những kiến thức cơ bản về dân tộc, dân tộc thiểu số, công tác xã hội với các vấn đề dân tộc thiểu số đang gặp phải; Áp dụng các kiến thức cơ bản về công tác xã hội, phương pháp công tác xã hội để trợ giúp người dân tộc thiểu số giải quyết các vấn đề khó khăn, cải thiện cuộc sống.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; kỹ năng dẫn dắt, trong quá trình làm việc với người dân tộc thiểu số; Có kỹ năng đánh giá vấn đề công tác xã hội trong lĩnh vực hỗ trợ người dân tộc thiểu số; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề mà người dân tộc thiểu số gặp phải.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO3: Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn trong lĩnh vực công tác xã hội với người dân tộc thiểu số, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội trong làm việc với người dân tộc thiểu số</p> | 2 | HK6 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|---|
| 53 | Tâm lý học xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu Tâm lý học xã hội; các đặc điểm, quy luật hình thành và phát triển các hiện tượng tâm lý xã hội;</p> <p>+ CO2: Giúp sinh viên hiểu được vấn đề về xã hội hóa cá nhân; các hiện tượng tâm lý trong nhóm, các hiện tượng tâm lý đám đông và các yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ liên nhân cách;</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO3: Hình thành cho sinh viên kỹ năng giải quyết các vấn đề tâm lý nảy sinh trong các nhóm và trong đời sống xã hội;</p> <p>+ CO4: Giúp sinh viên biết cách xây dựng, tổ chức, quản lý, phát triển hoạt động nhóm và các mối quan hệ liên nhân cách;</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm:</p> <p>+ CO5: Sinh viên ý thức được tầm quan trọng của việc nghiên cứu các hiện tượng tâm lý xã hội đối với công việc và cuộc sống; có nhìn nhận đầy đủ, đúng đắn, trách nhiệm trong việc đánh giá, giải quyết các vấn đề tâm lý nảy sinh trong đời sống xã hội;</p> <p>+ CO6: Tích cực hoàn thiện bản thân để có thể hoạt động tốt trong môi trường nhóm, tập thể và trong đời sống xã hội.</p> | 2 | HK6 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |
| 54 | Xây dựng và quản lý dự án công tác xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan đến dự án phát triển cộng đồng; giúp người học hiểu được kiến thức liên quan đến thiết kế dự án và quản lý dự án và vị trí, vai trò của các dự án PTCĐ trong công tác xã hội.</p> | 2 | HK7 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------|---|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>+ CO2: Giúp sinh viên hiểu và biết cách vận dụng tiến trình quản lý dự án PTCĐ và ứng dụng của nó vào việc thiết kế các dự án phù hợp với thực tiễn PTCĐ hiện nay.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO3: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc</p> <p>+ CO4: Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các đối tượng yếu thế</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO5: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xây dựng và quản lý dự án công tác xã hội.</p> <p>+ CO6: Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động xây dựng và quản lý dự án công tác xã hội.</p> | | | 2. Thi kết thúc học phần: 60% |
| 55 | Chăm sóc sức khỏe tâm thần | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên các quan điểm và liệu pháp tâm lý chữa trị tâm bệnh, các phương pháp phòng bệnh tâm thần</p> <p>+ CO2 : Giúp cho sinh viên hiểu được công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần tại cộng đồng</p> | 2 | HK7 | 1. Quá trình học tập: 40% 2. Thi kết thúc học phần: 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|---|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO3: Giúp cho sinh viên kỹ năng nhận dạng một số bệnh tâm thần thường gặp và sử dụng liệu pháp tâm lý để giúp đỡ bệnh nhân tâm thần</p> <p>+ CO4: Giúp cho sinh viên kỹ năng thực hiện công tác phòng bệnh tâm thần cho cộng đồng, cung cấp dịch vụ và trợ giúp xã hội cho những bệnh nhân tâm thần</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm.</p> <p>+ CO5: Giúp cho sinh viên xác định được trách nhiệm cá nhân trong làm việc nhóm, triển khai việc hướng dẫn và giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ trong công tác chăm sóc sức khỏe tâm thần</p> <p>+ CO6 : Giúp cho sinh viên biết được việc lập kế hoạch, đánh giá và cải thiện hoạt động công tác xã hội trong việc chăm sóc sức khỏe tâm thần tại cộng đồng</p> | | | |
| 56 | Kiểm huấn trong công tác xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản lên quan đến kiểm huấn, kiểm huấn trong CTXH; kiến thức về các chức năng kiểm huấn; mô hình và các loại hình kiểm huấn trong CTXH; tiến trình, bối cảnh và kỹ năng để thực hiện kiểm huấn và yếu tố con người của kiểm huấn trong CTXH</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc trong hoạt động kiểm huấn CTXH; kỹ năng đánh giá</p> | 2 | HK7 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-----------------------------|---|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>vấn đề cụ thể trong kiểm huấn CTXH và có năng lực vận dụng các tiến trình, kỹ năng để thực hiện các phiên kiểm huấn có hiệu quả.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO3: Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn về kiểm huấn trong CTXH, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân về kiểm huấn trong CTXH; Hình thành năng lực lập kế hoạch, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động kiểm huấn trong CTXH</p> | | | |
| 57 | Công tác xã hội với cá nhân | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về phương pháp công tác xã hội với cá nhân để có thể vận dụng hỗ trợ giải quyết những vấn đề của thân chủ trong hoạt động công tác xã hội với cá nhân.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm trong hoạt động công tác xã hội với cá nhân.</p> <p>+ CO3: Vận dụng thành thạo kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể của một thân chủ để từ đó vận dụng phương pháp, kỹ năng công tác xã hội với cá nhân để giải quyết vấn đề của họ; khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội với cá nhân để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các cá nhân yếu thế trong xã hội.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội với cá nhân.</p> | 3 | HK4 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|--|---------------|-------------------------------|---|
| 58 | Công tác xã hội với nhóm | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công tác xã hội với nhóm để có thể vận dụng tiến trình trong công tác xã hội nhóm vào hoạt động công tác xã hội.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Có kỹ năng phát hiện, lập luận tư duy và giải quyết vấn đề từ phương diện công tác xã hội nhóm và có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng của công tác xã hội nhóm vào thực tiễn hoạt động công tác xã hội.</p> <p>+ CO3: Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực CTXH với nhóm để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Hình thành năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá, cải tiến hoạt động Công tác xã hội nhóm.</p> | 3 | HK5 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |
| 59 | Tổ chức và phát triển cộng đồng | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành, khái niệm, các mục tiêu của phát triển cộng đồng; Có kiến thức về tiến trình phát triển cộng đồng, tổ chức và phát triển cộng đồng, dự án phát triển cộng đồng, các nhóm yếu thế trong phát triển cộng đồng và vai trò của tác viên phát triển cộng đồng .</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm trong quá trình làm việc với cộng đồng; Có kỹ năng đánh giá vấn đề của cộng đồng và năng</p> | 3 | HK6 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>lực vận dụng tiến trình tổ chức cộng đồng, dự án phát triển cộng đồng để giải quyết vấn đề cộng đồng gặp phải.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO3: Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân về phương pháp tổ chức và phát triển cộng đồng; Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.</p> | | | |
| 60 | Thực hành công tác xã hội (I) (công tác xã hội với cá nhân) | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Kết thúc đợt thực hành công tác xã hội với cá nhân, sinh viên có thể vận dụng các lý thuyết đã học, trong đó có tiến trình và các kỹ năng công tác xã hội với cá nhân để tiếp nhận thân chủ, xác định các vấn đề khó khăn của thân chủ, cùng thân chủ lên kế hoạch trợ giúp thân chủ huy động nguồn lực, tự vươn lên trong cuộc sống.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm; sử dụng tốt công nghệ thông tin cơ bản.</p> <p>+ CO3: Vận dụng thành thạo đánh giá vấn đề cụ thể trong công tác xã hội với cá nhân; vận dụng thành thạo phương pháp công tác xã hội với cá nhân để giải quyết vấn đề của thân chủ.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Sử dụng hiệu quả khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm</p> | 3 | HK4 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|--|
| | | với nhóm; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. + CO5: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội với cá nhân. | | | |
| 61 | Thực hành công tác xã hội (II) (công tác xã hội với nhóm) | - Kiến thức: + CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công tác xã hội với nhóm để có thể vận dụng tiến trình trong công tác xã hội nhóm vào hoạt động công tác xã hội. - Kỹ năng: + CO2: Có kỹ năng phát hiện, lập luận tư duy và giải quyết vấn đề từ phương diện công tác xã hội nhóm và có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng của công tác xã hội nhóm vào thực tiễn hoạt động công tác xã hội. + CO3: Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực CTXH với nhóm để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội. - Mức tự chủ và chịu trách nhiệm: + CO4: Hình thành năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá, cải tiến hoạt động Công tác xã hội nhóm. | 3 | HK5 | 1. Quá trình học tập: 40% 2. Thi kết thúc học phần: 60% |
| 62 | Thực hành công tác xã hội (III) (Tổ chức và phát triển cộng đồng) | - Kiến thức: + CO1: Phát triển kiến thức nâng cao của phương pháp phát triển cộng đồng trong công tác xã hội - Kỹ năng: | 3 | HK6 | 1. Quá trình học tập: 40% 2. Thi kết thúc học phần: 60% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO2: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học cơ bản để thực hành phát triển cộng đồng; Có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể của cộng đồng; có năng lực vận dụng phương pháp phát triển cộng đồng để giải quyết vấn đề của cộng đồng; Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho cộng đồng có vấn đề khó khăn.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO3: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ phát triển cộng đồng; Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động phát triển cộng đồng</p> | | | |
| 63 | Hành vi con người và môi trường xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về hành vi con người và môi trường xã hội để có thể vận dụng giải quyết được các vấn đề về hành vi của thân chủ trong mối quan hệ với môi trường xã hội.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm.</p> <p>+ CO3: Có thể đánh giá được các vấn đề cụ thể về hành vi của thân chủ, vấn đề về môi trường xã hội tác động đến hành vi của thân chủ.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> | 3 | HK2 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|---|------------|----------------------|---|
| | | + CO4: Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận về chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. | | | |
| 64 | Tham vấn trong công tác xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về tham vấn trong công tác xã hội để có thể vận dụng tiến trình tham vấn vào hỗ trợ giải quyết những vấn đề của thân chủ trong hoạt động chuyên môn</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Giúp sinh viên có kỹ năng giao tiếp tốt, kỹ năng truyền đạt vấn đề, kỹ năng phản biện, kỹ năng làm việc nhóm, dẫn dắt đối tượng trong quá trình tham vấn.</p> <p>+ CO3: Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể khi tham vấn trong công tác xã hội. Có năng lực vận dụng tiến trình tham vấn để giải quyết vấn đề của thân chủ.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Giúp sinh viên có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | 3 | HK7 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |
| 65 | Quản trị ngành công tác xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về quản lý, quản trị và quản trị công tác xã hội để có thể vận dụng trong hoạt động quản trị ở cấp độ nhân viên và cấp độ tổ chức ở các cơ sở xã hội.</p> <p>- Kỹ năng:</p> | 3 | HK3 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|--|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>+ CO3: Có kỹ năng đánh giá vấn đề quản trị cụ thể trong công tác xã hội; có năng lực vận dụng tiến trình, phương pháp quản trị để quản trị hoạt động công tác xã hội và làm việc với các đối tượng yếu thế ở các cơ sở xã hội; tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các cá nhân yếu thế trong xã hội tại cơ sở xã hội.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động quản trị tại các cơ sở xã hội.</p> | | | |
| 66 | Thực tập nhận thức nghề nghiệp | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Kết thúc đợt thực tập nhận thức nghề nghiệp, sinh viên có kiến thức cơ bản về thực tiễn các hoạt động chung của cơ sở, cơ cấu tổ chức của cơ sở, các đối tượng ở cơ sở; hiểu được các chính sách an sinh xã hội và tầm quan trọng của các chính sách an sinh xã hội dành cho các đối tượng yếu thế ở cơ sở; phân biệt được hoạt động công tác xã hội với hoạt động từ thiện; phân biệt được vai trò của nhân viên xã hội với các chức danh nghề nghiệp khác ở cơ sở; liên hệ thực tiễn với các kiến thức lý thuyết về ngành công tác xã hội đã học.</p> <p>- Kỹ năng:</p> | 2 | HK4 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------|--|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; có khả năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.</p> <p>+ CO3: Có kỹ năng đánh giá các vấn đề công tác xã hội cụ thể; có năng lực vận dụng các phương pháp, kỹ năng công tác xã hội để giải quyết vấn đề ở cơ sở thực tập.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong môi trường cơ sở xã hội đa dạng; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.</p> <p>+ CO5: Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội</p> | | | |
| 67 | Thực tập tốt nghiệp | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Kết thúc đợt thực tập tốt nghiệp công tác xã hội, sinh viên có kiến thức thực tiễn sâu rộng về các hoạt động chung của cơ quan, cơ cấu tổ chức của cơ quan, các công việc ở cơ quan; các chính sách an sinh xã hội và tầm quan trọng của các chính sách an sinh xã hội dành cho các đối tượng yếu thế ở cơ quan; thực hiện được vai trò của nhân viên xã hội ở cơ quan; kết nối chặt chẽ giữa hoạt động thực tiễn với các kiến thức lý thuyết về ngành công tác xã hội đã học.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho mình</p> | 5 | HK8 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------|--|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>và cho người khác; có khả năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và phần mềm tin học chuyên ngành SPSS.</p> <p>+ CO3: Có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể trong công tác xã hội; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề tại cơ sở thực tập; có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các đối tượng yếu thế tại cơ sở thực tập.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>+ CO5: Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội.</p> | | | |
| 68 | Khóa luận tốt nghiệp | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Kết thúc làm khóa luận tốt nghiệp công tác xã hội, sinh viên có kiến thức sâu rộng về nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội, từ đó có thể thực hiện được các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực công tác xã hội, kết nối chặt chẽ giữa kiến thức lý luận đã được học trên lớp với các vấn đề thực tiễn trong nghiên cứu.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; có khả năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và phần mềm tin học chuyên ngành SPSS.</p> | 5 | HK8 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ CO3: Có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể trong công tác xã hội; nhận diện đa chiều một đối tượng yếu thế; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề; có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các đối tượng yếu thế.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>+ CO5: Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội.</p> | | | |
| 69 | Bộ công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân | <p>Về kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan đến bộ công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (hay còn gọi là bộ công cụ P.R.A) trong thực hành CTXH. Từ đó giúp người học hiểu và thực hiện được bộ công cụ PRA vào thực tiễn và trong thực hành các dự án phát triển cộng đồng trong công tác xã hội.</p> <p>Về kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Có kỹ năng đánh giá các vấn đề cụ thể của cá nhân, nhóm, cộng đồng; Có năng lực vận dụng kiến thức bộ công cụ vào thực tiễn hoạt động Công tác xã hội và trong quá trình thiết kế các dự án phát triển cộng đồng.</p> <p>+ CO3: Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực phát triển cộng đồng để tham gia xây dựng các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các đối tượng yếu thế.</p> | 2 | HK8 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|---|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động phát triển cộng đồng.</p> | | | |
| 70 | Công tác xã hội trong bệnh viện | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về công tác xã hội trong bệnh viện để có thể vận dụng trong các hoạt động công tác xã hội với người bệnh, người nhà người bệnh và nhân viên y tế tại các cơ sở y tế.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng dẫn dắt và hướng dẫn người khác trong công việc.</p> <p>+ CO3: Có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể; có năng lực vận dụng các phương pháp, kỹ năng và quy trình công tác xã hội trong bệnh viện để giải quyết vấn đề của người bệnh, người nhà người bệnh và nhân viên y tế; có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội trong bệnh viện để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho người bệnh, người nhà người bệnh và nhân viên y tế.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội trong bệnh viện tại các cơ sở y tế.</p> | 2 | HK8 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|---------------|-------------------------------|---|
| 71 | Công tác xã hội trong trường học | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công tác xã hội trường học để có thể hỗ trợ giải quyết những vấn đề của thân chủ trong hoạt động chuyên môn</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Giúp người học có khả năng đánh giá vấn đề cụ thể trong công tác xã hội trường học, có năng lực vận dụng phương pháp trong công tác xã hội trường học để giải quyết vấn đề của thân chủ</p> <p>+ CO3: Rèn luyện cho người học có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội trường học để tham gia xây dựng chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho thân chủ.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Giúp người học có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | 2 | HK8 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |
| 72 | Quản lý stress đối với nhân viên công tác xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về quản lý stress đối với nhân viên công tác xã hội để có thể vận dụng hỗ trợ giải quyết những vấn đề của chính mình và đồng nghiệp trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ CO2: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng truyền đạt vấn đề, kỹ năng phản biện, kỹ năng làm việc nhóm.</p> | 2 | HK8 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|---|
| | | <p>+ CO3: Giúp sinh viên có kỹ năng đánh giá vấn đề của nhân viên công tác xã hội cụ thể, có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để quản lý stress của cá nhân và hỗ trợ đồng nghiệp.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO4: Giúp sinh viên biết tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn trong việc quản lý stress của bản thân và đồng nghiệp và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | | | |
| 73 | Công tác xã hội với người di cư và nạn nhân buôn bán người | <p>Về kiến thức:</p> <p>+ CO1: Cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan đến khái niệm người di cư và nạn nhân buôn bán người; các hình thức, nguyên nhân và hậu quả của việc di cư và nạn buôn bán người hiện nay</p> <p>+ CO2: Hiểu được những nhu cầu cơ bản của người di cư và nạn nhân bị buôn bán người dựa trên các cấp độ về nhu cầu của con người. Bên cạnh đó, giúp người học hiểu được khung chính sách, luật pháp liên quan đến người di cư và nạn buôn bán người hiện nay ở trên thế giới cũng như Việt Nam</p> <p>+ CO3: Giúp sinh viên hiểu và biết cách vận dụng các phương pháp và tiến trình CTXH nhằm thực hiện các hoạt động hỗ trợ đối với người di cư và nạn nhân bị buôn bán người.</p> <p>Về kỹ năng:</p> <p>+ CO4: Có kỹ năng đánh giá các vấn đề công tác xã hội cụ thể; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng. Có kỹ năng phát hiện, lập luận tư duy và giải quyết vấn đề từ phương diện Công tác xã hội.</p> | 2 | HK8 | <p>1. Quá trình học tập: 40%</p> <p>2. Thi kết thúc học phần: 60%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|------------------|-----------------------------|--|------------|----------------------|--|
| | | <p>+ CO5: Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ CO6: Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá, cải tiến hoạt động Công tác xã hội với người di cư và nạn nhân buôn bán người.</p> | | | |
| 6.2. Khoá 44, 43 | | | | | |
| 1 | Triết học Mác-Lê Nin | <p>- Kiến thức</p> <p>+ Sinh viên hiểu biết, nhận thức được những vấn đề lý luận chung về chủ nghĩa Mác Lênin nói chung và triết học Mác Lênin nói riêng.</p> <p>+ Sinh viên hiểu, trình bày được những kiến thức cơ bản về thế giới quan duy vật biện chứng, về phương pháp luận biện chứng duy vật và về chủ nghĩa duy vật lịch sử.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức của môn học làm cơ sở để nghiên cứu, học tập những môn học khoa học chuyên ngành. Ngoài ra, sinh viên có thể vận dụng từ các kiến thức đã học để xây dựng thế giới quan và phương pháp luận để giải quyết được một số vấn đề trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm</p> | 3 | Học kì 1 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác Lênin | - Kiến thức | 2 | Học kì 2 | 1.Chuyên cần: 10% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------|--|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ Sinh viên trình bày được những kiến thức cơ bản, cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin – một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác – Lênin và những kiến thức cơ bản của những vấn đề kinh tế chính trị ở Việt Nam trong bối cảnh mới.</p> <p>+ Phân tích được một số lý luận cơ bản của học thuyết kinh tế Mác – Lênin, một số nội dung cơ bản của kinh tế chính trị Việt Nam; áp dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Hình thành kỹ năng trình bày vấn đề, phân tích, xử lý tình huống trong công việc cụ thể.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ Góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp với vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.</p> <p>+ Góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác – Lênin đối với sinh viên.</p> | | | <p>2. Qúa trình: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | <p>- Kiến thức</p> <p>+ Sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất của Chủ nghĩa xã hội khoa học – một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác – Lênin. Đó là những tri thức về Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH.</p> <p>+ Sinh viên nắm được nội dung cơ bản của các vấn đề chính trị - xã hội trong TKQĐ lên CNXH như xây dựng nền dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN; Cơ</p> | 2 | Học kỳ 3 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Qúa trình: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|--|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH; Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ Sinh viên nâng cao được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức nói trên vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.</p> <p>+ Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức của môn học làm cơ sở để nghiên cứu, học tập những môn học khoa học chuyên ngành; Thông qua các hình thức như thảo luận, sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng trình bày vấn đề, kỹ năng phân tích, xử lý tình huống xảy ra trong công việc cụ thể;</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ Sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học và nền tảng tư tưởng của Đảng ta nói chung;</p> <p>+ Bước đầu rèn luyện kỹ năng nghiên cứu khoa học; hình thành phương pháp nhận thức đúng, giải thích đúng các vấn đề chính trị - xã hội trong thực tiễn.</p> | | | |
| 4 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Hiểu được các khái niệm và quá trình hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam</p> <p>+ Hiểu được nội dung cơ bản, giá trị lịch sử của quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ Trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học.</p> | 2 | Học kỳ 4 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-----------------------------|--|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>+ Từ kiến thức được trang bị, người học có khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ Có khả năng thu thập tài liệu, nghiên cứu những vấn đề thuộc về lịch sử của Đảng. Từ đó hình thành ở người học niềm tin và sự trung thành với đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam.</p> <p>+ Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng có ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.</p> | | | |
| 5 | <p>Tư tưởng Hồ Chí Minh</p> | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp những hiểu biết sự hình thành phát triển, nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh và giá trị của nó đối với cách mạng Việt Nam.</p> <p>+ Hiểu biết về sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Có khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập, công tác.</p> <p>+ Có khả năng phân tích, bác bỏ những quan điểm sai trái về Hồ Chí Minh và tư tưởng Hồ Chí Minh bằng những luận cứ khoa học.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm:</p> <p>+ Có niềm tin vào lãnh tụ, vào chế độ xã hội chủ nghĩa</p> | 2 | <p>Học kỳ 5</p> | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------|---|------------|----------------------|--|
| | | + Thấy được trách nhiệm bản thân trong việc học tập, rèn luyện góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. | | | |
| 6 | Pháp luật đại cương | <p>- Kiến thức</p> <p>+ Trình bày được các khái niệm cơ bản về nhà nước và pháp luật, khái niệm và cơ cấu của Hệ thống pháp luật Việt Nam;</p> <p>+ Nhận biết được đối tượng và phương pháp điều chỉnh của mỗi ngành luật.</p> <p>+ Hiểu rõ bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ chế điều chỉnh pháp luật của Nhà nước.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ Kỹ năng tìm kiếm văn bản quy phạm pháp luật và các cơ quan tổ chức trợ giúp pháp lý;</p> <p>+ Kỹ năng đọc hiểu văn bản quy phạm pháp luật, phân tích các tình huống thực tiễn, lập luận và vận dụng pháp luật vào giải quyết các vấn đề pháp lý cơ bản.</p> <p>- <i>Mức tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>+ Có thái độ đúng đắn về địa vị làm chủ của công dân để từ đó có tinh thần trách nhiệm cao trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân;</p> <p>+ Tôn trọng pháp luật, tuân thủ, chấp hành và sử dụng tốt pháp luật trong việc bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bản thân, gia đình, nhà nước và xã hội.</p> | 2 | Học kỳ 2 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |
| 7 | Tiếng Anh 1 | <p>- Kiến thức</p> <p>+ Sinh viên được trang bị những kiến thức ngữ pháp cơ bản về: <i>thì quá khứ đơn, so sánh hơn và cấp nhất của tính từ, tương lai gần, hiện tại hoàn thành.</i></p> | 3 | Học kì 1 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------|--|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>+ Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và văn hóa Anh liên quan đến những chủ đề quen thuộc như <i>địa danh, danh tiếng, sự kiện quá khứ, thiên nhiên và nghề nghiệp</i>.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ Sinh viên có thể nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh ở mức độ cơ bản với những điểm ngữ pháp liên quan đến <i>thì quá khứ đơn, so sánh hơn và cấp nhất của tính từ, tương lai gần, hiện tại hoàn thành</i>.</p> <p>+ Sinh viên có thể vận dụng kiến thức ngữ pháp tiếng Anh cơ bản liên quan đến <i>thì quá khứ đơn, so sánh hơn và cấp nhất của tính từ, tương lai gần, hiện tại hoàn thành</i> để có thể nói và viết về các chủ đề như <i>địa danh, danh tiếng, thiên nhiên, du lịch và nghề nghiệp</i>.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Anh trong cuộc sống và hoạt động chuyên môn, từ đó có ý thức tự rèn luyện, trau dồi tiếng Anh nhằm phục vụ có hiệu quả mục tiêu của bản thân.</p> | | | 3.Cuối kỳ: 70% |
| 8 | Tiếng Anh 2 | <p>- Kiến thức</p> <p>+ Sinh viên được trang bị những kiến thức ngữ pháp tiếng Anh ở cấp độ tiền trung cấp về <i>thì hiện tại, hiện tại tiếp diễn, quá khứ, quá khứ tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, will, going to, some, any, many, much, a lot of, a little, a few, (not) as ... as, too, enough, zero-conditional, và first conditional</i>.</p> <p>+ Sinh viên được trang bị những kiến thức tiếng Anh ở cấp độ tiền trung cấp về ngôn ngữ và văn hóa Anh liên quan đến những chủ đề <i>âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm</i>.</p> | 4 | Học kỳ 2 | 1.Chuyên cần: 10% 2.Quá trình: 20% 3.Cuối kỳ: 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------|--|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>- Kỹ năng</p> <p>+ Sinh viên có thể nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh với những kiến thức ngữ pháp ở cấp độ tiền trung cấp về <i>thì hiện tại, hiện tại tiếp diễn, quá khứ, quá khứ tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, will, going to, some, any, many, much, a lot of, a little, a few, (not) as ... as, too, enough, zero-conditional, và first conditional.</i></p> <p>+ Sinh viên có thể xử lý các tình huống liên quan đến các chủ đề như <i>âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm.</i></p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Anh trong cuộc sống và hoạt động chuyên môn, từ đó có ý thức tự rèn luyện, trau dồi tiếng Anh nhằm phục vụ có hiệu quả mục tiêu của bản thân.</p> | | | |
| 9 | Kỹ năng giao tiếp | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Trang bị những kiến thức chung về giao tiếp, giúp sinh viên hiểu được khái niệm, chức năng, vai trò và các loại hình giao tiếp; hiểu được các nguyên tắc và quá trình giao tiếp.</p> <p>+ Giúp sinh viên nhận thức được đặc điểm, vai trò và những kỹ năng cơ bản trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, phi ngôn ngữ.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ Hình thành cho sinh viên kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết và kỹ năng giao tiếp phi ngôn ngữ</p> <p>+ Hình thành cho sinh viên khả năng vận dụng linh hoạt, khéo léo các kỹ năng giao tiếp vào công việc và cuộc sống;</p> | 2 | Học kỳ 2 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------|---|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ Sinh viên nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của giao tiếp và kỹ năng giao tiếp trong cuộc sống; tự tin, chủ động, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội;</p> <p>+ Sinh viên có thái độ tích cực trong học tập và rèn luyện kỹ năng giao tiếp của bản thân;</p> | | | |
| 10 | Khởi nghiệp | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Học phần Khởi nghiệp cung cấp những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn.</p> <p>+ Học phần Khởi nghiệp giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định được con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ Trang bị cho người học kỹ năng làm việc nhóm, trình bày, thuyết trình, phân tích và phân biện các vấn đề có liên quan để khởi nghiệp thành công.</p> <p>+ Người học được rèn luyện các khả năng và phương pháp thực hiện các bước trong hành trình khởi nghiệp.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm:</p> <p>+ Người học nhận thức được vai trò quan trọng của việc khởi nghiệp, từ đó có thái độ tích cực, ý thức trách nhiệm cao, tinh thần cầu tiến khi khởi nghiệp.</p> | 2 | Học kỳ 5 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------|---|---------------|-------------------------------|--|
| | | + Có khả năng tự học và làm việc độc lập, tự chủ và tác phong làm việc chuyên nghiệp. | | | |
| 11 | Tin học cơ sở (xã hội) | <p>- Kiến thức</p> <p>+ Cung cấp những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng cho nhóm ngành khoa học xã hội.</p> <p>+ Trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng vào việc giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu của ngành học bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Microsoft.</p> <p>+ Trang bị kiến thức cho sinh viên có thể sử dụng máy tính, giao tiếp với máy tính bằng những thao tác nâng cao trên những ứng dụng của Microsoft để tổ chức lưu trữ, xử lý, hiển thị dữ liệu cho bài toán đưa ra.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ Có kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin vào công việc thực tế.</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm</p> <p>+ Có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực xây dựng bài, chủ động lĩnh hội tri thức, hình thành thái độ nghiêm túc trong học tập và ứng dụng vào công việc thực tế.</p> | 3 | Học kì 1 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |
| 12 | Giáo dục học đại cương | <p>- Kiến thức</p> <p>+ Về khoa học giáo dục; quá trình giáo dục tổng thể và nền giáo dục Việt Nam hiện nay;</p> <p>+ Về lao động sư phạm và yêu cầu nghề nghiệp đối với những người làm công tác giáo dục.</p> | 3 | Học kỳ 1 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------|---|------------|----------------------|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng + Có khả năng trình bày và phân tích vấn đề; + Có khả năng thực hiện những kỹ năng nghề nghiệp cơ bản liên quan đến công tác giáo dục. - Mức tự chủ và trách nhiệm + Bản thân trách nhiệm trong bồi dưỡng và thực hành chuyên môn và nghiệp vụ của người làm công tác xã hội. | | | 3.Cuối kỳ: 70% |
| 13 | Xã hội học đại cương | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: + Cung cấp những kiến thức cơ bản về xã hội học như khái niệm, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và các lý thuyết nghiên cứu... + Trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng vào việc phân tích các lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học; quy trình điều tra xã hội học. - Kỹ năng: + Trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng vào việc phân tích các lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học; quy trình điều tra xã hội học. + Biết phát hiện và phân tích một vấn đề xã hội học cụ thể - Mức tự chủ và chịu trách nhiệm: + Hình thành năng lực lập bảng khảo sát, biết tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân | 3 | Học kỳ 2 | <ul style="list-style-type: none"> 1.Chuyên cần: 10% 2.Quá trình: 20% 3.Cuối kỳ: 70% |
| 14 | Tâm lý học đại cương | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: | 2 | Học kỳ 1 | 1.Chuyên cần: 10% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------|---|------------|----------------------|--|
| | | <p>+ Trang bị cho sinh viên những kiến thức về khái niệm, đặc điểm, quy luật nảy sinh, hình thành và phát triển tâm lý người, các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý con người;</p> <p>+ Giúp sinh viên hiểu được các đặc điểm về hoạt động – giao tiếp, hoạt động nhận thức, các đặc điểm về sự hình thành và phát triển nhân cách con người.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Hình thành cho sinh viên kỹ năng nhận biết, đánh giá các đặc điểm tâm lý của bản thân và người khác.</p> <p>+ Hình thành cho sinh viên kỹ năng xử lý, giải quyết các vấn đề, các tình huống liên quan đến tâm lý con người trong công việc và cuộc sống;</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm:</p> <p>+ Sinh viên ý thức được tầm quan trọng của việc nghiên cứu tâm lý con người trong công việc và cuộc sống hằng ngày; khách quan, độc lập, trách nhiệm khi đánh giá con người và có ứng xử đúng đắn, phù hợp với mọi người xung quanh.</p> <p>+ Sinh viên tích cực hoàn thiện và giáo dục nhân cách của bản thân và người khác; có trách nhiệm trong giải quyết các vấn đề tâm lý và tôn trọng đặc điểm tâm lý của người khác.</p> | | | <p>2. Quá trình: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> |
| 15 | Nhập môn công tác xã hội | <p>- Về kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp những kiến thức khái quát về công tác xã hội (định nghĩa, đối tượng, mục đích, lịch sử hình thành CTXH ở Việt Nam và trên thế giới); Có những kiến thức về vai trò nhân viên CTXH, tiến trình giải quyết vấn đề, các phương pháp công tác xã hội, các lĩnh vực công tác xã hội</p> | 2 | Học kỳ 1 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Quá trình: 20%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| | | <p>- Về kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; kỹ năng dẫn dắt; Có kỹ năng đánh giá vấn đề công tác xã hội cụ thể; có năng lực vận dụng tiến trình công tác xã hội để giải quyết vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | | | 3.Cuối kỳ: 70% |
| 16 | Thống kê trong khoa học xã hội | <p>- Về kiến thức:</p> <p>+ Nắm được công cụ toán thống kê thực hành để sử dụng trong các hoạt động xã hội và nghiên cứu các ngành khoa học xã hội, bao gồm: Các phương pháp tổ chức chọn mẫu; Các phương pháp mô tả và đúc kết số liệu; Các phương pháp phân tích, suy luận, kiểm định.</p> <p>+ Hiểu bản chất các bài toán thống kê trong nghiên cứu xã hội: mô tả, chọn mẫu, ước lượng, kiểm định giả thuyết thống kê.</p> <p>- Về kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng công cụ toán thống kê trong các nội dung thống kê của cán bộ ngành công tác xã hội.</p> <p>+ Vận dụng công cụ toán thống kê trong các nghiên cứu khoa học xã hội.</p> <p>+ Làm quen với các phần mềm tin học hỗ trợ thống kê như: Excel, SPSS,...</p> | 2 | Học kỳ 4 | 1.Chuyên cần: 10% 2.Quá trình: 20% 3.Cuối kỳ: 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| | | - Về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm: + Rèn luyện ý thức cẩn thận có trách nhiệm khi thu thập, xử lý số liệu. | | | |
| 17 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản tiếng Việt | - Kiến thức + Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về soạn thảo văn bản trong quá trình học tập cũng như thực hành nghề nghiệp. + Nắm được nguyên tắc, quy trình, kỹ thuật soạn thảo, biên tập và ban hành các loại văn bản. - Kỹ năng + Biết lắng nghe; Biết diễn thuyết trước một đám đông; Biết đọc nhanh và tổng hợp được các loại hình văn bản; Biết viết báo cáo tổng hợp. + Có khả năng xác định thẩm quyền ban hành văn bản của một số cơ quan cụ thể. Trình bày đúng thể thức của các loại văn bản; có khả năng phát hiện những sai sót của những văn bản cụ thể. + Có khả năng sử dụng ngôn ngữ súc tích, chính xác trong giao tiếp. Có khả năng thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của nhóm. - Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm + Hiểu được vai trò và tầm quan trọng của việc nói và viết đúng tiếng Việt | 2 | Học kỳ 3 | 1.Chuyên cần: 10% 2.Quá trình: 20% 3.Cuối kỳ: 70% |
| 18 | Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội | - Kiến thức: + Cung cấp những kiến thức cơ bản về xã hội học truyền thông đại chúng và xã hội học về dư luận xã hội để có thể vận dụng kiến thức phục vụ cho công việc chuyên môn. | 2 | Học kỳ 5 | 1.Chuyên cần: 10% 2.Quá trình: 20% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------|--|------------|----------------------|---|
| | | <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm.</p> <p>+ Có khả năng nghiên cứu xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội để tham gia đề xuất các chính sách, dự báo các vấn đề xã hội.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn..</p> | | | 3.Cuối kỳ: 70% |
| 19 | Xã hội học tội phạm | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp những kiến thức cơ bản về xã hội học tội phạm để có thể vận dụng phục vụ công việc chuyên môn.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm.</p> <p>+ Có khả năng nghiên cứu xã hội học tội phạm để tham gia đề xuất các chính sách, dự báo các vấn đề xã hội liên qua đến tội phạm.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>- Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | 2 | Học kỳ 5 | 1.Chuyên cần: 10% 2.Quá trình: 20% 3.Cuối kỳ: 70% |
| 20 | Xã hội học tôn giáo | <p>- Kiến thức:</p> | 2 | Học kỳ 6 | 1.Chuyên cần: 10% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|---|------------|----------------------|---|
| | | <p>+ Cung cấp những kiến thức cơ bản về xã hội học tôn giáo như khái niệm, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và các lý thuyết nghiên cứu...</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng vào việc phân tích các hoạt động tôn giáo, niềm tin tôn giáo, biến đổi tôn giáo.</p> <p>+ Biết phát hiện và phân tích một vấn đề tôn giáo cụ thể</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá một vấn đề tôn giáo cụ thể</p> | | | <p>2. Quá trình: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> |
| 21 | Địa lý kinh tế-xã hội Việt Nam | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về đặc điểm và vai trò của các nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong xu hướng toàn cầu hóa.</p> <p>+ Sinh viên nắm được những kiến thức về tổ chức lãnh thổ theo ngành và theo không gian.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Có kỹ năng phát hiện, lập luận tư duy và giải quyết vấn đề từ phương diện Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam.</p> <p>+ Có năng lực vận dụng kiến thức Địa lý kinh tế - xã hội vào thực tiễn hoạt động công tác xã hội.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> | 2 | Học kỳ 2 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Quá trình: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------|---|------------|----------------------|--|
| | | <p>+ Giúp sinh viên biết tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Đảm bảo sức khỏe theo quy định hiện hành để học tập và làm việc.</p> <p>+ Giúp sinh viên hình thành khả năng tự chủ, tự học và tự nghiên cứu, tự tiếp cận và lĩnh hội những kiến thức liên quan đến lĩnh vực Địa lí kinh tế - xã hội nói chung và Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam nói riêng.</p> | | | |
| 22 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | <p>- Kiến thức</p> <p>+ Nắm vững các khái niệm cơ bản của văn hóa và văn hóa học các khái niệm hữu quan.</p> <p>+ Nắm vững các đặc trưng cơ bản, cùng các quy luật hình thành và phát triển văn hóa Việt Nam. Nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam, tiến trình văn hóa và các thành tố văn hóa Việt Nam.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ Giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả.</p> <p>+ Biết nhận diện, phân tích, đánh giá những hiện tượng văn hóa Việt Nam từ đó rút ra những đặc trưng truyền thống văn hóa dân tộc.</p> | 2 | Học kì 1 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |
| 23 | An sinh xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về an sinh xã hội để có thể vận dụng hỗ trợ giải quyết những vấn đề của thân chủ trong hoạt động chuyên môn.</p> <p>- Kỹ năng:</p> | 3 | Học kì 3 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------|---|------------|----------------------|--|
| | | <p>+ Có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể trong an sinh xã hội; có năng lực vận dụng phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề của một thân chủ.</p> <p>+ Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực an sinh xã hội để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các cá nhân yếu thế trong xã hội.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | | | 3.Cuối kỳ: 70% |
| 24 | Chính sách xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Hiểu được kiến thức cơ bản về chính sách xã hội, hiểu được những kiến thức trong chính sách xã hội như khuôn khổ lý thuyết của chính sách xã hội, hệ thống chính sách xã hội... để có thể vận dụng vào hoạt động thực tiễn công tác xã hội.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Có kỹ năng phát hiện, lập luận tư duy và giải quyết vấn đề từ phương diện chính sách xã hội để bảo vệ nhóm đối tượng yếu thế.</p> <p>+ Có khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức trong lĩnh vực công tác xã hội</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá, cải tiến hoạt động an sinh xã hội</p> | 3 | Học kì 6 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--|
| 25 | Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, cần thiết về các phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội để có thể vận dụng vận dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học và phương pháp nghiên cứu công tác xã hội đặc thù, thực hiện các nghiên cứu nhỏ trong công tác xã hội.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Có kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc.</p> <p>+ Có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể trong công tác xã hội; có năng lực vận dụng phương pháp nghiên cứu công tác xã hội để giải quyết vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng; có khả năng thực hiện một cuộc nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các cá nhân, nhóm, cộng đồng có vấn đề.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | 3 | Học kỳ 3 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |
| 26 | Lý thuyết Công tác xã hội | <p>Về kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp kiến thức khái quát về lý thuyết và lý thuyết CTXH; Có kiến thức về các lý thuyết CTXH như lý: một số thuyết tâm lý, một số lý thuyết tâm lý; một số lý thuyết CTXH truyền thống; lý thuyết hệ thống môi sinh.</p> <p>Về kỹ năng:</p> | 3 | Học kỳ 3 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--|
| | | <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; Có năng lực vận dụng các lý thuyết công tác xã hội để giải quyết vấn đề của thân chủ</p> <p>Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | | | |
| 27 | Công tác xã hội với chăm sóc sức khỏe cộng đồng | <p>- Về kiến thức:</p> <p>Cung cấp kiến thức cơ bản về lĩnh vực công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng; Giúp sinh viên biết cách vận dụng quy trình chẩn đoán và lập kế hoạch chăm sóc sức khỏe ban đầu; vận dụng vai trò của nhân viên công tác xã hội trong can thiệp, trợ giúp cộng đồng có vấn đề về sức khỏe.</p> <p>- Về kỹ năng:</p> <p>Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc vào thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng; Có kỹ năng đánh giá vấn đề sức khỏe cụ thể trong cộng đồng; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề sức khỏe cộng đồng.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân trước những vấn đề liên quan đến công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng; Hình</p> | 2 | Học kỳ 5 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|--|------------|----------------------|--|
| | | thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các vấn đề quan đến công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng. | | | |
| 28 | Công tác xã hội với vấn đề giới | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp các kiến thức cơ bản về giới và phát triển; công tác xã hội với vấn đề giới.</p> <p>+ Giúp sinh viên hiểu và biết cách vận dụng các phương pháp và tiến trình CTXH nhằm thực hiện các hoạt động hỗ trợ đối với nạn nhân bị bạo lực gia đình.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể trong công tác xã hội với vấn đề giới; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề của một thân chủ.</p> <p>+ Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội với vấn đề giới để tham gia xây dựng các chính sách về giới, các dự án giới và các mô hình hỗ trợ khác nhau cho nạn nhân bị bạo hành gia đình.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội với vấn đề giới.</p> | 3 | Học kỳ 7 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |
| 29 | Công tác xã hội với người nghèo | <p>- Kiến thức:</p> <p>+Cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về nghèo đói và công tác xã hội với người nghèo để có thể vận dụng được trong hoạt động công tác xã hội với người nghèo, hộ nghèo và cộng đồng nghèo.</p> | 2 | Học kỳ 7 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm.</p> <p>+ Có kỹ năng đánh giá vấn đề về nghèo đói cụ thể; có năng lực vận dụng tiến trình, kỹ năng công tác xã hội với cá nhân để giải quyết vấn đề của người nghèo, hộ nghèo, cộng đồng nghèo.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội với người nghèo</p> | | | 3.Cuối kỳ: 70% |
| 30 | Công tác xã hội với đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, HIV/ AIDS | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công tác xã hội với đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS để có thể vận dụng hỗ trợ giải quyết những vấn đề của thân chủ trong hoạt động chuyên môn</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Có kỹ năng đánh giá vấn đề công tác xã hội với đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS; thực hiện các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề của đối tượng.</p> <p>+ Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội với đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> | 3 | Học kỳ 6 | 1.Chuyên cần: 10% 2.Quá trình: 20% 3.Cuối kỳ: 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------------|---|------------|----------------------|--|
| | | + Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện các hoạt động của công tác xã hội với đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS. | | | |
| 31 | Công tác xã hội với trẻ em | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, cần thiết về trẻ em và công tác xã hội với trẻ em, tiến trình làm việc với trẻ em.</p> <p>+ Trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng tiến trình và kỹ năng công tác xã hội với trẻ em trong hoạt động công tác xã hội.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng tiến trình và kỹ năng công tác xã hội với trẻ em trong hoạt động công tác xã hội.</p> <p>+ Có kỹ năng phát hiện, lập luận tư duy và giải quyết vấn đề từ phương diện Công tác xã hội với trẻ em.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá, cải tiến hoạt động Công tác xã hội với trẻ em.</p> | 2 | Học kỳ 7 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |
| 32 | Công tác xã hội với người khuyết tật | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công tác xã hội với đối tượng khuyết tật để có thể vận dụng hỗ trợ giải quyết những vấn đề của thân chủ trong hoạt động chuyên môn.</p> <p>- Kỹ năng:</p> | 2 | Học kỳ 5 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------|---|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>+ Có kỹ năng đánh giá vấn đề công tác xã hội với đối với người khuyết tật; thực hiện các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề của đối tượng.</p> <p>+ Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội với người khuyết tật để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho người khuyết tật</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện các hoạt động của công tác xã hội với người khuyết tật</p> | | | |
| 33 | Công tác xã hội với gia đình | <p>- Về kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan đến công tác xã hội với gia đình; vận dụng các tiến trình, các kỹ năng và công cụ vào làm việc với gia đình có vấn đề.</p> <p>- Về kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biệt, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm trong CTXH với gia đình; Có kỹ năng đánh giá vấn đề công tác xã hội cụ thể; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng; Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội với gia đình để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội cho gia đình, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho những gia đình có nhu cầu cần sự trợ giúp.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm về vấn đề chuyên môn liên quan đến CTXH với gia đình; có thể hướng dẫn, giám sát</p> | 2 | Học kỳ 7 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| | | những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong lĩnh vực CTXH với gia đình | | | |
| 34 | Công tác xã hội với người có hành vi lệch chuẩn | <p>- Về kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan hành vi, hành vi lệch chuẩn; các loại hành vi lệch chuẩn, nguyên nhân và hậu quả của hành vi lệch chuẩn.</p> <p>+ Giúp người học hiểu được khái niệm, các định hướng tiếp cận, vai trò của nhân viên CTXH khi làm việc với người có hành vi lệch chuẩn.</p> <p>+ Giúp sinh viên biết cách vận dụng các phương pháp, tiến trình CTXH và thực hành cụ thể với những trường hợp, nhóm có hành vi lệch chuẩn đặc thù trong công tác xã hội.</p> <p>- Về kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán những vấn đề liên quan đến hành vi lệch chuẩn và kỹ năng làm việc nhóm với người có hành vi lệch chuẩn.</p> <p>+ Có kỹ năng đánh giá các vấn đề công tác xã hội với người có hành vi lệch chuẩn cụ thể; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội cá nhân, nhóm để giải quyết vấn đề của cá nhân, nhóm.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn về công tác xã hội với người có hành vi lệch chuẩn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | 2 | Học kỳ 6 | 1.Chuyên cần: 10% 2.Quá trình: 20% 3.Cuối kỳ: 70% |
| 35 | Đạo đức nghề công tác xã hội | - Về kiến thức: | 2 | Học kỳ 4 | 1.Chuyên cần: 10% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| | | <p>+ Cung cấp kiến thức cơ bản về đạo đức, đạo đức nghề nghiệp và đạo đức nghề công tác xã hội; vận dụng quy điều đạo đức nghề công tác xã hội trong thực hành với các nhóm đối tượng đặc thù trong CTXH</p> <p>- Về kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; kỹ năng dẫn dắt để thực hiện có hiệu quả đạo đức nghề CTXH với các đối tượng đặc thù; Có kỹ năng đánh giá vấn đề đạo đức nghề công tác xã hội cụ thể và năng lực vận dụng đạo đức nghề công tác xã hội để giải quyết vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm về đạo đức nghề công tác xã hội; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ phù hợp với đạo đức nghề CTXH; Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân phù hợp với đạo đức nghề CTXH.</p> | | | <p>2. Quá trình: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> |
| 36 | Công tác xã hội với người cao tuổi | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp những kiến thức cơ bản về CTXH với người cao tuổi, và trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng thực hành tốt nhiệm vụ cung cấp dịch vụ chăm sóc và hỗ trợ cho người cao tuổi tại cộng đồng, tại bệnh viện và cơ sở bảo trợ.</p> <p>- Kỹ năng:</p> | 2 | Học kỳ 4 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Quá trình: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|---|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>+ Có các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm trong hoạt động CTXH với người cao tuổi; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề của người cao tuổi.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân khi làm việc với người cao tuổi.</p> | | | |
| 37 | Công tác xã hội với thanh niên | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nâng cao về công tác xã hội với thanh niên để có thể hỗ trợ giải quyết những vấn đề của thân chủ trong hoạt động chuyên sâu</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể trong công tác xã hội với thanh niên; có năng lực vận dụng phương pháp công tác xã hội với thanh niên để giải quyết vấn đề của một thân chủ.</p> <p>+ Có khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức trong lĩnh vực công tác xã hội với thanh niên để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình khác nhau cho thanh niên.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội với thanh niên</p> | 2 | Học kỳ 6 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------------|--|---------------|-------------------------------|--|
| 38 | Dịch vụ xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về dịch vụ xã hội để có thể hỗ trợ cung cấp các dịch vụ xã hội cho các đối tượng yếu thế.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm.</p> <p>+ Có kỹ năng phát hiện một dịch vụ xã hội cụ thể dành cho nhóm yếu thế; có năng lực cung cấp các dịch vụ xã hội để hỗ trợ cho các nhóm đối tượng yếu thế.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực trong các hoạt động cung ứng các dịch vụ xã hội cho các đối tượng yếu thế.</p> | 2 | Học kỳ 4 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |
| 39 | Quản lý ca trong công tác xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý ca trong công tác xã hội.</p> <p>+ Trang bị cho sinh viên các kiến thức để có thể vận dụng vào việc quản lý ca đối với các thân chủ.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Biết phát hiện, phân tích một vấn đề cụ thể của thân chủ và biết vận dụng tiến trình quản lý ca trong công tác xã hội.</p> <p>+ Có năng lực vận dụng kiến thức quản lý ca trong công tác xã hội vào hoạt động công tác xã hội.</p> | 2 | Học kỳ 5 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--|
| | | <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Biết tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn quản lý ca và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>+ Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá, cải tiến hoạt động quản lý ca trong công tác xã hội.</p> | | | |
| 40 | Bảo hiểm xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bảo hiểm xã hội để có thể vận dụng hỗ trợ giải quyết những vấn đề của thân chủ trong hoạt động chuyên môn.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Có kỹ năng phát hiện, đánh giá vấn đề từ phương diện bảo hiểm xã hội để giải quyết vấn đề của thân chủ</p> <p>+ Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Biết tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn bảo hiểm xã hội, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | 2 | Học kỳ 5 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |
| 41 | Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số | <p>- Về kiến thức:</p> <p>+ Có những kiến thức cơ bản về dân tộc, dân tộc thiểu số, công tác xã hội với các vấn đề dân tộc thiểu số đang gặp phải; Áp dụng các kiến thức cơ bản về công tác xã hội, phương pháp công tác xã hội để trợ giúp người dân tộc thiểu số giải quyết các vấn đề khó khăn, cải thiện cuộc sống.</p> | 2 | Học kỳ 6 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------|--|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>- Về kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; kỹ năng dẫn dắt, trong quá trình làm việc với người dân tộc thiểu số; Có kỹ năng đánh giá vấn đề công tác xã hội trong lĩnh vực hỗ trợ người dân tộc thiểu số; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề mà người dân tộc thiểu số gặp phải.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn trong lĩnh vực công tác xã hội với người dân tộc thiểu số, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội trong làm việc với người dân tộc thiểu số</p> | | | 3.Cuối kỳ: 70% |
| 42 | Tâm lý học xã hội | <p>- Kiến thức</p> <p>+ Trang bị cho sinh viên những kiến thức về khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu Tâm lý học xã hội; các đặc điểm, quy luật hình thành và phát triển các hiện tượng tâm lý xã hội;</p> <p>+ Giúp sinh viên hiểu được vấn đề về xã hội hóa cá nhân; các hiện tượng tâm lý trong nhóm, các hiện tượng tâm lý đám đông và các yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ liên nhân cách;</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Hình thành cho sinh viên kỹ năng giải quyết các vấn đề tâm lý nảy sinh trong các nhóm và trong đời sống xã hội;</p> | 2 | Học kỳ 6 | 1.Chuyên cần: 10% 2.Quá trình: 20% 3.Cuối kỳ: 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>+ Giúp sinh viên biết cách xây dựng, tổ chức, quản lý, phát triển hoạt động nhóm và các mối quan hệ liên nhân cách;</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm:</p> <p>+ Sinh viên ý thức được tầm quan trọng của việc nghiên cứu các hiện tượng tâm lý xã hội đối với công việc và cuộc sống; có nhìn nhận đầy đủ, đúng đắn, trách nhiệm trong việc đánh giá, giải quyết các vấn đề tâm lý nảy sinh trong đời sống xã hội;</p> <p>+ Tích cực hoàn thiện bản thân để có thể hoạt động tốt trong môi trường nhóm, tập thể và trong đời sống xã hội.</p> | | | |
| 43 | Xây dựng và quản lý dự án công tác xã hội | <p>- Về kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan đến dự án phát triển cộng đồng; giúp người học hiểu được kiến thức liên quan đến thiết kế dự án và quản lý dự án và vị trí, vai trò của các dự án PTCĐ trong công tác xã hội.</p> <p>+ Giúp sinh viên hiểu và biết cách vận dụng tiến trình quản lý dự án PTCĐ và ứng dụng của nó vào việc thiết kế các dự án phù hợp với thực tiễn PTCĐ hiện nay.</p> <p>-Về kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc</p> <p>+ Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các đối tượng yếu thế</p> | 2 | Học kỳ 7 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------|---|------------|----------------------|--|
| | | <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xây dựng và quản lý dự án công tác xã hội.</p> <p>+ Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động xây dựng và quản lý dự án công tác xã hội.</p> | | | |
| 44 | Chăm sóc sức khỏe tâm thần | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp cho sinh viên các quan điểm và liệu pháp tâm lý chữa trị tâm bệnh, các phương pháp phòng bệnh tâm thần</p> <p>+ Giúp cho sinh viên hiểu được công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần tại cộng đồng</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Giúp cho sinh viên kỹ năng nhận dạng một số bệnh tâm thần thường gặp và sử dụng liệu pháp tâm lý để giúp đỡ bệnh nhân tâm thần</p> <p>+ Giúp cho sinh viên kỹ năng thực hiện công tác phòng bệnh tâm thần cho cộng đồng, cung cấp dịch vụ và trợ giúp xã hội cho những bệnh nhân tâm thần</p> <p>- Mức tự chủ và trách nhiệm.</p> <p>+ Giúp cho sinh viên xác định được trách nhiệm cá nhân trong làm việc nhóm, triển khai việc hướng dẫn và giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ trong công tác chăm sóc sức khỏe tâm thần</p> | 2 | Học kỳ 7 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Qúa trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|--|------------|----------------------|--|
| | | + Giúp cho sinh viên biết được việc lập kế hoạch, đánh giá và cải thiện hoạt động công tác xã hội trong việc chăm sóc sức khỏe tâm thần tại cộng đồng | | | |
| 45 | Kiểm huấn trong công tác xã hội | <p>- Về kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp những kiến thức cơ bản lên quan đến kiểm huấn, kiểm huấn trong CTXH; kiến thức về các chức năng kiểm huấn; mô hình và các loại hình kiểm huấn trong CTXH; tiến trình, bối cảnh và kỹ năng để thực hiện kiểm huấn và yếu tố con người của kiểm huấn trong CTXH</p> <p>- Về kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc trong hoạt động kiểm huấn CTXH; kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể trong kiểm huấn CTXH và có năng lực vận dụng các tiến trình, kỹ năng để thực hiện các phiên kiểm huấn có hiệu quả.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn về kiểm huấn trong CTXH, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân về kiểm huấn trong CTXH; Hình thành năng lực lập kế hoạch, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động kiểm huấn trong CTXH</p> | 2 | Học kỳ 7 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |
| 46 | Công tác xã hội với cá nhân | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về phương pháp công tác xã hội với cá nhân để có thể vận dụng hỗ trợ giải quyết những vấn đề của thân chủ trong hoạt động công tác xã hội với cá nhân.</p> <p>- Kỹ năng:</p> | 3 | Học kỳ 4 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------|---|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm trong hoạt động công tác xã hội với cá nhân.</p> <p>+ Có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể của một thân chủ để từ đó vận dụng phương pháp, kỹ năng công tác xã hội với cá nhân để giải quyết vấn đề của họ; có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội với cá nhân để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các cá nhân yếu thế trong xã hội.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội với cá nhân.</p> | | | 3.Cuối kỳ: 70% |
| 47 | Công tác xã hội với nhóm | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công tác xã hội với nhóm để có thể vận dụng tiến trình trong công tác xã hội nhóm vào hoạt động công tác xã hội.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Có kỹ năng phát hiện, lập luận tư duy và giải quyết vấn đề từ phương diện công tác xã hội nhóm và có năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng của công tác xã hội nhóm vào thực tiễn hoạt động công tác xã hội.</p> <p>+ Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực CTXH với nhóm để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> | 3 | Học kì 5 | 1.Chuyên cần: 10% 2.Quá trình: 20% 3.Cuối kỳ: 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|---------------|-------------------------------|--|
| | | + Hình thành năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá, cải tiến hoạt động Công tác xã hội nhóm. | | | |
| 48 | Tổ chức và phát triển cộng đồng | <p>- Về kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành, khái niệm, các mục tiêu của phát triển cộng đồng; Có kiến thức về tiến trình phát triển cộng đồng, tổ chức và phát triển cộng đồng, dự án phát triển cộng đồng, các nhóm yếu thế trong phát triển cộng đồng và vai trò của tác viên phát triển cộng đồng .</p> <p>- Về kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm trong quá trình làm việc với cộng đồng; Có kỹ năng đánh giá vấn đề của cộng đồng và năng lực vận dụng tiến trình tổ chức cộng đồng, dự án phát triển cộng đồng để giải quyết vấn đề cộng đồng gặp phải.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân về phương pháp tổ chức và phát triển cộng đồng; Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.</p> | 3 | Học kì 6 | 1.Chuyên cần: 10% 2.Quá trình: 20% 3.Cuối kỳ: 70% |
| 49 | Thực hành công tác xã hội (I) (Công tác xã hội với cá nhân) | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Kết thúc đợt thực hành công tác xã hội với cá nhân, sinh viên có thể vận dụng các lý thuyết đã học, trong đó có tiến trình và các kỹ năng công tác xã hội với cá nhân để tiếp nhận thân chủ, xác định các vấn đề khó khăn của thân</p> | 3 | Học kì 4 | 1.Chuyên cần: 10% 2.Quá trình: 20% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>chủ, cùng thân chủ lên kế hoạch trợ giúp thân chủ huy động nguồn lực, tự vươn lên trong cuộc sống.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm; sử dụng tốt công nghệ thông tin cơ bản.</p> <p>+ Có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể trong công tác xã hội với cá nhân; có năng lực vận dụng phương pháp công tác xã hội với cá nhân để giải quyết vấn đề của thân chủ.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>+ Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội với cá nhân.</p> | | | 3.Cuối kỳ: 70% |
| 50 | Thực hành công tác xã hội (II) (Công tác xã hội với nhóm) | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về công tác xã hội với nhóm để có thể vận dụng tiến trình trong công tác xã hội nhóm vào hoạt động công tác xã hội.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Có kỹ năng phát hiện, lập luận tư duy và giải quyết vấn đề từ phương diện công tác xã hội nhóm và có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng của công tác xã hội nhóm vào thực tiễn hoạt động công tác xã hội.</p> | 3 | Học ki 5 | 1.Chuyên cần: 10% 2.Qúa trình: 20% 3.Cuối kỳ: 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--|
| | | <p>+ Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực CTXH với nhóm để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Hình thành năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá, cải tiến hoạt động Công tác xã hội nhóm.</p> | | | |
| 51 | Thực hành công tác xã hội (III) (Tổ chức và phát triển cộng đồng) | <p>- Về kiến thức:</p> <p>+ Phát triển kiến thức nâng cao của phương pháp phát triển cộng đồng trong công tác xã hội</p> <p>- Về kỹ năng:</p> <p>+ Có khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học cơ bản để thực hành phát triển cộng đồng; Có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể của cộng đồng; có năng lực vận dụng phương pháp phát triển cộng đồng để giải quyết vấn đề của cộng đồng; Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho cộng đồng có vấn đề khó khăn.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ phát triển cộng đồng; Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động phát triển cộng đồng</p> | 3 | Học kì 6 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |
| 52 | Hành vi con người và môi trường xã hội | - Kiến thức: | 3 | Học kì 2 | 1.Chuyên cần: 10% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|---|---------------|-------------------------------|---|
| | | <p>+ Cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về hành vi con người và môi trường xã hội để có thể vận dụng giải quyết được các vấn đề về hành vi của thân chủ trong mối quan hệ với môi trường xã hội.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm.</p> <p>+ Có thể đánh giá được các vấn đề cụ thể về hành vi của thân chủ, vấn đề về môi trường xã hội tác động đến hành vi của thân chủ.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận về chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | | | <p>2. Quá trình: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> |
| 53 | Tham vấn trong công tác xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về tham vấn trong công tác xã hội để có thể vận dụng tiến trình tham vấn vào hỗ trợ giải quyết những vấn đề của thân chủ trong hoạt động chuyên môn</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Có kỹ năng giao tiếp tốt, kỹ năng truyền đạt vấn đề, kỹ năng phản biện, kỹ năng làm việc nhóm, dẫn dắt đối tượng trong quá trình tham vấn.</p> <p>+ Có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể khi tham vấn trong công tác xã hội. Có năng lực vận dụng tiến trình tham vấn để giải quyết vấn đề của thân chủ.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> | 3 | Học kì 7 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Quá trình: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|--|------------|----------------------|--|
| | | + Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. | | | |
| 54 | Quản trị ngành công tác xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về quản lý, quản trị và quản trị công tác xã hội để có thể vận dụng trong hoạt động quản trị ở cấp độ nhân viên và cấp độ tổ chức ở các cơ sở xã hội.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>+ Có kỹ năng đánh giá vấn đề quản trị cụ thể trong công tác xã hội; có năng lực vận dụng tiến trình, phương pháp quản trị để quản trị hoạt động công tác xã hội và làm việc với các đối tượng yếu thế ở các cơ sở xã hội; tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các cá nhân yếu thế trong xã hội tại các cơ sở xã hội.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động quản trị tại các cơ sở xã hội.</p> | 3 | Học kì 3 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |
| 55 | Thực tập nhận thức nghề nghiệp | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Kết thúc đợt thực tập nhận thức nghề nghiệp, sinh viên có kiến thức cơ bản về thực tiễn các hoạt động chung của cơ sở, cơ cấu tổ chức của cơ sở, các đối tượng ở cơ sở; hiểu được các chính sách an sinh xã hội và tầm quan trọng của các chính sách an sinh xã hội dành cho các đối tượng yếu thế ở cơ sở; phân</p> | 3 | Học kì 5 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------|--|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>biệt được hoạt động công tác xã hội với hoạt động từ thiện; phân biệt được vai trò của nhân viên xã hội với các chức danh nghề nghiệp khác ở cơ sở; liên hệ thực tiễn với các kiến thức lý thuyết về ngành công tác xã hội đã học.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; có khả năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.</p> <p>+ Có kỹ năng đánh giá các vấn đề công tác xã hội cụ thể; có năng lực vận dụng các phương pháp, kỹ năng công tác xã hội để giải quyết vấn đề ở cơ sở thực tập.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong môi trường cơ sở xã hội đa dạng; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.</p> <p>+ Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội.</p> | | | 3.Cuối kỳ: 70% |
| 56 | Thực tập tốt nghiệp | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Kết thúc đợt thực tập tốt nghiệp công tác xã hội, sinh viên có kiến thức thực tiễn sâu rộng về các hoạt động chung của cơ quan, cơ cấu tổ chức của cơ quan, các công việc ở cơ quan; các chính sách an sinh xã hội và tầm quan trọng của các chính sách an sinh xã hội dành cho các đối tượng yếu thế ở cơ quan; thực hiện được vai trò của nhân viên xã hội ở cơ quan; kết nối chặt chẽ giữa hoạt động thực tiễn với các kiến thức lý thuyết về ngành công tác xã hội đã học.</p> <p>- Kỹ năng:</p> | 5 | Học kì 8 | 1.Chuyên cần: 10% 2.Quá trình: 20% 3.Cuối kỳ: 70% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------|---|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>+ Vận dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho mình và cho người khác; có khả năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và phần mềm tin học chuyên ngành SPSS.</p> <p>+ Có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể trong công tác xã hội; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề tại cơ sở thực tập; có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các đối tượng yếu thế tại cơ sở thực tập.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>+ Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội.</p> | | | |
| 57 | Khóa luận tốt nghiệp | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Kết thúc làm khóa luận tốt nghiệp công tác xã hội, sinh viên có kiến thức sâu rộng về nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội, từ đó có thể thực hiện được các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực công tác xã hội, kết nối chặt chẽ giữa kiến thức lý luận đã được học trên lớp với các vấn đề thực tiễn trong nghiên cứu.</p> <p>- Kỹ năng:</p> | 7 | Học 8 ki | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>+ Vận dụng hiệu quả kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biện, phê phán; có khả năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và phần mềm tin học chuyên ngành SPSS.</p> <p>+ Có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể trong công tác xã hội; nhận diện đa chiều một đối tượng yếu thế; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề; có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các đối tượng yếu thế.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>+ Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội.</p> | | | |
| 58 | Bộ công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân | <p>- Về kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan đến bộ công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (hay còn gọi là bộ công cụ P.R.A) trong thực hành CTXH. Từ đó giúp người học hiểu và thực hiện được bộ công cụ PRA vào thực tiễn và trong thực hành các dự án phát triển cộng đồng trong công tác xã hội.</p> <p>- Về kỹ năng:</p> <p>+ Có kỹ năng đánh giá các vấn đề cụ thể của cá nhân, nhóm, cộng đồng; Có năng lực vận dụng kiến thức bộ công cụ vào thực tiễn hoạt động Công tác xã hội và trong quá trình thiết kế các dự án phát triển cộng đồng.</p> | 3 | Học kì 6 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|---|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>+ Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực phát triển cộng đồng để tham gia xây dựng các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các đối tượng yếu thế.</p> <p>- Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động phát triển cộng đồng.</p> | | | |
| 59 | Công tác xã hội trong bệnh viện | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về công tác xã hội trong bệnh viện để có thể vận dụng trong các hoạt động công tác xã hội với người bệnh, người nhà người bệnh và nhân viên y tế tại các cơ sở y tế.</p> <p>- Kỹ năng:</p> <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng dẫn dắt và hướng dẫn người khác trong công việc.</p> <p>+ Có kỹ năng đánh giá vấn đề cụ thể; có năng lực vận dụng các phương pháp, kỹ năng và quy trình công tác xã hội trong bệnh viện để giải quyết vấn đề của người bệnh, người nhà người bệnh và nhân viên y tế; có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội trong bệnh viện để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho người bệnh, người nhà người bệnh và nhân viên y tế.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> | 3 | Học kì 6 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--|
| | | + Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động công tác xã hội trong bệnh viện tại các cơ sở y tế. | | | |
| 60 | Công tác xã hội trong trường học | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về</p> <p>- Kỹ năng: công tác xã hội trường học để có thể hỗ trợ giải quyết những vấn đề của thân chủ trong hoạt động chuyên môn</p> <p>+ Có khả năng đánh giá vấn đề cụ thể trong công tác xã hội trường học, có năng lực vận dụng phương pháp trong công tác xã hội trường học để giải quyết vấn đề của thân chủ</p> <p>+ Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội trường học để tham gia xây dựng chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho thân chủ.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | 3 | Học kì 6 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |
| 61 | Quản lý stress đối với nhân viên công tác xã hội | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về quản lý stress đối với nhân viên công tác xã hội để có thể vận dụng hỗ trợ giải quyết những vấn đề của chính mình và đồng nghiệp trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp.</p> <p>- Kỹ năng:</p> | 2 | Học kì 6 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|--|
| | | <p>+ Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng truyền đạt vấn đề, kỹ năng phân biện, kỹ năng làm việc nhóm.</p> <p>+ Có kỹ năng đánh giá vấn đề của nhân viên công tác xã hội cụ thể, có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để quản lý stress của cá nhân và hỗ trợ đồng nghiệp.</p> <p>- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Biết tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn trong việc quản lý stress của bản thân và đồng nghiệp và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> | | | |
| 62 | Công tác xã hội với người di cư và nạn nhân buôn bán người | <p>- Về kiến thức:</p> <p>+ Cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan đến khái niệm người di cư và nạn nhân buôn bán người; các hình thức, nguyên nhân và hậu quả của việc di cư và nạn buôn bán người hiện nay</p> <p>+ Hiểu được những nhu cầu cơ bản của người di cư và nạn nhân bị buôn bán người dựa trên các cấp độ về nhu cầu của con người. Bên cạnh đó, giúp người học hiểu được khung chính sách, luật pháp liên quan đến người di cư và nạn buôn bán người hiện nay ở trên thế giới cũng như Việt Nam</p> <p>+ Giúp sinh viên hiểu và biết cách vận dụng các phương pháp và tiến trình CTXH nhằm thực hiện các hoạt động hỗ trợ đối với người di cư và nạn nhân bị buôn bán người.</p> <p>- Về kỹ năng:</p> <p>+ Có kỹ năng đánh giá các vấn đề công tác xã hội cụ thể; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề của cá nhân, nhóm và</p> | 2 | Học kì 6 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2.Quá trình: 20%</p> <p>3.Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--------------|------------------------|--|------------|----------------------|---|
| | | <p>cộng đồng. Có kỹ năng phát hiện, lập luận tư duy và giải quyết vấn đề từ phương diện Công tác xã hội.</p> <p>+ Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:</p> <p>+ Có năng lực lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá, cải tiến hoạt động Công tác xã hội với người di cư và nạn nhân buôn bán người.</p> | | | |
| 6.3. Khoá 42 | | | | | |
| 1 | Giáo dục học đại cương | <p>- Về kiến thức: Học phần giúp sinh viên tìm hiểu về khoa học giáo dục, quá trình giáo dục tổng thể, các vấn đề chung về giáo dục Việt nam, đặc điểm lao động sư phạm và yêu cầu đối với người giáo viên.</p> <p>- Về kỹ năng: Sinh viên bước đầu làm quen với hệ thống kỹ năng nghiệp vụ sư phạm, rèn luyện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, trình bày vấn đề, kỹ năng tự học, xây dựng kế hoạch rèn luyện để trở thành giáo viên giỏi..</p> <p>- Về thái độ: Trên cơ sở các kiến thức được trang bị và làm quen với công việc của người giáo viên, sinh viên hình thành thái độ đúng đắn và bồi dưỡng tình cảm tốt đẹp đối với nghề sư phạm, có lý tưởng nghề nghiệp và hình thành nhu cầu phát triển trở thành giáo viên giỏi.</p> | 3 | Học kì 2 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 2 | Xã hội học đại cương | <p>- Kiến thức: Giúp sinh viên hiểu đối tượng, chức năng, lịch sử ra đời của xã hội học, cơ cấu xã hội, một số các khái niệm cơ bản của xã hội học, một số lĩnh vực cụ thể của xã hội học...</p> | 3 | Học kì 2 | 1.Chuyên cần: 10% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng: Phân tích, suy luận, đánh giá,... - Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận, tự học | | | <ul style="list-style-type: none"> 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |
| 3 | Tâm lý học đại cương | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản: Khái niệm, đặc điểm, bản chất, quy luật nảy sinh, hình thành và phát triển các hiện tượng tâm lý người; lịch sử hình thành và phát triển của Tâm lý học; Vai trò của hoạt động và giao tiếp đối với sự phát triển tâm lý. - Kỹ năng: Hình thành cho sinh viên các kỹ năng nghiên cứu, phân tích tâm lý con người; kỹ năng giao tiếp; vận dụng được kiến thức Tâm lý học vào việc giải quyết các tình huống trong thực tế. - Thái độ: Xây dựng thái độ học tập, nghiên cứu nghiêm túc, khoa học cho sinh viên, có cái nhìn biện chứng về tâm lý con người, tôn trọng, yêu thương con người. | 2 | Học kì 1 | <ul style="list-style-type: none"> 1. Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |
| 4 | Thống kê trong khoa học xã hội | <ul style="list-style-type: none"> - Về kiến thức: + Hiểu được ý nghĩa của việc sử dụng công cụ toán trong nghiên cứu các ngành khoa học xã hội và tại sao sử dụng toán thống kê trong nghiên cứu các ngành khoa học xã hội. + Nắm được những vấn đề cơ bản trong Thống kê xã hội học về lý thuyết và thực hành. | 2 | Học kì 3 | <ul style="list-style-type: none"> 1. Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------|--|------------|----------------------|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Về kỹ năng: Hình thành các kỹ năng vận dụng phương pháp thống kê vào nghiên cứu các hiện tượng xã hội. - Về thái độ: <ul style="list-style-type: none"> + Có tác phong khoa học khi thực hiện công tác nghiên cứu. + Ý thức cẩn thận khi thu thập, xử lý dữ liệu, chính xác khi giải thích kết quả. | | | |
| 5 | Giáo dục đạo đức | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Nắm vững các khái niệm cơ bản của đạo đức học, chức năng, nhiệm vụ và các phương pháp nghiên cứu đạo đức, một số nội dung giảng dạy đạo đức và giáo dục đạo đức hiện nay. - Kỹ năng: Kỹ năng phân tích, giải thích các hiện tượng đạo đức trong đời sống xã hội. Kỹ năng giáo dục và tự giáo dục các phẩm chất, hành vi, thói quen đạo đức trong cuộc sống hàng ngày. - Thái độ: Hình thành thái độ đúng mực trong học tập, tình bạn, tình yêu và giao tiếp, xây dựng các đức tính giản dị, cần, kiệm, liêm, chính, vô tư của nhân cách con người. | 2 | Học kì 1 | 1. Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |
| 6 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Về kiến thức: Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ: <ul style="list-style-type: none"> + Nắm được các khái niệm về văn hóa, liên quan đến văn hóa. + Hiểu được những quy luật hình thành và phát triển văn hóa. + Khái quát được những đặc trưng và bản sắc văn hóa Việt Nam.. - Về kỹ năng: Sau khi học xong phần này, sinh viên có khả năng: <ul style="list-style-type: none"> + Lý giải, phân tích tốt các hành vi, kiểu ứng xử trong nhà trường, trong đời sống dưới góc độ tâm lý – văn hóa. | 2 | Học kì 1 | 1. Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------|---|------------|----------------------|--|
| | | + Tìm hiểu, nghiên cứu những vấn đề của văn hóa, và văn hóa Việt Nam. - Về thái độ: Tích cực trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. | | | |
| 7 | Giáo dục và phát triển | - Về kiến thức: Qua nghiên cứu học phần sinh viên nắm được: + Quan hệ giáo dục và sự phát triển con người + Quan hệ dân số và giáo dục + Quan hệ kinh tế giáo dục - Về kỹ năng: Qua nghiên cứu học phần sinh viên có thể tính được các chỉ số phát triển con người, chỉ số phát triển xã hội và các chỉ số giáo dục. - Về thái độ: Tích cực vận dụng các kiến thức và kỹ năng được trang bị trong môn học vào học tập, nghiên cứu chuẩn bị cho công tác quản lý trong tương lai. | 2 | Học kì 2 | 1.Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |
| 8 | Lôgic học | - Về kiến thức: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về logic học : khái niệm, phán đoán, suy luận và những quy luật của tư duy. - Về kỹ năng: + Truyền thông hiệu quả : Nhận tin nhanh chóng, chính xác. Truyền tin chặt chẽ, rõ ràng, nhất quán, phong phú. + Lập luận chặt chẽ, có thể phát hiện lỗi logic để sửa. - Về thái độ: Tích cực vận dụng tri thức được trang bị trong học tập, nghiên cứu. | 2 | Học kì 1 | 1.Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| 9 | Lịch sử văn minh thế giới | <p>- Kiến thức: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, khái quát và có hệ thống về những thành tựu chủ yếu về văn hóa vật chất và tinh thần của những nền văn minh lớn trong lịch sử loài người từ phương Đông sang phương Tây, từ thời cổ đại cho đến hiện đại. Giúp nhận diện được sự tiến của các nền văn minh thế giới.. Cung cấp những kiến thức cơ bản về giao tiếp văn minh trong lịch sử phát triển của văn minh nhân loại qua các thời kỳ lịch sử, đồng thời có sự đối sánh giữa các nền văn minh.</p> <p>- Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp so sánh, tự học, thảo luận, làm việc nhóm, biết sử dụng bản đồ, tranh ảnh, phương tiện thông tin hiện đại hỗ trợ học tập.</p> <p>- Thái độ: Học sinh có cái nhìn toàn diện, cụ thể và đầy đủ hơn về những giá trị vật chất và tinh thần của nhân loại, <i>trân trọng và giữ gìn những sản phẩm vật chất và tinh thần của văn minh nhân loại.</i></p> | 2 | Học kì 1 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 10 | Phương pháp học tập và nghiên cứu ở đại học | <p>- Về kiến thức:</p> <p>+ Môn học này cung cấp cho sinh viên những tri thức khái quát về các lý thuyết học tập, hiểu được bản chất của việc học,</p> <p>+ Cung cấp những phương pháp và kỹ năng học tập cần thiết ở trường đại học</p> <p>+ Trang bị cho sinh viên khả năng tự học và học tập suốt đời (Life long learning).</p> <p>+ Nắm vững lí thuyết về các thủ thuật và phương pháp học tập cần thiết ở bậc đại học</p> <p>- Về kỹ năng:.</p> | 2 | Học kì 1 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------|---|------------|----------------------|--|
| | | <ul style="list-style-type: none"> + Có khả năng nhận ra những thay đổi trong môi trường học tập ở bậc đại học và tìm cách thích nghi với những thay đổi đó để có thể đạt được kết quả cao trong học tập. + Có khả năng cách thiết lập các mục tiêu và lập kế hoạch để thực hiện được những mục tiêu. + Có khả năng đọc, lắng nghe, ghi chép, thuyết trình và làm việc nhóm. + Làm được các bài thi trắc nghiệm, bài thi tự luận, trả lời thi vấn đáp, trình bày bài tiểu luận đạt yêu cầu... + Có thể tìm kiếm thông tin hiệu quả trên internet - Về thái độ: + SV tích cực thực hành các phương pháp và kỹ năng liên quan đến bài học + Tích cực tự học, tự nghiên cứu vận dụng kiến thức kỹ năng vào học tập | | | |
| 11 | Kỹ thuật soạn thảo văn bản | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Cung cấp những kiến thức căn bản về văn bản nhằm giúp sinh viên hiểu đặc trưng của một văn bản, quá trình xây dựng một văn bản nói chung và các văn bản chuyên ngành nói riêng. - Kỹ năng: Giúp sinh viên nắm vững các loại văn bản quản lý nhà nước, văn bản khoa học, văn bản chính luận.... từ đó rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng tạo lập một văn bản theo quy định, giúp cho sinh viên sau này ra trường có thể đáp ứng yêu cầu viết các loại văn bản trong quá trình công tác, hoạt động tại các cơ quan, đoàn thể. - Thái độ: hình thành thói quen nói và viết tiếng Việt có văn hóa, có ý thức trong việc soạn thảo các văn bản đúng thể thức. | 2 | Học kì 2 | <ul style="list-style-type: none"> 1.Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------------|---|------------|----------------------|--|
| 12 | Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam | <p>- Kiến thức:</p> <p>+ Môn Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức không gian các quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.</p> <p>- Kỹ năng</p> <p>+ Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích, tổng hợp: Đây là môn học có đối tượng nghiên cứu khá rộng liên quan đến nhiều lĩnh vực. Vì vậy, sinh viên cần có khả năng nhận thức và lựa chọn những dữ liệu cơ bản nhất giữa các đối tượng để rút ra những kết luận cần thiết và khái quát hoá vấn đề.</p> <p>- Thái độ, chuyên cần: sinh viên phải có thái độ học tập tích cực, thực hiện nề nếp, chuyên cần theo đúng qui định.</p> | 2 | Học kì 2 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 13 | Môi trường và phát triển | <p>- Kiến thức: Học phần này cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản cần thiết về môi trường và phát triển bền vững, các khái niệm cơ bản về môi trường, ô nhiễm môi trường, phát triển và phát triển bền vững.</p> <p>- Kỹ năng: Sau khi học xong học phần này giúp cho sinh viên có kỹ năng nhận biết, phân tích, đánh giá, nghiên cứu và tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ môi trường góp phần thực hiện thành công chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam.</p> <p>- Thái độ: Sinh viên có thái độ đúng đắn với việc bảo vệ môi trường, có thái độ chuyên cần trong học tập, nghiên cứu.</p> | 2 | Học kì 2 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 14 | Nhập môn công tác xã hội | <p>- Kiến thức: Giúp sinh viên hiểu khái niệm Công tác xã hội. Hiểu rõ cán bộ Công tác xã hội cũng cần có những kiến thức và kỹ năng làm công tác xã hội. Đặt con người lên hàng đầu là mục đích chính của Công tác xã hội. Học phần có thể đi khái quát về ngành công tác xã hội.</p> | 3 | Học kì 2 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|---|------------|----------------------|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng: Đặt câu hỏi, nghiên cứu, phân tích, suy luận, viết... - Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận, hoạt động nhóm và các giờ tự học. | | | <ul style="list-style-type: none"> 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |
| 15 | Lý thuyết công tác xã hội | <ul style="list-style-type: none"> - Về kiến thức: Giảng dạy cho sinh viên ngành chuyên ngành công tác xã hội. Truyền thụ cho người học những nội dung kiến thức chung nhất và cơ bản về lý thuyết cũng như thực hành nghề công tác xã hội- một ngành nghề trong hệ thống các Khoa học xã hội. - Về kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng tư duy, phân tích các chức năng xã hội của ngành, nghề. Trang bị cho người học một số nội dung cơ bản về phương pháp nghiên cứu chung và các phương pháp riêng mang tính đặc thù của công tác xã hội. Trên cơ sở đó người học có thể vận dụng một số phương pháp và kỹ năng cơ bản làm việc theo nhóm trong thực hành công tác xã hội hướng đến phân tích, lựa chọn cách giải quyết một vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội. - Về thái độ: Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của môn học. Không ngừng rèn luyện, bồi dưỡng, nâng cao trách nhiệm của con người với đồng loại, góp phần xây dựng một ngành học lấy cộng đồng làm trọng tâm, chống áp bức, giảm đói nghèo, vì sự tiến bộ và công bằng xã hội. | 3 | Học kì 3 | <ul style="list-style-type: none"> 1.Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |
| 16 | Hành vi con người và môi trường xã hội | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Giúp sinh viên hiểu được các yếu tố cơ bản về sinh học, vật lý học, văn hoá và xã hội của mỗi cá nhân con người gắn liền với hệ thống xã hội. Làm rõ mối tương tác qua lại giữa hành vi con người với môi trường xã hội trong suốt vòng đời của các đối tượng khách hàng khác nhau, cá nhân, | 3 | Học kì 3 | <ul style="list-style-type: none"> 1.Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-----------------------------|--|------------|----------------------|---|
| | | <p>nhóm, gia đình, đặc biệt nhấn mạnh đến ảnh hưởng của giá trị, nhu cầu, mục đích của hệ thống xã hội, gắn liền với thực tiễn công tác xã hội.</p> <p>- Kỹ năng: Đặt câu hỏi, nghiên cứu, phân tích, suy luận, viết...</p> <p>- Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận, hoạt động nhóm và các giờ tự học.</p> | | | <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 17 | Tiếng Anh chuyên ngành | <p>- Kiến thức: nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng chung về chuyên ngành công tác xã hội, giúp sinh viên có kiến thức về khái niệm, lịch sử, đặc điểm của ngành công tác xã hội.</p> <p>- Kỹ năng: Sinh viên được luyện kỹ năng giao tiếp sử dụng các thuật ngữ chuyên môn, các cấu trúc câu thường gặp trong chuyên ngành công tác xã hội. Sau học phần tiếng Anh chuyên ngành này, sinh viên có khả năng đọc, dịch, viết, phân tích các tài liệu có liên quan đến chuyên ngành đã học. Sinh viên được rèn luyện phương pháp nghiên cứu tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh nhằm phục vụ tốt cho các môn chuyên ngành cũng như tự nghiên cứu nâng cao trình độ sau này</p> <p>- Thái độ, chuyên cần: Rèn luyện ý thức học tập nghiêm túc cho sinh viên.</p> | 2 | Học kì 4 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 18 | Công tác xã hội với cá nhân | <p>- Kiến thức: Giới thiệu cho sinh viên mục đích, vị trí, vai trò và nội dung của phương pháp. Công tác xã hội với cá nhân, lịch sử hình thành và phát triển của phương pháp này, quan hệ giữa nhân viên Công tác xã hội với khách hàng (thân chủ), hiểu rõ các bước đi, nguyên tắc của phương pháp này. Qua đó, sinh viên vừa được nâng cao nhận thức, vừa được trang bị một số kỹ năng riêng của công tác xã hội với cá nhân (với từng thân chủ cụ thể).</p> <p>- Kỹ năng: Đặt câu hỏi, nghiên cứu, phân tích, suy luận, viết...</p> | 3 | Học kì 4 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|---------------|-------------------------------|--|
| | | - Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận, bài tập và các giờ tự học. | | | |
| 19 | Thực hành công tác xã hội 1 (công tác xã hội cá nhân) | - Kiến thức: Trong công tác xã hội thực hành, nghĩa là thực hành các phương pháp Công tác xã hội dưới sự hướng dẫn của một cán bộ công tác xã hội có kinh nghiệm, sinh viên sẽ có cơ hội tiếp cận với các vấn đề xã hội được nghe ở lớp, nối kết lý thuyết và thực tế, nhất là phát triển thái độ nghề nghiệp và áp dụng phương pháp, kỹ năng Công tác xã hội học trên lớp. Sinh viên thực tập về phương pháp Công tác xã hội cá nhân tại một số cơ sở có áp dụng Công tác xã hội chuyên môn. Trong trường hợp ngược lại và tại đơn vị không có cán bộ Công tác xã hội chuyên nghiệp thì nhà trường phải gửi cán bộ xã hội tới đó để hướng dẫn sinh viên. - Kỹ năng: Thực hành Công tác xã hội với cá nhân với một thân chủ cụ thể. - Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các buổi thực tập tại cơ sở xã hội. | 3 | Học kì 4 | 1.Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |
| 20 | Phương pháp nghiên cứu trong Công tác xã hội | - Kiến thức: Giúp cho sinh viên nắm vững những nội dung cơ bản: Cơ cấu của xã hội học thực nghiệm; Chương trình của nghiên cứu xã hội học thực nghiệm; Phương pháp chọn mẫu; Các phương pháp thu thập thông tin; Phương án xử lý thông tin; Một số phương pháp nghiên cứu đặc thù trong công tác xã hội. - Kỹ năng: Phân tích, đánh giá, thiết kế bảng hỏi, xử lý thông tin, giao tiếp, tham vấn,... - Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận, và tự nghiên cứu. | 3 | Học kì 4 | 1.Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |
| 21 | Thực tế chuyên môn | - Kiến thức: Giúp sinh viên có điều kiện được trang bị kiến thức, kỹ năng thực tiễn trong lĩnh vực Công tác xã hội. | 2 | Học kì 4 | 1.Chuyên cần: 10% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|---------------|-------------------------------|--|
| | | <p>- Kỹ năng: Thông qua đợt thực tế chuyên môn, giúp sinh viên hình thành và phát triển các kỹ năng cần thiết của người làm công tác xã hội: kỹ năng tiếp cận với các đối tượng, kỹ năng thu thập thông tin với nhiều đối tượng, kỹ năng giải quyết vấn đề với đối tượng, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tổng hợp tư liệu để viết báo cáo thu hoạch...</p> <p>- Thái độ: Sinh viên có thái độ, nghiêm túc, cầu thị và tích cực, chủ động trong việc tiếp xúc thực tiễn cũng như làm việc với từng nhóm khách thể, cá nhân khác nhau</p> | | | <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 22 | Công tác xã hội với Nhóm | <p>- Kiến thức: Giúp sinh viên có kiến thức về tâm lý nhóm và các kỹ năng điều hoà sinh hoạt nhóm nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Giúp sinh viên có nền tảng kiến thức, các bước thực hiện trong tiến trình công tác xã hội với nhóm. Đồng thời hiểu biết một số vấn đề cần quan tâm trong công tác với nhóm.</p> <p>- Kỹ năng: Giúp sinh viên có khả năng thực hành phương pháp công tác xã hội nhóm với các thân chủ có cùng vấn đề giống nhau.</p> <p>- Thái độ: Sinh viên có thái độ học tập tích cực, làm chủ tri thức khoa học.</p> | 3 | Học kì 5 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 23 | Thực hành Công tác xã hội II (Công tác xã hội với Nhóm) | <p>- Kiến thức: Giúp sinh viên có kiến thức về tâm lý nhóm và các kỹ năng điều hoà sinh hoạt nhóm nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Giúp sinh viên có nền tảng kiến thức, các bước thực hiện trong tiến trình công tác xã hội với nhóm. Đồng thời hiểu biết một số vấn đề cần quan tâm trong công tác với nhóm.</p> <p>- Kỹ năng: Giúp sinh viên có khả năng thực hành phương pháp công tác xã hội nhóm với các thân chủ có cùng vấn đề giống nhau.</p> <p>- Thái độ: sinh viên có thái độ tích cực trong thực hành, nắm vững tri thức khoa học.</p> | 3 | Học kì 5 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| 24 | An sinh xã hội | <p>- Kiến thức: Giới thiệu cho sinh viên tổng quan về an sinh xã hội và các vấn đề liên quan; lịch sử hình thành và phát triển của an sinh xã hội; cơ sở khoa học, mối quan hệ của an sinh xã hội; hệ thống an sinh xã hội tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, sinh viên nâng cao nhận thức về chuyên ngành.</p> <p>- Kỹ năng: Nghiên cứu, phân tích, suy luận, viết...</p> <p>- Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận. Hình thành thái độ nghề nghiệp tích cực.</p> | 3 | Học kì 5 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 25 | Công tác xã hội với chăm sóc sức khỏe cộng đồng | <p>- Về kiến thức: trình bày được khái niệm sức khỏe cộng đồng và các thành phần tạo nên sức khỏe cộng đồng. Nhận biết được các yếu tố chính ảnh hưởng đến sức khỏe của một cộng đồng. Chỉ ra các chỉ số cơ bản đánh giá tình trạng sức khỏe cộng đồng và nguyên lý hoạt động sàng lọc phát hiện các vấn đề sức khỏe cộng đồng thực hiện bởi hệ thống chăm sóc sức khỏe ban đầu. Nhận biết được vai trò và nghĩa của hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng thực hiện bởi một người làm công tác xã hội, các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ cần có của nhân viên công tác xã hội tham gia chăm sóc sức khỏe cộng đồng.</p> <p>- Về kỹ năng: tính được các chỉ số sức khỏe cộng đồng cơ bản, nêu ra phương án phân tích và đánh giá tình trạng sức khỏe của cộng đồng đó. Chỉ ra được trình tự kiểm soát một vấn đề sức khỏe cộng đồng trong điều kiện thực tế của Việt Nam.</p> <p>- Về thái độ: chuyên hướng thái độ tích cực hoạt động theo hướng giáo dục dự phòng, nhận ra vai trò của nhân viên công tác xã hội đóng góp trong hoạt động giáo dục sức khỏe và triển khai biện pháp can thiệp cộng đồng, hướng đến một cộng đồng</p> | 2 | Học kì 5 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--|
| 26 | Công tác xã hội với vấn đề giới | <ul style="list-style-type: none"> - Về kiến thức: Nắm bắt được các kiến thức cơ bản về giới và phát triển; công tác xã hội với giới và bình đẳng giới; các lý thuyết công tác xã hội cá nhân, nhóm được ứng dụng trong quá trình trợ giúp nạn nhân bị bạo lực gia đình. - Về kỹ năng: Nắm bắt được các nguyên tắc, kỹ năng cơ bản khi tiếp cận và hỗ trợ người bị bạo lực và người gây bạo lực; Nắm bắt được các bước trong quy trình can thiệp/ hỗ trợ người bị bạo lực và người gây bạo lực gia đình - Về thái độ: Có khả năng hỗ trợ người bị bạo lực, người gây bạo lực tại địa phương thông qua việc kết nối, huy động nguồn lực tại cộng đồng | 3 | Học kì 5 | <ul style="list-style-type: none"> 1. Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |
| 27 | Tổ chức và phát triển cộng đồng | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Giúp sinh viên hiểu khái niệm Tổ chức và phát triển cộng đồng. Hiểu rõ cán bộ Công tác xã hội cũng cần có những kiến thức và kỹ Tổ chức và phát triển cộng đồng. Học phần có thể đi chi tiết về Tổ chức và phát triển cộng đồng trong công tác xã hội. - Kỹ năng: Đặt câu hỏi, nghiên cứu, phân tích, suy luận, viết... - Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận, hoạt động nhóm và các giờ tự học. | 3 | Học kì 6 | <ul style="list-style-type: none"> 1. Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |
| 28 | Thực hành công tác xã hội 3 (Tổ chức và Phát triển cộng đồng) | <ul style="list-style-type: none"> - Về kiến thức: thực hành Tổ chức và Phát triển cộng đồng nhằm củng cố cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết đã được học và thực hiện mục tiêu chung của ngành học, môn học. Mặt khác, giúp người học tìm hiểu tình hình thực tế, có cái nhìn tổng quan về cộng đồng về các mặt: địa lý, dân số, kinh tế, xã hội, tài nguyên, hạ tầng cơ sở, các mặt mạnh mặt yếu, tiềm năng của cộng đồng, các vấn đề, nhu cầu cộng đồng và mạng lưới hỗ trợ đối với cộng đồng hiện nay. - Về kỹ năng: rèn kỹ năng tư duy, quan sát, phỏng vấn, phân tích các chức năng xã hội của ngành, nghề. Trên cơ sở những lý thuyết đã được học, sinh | 3 | Học kì 6 | <ul style="list-style-type: none"> 1. Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--|
| | | <p>viên vận dụng những phương pháp, kỹ năng cơ bản, tiếp cận đối tượng; hướng tới phân tích, lựa chọn cách giải quyết một vấn đề xã hội liên quan đến đời sống cộng đồng.</p> <p>- Về thái độ: giúp người học làm quen với thực tế, ý thức trách nhiệm với cộng đồng; qua đó, giúp người học hiểu được ý nghĩa, tầm quan trọng của môn học; góp phần xây dựng một ngành học lấy cộng đồng làm trọng tâm, giảm đói nghèo, vì sự tiến bộ, dân chủ và công bằng xã hội.</p> | | | |
| 29 | Chính sách xã hội | <p>- Kiến thức: kết thúc học phần, người học hiểu được những khía cạnh chủ yếu xung quanh khái niệm chính sách xã hội, các lý thuyết và kiểu nghiên cứu chính sách xã hội thực nghiệm; các mô hình chính sách xã hội trên thế giới và ở Việt Nam; những trục phát triển của chính sách xã hội Việt Nam đương đại, một số lĩnh vực chính sách xã hội ở Việt Nam;</p> <p>- Kỹ năng: rèn luyện kỹ năng phân tích một vấn đề chính sách xã hội thông qua việc làm bài tập, thảo luận, tham quan.</p> <p>- Thái độ: Sinh viên có thái độ học tập tích cực, làm chủ tri thức khoa học.</p> | 3 | Học kì 6 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 30 | Công tác xã hội với đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS. | <p>- Kiến thức: Học phần này cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản cần thiết về công tác xã hội với người nghiện ma túy; công tác xã hội với người mại dâm; công tác xã hội với người nhiễm HIV/AIDS. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên nâng cao nhận thức về chuyên ngành, kỹ năng làm việc với những nhóm người này.</p> <p>- Kỹ năng: Nghiên cứu, phân tích, suy luận, viết, thảo luận...</p> <p>- Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận. Hình thành thái độ nghề nghiệp tích cực.</p> | 3 | Học kì 6 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------------------|---|---------------|-------------------------------|--|
| 31 | Công tác xã hội với người nghèo | <p>- Kiến thức: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vấn đề nghèo đói ở Việt Nam hiện nay cũng như tiến trình làm công tác xã hội với người nghèo nhằm giúp sinh viên ý thức được việc nghiên cứu, học tập những kiến thức về nghèo có vai trò quan trọng đối với chuyên ngành công tác xã hội cũng như trong việc giải quyết các vấn đề xã hội nói chung.</p> <p>- Kỹ năng: Đặt câu hỏi, nghiên cứu, phân tích, suy luận, viết...</p> <p>- Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận, hoạt động nhóm và các giờ tự học.</p> | 2 | Học kì 6 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 32 | Công tác xã hội với trẻ em | <p>- Kiến thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhân viên xã hội cần biết gì trước khi làm việc với trẻ em. + Nhân viên xã hội cần biết gì trước khi làm việc với đứa trẻ đặc biệt trong những hoàn cảnh đặc biệt này. + Nhân viên xã hội và trẻ có thể cùng làm gì với nhau. + Làm thế nào để trở thành người làm việc tốt hơn với trẻ. + Quan điểm lịch sử về mối quan hệ giữa trẻ em, gia đình và quốc gia. <p>Sự phân tích về bản chất của dịch vụ an sinh của đứa trẻ mô tả phong trào từ sự cứu vớt đứa trẻ cho đến quyền trẻ em và những bình luận về lịch sử thực hành công tác xã hội chăm sóc trẻ em trong công tác với trẻ em.</p> <p>- Kỹ năng: Những nguyên tắc, kỹ năng cơ bản và kỹ thuật làm việc với trẻ em có thể ứng dụng rộng rãi trong nhiều tình huống công tác xã hội.</p> | 2 | Học kì 7 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| | | <p>+ Vai trò của công tác xã hội với trẻ em có nhu cầu và trẻ em cần được bảo vệ.</p> <p>+ Công tác với trẻ em là một phần của mạng lưới phức tạp về hoạt động công tác xã hội liên quan tới mạng lưới của nhân viên chuyên nghiệp và các gia đình có con.</p> <p>+ Đối với những trẻ em không còn sống với gia đình và được chính quyền địa phương chăm sóc tại trung tâm nuôi dưỡng hay nhà nuôi hộ, nhu cầu đối với đứa trẻ hiểu về sự mất mát của trẻ và tham gia vào các kế hoạch tương lai sẽ có tác động quan trọng đối với trọng tâm công tác.</p> <p>+ Phương pháp và kỹ năng liên quan để làm việc với trẻ em được chăm sóc.</p> <p>- Thái độ: sinh viên có thái độ học tập tích cực, làm chủ tri thức khoa học.</p> | | | |
| 33 | Tham vấn trong công tác xã hội | <p>- Kiến thức: Giới thiệu cho sinh viên một số vấn đề cơ bản về tham vấn bao gồm khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc, điều kiện thành công, nguyên nhân phát sinh vấn đề tham vấn (cá nhân, gia đình, nhóm) trong công tác xã hội và cách giải quyết. Giá trị và kỹ năng tham vấn. Trên cơ sở đó, sinh viên nâng cao nhận thức về chuyên ngành.</p> <p>- Kỹ năng: Nghiên cứu, phân tích, suy luận, viết...</p> <p>- Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận. Hình thành thái độ nghề nghiệp tích cực.</p> | 3 | Học kì 7 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 34 | Quản trị ngành công tác xã hội | <p>- Kiến thức: Giúp sinh viên hiểu khái niệm Quản trị và Quản trị công tác xã hội. Hiểu rõ cán bộ Công tác xã hội cũng cần có những kiến thức và kỹ năng quản lý như cán bộ của mọi ngành khác. Xu hướng hành chính hoá có thể bỏ</p> | 3 | Học kì 7 | 1.Chuyên cần: 10% |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------------|---|------------|----------------------|---|
| | | <p>quên nhu cầu của con người nói chung và những nhóm dễ bị tổn thương nói riêng. Quản trị ngành Công tác xã hội sẽ giúp khắc phục nguy cơ này. Đặt con người lên hàng đầu là mục đích chính của quản trị trong Công tác xã hội. Học phần có thể đi chuyên sâu vào các vấn đề quản lý của cơ sở xã hội, của dự án phát triển tùy nhu cầu của cơ sở.</p> <p>- Kỹ năng: Đặt câu hỏi, nghiên cứu, phân tích, suy luận, viết...</p> <p>- Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận, hoạt động nhóm và các giờ tự học.</p> | | | <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 35 | Kiểm huấn trong công tác xã hội | <p>- Về kiến thức: Giảng dạy cho sinh viên ngành chuyên ngành công tác xã hội. Truyền thụ cho người học những nội dung kiến thức cơ bản nhất liên quan đến kiểm huấn trong công tác xã hội.</p> <p>- Về kỹ năng: Giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng cơ bản khi tiến hành làm việc đối với cá nhân, nhóm những người được kiểm huấn, cũng như quá trình lập kế hoạch can thiệp trợ giúp thân chủ.</p> <p>- Về thái độ: Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của môn học. Không ngừng rèn luyện, bồi dưỡng, nâng cao trách nhiệm của bản thân trong quá trình trợ giúp thân chủ và người được kiểm huấn</p> | 2 | Học kì 7 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 36 | Quản lý ca trong công tác xã hội | <p>- Về kiến thức: Nhằm cung cấp cho người học kiến thức kỹ năng cơ bản khi làm việc với các nhóm đối tượng yếu thế như trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ với các vấn đề mà họ đang gặp phải như bị bạo hành, ngược đãi hay bị xâm hại, các đối tượng khuyết tật, tâm thần hoặc nhiễm HIV hiện đang cần sự trợ giúp tại cộng đồng.</p> | 2 | Học kì 7 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---------------------|---|------------|----------------------|--|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Về kỹ năng: Hình thành các kỹ năng nhận diện vấn đề, đánh giá nguy cơ và tổn hại, giao tiếp, điều phối giám sát, ghi chép và lưu trữ hồ sơ trong tiến trình quản lý ca hơn là việc trình bày về lý thuyết quản lý ca. - Về thái độ: nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của môn học, không ngừng học tập, rèn luyện nâng cao phương pháp và kỹ năng làm việc. | | | <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 37 | Thực tập tốt nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Về kiến thức: <ul style="list-style-type: none"> + Hiểu biết các hoạt động của một cơ sở thực tập: Sở lao động thương binh và xã hội các tỉnh, phòng lao động và thương binh xã hội ở các huyện, thành phố; Một số cơ quan, tổ chức xã hội, các đoàn thể; Các trung tâm bảo trợ xã hội, ủy ban nhân dân các xã, phường, trường học, bệnh viện... + Hiểu rõ đặc điểm, bản chất, quy luật của một số hiện tượng tâm lý của các nhóm khách thể tại các cơ sở thực tập (người khuyết tật, trẻ có hoàn cảnh thiệt thòi - mồ côi, người cao tuổi, người bệnh tâm thần ...) - Kỹ năng: <ul style="list-style-type: none"> + Thực hành nghề nghiệp công tác xã hội với một thân chủ cụ thể, một nhóm thân chủ hay với cộng đồng + Kỹ năng giao tiếp; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng sử dụng công nghệ; kỹ năng trình bày bài báo cáo. - Thái độ, chuyên cần: <ul style="list-style-type: none"> + Tham gia đầy đủ các buổi thực tập nghề nghiệp tại cơ sở thực tập. + Ý thức và tôn trọng đạo đức nghề nghiệp của người làm công tác xã hội. | 5 | Học kì 8 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------------|--|------------|----------------------|--|
| 38 | Xã hội học tôn giáo | <p>- Kiến thức: Môn học này sẽ cung cấp những kiến thức cơ bản về lịch sử xã hội học tôn giáo, các quan điểm về tôn giáo, các loại hình tôn giáo, đồng thời cũng đề cập những vấn đề xã hội quan trọng của tôn giáo trong thời đại hiện nay.</p> <p>- Kỹ năng: Sinh viên sẽ có những kỹ năng cần thiết để phân tích vấn đề, thực hiện các cuộc điều tra xã hội học.</p> <p>- Thái độ: Sinh viên có thái độ học tập tích cực, nắm vững tri thức khoa học.</p> | 3 | Học kì 2 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 39 | Tâm lý học xã hội | <p>- Kiến thức: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về hiện tượng tâm lý xã hội: Bản chất, đặc điểm vai trò, quy luật hình thành; Các kiến thức về nhóm, mối quan hệ giữa cá nhân và nhóm, các yếu tố tâm lý của quan hệ liên nhân cách.</p> <p>- Kỹ năng: Hình thành một số kỹ năng hoạt động xã hội, kỹ năng hoạt động nhóm, kỹ năng thuyết phục, vận động quần chúng.</p> <p>- Thái độ: Xây dựng thái độ học tập và nghiên cứu nghiêm túc, khoa học cho sinh viên</p> | 2 | Học kì 3 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 40 | Công tác xã hội với người cao tuổi | <p>- Về kiến thức: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về công tác xã hội với người cao tuổi ở tầm vi mô và tầm vĩ mô.</p> <p>- Về kỹ năng: Giúp sinh viên xây dựng được chiến lược và thực hiện can thiệp về mặt công tác xã hội, rèn luyện một số kỹ năng thực hiện công tác xã hội với người cao tuổi.</p> <p>- Về thái độ: Sinh viên biết được sự cần thiết và thực hiện kết hợp giá trị của công tác xã hội và các nguyên lý đạo đức liên quan nền công tác xã hội với</p> | 2 | Học kì 4 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------|---|------------|----------------------|---|
| | | người cao tuổi nhằm góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người cao tuổi qua nỗ lực được sự đóng góp của người cao tuổi cho xã hội. | | | |
| 41 | Dịch vụ xã hội | <p>- Kiến thức: Giúp sinh viên hiểu khái niệm Dịch vụ, dịch vụ xã hội. Hiểu rõ cán bộ Công tác xã hội cũng cần có những kiến thức về dịch vụ xã hội. Xu hướng hành chính hoá có thể bỏ quên nhu cầu của con người nói chung và những nhóm dễ bị tổn thương nói riêng. Đặt con người lên hàng đầu là mục đích chính của việc cung cấp các dịch vụ xã hội. Học phần có thể đi chuyên sâu vào các vấn đề quản lý các dịch vụ xã hội.</p> <p>- Kỹ năng: Đặt câu hỏi, nghiên cứu, phân tích, suy luận, viết...</p> <p>- Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận, hoạt động nhóm và các giờ tự học.</p> | 2 | Học kì 4 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 42 | Công tác xã hội với gia đình | <p>- Về kiến thức: Cung cấp cho người học những kiến thức về gia đình và công tác xã hội với gia đình: khái niệm, chức năng và các đặc trưng cơ bản của gia đình Việt Nam; các khái niệm liên quan đến công tác xã hội với gia đình, trị liệu gia đình, những nhu cầu và vấn đề cơ bản cần chú trọng trong quá trình tiếp cận giải quyết. Giúp người học hiểu biết về chính sách liên quan tới gia đình, có thể tạo cầu nối giữa gia đình và các chính sách liên quan</p> <p>- Về kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng nhận diện, phân tích, đánh giá một cách thấu đáo và có tính phản biện các vấn đề của thân chủ, từ đó xây dựng, thiết kế các kế hoạch can thiệp, các dịch vụ hỗ trợ phù hợp cho gia đình</p> <p>- Về thái độ: Giúp người học hiểu vai trò chuyên môn của mình, có thái độ đúng mực và chuyên nghiệp của một nhân viên công tác xã hội làm việc với gia đình</p> | 2 | Học kì 5 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|---|------------|----------------------|---|
| 43 | Xã hội học dư luận và truyền thông đại chúng | <p>- Kiến thức: Giúp sinh viên hiểu khái niệm về truyền thông đại chúng, xã hội học truyền thông đại chúng. Hiểu rõ cán bộ Công tác xã hội cũng cần có những kiến thức xã hội học truyền thông đại chúng dư luận xã hội để có thể đánh giá được nhu cầu xã hội trong việc cung ứng các dịch vụ xã hội. Đồng thời người làm Công tác xã hội cũng có được kỹ năng truyền thông tốt đối với đối tượng tạo mối quan hệ nghề nghiệp tốt đẹp. Học phân có thể đi chuyên sâu vào các vấn đề về truyền thông, giao tiếp và dư luận xã hội</p> <p>- Kỹ năng: Đặt câu hỏi, nghiên cứu, phân tích, suy luận, viết...</p> <p>- Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận, hoạt động nhóm và các giờ tự học.</p> | 2 | Học kì 5 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 44 | Bảo hiểm xã hội | <p>- Kiến thức: Giới thiệu cho sinh viên tổng quan về bảo hiểm xã hội và các vấn đề liên quan; lịch sử hình thành và phát triển của bảo hiểm xã hội. Trên cơ sở đó, sinh viên nâng cao nhận thức về chuyên ngành.</p> <p>- Kỹ năng: Nghiên cứu, phân tích, suy luận, viết...</p> <p>- Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận. Hình thành thái độ nghề nghiệp tích cực.</p> | 2 | Học kì 5 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 45 | Công tác xã hội với người có hành vi lệch chuẩn | <p>- Về kiến thức: nắm được những nội dung kiến thức khoa học và thực tiễn về lệch chuẩn và những hành vi lệch chuẩn, đặc biệt giúp sinh viên nâng cao nhận thức về những hành vi lệch chuẩn dẫn đến những hành vi vi phạm các chuẩn mực, giá trị văn hóa, đạo đức, thậm chí vi phạm pháp luật, gây mất an ninh, trật tự và an toàn xã hội.</p> <p>- Về kỹ năng: rèn luyện kỹ năng tư duy, phân tích các hành vi lệch chuẩn, đồng thời giới thiệu cho người học một số nội dung cơ bản về phương pháp</p> | 2 | Học kì 6 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------------|--|------------|----------------------|--|
| | | <p>và kỹ năng công tác xã hội với các hành vi lệch chuẩn nhằm góp phần điều chỉnh hành vi của các cá nhân, nhóm, cộng đồng, hướng tới một xã hội ổn định, lành mạnh và tiên bộ.</p> <p>- Về thái độ: nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của môn học. Không ngừng rèn luyện, bồi dưỡng, nâng cao trách nhiệm của nhân viên công tác xã hội, không định kiến, mặc cảm, luôn sẵn sàng giúp đỡ cá nhân, nhóm, cộng đồng tự điều chỉnh hành vi sao cho phù hợp với các chuẩn mực, quy tắc chung của xã hội.</p> | | | Thi viết |
| 46 | Công tác xã hội với người khuyết tật | <p>- Kiến thức: Giới thiệu cho sinh viên tổng quan về người khuyết tật và các vấn đề liên quan; thực trạng người khuyết tật trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay; cách thức tác động nhằm hỗ trợ người khuyết tật vượt qua những khó khăn trong cuộc sống. Trên cơ sở đó, sinh viên nâng cao nhận thức về chuyên ngành.</p> <p>- Kỹ năng: Nghiên cứu, phân tích, suy luận, viết...</p> <p>- Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận. Hình thành thái độ nghề nghiệp tích cực.</p> | 2 | Học kì 6 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 47 | Đạo đức nghề công tác xã hội | <p>- Kiến thức: Giúp sinh viên hiểu khái niệm về đạo đức và đạo đức nghề nghiệp công tác xã hội. Hiểu rõ cán bộ Công tác xã hội rất cần có những kiến thức về đạo đức nghề nghiệp để đảm bảo cho các hoạt động công tác xã hội trong tương lai.</p> <p>- Kỹ năng: Đặt câu hỏi, nghiên cứu, phân tích, suy luận, viết...</p> <p>- Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận, hoạt động nhóm và các giờ tự học.</p> | 2 | Học kì 6 | <p>1. Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|---|
| 48 | Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số | <p>- Về kiến thức: cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về công tác xã hội với nhóm các dân tộc thiểu số. Trang bị cho người học một số phương pháp và kỹ năng hoạt động đặc thù của khoa học công tác xã hội trong phạm vi các nhóm dân tộc thiểu số.</p> <p>- Về kỹ năng: rèn luyện phương pháp luận và phương pháp làm việc với nhóm các dân tộc thiểu số. Trên cơ sở đó, người học có thể vận dụng các kiến thức về công tác xã hội trong việc xác định chương trình, mục tiêu, các phương pháp hoạt động thực tiễn, đặc biệt là trong công tác xã hội tại các vùng dân tộc thiểu số.</p> <p>- Về thái độ: nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của môn học, không ngừng học tập, rèn luyện nâng cao phương pháp và kỹ năng làm việc thực tiễn tại các vùng dân tộc thiểu số.</p> | 2 | Học kì 7 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |
| 49 | Chăm sóc sức khỏe tâm thần | <p>- Kiến thức : Cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về bệnh tâm thần : các quan niệm về nguyên nhân gây nên bệnh thần, các bệnh tâm thần thường gặp và cách chăm sóc cũng như chữa trị bệnh tâm thần</p> <p>- Kỹ năng: Trang bị cho sinh viên kỹ năng nhận biết một vài bệnh tâm thần thường gặp, biết cách chăm sóc sức khỏe tâm thần cho chính mình và cho người khác, biết cách tác động tâm lý để đạt được hiệu quả cao trong công tác điều trị, thực hiện được công tác xã hội đối với chăm sóc sức khỏe tâm thần</p> <p>- Thái độ: Hình thành cho sinh viên thái độ đúng đắn, tránh lối nhìn lệch lạc về bệnh tâm thần dẫn đến thái độ ghê sợ xa lánh khi tiếp xúc với người mắc bệnh hoặc thái độ hoảng hốt, sợ hãi khi bản thân bị mắc tâm bệnh. Từ đó mạnh dạn làm công tác xã hội đối với bệnh nhân tâm thần .</p> | 2 | Học kì 7 | <p>1.Chuyên cần: 10%</p> <p>2. Kiểm tra giữa kỳ: 20%</p> <p>3. Cuối kỳ: 70%</p> <p>Thi viết</p> |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|---|--|------------|----------------------|--|
| 50 | Phát triển học | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Nắm vững một số khái niệm cơ bản về phát triển; phát triển bền vững; phát triển và chậm phát triển. - Kỹ năng: Biết sử dụng các tiêu chí phát triển để xem xét, đánh giá sự phát triển con người, xã hội và cộng đồng. - Thái độ: Hình thành tình cảm nghề nghiệp, có thái độ đúng mực trong học tập, nghiên cứu các vấn đề phát triển cộng đồng, dân số và phát triển và bình đẳng giới với sự phát triển. | 2 | Học kì 7 | <ul style="list-style-type: none"> 1.Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |
| 51 | Công tác xã hội trong bệnh viện và trường học | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: <ul style="list-style-type: none"> + Giúp sinh viên hiểu khái niệm cơ sở y tế, công tác xã hội trong bệnh viện, nhân viên công tác xã hội trong bệnh viện. Hiểu rõ cán bộ Công tác xã hội cũng cần có những kiến thức và kỹ năng làm công tác xã hội trong bệnh viện. Học phần có thể đi chuyên sâu vào các vấn đề công tác xã hội trong các cơ sở y tế. + Có kiến thức về các vấn đề xã hội đang xảy ra trong trường học hiện nay như nạn bạo lực học đường, nghiện game hay áp lực trong học tập...; biết các phương pháp được sử dụng trong trường học và vai trò của nhân viên công tác xã hội đối với công tác xã hội trong trường học. - Kỹ năng: Đặt câu hỏi, nghiên cứu, phân tích, suy luận, viết... - Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận, hoạt động nhóm và các giờ tự học. | 4 | Học kì 8 | <ul style="list-style-type: none"> 1.Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--|------------|----------------------|--|
| 52 | Bộ công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Giúp sinh viên hiểu được thế nào là Bộ công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân, bộ công cụ về mục đích, nguyên tắc, thời điểm thực hiện; Giúp sinh viên nắm được nội dung và cách sử dụng từng công cụ trong bộ công cụ. - Kỹ năng: giúp sinh viên biết sử dụng các công cụ đã học để thực hiện dự án phát triển cộng đồng. - Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết, thảo luận, hoạt động nhóm và các giờ tự học; tích cực trong các hoạt động phát triển cộng đồng. Ngoài ra, sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ có thái độ tôn trọng và cách nhìn đúng đắn về người dân. | 4 | Học kì 8 | <ul style="list-style-type: none"> 1.Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |
| 53 | Khóa luận tốt nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức: Kết thúc làm khóa luận tốt nghiệp công tác xã hội, sinh viên có kiến thức sâu rộng về nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội, từ đó có thể thực hiện được các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực công tác xã hội, kết nối chặt chẽ giữa kiến thức lý luận đã được học trên lớp với các vấn đề thực tiễn trong nghiên cứu. - Kỹ năng: Phân tích, suy luận, đánh giá,... - Thái độ, chuyên cần: tham gia đầy đủ các giờ học thực tập ở cơ quan. | 4 | Học kì 8 | <ul style="list-style-type: none"> 1.Chuyên cần: 10% 2. Kiểm tra giữa kỳ: 20% 3. Cuối kỳ: 70% Thi viết |

6.2. Công tác xã hội (MS: 7760101) K44, K43

6.3. Công tác xã hội (MS: D760101) K42

7. Ngành đào tạo Văn học Việt Nam (MS: 8220121)

8. Ngành đào tạo Ngôn ngữ học; mã số: 8229020

9. Ngành đào tạo Lịch sử Việt Nam (MS :8229013)

XII. KHOA NGOẠI NGỮ

1. Ngành đào tạo Ngôn Ngữ Anh (trình độ đại học MS: 7220201, trình độ thạc sĩ MS: 8220201)

-Trình độ đại học

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| 1. | Triết học Mác – Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | HK1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm) |
| 2. | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | HK2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm) |
| 3. | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | HK3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm) |
| 4. | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | HK5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm) |
| 5. | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | HK4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm) |
| 6. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | HK4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm) |
| 7. | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | HK1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 8. | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | HK2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| 9. | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | HK3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 10. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 3 | HK2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 11. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 2 | HK2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 12. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 2 | HK2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 13. | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 2 | HK2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 14. | Tiếng Trung 1 | Trang bị kiến thức ngoại ngữ 2 | 3 | HK1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 15. | Tiếng Trung 2 | Trang bị kiến thức ngoại ngữ 2 | 4 | HK2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 16. | Tiếng Pháp 1 | Trang bị kiến thức ngoại ngữ 2 | 3 | HK1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 17. | Tiếng Pháp 2 | Trang bị kiến thức ngoại ngữ 2 | 4 | HK2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------------------------------|---|------------|----------------------|---|
| 18. | Khởi nghiệp | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 2 | HK5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 19. | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kỹ năng xã hội | 2 | HK2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 20. | Tin học cơ sở (Xã hội) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | HK1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 21. | Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | HK7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 22. | Luyện âm cơ bản | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | HK1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 23. | Ngữ pháp cơ bản | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | HK1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 24. | Văn học Anh | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | HK7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 25. | Văn hóa Anh | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | HK6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 26. | Văn học Mỹ | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | HK6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--|--------------------------------|------------|----------------------|---|
| 27. | Văn hóa Mỹ | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | HK5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 28. | Ngữ âm - Âm vị học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | HK4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 29. | Cú pháp học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | HK7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 30. | Ngữ nghĩa học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | HK7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 31. | Hình thái học | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | HK5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 32. | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngôn ngữ Anh | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | HK7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 33. | Dẫn luận ngôn ngữ | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | HK1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 34. | Tiếng Việt | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | HK1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 35. | Nói 1 | Trang bị kiến thức ngành | 3 | HK2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------|--------------------------|------------|----------------------|---|
| 36. | Nói 2 | Trang bị kiến thức ngành | 3 | HK3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 37. | Nói 3 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | HK4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 38. | Nói 4 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | HK5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 39. | Nói 5 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | HK6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 40. | Viết 1 | Trang bị kiến thức ngành | 3 | HK2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 41. | Viết 2 | Trang bị kiến thức ngành | 3 | HK3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 42. | Viết 3 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | HK4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 43. | Viết 4 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | HK5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 44. | Viết 5 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | HK6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-------------|--------------------------|------------|----------------------|---|
| 45. | Nghe 1 | Trang bị kiến thức ngành | 3 | HK2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi nghe-viết) |
| 46. | Nghe 2 | Trang bị kiến thức ngành | 3 | HK3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi nghe-viết) |
| 47. | Nghe 3 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | HK4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi nghe-viết) |
| 48. | Nghe 4 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | HK5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi nghe-viết) |
| 49. | Nghe 5 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | HK6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi nghe-viết) |
| 50. | Đọc 1 | Trang bị kiến thức ngành | 3 | HK1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 51. | Đọc 2 | Trang bị kiến thức ngành | 3 | HK3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 52. | Đọc 3 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | HK4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 53. | Đọc 4 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | HK5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| 54. | Đọc 5 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | HK6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 55. | Tiếng Anh Du lịch 1 | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch | 3 | HK3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 56. | Tiếng Anh Du lịch 2 | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch | 3 | HK4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 57. | Tiếng Anh Du lịch 3 | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch | 3 | HK5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 58. | Tiếng Anh Du lịch 4 | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch | 3 | HK6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 59. | Biên dịch du lịch | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch | 3 | HK4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 60. | Tiếng Anh Thư tín thương mại | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch | 3 | HK7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 61. | Phiên dịch du lịch | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch | 3 | HK6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 62. | Lịch sử văn minh thế giới | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch | 2 | HK3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|----------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| 63. | Tuyển điểm du lịch Việt Nam | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch | 2 | HK3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 64. | hành vi khách du lịch | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch | 2 | HK7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 65. | Tiếng Anh Khách sạn- Du lịch | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch | 2 | HK7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 66. | Tiếng Anh Kinh tế - Thương mại 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Kinh tế | 3 | HK3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 67. | Tiếng Anh Kinh tế - Thương mại 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Kinh tế | 3 | HK4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 68. | Tiếng Anh Kinh tế - Thương mại 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Kinh tế | 3 | HK5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 69. | Biên dịch Kinh tế - Thương mại | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Kinh tế | 3 | HK6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 70. | Phiên dịch 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Kinh tế, Biên phiên dịch | 3 | HK6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 71. | Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Kinh tế | 3 | HK7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-----------------------------------|--|------------|----------------------|---|
| 72. | Phiên dịch Kinh tế - Thương mại 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Kinh tế | 3 | HK7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 73. | Biên dịch 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Kinh tế, Biên- Phiên dịch, Du lịch | 2 | HK3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 74. | Tiếng Anh Khách sạn- Du lịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Kinh tế, Du lịch, Biên phiên dịch | 2 | HK7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 75. | Quản trị học | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Kinh tế | 2 | HK4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 76. | Tiếng Anh chuyên ngành Ngân hàng | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Kinh tế | 2 | HK7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 77. | Phiên dịch 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Biên Phiên dịch | 3 | HK6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 78. | Phiên dịch 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Biên Phiên dịch | 3 | HK7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 79. | Biên dịch 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Biên Phiên dịch | 3 | HK5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 80. | Biên dịch 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Biên Phiên dịch | 3 | HK6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|--------------------------------|---|------------|----------------------|---|
| 81. | Lý thuyết dịch | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Biên Phiên dịch | 3 | HK4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 82. | Biên dịch 4 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Biên Phiên dịch | 3 | HK7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 83. | Công nghệ trong dịch thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Biên Phiên dịch | 2 | HK7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 84. | Tiếng Anh Báo chí | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Biên Phiên dịch | 2 | HK3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 85. | Thực tập thực tế | Thực tập nghề nghiệp | 2 | HK8 | Bài báo cáo |
| 86. | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức và kỹ năng nghề | 6 | HK8 | Bài báo cáo |
| 87. | Tiếng Anh Đàm phán | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Kinh tế, Du lịch, Biên phiên dịch | 2 | HK8 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 88. | Tiếng Anh Tiếp thị - Quảng cáo | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Kinh tế, Du lịch | 2 | HK8 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 89. | Kinh doanh du lịch địa phương | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Du lịch | 2 | HK8 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 90. | Giao tiếp liên văn hóa | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Du lịch | 2 | HK8 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|-----|-----------------------------------|---|------------|----------------------|---|
| 91. | Phiên dịch Kinh tế - Thương mại 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Kinh tế | 2 | HK8 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 92. | Phiên dịch 4 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Biên Phiên dịch | 3 | HK8 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 93. | Phiên dịch 5 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Anh Biên Phiên dịch | 3 | HK8 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |

2. Ngành đào tạo Ngôn Ngữ Trung Quốc (MS: 7220204)

| T T | Tên học phần | Mục đích của học phần | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|--------|-------------------------------|---------------------------------------|------------|----------------------|---|
| 1 | Triết học Mác – Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | 1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm) |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm) |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | 3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm) |

| T T | Tên học phần | Mục đích của học phần | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----------------|-------------------------------------|--|-----------------------|---------------------------------|---|
| 4 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | 5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm) |
| 5 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | 4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm) |
| 6 | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | 1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 40% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm) |
| 7 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 8 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 9 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 10 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 11 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |

| T T | Tên học phần | Mục đích của học phần | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----------------|---|--|-----------------------|---------------------------------|---|
| 12 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 13 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 14 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 15 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 16 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 17 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 18 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 19 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 20 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |

| T T | Tên học phần | Mục đích của học phần | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----------------|---|--|-----------------------|---------------------------------|---|
| 21 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 22 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 23 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 24 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 25 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 26 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 27 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 1 | 3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 28 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 3 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 29 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 2 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| T T | Tên học phần | Mục đích của học phần | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----------------|-------------------------------|--|-----------------------|---------------------------------|---|
| 30 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 2 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 31 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 | Trang bị kiến thức chung giáo dục thể chất và quốc phòng | 2 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi thực hành) |
| 32 | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức ngoại ngữ 2 | 3 | 1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 33 | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức ngoại ngữ 2 | 4 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 34 | Tiếng Pháp 1 | Trang bị kiến thức ngoại ngữ 2 | 3 | 1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 35 | Tiếng Pháp 2 | Trang bị kiến thức ngoại ngữ 2 | 4 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 36 | Khởi nghiệp | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 2 | 5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 37 | Kỹ năng giao tiếp | Trang bị kỹ năng xã hội | 2 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 38 | Dẫn luận ngôn ngữ | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | 1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| T T | Tên học phần | Mục đích của học phần | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----------------|----------------------------------|---|-----------------------|---------------------------------|---|
| 39 | Tin học cơ sở (Xã hội) | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | 1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 40 | Đất nước học Trung Quốc | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | 6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 41 | Cú pháp tiếng Trung Quốc | Trang bị kiến thức ngành | 2 | 4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 30% (Thi vấn đáp) |
| 42 | Ngữ âm - văn tự tiếng Trung Quốc | Trang bị kiến thức ngành | 2 | 1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 43 | Trích giảng văn học Trung Quốc | Trang bị kiến thức ngành | 2 | 5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 44 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 | Trang bị kiến thức ngành | 3 | 1 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 45 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2 | Trang bị kiến thức ngành | 3 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 46 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 | Trang bị kiến thức ngành | 3 | 3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 47 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4 | Trang bị kiến thức ngành | 3 | 4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| T T | Tên học phần | Mục đích của học phần | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|---------------------------------|---|
| 48 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 5 | Trang bị kiến thức ngành | 3 | 5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 49 | Nghe 1 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 50 | Nghe 2 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | 3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 51 | Nghe 3 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | 4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 52 | Nói 1 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 53 | Nói 2 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | 3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 54 | Nói 3 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | 4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 55 | Đọc 1 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 56 | Đọc 2 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | 3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| T T | Tên học phần | Mục đích của học phần | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----------------|-----------------------|--|-----------------------|---------------------------------|--|
| 57 | Đọc 3 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | 4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 58 | Viết 1 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | 2 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 59 | Viết 2 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | 3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 60 | Viết 3 | Trang bị kiến thức ngành | 2 | 4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 61 | Nhập môn dịch thuật | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Trung Biên Phiên dịch | 2 | 5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 62 | Tiếng Trung du lịch 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Trung Du lịch | 3 | 5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 63 | Tiếng Trung du lịch 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Trung Du lịch | 3 | 6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 64 | Tiếng Trung du lịch 3 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Trung Du lịch | 3 | 7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 65 | Tiếng Trung du lịch 4 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Trung Du lịch | 3 | 7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| T T | Tên học phần | Mục đích của học phần | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----------------|--|---|-----------------------|---------------------------------|---|
| 66 | Tiếng Trung văn phòng | Trang bị kiến thức và kỹ năng nghề | 2 | 6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 67 | Tiếng Trung thương mại | Trang bị kiến thức và kỹ năng nghề | 2 | 6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 68 | Tuyển điểm du lịch Việt Nam | Trang bị kiến thức và kỹ năng nghề | 2 | 6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 69 | Kỹ năng hướng dẫn du khách bằng tiếng Trung Quốc | Trang bị kiến thức và kỹ năng nghề | 2 | 7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 70 | Hành vi khách du lịch | Trang bị kiến thức và kỹ năng nghề | 2 | 7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 71 | Lý thuyết dịch tiếng Trung Quốc | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Trung Biên Phiên dịch | 2 | 5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 72 | Biên dịch 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Trung Biên Phiên dịch | 3 | 6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 73 | Biên dịch 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Trung Biên Phiên dịch | 3 | 7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 74 | Phiên dịch 1 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Trung Biên Phiên dịch | 3 | 5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |

| T T | Tên học phần | Mục đích của học phần | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----------------|---|--|-----------------------|---------------------------------|---|
| 75 | Phiên dịch 2 | Trang bị kiến thức chuyên ngành tiếng Trung Biên Phiên dịch | 3 | 7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 76 | Dịch nghe nhìn | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Trung Biên phiên dịch | 2 | 6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 77 | Dịch nghe nói | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Trung Biên phiên dịch | 2 | 6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 78 | Dịch thời sự | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Trung Biên phiên dịch | 2 | 6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 79 | Dịch văn bản pháp luật | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Trung Biên phiên dịch | 2 | 7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 80 | Biên dịch báo chí | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Trung Biên phiên dịch | 2 | 7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 81 | Kỹ năng xử lý văn bản tiếng Trung | Trang bị kiến thức và kỹ năng nghề | 3 | 6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 82 | Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Trung | Trang bị kiến thức và kỹ năng nghề | 3 | 7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 83 | Rèn luyện kỹ năng nghe HSK sơ - trung cấp | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 3 | 3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| T T | Tên học phần | Mục đích của học phần | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----------------|---|------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|---|
| 84 | Rèn luyện kỹ năng nói HSK sơ - trung cấp | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 3 | 3 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 85 | Rèn luyện kỹ năng đọc HSK sơ - trung cấp | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 3 | 4 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 86 | Rèn luyện kỹ năng viết HSK sơ - trung cấp | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 3 | 5 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 87 | Rèn luyện kỹ năng nghe HSK cao cấp | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 3 | 6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 88 | Rèn luyện kỹ năng nói HSK cao cấp | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 3 | 6 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 89 | Rèn luyện kỹ năng đọc HSK cao cấp | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 3 | 7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 90 | Rèn luyện kỹ năng viết HSK cao cấp | Trang bị kỹ năng nghề nghiệp | 3 | 7 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 91 | Thực tập thực tế | Thực tập nghề nghiệp | 2 | 8 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Quá trình: 30% (đánh giá qua đề cương, nhật ký, đóng vai, trình bày) Thi cuối kỳ: 60% (Báo cáo kết quả thực tập) |
| 92 | Khóa luận tốt nghiệp | Trang bị kiến thức và kỹ năng nghề | 6 | 8 | Bài báo cáo |

| T T | Tên học phần | Mục đích của học phần | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
|----------------|--------------------------------|--|-----------------------|---------------------------------|---|
| 93 | Tiếng Trung tiếp thị quảng cáo | Trang bị kiến thức và kỹ năng nghề | 2 | 8 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 94 | Tiếng Trung khách sạn nhà hàng | Trang bị kiến thức và kỹ năng nghề | 2 | 8 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 95 | Tiếng Trung lễ tân ngoại giao | Trang bị kiến thức và kỹ năng nghề | 2 | 8 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 96 | Phiên dịch nâng cao | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Trung Biên phiên dịch | 2 | 8 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi vấn đáp) |
| 97 | Biên dịch nâng cao | Rèn luyện nghiệp vụ chuyên ngành Tiếng Trung Biên phiên dịch | 2 | 8 | Chuyên cần: 10%(điểm danh) Giữa kỳ: 30% (kiểm tra) Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

XIII. BỘ MÔN KỸ THUẬT Ô TÔ**1. Ngành đào tạo Công nghệ kỹ thuật ô tô (MS: 7510205)**

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá SV |
|-----|--|---------------------------------------|-------|----------------------|--|
| 1. | Tiếng Anh 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi trắc nghiệm và viết) |
| 2. | Triết học Mác Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 50%; Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm trên máy tính) |
| 3. | Giải tích 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 4. | Vật lý chuyên ngành 1 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 1 | Chuyên cần: 10%; Điểm quá trình: 30%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 5. | Nhập môn ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi Vấn đáp) |
| 6. | Vẽ kỹ thuật | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá SV |
|------------|-------------------------------|---|--------------|-----------------------------|--|
| 7. | Giáo dục thể chất 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 1 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi Thực hành) |
| 8. | Tiếng Anh 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 4 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi trắc nghiệm và viết) |
| 9. | Pháp luật đại cương | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 50%; Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm trên máy tính) |
| 10 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 2 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 50%; Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm trên máy tính) |
| 11 | Giải tích 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 12 | Vật lý chuyên ngành 2 | Trang bị kiến thức giáo dục đại cương | 3 | Học kỳ 2 | Chuyên cần: 10%; Điểm quá trình: 30%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 13 | Tin học ứng dụng (Matlab) | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi Thực hành trên máy tính) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá SV |
|------------|--------------------------------|---|--------------|-----------------------------|--|
| 14 | Giáo dục thể chất 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 2 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi Thực hành) |
| 15 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 50%; Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm trên máy tính) |
| 16 | Xác suất thống kê | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 17 | Hóa đại cương | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Chuyên cần: 10%; Điểm quá trình: 30%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 18 | Đại số tuyến tính | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 19 | Kỹ thuật an toàn và môi trường | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 20 | Dung sai và kỹ thuật đo | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 21 | Cơ học lý thuyết | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá SV |
|------------|------------------------------|---|--------------|-----------------------------|--|
| 22 | Kỹ thuật điện-điện tử cơ bản | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 3 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 23 | Thí nghiệm vật lý | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Điểm trung bình chung của các bài thực hành |
| 24 | Giáo dục thể chất 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 1 | Học kỳ 3 | Lý thuyết và kỹ năng |
| 25 | Lịch sử Đảng CSVN | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 50%; Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm trên máy tính) |
| 26 | Kỹ thuật nhiệt | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 27 | Sức bền vật liệu | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 28 | Vi xử lý-Vi điều khiển | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 29 | Nguyên lý động cơ đốt trong | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá SV |
|------------|--|---|--------------|-----------------------------|---|
| 30 | Thực hành thiết kế trên máy tính (AutoCAD) | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 31 | Toán chuyên ngành | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 32 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 3 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi theo kế hoạch và tình hình thực tiễn) |
| 33 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi theo kế hoạch và tình hình thực tiễn) |
| 34 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi theo kế hoạch và tình hình thực tiễn) |
| 35 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 4 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi theo kế hoạch và tình hình thực tiễn) |
| 36 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Trang bị kiến thức chung về khoa học cơ bản | 2 | Học kỳ 5 | Điểm quá trình: 50%; Thi cuối kỳ: 50% (Thi trắc nghiệm trên máy tính) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá SV |
|------------|--------------------------------------|------------------------------------|--------------|-----------------------------|---|
| 37 | Khởi nghiệp | Trang bị kiến thức giáo dục bổ trợ | 2 | Học kỳ 5 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 38 | Thực hành cơ khí | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 5 | Điểm trung bình chung của các bài thực hành |
| 39 | Kết cấu động cơ đốt trong | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 5 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 40 | Hệ thống điện - điện tử ô tô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 5 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 41 | Lý thuyết ô tô | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 3 | Học kỳ 5 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 42 | Nguyên lý - Chi tiết máy | Trang bị kiến thức cơ sở ngành | 4 | Học kỳ 5 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 43 | Kỹ thuật chẩn đoán và bảo dưỡng ô tô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 44 | Kết cấu ô tô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 6 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 45 | Kỹ thuật thủy khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Điểm quá trình: 40%; |


| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá SV |
|-----|--|---------------------------------|-------|----------------------|---|
| | | | | | Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 46 | Đồ án thiết kế truyền động cơ khí | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Vấn đáp) |
| 47 | Thực tập động cơ đốt trong | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 6 | Điểm trung bình chung của các bài thực hành |
| 48 | Hệ thống điều khiển tự động ô tô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 49 | Công nghệ sản xuất và lắp ráp ô tô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 50 | Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 51 | Thực hành kỹ thuật lái xe | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 1 | Học kỳ 7 | Điểm trung bình chung của các bài thực hành |
| 52 | Thực hành hệ thống điện - điện tử ô tô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 7 | Điểm trung bình chung của các bài thực hành |
| 53 | Thực hành kết cấu ô tô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 4 | Học kỳ 7 | Điểm trung bình chung của các bài thực hành |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá SV |
|------------|---|---------------------------------|--------------|-----------------------------|--|
| 54 | Tiếng anh chuyên ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 55 | Kỹ thuật ô tô điện và ô tô hybrid | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 56 | Ô tô chuyên dùng | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 57 | Đồ án t ô tô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Vấn đáp) |
| 58 | Thực hành hệ thống điều hòa không khí trên ô tô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Điểm trung bình chung của các bài thực hành |
| 59 | Thực hành thiết kế và mô phỏng ô tô trên máy tính | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 3 | Học kỳ 8 | Điểm trung bình chung của các bài thực hành |
| 60 | Kiểm định ô tô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết hoặc vấn đáp) |
| 61 | Thực tập tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 5 | Học kỳ 9 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Vấn đáp) |
| 62 | Đồ án tốt nghiệp | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 8 | Học kỳ 9 | Bảo vệ |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá SV |
|---------------------------------------|---|---------------------------------|-------|----------------------|---|
| <i>Các học phần tự chọn (10/22TC)</i> | | | | | |
| | <i>Tự chọn 1 (SV chọn 1 trong 3 học phần sau)</i> | | | | |
| 63 | Kinh tế ngành | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Điểm quá trình: 30%; Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| 64 | Hệ thống an toàn và tiện nghi trên ô tô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 65 | Logistics cơ bản | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 6 | Điểm quá trình: 30%; Thi cuối kỳ: 70% (Thi viết) |
| | <i>Tự chọn 2 (SV chọn 1 trong 3 học phần sau)</i> | | | | |
| 66 | Năng lượng mới trên ô tô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 67 | Kỹ thuật thân xe | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 68 | Ô tô ô nhiễm môi trường | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 7 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số TC | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá SV |
|---|----------------------------|---------------------------------|-------|----------------------|---|
| <i>Tự chọn 3 (SV chọn 1 trong 3 học phần sau)</i> | | | | | |
| 69 | Quản lý dịch vụ ô tô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 70 | Xe tự lái và xe thông minh | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |
| 71 | Thiết kế kiểu dáng ô tô | Trang bị kiến thức chuyên ngành | 2 | Học kỳ 8 | Điểm quá trình: 40%; Thi cuối kỳ: 60% (Thi viết) |

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để b/c);
- TT.CNTT&TT (để đăng Website);
- Lưu: VT, KTBĐCL. 

Bình Định, ngày 10 tháng 10 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Đoàn Đức Tùng